

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀI GIẢNG
Y HỌC
CỔ TRUYỀN

TẬP II



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀI GIẢNG

Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Tái bản lần thứ tư có sửa chữa và bổ sung)

Tập II

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005

NHÓM BIÊN SOẠN

GS.	TRẦN THUY
PGS.	PHẠM DUY NHẠC
GS.	HOÀNG BẢO CHÂU

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	13
Phần thứ tư: CÁC BỆNH NỘI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN	17
<i>Chương I: Suy nhược cơ thể</i>	27
<i>Chương II: Các bệnh thuộc hệ hô hấp</i>	27
Đại cương về nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh và phương pháp chữa	31
Viêm phế quản	35
Hen phế quản	40
Viêm phổi	43
Áp xe phổi	45
Mất tiếng	47
Lao phổi	50
Viêm màng phổi do lao	53
<i>Chương III: Các bệnh thuộc hệ tuần hoàn</i>	53
Đại cương về nguyên nhân, triệu chứng và phương pháp chữa bệnh	57
Thấp tim	60
Cao huyết áp	65
Xơ cứng động mạch vành, cơn đau vùng tim và nhồi máu cơ tim	68
Suy tim	71
Thiếu máu và thiếu máu do thiếu năng tạo máu của tuỷ xương	75
Rối loạn thần kinh tim	78
Chảy máu	80
Bệnh bạch huyết	83
<i>Chương IV: Các bệnh thuộc hệ tiêu hoá</i>	83
Đại cương về nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh và phương pháp chữa bệnh	87
Viêm loét dạ dày tá tràng	

Ia cháy	92
Hội chứng kiệt lý	97
Viêm gan virus	100
Viêm gan mạn tính	103
Xơ gan	106
Táo bón kéo dài	109
Chương V: Các bệnh về hệ sinh dục tiết niệu	112
Đại cương về nguyên nhân, triệu chứng và phương pháp chữa bệnh	112
Viêm cầu thận cấp tính	115
Viêm cầu thận mạn tính	117
Viêm bàng quang cấp tính và mạn tính	120
Đái ra máu	122
Tiểu tiện ít, tiểu tiện khó và bí tiểu tiện	125
Di tinh	127
Đái ra đường chấp	129
Đái dầm	131
Liệt dương	134
Chương VI: Các bệnh thuộc hệ thần kinh tâm thần	137
Đại cương về phân loại, nguyên nhân và phương pháp chữa bệnh	137
Suy nhược thần kinh	139
Hysteria	144
Bệnh tâm thần	146
Tai biến mạch máu não	151
Liệt dây VII ngoại biên	153
Đau dây thần kinh hông	155
Đau vai gáy	157
Đau dây thần kinh liên sườn	158
Chương VII: Các bệnh khác	160
Một số bệnh về khớp xương	160
Đau lưng	166
Đái đường	168

Cảm mạo và cúm	170
Sốt xuất huyết	172
Sốt rét	174
Vài nét về phương pháp chữa các khối u bằng YHCT	177
Phần thứ năm: CÁC BỆNH NHI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN	
<i>Chương I: Đại cương về nhi khoa y học cổ truyền</i>	179
<i>Chương II: Một số bệnh truyền nhiễm</i>	183
Sởi	183
Phong chẩn	186
Thuỷ đậu	187
Ho gà	189
Quai bị	192
Viêm não B	193
Bại liệt trẻ em	196
Bạch hầu	199
<i>Chương III: Một số chứng bệnh hay gặp ở trẻ em</i>	202
Ỉa chảy trẻ em	202
Suy dinh dưỡng trẻ em	204
Viêm phổi trẻ em	207
Co giật trẻ em	210
Phần thứ 6: CÁC BỆNH PHỤ KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN	
<i>Chương I: Đại cương về phụ khoa YHCT</i>	217
<i>Chương II: Các chứng bệnh về kinh nguyệt</i>	225
Kinh nguyệt không đều	225
Rong kinh	233
Thống kinh	235
Bế kinh - Vô kinh	241
Rong huyết	247
<i>Chương III: Chữa khí hư</i>	253

Chương IV: Một số chứng bệnh trong thời kỳ có thai	257
Nôn mửa khi có thai (ác trở)	257
Phù khi có thai	259
Động thai, có thai ra huyết (thai lậu) sảy thai (doạ thai), đẻ non (tiểu sản, bán sản) đẻ non hay sảy thai liên tục (hoạt thai)	262
Chương V: Một số chứng bệnh khác về phụ khoa	265
Ít sữa và thiếu sữa	265
Viêm tuyến vú	266
Viêm phần phụ	267
Tiểu tiện són và tiểu tiện không tự chủ	268
Sa dạ con	270
Phần tứ bẩy: CÁC BỆNH NGOẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN	
Chương I: Đại cương về bệnh ngoại khoa y học cổ truyền	271
Chương II: Các bệnh nhiễm trùng cấp tính	274
Mụn nhọt	274
Đinh râu	276
Chín mé	277
Viêm hạch lympho cấp hoá mũ	278
Viêm bạch mạch cấp	279
Nhiễm trùng huyết	280
Chương III: Một số bệnh ngoại khoa khác	283
Lao hạch	283
Lao xương và lao khớp xương	284
Viêm tắc động mạch	286
Viêm túi mật, viêm đường dẫn mật, sỏi túi mật, sỏi đường dẫn mật	290
Giun chui ống mật	291
Viêm tụy cấp tính	293
Sỏi đường tiết niệu	295
Trĩ	297
Rò hậu môn	300

Bỏng	303
Vết thương phần mềm	304
Gãy xương	306
Sai khớp và bong gân	309
Phần thứ tám: MỘT SỐ BỆNH HỌC THUỘC CÁC CHUYÊN KHOA	
Chương I: Bệnh ngoài da	310
Chàm	312
Viêm da thần kinh	315
Vẩy nến	317
Tổ đũa	318
Mề đay	320
Chương II: Bệnh tai mũi họng	322
Viêm tai giữa cấp tính và mạn tính	322
Nhọt ống tai ngoài	325
Viêm mũi mạn tính	326
Viêm mũi dị ứng	326
Viêm xoang	327
Viêm họng	328
Viêm amidan	330
Hội chứng Mênie	332
Câm điếc	335
Chương III: Bệnh răng miệng	337
Loét miệng	337
Viêm loét lợi	338
Nha chu viêm	339
Chương IV: Bệnh mắt	341
Viêm màng tiếp hợp	341
Tắc lệ đạo	342
Lẹo	342
Quáng gà	343

Viêm dây thần kinh thị giác 344

Phần thứ chín: CHÂM CỨU

Chương I: Phương pháp châm cứu 345

I. Phương pháp châm 345

1.1. Dụng cụ để châm 345

1.2. Chỉ định và chống chỉ định khi châm 346

1.3. Tư thế, góc châm, độ sâu của kim 346

1.4. Những hiện tượng bất thường xảy ra khi châm và cách giải quyết 349

1.5. Thủ thuật châm kim 350

1.6. Vấn đề đặc khí khi châm kim 351

1.7. Vấn đề bổ, tả khi châm cứu 352

II. Phương pháp cứu 355

2.1. Nguyên liệu và dụng cụ cần thiết 355

2.2. Chỉ định và chống chỉ định 356

2.3. Thời gian và mức độ nóng 356

2.4. Tai nạn và cách giải quyết 356

2.5. Thủ thuật cứu 356

III. Phối hợp giữa châm và cứu 357

3.1. Có huyết châm, có huyết cứu 357

3.2. Dùng ôn châm 357

Chương II: Cơ chế tác dụng của phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu 358

I. Cơ chế tác dụng của châm cứu theo học thuyết thần kinh 358

1.1. Một số vấn đề của hoạt động thần kinh cơ liên quan tới việc giải thích cơ chế tác dụng châm cứu 358

1.2. Cơ chế tác dụng của châm cứu 360

1.3. Những ưu điểm và nhược điểm khi vận dụng học thuyết thần kinh để giải thích cơ chế châm cứu 363

II. Cơ chế tác dụng của châm cứu theo học thuyết YHCT 363

2.1. Sự mất thăng bằng về âm dương 363

2.2. Bệnh tật phát sinh ra	364
Chương III: Đại cương về huyết	365
Định nghĩa chung - các loại huyết, định nghĩa và tác dụng	365
I. Định nghĩa	365
II. Phân loại của du huyết	365
III. Một số du huyết đặc biệt	365
IV. Cách lấy huyết và đơn vị đo lường	368
Chương IV: 14 đường kinh và vị trí các huyết hay dùng	369
Kinh thủ thái âm phế	369
Kinh thủ dương minh đại trường	373
Kinh túc dương minh vị	379
Kinh túc thái âm tỳ	386
Kinh thủ thiếu âm tâm	392
Kinh thủ thái dương tiểu trường	395
Kinh túc thái dương bàng quang	400
Kinh túc thiếu âm thận	410
Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc	415
Kinh thủ thiếu dương tam tiêu	418
Kinh túc thiếu dương đờm	423
Kinh túc quyết âm can	430
Mạch đốc	435
Mạch nhâm	438
Các huyết ngoài đường kinh thường dùng	442
Chương V: Phương pháp vận dụng các huyết để chữa bệnh	444
I. Vận dụng lý luận cơ bản trong châm cứu	444
1.1. Trình tự biện chứng (chẩn đoán) và luận trị (chữa bệnh) trong châm cứu	444
1.2. Vận dụng bát cương và các nguyên tắc chữa bệnh trong châm cứu	444
II. Phương pháp sử dụng huyết trong châm cứu	445
2.1. Lấy huyết tại chỗ (cục bộ thủ huyết)	445

2.2. Lấy huyết lân cận nơi đau (lân cận thủ huyết)	446
2.3. Lấy huyết theo kinh (tuần kinh thủ huyết)	446
2.4. Nhận xét qua 3 phương pháp lấy huyết	447
III. Phương pháp vận dụng các huyết đặc biệt	447
3.1. Nguyên huyết và lạc huyết	447
3.2. Du huyết và mộ huyết	448
3.3. Khích huyết và bát hội huyết	450
3.4. Cách sử dụng huyết ngũ du	451
IV. Cách sử dụng các huyết trong điều trị	454
4.1. Huyết chữa về phong	454
4.2. Huyết chữa về nhiệt	455
4.3. Huyết chữa về hàn	456
4.4. Huyết chữa về thấp	456
4.5. Huyết an thần	457
4.6. Huyết nhuận tràng và sáp trường: (chữa táo bón - và cầm ỉa chảy)	457
4.7. Huyết cố tinh, sáp niệu	457
4.8. Huyết chữa về khí	458
4.9. Huyết chữa về huyết	458
4.10. Huyết bình can: chữa nhức đầu, cao huyết áp, viêm màng tiếp hợp cấp	458
Chương VI: Các phương pháp châm khác	459
Châm ở vành tai	459
I. Định nghĩa	459
II. Giải phẫu vành tai	459
III. Vị trí tương ứng của các tạng phủ và các bộ phận cơ thể trên vành tai	461
IV. Cách tiến hành châm ở vành tai	464
V. Chỉ định và chống chỉ định	466
VI. Tai biến và xử trí	466
VII. Kết luận	466

Tiêm thuốc vào huyết (Thuỷ châm)	466
I. Định nghĩa	466
II. Chỉ định và chống chỉ định	466
III. Cách tiến hành tiêm thuốc vào huyết	467
IV. Tai biến, cách phòng, chữa	468
V. Kết luận	468
Châm điện	468
I. Định nghĩa	468
II. Chỉ định và chống chỉ định	469
III. Cách tiến hành châm điện	469
IV. Liệu trình điện châm	469
V. Tai biến và cách xử trí, đề phòng	470
VI. Giới thiệu máy điện châm D.L3 của Trung Quốc	470

Phần thứ 10: KHÍ CÔNG - XOA BÓP - DUỖNG SINH

Chương I: Khí công	471
I. Khái niệm	471
II. Phương pháp luyện tập	472
III. Bài hướng dẫn khí công ở tư thế ngồi	485
IV. Áp dụng khí công trong viện điều dưỡng và bệnh viện	488
V. Kết luận	489
Chương II: Xoa bóp	491
I. Nguồn gốc và tác dụng của xoa bóp	491
1.1. Nguồn gốc	491
1.2. Tác dụng của xoa bóp	491
II. Phương pháp xoa bóp	493
2.1. Thủ thuật xoa bóp	493
2.2. Xoa bóp từng bộ phận	500
III. Thực hành xoa bóp để chữa một số chứng bệnh thông thường	506
3.1. Đau đầu	506
3.2. Vẹo cổ	506

3.3. Chứng tý (bệnh thấp)	506
3.4. Đau vùng thượng vị (hội chứng đau dạ dày)	507
3.5. Suy nhược thần kinh, mệt mỏi	507
IV. Một số đặc điểm cần chú ý khi chữa bệnh bằng xoa bóp	508
4.1. Cần gây tin tưởng cho người bệnh	508
4.2. Không làm xoa bóp khi người bệnh quá đói, quá no	508
4.3. Cần có chẩn đoán rõ ràng rồi mới tiến hành xoa bóp	508
4.4. Khi xoa bóp thầy thuốc phải theo dõi người bệnh	508
4.5. Xoa bóp xong, về nhà hôm sau người bệnh thấy mệt mỏi	508
4.6. Chú ý	508
4.7. Cần có nhận thức đúng về xoa bóp	508
Chương III: Phương pháp dưỡng sinh (tóm tắt)	510
I. Đại cương	510
II. Nội dung của phương pháp dưỡng sinh YHCT	510
2.1. Ăn uống cho đúng cách	510
2.2. Thở cho đúng cách	511
2.3. Nghỉ cho đúng cách	511
2.4. Hàng ngày phải tự vận động và xoa bóp	511
2.5. Phải biết cách lao động	511
2.6. Phải có cách nhìn đúng đắn	511
2.7. Phải biết chống những tác nhân gây bệnh	512
III. Kết luận	512
Bảng tra cứu tên các huyệt theo thứ tự vẫn	514

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III (1960), lần thứ IV (1976) và các chỉ thị 101 TTg (15 - 3 - 1961), 21 CP (19 - 2 - 1967) của Thủ tướng chính phủ về vấn đề kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam, từ niên học 1961 - 1962 Trường đại học y Hà Nội bắt đầu đào tạo các bác sĩ chuyên khoa y học cổ truyền.

Các sinh viên được lựa chọn để học chuyên khoa y học cổ truyền được học lý thuyết và thực hành các môn cơ sở các khoa lâm sàng về bệnh học nội, nhi, phụ, ngoại v.v..

Mục đích yêu cầu đào tạo là đào tạo các bác sĩ chuyên khoa y học cổ truyền: công tác tại các viện nghiên cứu y học, khoa y học cổ truyền các bệnh viện trung ương và tỉnh, bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, thành phố, nắm được lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ, nắm được có hệ thống nền y học cổ truyền về các môn lý luận cơ bản, châm cứu học, thuốc, các bài thuốc, khí công, xoa bóp, bệnh học, v.v.. để có thể thừa kế những kinh nghiệm tốt, khám và chữa các bệnh thuộc các khoa lâm sàng.

Nội dung tài liệu chia làm 2 phần: Phần cơ sở và phần bệnh học.

PHẦN CƠ SỞ GỒM:

Sơ lược lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, chủ trương ý nghĩa, biện pháp kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ; lý luận cơ bản của nền y học cổ truyền; châm cứu học; khí công, xoa bóp, dưỡng sinh; thuốc y học cổ truyền, các bài thuốc y học cổ truyền.

PHẦN BỆNH HỌC GỒM:

Bệnh học nội khoa; bệnh học nhi khoa; bệnh học phụ khoa; bệnh học ngoại khoa.

Để sử dụng tốt tài liệu, xin giới thiệu yêu cầu của từng phần như sau

1. Nắm được lịch sử nền y học cổ truyền của dân tộc, chủ trương đường lối kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam của Đảng và Chính phủ, ý nghĩa và các biện pháp thực hiện; trên cơ sở này xây dựng lòng tự hào dân tộc, tin tưởng vững chắc vào đường lối sáng suốt của Đảng, quyết tâm học tập lý luận, sử dụng các phương pháp chữa bệnh của nền y học cổ truyền làm nòng cốt cho công tác thừa kế, nghiên cứu, phát huy vốn quý của dân tộc.

2. Nắm được có hệ thống lý luận cơ bản của nền y học cổ truyền về các vấn đề; triết học Đông phương ứng dụng trong y học; cấu tạo và các hiện

tượng sinh lý của cơ thể con người (tạng tượng và kinh lạc); nguyên nhân gây bệnh; chẩn đoán học (tứ chẩn, bát cương, các hội chứng bệnh tật); các nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh. Các vấn đề trên đây là cơ sở vững chắc cho việc học tập sử dụng châm cứu, thuốc, các bài thuốc và các phương pháp khác; cho việc tìm hiểu bệnh nguyên học, bệnh sinh học, triệu chứng và cách chữa từng bệnh thuộc bệnh học nội, nhi, phụ, ngoại sau này.

3. Về châm cứu, cần nắm được cấu tạo chung, tác dụng của hệ kinh lạc; 14 đường kinh thường dùng; vị trí và tác dụng các loại huyết trên từng đường kinh; phương pháp châm cứu, đặc biệt là các thủ pháp quan trọng (như đắc khí, bổ tả) biết cách vận dụng linh hoạt các huyết, các loại huyết để chữa các chứng bệnh thuộc các khoa nội, nhi, phụ, ngoại...

Ngoài ra sinh viên cần nắm vững cơ chế tác dụng của phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu theo y học hiện đại và biết cách sử dụng các phương pháp chữa bệnh khác như điện châm, thủy châm, nhĩ châm, v.v..

4. Cần nắm được cơ chế tác dụng và cách tiến hành các phương pháp vệ sinh tập luyện giữ gìn sức khỏe, phương pháp tự chữa bệnh nhất là các bệnh mạn tính, phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc, v.v... như dưỡng dinh, khí công, xoa bóp, v.v...

5. Về thuốc y học cổ truyền, sinh viên cần nắm được tính năng và tác dụng chung của các vị thuốc, phương pháp bào chế đơn giản và quy chế thuốc y học cổ truyền. Nhớ được tên, tác dụng, ứng dụng lâm sàng các vị thuốc chia theo từng loại tác dụng, đặc biệt là các vị thuốc có trong nước, các vị thuốc có tác dụng chữa bệnh tốt và thường dùng nhất (gọi là đầu vị), để làm cơ sở cho việc kê đơn thuốc chữa bệnh sau này.

6. Về các bài thuốc y học cổ truyền, sinh viên cần nắm được cách cấu tạo và biến hoá của một bài thuốc; các dạng thuốc hay gặp; tác dụng chung và cách cấu tạo từng loại thuốc. Nhớ được một số bài thuốc gồm các vị thuốc có trong nước và một số cổ phương có tác dụng tương ứng với các hội chứng bệnh tật đã học ở chương chẩn đoán học thuộc phần lý luận cơ bản.

7. Về bệnh học: cần nắm được nguyên nhân, cơ chế phát bệnh, phân loại theo triệu chứng, phương pháp chữa, bằng cách sử dụng châm cứu, thuốc có trong nước và các cổ phương để chữa các bệnh hay gặp, lấy bệnh danh theo y học hiện đại thuộc các khoa nội, nhi, phụ, ngoại.

Quyển bài giảng y học cổ truyền này gồm nhiều phần khác nhau, để cho việc sử dụng và viện án soát được thuận tiện, tài liệu được xuất bản làm 2 tập:

Tập I. GỒM CÁC PHẦN CƠ SỞ

1. Lý luận cơ bản về y học cổ truyền.
2. Tám điều cần tránh của người thầy thuốc. Mẫu bệnh án kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền.
3. Bảng tóm tắt các vị thuốc Nam dùng ở xã.
4. Thuốc y học cổ truyền.
5. Các bài thuốc y học cổ truyền.

Tập II. GỒM CÁC PHẦN BỆNH HỌC

1. Các bệnh nội khoa.
2. Các bệnh nhi khoa.
3. Các bệnh phụ khoa.
4. Các bệnh ngoại khoa.
5. Các bệnh thuộc các chuyên khoa khác.
6. Châm cứu, khí công, xoa bóp, dưỡng sinh.

Mặc dù tài liệu đã được tái bản, sửa chữa nhiều lần, được đông đảo bạn đọc (nhất là các bạn sinh viên viện y) hoan nghênh, nhưng chắc vẫn còn nhiều thiếu sót, Khoa y học cổ truyền Trường đại học y Hà Nội và Nhà xuất bản y học mong muốn các vị đồng nghiệp, các bạn đọc góp nhiều ý kiến phê bình hơn nữa để sửa chữa bổ sung cho tài liệu ngày càng hoàn chỉnh hơn.

GS. TRẦN THUY

Trưởng khoa YHCT Trường đại học y Hà Nội

Viên trưởng Viện YHCT Việt Nam

CÁC BỆNH NỘI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương I

SUY NHƯỢC CƠ THỂ

Suy nhược cơ thể, y học cổ truyền gọi là chứng hư lao, là hội chứng bệnh gặp ở những người sức khoẻ bị suy yếu do bẩm sinh (tiên thiên bất túc), do dinh dưỡng kém, do mắc các bệnh mạn tính hoặc ở thời kỳ hồi phục sau khi mắc các bệnh cấp tính nặng.

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ SINH BỆNH

Do bẩm sinh (tiên thiên bất túc): trong thời kỳ thai nghén mẹ không được ăn uống đầy đủ, mắc các bệnh cấp tính, ngộ độc khi dùng thuốc... ảnh hưởng địa tạng của thai nhi; sau khi đẻ trẻ em lại không được nuôi dưỡng tốt điều hoà tinh huyết làm ảnh hưởng đến tinh, khí, huyết của các tạng phủ nhất là tạng thận gây các chứng bệnh như chậm phát dục (trí tuệ chậm phát triển, chậm biết đi, chậm mọc răng...)...

Do ăn uống thiếu thốn hoặc ăn nhiều các chất bổ béo, cay ngọt... làm ảnh hưởng đến công năng của tỳ vị. Tỳ vị không vận hoá được thuỷ cốc gây khí huyết tân dịch giảm sút đưa đến sự rối loạn công năng của các tạng phủ khác.

Do lao động quá sức, phòng dục quá độ làm tinh, khí, thần bị giảm sút gây hoạt động của các tạng tâm, tỳ, thận, phế,... bị suy kém đi.

Sau khi mắc bệnh cấp tính trầm trọng hoặc mắc các bệnh mạn tính, khí huyết tân dịch âm dương đều bị ảnh hưởng làm rối loạn hoạt động các tạng phủ dẫn tới bệnh.

Như vậy có nhiều nguyên nhân dẫn tới chứng suy nhược cơ thể, thể hiện ở sự giảm sút về tinh, khí, huyết, tân dịch làm mất sự điều hoà của công năng các tạng phủ.

II. PHÂN LOẠI CÁC THỂ LÂM SÀNG

2.1. Khí hư: chủ yếu ở 2 tạng phế và tỳ

2.1.1. Phế khí hư: hay gặp ở những người suy hô hấp do viêm phế quản mạn, tâm phế mạn, giãn phế quản, giãn phế nang...

Triệu chứng: ho không có sức, thở ngắn, thở gấp, tiếng nói nhỏ, người mệt vô lực, tự ra mồ hôi, sắc mặt trắng bệch, chất lưỡi nhạt, mạch hư nhược.

Có lúc sợ lạnh, gai rét, dễ bị cảm mạo.

Phương pháp chữa: bổ phế khí. Nếu dễ bị cảm mạo thì phải ôn khí cố biểu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bố chính sâm	12g	Tua sen	12g
Kỷ tử	8g	Hương phụ	10g
Lá vông	10g	Liên nhục	20g
Táo nhân	12g	Sa sâm	12g

Bài 2: Bổ phế thang:

Đảng sâm	10g	Ngũ vị tử	10g
Hoàng kỳ	10g	Tử uyển	12g
Thục địa	12g	Tang bạch bì	12g

Bài 3: Bảo nguyên thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Cam thảo	6g
Hoàng kỳ	12g	Nhục quế	6g

Nếu ra mồ hôi nhiều, thêm: Mẫu lệ, Tiểu mạch; nếu ho, thêm: Tử uyển, Tang bạch bì.

Bài 4: Nếu người bệnh ra mồ hôi nhiều có thể dùng bài Bảo nguyên thang hay Bổ phế thang uống phối hợp với bài Mẫu lệ tán.

Mẫu lệ	16g	Rễ ma hoàng	8g
Hoàng kỳ	12g	Phù tiểu mạch	8g

Châm cứu:

Chủ yếu là cứu các huyết: Phế du, Cao hoang, Túc tam lý, Chiên trung.

Thời gian từ 15 phút đến 30 phút/ngày.

2.1.2. Tỳ khí hư: hay gặp ở những người mỗi mệt sau lao động nặng; người rối loạn tiêu hoá: ỉa chảy mạn do viêm đại tràng mạn, đau dạ dày; sau khi ốm nặng.v.v..

Triệu chứng: chán ăn, ăn kém, chậm tiêu hay đầy bụng, ỉa lỏng, người mỗi mệt, sút cân, cơ nhẽo, chất lưỡi nhạt bệu, rêu trắng, mạch hư (nhu hoãn).

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bố chính sâm	180g	Hoài sơn	80g
Bạch truật Nam	40g	Hạt sen	80g
Bình lang	8g		

Tán bột mịn, uống một ngày 20g với nước đường.

Bài 2: Tứ quân tử thang:

Bạch truật	12g	Phục linh	8g
Đẳng sâm	16g	Cam thảo	4g

Bài 3: Sâm linh bạch truật tán:

Đẳng sâm	16g	Ý dĩ	12g
Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Phục linh	8g	Cát cánh	8g
Cẩm thảo	4g	Liên nhục	12g
Hoài sơn	12g	Sa nhân	6g
Biển đậu	12g		

Tán bột mỗi ngày uống 20g.

Bài 4: Bổ trung ích khí thang

Đẳng sâm	16g	Cam thảo	6g
Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	12g
Đương quy	12g	Thăng ma	12g

Tán bột, mỗi ngày uống 20g, hoặc dùng thuốc sắc ngày 1 thang.

Bài 5: Hương sa lục quân tử thang:

Là bài *Tứ quân tử thang* (ở trên), thêm

Trần bì	6g	Mộc hương	6g
Bán hạ chế	8g	Sa nhân	6g

Tán bột uống mỗi ngày 20g, hoặc uống thuốc sắc một thang

Châm cứu:

Chủ yếu là cứu các huyệt: Túc tam lý, Thái bạch, Tỳ du, Quan nguyên, Tam âm giao.

2.1.3. Tỳ phế đều hư: hay gặp ở các người có bệnh mạn tính ở phổi và ở đường tiêu hoá.

Triệu chứng: ho lâu ngày, đờm nhiều loãng, trướng bụng, ỉa lỏng, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt bệu, mạch hư tế.

Phương pháp chữa: kiện tỳ bổ phế.

Bài thuốc:

Bài 1: Sâm linh bạch truật tán (đã nêu ở trên).

Bài 2: Thự dự hoàn

Hoài sơn	12g	Can khương	4g
Phục linh	10g	Biển đậu	8g
Bạch truật	12g	Quế chi	4g
Cam thảo	6g	Phòng phong	8g

Đảng sâm	16g	Bạch chỉ	10g
Địa hoàng	10g	Mạch môn	10g
Bạch thược	10g	Sài hồ	10g
Đương quy	10g	Cát cánh	8g
Thần khúc	10g	Đại táo	12g

Tán nhỏ, uống mỗi ngày 20g.

2.2. Huyết hư: chủ yếu ở 2 tạng tâm và can.

2.2.1. Tâm huyết hư: hay gặp ở người thiếu máu, phụ nữ sau khi đẻ...

Triệu chứng: hồi hộp, mất ngủ, đánh trống ngực, hay quên, chóng mặt, hoa mắt, sắc mặt vàng nhạt, môi nhạt, lưỡi nhạt, mạch tế nhược.

Phương pháp chữa: dưỡng huyết an thần.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quả dâu chín	16g	Liên nhục	12g
Kỷ tử	12g	Đỗ đen sao	12g
Hà thủ ô	12g	Lá vông	12g
Long nhãn	12g		

Ngày uống một thang.

Bài 2: Tứ vật thang gia giảm:

Thục địa	16g	Dạ giao đằng	12g
Đương quy	12g	Bá tử nhân	8g
Bạch thược	12g	Táo nhân	8g
Xuyên khung	12g	Phục linh	8g

Bài 3: Quy tỳ thang

Hoàng kỳ	12g	Viễn chí	8g
Bạch truật	12g	Long nhãn	12g
Đảng sâm	16g	Táo nhân	8g
Đương quy	12g	Phục thần	8g
Mộc hương	6g	Đại táo	12g

Bài 4: Nếu tim đập nhanh không đều do ngoại tâm thu (mạch kết) dùng bài

Cam thảo thang:

Cam thảo	12g	A giao	10g
Đảng sâm	16g	Gừng	4g
Ma hoàng	6g	Mạch môn	12g
Quế chi	6g	Đại táo	8g

Châm cứu:

Cứu các huyết: Cao hoàng, Cách du, Tâm du. Châm bổ các huyết: Nội quan, Thần môn, Tam âm giao.

2.2.2. Can huyết hư: hay gặp ở người già xơ cứng động mạch, cao huyết áp, lão suy, phụ nữ sau khi đẻ, tiền mãn kinh, các bệnh phụ khoa (kinh ít, bế kinh)...

Triệu chứng: chóng mặt, hoa mắt, nhức đầu, ù tai, phụ nữ kinh ít, bế kinh, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ huyết dưỡng can.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bổ chính sâm	40g	Hương phụ	12g
Tam thất	12g	Kê huyết đằng	20g
Ích mẫu	40g		

Tán nhỏ uống mỗi ngày 20g, có thể dùng thuốc thang liều thích hợp.

Bài 2: Tứ vật thang

Thục địa	16g	Bạch thược	12g
Đương quy	12g	Xuyên khung	8g

Nếu kinh ít, bế kinh: thêm Ích mẫu 12g, Hồng hoa 8g, Hương phụ 8g.

Bài 3: Nhân sâm dưỡng vinh thang:

Đảng sâm (thay Nhân sâm)	16g	Quế chi	6g
Hoàng kỳ	12g	Bạch truật	8g
Thục địa	12g	Phục linh	6g
Đương quy	8g	Cam thảo	6g
Bạch thược	12g	Ngũ vị tử	6g
Xuyên khung	8g	Viễn chí	8g
Trần bì	6g	Đại táo	12g

Châm cứu:

Cứu các huyết: Can du, Cách du, Tỳ du, Tâm du, Thận du, Huyết hải, Túc tam lý, Tam âm giao.

2.3. Dương hư: gặp ở hai tạng tỳ và thận.

2.3.1. Tỳ dương hư: gặp ở người rối loạn tiêu hoá, viêm đại tràng mạn, loét dạ dày, ỉa chảy mạn tính.

Triệu chứng: trời lạnh đau bụng, đầy bụng, chườm nóng đỡ đau, ỉa lỏng, người lạnh, tay chân lạnh: Lưỡi nhạt, rêu trắng, ăn kém, mạch trầm trì.

Phương pháp chữa: ôn trung kiện tỳ (ôn vận tỳ dương).

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	16g	Hạt sen	12g
Sa nhân	8g	Bán hạ chế	8g

Vỏ quýt	8g	Cây vú bò	8g
Mạch nha	8g		

Bài 2: Lý trung thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Trần bì	6g
Can khương	6g	Liên nhục	12g
Trích thảo	4g	Sa nhân	6g
Bạch truật	12g		

Bài 3: Chứng dương lý lao thang:

Đảng sâm	12g	Nhục quế	4g
Bạch truật	12g	Ngũ vị tử	6g
Hoàng kỳ	12g	Gừng	2g
Cam thảo	4g	Đại táo	12g
Trần bì	6g		

Nếu ỉa chảy nhiều thêm Can khương 8g, mạch trầm trì thêm Phụ tử chế 8g.

Châm cứu:

Cứu các huyệt: Tỳ du, Thận du, Túc tam lý, Công tôn, Tam âm giao, Quan nguyên, Khí hải.

2.3.2. Thận dương hư: gặp ở người già lão suy, ỉa chảy mạn tính, suy nhược thần kinh thể hưng phần giảm.

Triệu chứng: sợ lạnh, tay chân lạnh, đau lưng, di tinh, tiểu tiện nhiều lần, răng lung lay, râu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt, ỉa lỏng về buổi sáng (ngũ canh tả), mạch trầm trì nhược.

Phương pháp chữa: ôn bổ thận dương (mệnh môn).

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim anh tử	12g	Hoài sơn	12g
Nam đồ trọng	20g	Hà thủ ô	12g
Long nhãn	12g	Ba kích	10g
Khiếm thực	10g	Cao ban long	10g
Quy bản	10g	Thục địa	12g
Sắc uống			

Bài 2: Thận khí hoàn (Bát vị quế phụ):

Thục địa	16g	Đan bì	8g
Sơn thù	12g	Phục linh	8g
Hoài sơn	12g	Nhục quế	4g
Trạch tả	8g	Phụ tử chế	8g

Bài 3: Hữu quy hoàn:

Lộc giác giao	12g	Kỷ tử	10g
---------------	-----	-------	-----

Thục địa	16g	Thỏ ty tử	8g
Sơn thù	8g	Nhục quế	10g
Đỗ trọng	12g	Phụ tử chế	8g
Đương quy	8g		

Châm cứu:

Cứu các huyệt: Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn, Thái khê, Túc tam lý.

2.4. Âm hư: gồm phế âm hư, tâm âm hư, tỳ âm hư, can âm hư và thận âm hư.

2.4.1. Phế âm hư: gặp ở các người suy nhược do lao, viêm phế quản mạn tính, viêm họng mạn tính.

Triệu chứng: họng khô, ho khan, đờm ít, ho ra máu, người gầy, chất lưỡi đỏ, ra mồ hôi trộm, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: tư âm dưỡng phế, dưỡng âm bổ phế.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	20g	Trần bì	6g
Hoài sơn	16g	Mạch nha	10g
Mạch môn	12g	Tang bạch bì	10g
Thiên môn	12g	Quy bản	10g
Thục địa	12g		

Bài 2: Chứng âm lý lao thang:

Đan bì	12g	Mạch môn	10g
Quy bản	10g	Chích thảo	6g
Ý dĩ	12g	Ngũ vị tử	10g
Sinh địa	12g	Đảng sâm	12g
Bạch thược	12g	Liên tử tâm	10g
Trần bì	6g	Đại táo	4 quả

Bài 3: Bách hợp cố kim thang gia giảm:

Sinh địa	12g	Bạch thược	8g
Thục địa	12g	Bối mẫu	4g
Huyền sâm	12g	Cát cánh	6g
Mạch môn	8g	Cam thảo	4g
Đương quy	8g	Bách hợp	12g

Nếu ho ra máu thêm: Bạch cập 8g; A giao 8g

Châm cứu:

Châm: Phế du, Thái khê, Thái uyên, Xích trạch, Thận du, Liêm tuyền.

2.4.2. Tâm âm hư: gặp ở người thiếu máu, phụ nữ đẻ mất máu.

Triệu chứng: hồi hộp, vật vã, ngủ ít, hay quên, sốt hâm hấp, ra mồ hôi trộm, lòng bàn tay bàn chân nóng, miệng khô, lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: tư dưỡng tâm âm, an thần định chí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	12g	Tâm sen	8g
Mạch môn	12g	Liên nhục	12g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	8g
Long nhãn	8g	Đăng tâm	8g

Bài 2: Thiên vương bổ tâm đan:

Đảng sâm	16g	Cát cánh	6g
Huyền sâm	12g	Đương quy	8g
Đan sâm	8g	Thiên môn	10g
Phục linh	8g	Mạch môn	10g
Ngũ vị tử	6g	Bá tử nhân	8g
Viễn chí	8g	Toan táo nhân	8g
Địa hoàng	12g	Chu xa	0,6g

Uống thuốc sắc (Chu xa gói riêng cùng với thuốc đã sắc) ngày một thang hoặc tán bột làm viên mỗi ngày uống 20g.

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Tâm du, Thân môn, Nội quan, Thiếu hải.

2.4.3. Vị âm hư: hay gặp ở những người sau khi mắc các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng sốt cao.

Triệu chứng: miệng họng khô nhất là sau khi ngủ dậy, không muốn ăn, trằn trọc, sốt nhẹ, lưỡi đỏ ít rêu, táo bón, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: tư dưỡng vị âm (dưỡng âm hoà vị).

Bài thuốc:

Bài 1:

Vừng đen	160g	Lá dâu non	120g
----------	------	------------	------

Tán nhỏ làm viên với mật ong, ngày uống 10 - 20g.

Bài 2: Diệp thị dưỡng vị thang:

Mạch môn	12g	Ba đậu chế	0,1g
Thạch斛	12g	Bạch truật	10g
Ngọc trúc	8g	Ô mai	6g
Tang diệp	12g	Ma hoàng	4g
Sa sâm	12g		

Bài 3: Ích vị thang

Sa sâm	12g	Sinh địa	12g
Mạch môn	12g	Đường phèn	20g
Ngọc trúc	12g		

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Túc tam lý, Tỳ du, Thận du, Tam âm giao, Vị du, Thái Khê.

2.4.4. Can âm hư: gặp ở phụ nữ tiền mãn kinh, cao huyết áp, và xơ cứng động mạch ở người già, suy nhược thần kinh.

Triệu chứng: dễ cáu gắt, nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, lưỡi khô, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ can âm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kỷ tử	12g	Tang thâm	8g
Hà thủ ô	12g	Long nhãn	8g
Thục địa	12g	Cúc hoa	8g
Đỗ đen sao	12g	Mạch môn	8g
Sa sâm	12g		

Bài 2: Bổ can thang:

Thục địa	12g	Mạch môn	12g
Đương quy	12g	Táo nhân	8g
Bạch thược	12g	Mộc qua	8g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	4g

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Thái xung, Can du, Đờm du, Thái Khê, Khâu khư.

2.4.5. Thận âm hư: hay gặp ở những người bị bệnh suy nhược thần kinh, cao huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn chất tạo keo (viêm khớp dạng thấp, luput ban đỏ...)thời kỳ hồi phục của các bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng...

Triệu chứng: hoa mắt, chóng mặt, ù tai, răng lung lay, miệng khô, lòng bàn tay bàn chân nóng, ra mồ hôi trộm, nhức trong xương, di tinh, đau lưng, chất lưỡi đỏ, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ thận âm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Mạch môn	12g	Quy bản	12g
Thiên môn	8g	Thạch斛	12g
Kỷ tử	12g	Tang thâm	8g
Hoài sơn	12g	Thục địa	12g
Ngưu tất	12g		

Bài 2: Hà sa đại tạo hoàn, thêm Long cốt, Mẫu lệ:

Tứ hà sa	1 chiếc	Tạo giác	4g
----------	---------	----------	----

Đảng sâm	16g	Hoàng bá	8g
Thục địa	16g	Phục linh	12g
Đỗ trọng	12g	Ngưu tất	16g
Thiên môn	12g	Long cốt	16g
Mạch môn	12g	Mẫu lệ	16g

Tán bột, làm viên mỗi ngày uống 16g - 20g.

Bài 3: Lục vị hoàn:

Thục địa	16g	Trạch tả	8g
Sơn thù	12g	Đan bì	8g
Hoài sơn	12g	Phục linh	8g

Uống thuốc sắc hay tán bột làm viên mỗi ngày uống 20g.

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Thận du, Can du, Tam âm giao, Quan nguyên, Nội quan, Thần môn.

Chương II

CÁC BỆNH THUỘC HỆ HÔ HẤP

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGUYÊN NHÂN, CƠ CHẾ SINH BỆNH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA

Các bệnh thuộc hệ hô hấp xảy ra ở tạng phế, phế chủ về hô hấp, chủ khí có tác dụng tuyên phát và túc giáng, khai khiếu ra mũi, chủ về tiếng nói và bên ngoài hợp với bì mao. Về quan hệ với các tạng: tạng tỳ sinh ra phế, phế chủ khí nhưng thận lại nạp khí.

Bệnh ở phế có 2 loại: thực chứng và hư chứng do các nguyên nhân khác nhau gây ra. Thực chứng do phong hàn, phong nhiệt, đàm trọc, nhiệt độc; hư chứng do phế khí hư, phế âm hư, tỳ hư sinh đàm thấp, thận hư không nạp được phế khí...

Khi có bệnh ở phế thường xuất hiện các triệu chứng: sốt, ho, có đờm, khó thở, tức ngực, ho ra máu, tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm, ngạt mũi, khản tiếng hay mất tiếng.v.v..

Sau đây xin giới thiệu nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh và phương pháp chữa các bệnh ở phế:

I. THỰC CHỨNG

1.1. Phong hàn

Gặp ở các bệnh viêm phế quản, hen phế quản, viêm thanh quản...

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: phong hàn phạm phế làm phế khí mất tuyên giáng sinh ra ho, khò khè (khí suyễn), đờm trắng, miệng không khát. Mũi là khiếu của phế, gây ra chảy nước mũi, ngạt mũi. Phong hàn làm mất phế vệ (bì bao) nên sinh ra sợ lạnh, phát sốt, rêu lưỡi mỏng, mạch phù do phong hàn thúc vào phần biểu.

Phương pháp chữa: phát tán phong hàn (tán hàn tuyên phế, ôn phế tán hàn).

Thuốc: Ma hoàng, Tía tô, Bạch chỉ, Cát cánh.

Bài thuốc: Hạnh tô tán, Chỉ khái tán, v.v..

1.2. Phong nhiệt

Gặp ở bệnh viêm phế quản cấp, hen phế quản, viêm thanh quản, viêm phổi, áp xe phổi ở giai đoạn đầu...

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: phong nhiệt phạm phế sinh ra mất tân dịch, tuyên giáng thường gây ho, miệng khát, họng đau.

Do tân dịch bị mất gây ho đờm vàng, miệng khô, phong nhiệt phạm vào phế vệ nên thấy sốt ra mồ hôi, nước mũi đặc, chất lưỡi đỏ, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: phát tán phong nhiệt (thanh nhiệt tuyên phế).

Thuốc: Lá dâu tươi, Bạc hà, Hoa cúc, Kinh giới...

Bài thuốc: Ngân kiều tán, Ma hạnh thạch cam thang, Tang cúc ẩm, Vĩ kim thang...

1.3. Khí táo (táo nhiệt)

Gặp ở bệnh viêm phế quản, viêm họng, các bệnh truyền nhiễm

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: tảo thương phế, làm tổn thương tân dịch gây ra ho khan hay ho ít đờm mà dính, mũi khô, họng khô. Táo uất phần phế vệ làm sốt, nhức đầu, người đau mỏi. Vì tân dịch giảm sút nên đầu lưỡi đỏ khô, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: thanh phế nhuận tảo.

Thuốc: Tô tử, Lá hẹ, Thiên môn, Sa sâm, Mạch môn...

Bài thuốc: Tang cúc ẩm, Thanh tảo cứu phế thang...

1.4. Đàm

Có 2 loại đàm nhiệt và đàm thấp; gặp ở bệnh viêm phế quản mạn tính, áp xe phổi, viêm thanh quản cấp...

1.4.1. Đàm nhiệt

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: đàm nhiệt làm phế bị trở ngại mất khả năng tuyên giáng gây các chứng ho đờm vàng đặc tính, khó thở, đau ngực.

Nhiệt làm mất tân dịch nên họng khô, rêu lưỡi vàng. Đàm nhiệt gây miệng đắng, mạch hoạt sắc...

Phương pháp chữa: thanh hoá nhiệt đàm và nhuận tảo hoá đàm (tuyên phế hoá đàm nhiệt... thanh phế hoá đàm).

Thuốc: Qua lâu nhân, Rễ dâu tằm, Đinh lịch tử, Tỳ bà diệp, Tiền hồ,... Hạnh nhân, Bách bộ, Bối mẫu.

Bài thuốc: Nhị trần thang thêm Bối mẫu, Tri mẫu; Tiểu hãm hung thang, Đinh lịch sử đại tảo tả phế thang. Nhuận phế thang, Tư âm thanh phế thang, Bách hợp cố kim thang, Bối mẫu qua lâu thang...

1.4.2. Đàm thấp

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: đàm thấp làm phế khí không tuyên giáng gây tức ngực, ho hen suyễn, đờm dễ khạc. Đàm làm vệ khí nghịch gây nôn, lợm giọng. Rêu lưỡi dính, mạch hoạt là do đàm thấp bên trong.

Phương pháp chữa: tảo thấp hoá đàm, ôn hoá thấp đàm.

Thuốc: Hạt cải trắng, Bán hạ, Trần bì, Cát cánh, Bạch tiền...

Bài thuốc: Nhị trần thang, Lục quân tử thang, Lý trung hoá đàm hoàn

II. HƯ CHỨNG

2.1. Phế khí hư

Gặp ở bệnh hen phế quản mạn tính, giãn phế nang, tâm phế mạn.

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: vì phế chủ về hô hấp, nên phế khí hư gây ho suyễn, thở gấp, tiếng nói nhỏ, càng vận động triệu chứng bệnh càng tăng... Phế hợp với da lông, phế hư nên vệ khí không chặt chẽ hay tự ra mồ hôi. Khí hư thì huyết hư, da mặt không vinh nhuận làm sắc mặt trắng bệch. Khí thang gây chứng mệt mỏi vô lực, lưỡi đậm, mạch hư nhược.

Phương pháp chữa: bổ ích phế khí

Thuốc: Đảng sâm, Bạch truật, Hoàng kỳ...

Bài thuốc: Bảo nguyên thang, Bổ trung ích khí, Ngọc bình phong tán, Quế chi gia hoàng kỳ thang.v.v...

2.2. Phế âm hư

Gặp ở bệnh hen phế quản, viêm phế quản mạn, lao phổi, thời kỳ phục hồi của bệnh viêm phổi, viêm màng phổi do lao, viêm thanh quản mạn.v.v..

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: phế âm hư tân dịch bị giảm gây ho không có đờm, đờm ít dính, ngứa họng, tiếng nói khàn, mạch nhỏ, chất lưỡi đỏ, ít rêu.

Nếu âm hư nhiều khí hư hoả bốc lên vì tân dịch kém gây chứng sốt về chiều, hai gò má đỏ, khát nước, trong đờm có máu, chất lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: tư dưỡng phế âm, tư âm giáng hoả.

Thuốc: Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì, Ngọc trúc, Đan bì, Bách hợp...

Bài thuốc: Thanh táo cứu phế thang, Bách hợp cố kim thang. Nguyệt hoa thang, Lục vị hoàn, Tả quy âm...

2.3. Phế tỳ đều hư

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: phế hư mất chức năng tuyên giáng, tỳ hư vận hoá thuỷ cốc dở dang sinh ra đàm xuất hiện chứng ho lâu ngày gây đờm nhiều dễ khạc. Tỳ khí hư, vận hoá thất thường gây kém ăn, bụng đầy, ỉa lỏng. Khí hư gây mệt mỏi vô lực, thuỷ thấp đình trệ gây phù, rêu lưỡi trắng chất lưỡi đậm, mạch tế nhược.

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích phế

Thuốc: Đảng sâm, Phục linh, Ý dĩ, Bạch truật...

Bài thuốc: Sâm linh bạch truật tán. Bổ trung ích khí thang.

2.4. Phế thận âm hư

Gặp ở người hen phế quản mạn, lao phổi, viêm phế quản mạn, v.v..

Cơ chế sinh bệnh, triệu chứng về thận âm hư như: đau lưng, di tinh, nhức trong xương.v.v..

2.5. Phế thận dương hư

Cơ chế sinh bệnh và triệu chứng: giống như chứng phế khí hư kèm

thêm các triệu chứng của thận dương hư: đau lưng mỏi gối, liệt dương, tay chân lạnh, sợ lạnh, tiểu tiện nhiều lần. Mạch trầm tế nhược.

Phương pháp chữa: ôn thận nạp khí, bổ phế khí

Thuốc: Phụ tử chế, Nhục quế, Đảng sâm, Hoàng kỳ...

Bài thuốc: Hữu quy ẩm gia giảm, Bát vị quế phụ gia giảm.v.v..

III. CÁCH CHỮA MỘT SỐ CHỨNG BỆNH THUỘC CÁC BỆNH HÔ HẤP

3.1. Ho

Ho do 2 loại nguyên nhân gây ra: ngoại cảm (phong hàn, phong nhiệt, khí táo); nội thương (tỳ hư đàm thấp, phế thận âm hư, thận dương hư).

Phương pháp chữa bệnh căn cứ vào các nguyên nhân gây ra bệnh hô hấp trình bày ở trên. Riêng phương pháp chữa ho và thuốc ho chia làm 3 loại.

– **Ôn phế chỉ khái:** chữa ho hàn do ngoại cảm phong hàn, tỳ hư sinh đàm thấp và thận dương hư gây ra gồm các thuốc Hạnh nhân, Cát cánh, Tô tử, Bạch giới tử.v.v..

– **Thanh phế chỉ khái:** chữa loại ho nhiệt do ngoại cảm phong nhiệt, đàm nhiệt, phế nhiệt.. gây ra gồm các thuốc: Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Tiền hồ.v.v.,

– **Nhuận phế chỉ khái:** chữa loại ho do tân dịch giảm, khí táo (táo nhiệt) phế âm hư... gây ra gồm các thuốc: Mạch môn, Thiên môn, Địa cốt bì, Thiên trúc hoàng...

3.2. Ho ra máu

Do nhiều nguyên nhân gây ra như phong nhiệt, huyết ứ, phế âm hư... Phải tùy nguyên nhân để ra phương pháp chữa kèm với các thuốc cầm máu do hàn, nhiệt, ứ huyết.v.v..

– **Thanh nhiệt chỉ huyết, lương huyết chỉ huyết:** Hoa hòe, Trắc bách diệp Cỏ nhọ nồi, Rễ cỏ ranh, Quả dành dành sao đen.v.v... chữa chứng ho ra máu có sốt.

– **Khử ứ chỉ huyết:** Bạch cập, Ngẫu tiết, Tam thất, Bồ hoàng sao đen.v.v.. chữa chứng ho ra máu do huyết ứ.

– **Ôn sinh chỉ huyết:** Ngải cứu, Tam thất, Gừng khô.v.v.. chữa chứng ho ra máu do hàn.

3.3. Khó thở, tức ngực

Dùng các thuốc hạ khí giáng nghịch, hành khí khoan hung như Chỉ xác, Thanh bì.

3.4. Ra mồ hôi

Chia làm 2 loại: Tự ra mồ hôi (tự hãn) và ra mồ hôi trộm (đạo hãn)

3.4.1. Tự ra mồ hôi: thường do vệ khí hư, khí hư dùng phương pháp cố biểu liễm hãn, ích khí liễm hãn để chữa. Dùng các thuốc bổ khí hư như Hoàng kỳ, Bạch truật thêm các thuốc cầm mồ hôi Tiểu mạch, Ngũ vị tử.v.v..

3.4.2. Ra mồ hôi trộm: thường do phế âm hư, phế thận âm hư dùng phương pháp tư âm liễm hãn để chữa. Dùng các thuốc bổ âm như Thục địa, Quy bản, Sa sâm, Mạch môn... thêm các thuốc cầm mồ hôi như Ngũ vị tử, Long cốt, Mẫu lệ.v.v..

3.5. Đau ngực

Gặp ở các bệnh viêm màng phổi, viêm phổi, áp xe phổi. Đa số do ứ huyết và khí trệ. Phương pháp chữa là hoạt huyết hành khí dùng các thuốc như Uất kim, Diên hồ sách, Đan sâm, Chỉ xác, Thanh bì, Hương phụ...

VIÊM PHẾ QUẢN

Viêm phế quản là một bệnh hay gặp, thuộc phạm vi của chứng khái thấu, đàm ẩm của y học cổ truyền, được chia làm 2 thể cấp tính và mạn tính.

Nguyên nhân do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt và khí táo: phong hàn và phong nhiệt xâm phạm vào cơ thể làm phế khí mất khả năng tuyên giáng gây ho, đờm nhiều; khí táo về mùa thu làm tân dịch của phế bị giảm sút gây ho khan ngứa họng. Về nội thương do công năng ba tạng phế, tỳ, thận bị giảm sút, hàn thấp thương tỳ sinh đàm ẩm, nhiệt thương phế làm phế thận âm hư, đều đưa đến ho, đờm nhiều.

I. VIÊM PHẾ QUẢN CẤP TÍNH

Thường do phong hàn, phong nhiệt và khí táo gây ra

1.1. Phong hàn

Gặp ở giai đoạn đầu của viêm phế quản cấp.

Triệu chứng: ho ra đờm loãng, trắng, dễ khạc; sốt sợ lạnh, nhức đầu, chảy nước mũi, ngứa cổ, khản tiếng, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

Phương pháp chữa: sơ phong tán hàn, tuyên phế (chữa ho, trừ đờm)

Bài thuốc:

Bài 1:

Tía tô	12g	Xuyên khung	6g
Lá hẹ	10g	Bạch chỉ	8g
Kinh giới	10g	Rễ chỉ thiên	8g
Trần bì	6g		
Sắc, uống ngày một thang			

Bài 2: Hạnh tó tán:

Hạnh nhân	10g	Trần bì	4g
Tô diệp	10g	Phục linh	6g
Tiền hồ	10g	Cam thảo	6g

Bán hạ chế	6g	Cát cánh	8g
Chỉ xác	6g	Đại táo	4 quả
Gừng	3 lát		

Tân bột, uống mỗi ngày 15 - 20g, chia làm 2 lần uống.

Bài 3: Chỉ khái tân

Hạnh nhân	12g	Tử uyển	12g
Cát cánh	8g	Cam thảo	4g
Tiền hồ	12g		

Đờm nhiều, rêu lưỡi trắng thêm Bán hạ chế 12g. Trần bì 8g
Hen suyễn bỏ Cát cánh thêm Ma hoàng 6g

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Phong môn, Hợp cốc, Khúc trì, Ngoại quan, Xích trạch, Thái uyên.

1.2. Phong nhiệt

Gặp ở viêm phế quản cấp và viêm đợt cấp của viêm phế quản mạn.

Triệu chứng: ho khạc ra nhiều đờm màu vàng, trắng dính, họng khô, họng đau, sốt, nhức đầu, sợ gió, rêu lưỡi mỏng vàng, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế (chữa ho, trừ đờm)

Bài thuốc:

Bài 1:

Tang diệp	16g	Cúc hoa	8g
Rễ cây chanh	8g	Rau má	12g
Rễ cây dâu	12g	Xạ can	4g
Bán hạ chế	6g	Lá hẹ	8g
Bạc hà	8g	Rễ chỉ thiên	8g

Sắc uống ngày một thang

Bài 2: Tang hạnh thang gia giảm:

Tang diệp	12g	Chi tử	8g
Hạnh nhân	8g	Tiền hồ	8g
Bối mẫu	4g	Tang bạch bì	8g
Sa sâm	8g	Cam thảo	6g

Sắc uống ngày một thang.

Bài 3: Tang cúc ẩm gia giảm:

Tang diệp	12g	Cát cánh	8g
Cúc hoa	12g	Hạnh nhân	12g
Liên kiều	12g	Tiền hồ	12g
Bạc hà	6g	Cam thảo	4g
Ngưu bàng tử	12g		

Nếu đờm nhiều, vàng, dính kèm thêm sốt cao bỏ Tang diệp, Cúc hoa, Bạc hà, Ngưu bàng, thêm Hoàng cầm 12g. Ngưu tinh thảo 20 - 40g.

Châm cứu:

Châm tả các huyệt: Trung phủ, Thiên đột, Phế du, Phong môn, Hợp cốc, Ngoại quan, Xích trạch, Liệt khuyết.

1.3. Khí táo

Gặp ở viêm phế quản cấp tính thuộc mùa thu, trời lạnh

Triệu chứng: ho khan nhiều, ngứa họng, miệng khô, họng khô, nhức đầu mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: thanh phế nhuận táo, chỉ khái.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tang bạch bì	12g	Sa sâm	12g
Mạch môn	12g	Thạch cao	16g
Lá tre	12g	Thiên môn	12g
Lá hẹ	8g	Hoài sơn	12g
Sắc uống ngày một thang			

Bài 2: Thanh táo cứu phế thang:

Tang diệp	12g	Hạnh nhân	8g
Thạch cao	12g	Gừng	4g
Cam thảo	16g	A giao	8g
Mạch môn	12g	Đảng sâm	16g
Tỳ bà diệp	12g		
Sắc uống ngày một thang.			

Châm cứu:

Châm các huyệt: Trung phủ, Phế du, Xích trạch, Thái Uyên, Hợp cốc, Khúc trì.

Nhĩ châm: có thể châm các huyệt vùng Phế, Tuyến thượng thận, Bình suyễn, Thần môn.

II. VIÊM PHẾ QUẢN MẠN TÍNH

Đợt cấp tính của viêm phế quản mạn tính thường được chữa như viêm phế quản cấp. Nếu không có đợt cấp thì chia làm 2 thể sau đây:

2.1. Đàm thấp

Ho hay tái phát, trời lạnh ho tăng, đờm dễ khạc, sắc trắng loãng hoặc thành cục dính, buổi sáng ho nhiều, ngực đầy tức, kém ăn, rêu lưỡi trắng dính, mạch nhu hoạt.

Phương pháp chữa: táo thấp hoá đàm, chỉ khái.

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ quýt sao	10g	Bán hạ chế	8g
Vỏ vối sao	10g	Cam thảo dây	8g
Hạt cải trắng	10g	Gừng	4g

Sắc uống ngày một thang

Bài 2: Viên trừ đờm:

Nam tinh chế	20g	Phèn chua phi	20g
Bán hạ chế	20g	Hạnh nhân	4g
Bồ kết chế	20g	Ba đậu chế	4g

Tán bột làm viên mỗi ngày uống 10g chia làm 2 lần.

Bài 3: Nhị trần thang gia giảm:

Trần bì	10g	Hạnh nhân	12g
Bán hạ chế	8g	Thương truật	8g
Phục linh	10g	Bạch truật	12g
Cam thảo	10g		

Nếu đờm nhiều thêm: Bạch giới tử 8g; tức ngực thêm Chỉ xác 12g.

Bài 4:

Nếu tỳ hư không khống chế được thấp, không vận hoá thuỷ cốc sinh đàm ẩm dùng bài *Nhị trần thang* (bán hạ, Phục linh, Trần bì, Cam thảo) thêm Đảng sâm 16g, Bạch truật 12g, Tử uyển 8g, Bạch tiền 8g.

Bài 5:

Nếu tỳ thận dương hư gây ho, đờm nhiều: ngực sườn đầy trướng, miệng khát mà không muốn uống, uống nước bị nôn, lưng và tay chân lạnh, hoa mắt, chóng mặt, thở ngắn, hồi hộp, lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng trơn, mạch huyền hoạt thì phương pháp chữa là ôn dương, lợi thấp, trừ đàm dùng bài:

Linh quế truật cam thang gia giảm:

Bạch truật	8g	Phục linh	16g
Cam thảo	4g	Quế chi	12g

Nếu hoa mắt, hồi hộp thêm Bán hạ chế 8g. Gừng sống 4g; nếu chân tay lạnh, lưng lạnh yếu, thêm Phụ tử chế 12g, Gừng 4g, Bạch thược 12g.

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Tỳ du, Phế du, Thận du, Túc tam lý, Hợp cốc, Tam âm giao. Hoặc cứu các huyết trên ngày 1 lần, 7 lần là một liệu trình, rồi tiếp tục đợt khác.

2.2. Thuỷ ẩm (hàn ẩm)

Hay gặp ở bệnh viêm phế quản mạn tính kèm theo giãn phế nang ở người già, người giảm chức năng hô hấp, tâm phế mạn...

Triệu chứng: ho hay tái phát, thở suyễn nhiều rên ầm, trời lạnh ho tăng, đờm nhiều loãng trắng, sau khi vận động triệu chứng trên càng rõ, có thể không nằm được, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng trơn, mạch tế nhược.

Phương pháp chữa: ôn phế hoá đàm

Bài thuốc:

Tiểu thanh long thang gia giảm:

Ma hoàng	6g	Ngũ vị tử	6g
Quế chi	6g	Bán hạ chế	8g
Can khương	4g	Cam thảo	4g
Tế tân	4g	Bạch tiền	4g

Nếu ho nhiều thêm Tử uyển 12g. Khoản đông hoa 8g. Rên, ứ đọng nhiều thêm Đình lịch tử 12g.

Châm cứu:

Cứu các huyệt Tỳ du, Vị du, Phế du, Cao hoang, Túc tam lý, Phong long, Thái bạch.

HEN PHẾ QUẢN

Hen phế quản, y học cổ truyền coi là thuộc phạm vi của chứng háo suyễn, đàm ầm, là một bệnh xảy ra ở người có tình trạng dị ứng.

Nguyên nhân gây ra bệnh do cảm phải ngoại tà, ăn uống, tình chí thất thường, làm việc quá sức... Về tạng phủ do sự thay đổi hoạt động của tạng phế và thận vì phế khí tuyền giáng và thận nạp khí; nếu phế khí nghịch, thận không nạp khí gây các chứng khó thở, tức ngực... Bệnh có liên quan mật thiết với đàm, đàm là sản vật bệnh lý do tỳ hư không vận hoá thuỷ thấp, thận dương hư không ôn tỳ dương vận hoá thuỷ cốc và không khí hoá được nước, phế khí hư không túc giáng thông điều thuỷ đạo, trên lâm sàng thấy các hiện tượng đờm nhiều, khó thở, ngực đầy tức.v.v...

Bệnh xảy ra mạn tính hay tái phát, lúc lên cơn thường là chứng thực, ngoài cơn thuộc chứng hư. Vì vậy khi chữa bệnh phải phân biệt tiêu bản, hoãn cấp mà xử trí: khi lên cơn phải dùng các phương pháp châm cứu, xoa bóp thuốc đông y, thuốc cắt hen hiện đại để hết cơn; khi hết cơn phải chữa vào gốc bệnh tức là tỳ, phế, thận để đề phòng tái phát.

I. CHỮA HEN PHẾ QUẢN KHI ĐANG CÓ CƠN HEN

Cơn hen xuất hiện đột ngột, khó thở thì thở ra, ngực đầy tức, có tiếng rên rít, rên ngáy, có khi không nằm được, sắc mặt xanh nhạt, ra mồ hôi.

Chia làm 2 thể: hen hàn và hen nhiệt

1.1. Hen hàn

Triệu chứng:

Người lạnh, sắc mặt trắng bệch, đờm loãng có bọt dễ khạc, không khát thích uống nước nóng, đại tiện nhão, chất lưỡi đậm rêu mỏng trắng mạch huyền tế, khó thở.

Phương pháp chữa: ôn phế tán hàn, trừ đàm, hạ suyễn (trừ đàm lợi khiếu, hoạt đàm lợi khí).

Bài thuốc:

Bài 1:

Hạt củ cải sao vàng 40g

Hạt bồ kết sao 20g

Tán bột làm viên, mỗi ngày dùng 8 - 10g chia làm 2 lần uống.

Bài 2. Xạ can ma hoàng thang gia giảm:

Xạ can	6g	Khoản đông hoa	12g
Ma hoàng	10g	Ngũ vị tử	8g
Gừng sống	4g	Bán hạ chế	8g
Tế tân	12g	Đại táo	12g
Tử uyển	12g		

Sắc uống ngày một thang.

Bài 3: Tô tử giáng khí thang:

Tô tử	12g	Hậu phác	8g
Quất bì	8g	Quế chi	8g
Bán hạ chế	8g	Ngải cứu	12g
Đương quy	10g	Gừng	4g
Tiền hồ	10g	Đại táo	12g

Bài 4: Tiểu thanh long thang gia giảm:

Ma hoàng	6g	Gừng khô	4g
Quế chi	6g	Tế tân	4g
Bán hạ chế	12g	Ngũ vị tử	6g
Cam thảo	4g	Hạnh nhân	8g

Nếu đờm nhiều gây khó thở, rêu lưỡi dày dính bỏ Ngũ vị tử, Cam thảo, thêm Hậu phác 6g. Hạt củ cải sao 6g. Hạt tía tô 12g. Ho nhiều bỏ Quế chi thêm Tử uyển. Khoản đông hoa, Bạch tiền mỗi thứ 12g.

Bài 5: Lãn hao hoàn thang:

Ma hoàng	10g	Bạch truật	12g
Hạnh nhân	10g	Bán hạ chế	6g
Tế tân	6g	Hắc phụ tử	12g
Cam thảo	4g	Xuyên tiêu	8g
Thần khúc	12g	Gừng sống	6g

Tử uyển	12g	Tạo giác	2g
Bạch phân	0,2g	Khoản đông hoa	12g

Sắc uống ngày một thang, nếu làm thuốc hoàn thì liều lượng Bạch phân 6g, Tạo giác 12g mỗi ngày uống 12 - 20g chia làm 2 lần.

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Thiên đột, Chiên trung, Phong môn, Định suyễn, Liệt khuyết, Tam âm giao, Phong long, Túc tam lý.

Cứu các huyết: Phế du, Cao hoang, Thận du

Nhĩ châm: Châm các huyết Bình suyễn, Tuyến thượng thận, Giao cảm, Thận môn, Phế du.

1.2. Hen nhiệt

Triệu chứng:

Người bứt rứt, sợ nóng, mặt môi đỏ, đờm dính và vàng, miệng khát thích uống nước lạnh, đại tiện táo, lưỡi đỏ rêu lưỡi dày, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt tuyên phế, hoá đàm bình suyễn

Bài thuốc:

Bài 1:

Thiên môn	12g	Ô mai	12g
Mạch môn	12g	Bán hạ chế	8g
Tang bạch bì	12g	Trần bì	6g
Bách bộ	12g	Thạch cao	12g
Tiền hồ	12g		

Sắc uống ngày một thang.

Bài 2: Việt tỳ gia Bán hạ thang gia giảm:

Ma hoàng	8g	Xạ can	10g
Thạch cao	20g	Hạnh nhân	10g
Gừng tươi	4g	Tô tử	8g
Đại táo	12g	Đình lịch tử	8g
Bán hạ chế	6g		

Bài 3: Định suyễn thang gia giảm:

Ma hoàng	6g	Tang bạch bì	20g
Hạnh nhân	12g	Trúc lịch	20g
Cam thảo	4g	Bán hạ chế	8g
Hoàng cầm	12g		

Nếu đờm nhiều thêm Xạ can. Đình lịch tử mỗi thứ 8 - 12g; nếu ho đờm vàng thêm Ngư tinh thảo 40g, nếu sốt cao thêm Thạch cao 40g.

Châm cứu:

Châm tả các huyết: Trung phủ, Thiên đột, Chiên trung, Định suyễn, Phế du, Xích trạch, Thái uyên, Phong long, Hợp cốc.

Nhĩ châm: châm các huyết như hen hàn.

II. CHỮA HEN PHẾ QUẢN KHI HẾT CƠN HEN

Để tránh tái phát cơn hen hoặc có lên cơn hen nhưng cơn nhẹ, chu kỳ tái phát chậm, người ta chữa về gốc bệnh đặc biệt là hồi phục công năng các tạng tỳ, thận và phế.

2.1. Phế hư

Hay gặp ở người hen phế quản lâu ngày kèm thêm giãn phế nang, giảm chức năng hô hấp, thời kỳ đầu của tâm phế mạn.

Triệu chứng: sợ lạnh, tự ra mồ hôi, ho thở ngắn gấp, đờm nhiều loãng, tiếng nói nhỏ yếu, ngại nói, sắc mặt trắng vẻ mệt mỏi, dễ cảm lạnh tái phát cơn hen, ngạt mũi chảy nước mũi, lưỡi đậm rêu mỏng trắng, mạch nhu hoãn vô lực. Hội chứng bệnh trên thuộc phế khí hư.

Nếu phế âm hư: ho, thở gấp ít đờm hoặc không có đờm, miệng khô họng ráo, hâm hấp sốt về buổi chiều, chất lưỡi đỏ ít rêu hoặc không có rêu, mạch nhỏ, nhanh.

Phương pháp chữa: bổ phế cố biểu, ích khí định suyễn.

Bài thuốc:

Bài 1: Ngọc bình phong tán gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Thêm Tô tử	12g
Phòng phong	3g	Bạch truật	12g

Bài 2: Quế chi gia Hoàng kỳ thang:

Quế chi	8g	Hoàng kỳ	8g
Bạch thược	8g	Gừng	4g
Đại táo	12g		

Nếu phế khí hư thêm Đảng sâm 16g. Ngũ vị tử 12g

Bài 3: Nếu phế âm hư dùng bài Sinh mạch tán gia giảm:

Đảng sâm	16g	Mạch môn	12g
Ngũ vị tử	6g	Sa sâm	12g
Ngọc trúc	8g	ối mẫu	12g

Châm cứu:

Phế khí hư: cứu các huyệt Phế du, Ca hoang, Chiên trung, Thận du, Tỳ du, Quan nguyên.

Phế âm hư: châm bổ các huyệt trên.

2.2. Tỳ hư

Triệu chứng: ho đờm nhiều, sắc mặt vàng, mệt mỏi vô lực, ăn kém, bụng đầy trướng đại tiện loãng, ăn chất béo dễ đi ỉa chảy, phù thũng. Lưỡi đậm rêu trắng nhuận, mạch hoãn, tế, vô lực.

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích khí hay ôn trung kiện tỳ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Xuyên tiêu	6g
Đảng sâm	16g	Trần bì	8g
Ý dĩ	16g	Bán hạ chế	8g
Hoài sơn	16g		

Bài 2: Lục quân tử thang (kiện tỳ ích khí)

Bạch truật	12g	Cam thảo	6g
Đảng sâm	6g	Trần bì	8g
Phục linh	12g	Bán hạ chế	8g

Bài 3: Phụ quý lý trung thang (ôn trung kiện tỳ)

Đảng sâm	12g	Cam thảo	6g
Can khương	8g	Phụ tử chế	12g
Bạch truật	12g	Nhục quế	4g

Châm cứu:

Cứu các huyệt: Tỳ du, Vị du, phế du, Quan nguyên, Thận du, Túc tam lý.

2.3. Thận hư

Do thận dương hư hay thận âm hư không nạp khí.

Triệu chứng:

Thận dương hư: hơi thở gấp, lao động càng tăng. Hồi hộp, ho đờm có bọt, mỗi lưng gối yếu. Sợ lạnh, sắc mặt trắng bệch, nước tiểu trong dài, tiểu tiện nhiều lần, lưỡi đậm rêu trắng nhuận. Mạch trầm tế, vô lực.

Thận âm hư: thở ngắn gấp, hồi hộp, ho ra đờm có bọt, mỗi lưng, gối yếu, hoa mắt chóng mặt, ù tai, miệng khô, họng khô; lòng bàn tay, bàn chân nóng, nước tiểu vàng, đại tiện táo, lưỡi đỏ khô, rêu ít hoặc không có rêu, mạch tế, sắc.

Phương pháp chữa: ôn thận nạp khí nếu thận dương hư; tư âm bổ thận nếu thận âm hư.

Bài thuốc:

Bài 1: Thận khí hoàn hay Bát vị quý phụ chữa thận dương hư:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Đan bì	6g
Hoài sơn	12g	Hắc phụ tử	12g
Trạch tả	6g	Nhục quế	4g

Sắc uống một ngày một thang hoặc làm hoàn uống một ngày 20g, chia làm 2 lần uống.

Bài 2: Hữu quy ẩm chữa thận dương hư:

Thục địa	6g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Cam thảo	6g

Kỷ tử	12g	Phụ tử chế	12g
Hoài sơn	8g	Nhục quế	6g

Sắc uống ngày một thang, làm hoàn uống một ngày 20g chia làm 2 lần uống.

Bài 3: Lục vị hoàn chữa thận âm hư:

Thục địa	16g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Trạch tử	8g
Hoài sơn	12g	Đan bì	8g

Sắc uống mỗi ngày một thang, làm hoàn uống một ngày 20g chia làm 2 lần uống.

Có thể thêm Ngũ vị tử 8g. Mạch môn 8g gọi là bài Bát tiên thang, cách dùng như trên.

Bài 4: Tả quy ẩm chữa thận âm hư:

Thục địa	16g	Sơn thù	8g
Kỷ tử	8g	Hoài sơn	8g
Phục linh	8g	Cam thảo	4g

Sắc uống làm hoàn uống mỗi ngày 20g chia làm 2 lần uống.

Bài 5: Hà sa đại tạo hoàn:

Rau thai thi khô	40g	Thục địa	80g
Mạch môn	40g	Ngưu tất	40g
Hoàng bá	60g	Đỗ trọng	60g
Thiên môn	40g	Quy bản	60g

Tán nhỏ làm viên, mỗi ngày uống 20g chia làm 2 lần uống.

Châm cứu:

Thận dương hư: cứu Quan nguyên, Khí hải, Thận du, Mệnh môn, Phế du, Chiên trung.

Thận âm hư: châm bổ các huyệt trên thêm huyệt Tam âm giao, Thái khê.

VIÊM PHỔI

Viêm phổi, thuộc phạm vi chứng phong ôn của y học cổ truyền được chia ra các loại: viêm thùy phổi, viêm phế quản - phổi, viêm phổi do biến chứng sau các bệnh truyền nhiễm.

Viêm phế quản - phổi; viêm phổi do biến chứng hay gặp ở trẻ em sẽ giới thiệu ở phần bệnh học nhi khoa, tài liệu này chỉ nêu viêm thùy phổi gặp ở người lớn.

Nguyên nhân gây viêm phổi do phân phế và phân vệ khí của cơ thể bị yếu, phong nhiệt xâm nhập qua mũi, miệng vào phế, nhiệt làm phế khí bị uất trệ, tân dịch bị ngưng lại thành đàm.

Viêm phổi là bệnh cần chữa kịp thời bằng thuốc của y học hiện đại để đề phòng các biến chứng như suy hô hấp, suy tuần hoàn. Sau đây xin giới thiệu phân loại bệnh và cách chữa y học cổ truyền tùy theo các giai đoạn của bệnh.

I. GIAI ĐOẠN KHỞI PHÁT

Một đến hai ngày đầu của bệnh: tà phạm vào phân phế và phân vệ.

Triệu chứng: sốt, sợ lạnh, hoặc không có mồ hôi, nhức đầu, miệng hơi khát, hơi thở gấp, đờm ít, đau ngực, rêu lưỡi trắng mỏng, chất lưỡi đỏ, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: phát tán phong nhiệt (tân lương giải biểu), chỉ khái.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân	20g	Tang bạch bì	20g
Sài đất	20g	Hạnh nhân	8g
Bồ công anh	20g	Cỏ màn châu	16g
Kinh giới	16g	Trúc nhự	8g

Bài 2: Ngân kiều tân gia giảm:

Kim ngân	16g	Tiên hồ	8g
Liên kiều	16g	Đậu xị	12g
Ngưu bàng tử	12g	Bạc hà	12g
Cát cánh	8g	Bối mẫu	6g

Nếu sốt sợ lạnh, thêm Kinh giới, đau ngực thêm Bạch thược 8g, Uất kim 8g, Qua lâu 12g, sốt cao thêm Hoàng cầm 12g, Chi tử 12g.

II. GIAI ĐOẠN TOÀN PHÁT CHƯA CÓ BIẾN CHỨNG (MẤT NƯỚC, NHIỄM ĐỘC TINH THẦN THẬN KINH)

Nhiệt uất phế khí.

Triệu chứng: Sốt cao, mặt đỏ, không có mồ hôi, khát nước, ho ra đờm vàng hoặc có dính máu, khó thở, cánh mũi phập phồng, đau ngực nhiều hơn, rêu lưỡi vàng khô, chất lưỡi hồng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt tuyên phế.

Bài thuốc

Bài 1:

Hoàng liên	16g	Tang bạch bì	2g
Hoàng bá	16g	Hạnh nhân	2g
Kim ngân hoa	16g	Trúc nhự	8g

Bồ công anh	16g	Bối mẫu	6g
Sài đất	16g	Cam thảo	6g
Thạch cao	20g	Cỏ màn châu	20g

Sốt cao thêm Lá tre 16g; Chi tử 12g, Rễ sậy 20g.

Bài 2: Ma hạnh thạch cam thang gia giảm:

Ma hoàng	8g	Liên kiều	16g
Hạnh nhân	12g	Hoàng liên	12g
Thạch cao	40g	Hoàng cầm	12g
Cam thảo	6g	Ngư tinh thảo	20g
Kim ngân	20g	Lô căn	20g

Nếu suyễn đờm nhiều thêm Đinh lịch tử 12g, Tang bạch bì 12g, nếu ho ra máu thêm Bạch mao căn 12g, nếu táo bón thêm Qua lâu 12g bỏ Ma hoàng, nếu ra mồ hôi nhiều bỏ Ma hoàng thêm Sa sâm 20g, Tri mẫu 12g, Thiên hoa phấn 12g.

III. GIAI ĐOẠN TOÀN PHÁT CÓ RỐI LOẠN NƯỚC VÀ ĐIỆN GIẢI, NHIỄM ĐỘC TINH THẦN THÂN KINH (NHIỆT NHẬP TÂM DOANH)

Triệu chứng: sốt cao không giảm, đờm càng nặng, miệng khát nhiều, trần trọc vật vã, nói lảm nhảm, có khi tinh thần mê sảng, khó thở, thở nhanh gấp, đờm khò khè, ho ra đờm có máu, tay chân co giật, miệng môi khô, chất lưỡi đỏ giàng, rêu lưỡi vàng khô, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: thanh doanh tiết nhiệt, khai khiếu (thanh nhiệt lương huyết, dưỡng âm sinh tân, giải độc, khai khiếu)

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	20g	Mạch môn	16g
Huyền sâm	20g	Kim ngân hoa	20g
Địa cốt bì	16g	Hoàng liên	12g
Sa sâm	6g	Thạch xương bồ	6g

Bài 2: Thanh doanh thang gia giảm:

Sinh địa	20g	Kim ngân	16g
Huyền sâm	20g	Đan bì	12g
Mạch môn	20g	Hoàng liên	6g
Liên kiều	12g	Thạch xương bồ	6g
Uất kim	12g		

Nếu co giật thêm Câu đằng 20g, Thạch quyết minh 40g, Địa long 8g, thở gấp nhiều đờm: thêm Bối mẫu 8g.

Nếu người bệnh bị nhiễm độc suy tuần hoàn (choáng, truy mạch) phải cấp cứu bằng các phương tiện của y học hiện đại và tham khảo ở bài chữa choáng, truy mạch ở chương các bệnh về bộ máy tuần hoàn.

Châm cứu:

Châm các huyệt: Phế du, Xích trạch, Thiếu dương (châm nặn máu). Có thể châm ngày 2 lần tùy bệnh nặng nhẹ.

Nhĩ châm: châm các huyệt Phế, Phế quản, Giao cảm, Thần môn, Bình suyễn.

ÁP XE PHỔI

Áp xe phổi, y học cổ truyền gọi là phế ung, là một bệnh nhiễm trùng ở phổi. Nguyên nhân gây ra bệnh do phong nhiệt phạm vào phế hoặc do đàm nhiệt kết ở kinh phế gây sưng huyết thành nhọt rồi sinh mủ.

Phân loại bệnh theo giai đoạn:

I. GIAI ĐOẠN KHỞI PHÁT

Giai đoạn viêm nhiễm, sưng huyết.

Triệu chứng: lúc sốt lúc rét, ho ra đờm dính, đau ngực rêu lưỡi mỏng trắng hoặc hơi vàng, mạch nhanh.

Phương pháp chữa: phát tán phong nhiệt, tuyên phế khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân	20g	Ý dĩ	16g
Sài đất	20g	Kinh giới	12g
Bồ công anh	20g	Hạnh nhân	12g
Tang bạch bì	16g		

Bài 2: Ngân kiều thang gia cảm (giống như bài viêm phổi)

Châm cứu:

Châm tả các huyệt: Phế du, Trung phủ, Chiên trung, Phong trì, Phong môn, Hợp cốc, Nội đình

II. GIAI ĐOẠN TOÀN PHÁT

Giai đoạn thành các ổ áp xe.

Triệu chứng: sốt cao, ho khạc ra đờm lẫn mủ tanh hôi, trong đờm có máu đau ngực, ngực sườn đầy tức, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

Phương pháp chữa: thanh phế bài nùng (nùng là mủ)

Bài thuốc:

Bài 1:

Liên kiều	12g	Đào nhân	12g
Hoàng liên	12g	Ý dĩ	16g

Kim ngân	20g	Đình lịch tử	8g
Hoàng đằng	16g		

Bài 2: Thiên kim vĩ hành thang gia giảm:

Vĩ hành	12g	Ngư tinh thảo	40g
Ý dĩ	16g	Bồ công anh	40g
Kim ngân	10g	Cát cánh	6g
Đào nhân	12g	Đông qua nhân	16g
Liên kiều	16g		

Nếu đờm nhiều thêm Tang bạch bì 12g, Đình lịch sử 12g, ho ra máu nhiều thêm Chi tử sao 2g, Đan bì 12g.

Châm cứu

Châm tả: các huyết trên thêm Phong long

III. GIAI ĐOẠN HỒI PHỤC

Khí âm đều hư.

Triệu chứng: người gầy yếu mệt mỏi, sốt nhẹ, ho khan, tự ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi trộm.

Phương pháp chữa: bổ khí, bổ phế âm.

Bài thuốc

Bài 1:

Bổ chính sâm	16g	Hoài sơn	16g
Sinh địa	16g	Bách hợp	12g
Ý dĩ	12g	Kim ngân hoa	12g

Bài 2: Tế sinh cát cánh thang:

Hoàng kỳ	12g	Tang bạch bì	8g
Tri mẫu	6g	Bối mẫu	6g
Ý dĩ	12g	Đình lịch tử	8g
Bách hợp	12g	Chỉ xác	6g
Địa cốt bì	12g	Cam thảo	6g
Đương quy	12g	Phòng kỷ	8g
Hạnh nhân	8g		

Bài 3: Bổ trung ích khí gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	8g
Bạch truật	12g	Thăng ma	8g
Đảng sâm	16g	Bạch thược	8g
Đương quy	8g	Cam thảo	6g
Trần bì	6g	Ngũ vị tử	6g

Bài 4: Bát tiên thang:

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Phục linh	8g
Hoài sơn	12g	Mạch môn	8g
Trạch tả	8g	Ngũ vị tử	6g

Châm cứu

Giai đoạn này không cần châm cứu.

MẤT TIẾNG

Mất tiếng, thuộc phạm vi của chứng thất âm, có liên quan đến công năng hoạt động thất thường của 2 tạng phế và thận vì phế chủ khí là cửa của thanh âm, thận khí là gốc của thanh âm.

Mất tiếng do ngoại cảm phong hàn, đàm nhiệt xâm phạm vào phế làm phế khí không tuyên gây ra bệnh; hoặc do phế âm hư hoặc thận âm hư, tân dịch không đầy đủ không khí hoá được gây ra bệnh.

Phân loại các thể lâm sàng và cách chữa:

I. LOẠI CẤP (THỰC CHỨNG)

Chia làm 2 thể: ngoại cảm phong hàn và đàm nhiệt.

1.1. Ngoại cảm phong hàn

Triệu chứng: tiếng nói khàn, nói không ra tiếng, sốt ít, sợ lạnh, khạc ra đờm nhiều, loăng không dính, mạch phù, rêu lưỡi trắng mỏng.

Phương pháp chữa: phát tán phong hàn.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kinh giới	12g	Tử lô	8g
Tang diệp	12g	Bán hạ chế	8g
Tang bạch bì	12g	Trần bì	6g
Địa cốt bì	12g		

Bài 2:

Tiền hồ	8g	Gừng	6g
Bán hạ chế	6g	Phục linh	8g
Kinh giới	12g	Cam thảo	6g
Tế tân	6g	Đại táo	12g

Châm cứu

Châm tả các huyệt: Thiên đột, Phong môn, Xích trạch, Phong trì, Hợp cốc.

Nhĩ châm: châm vùng Phế, Phế quản, Họng.

1.2. Đàm nhiệt

Triệu chứng: nói không ra tiếng, đờm nhiều, đặc, vàng, dính, họng khô, miệng đắng, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh phế hoá đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tang bạch bì	12g	Thổ bối mẫu	10g
Lá tre	12g	Trúc nhự	12g
Thanh bì	8g	Gừng	4g
Cát cánh	8g	Nam tinh chế	6g

Mỗi ngày uống một thang, trong 3 giờ

Bài 2: Nhị trần thang gia giảm

Trần bì	8g	Thạch xương bồ	12g
Bán hạ chế	8g	Cát cánh	8g
Phục linh	8g	Tri mẫu	12g
Cam thảo	6g	Bối mẫu	8g

Tán bột một ngày uống 10g, chia 2 lần uống.

Châm cứu

Châm tả các huyệt: Trung phủ, Xích trạch, Hợp cốc, Túc tam lý, Phong long, Tam âm giao.

Nhĩ châm: vùng Phế, Phế quản, Họng.

II. LOẠI MẠN (HƯ CHỨNG)

Chia làm 2 thể: phế âm hư và thận âm hư

2.1. Phế âm hư

Triệu chứng: gầy, họng khô, ho khan nhiều, khản tiếng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: tư âm dưỡng phế

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	12g	Ngưu bàng tử	8g
Thiên môn	12g	Sinh địa	8g
Mạch môn	12g	Đan bì	6g
Tang bạch bì	8g	Địa cốt bì	8g
Bổ chính sâm	12g	Trúc lịch	10ml

Mỗi ngày uống một thang.

Bài 2: Thanh táo cứu phế thang:

Tang diệp	12g	Hạnh hân	12g
-----------	-----	----------	-----

Thạch cao	12g	Gừng	4g
Cam thảo	6g	A giao	8g
Mạch môn	12g	Đảng sâm	16g
Tỳ bà diệp	12g		

Sắc uống mỗi ngày 1 thang.

Châm cứu:

Châm bổ các huyệt: Trung phủ, Chiên trung, Thiên đột, Hợp cốc.

2.2. Thận âm hư

Triệu chứng: họng khô, khản tiếng, bứt rứt, đau lưng, mũi gối, ù tai, hoa mắt, chóng mặt, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ thận âm nạp phế khí, tuyên phế.

Bài thuốc:

Bài 1:

Mạch môn	12g	A giao	8g
Thiên môn	12g	Thục địa	12g
Tô tử	8g	Ngưu bàng tử	8g
Bạc hà	8g	Kỷ tử	12g
Thạch斛	12g		

Bài 2: Lục vị hoàn gia thêm ngũ vị tử:

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	12g	Phục linh	12g
Hoài sơn	16g	Ngũ vị tử	8g
Trạch tả	8g		

Sắc uống mỗi ngày một thang.

Châm cứu:

Châm bổ các huyệt: Thận du, Thái Khê, Nhiên cốc, Hợp cốc, Thiên đột.

LAO PHỔI

Lao phổi, thuộc phạm vi chứng phế lao của y học cổ truyền, là một bệnh truyền nhiễm mà y học cổ truyền đã đề ra cách chữa từ lâu.

Hiện nay y học hiện đại đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phòng và chữa bệnh lao, sau đây xin giới thiệu quan điểm về nguyên nhân gây ra bệnh, phân loại bệnh theo các giai đoạn và cách chữa của y học cổ truyền.

Do chính khí hư, tinh huyết bị suy tổn làm bệnh tà (y học cổ truyền, còn gọi là lao trọc) xâm phạm vào phế. Lúc đầu bệnh biểu hiện phế âm hư, sau đó gây thận âm hư: đến giai đoạn cuối là phế, tỳ, thận đều hư (khí âm hư).

I. PHẾ ÂM HƯ

Triệu chứng: mệt mỏi, sốt về chiều, hai gò má đỏ, ho khan, ít đờm có lẫn máu, miệng khô họng khô, đầu lưỡi đỏ, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm nhuận phế, chỉ khái trừ đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Mạch môn	12g	Sinh địa	12g
Thiên môn	8g	A giao	8g
Huyền sâm	12g	Bách bộ	6g
Sa sâm	12g		

Bài 2: Nguyệt hoa thang gia giảm:

Thiên môn	12g	Bối mẫu	8g
Sinh địa	12g	A giao	12g
Mạch môn	12g	Phục linh	12g
Hoài sơn	12g	Ngọc trúc	8g
Bách bộ	8g	Bách hợp	8g

Ho ra máu thêm Tam thất 4g, Bạch cập 8g

Đờm nhiều thêm Qua lâu nhân 8g.

Đau ngực thêm Uất kim 8g

II. PHẾ THẬN ÂM HƯ (ÂM HƯ HOẢ VƯỢNG)

Triệu chứng: sốt về chiều, nhức trong xương, ra mồ hôi trộm; lòng bàn tay, bàn chân nóng, trần trọc dễ cáu gắt, đau ngực, ngủ ít, sụt cân, di tinh, kinh nguyệt không đều. Lưỡi khô, họng khô, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: tư âm giáng hoả, nhuận phế chỉ khái.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Sa sâm	12g
Huyền sâm	8g	Hạ khô thảo	16g
Địa cốt bì	8g	Xạ can	6g
Mạch môn	12g	Bách bộ chế	8g

Bài 2: Bách hợp cố kim thang gia giảm:

Sa sâm	12g	Sinh địa	16g
Mạch môn	12g	Huyền sâm	12g
Bách hợp	12g	Hoàng cầm	12g
Bạch cập	8g	Hạ khô thảo	16g
Bách bộ	12g		

Nếu nhức trong xương thêm Địa cốt bì 12g, Miết giáp 20g, ra mồ hôi thêm Long cốt 16g, Mẫu lệ 16g, Ngủ ít thêm Táo nhân 12g, Bá tử nhân 12g.

III. KHÍ ÂM ĐỀU HƯ (TỶ, THẬN, PHẾ HƯ)

Triệu chứng: ho, thở gấp, ho ra đờm loãng có khi dính máu, nhức trong xương, sốt buổi chiều, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, ăn ít, phân nhão, sắc mặt trắng bệch hoặc hơi phù, chất lưỡi khô, mạch tế sắc vô lực.

Phương pháp chữa: ích khí dưỡng âm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Mạch môn	12g
Hoài sơn	16g	Thiên môn	12g
Ý dĩ	12g	Quy bản	12g
Bạch truật	16g	A giao	8g

Bài 2: Tứ quân tử thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Ngũ vị tử	6g
Bạch truật	12g	Bách hợp	8g
Phục linh	8g	Tử uyển	12g
Cam thảo	6g	Bối mẫu	6g
Cỏ nhọ nồi	12g		

Bài 3: Bổ phế thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Ngọc trúc	12g
Bạch truật	12g	Bách bộ chế	12g
Hoài sơn	12g	Ngũ vị tử	6g
Mạch môn	12g		

Nếu ho nhiều thêm Hạnh nhân 12g, Bối mẫu 8g. Nếu ho ra máu thêm Ngô sen 12g, Nếu có sốt thêm Sơn chi 12g, Đan bì 12g; Nếu nhức trong xương, sốt hãm hấp thêm Địa cốt bì; Ra mồ hôi trộm thêm Long cốt 12g. Mẫu lệ 16g.

Châm cứu:

Thủy châm bằng thuốc Phi-la-tốp vào huyết Phế du. Châm bổ các huyết Chiên trung, Phế du, Túc tam lý, Thái uyên. Nếu sốt hãm hấp về chiều thêm huyết Nội quan; Ra mồ hôi trộm châm huyết Âm kích; Mất ngủ thêm Tam âm giao, Thần môn, Ho ra máu thêm huyết Cách du, Cao hoang.

VIÊM MÀNG PHỔI DO LAO

Viêm màng phổi do lao, thuộc phạm vi chứng phong ôn, huyền ẩm, hung hiệp thống của y học cổ truyền, được chia làm 2 thể: thể khô và thể tràn dịch màng phổi.

Sau đây xin giới thiệu phân loại các thể bệnh theo các giai đoạn bệnh và cách chữa của y học cổ truyền.

I. GIAI ĐOẠN VIÊM KHÔ HAY GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA TRÀN DỊCH MÀNG PHỔI

Triệu chứng: ở giai đoạn này xuất hiện nhiều chứng thuộc bán biểu bán lý: lúc sốt lúc rét, không ra mồ hôi, ngực sườn đau, ho gây ra đau ngực, miệng đắng họng khô, nôn khan, rêu lưỡi trắng hay vàng, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: hoà giải sơ tiết

Bài thuốc:

Bài 1:

Sài hồ	26g	Huyền sâm	16g
Qua lâu nhân	8g	Chỉ xác	8g
Bán hạ chế	8g	Tang bạch bì	8g
Hạ khô thảo	16g		

Bài 2: Sài chỉ bán hạ thang gia giảm:

Sài hồ	20g	Chỉ xác	12g
Hoàng cầm	12g	Bán hạ chế	8g
Thanh hao	20g	Toàn qua lâu	20g
Cát cánh	12g		

Châm cứu:

Châm các huyết: A thị tại vùng đau; Châm huyết Chi câu, Kỳ môn, Dương lăng tuyền. Lợm giọng buồn nôn thêm Nội quan.

Nhĩ châm: vùng Tâm, Ngực, Phổi, Thần môn, Giao cảm.

II. GIAI ĐOẠN TRÀN DỊCH MÀNG PHỔI RÕ RÀNG

Y học cổ truyền gọi là chứng huyền ẩm.

Triệu chứng: ho, ngực tức trướng đầy, khó thở có khi không nằm được, phải nằm về bên bị tràn dịch, có khi thở cũng đau, rêu lưỡi trắng, mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: trực thủy, lý khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hạt đay	8g	Rễ cỏ tranh	8g
---------	----	-------------	----

Hạt bìm bìm	8g	Hạt mã đề	8g
Ý dĩ	16g	Huyền sâm	12g
Tỳ giải	12g	Thổ phục linh	12g
Mộc thông	12g	Bách bộ	12g

Bài 2: Thập táo thang gia giảm:

Nguyên hoa	4g	Cam toại	4g
Đại kích	4g	Đại táo	10 quả

Thêm: Lá tre 10g, Thương truật 10g, Hồng hoa 8g, Đào nhân 8g, Phục linh 12g, Cam thảo 6g.

Sắc uống ngày một thang cân theo dõi mạch và huyết áp người bệnh vì bài thuốc gây ỉa chảy nhiều.

Châm cứu:

Ít tác dụng thường dùng để chữa triệu chứng (tức ngực, khó thở, sốt...)

III. GIAI ĐOẠN TRÀN DỊCH MÀNG PHỔI GẮN HẾT VÀ GÂY VIÊM DÍNH PHỔI MÀNG PHỔI (Y HỌC CỔ TRUYỀN GỌI LÀ KHÍ CƠ UẤT KẾT)

Triệu chứng: đau vùng ngực, khó thở, tràn trọc, ban đêm các triệu chứng bệnh tăng, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: lý khí hoà lạc, trục thủy.

Bài thuốc:

Bài 1: Thập táo hoàn gia giảm (nếu còn tràn dịch):

Nguyên hoa	4g	Đại kích	4g
Cam toại	4g	Đại táo	10 quả
Hoàng cầm	16g	Mạch môn	12g
Huyền sâm	12g	Bách bộ	12g
Thương truật	8g	Ý dĩ	16g
Uất kim	12g	Chỉ xác	12g

Tán nhỏ thành bột uống 10g (uống dài ngày).

Bài 2: Hương phụ toàn phúc hoa thang gia giảm:

Hương phụ phế	8g	Huyền hồ	12g
Hạt tía tô sao	8g	Sài hồ	6g
Uất kim	12g	Xích thược	12g
Chỉ xác	6g	Toàn phúc hoa (bao gạc)	8g

Nếu ho nhiều thêm Hạnh nhân 12g, Qua lâu bì 8g, Tỳ bà diệp 12g. Đau ngực nhiều gia Đào nhân 8g, Hồng hoa 8g, Mộc đước 6g.

IV. GIAI ĐOẠN HỒI PHỤC Y HỌC CỔ TRUYỀN GỌI LÀ THƯƠNG ÂM

Triệu chứng: sốt hâm hấp về chiều, hồi hộp, lòng bàn tay chân nóng, ra mồ hôi trộm, người gầy, gò má đỏ, miệng họng khô, rêu ít lưỡi đỏ, mạch nhỏ nhanh.

Phương pháp chữa: dương âm thanh nhiệt

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Sa sâm	8g
Huyền sâm	12g	Tang bạch bì	12g
Địa cốt bì	12g	Quy bản	8g
Mạch môn	8g		

Bài 2: Sơ sâm mạch đông thang

Sa sâm	12g	Địa cốt bì	12g
Ngọc trúc	16g	Trần bì	6g
Mạch môn	12g	Bối mẫu	6g
Bạch thược	12g	Ngân sài hồ	8g

Nếu kèm thêm khí hư thêm Đảng sâm 16g, Hoàng kỳ 16g, Ngũ vị tử 6g.

Châm cứu

Châm các huyệt an thần: Nội quan, Tam âm giao, Thần môn, Xích trạch, Âm khích.

Chương III

CÁC BỆNH THUỘC HỆ TUẦN HOÀN

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGUYÊN NHÂN, TRIỆU CHỨNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

Các bệnh thuộc hệ tuần hoàn (tim mạch và máu) thường hay xảy ra ở các tạng tâm, can, tỳ, thận vì tâm chủ huyết mạch; can tàng huyết và chủ về sơ tiết; tỳ thống huyết chủ khí sinh huyết; thận chủ tuỷ và cốt sinh tinh tuỷ, sinh huyết.

Bệnh thuộc hệ tuần hoàn do 3 loại nguyên nhân gây ra: thực chứng, cơ địa và hư chứng. Thực chứng do nhiệt độc, hoả độc và phong thấp nhiệt; cơ địa do huyết nhiệt; hư chứng do sự hoạt động của các tạng tâm, can, tỳ, thận bị giảm sút.

Các nguyên nhân gây bệnh trên gây ra các triệu chứng do các sự rối loạn về âm (âm hư), dương (dương hư, dương xung) khí (khí trệ, khí hư) huyết (huyết ứ, huyết hư), tân dịch giảm, đàm thấp, tinh và thần.

Sau đây xin giới thiệu một số nguyên nhân, triệu chứng và phương pháp chữa:

I. THỰC CHỨNG

1.1. Nhiệt độc, hoả độc

Hay gặp ở các bệnh nhiễm trùng như thấp tim, bội nhiễm ở bệnh bạch huyết...

Triệu chứng: mặt đỏ,, mắt đỏ, sốt cao; vì tân dịch giảm gây khát nước miệng khô, nước tiểu ít đỏ, táo bón, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ. Mạch sắc hữu lực.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, tả hoả.

Thuốc: Kim ngân, Liên kiều, Bồ công anh, Chi tử, Hạ khô thảo, Tri mẫu, v.v.

Bài thuốc: Bạch hổ thang, Hoàng liên giải độc thang, Ngân kiều tán gia giảm.v.v.

1.2. Phong thấp nhiệt

Hay gặp ở bệnh viêm khớp cấp.

Triệu chứng: ngoài triệu chứng nhiễm trùng toàn thân, còn các triệu chứng về khớp; sưng, đau, nóng, đỏ do phong thấp nhiệt làm khí huyết ở kinh lạc, gân xương bị tắc lại (y học cổ truyền gọi là chứng tý)

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt trừ thấp:

Thuốc: Kim ngân, Thổ phục linh, Quế chi, Hy thiêm thảo, Tang chi, Tỳ giải, Hoàng bá, v.v.

1.3. Can hoá vượng, thấp nhiệt ở can kinh

Gặp ở những người cao huyết áp thể hưng phấn tăng:

Triệu chứng: đau đầu dữ dội, mắt đỏ mặt đỏ, táo bón, họng khô, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, nước tiểu đỏ, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: bình can, trừ thấp nhiệt

Thuốc: Hoàng cầm, Chi tử, Sài hồ (bình can); Sinh địa, Bạch thược (nhu can); Mộc thông, Sa tiền (tiết can nhiệt)

Bài thuốc: Long đởm tả can thang...

II. DO CƠ ĐỊA

Bẩm tố tạng nhiệt, cơ địa dị ứng nhiễm trùng. Còn gọi là huyết nhiệt; hay gặp ở những người bị thấp khớp cấp, chảy máu cam vô căn ở người trẻ...

Triệu chứng: tâm phiền, miệng khô, sốt nhưng về chiều nặng hơn, chất lưỡi đỏ giáng, hay chảy máu (dưới da, chảy máu cam, đái ra máu...) mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết.

Thuốc: Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì, Bạch mao căn, Xích thược, Ngân sài hồ v.v...

Bài thuốc: Tê giác địa hoàng thang, Địa cốt bì ẩm, Thanh dinh thang.

III. HƯ CHỨNG

3.1. Tâm khí hư, tâm dương hư

Hay gặp ở bệnh người già như xơ cứng động mạch, cơn đau vùng tim, nhồi máu cơ tim.

Triệu chứng: hồi hộp, thở gấp, tự ra mồ hôi, vận động bệnh càng tăng. Sắc mặt trắng bệch, mệt mỏi, tay chân lạnh, chất lưỡi nhạt, mạch nhỏ yếu hay kết đại. Nếu nhồi máu cơ tim gọi là Tâm dương hư thoát (choáng, truy mạch): ngoài các triệu chứng trên, còn thêm: tự ra mồ hôi không ngừng, tứ chi quyết lạnh, môi tím nhợt, thở yếu gấp, mạch vi muốn tuyệt.

Phương pháp chữa: bổ tâm khí, ôn thông tâm dương, hồi dương cứu nghịch.

Bài thuốc: Dưỡng tâm thang: để bổ tâm khí (Hoàng kỳ, Phục linh, Dương quy, Xuyên khung, Nhân sâm, Nhục quế, Thần khúc, Cam thảo, Bá tử nhân, Viễn chí, Ngũ vị). Quế chi cam thảo thang, Chân vũ thang: để ôn bổ tâm dương. Tứ nghịch thang để hồi dương cứu nghịch.

3.2. Tâm huyết hư, Tâm âm hư

Gặp ở những người thiếu máu, mất máu sau khi đẻ, những người sau khi mắc bệnh nặng, rối loạn thần kinh tim...

Triệu chứng: hồi hộp, tâm phiền, dễ sợ, mất ngủ hay quên. Nếu tâm huyết hư kèm: hoa mắt, chóng mặt, da xanh, chất lưỡi nhạt, mạch huyền tế. Nếu tâm âm hư kèm: sốt nhẹ, ra mồ hôi trộm, lòng bàn tay, bàn chân nóng, miệng khô, chất lưỡi đỏ ít rêu, mạch nhỏ sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng tâm huyết, an thần (nếu tâm huyết hư); dưỡng tâm âm, an thần định chí (nếu tâm âm hư).

Bài thuốc: Tứ vật thang gia giảm, Thiên vương bổ tâm đan.

3.3. Can thận âm hư

Hay gặp ở các bệnh cao huyết áp, xơ cứng động mạch vành, thiếu năng tạo huyết của tuỷ xương...

Triệu chứng: nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, ngủ ít, lưng gối yếu, miệng khô, lưỡi đỏ, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: tư dưỡng can thận âm.

Thuốc: Thục địa, Kỷ tử, Thạch斛, Quy bản, Bạch thược, Đương quy, Tang thâm.v.v.

Bài thuốc: Lục vị quy thược, Tả quy hoàn, Kỷ cúc địa hoàng hoàn...

3.4. Tâm tỳ hư

Gặp ở người cao huyết áp, thiếu máu, xơ cứng mạch vành.v.v.

Triệu chứng: đầu choáng, hoa mắt, thở ngắn gấp, hồi hộp, ít ngủ, sắc mặt trắng bệch, môi nhạt, mạch nhỏ vô lực.

Phương pháp chữa: kiện tỳ an thần (bổ dưỡng âm tỳ).

Thuốc: Hoàng kỳ, Bạch truật, Đảng sâm, Long nhãn, Táo nhân, Viễn chí...

Bài thuốc: Quy tỳ thang...

3.5. Tỳ thận dương hư

Gặp ở người thiếu máu do thiếu năng tạo huyết của tuỷ...

Triệu chứng: sắc mặt trắng bệch, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, sợ lạnh, tay chân lạnh, lưng gối mỏi, ăn kém, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn tỳ thận dương (ôn bổ tỳ thận)

Bài thuốc: Chân vũ thang, Bát trân thang gia thêm các vị thuốc trợ dương (Ba kích, Cao ban long, Thổ ty tử)/

3.6. Tâm thận dương hư

Gặp ở người xơ cứng mạch vành gồm các triệu chứng của tâm dương hư, thận dương hư.

Phương pháp chữa: ôn bổ tâm thận, dùng các thuốc ôn bổ thận dương (Phụ tử chế, Nhục quế), bổ tâm huyết (Đan sâm, Đương quy), an thần (Viễn chí, Bá tử nhân).

IV. CÁCH CHỮA MỘT SỐ CHỨNG BỆNH HAY XẢY RA Ở CÁC BỆNH THUỘC HỆ TUẦN HOÀN

4.1. Khí hư

Gặp ở bệnh thấp tim, suy tim, xơ cứng mạch vành, nhồi máu cơ tim, chảy máu kéo dài, v.v.

Triệu chứng: người mệt mỏi, tay chân yếu, ngại nói, thở gấp ngắn, tự ra mồ hôi, ăn kém, ngủ ít, sắc mặt trắng, chất lưỡi đậm, mạch yếu vô lực hay kết đại.

Phương pháp chữa: bổ khí

Bài thuốc: Tứ quân tử thang...

4.2. Huyết hư

Hay gặp ở người thiếu máu, suy tim, v.v.

Triệu chứng: da xanh, niêm mạch nhạt, môi nhạt, hoa mắt, chóng mặt, hồi hộp, ngủ ít, chất lưỡi nhạt, mạch phù sắc vô lực.

Phương pháp chữa: bổ huyết.

Bài thuốc: Tứ vật thang, Quy tỳ hoàn, Đương quy bổ huyết thang.

4.3. Khí huyết hư

Gặp ở người suy tim, thiếu máu thời kỳ cuối của bệnh bạch huyết, v.v. gồm các triệu chứng của khí hư và huyết hư.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết.

Bài thuốc: Bát trân thang, Nhân sâm dưỡng vinh thang...

4.4. Âm hư

Hay gặp ở người cao huyết áp, rối loạn thần kinh tim, xơ cứng động mạch, v.v.... là biểu hiện của tâm âm hư, can thận âm hư.

Triệu chứng: thường thể hiện ở thể âm hư dương xung hoặc âm hư hoá vượng: nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, ít ngủ, hay mê, mạch tế sắc, họng khô, ra mồ hôi trộm, lòng bàn tay bàn chân nóng, lưỡi đỏ ít rêu (nếu thiên về hoá vượng). Mắt đỏ, mặt đỏ, táo bón, họng khô, đầu lưỡi đỏ, nước tiểu đỏ (nếu thiên về dương xung)

Phương pháp chữa: bổ âm. Nếu thiên về âm hư hoá vượng thì tư âm giáng hoá. Nếu thiên về dương xung thì tư âm tiềm dương.

Bài thuốc: Lục vị hoàn, Kỷ cúc địa hoàng hoàn (nếu âm hư hoá vượng) Thiên ma câu đằng ẩm (nếu âm hư dương xung)...

4.5. Dương hư

Hay gặp ở người rối loạn thần kinh tim, bệnh xơ cứng động mạch vành, v.v. xuất hiện bệnh thuộc tâm dương hư, thận dương hư, tỳ dương hư.

Triệu chứng: hồi hộp, lưng lạnh mỏi, gối yếu, chân tay lạnh, sợ lạnh, ỉa chảy, tiểu tiện nhiều lần, mạch trầm tế nhược.

Phương pháp chữa: ôn dương (nếu nhẹ: trợ dương).

Bài thuốc: Bát vị quế phụ, Chân vũ thang.v.v.

4.6. Khí trệ, huyết ứ

Gặp ở các người suy tim, cơn đau vùng tim, nhồi máu cơ tim, chảy máu do xung huyết gây thoát quản.

Phương pháp chữa: hành khí hoạt huyết.

Bài thuốc: Huyết phủ trục ứ thang...

4.7. Đàm trọc (đàm thấp) nội sinh

Gặp ở những người cao huyết áp tạng béo có cholesterol cao, cơn đau vùng tim do xơ cứng mạch vành.

Nguyên nhân chủ yếu do tỳ hư không vận hoá được thuỷ cốc, ngưng tụ thành đàm.

Phương pháp chữa: Kiện tỳ trừ thấp hoá đàm (tuỳ theo hàn đàm: nhiệt đàm mà dùng các thuốc ôn hóa hàn đàm hay thanh hoá nhiệt đàm)

Bài thuốc: Nhị trần thang, Bán hạ bạch truật thang, Ôn đởm thang, Thương phụ đạo đàm hoàn.v.v.

Ngoài các phương pháp chữa ở trên, trong các bệnh thuộc hệ tuần hoàn như cao huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn thần kinh tim, thiếu máu.v.v. người ta hay dùng phương pháp an thần. Tuỳ theo tình trạng nặng hay nhẹ người ta dùng các thuốc dưỡng tâm an thần (Viễn chí, Táo nhân, Bá tử nhân, Long nhãn...) hay các thuốc trọng trấn an thần (Chu sa, Hồ phách, Thạch quyết minh, Long cốt, Từ thạch...); Tuỳ theo bệnh ở các tạng như tỳ hư không nuôi dưỡng tâm thần, huyết hư không nuôi dưỡng được tâm, can vượng không định được tâm hoả, thận hư không khắc được tâm hoả, người ta còn dùng các thuốc bổ tỳ, bổ huyết, bình can, bổ thận phối hợp với các thuốc an thần để nâng cao tác dụng chữa bệnh.

THẤP TIM

Bệnh thấp tim thuộc phạm vi các chứng nhiệt tý, chính xung, thuỷ thũng... của YHCT.

Nguyên nhân gây ra bệnh do người bệnh bẩm tố thiên về nhiệt kết hợp với các yếu tố phong thấp, nhiệt bên ngoài mà gây ra bệnh.

Tuỳ theo các triệu chứng lâm sàng, bệnh thấp tim được phân loại như sau:

I. THỂ VIÊM KHỚP CẤP

Phong thấp nhiệt còn gọi là nhiệt tý, trên lâm sàng có các biểu hiện tổn thương ở tim.

Triệu chứng: sốt cao, có khi sợ lạnh, các khớp sưng, nóng, đỏ, miệng khát, môi khô, nước tiểu đỏ, rêu lưỡi trắng dày hay vàng, chất lưỡi đỏ, mạch phù sác.

Phương pháp chữa: khu phong, thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, lợi niệu trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1: Cao Hy thiêm, Thổ phục linh, Ké đầu ngựa:

Hy thiêm thảo	20g	Ké đầu ngựa	20g
Thổ phục linh	20g		

Sắc đặc thành cao, uống trong một ngày, chia làm 2 lần uống.

Bài 2:

Hy thiêm thảo	20g	Đan sâm	12g
Ké đầu ngựa	20g	Tỳ giải	16g
Thổ phục linh	20g	Ý dĩ	12g
Kim ngân	20g	Cam thảo Nam	12g
Kê huyết đằng	16g		

Sắc uống ngày một thang

Bài 3: Bạch hổ quế chi thang gia giảm:

Thạch cao	20g	Hoàng bá	12g
Tri mẫu	12g	Thương truật	8g
Quế chi	8g	Tang chi	12g
Ngạnh mễ	20g		

Sắc uống ngày một thang

Bài 4: Quế chi thược dược tri mẫu thang:

Quế chi	8g	Cam thảo	6g
Bạch thược	12g	Ma hoàng	8g
Tri mẫu	12g	Kim ngân hoa	16g
Bạch truật	12g	Liên kiều	12g
Phòng phong	12g		

Bài 5: nếu sốt cao kéo dài, có tình trạng mất nước dùng bài Thiên kim tế giác thang:

Sừng trâu (thay tê giác)	12g	Đậu khấu	6g
Linh dương giác	10g	Tri mẫu	12g
Tiền hồ	12g	Kỷ tử	12g
Huyền sâm	20g	Mạch môn	12g
Xạ can	6g	Đan bì	10g
Sinh địa	12g	Thạch học	12g
Hoàng cầm	12g	Thăng ma	8g

Châm cứu:

Tại chỗ: châm các huyết tại chỗ và lân cận các khớp bị đau.

Toàn thân: Phong môn, Phong trì, Hợp cốc, Khúc trì (khu phong thanh nhiệt). Huyết hải (hoạt huyết), Túc tam lý, Tam âm giao (trừ thấp).

II. THỂ VIÊM KHỚP CẤP CÓ KÈM THEO TỔN THƯƠNG Ở TIM

Viêm cơ tim, viêm nội tâm mạc (nhiệt tý và tâm tỳ hư).

Triệu chứng: sốt, các khớp sưng, nóng, đỏ, đau, lưỡi đỏ, khát nước, hồi hộp trống ngực, thở gấp, rêu lưỡi vàng, mạch tế sác, vô lực hoặc mạch kết đại (loạn nhịp).

Phương pháp chữa: bổ ích tâm tỳ, khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết, lợi niệu trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	20g	Đan sâm	12g
Ké đầu ngựa	20g	Kê huyết đằng	16g
Thổ phục linh	20g	Ý dĩ	20g
Bạch truật	16g	Tỳ giải	16g

Bài 2: Quy tì thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Viễn chí	6g
Hoàng kỳ	16g	Táo nhân	8g
Bạch truật	16g	Phục linh	8g
Mộc hương	6g	Đương quy	12g
Long nhãn	12g	Đan sâm	20g
Kim ngân hoa	20g	Hoàng cầm	12g
Liên kiều	12g	Hoàng bá	12g

Bài 3: Nếu có loạn nhịp dùng bài Trích cam thảo thang gia giảm: (còn gọi là bài Phục mạch thang):

Trích cam thảo	12g	Quế chi	6g
Đảng sâm	16g	Gừng sống	4g
Sinh địa	20g	Đại táo	12g
A giao	12g	Đan sâm	16g
Mạch môn	12g	Kim ngân	20g
Hạt vừng	12g	Liên kiều	12g

Châm cứu:

Châm như trên, thêm các huyệt Nội quan, Thần môn.

III. THỂ VIÊM KHỚP KÈM THEO CÁC HIỆN TƯỢNG SUY TIM

Nhiệt lý tâm tỳ hư, khí trệ huyết ứ.

Triệu chứng: sốt, đau khớp, hồi hộp, trống ngực, môi tím, thở ngắn, khó thở, gan to, chân phù, lưỡi tím xám hoặc có điểm ứ huyết, mặt môi, tiểu tiện ít, mạch tế sác hoặc kết đại (loạn nhịp).

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt, kiện tỳ ích huyết, hành khí hoạt huyết lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	16g	Trạch tả	16g
Đảng sâm	16g	Kim ngân	16g
Xuyên khung	12g	Thổ phục linh	16g
Ngưu tất	12g	Mộc hương	6g
Ý dĩ	16g		

Bài 2: Bát trân thang gia giảm:

Bạch truật	16g	Xuyên khung	12g
Phục linh	12g	Thục địa	12g
Đảng sâm	16g	Ngưu tất	12g
Cam thảo	4g	Huyền hồ sách	8g
Xuyên quy	12g	Kim ngân	20g
Bạch thược	12g	Thổ phục linh	20g

Châm cứu:

Ít dùng châm cứu đơn thuần, có thể châm các huyết như Nội quan, Thần môn và các huyết tại các khớp bị đau.

CAO HUYẾT ÁP

Cao huyết áp là một chứng bệnh phạm vi các chứng huyền vũng, đầu thống, can dương v.v. của y học cổ truyền.

Cao huyết áp có thể là một triệu chứng bệnh do nhiều nguyên nhân bệnh gây ra: xơ cứng động mạch, bệnh thận, tiền mãn kinh.v.v... cũng có thể là bệnh cao huyết áp gây ra.

Sau đây xin giới thiệu cách chữa chứng cao huyết áp và chữa bệnh cao huyết áp theo biện chứng của y học cổ truyền.

I. CHỮA CAO HUYẾT ÁP DO CÁC NGUYÊN NHÂN BỆNH GÂY RA

Phương pháp chữa: hạ hưng phấn (bình cam tiềm dương, an thần), giãn mạch (hoạt huyết), lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tang ký sinh	16g	Trạch tả	8g
Chi tử	12g	Ý dĩ	12g

Câu đằng	12g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	8g	Sa tiền	12g

Bài 2:

Thiên ma	8g	Xuyên khung	8g
Câu đằng	12g	Bạch thược	8g
Sài hồ	12g	Đương quy	8g
Hoàng cầm	12g	Mộc thông	12g
Chi tử	8g		

Châm cứu:

Huyết chung: Thái xung, Túc lâm khắp, Huyết hải, Thái khê.

Nếu nhức đầu, thêm huyết Phong trì, Bách hội; chóng mặt thêm Nội quan, Thần môn.

Nhĩ châm: châm điểm Hạ áp

II. CHỮA CAO HUYẾT ÁP THEO PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG CỦA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Cao huyết áp là một bệnh thuộc các tạng can, thận, tỳ bị mất điều hoà mà gây ra bệnh; ngoài ra còn yếu tố đàm thấp hay gặp ở những người bệnh tạng béo và cholesterol máu cao.

2.1. Thể âm hư dương xung

Hay gặp ở thể cao huyết áp người trẻ, rối loạn tiền mãn kinh v.v... các triệu chứng thiên về hưng phấn và ức chế giảm; Nếu thiên về ức chế giảm biểu hiện lâm sàng thiên về âm hư; Nếu thiên về hưng phấn nhiều biểu hiện lâm sàng thiên về dương xung hay can hoả thịnh.

Triệu chứng: hoa mắt, nhức đầu, tai ù, dễ cáu gắt, miệng đắng họng khô, ít ngủ, hay mê, rêu lưỡi trắng hoặc hơi vàng, mạch huyền hoạt sắc.

Nếu thiên về âm hư thì chóng mặt hoa mắt, hồi hộp mất ngủ, hay quên lòng bàn tay bàn chân nóng, lưỡi đỏ ít rêu, mạch huyền tế sắc.

Nếu thiên về dương xung hay can hoả thịnh, thì đầu đau dữ dội, mắt đỏ, táo bón, họng khô, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô, mạch huyền sắc có lực.

Phương pháp chữa: tư âm tiềm dương. Nếu âm hư nhiều thì nặng về tư dưỡng can thận âm; nếu dương xung nhiều hay can hoả thịnh, thì bình can tiết dương, thanh can tả hoả.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cỏ nhọ nồi	10g	Lá bạc hà	100g
Cỏ xước	10g	Nước vo gạo	300ml
Mãng vôi	9 cái		

Rửa sạch giã nát, cho vào nước vo gạo lọc lấy 100ml. Uống liền trong 3 ngày.

Bài 2:

Hạ khô thảo	10g	Tâm sen	8g
Tang ký sinh	20g	Ngưu tất	12g
Hạt muồng	16g	Cỏ nhọ nổi	16g
Hoa hoè	20g	Rau má	30g
Lá tre	20g	Cỏ gianh	20g

Sắc uống ngày một thang

Bài 3: Thiên ma câu đằng ẩm:

Thiên ma	6g	Ích mẫu	16g
Câu đằng	12g	Dạ giao đằng	16g
Phục linh	12g	Hoàng cầm	12g
Tang ký sinh	16g	Chi tử	8g
Đỗ trọng	12g	Thạch quyết minh	20g
Ngưu tất	12g		

Nếu nhức đầu nhiều thêm Cúc hoa 12g, Mạn kinh tử 12g; nếu ngủ ít thêm Toan táo nhân 8g, Bá tử nhân 8g.

Bài 4: Nếu thiên về âm hư nhiều, dùng bài Lục vị quy thược hay bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn gia giảm:

– *Bài Lục vị quy thược thang:*

Thục địa	16g	Trạch tả	8g
Sơn thù	8g	Đan bì	8g
Hoài sơn	12g	Đương quy	8g
Phục linh	8g	Bạch thược	8g

– *Bài Kỷ cúc địa hoàng hoàn thang:*

Thục địa	16g	Trạch tả	8g
Sơn thù	8g	Đan bì	8g
Hoài sơn	12g	Kỷ tử	12g
Phục linh	8g	Cúc hoa	12g

Bài 5: Nếu thiên về dương xung hay can hoả thịnh, dùng bài Long đờm tả can thang gia giảm:

Long đờm thảo	8g	Sinh địa	14g
Hoàng cầm	12g	Sa tiên	16g
Chi tử	12g	Trạch tả	12g
Sài hồ	8g	Cam thảo	4g
Đương quy	8g	Mộc thông	4g

Sắc uống mỗi ngày một thang.

Châm cứu:

Châm các huyệt Thái xung, Thái khê, Tam âm giao, Dương lăng tuyền, Phong trì, Nội quan, Thần môn.

Tại chỗ: nhức đầu châm các huyết Thái dương, Bách hội, Đâu duy v.v...
Nhĩ châm: Điểm hạ huyết áp, Can, Thận.

2.2. Thể can thận hư

Hay gặp ở cao huyết áp người già, xơ cứng động mạch.

Triệu chứng: nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, hoàng hốt, dễ sợ, ngủ ít hay nằm mê, lưng gối yếu, miệng khô, mặt đỏ, chất lưỡi đỏ, mạch huyền tế sắc (thiên về âm hư).

Nếu thiên về dương hư thì mặt trắng, chân gối mềm yếu, đi tiểu nhiều, liệt dương, di tinh, mạch trầm, tế.

Phương pháp chữa: tư dưỡng can thận. Nếu thiên về âm hư thì bổ can thận âm, nếu thiên về dương hư thì ôn dưỡng can thận.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô	16g	Tang ký sinh	12g
Kỷ tử	12g	Mẫu lệ	20g
Sinh địa	12g	Ngưu tất	12g
Quả dâu chín	12g	Trạch tả	8g

Bài 2:

Nếu thiên về can thận âm hư thì dùng bài: Lục vị gia Quy, Thược; Kỷ cúc địa hoàng hoàn (đã nêu ở trên).

Bài 3:

Nếu thiên về can thận dương hư thì dùng bài: Lục vị quy thược Kỷ cúc địa hoàng hoàn gia thêm các thuốc trợ dương như Ba kích 12g, Ích trí nhân 12g, Đỗ trọng 8g, v.v... Không nên dùng các vị thuốc tính vị quá cay nóng như Nhục quế, Phụ tử chế v.v...

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Thái khê, Tam âm giao, Thân du, Can du, Huyết hải. Nếu dương hư có thể cứu thêm các huyết Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn.

2.3. Thể tâm tỳ hư

Hay gặp ở cao huyết áp người già, có kèm theo các bệnh loét dạ dày tá tràng và viêm đại tràng mạn.

Triệu chứng: sắc mặt trắng, da khô, mệt mỏi, ngủ ít, ăn kém, hay đi phân lỏng, đầu choáng hoa mắt, rêu lưỡi nhạt, mạch huyền, tế.

Phương pháp chữa: kiện tỳ, bổ huyết an thần.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	16g	Đảng tâm	4g
Đảng sâm	12g	Xương bồ	8g

Hạt sen	16g	Hạt muông	12g
Ý dĩ	16g	Ngưu tất	12g
Tâm sen	8g	Hoài sơn	16g

Bài 2: Quy tỳ thang gia giảm:

Bạch truật	12g	Long nhãn	12g
Đảng sâm	12g	Hoa hè	8g
Đương quy	8g	Ngưu tất	12g
Mộc hương	4g	Hoàng cầm	8g
Viễn chí	8g	Tang ký sinh	12g
Táo nhân	12g		

Châm cứu:

Châm bổ các huyết: Tam âm giao, Túc tam lý, Huyết hải, Nội quan, Thần môn...

2.4. Thể đàm thấp

Hay gặp ở người béo có cao huyết áp và cholesterol máu cao.

Triệu chứng: người béo mập, ngực sườn đầy tức, hay lợm giọng buồn nôn, ăn ít, ngủ kém nhiều, rêu lưỡi trắng dính, miệng nhạt, mạch huyền, hoạt (thể đàm thấp).

Nếu đàm thấp hoá hoả thì khi ngủ hay giật mình, đầu có cảm giác tức căng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: kiện tỳ trừ thấp hoá đàm

Bài thuốc:

Bài 1:

Bán hạ chế	8g	Hạ khô thảo	12g
Trần bì	6g	Tỳ giải	12g
Tinh tre	8g	Rễ cỏ gianh	12g
Thảo quyết minh	12g	Ngưu tất	12g
Hồ hoa	12g		

Bài 2: Bán hạ bạch truật thang gia giảm:

Bán hạ chế	6g	Cam thảo	6g
Phục linh	8g	Trần bì	6g
Bạch truật	12g	Thiên ma	16g
Câu đằng	16g	Ngưu tất	16g
Tang ký sinh	16g	Ý dĩ	16g
Hoè hoa	16g		

Bài 3: Nếu đàm thấp hoá hoả (đàm hoả, đàm nhiệt) thì dùng bài Ôn đờm thang gia giảm:

Trúc nhự	12g	Trần bì	6g
----------	-----	---------	----

Chỉ thực	8g	Cam thảo	6g
Phục linh	8g	Long đờm thảo	12g
Hoè hoa	16g	Hoàng cầm	12g
Bán hạ chế	8g	Tang ký sinh	16g

Châm cứu:

Châm các huyết: Thái xung, Túc lâm khắp, Túc tam lý, Phong long, Dương lăng tuyền, Can du, Đờm du...

XƠ CỨNG ĐỘNG MẠCH VÀNH, CƠN ĐAU VÙNG TIM VÀ NHỒI MÁU CƠ TIM

Xơ cứng động mạch vành, cơn đau vùng tim và nhồi máu cơ tim được miêu tả trong phạm vi các chứng quyết tâm thống, chấn tâm thống, hung tý... của YHCT.

Nguyên nhân gây ra bệnh về cơ bản do công năng hoạt động của các tạng tâm, tỳ, can, thận bị giảm sút, sinh chứng đàm thấp ở bên trong, gặp lạnh làm khí trệ, huyết ứ gây các hiện tượng đau thắt vùng ngực, nặng hơn nữa xuất hiện tay chân quyết lạnh, tím tái, mạch nhỏ muốn tuyệt (nhồi máu cơ tim).

Theo nguyên tắc, cấp trị liệu, hoãn trị bản, tài liệu này giới thiệu cách chữa bệnh động mạch vành làm 2 phần: cơn đau vùng tim, nhồi máu cơ tim và xơ cứng động mạch vành.

I. CHỮA ĐAU VÙNG TIM VÀ NHỒI MÁU CƠ TIM

1.1. Cơn đau vùng tim: khí trệ huyết ứ

Triệu chứng: tức ngực, đau vùng tim từng cơn thưa thớt hoặc cơn liên tục, chất lưỡi tím hay có điểm ứ huyết, mạch trầm tế sác.

Phương pháp chữa: hành khí hoạt huyết, thông dương hoá trọc

Bài thuốc:

Bài 1:

Qua lâu nhân	20g	Nhân hạt đào	12g
Phỉ bạch (củ họ)	12g	Vỏ chanh già	12g

Bài 2: Huyết phủ trực ứ thang gia giảm:

Xuyên khung	12g	Cát cánh	8g
Sinh địa	12g	Sài hồ	12g
Đương quy	12g	Trần bì	8g
Xích thược	12g	Cam thảo	6g
Đào nhân	16g	Phỉ bạch	8g

Hồng hoa	12g	Qua lâu	8g
Chỉ xác	8g		

Châm cứu:

Châm huyết: Nội quan, Chiên trung, Hợp cốc có thể châm nhiều lần trong ngày tùy theo số lượng cơn đau.

Nhĩ châm: châm huyết vùng Tâm, Thần môn, Giao cảm.

1.2. Nhồi máu cơ tim: tâm dương hư thoát

Nhồi máu cơ tim phải cấp cứu kịp thời bằng các phương tiện, thuốc của y học hiện đại, sau đây giới thiệu chứng và cách chữa của YHCT:

Triệu chứng: đau vùng ngực dữ dội, cơn đau tái phát nhiều lần, mặt xanh tái nhợt, toát mồ hôi chân tay lạnh, lưỡi tím tái, mạch nhỏ muốn tuyệt.

Phương pháp: ôn dương cứu nghịch, hoạt huyết, ích khí, phù mạch.

Bài thuốc:

Bài 1: Độc sâm thang: Nhân sâm 8g sắc uống liên tục.

Bài 2: Sinh mạch tán:

Nhân sâm	8g	Mạch môn	8g
Ngũ vị tử	8g	Cam thảo	6g

Sắc uống hoặc chế thành thuốc tiêm (theo tài liệu nước ngoài) pha với huyết thanh ngọt đẳng trương truyền tĩnh mạch.

Bài 3: Lục vị hồi dương ẩm:

Nhân sâm	8g	Nhục thung dung	12g
Phụ tử chế	8g	Ba kích	12g
Đương quy	12g	Đan sâm	12g
Nhục quế	6g		

Châm cứu:

Châm các huyết Quan nguyên, Khí hải, Cao hoang, Nội quan, Chiên trung.

Nhĩ châm: huyết Tâm, Giao cảm, Thần môn.

II. CHỮA SƠ CỨNG ĐỘNG MẠCH VÀNH HOẶC THỜI KỲ ỔN ĐỊNH SAU NHỒI MÁU CƠ TIM

2.1. Thể can thận âm hư

Triệu chứng: chóng mặt ù tai, đau lưng mỏi gối, chất lưỡi đỏ, miệng khô, mạch huyền, tế. Nếu thiên về can dương nổi lên thì chóng mặt, hoa mắt, lưỡi tề, da tề bì, mạch huyền. Nếu thiên về âm hư hoả vượng thì lòng bàn tay bàn chân nóng, mộng tinh, lưỡi đỏ, mạch huyền, tế, sắc.

Phương pháp chữa: bổ can thận. Nếu can dương thượng xung thì thêm bình can tiềm dương, nếu âm hư hoả vượng thì thêm tư âm giáng hoả.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô	20g	Hoàng tinh	16g
Kỷ tử	16g	Thạch học	12g
Thục địa	12g	Quy bản	12g
Tang ký sinh	16g		

Bài 2: Nếu kèm thêm can dương nổi lên dùng bài: Thiên ma câu đằng ẩm gia giảm:

Thiên ma	8g	Qua lâu	8g
Câu đằng	8g	Bán hạ chế	6g
Vỏ trai (chân châu mẫu)	20g	Phỉ bạch	6g
Thiên môn	8g	Sung úy tử	8g
Hoàng tinh	8g	Đan sâm	8g
Địa long		Hồng hoa	8g

Bài 3: Nếu thiên về âm hư hoá vượng có thể dùng bài: Thủ ô diên thọ thang gia giảm:

Hà thủ ô	16g	Qua lâu	8g
Nữ trinh tử	12g	Phỉ bạch	6g
Cỏ nhọ nồi	12g	Uất kim	8g
Rễ gai	8g	Kê huyết đằng	12g
Tang ký sinh	12g	Hồng hoa	8g
Hoàng tinh	12g	Tang thầm	12g
Thiên môn	8g		

2.2. Thể tâm tỳ hư

Triệu chứng: đầu choáng, mắt hoa, thở ngắn gấp, hồi hộp, ngủ ít, sắc mặt trắng bệch, môi nhạt, chất lưỡi nhạt, mạch nhỏ, vô lực hay kết đại.

Phương pháp chữa: bổ dưỡng tâm tỳ (kện tỳ an thần)

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Táo nhân	8g
Bạch truật	12g	Bá tử nhân	8g
Hoài sơn	12g	Long nhãn	8g
Ý dĩ	12g	Tang thầm	12g

Bài 2: Quy tỳ thang gia giảm:

Đảng sâm	12g	Uất kim	6g
Hoàng kỳ	8g	Táo nhân	8g
Bạch truật	8g	Long nhãn	8g
Đương quy	8g	Phục linh	8g

Mộc hương	6g	Bá tử nhân	8g
Viễn chí	8g	Thục địa	12g
Qua lâu	6g	Đại táo	12g

2.3. Thể tâm thận dương hư

Triệu chứng: hồi hộp, thở gấp, người mệt mỏi, tự ra mồ hôi, sợ lạnh, tay chân lạnh, lưng gối đau mỏi, sắc mặt trắng bệch, mạch trầm, tế, vô lực.

Phương pháp chữa: ôn bổ tâm thận.

Bài thuốc:

Phụ tử chế	8g	Viễn chí	6g
Nhục quế	6g	Thỏ ty tử	8g
Đan sâm	8g	Ba kích	8g
Đương quy	8g	Bá tử nhân	8g
Bạch thược	8g		

Thời kỳ này có thể phối hợp thêm châm cứu vào các huyệt như Tam âm giao, Thái khê, Thận du, Nội quan, Thần môn; nếu can thận âm hư thì dùng phương pháp châm bổ, nếu tâm thận dương hư thì dùng phương pháp cứu.

Thời gian dùng thuốc để tránh biến chứng như nhồi máu cơ tim hoặc để củng cố kết quả chữa nhồi máu cơ tim, phải kéo dài, căn cứ vào các thể bệnh lâm sàng trên, chọn các bài thuốc thích hợp tán bột làm hoàn để dùng cho tiện lợi.

SUY TIM

Suy tim là một hiện tượng bệnh lý được các tài liệu y học cổ truyền miêu tả trong phạm vi các chứng: tâm quý, chính xung, khái suyễn, hư lao, thủy thũng, v.v...

Do mắc các bệnh về tim mạch, Ba-sơ-đô, thiếu sinh tố B₁, thiếu máu v.v... lâu ngày đưa tới sự suy kiệt của tâm âm, tâm dương, khí huyết và sự rối loạn hoạt động của các tạng tỳ, thận, phế, tâm mà sinh ra chứng bệnh.

Sau đây xin giới thiệu cách chữa chứng suy tim và phân loại triệu chứng chữa suy tim theo y học cổ truyền.

I. CHỮA CHỨNG SUY TIM DO CÁC NGUYÊN NHÂN BỆNH GÂY RA

Phương pháp chữa: tăng cường lực cơ tim (kiện tỳ vị vì tỳ chủ về cơ nhục), chống sung huyết (hoạt huyết) lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	20g	Đan sâm	16g
Bạch truật	16g	Trạch tả	16g

Ý dĩ	16g	Mộc thông	16g
Xuyên khung	16g	Sa tiền	16g
Ngưu tất	16g		

Bài 2:

Hoàng kỳ	20g	Ngưu tất	16g
Bạch truật	20g	Đan sâm	16g
Đảng sâm	20g	Tỳ giải	16g
Bạch thược	16g	Phục tinh	12g
Đương quy	16g	Trạch tả	12g
Xuyên khung	16g		

Châm cứu:

Châm Chiên trung, Nội quan, Túc tam lý.

II. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CHỮA SUY TIM THEO Y HỌC CỔ TRUYỀN

2.1. Thể khí âm hư

Triệu chứng: tim hồi hộp, khó thở, suyễn, mệt mỏi, choáng váng, ra mồ hôi trộm hay tự ra mồ hôi, hai gò má đỏ, chất lưỡi đỏ, mạch kết, đại.

Nếu trường hợp bệnh nặng thấy khí hư kèm theo huyết hư: chất lưỡi nhợt, lưỡi bệu có vết hằn răng, toát mồ hôi, khạc ra máu...

Phương pháp chữa: ích khí liễm âm. Nếu khí huyết đều hư thì bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Mạch môn	16g
Bạch truật	20g	Sa sâm	16g
Ý dĩ	20g	Đan sâm	20g
Hoài sơn	20g	Trạch tả	16g
Kỷ tử	20g		

Bài 2: Sinh mạch thang gia giảm:

Đảng sâm	20g	Ngũ vị tử	20
Mạch môn	20g	Cam thảo	6g

Nếu có hiện tượng sung huyết gây khó thở tức ngực thêm Đào nhân 8g, Hồng hoa 8g, Đan sâm 16g; Nếu ho ra máu thêm Cỏ nhọ nổi sao đen 20g. Trắc bách diệp 20g.

Bài 3: Nếu khí huyết hư dùng bài Sinh mạch thang (đã nêu ở trên) gia thêm:

Thục địa 16g, Đương quy 12g, Bạch thược 12g, Đan sâm 12g.

Hoặc dùng bài *Bát trân thang gia giảm:*

Thục địa	16g	Phục linh	16g
----------	-----	-----------	-----

Xuyên khung	12g	Cam thảo	4g
Đương quy	12g	Đảng sâm	16g
Bạch thược	12g	Hồng hoa	12g
Đảng sâm	20g	Ngưu tất	12g
Bạch truật	20g	Ý dĩ	16g

Châm cứu:

Châm bổ các huyết Tâm du, Tỳ du, Phế du, Thận du, Túc tam lý, Tam âm giao, Nội quan, Thủy phân (nếu có phù).

2.2. Thể tâm dương hư

Triệu chứng: tim hồi hộp, khó thở không nằm được, phù toàn thân nhất là chi dưới, đái ít, hay ra mồ hôi, tay chân lạnh, chất lưỡi dính có nhiều điểm ứ huyết, mạch trầm, tế, kết, đại.

Phương pháp chữa: ôn dương hoạt huyết lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Phụ tử chế	12g	Ngưu tất	16g
Bạch truật	12g	Trạch tả	12g
Can khương	6g	Ý dĩ	16g
Nhục quế	4g	Đan sâm	16g

Bài 2: Chân vũ thang gia giảm:

Phụ tử chế	12g	Bạch truật	16g
Phục linh	12g	Cam thảo	6g
Can khương	6g	Nhục quế	6g
Sa tiền tử	12g	Đương quy	12g
Đan sâm	16g		

Châm cứu:

Cứu các huyết Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Túc tam lý, Tâm du, Tỳ du, Thận du.

2.3. Thể âm dương khí huyết đều hư

Thường là suy tim toàn bộ, tình trạng bệnh nặng.

Triệu chứng: toàn thân mệt mỏi, khó thở nhiều, da mặt trắng bệch, thở gấp, tay chân lạnh, tự ra mồ hôi, phù toàn thân, nước tiểu ít, mạch kết đại, tế.

Phương pháp chữa: ích khí dưỡng âm, ôn dương hoạt huyết.

Bài thuốc:

Bài 1 Độc sâm thang:

Nhân sâm	8g
Sắc uống ít một trong ngày.	

Bài 2: Sinh mạch tán:

Nhân sâm	8g	(dùng đẳng sâm kết quả ít)
Ngũ vị tử	8g	
Mạch môn	8g	
Cam thảo	6g	

Sắc uống trong một ngày

Bài 3: Sâm phụ thang và Sinh mạch thang gia giảm:

Nhân sâm	8g	Ngũ vị tử	12g
Hoàng kỳ	12g	Mạch môn	12g
Phụ tử chế	12g	Đương quy	12g
Đào nhân	6g	Long cốt	16g
Hồng hoa	8g	Trạch tả	12g
Đan sâm	16g	Sa tiền tử	12g

Châm cứu:

Không nên dùng phép châm, mà nên cứu vào các huyết: Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Tam âm giao.

THIỆU MÁU VÀ THIẾU MÁU DO THIẾU NĂNG TẠO MÁU CỦA TUỖ XƯƠNG

Thiếu máu và thiếu máu do thiếu năng tạo máu của tuỷ xương thuộc phạm vi các chứng huyết hư, hư lao... của YHCT.

Nguyên nhân gây ra thiếu máu rất nhiều: có trường hợp cấp tính như chấn thương, băng huyết sau đẻ v.v... có trường hợp mạn tính như suy dinh dưỡng, sau khi mắc các bệnh nặng kéo dài, rối loạn chức năng tạo máu của tuỷ, v.v...

Các nguyên nhân gây thiếu máu kéo dài thường do sự rối loạn hoạt động của các tạng tâm tỳ thận gây ảnh hưởng đến khí, huyết, tinh của cơ thể mà sinh ra bệnh.

Tài liệu này giới thiệu cách chữa chứng thiếu máu do các nguyên nhân chung và phân loại triệu chứng, cách chữa chứng thiếu máu do thiếu năng tạo máu của tuỷ.

I. CHỮA CHỨNG BỆNH THIẾU MÁU DO CÁC NGUYÊN NHÂN

Triệu chứng chung: da xanh, niêm mạc mắt nhạt, môi nhạt, ngủ ít, chóng mặt, hoa mắt, lưỡi nhạt, mạch hư, tế, đới, sắc, vô lực.

Nếu huyết hư gây khí hư thì có hiện tượng thở ngắn gấp, mồm mệt, tiếng nói nhỏ, mạch hư, tế, vô lực.

Phương pháp chữa: bổ huyết, nếu kèm thêm khí hư thì bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Rau má	20g	Cỏ nhọ nổi	20g
Đảng sâm	20g	Huyết dụ	20g
Ngải cứu	20g	Hoàng tinh	20g
Củ mài	20g	Gừng	4g
Mạch nha	20g		

Sắc uống ngày một thang hoặc làm viên uống một ngày 20g.

Bài 2: Viên hà thủ ô:

Hà thủ ô	100g	Đại hồi	8g
Bổ chính sâm	100g	Cam thảo	
Hạt sen	100g	Thảo quả	12g

Tán nhỏ làm viên với mật, ngày uống 20g chia làm 2 lần uống.

Bài 3: Viên bổ lá sung:

Lá sung	20g	Thục địa	12g
Củ mài	20g	Hà thủ ô	20g
Hạt sen	12g	Ngải cứu	20g
Táo nhân	12g	Ích mẫu	20g
Đảng sâm	12g		

Sắc uống ngày một thang hoặc làm viên một ngày uống 20 - 40g.

Bài 4: Tam thất:

Một ngày dùng 4g, sao khô tán bột uống với rượu hoặc hấp cách thủy với gà, phủ tạng động vật.

Bài 5: Tứ vật thang gia giảm:

Thục địa	16g	Cao ban long	12g
Bạch thược	12g	A giao	8g
Đương quy	12g	Kỷ tử	12g
Xuyên khung	8g		

Bài 6: Quy tỳ thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Long nhãn	12g
Bạch truật	16g	Phục linh	8g
Hoàng kỳ	12g	Thục địa	12g
Đương quy	6g	Bạch thược	12g
Mộc hương	6g	Kỷ tử	12g
Viễn chí	8g	Đại táo	12g
Táo nhân	8g		

Bài 7: Nếu huyết hư kèm thêm khí hư dùng bài: Bát trân thang hoặc bài Nhân sâm dưỡng vinh thang.

– *Bài Bát trân thang:*

Thục địa	16g	Đương quy	12g
Xuyên khung	8g	Bạch thược	12g
Đảng sâm	16g	Bạch truật	12g
Phục linh	8g	Cam thảo	6g

– *Bài Nhân sâm dưỡng vinh thang:*

Đảng sâm (thay nhân sâm)	16g	Hoàng kỳ	12g
Bạch truật	8g	Cam thảo	6g
Phục linh	12g	Thục địa	12g
Đương quy	10g	Bạch thược	12g
Quế tâm	6g	Trần bì	16g
Ngũ vị tử	10g	Viễn chí	10g
Gừng	2g	Đại táo	12g

Sắc uống ngày một thang

Châm cứu:

Châm bổ hoặc cứu các huyết Cách du, Cao hoang, Tỳ du, Tâm du, Túc tam lý, Tam âm giao.

II. THIẾU NĂNG TẠO MÁU CỦA TUỶ XƯƠNG

Thiếu năng tạo máu của tuỷ xương có thể sinh ra các triệu chứng thiếu máu, chảy máu, nhiễm trùng, suy tim.v.v... khả năng điều trị bằng YHCT có thể tốt đối với các trường hợp bệnh nhẹ, kéo dài, còn các trường hợp bệnh nặng cần phải kết hợp với các phương pháp khác của y học hiện đại.

Thường được chia làm 4 loại hình và được chữa như sau:

2.1. Thể khí huyết đều hư

Triệu chứng: thở ngắn gấp, da xanh, người mệt mỏi, chóng mặt, hoa mắt, hồi hộp, đánh trống ngực, chất lưỡi nhạt, mạch nhu, tế, sắc.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô	100g	Hoàng tinh	100g
Đinh lăng	100g	Tam thất	20g
Thục địa	100g		

Tán nhỏ thành bột, sắc uống một ngày 100g

Bài 2: Cổ phương có thể dùng các bài:

– Tứ vật thang gia giảm

- Quy tỳ thang
 - Bổ trung ích khí thang
 - Bát trân thang
- Đương quy bổ huyết (Đương quy 8g, Hoàng kỳ 40g, uống ngày một thang).

Châm cứu:

Cứu các huyết Cao hoang, Cách du, Tỳ du, Túc tam lý v.v...

2.2. Thể can thận âm hư

Triệu chứng: đầu choáng, mắt hoa, đau lưng, mỏi gối, hai gò má đỏ, lòng bàn tay bàn chân nóng, hồi hộp, di tinh, kinh nguyệt không đều, rêu lưỡi mỏng, chất lưỡi đỏ; có thể thấy chảy máu cam, chảy máu chân răng, chảy máu dưới da, mạch huyền, tế, sắc.

Phương pháp chữa: bổ can thận âm.

Bài thuốc:

Bài 1: TẠO HUYẾT SỐ 1:

Hà thủ ô	20g	Kỷ tử	12g
Ba kích	20g	Cỏ nhọ nổi	20g
Thục địa	40g	Thiên môn	20g
Sơn thù	12g	Nhục thung dung	20g
Thỏ ty tử	20g		

Bài 2: CAO TRÂU CỔ:

- Trâu cổ
- Đỗ đen sao
- Đường trắng.

Nấu thành cao, mỗi ngày uống lượng cao tương đương với 20 - 40g Trâu cổ.

Bài 3: LỤC VỊ ĐỊA HOÀNG THANG GIA GIẢM:

Thục địa	16g	Đan bì	8g
Sơn thù		Cỏ nhọ nổi	16g
Hoài sơn	12g	Mai ba ba	12g
Trạch tả	8g	Ngẫu tiết	12g
Phục linh	8g	Rễ cỏ gianh	12g

Ngày uống một thang.

Châm cứu:

Châm bổ các huyết trên.

2.3. Thể tỳ thận dương hư

Triệu chứng: sắc mặt trắng bệch, chóng mặt, hoa mắt, tai ù, sợ lạnh, tay chân lạnh mệ, ngại nói, tự đổ mồ hôi, di tinh, liệt dương, chất lưỡi nhạt, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ thận (kiện tỳ bổ thận)

Bài thuốc:

Bài 1: Tạo huyết số 2:

Hà thủ ô	20g	Đảng sâm	20g
Hoàng tinh	20g	Đương quy	12g
Thỏ ty tử	20g	Lộc giác giao	20g
Phá cố chỉ	20g	Lộc nhung	4g
Phục linh	12g	Đại táo	12g

Bài 2: Bát trân thang gia thêm:

Hoàng kỳ	12g	Hà thủ ô	16g
Ba kích	12g	Cao ban long	20g

Châm cứu:

Cứu các huyết đã nêu ở trên

Ở các thể bệnh nặng như can thận âm hư hay tỳ thận dương hư có thể xuất hiện các chứng chảy máu, nhiễm khuẩn. Khi gây chảy máu phải dùng thêm các vị thuốc cầm máu như Cỏ nhọ nổi, Trắc bá diệp, Địa du, Hoè hoa, Tam thất, nếu có truy mạch phải dùng Độc sâm thang (Nhân sâm 8g một ngày). Nếu có sốt nhiễm trùng phải dùng các loại thuốc thanh nhiệt giải độc như Kim ngân, Liên kiều, Sơn đậu căn, Hoàng cầm kết hợp với các thuốc thanh nhiệt lương huyết như Sinh địa, Đan bì, Địa cốt bì, v.v... để chữa.

RỐI LOẠN THẦN KINH TIM

Rối loạn thần kinh tim thường là một triệu chứng bệnh do nhiều nguyên nhân khác nhau: rối loạn thần kinh chức năng, thiếu máu, các bệnh về tim mạch (cao huyết áp, thấp tim, xơ cứng động mạch vành...) thiếu sinh tố B₁ v.v...

Chứng này được miêu tả ở phạm vi chứng chính xung của YHCT.

Sau đây xin được giới thiệu phân loại triệu chứng và cách chữa của YHCT.

I. THỂ TÂM HUYẾT HƯ

Hay gặp ở các bệnh thiếu máu, suy nhược cơ thể (do bệnh tật, sinh đẻ, dinh dưỡng kém)....

Triệu chứng: tim đập nhanh, hồi hộp, chất lưỡi đỏ, ngủ ít, trần trọc hay nằm mê, mạch tế, nhược, sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng huyết, kiện tỳ an thần

Bài thuốc:

Bài 1:

Bố chính sâm	20g	Quả dâu chín	12g
Hạt sen	12g	Long nhãn	12g
Củ mài	12g	Táo nhân	8g
Hà thủ ô	12g	Bá tử nhân	8g
Rau má	12g		

Bài 2: Quy tỳ thang:

Đảng sâm	12g	Viễn chí	8g
Bạch truật	12g	Táo nhân	8g
Hoàng kỳ	12g	Long nhãn	8g
Đương quy	8g	Phục linh	8g
Mộc hương	6g	Đại táo	8g

Nếu thêm Thục địa 16g gọi là Hắc quy tỳ

Châm cứu:

Châm bổ hay cứu các huyết: Tâm du, Cao hoang, Can du, Nội quan (châm), Thần môn (châm) Tam âm giao.

II. THỂ ÂM HƯ HOẢ VƯỢNG

Hay gặp ở những bệnh rối loạn thần kinh chức năng, cao huyết áp, rối loạn tiền mãn kinh...

Triệu chứng: tim hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, hoa mắt, ù tai, mặt đỏ, triệu nhiệt, lòng bàn tay bàn chân nóng, đái đỏ, táo, lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, họng khô, mạch tế, sắc.

Phương pháp chữa: tư âm giáng hoả. Nếu âm hư dương xung thì thêm các thuốc bình can tiềm dương như Câu đằng, Thiên ma, Long cốt, Mẫu lệ, Vỏ trai (Chân châu mẫu), Thạch quyết minh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thiên môn	12g	Thạch hộc	12g
Mạch môn	12g	Thục địa	12g
Huyền sâm	12g	Bố chính sâm	12g
Bá tử nhân	12g	Hạt sen	12g
Táo nhân	8g	Hà thủ ô	12g

Bài 2: Bài thiên vương bổ tâm (thang, hoàn):

Toan táo nhân	8g	Thục địa	12g
Đan sâm	12g	Viễn chí	8g
Sa sâm	12g	Long nhãn	12g
Thiên môn	12g	Đảng sâm	12g
Mạch môn	12g	Bá tử nhân	8g
Ngũ vị tử	6g		

Sắc uống ngày một thang hoặc tán bột làm hoàn uống 20-30g một ngày.

Châm cứu:

Châm bổ các huyệt ở trên, thêm các huyệt Thận du, Thái khê, Thái xung.

III. DƯƠNG HƯ

Tâm dương hư, thận dương hư, tỳ dương hư hay gặp ở những người già (lão suy), suy nhược thần kinh thể hưng phấn giảm, xơ cứng động mạch.

Triệu chứng: hồi hộp, hay thốn thức, đau lưng mỏi gối, chân tay lạnh, sợ, lạnh, ăn kém, ngủ ít, tiểu tiện trong, dài, đi tiểu luôn, mạch trầm, tế, nhược hay huyền, tế.

Phương pháp chữa: ôn dương an thần.

Bài thuốc

Bài 1:

Thục địa	12g	Phụ tử chế	8g
Hoài sơn	16g	Nhục quế	6g
Trạch tả	8g	Hạt sen	12g
Liên nhục	8g	Táo nhân	8g

Bài 2: Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn) tức là bài Lục vị hoàn thêm Phụ tử chế 8g, Nhục quế 6g.

Còn một hiện tượng mà YHCT có nêu ra do tỳ dương hư hàn ẩm nghịch lên gây chứng mặt trắng bệch, ăn kém, ngủ ít, hay thốn thức, khát nước, tiểu tiện ít, mạch trầm, khẩn. Khi chữa phải dùng phép thông dương tiêu ẩm. Cổ phương hay dùng bài Phục linh thang gia giảm (Phục linh 12g, Quế chi 6g, Long nhĩ 12g, Đẳng sâm 12g, Cam thảo 6g, Đương quy 12g, Gừng 4g)

Châm cứu:

Cứu các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Thận du, Tỳ du, Tâm du.

IV. SANG CHẤN TINH THẦN ĐỘT NGỘT

Triệu chứng: lo sợ, hốt hoảng, buồn, ăn không ngon, ngủ ít hay bị bóng đè, mạch huyền, hoạt.

Phương pháp chữa: trấn kinh an thần.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bán hạ chế	8g	Chỉ thực	8g
Trần bì	8g	Trúc nhự	6g
Gừng	6g	Cam thảo	12g

Bài 2: Quế chi gia long cốt, mẫu lệ thang:

Quế chi	6g	Long cốt	20g
Bạch thược	10g	Gừng	4g

Cam thảo	6g	Đại táo	3 quả
Mẫu lệ	16g		

Châm cứu:

Châm các huyệt: Thái xung, Tam âm giao, Nội quan, Thần môn

CHẢY MÁU

Chảy máu là một triệu chứng do nhiều bệnh và có nhiều cơ chế sinh bệnh gây ra.

Chảy máu có thể xảy ra ở những vị trí khác nhau, ở các tạng phủ khác nhau của cơ thể. Phương pháp chữa chảy máu bằng cách phối hợp các thuốc chữa về nguyên nhân gây ra bệnh, về cơ chế bệnh sinh với các thuốc cầm máu đơn thuần sẽ đem lại kết quả tốt hơn.

Sau đây xin giới thiệu một cách tổng quát các phương pháp chữa chảy máu của YHCT.

I. CHỮA CHẢY MÁU DO NGUYÊN NHÂN Ứ HUYẾT GÂY THOÁT QUẢN

Hay gặp ở các trường hợp sang chấn do đụng giập, trĩ, đại tiện ra máu, tiểu tiện ra máu do sỏi tiết niệu, rong kinh rong huyết cơ năng.v.v...

Phương pháp chữa: hoạt huyết chỉ huyết (khử ứ chỉ huyết) do các thuốc hoạt huyết cầm máu, đôi khi có các thuốc hành khí tạo thành.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tam lăng	8g	Bách thảo xương	6g
Nga truật	8g	Bồ hoàng sao	8g
Huyết dư	8g	Ngó sen sao	8g

Bài 2: Tam thất 4g - 8g một ngày (sao đen tán bột)

Bài 3:

Bạch thược	8g	Bồ hoàng	8g
Đương quy	8g	Ngẫu tiết	8g
Xuyên khung	8g	Huyết dư	8g
Huyền hồ sách	8g	Địa du	8g

II. CHẢY MÁU DO NGUYÊN NHÂN CƠ ĐỊA DI ỨNG NHIỄM KHUẨN NHIỄM ĐỘC GÂY RỐI LOẠN THÀNH MẠCH

Hay dùng các thuốc thanh nhiệt chỉ huyết phối hợp với các thuốc chữa các nguyên nhân gây ra chứng bệnh (huyết nhiệt, hoá độc, nhiệt độc).

2.1. Do cơ địa dị ứng gây rối loạn thành mạch

Y học cổ truyền gọi là huyết nhiệt:

Hay gặp ở các chứng chảy máu cam vô căn ở người trẻ, chảy máu dưới da kiểu Sholain henoch v.v...

Phương pháp chữa: lương huyết chỉ huyết (gồm các thuốc thanh nhiệt lương huyết và các thuốc lương huyết chỉ huyết).

Bài thuốc:

Sinh địa	16g	Cỏ nhọ nổi	20g
Huyền sâm	12g	Hoè hoa	16g
Địa cốt bì	12g	Trắc bá diệp	16g

2.2. Do nhiễm khuẩn gây sung huyết chảy máu

Hoả độc, nhiệt độc, thấp nhiệt, vị nhiệt.

Hay gặp ở các bệnh lý trực tràng, lỵ amip, viêm đường tiết niệu.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt chỉ huyết (dùng các thuốc thanh nhiệt tả hoả, thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt trừ thấp phối hợp với các thuốc lương huyết chỉ huyết để chữa).

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	20g	Hoè hoa	12g
Liên kiều	12g	Cỏ nhọ nổi	16g
Bồ công anh	20g	Chi tử sao	10g
Trắc bá diệp	12g		

Bài 2:

Hoàng bá	16g	Trắc bá diệp	16g
Hoàng cầm	12g	Hoè hoa	12g
Liên kiều	12g	Tỳ giải	16g
Cỏ nhọ nổi	16g	Mộc thông	16g

(Bài này còn dùng để chữa viêm bàng quang cấp).

2.3. Do nhiễm khuẩn nhiễm độc gây rối loạn thành mạch

Huyết nhiệt, âm hư, vị nhiệt.

Hay gặp ở bệnh truyền nhiễm, ho ra máu do lao, chảy máu chân răng.

Phương pháp chữa: lương huyết chỉ huyết, tư âm chỉ huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: Chữa ho ra máu do lao:

Sa sâm	16g	Cỏ nhọ nổi	16g
Mạch môn	12g	Trắc bá diệp	16g

Thạch斛	12g	A giao	12g
Huyền sâm	12g		

Bài 2: Chữa chảy máu do bệnh truyền nhiễm:

Sinh địa	16g	Đan sâm	12g
Huyền sâm	16g	Cỏ nhọ nổi	16g
Đan bì	8g	Trắc bá diệp	16g
Sừng trâu	12g	Chi tử	12g
Xích thực	8g		

Bài 3: Chữa chảy máu chân răng:

Hoàng liên	12g	Huyền sâm	12g
Thăng ma	12g	Trắc bá diệp	12g
Ngọc trúc	12g	Thiên môn	16g
Sinh địa	16g	Thạch cao	20g

III. CHẢY MÁU KÉO DÀI DO CÁC NGUYÊN NHÂN

Giảm tiểu cầu, thiếu năng tạo máu của tuỷ xương, nội tiết, huyết tán, xơ gan v.v... y học cổ truyền gọi là tỳ hư không thống huyết (nhiếp huyết).

Phương pháp chữa: kiện tỳ nhiếp huyết (dùng các thuốc ích khí kiện tỳ phối hợp với các thuốc cầm máu)

Bài thuốc:

Hoàng kỳ	12g	Địa du	12g
Đảng sâm	16g	Cỏ nhọ nổi	16g
Bạch truật	12g	Ngải cứu	12g
Đương quy	8g	Ô tặc cốt	16g
Cam thảo	6g	Trắc bá diệp	12g

BỆNH BẠCH HUYẾT

Bệnh bạch huyết là một bệnh mà khả năng chữa bệnh của y học còn gặp nhiều khó khăn. Tài liệu này giới thiệu phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền có tác dụng hạn chế những biến chứng để kéo dài đời sống của bệnh nhân.

Căn cứ vào các giai đoạn và thể bệnh trên lâm sàng, bệnh bạch huyết được phân loại triệu chứng và chữa như sau:

I. GIAI ĐOẠN BỆNH BẠCH HUYẾT CẤP

Nổi bật có các triệu chứng nhiễm trùng, chảy máu và lách to, các hạch lympho nhiều.

1.1. Thể sốt nhiễm trùng và xuất huyết

Nhiệt độc và huyết nhiệt.

Triệu chứng: sốt cao, mệt mỏi li bì, họng khô đau, phiền táo, đái đỏ, loét miệng, chảy máu chân răng và dưới da, đau đầu và đau nhức các khớp, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc và thanh nhiệt lương huyết.

Bài thuốc:

Sinh địa	20g	Kim ngân hoa	20g
Huyền sâm	20g	Bồ công anh	20g
Địa cốt bì	16g	Xích thược	12g
Sơn đậu căn	16g	Hồ hoàng liên	12g
Thăng ma	16g	Cam thảo	8g

Nếu loét miệng, loét họng, loét chân răng: thêm Hoàng liên 12g, Hoàng cầm 12g; nếu chảy máu dùng Rễ cỏ tranh 20g, Đại hoàng sao đen 12g; nếu đau các khớp xương: thêm Địa long 16g; nếu khát nước nhiều: thêm Thiên môn 20g, Sa sâm 20g.

1.2. Thể gan lách to và nhiều hạch lympho

Huyết ú và đàm kết.

Phương pháp chữa: hoạt huyết, hóa đàm, tiêu kết.

Bài thuốc:

Đương quy	12g	Hạ khô thảo	16g
Bạch thược	12g	Liên kiều	12g
Tam lăng	12g	Bối mẫu	8g
Nga truật	12g	Huyền sâm	16g
Đan sâm	16g	Sạ can	6g

Nếu trên người bệnh các triệu chứng nhiễm trùng, chảy máu, lách to, nhiều hạch lympho cùng xuất hiện một lúc thì sẽ phối hợp 2 phương pháp trên lựa chọn các vị thuốc tạo thành bài thuốc để chữa.

II. GIAI ĐOẠN BỆNH BẠCH HUYẾT KÉO DÀI (MẠN TÍNH)

Ở giai đoạn này công năng các tạng tỳ thận bị suy yếu, tinh khí huyết đều bị tiêu hao biểu hiện hội chứng khí hư và âm hư rõ rệt trên bệnh cảnh lâm sàng.

2.1. Khí hư

Triệu chứng: sắc mặt trắng bệch, đầu choáng mệt mỏi, tự ra mồ hôi, hồi hộp, thở gấp, lưng gối mỏi đau, chất lưỡi nhạt, mạch tế.

Phương pháp chữa: bổ khí:

Bài thuốc: dùng các vị thuốc bổ khí là chính, có thể kèm thêm thuốc bổ huyết, các bài thuốc cổ phương như Quy tỳ hoàn, Tứ quân tử thang, Bổ trung ích khí thang...

2.2. Âm hư (tinh huyết hư)

Triệu chứng: chóng mặt, hoa mắt, chiều hơi sốt nhẹ, tâm phiền, miệng mũi chảy máu, xuất huyết dưới da, miệng khô, họng khô, ra mồ hôi trộm, chất lưỡi đỏ, mạch tế, sắc.

Phương pháp chữa: bổ âm hoặc bổ tinh huyết.

Bài thuốc: dùng các thuốc bổ âm, bổ huyết là chính, với các bài thuốc như Lục vị địa hoàng thang, Tả quy hoàn để chữa.

2.3. Khí âm lưỡng hư

Phối hợp 2 hội chứng khí hư và âm hư tạo nên bệnh cảnh lâm sàng.

Bài thuốc:

Có thể dùng bài thuốc:

Hoàng kỳ	12g	Mạch môn	12g
Đảng sâm	16g	Ngũ vị tử	8g
Bạch truật	12g	Sa sâm	12g
Thục địa	12g	Hoàng tinh	12g
Hà thủ ô	12g	Cam thảo	6g
Đương quy	12g		

Chương IV

CÁC BỆNH THUỘC HỆ TIÊU HOÁ

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGUYÊN NHÂN, CƠ CHẾ SINH BỆNH VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

Các bệnh thuộc hệ tiêu hoá xảy ra ở tỳ vị là chủ yếu, rồi đến can, thận, tiểu trường, đại trường, đờm. Các tạng can, tỳ, thận liên quan với nhau rất chặt chẽ: can chủ sơ tiết làm cho sự thăng thanh giáng trọc của tỳ vị được điều hoà, thận ôn tỳ dương vận hoá thủy cốc. Vì vậy, trên lâm sàng thường thấy xuất hiện các chứng bệnh thuộc tỳ, can, thận phối hợp với nhau.

Bệnh thuộc hệ tiêu hoá có 3 loại nguyên nhân: thực chứng do phong hàn (hàn thấp), thấp nhiệt, nhiệt độc, đồ ăn (thực tích); hư chứng do sự giảm sút công năng của tỳ, vị, can, thận (tỳ vị hư, thận dương hư, can âm hư...); hư thực lẫn lộn như can uất tỳ hư, can khắc tỳ v.v....

Cơ chế sinh bệnh trên lâm sàng được biểu hiện bằng sự rối loạn hoạt động của khí (khí trệ, khí nghịch, khí uất, khí hư...), huyết (huyết ú, huyết hư, chảy máu), âm (âm hư, tân dịch giảm), dương (dương hư), đàm, thấp (phù, ỉa chảy...)

Sau đây xin giới thiệu một số nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh và phương pháp chữa bệnh thuộc hệ tiêu hoá:

I. THỰC CHỨNG

1.1. Hàn thấp

Gặp ở bệnh ỉa chảy do lạnh, lỵ amip bán cấp, viêm gan bán cấp.

Triệu chứng: đau đầu, đau mình, đau bụng, ỉa chảy, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng dày, mạch phù hoãn, nhu hoãn.

Phương pháp chữa: giải biểu tán hàn, phương hương hoá trọc, ôn trung hoá thấp.

Thuốc: Hoắc hương, Hương nhu, Biển đậu, Hậu phác...

Bài thuốc: Hoắc hương chính khí tán, Bất hoàn kim chính tán...

1.2. Thấp nhiệt

Gặp ở bệnh ỉa chảy nhiễm trùng, lỵ amip, hoàng đản nhiễm trùng (viêm gan virus, viêm đường dẫn mật...)

Phương pháp chữa: Thanh nhiệt táo thấp.

Thuốc: Nhân trần, Hoàng bá, Hoàng liên, Khổ sâm, v.v...

Bài thuốc: Nhân trần cao thang, Cát căn cầm liên thang...

1.3. Nhiệt độc

Gặp ở bệnh lý trực tràng.

Triệu chứng: bệnh phát ra nhanh chóng, cấp; đại tiện nhiều lần, đi ngoài ra máu, khát nước, sốt cao, vật vã, lưỡi đỏ, mạch sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc

Thuốc: Kim ngân, Bồ công anh, Bạch đầu ông, Rau sam, v.v...

Bài thuốc: Bạch đầu ông thang, Hoàng liên giải độc thang

1.4. Thực tích

Gặp ở chứng bội thực (ăn quá nhiều các chất đậm, mỡ, bột).

Triệu chứng: đau bụng, đầy bụng, trướng, ợ hơi, ỉa chảy, mạch huyền sắc, trầm huyền.

Phương pháp chữa: tiêu thực đạo trệ

Thuốc: Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc, Kê nội kim...

Bài thuốc: Bảo hoà hoàn, Chỉ thực tiêu đạo hoàn...

1.5. Can khí uất kết

Hay gặp ở chứng rối loạn thần kinh chức năng (viêm đại tràng co thắt do thần kinh, nấc v.v...)

Triệu chứng: ợ hơi, chập tiêu, đau bụng, hay thở dài, ngực sườn đầy tức, nấc, lợm giọng buồn nôn, đau mạng sườn, mạch trầm, huyền.

Phương pháp chữa: sơ can giải uất, kiện tỳ.

Thuốc: Sài hồ, Bạch thược, Thanh bì, Chỉ sắc, Uất kim...

Bài thuốc: Sài hồ sơ can thang, Tứ nghịch tán, Tiêu dao tán...

II - HƯ CHỨNG

2.1. Tỳ vị hư

Gặp ở các bệnh ỉa chảy mạn tính, lý mạn tính, viêm gan mạn, xơ gan, đau dạ dày tá tràng...

Triệu chứng: đau vùng thượng vị và hạ vị liên miên, ợ hơi, chập tiêu, bụng trướng, ăn kém. Miệng nhạt, mạch nhu hoãn.

Nếu tỳ vị hư hàn : sợ lạnh, tay chân lạnh, chườm nóng đỡ đau, đại tiện loãng, mạch trầm, nhu, hoãn.

Phương pháp chữa: kiện tỳ hoà vị; nếu tỳ vị hư hàn thì ôn trung kiện tỳ (ôn bổ tỳ vị).

Thuốc: Bạch truật, Đảng sâm, Hoài sơn, Cam thảo, Can khương, Phụ tử chế, Ý dĩ.

Bài thuốc: Tứ quân tử thang, Sâm linh bạch truật tán, Hoàng kỳ kiến trung thang...

2. Thận dương hư, mệnh môn hỏa suy

Gặp ở bệnh ỉa chảy người già.

Triệu chứng: đại tiện lỏng, sống phân; sôi bụng, tay chân lạnh, sợ lạnh, lưng gối yếu, mạch trầm, tế, nhược.

Phương pháp chữa: ôn thận dương, bổ mệnh môn hỏa.

Thuốc: Phụ tử chế, Phá cố chỉ, Ngô thù, v.v...

Bài thuốc: Tứ thân hoàn.

2.3. Tỳ thận dương hư

Gặp ở bệnh ỉa chảy mạn, xơ gan...

Triệu chứng: gồm triệu chứng của tỳ vị hư hàn và triệu chứng thận dương hư phối hợp.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ thận, ôn thận vận tỳ.

Bài thuốc: Chân vũ thang, Tứ thân hoàn, Phụ tử lý trung thang.

2.4. Can âm hư

Gặp ở bệnh viêm gan mạn.

Triệu chứng: chóng mặt, hồi hộp, ngủ ít, ngũ tâm phiền nhiệt, họng khô hay cấu gât, táo bón, nước tiểu vàng, mạch huyền, tế, sắc.

Phương pháp chữa: bổ can âm (tư âm dưỡng can, tư dưỡng can âm).

Thuốc: Sa sâm, Thục địa, Kỷ tử, Nữ trinh tử, Hà thủ ô, v.v...

Bài thuốc: Nhất quán tiên.

III - HU THỰC LẤN LỘN

3.1. Can tỳ bất hoà, can vị bất hoà, can uất tỳ hư

Gặp ở bệnh loét dạ dày tá tràng, ỉa chảy mạn tính do tinh thần, viêm gan mạn, xơ gan.

Triệu chứng: đau vùng thượng vị từng cơn, đau hạ sườn phải, đau 2 mạng sườn, ngực bụng đầy tức, ợ hơi, ợ chua, hay cấu gât thờ dài, khi xúc động sang chấn tinh thần bệnh tăng, phân nát, mệt mỏi, ăn kém, chậm tiêu... mạch huyền.

Phương pháp chữa: sơ can kiện tỳ, sơ can vận tỳ, thanh can kiện tỳ, thư can tĩnh tỳ, thư can hoà vị, v.v...

Thuốc: gồm các thuốc sơ can: Sài hồ, Hoàng cầm, Bạch thược, Thanh bì, Chi sắc... phối hợp với các thuốc kiện tỳ: Đẳng sâm, Bạch truật, Ý dĩ, Hoài sơn, Bạch linh.

Bài thuốc: Tiêu giao tán, Thống tả yếu phương, Sài hồ sơ can thang gia giảm, Sài nhược lục quân tử thang...

3.2. Can nhiệt tỳ thấp

Gặp ở viêm gan có hoàng đản kéo dài (âm hoàng)

Triệu chứng: đắng miệng, ăn kém, bụng đầy, miệng khô, đau vùng gan tiểu tiện vàng, da vàng, táo, lưỡi đỏ, mạch huyền.

Phương pháp chữa: thanh can nhiệt lợi thấp.

Thuốc: Nhân trần, Chi tử, Uất kim, Ý dĩ, Biển đậu, Hoài sơn.

Bài thuốc: Nhân trần ngũ linh tán, Hoàng cầm hoạt thạch thang.

3.3. Âm hư thấp nhiệt

Gặp ở bệnh xơ gan có chảy máu.

Triệu chứng: sắc mặt vàng tối, chảy máu (cam, chân răng, dưới da...), phù, cổ trướng, hăm hấp sốt, họng khô, mạch huyền, tế, sắc.

Phương pháp chữa: tư âm lợi thấp, dưỡng âm lợi thủy.

Thuốc: gồm các thuốc bổ âm: Sa sâm, Sinh địa, Thạch斛, Mạch môn...phối hợp với các thuốc kiện tỳ trừ thấp: Bạch truật, Phục linh, Ý dĩ...

Bài thuốc: Lục vị hoàn gia giảm.

IV. CÁC RỐI LOẠN HOẠT ĐỘNG VỀ KHÍ, HUYẾT, ÂM DƯƠNG, ĐÀM, THẤP... TRONG BỆNH THUỘC HỆ TIÊU HOÁ

4.1. Khí hư

Hay gặp ở bệnh ỉa chảy, đau dạ dày, sa trực tràng, v.v...

Triệu chứng: mệt mỏi, ăn kém, ngại nói, nói nhỏ, ỉa chảy, sa trực tràng, đầy bụng, có khí táo bón, mạch hư.

Phương pháp chữa: kiện tỳ thăng đề, ích khí thăng đề.

Thuốc: gồm các thuốc kiện tỳ phối hợp với các thuốc thăng dương (Sài hồ, Thăng ma, Cát cánh).

Bài thuốc: Bổ trung ích khí thang, Cát căn thang.

4.2. Khí trệ, khí nghịch, khí kết, khí uất

Triệu chứng: ợ hơi, đầy hơi, ngực sườn đầy tức... (khí trệ); đau lan ra 2 mạng sườn hay cấu gắt thở dài, ngực sườn đầy tức (khí uất); nôn mửa, nấc, lợm giọng (khí nghịch)...

Phương pháp chữa: hành khí (giải uất, tán kết, giáng nghịch, thông trệ)

Thuốc: Hương phụ, Mộc hương, Thanh bì, Chỉ sắc, Chỉ thực, Sa nhân, v.v...

Bài thuốc: được tạo thành do các thuốc sơ can (Sài hồ, Hoàng cầm), kiện tỳ và hành khí phối hợp với nhau.

4.3. Huyết hư

Hay gây chứng táo bón.

Phương pháp chữa: bổ huyết (đã nêu ở chương III: Các bệnh về hệ tuần hoàn).

4.4. Huyết ú

Hay gặp ở các bệnh viêm nhiễm (ly amip, trực trùng), loét dạ dày tá tràng, xơ gan có hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

Phương pháp chữa: hoạt huyết khứ ứ (đã nêu ở chương III: các bệnh về hệ tuần hoàn).

4.5. Huyết ứ khí trệ

Gặp ở bệnh xơ gan, viêm gan mạn gồm triệu chứng của khí trệ và huyết ứ.

Phương pháp chữa: hành khí hoạt huyết.

4.6. Ứ nước

Phù thũng, cổ trướng dùng các thuốc lợi niệu thẩm thấp (Phục linh, Trạch tả, Sa tiên, Mộc thông...) hành khí lợi thấp (Hậu phác)

Tuỳ nguyên nhân do tỳ, thận dương, thận âm v.v... mà thành các pháp kiện tỳ lợi thấp, ôn dương lợi thấp, tư âm lợi thấp v.v...

Khi thật cần thiết, bệnh thể cấp như cổ trướng quá nhiều gây khó thở, không ăn, không đại tiện được, không nằm được... thì phải dùng phương pháp trục thủy (đại tiện nhiều, tiểu tiện nhiều) nhưng cần theo dõi mạch, huyết áp, để phòng truy mạch do mất quá nhiều nước và điện giải.

VIÊM LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG

Bệnh viêm loét dạ dày tá tràng thuộc phạm vi chứng vị quản thống, chứng vị thống của y học cổ truyền.

Nguyên nhân gây bệnh do tình chí bị kích thích, can khí uất kết mất khả năng sơ tiết làm rối loạn khí cơ thăng thanh giáng trọc của tỳ vị mà gây các chứng đau, ợ hơi, ợ chua v.v... Hoặc do ăn uống thất thường mất khả năng kiện vận; hàn tà nhân đó xâm nhập gây khí trệ huyết ứ mà sinh ra các cơn đau.

Phân loại các thể bệnh theo triệu chứng và phương pháp chữa bệnh viêm loét dạ dày tá tràng:

I. THỂ CAN KHÍ PHẠM VỊ

(Còn gọi là can vị bất hoà, can khắc tỳ, can mộc khắc tỳ thổ v.v...); thường chia ra 3 thể nhỏ:

1.1. Khí trệ

Còn gọi là khí uất.

Triệu chứng: đau vùng thượng vị từng cơn; đau lan ra 2 mạng sườn, xuyên ra sau lưng; bụng đầy trướng, ấn thấy đau (cự án), ợ hơi, ợ chua, chất lưỡi hơi đỏ, rêu lưỡi trắng hoặc hơi vàng mỏng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: hoà can lý khí (sơ can giải uất, sơ can hoà vị)

Bài thuốc:

Bài 1: Bột lá khô:

Lá khô

10g

Lá khổ sâm

12g

Nhân trần	12g	Bồ công anh	12g
Chút chút	10g		

Tán bột một ngày uống 30g với nước sôi để nguội

Bài 2: Bột mai mực:

Mai mực		Hàn the phi	
Gạo tẻ		Kê nội kim	
Cam thảo		Mẫu lệ nung	
Hoàng bá			

Thành phần bằng nhau, tán bột uống mỗi ngày 20g - 30g.

Bài 3: Cao dạ cẩm:

Cây dạ cẩm	300g	Đường	900g
------------	------	-------	------

Nấu thành cao chế sirô uống một ngày lượng thuốc cao tương đương với 20g dạ cẩm.

Bài 4:

Lá khôi	20g	Hậu phác	8g
Bồ công anh	20g	Uất kim	8g
Khổ sâm	16g	Cam thảo Nam	16g
Hương phụ	8g		

Sắc uống ngày một thang.

Bài 5: Sài hồ sơ can thang:

Sài hồ	12g	Bạch thược	12g
Xuyên khung	8g	Thanh bì	8g
Chỉ sắc	8g	Cam thảo	6g
Hương phụ	8g		

Nếu đau nhiều thêm Khổ luyện tử 8g, Diên hồ sách 8g, ợ chua nhiều thêm Mai mực (Hải phiêu tiêu, Ô tặc cốt) 20g.

Bài 6: Nếu đau dữ dội có thể dùng bài Trâm hương giải khí tán:

Trâm hương	6g	Hương phụ	10g
Sa nhân	8g	Diên hồ sách	8g
Chích thảo	6g	Khổ luyện tử	8g

Châm cứu:

Châm tả các huyệt: Thái xung, Tam âm giao, Túc tam lý, Trung quản, Thiên khu, Can du, Tỳ du, Vị du.

Nhĩ châm: vùng Dạ dày, Giao cảm.

Thủy châm: ở các huyệt trên bằng Atropin, Novocain, vitamin B₁₂ để cắt cơn đau.

1.2. Hoả uất

Triệu chứng: vùng thượng vị đau nhiều, đau rát, cự ấn, miệng khô, ợ chua, đắng miệng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền, sác.

Phương pháp chữa: sơ can tiết nhiệt (thanh can hoà vị)

Bài thuốc:

Bài 1:

Thổ phục linh	16g	Vỏ bưởi bung	8g
Lá độc lục	8g	Nghệ vàng	12g
Bồ công anh	16g	Kim ngân	12g

Bài 2:

Hoàng cầm	16g	Mai mực	20g
Sơn chỉ	12g	Mạch nha	20g
Hoàng liên	8g	Cam thảo	6g
Ngô thù	2g	Đại táo	12g

Bài 3: Hoá can tiễn phối hợp với bài Tá kim hoàn gia giảm:

Thanh bì	8g	Bạch thược	12g
Chi tử	8g	Đan bì	8g
Trần bì	6g	Hoàng liên	8g
Bối mẫu	8g	Ngô thù	4g
Trạch tả	8g		

Bài 5: Nếu can hoá làm tổn thương đến phân âm dùng bài Thanh can âm:

Sinh địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Đương quy	8g
Phục linh	8g	Chi tử	8g
Hoài sơn	12g	Sài hồ	12g
Trạch tả	8g	Bạch thược	12g
Đại táo	12g		

Châm cứu:

Châm tả các huyệt trên thâm huyệt Nội đình, Hợp cốc, Nội quan.

Nhĩ châm: như trên.

1.3. Huyết ứ

Triệu chứng: đau dữ dội ở một vị trí nhất định, cự ấn (ấn vào đau tăng thêm, ấn vào khó chịu), chia làm 2 loại thực chứng và hư chứng:

Thực chứng: nôn ra máu, ỉa phân đen, môi đỏ, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mạch huyền sác hữu lực (bệnh thể cấp).

Hư chứng: sắc mặt xanh nhợt, người mệt mỏi, chân tay lạnh, môi nhạt, chất lưỡi bệu có điểm ứ huyết, rêu lưỡi nhuận, mạch hư đại hoặc tế sác (bệnh thể hoãn)

Phương pháp chữa:

Thực chứng: thông lạc hoạt huyết hay lương huyết chỉ huyết.

Hư chứng: bổ huyết chỉ huyết.

Bài thuốc:

Thực chứng:

Bài 1:

Băng sa	60g	Uất kim	40g
Bạch phân	60g		

Tán bột làm viên, mỗi ngày uống 10g chia làm 2 lần uống.

Bài 2:

Sinh địa	40g	Cam thảo	6g
Hoàng cầm	12g	Bồ hoàng	12g
Trắc bá diệp	16g	Chi tử	8g
A giao	12g		

Bài 3: Thất tiêu tán:

Bồ hoàng	12g	Ngũ linh chi	12g
----------	-----	--------------	-----

Tán bột mỗi ngày uống 10g chia làm 2 lần
Hư chứng:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Kê huyết đằng	12g
Hoài sơn	12g	Rau má	12g
Ý dĩ	12g	Cam thảo dây	12g
Hà thủ ô	12g	Đỗ đen sao	12g
Huyết dụ	12g		

Bài 2: Hoàng thổ thang gia giảm:

Đất lòng bếp (Hoàng thổ)	40g	Địa hoàng	12g
A giao	12g	Cam thảo	12g
Phụ tử chế	12g	Hoàng cầm	12g
Bạch truật	12g	Đảng sâm	16g

Bài 3: Tứ quân tử thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Hoàng kỳ	12g
Bạch truật	12g	A giao	8g
Phục linh	12g	Tây thảo	8g
Cam thảo	6g		

Bài 4: Điều doanh liễm can ẩm gia giảm:

Đương quy	12g	Phục linh	12g
-----------	-----	-----------	-----

Xuyên khung	10g	Mộc hương	6g
A giao	8g	Kỷ tử	12g
Ngũ vị tử	6g	Gừng	2g
Táo nhân	8g	Trần bì	6g
Bạch thược	12g	Đại táo	12g

Nếu máu không cầm, thêm Tam thất 8g; nếu thiếu máu nhiều thêm Nhân sâm 4g, Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g; nếu sốt do bội nhiễm thêm Sinh địa 12g, Huyền sâm 12g, Đan bì 12g.

Châm cứu:

Thực chứng: châm tả các huyết Can du, Tỳ du, Thái xung, Huyết hải, Hợp cốc.
Hư chứng: cứu các huyết Can du, Tỳ du, Cao hoang, Cách du, Tâm du.

II. THỂ TỖ VỊ HƯ HÀN

Triệu chứng: đau vùng thượng vị liên miên, nôn nhiều, mệt mỏi, thích xoa bóp chườm nóng, đầy bụng, nôn ra nước trong, sợ lạnh, tay chân lạnh, phân nát có lúc táo, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhạt, mạch hư tế.

Phương pháp chữa: ôn trung kiện tỳ (ôn bổ tỳ vị, ôn vị kiện trung)

Bài thuốc:

Bài 1:

Bổ chính sâm	12g	Bán hạ chế	6g
Lá khô	20g	Sa nhân	10g
Gừng	4g	Trần bì	6g
Nam mộc hương	10g		

Bài 2: Hoàng kỳ kiến trung thang gia giảm:

Hoàng kỳ	16g	Quế chi	8g
Sinh khương	6g	Bạch thược	8g
Cam thảo	6g	Đại táo	12g
Hương phụ	8g	Cao lương khương	6g

Nếu đầy bụng, ợ hơi (khí trệ) thêm Chỉ xác, Mộc hương, mỗi thứ 6g; trong bụng óch ách nước, nôn ra nước trong bỏ Quế chi, thêm Bán hạ chế 8g, Phục linh 8g.

Bài 3: Nếu thiếu toan dạ dày có thể dùng bài Ô mai hoàn:

Ô mai	10 quả	Hoàng bá	18g
Phụ tử chế	8g	Hoàng liên	8g
Quế chi	6g	Can khương	6g
Tế tân	6g	Đương quy	8g
Đảng sâm	12g	Sa tiền	10g

Châm cứu:

Cứu các huyết Trung quản, Thiên khu, Tỳ du, Vị du, Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý.

ỈA CHẢY

Ỉa chảy là một triệu chứng do nhiều nguyên nhân bệnh gây ra được miêu tả trong phạm vi chứng tiết tả của y học cổ truyền.

Ỉa chảy được chia làm 2 loại: cấp tính và mạn tính. Ỉa chảy cấp tính thường do lạnh (hàn thấp), và do nhiễm trùng (thấp nhiệt), do ăn uống (thực tích). Ỉa chảy mạn tính thường là rối loạn tiêu hoá do kém hấp thu, loạn khuẩn, viêm đại tràng mạn tính (do amip, loét, thần kinh quá mẫn, lao ruột); đồng ý cho là do công năng của tỳ vị bị giảm sút không vận hoá được thủy cốc, do can tỳ bất hoà v.v...

I. ỈA CHẢY CẤP TÍNH

1.1. Do hàn thấp

Thường gặp ỉa chảy do nhiễm lạnh, lên men hơi...

Triệu chứng: đau đầu, đau mình, bụng đau, sôi bụng, ỉa chảy, hơi sợ lạnh sợ gió, rêu lưỡi trắng dày, tiểu tiện ít, mạch nhu hoãn, phù hoãn.

Phương pháp chữa: giải biểu tán hàn (ôn hàn tảo thấp, ôn trung tảo thấp), Phương hương hoá trọc (phương hương: cỏ có tinh dầu thơm).

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa nhân	8g	Biển đậu	12g
Rau má sao vàng	10g	Hạt mã đề	8g
Hoắc hương	8g	Gừng	2g
Hương phụ	8g		
Sắc uống ngày một thang			

Bài 2:

Hoắc hương	12g	Vỏ vối	10g
Sa nhân	8g	(Nam hậu phác)	
Vỏ rụt (Nam mộc hương)	8g	Hương phụ	8g
Trần bì	8g	Hạt vải	8g
Tán bột, làm viên hay sắc uống mỗi ngày 10g			

Bài 3:

Hoắc hương	40g	Đại táo	4quả
Hậu phác	12g	Đại phúc bì	12g
Tô điệp	10g	Bạch truật	10g

Trần bì	6g	Phục linh	8g
Cát cánh	10g	Bán hạ chế	6g
Gừng	4g	Cam thảo	6g
Bạch chỉ	10g		

Tán bột, mỗi ngày uống 16 - 20g. Dùng thuốc sắc liều lượng thích hợp ngày một thang.

Châm cứu:

Châm tả các huyết: Thiên khu, Trung quản, Hợp cốc, Túc tam lý.

1.2. Do thấp nhiệt

Ỉa chảy nhiễm trùng Samonella, Staphylo, v.v...

Triệu chứng: nôn mửa, ỉa chảy nhiều lần, phân vàng có hạt mùi thối, nóng đỏ, rất hậu môn, rêu lưỡi vàng dày, tiểu tiện ít đỏ bụng đau, mạch sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp (hoá thấp) phương hương hoá trục.

Bài thuốc:

Bài 1: Bột đồ ván trắng:

Bạch biển đậu	20g	Ô mai	12g
San nhân	12g	Sắn dây	12g
Thảo quả	12g	Cam thảo	6g

Tán bột, làm thành viên, mỗi ngày uống 20g với nước chè đặc.

Bài 2: Bài cầm ỉa chảy:

Sắn dây	12g	Cam thảo dây	10g
Ngân hoa	12g	Hậu phác	12g
Mã đề	10g	Hoàng liên	10g
Rau má sao	12g		

Sắc uống mỗi ngày một thang.

Bài 3: Cát căn cầm liên thang gia giảm:

Cát căn	12g	Kim ngân hoa	16g
Hoàng liên	8g	Cam thảo	6g
Hoàng cầm	12g	Mộc thông	12g
Nhân trần	20g	Hoắc hương	6g

Châm cứu:

Châm tả các huyết trên (như hàn thấp), thêm các huyết Nội đình, Âm lăng tuyền.

1.3. Do ăn uống (bội thực) vì ăn nhiều thịt, mỡ, sữa, v.v...

Triệu chứng: bụng đau nhiều, phân thối, trướng bụng, ợ hơi, đại tiện xong đỡ đau, mạch huyền sắc hay trầm huyền.

Phương pháp chữa: Tiêu thực đạo trệ (tiêu hoá đồ ăn)

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ rựu	12g	Can khương	6g
Thần khúc	8g	Lá ổi	8g
Thảo quả	8g	Hoắc hương	8g
Tán bột làm viên, ngày uống 8g - 10g			

Bài 2: Chỉ thực tiêu đạo hoàn:

Chỉ thực	8g	Hoàng liên	8g
Bạch truật	12g	Trạch tả	8g
Phục linh	6g	Thần khúc	8g
Hoàng cầm	8g	Đại hoàng	6g
Tán bột làm viên, mỗi ngày uống 20g			

Bài 3: Bảo hoà hoàn:

Sơn tra	12g	Trần bì	4g
Thần khúc	8g	Liên kiều	4g
Bán hạ	12g	Hạt cải củ	4g
Phục linh	12g		

Sắc uống mỗi ngày một thang hoặc tán bột uống ngày 20g

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Thiên khu, Trung quản, Túc tam lý, Tam âm giao, Thái bạch, v.v...

II. ỈA CHẢY MẠN TÍNH

2.1. Tỳ vị hư

Gặp ở các trường hợp rối loạn tiêu hoá do kém hấp thu, loạn khuẩn, viêm đại tràng mạn.

Triệu chứng: phân nát, sống phân, ăn ít, người mệt, sắc mặt vàng nhợt, có thể phù dinh dưỡng, chất lưỡi nhạt, mạch nhu hoãn.

Phương pháp chữa: bổ tỳ vị (kiện tỳ trợ vận)

Bài thuốc:

Bài 1:

Bổ chính sâm	12g	Ý dĩ sao	12g
Sa nhân	8g	Gừng khô	6g
Trần bì	8g	Vỏ rựu	6g
Củ mài (Hoài sơn)	12g		
Ngày uống một thang.			

Bài 2: Tứ quân tử thang gia giảm:

Bạch truật	12g	Hoài sơn	12g
Phục linh	8g	Ý dĩ	12g
Đảng sâm	12g	Trần bì	8g
Cam thảo	6g	Sa nhân	6g

Bài 3: Sâm linh bạch truật tán:

Đảng sâm	12g	Ý dĩ sao	12g
Biển đậu	12g	Trần bì	6g
Bạch truật	12g	Liên nhục	12g
Cam thảo	6g	Cát cánh	6g

Tán bột mỗi ngày uống 20g hoặc sắc uống ngày một thang.

Châm cứu:

Cứu các huyệt Trung quản, Thiên khu, Đại hoành, Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, v.v...

2.2. Thận dương hư hay mệnh môn hoá suy

Gặp ở người già ỉa chảy mạn, những người dương hư, v.v...

Triệu chứng: hay đi ỉa vào buổi sáng sớm, sôi bụng, đau bụng ở hạ vị, sống phân, bụng lạnh trướng, ăn kém, chậm tiêu, tay chân lạnh, mạch trầm tế nhược.

Thể này còn gọi là tỳ thận dương hư.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ thận dương (ôn bổ mệnh môn, tỳ dương), cố sáp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ ổi dộp	12g	Phá cố chỉ	20g
Vỏ quả lựu	12g	Thỏ ty tử	20g
Nụ sim	20g	Quế	6g
Hoắc hương	12g	Gừng khô	8g
Trần bì	20g		

Tán nhỏ, mỗi ngày uống 20g

Bài 2:

Bổ chính sâm	12g	Sa nhân	8g
Nhục quế	8g	Vỏ quýt	8g
Can khương	8g	Củ mài	12g
Tục đoạn	12g	Phá cố chỉ	12g
Vỏ rựu	8g		

Tán bột, ngày uống 20g

Bài 3: Tứ thân hoàn (thang):

Phá cố chỉ	16g	Ngũ vị tử	6g
Nhục đậu khấu	8g	Ngô thù	8g

Tán nhỏ, mỗi ngày uống 20g, hoặc dùng thuốc sắc ngày một thang.

Bài 4: Phụ tử lý trung thang phối hợp với Tứ thân thang:

Phụ tử chế	8g	Phá cố chỉ	12g
Đảng sâm	12g	Ngô thù	4g
Bạch truật	12g	Nhục đậu khấu	6g
Can khương	6g	Ngũ vị tử	6g
Cam thảo sao	6g		

Châm cứu:

Cứu các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Quy lai, Thận du, Mệnh môn, Tỳ du, Túc tam lý...

2.3. Can tỳ bất hoà

Gặp ở những người ỉa chảy do tinh thần.

Triệu chứng: mỗi khi giận dữ, suy nghĩ, bị kích động sẽ bị ỉa chảy hoặc ỉa chảy nhiều hơn, đầy bụng, đau bụng, sôi bụng, ngực sườn đầy tức, ợ chua, ăn kém, mạch huyền.

Phương pháp chữa: điều hoà can tỳ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cát căn	12g	Rau má	12g
Cúc hoa	8g	Đảng sâm	12g
Sa tiền tử	8g	Cam thảo dây	12g
Sắc uống			

Bài 2: Thống tả yếu phương:

Phòng phong	12g	Bạch truật	16g
Trần bì	8g	Bạch thược	12g

Sắc uống ngày một thang.

Bài 3: Thống tả yếu phương hợp Tứ nghịch tán gia giảm:

Phòng phong	8g	Sài hồ	12g
Bạch thược	8g	Trần bì	6g
Bạch truật	8g	Chỉ xác	6g
Cam thảo	6g		

Nếu ỉa chảy kéo dài, thêm Ô mai 8g, Mộc qua 12g, Dây bụng thêm Mộc hương 6g, Hương phụ 6g.

Châm cứu:

Châm các huyệt Thái xung, Kỳ môn, Can du, Tỳ du, Túc tam lý, Nội quan.

HỘI CHỨNG KIẾT LY

Kiết ly là hội chứng viêm ruột do trực trùng ly hoặc amip gây ra, thuộc phạm vi chứng "Ly tật" của YHCT.

Nhân chính khí của cơ thể bị giảm sút, thủ thấp hay thấp nhiệt xâm phạm vào cơ thể hoặc do ăn uống không cẩn thận, công năng vận hoá của tỳ vị bị rối loạn mà gây ra bệnh.

Kiết ly thấy ở 2 thể cấp tính và mạn tính. Ly cấp tính thường do thấp nhiệt, hàn thấp gây ra; ly mạn tính do tỳ vị hư gây ra hoặc do bệnh lâu ngày không chữa.

I. LY CẤP TÍNH

1.1. Do thấp nhiệt

Gặp ở ly do amip, phân có máu mũi nên còn gọi là xích bạch ly.

Triệu chứng: đau quặn bụng, mót rặn nhiều; đi đại tiện ra máu, mũi; có sốt, sợ lạnh, mạch hoạt sắc hay nhu sắc, miệng khô đắng dính, tiểu tiện nhiều ngắn đỏ.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt táo thấp, hoạt huyết hành khí.

Bài thuốc:

Bài 1: Viên khở lỵện - đại hoàng

Khở lỵện tử	20g	Bồ kết	20g
Hoàng liên gai	20g	Hạt cau	20g
Hạt dưa hấu	20g	Đại hoàng	20g

Tán bột, một ngày uống 20g, chia làm 2 lần uống.

Bài 2: Thược dược thang bỏ Quế chi gia giảm:

Hoàng cầm	12g	Mộc hương	6g
Hoàng liên	12g	Bình lang	6g
Kim ngân hoa	20g	Cam thảo	6g
Bạch thược	8g	Đại hoàng	4g
Đương quy	8g		

Châm cứu:

Châm tả Trung quản, Thiên khu, Đại hoành, Đại trường du, Túc tam lý, Hợp cốc, Phục lưu, Nội đình, Công tôn.

1.2. Do hàn thấp

Gặp ở ly amip bán cấp, phân có nhiều chất nhầy ít máu, còn gọi là bạch ly.

Triệu chứng: đi đại tiện ra chất nhầy nhiều, máu ít, bụng đau liên miên, mót rặn, rêu lưỡi trắng dày, mạch nhu hoãn.

Phương pháp chữa: ôn trung hoá thấp, kiện tỳ, hành khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoàng liên gai	100g	Anh túc xác	20g
Khổ luyện tử	100g	Trần bì	100g
Bình lang	100g	Ngô thù	100g

Tán bột làm viên, mỗi ngày uống 20g

Bài 2: Bát hoàn kim chính tán:

Hậu phác	6g	Nhục quế	4g
Trần bì	6g	Thương truật	12g
Mộc hương	6g	Bán hạ chế	8g
Sa nhân	6g	Đại táo	4 quả
Hoắc hương	8g	Gừng	4g

Sắc uống ngày một thang

Châm cứu:

Châm bổ: Thiên khu, Trung quản, Đại hoành, Tỳ du, Túc tam lý, Tam âm giao...

1.3. Do dịch độc

Gặp ở ly trực trùng, thường xuất hiện thành dịch và gây triệu chứng nhiễm độc toàn thân.

Triệu chứng: phát ra đột ngột, tình trạng bệnh cấp, đại tiện ra máu nhiều (còn gọi là xích lý), sốt cao, vật vã, rêu lưỡi vàng dày, chất lưỡi đỏ, mạch tế sắc. Nếu nặng có triệu chứng nhiễm độc thần kinh tinh thần như hôn mê, co giật hoặc trụy mạch.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc (các trường hợp nhiễm độc thần kinh và trụy mạch phải cấp cứu bằng phương tiện, thuốc của y học hiện đại).

Bài thuốc:

Bài 1:

Rau sam	400g	Củ phượng vĩ	100g
Hạt cau	100g	Cỏ sữa nhỏ lá	400g
Lá mơ lông	100g		

Tán bột, dùng 20g một ngày.

Bài 2:

Phèn đen	20g	Củ phượng vĩ	20g
Vỏ rựu	10g		

Sao đen, sắc đặc, uống ngày một thang.

Bài 3: Viên rau sam - cỏ nhọ nổi:

Cỏ nhọ nổi	50g	Lá trắc bá	20g
Chỉ xác	20g	Vỏ rụt	20g
Rau sam	40g	Hoa hòe	20g
Hạt cau	20g		

Tán bột, ngày dùng 20g uống với nước sôi.

Bài 4: Bạch đầu ông thang gia giảm:

Bạch đầu ông	40g	Kim ngân hoa	20g
Trần bì	12g	Địa du	20g
Hoàng liên	4g	Xích thược	12g
Hoàng bá	12g	Chỉ xác	8g
Đan bì	12g	Mộc hương	8g

Châm cứu:

Châm tả các huyết, Khúc trì, Hợp cốc, Thượng cự huyệt, Túc tam lý, Nội đình, Đại hoành.

II. LÝ MẠN TÍNH

Hay tái phát, thường gặp ở thể lý do amip (tên khác gọi là lưu tức lý); nguyên nhân do tỳ hư hàn, khi có cơn tái phát còn do thấp nhiệt kết hợp với tỳ hư.

Triệu chứng: bệnh lý kéo dài, hay tái phát, khi ăn uống không cần thận hoặc bị lạnh, bệnh lại tái phát, đại tiện lúc lỏng, lúc táo, có lúc kèm thêm mũi máu, có thể thấy sa trực tràng (thoát giang), bụng đau âm ỉ, thích chườm nóng xoa bóp, sợ lạnh, sắc mặt xanh vàng, rêu lưỡi trắng, mạch tế nhược, nhu hoãn.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ vị và cố sáp. Nếu bệnh tái phát, thêm thanh nhiệt trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Khổ luyện tử	100g
Sáp ong	500g
Buồng cau dũ (để làm áo)	

Tán bột làm viên, ngày uống 10g, chia làm 2 lần.

Bài 2: Viên nha đả tử:

Nha đả tử
Bách thảo xương
Sáp ong

Liều lượng bằng nhau. Tán nhỏ làm viên, ngày dùng 10g.

Bài 3: Chân nhân dưỡng tạng thang:

Đảng sâm	12g	Nhục đậu khấu	6g
Bạch truật	12g	Thạch lựu bì	6g
Gừng nướng	6g	Kha tử	6g
Nhục quế	4g	Mộc hương	6g
Đương quy	12g	Cam thảo	6g

Sắc, uống ngày một thang.

Bài 4: Khi lý tái phát có thể dùng bài Ô mai hoàn gia giảm:

Ô mai	8g	Đảng sâm	16g
Xuyên tiêu	6g	Đương quy	12g
Tế tân	6g	Can khương	6g
Hoàng liên	12g	Phụ tử chế	6g
Hoàng bá	12g	Quế chi	6g

Tán bột, uống một ngày 20g hoặc dùng thuốc thang.

Châm cứu:

Cứu các huyết Quan nguyên, Khí hải, Thiên khu, Túc tam ly, Thận du, Thái bạch...

VIÊM GAN VIRUS

Bệnh viêm gan virus được miêu tả trong phạm vi chứng hoàng đản hiệp thống của y học cổ truyền.

Trên lâm sàng được chia làm 2 thể cấp tính và mạn tính. Thể cấp tính do thấp nhiệt gây ra thuộc phạm vi chứng dương hoàng (nếu có hoàng đản), thể mạn tính do sự giảm sút công năng của các tạng can, tỷ thuộc phạm vi của chứng âm hoàng (nếu có vàng da kéo dài).

Sau đây xin giới thiệu phân loại triệu chứng các thể lâm sàng và phương pháp chữa bệnh viêm gan virus.

I. THỂ CẤP TÍNH: DO THẤP NHIỆT GÂY RA

1.1. Thể vàng da (dương hoàng)

Triệu chứng: toàn thân vàng, sắc vàng sáng, đau mạng sườn phải, lợm giọng buồn nôn, ăn kém, đầy bụng, mệt mỏi, nước tiểu vàng sẫm, tiểu tiện ít, hơi sợ lạnh, miệng đắng, rêu lưỡi dày dính, mạch nhu sắc, huyền.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt táo thấp, thoái hoàng lợi niệu, nhuận tràng (nếu có táo). Hết giai đoạn sốt chỉ còn hoàng đản với các triệu chứng về tiêu hoá (ăn kém, chán ăn, chướng tiêu) nước tiểu ít, thì dùng phương pháp thanh nhiệt táo thấp, kiện tỳ, lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Nhân trần	500g
Chi tử	750g
Ý dĩ	500g

Tán bột đóng gói 10g ngày dùng 4 gói

Bài 2: Sirô nhuận gan:

Chè vàng	12g	Thanh bì	8g
Chi tử	12g	Rau má	12g
Nhân trần	20g	Lá bồ cu vẽ	12g
Lá mua	12g	Vỏ đại	12g
Vỏ núc nác	12g		

Uống mỗi ngày một thang.

Bài 3:

Nhân trần	40g	Sa tiền	20g
Đảng sâm	12g	Đại phúc bì	16g
Hạ khô thảo	20g		

Mỗi ngày uống một thang

Bài 4: Nhân trần cao thang, phối hợp với Tứ linh tán gia giảm:

Nhân trần	20g	Trư linh	12g
Chi tử sao	12g	Sa tiền tử	20g
Phục linh	12g	Trạch tả	12g

Nếu sốt nhiều, miệng khô, rêu lưỡi vàng, mạch sắc thêm Hoàng bá 12g, Liên kiều 12g, Hoạt thạch 20g, Lô căn 20g.

Nếu thấp nhiều: người mệt mỏi, bụng đầy trướng, rêu lưỡi trắng dính, mạch nhu thêm Thương truật, Hậu phác, Bán hạ chế mỗi thứ 6g - 8g.

1.2. Thể nặng (cấp hoàng) do xơ gan teo cấp

Triệu chứng: vàng da ngày càng nặng, sốt cao, trằn trọc vật vã, có thể hôn mê co giật, có thể chảy máu, bụng đầy trướng có khi cổ trướng, chất lưỡi đỏ giáng, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết, thanh nhiệt giải độc. Cần phải dùng các phương tiện và thuốc của y học hiện đại để cấp cứu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tam thất	12g	Mạch môn	12g
Huyền sâm	12g	Nhân trần	40g
Thiên môn	12g	Thạch học	12g
Bồ công anh	12g	Hoàng bá	20g
Xương bồ	8g		

Bài 2:

Hoàng liên	8g	Nhân trần	40g
Chi tử	16g	Đại hoàng sao	12g
Uất kim	12g	Bồ công anh	40g
Rễ cỏ tranh	40g		

Bài 3: Tế giác tán (dùng sừng trâu thay sừng tê giác):

Sừng trâu	16g	Nhân trần	40g
Chi tử	16g	Huyền sâm	12g
Đan bì	16g	Thăng ma	12g
Hoàng liên	12g	Sinh địa	24g
Đan sâm	12g	Thạch hộc	12g
Sắc uống ngày một thang			

Bài 4: Hoàng liên giải độc thang gia giảm:

Hoàng cầm	12g	Nhân sâm	40g
Hoàng bá	12g	Thạch xương bồ	8g
Hoàng liên	12g	Đại hoàng sống	8g
Chi tử	12g		

Sốt cao dùng Sừng trâu 40g; chảy máu thêm Sinh địa 10g, Rễ cỏ tranh 40g, Tam thất 4g.

1.3. Thể không có vàng da

Triệu chứng: người mệt mỏi vô lực, ăn kém chậm tiêu, chán ăn, tiểu tiện vàng, đại tiện táo hay nát, rêu lưỡi trắng dính hay vàng dính, mạch huyền sắc hay hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá đại thanh	20g	Ý dĩ	16g
Chi tử	8g	Sa tiền	16g
Nhân trần	12g	Đại phúc bì	12g
Hương phụ	8g		

Bài 2: Ngũ linh tán gia giảm:

Phục linh	12g	Kim ngân	16g
Trư linh	8g	Nhân trần	20g
Trạch tả	8g	Đại phúc bì	8g
Sa tiền	16g	Ý dĩ	12g

II. THỂ MẠN TÍNH (xem bài viêm gan mạn tính ở dưới)

VIÊM GAN MẠN TÍNH

Viêm gan mạn tính thường xảy ra sau khi mắc các bệnh viêm gan cấp (viêm gan virus, viêm gan do nhiễm độc), sau khi mắc bệnh sốt rét hoặc suy dinh dưỡng kéo dài, v.v...

Biểu hiện lâm sàng thường thấy nhất là sự giảm sút chức năng gan, thoái hoá tế bào gan và các rối loạn về tiêu hoá (cơn đau vùng gan, vàng da, ỉa chảy hay táo bón, chậm tiêu hoá, chán ăn v.v...)

Nguyên nhân do công năng của tỳ, vị, can bị rối loạn ảnh hưởng đến sự hoạt động của cơ thể về các mặt âm, khí, huyết, tân dịch v.v...

Sau đây xin giới thiệu phân loại triệu chứng, các thể lâm sàng và cách chữa bệnh viêm gan mạn tính:

I. CAN NHIỆT TỖ THẤP

Do viêm gan có vàng da kéo dài còn gọi là âm hoàng.

Triệu chứng: miệng đắng không muốn ăn, bụng đầy trướng: ngực, sườn đầy tức; miệng khô nhớt, nóng đau nhiều ở vùng gan, da vàng sặc tối, tiểu tiện vàng, táo, nhớt, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp, thoái hoàng, kiện tỳ trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Nhân trần	20g	Hoài sơn	12g
Chi tử	12g	Ý dĩ	16g
Uất kim	8g	Biển đậu	12g
Nghệ	8g	Rễ cỏ tranh	12g
Ngưu tất	8g	Sa tiền tử	12g
Đình lăng	12g	Ngũ gia bì	12g

Bài 2: Nhân trần ngũ linh tán gia giảm:

Nhân trần	20g	Trạch tả	12g
Bạch truật	12g	Sa tiền	12g
Phục linh	12g	Đảng sâm	16g
Trư linh	8g	Ý dĩ	12g

Bài 3: Hoàng cầm hoạt thạch gia giảm:

Hoàng cầm	12g	Đậu khấu	8g
Hoạt thạch	12g	Kim ngân	16g
Đại phúc bì	12g	Mộc thông	12g

Phục linh	8g	Nhan trần	20g
Trư linh	8g	Cam thảo	4g

II. CAN UẤT, TỖ HƯ, KHÍ TRỆ

Hay gặp ở viêm gan mạn do viêm gan virus.

Triệu chứng: mạn sườn phải đau, ngực sườn đầy tức, miệng đắng, ăn kém, người mệt, đại tiện nát, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: sơ can kiện tỳ, lý khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Rau má	12g	Hậu phác	8g
Mướp đắng	12g	Ý dĩ	16g
Thanh bì	8g	Hoài sơn	16g
Chỉ thực	8g	Biển đậu	12g
Uất kim	8g	Đinh lăng	16g

Bài 2: Sài hồ sơ can thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Hậu phác	6g
Bạch thược	8g	Cam thảo	6g
Chỉ thực	6g	Đương quy	8g
Xuyên khung	8g	Đại táo	8g

Bài 3: Sài thược lục quân thang:

Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	8g
Phục linh	8g	Sài hồ	12g
Cam thảo	6g	Bạch thược	12g

Bài 4: Tiêu giao tán gia giảm:

Sài hồ	12g	Bạch linh	12g
Bạch thược	12g	Cam thảo	4g
Đương quy	12g	Gừng sống	2g
Bạch truật	12g	Uất kim	8g

Nếu đau vùng gan thêm Khổ luyện tử 8g, Diên hồ sách 8g.

III. CAN ÂM BỊ THƯƠNG TỔN

Triệu chứng: đầu choáng, hồi hộp, ngủ ít, hay mê, lòng bàn tay bàn chân nóng, khát nước, miệng khô, họng khô, hay tức giận, chất lưỡi đỏ, táo bón, nước tiểu vàng, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ can âm (tư dưỡng can âm, tư âm dưỡng can).

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	12g	Huyết dụ	16g
Thục địa	12g	Hoài sơn	16g
Mạch môn	12g	Ý dĩ	16g
Thiên môn	8g	Hà thủ ô	12g
Kỷ tử	12g	Tang thâm	8g

Bài 2: Nhất quán tiên gia giảm:

Sa sâm	12g	Bạch thược	12g
Sinh địa	12g	Kỷ tử	12g
Nữ trinh tử	12g	Hà thủ ô	12g
Mạch môn	12g		

Mất ngủ thêm Toan táo nhân 10g, sốt hâm hấp thêm Địa cốt bì 12g, Thanh hao 8g.

IV. KHÍ TRỆ HUYẾT Ứ (CAN HUYẾT, CAN KHÍ Ứ TRỆ)

Hay gặp ở thể viêm gan mạn có kèm thêm hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa.

Triệu chứng: sắc mặt tối sạm, môi thâm, lưỡi tím, lách to, người gầy, ăn kém, tuần hoàn bàng hệ ở bụng, đại tiện táo hay nát, nước tiểu vàng ít, chất lưỡi đỏ hoặc có điểm ứ huyết, rêu lưỡi vàng dính, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: sơ can lý khí, hoạt huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kê huyết đằng	12g	Chỉ xác	8g
Cỏ nhọ nồi	12g	Sinh địa	12g
Uất kim	8g	Mẫu lệ	16g
Tam lăng	8g	Quy bản	10g
Nga truật	8g		

Bài 2: Tứ vật đào hồng gia giảm:

Bạch thược	12g	Hồng hoa	8g
Đương quy	8g	Đào nhân	8g
Xuyên khung	12g	Diên hồ sách	8g
Đan sâm	12g		

Nếu lách to thêm Tam lăng 12g, Nga truật 12g, Mẫu lệ 20g, Mai ba ba 20g.

Ít áp dụng châm cứu để chữa bệnh viêm gan mạn tính, có thể dùng để chữa một số chứng trạng toàn thân, nhưng phải triệt để thực hiện chế độ tiết trùng trước và sau khi châm kim để tránh gây lây lan viêm gan truyền nhiễm.

XƠ GAN

Xơ gan là một bệnh do nhiều nguyên nhân bệnh gây ra: Viêm gan virus, viêm gan mạn, sốt rét, uống nhiều rượu, kém dinh dưỡng v.v...

Biểu hiện lâm sàng là sự suy sụp chức phận gan, tăng áp lực tĩnh mạch cửa, chảy máu, cổ trướng và hôn mê gan. Bệnh xơ gan đã được miêu tả trong phạm vi các chứng hoàng đản, tích tụ, hiệp thống và cổ trướng của YHCT.

Sau đây xin giới thiệu phân loại triệu chứng các thể bệnh trên lâm sàng và cách chữa bệnh xơ gan.

I. THỂ XƠ GAN CHỈ CÓ DẤU HIỆU TIÊU HOÁ CAN UẤT TỀ HƯ, CAN TỀ BẤT HOÀ

Triệu chứng: sắc mặt xám tối, đầu choáng mệ̄t mội, ăn kém, đau vùng gan, tức vùng thượng vị, ợ hơi bụng trướng, đại tiện lỏng, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền tế.

Phương pháp chữa: sơ can kiện tỳ (sơ can vận tỳ)

Bài thuốc:

Bài 1:

Rau má sao	12g	Hậu phác	8g
Mướp đắng	12g	Ý dĩ	16g
Thanh bì	8g	Hoài sơn	16g
Chỉ thực	8g	Biển đậu	12g
Uất kim	8g	Đinh lăng	16g

Bài 2: Tiêu giao tán gia giảm:

Bạch truật	12g	Đại táo	6g
Bạch linh	10g	Ý dĩ	16g
Bạch thược	10g	Đan sâm	16g
Gừng	6g	Hoàng kỳ	10g
Đại phúc bì	6g	Ngũ gia bì	8g
Sài hồ	10g	Nhân trần	20g
Cam thảo	6g	Chi tử	8g

II. THỂ XƠ GAN CÓ DẤU HIỆU TĂNG ÁP LỰC TĨNH MẠCH CỦA KHÍ TRỆ HUYẾT Ứ

Triệu chứng: đau vùng mạng sườn nhiều, bụng trướng, người gầy, lách to, môi lưỡi tím, mạch tế.

Phương pháp chữa: hành khí hoá ứ (sơ can lý khí hoạt huyết)

Bài thuốc:

Bài 1: Giống bài viêm gan mạn thể khí trệ huyết ứ.

Bài 2: Tứ vật đào hồng gia giảm (giống bài viêm gan mạn thể khí trệ huyết ứ).

Bài 3: Cách khạ trực ứ thang gia giảm:

Đào nhân	12g	Tam lăng	8g
Hồng hoa	8g	Nga truật	8g
Đương quy	12g	Hương phụ chế	8g
Xích thực	12g	Chỉ xác	8g
Đan sâm	12g		

III. THỂ XƠ GAN CỔ TRƯỞNG

3.1. Âm hư thấp nhiệt: Hay kèm theo chứng chảy máu

Triệu chứng: sắc mặt vàng tối, chảy máu cam, chảy máu chân răng, cổ trướng, chân phù, sốt hâm hấp hoặc sốt cao, phiền táo, miệng họng khô, lợm giọng, tiểu tiện đỏ ít, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, ít rêu, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: tư âm lợi thấp (thanh nhiệt hoá thấp, dưỡng âm lợi thủy).

Bài thuốc:

Bài 1:

Nhân trần	20g	Sa sâm	12g
Chi tử	8g	Sinh địa	12g
Bạch mao căn	12g	Thạch học	21g
Hậu phác	6g	Sa tiền	12g
Trần bì	6g	Trạch tả	12g
Bán hạ chế	6g		

Bài 2: Lục vị địa hoàng thang gia giảm:

Thục địa	12g	Phục sinh	8g
Sơn thù	8g	Bạch truật	12g
Hoài sơn	12g	Đương quy	8g
Trạch tả	8g	Địa cốt bì	12g
Đan bì	8g	Bạch mao căn	20g

3.2. Tỳ thận dương hư

Triệu chứng: mệt mỏi, ăn kém, bụng trướng, chân phù, tiểu tiện ít, đại tiện lỏng, sợ lạnh, sắc mặt vàng hoặc xanh nhợt, chất lưỡi nhạt hoặc bệu rêu trắng mỏng, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn dương hành thủy (ôn thận tỳ dương).

Bài thuốc:

Bài 1:

Phụ tử chế	12g	Ý dĩ	16g
Nhục quế	4g	Trạch tả	12g
Chỉ xác	6g	Hoài sơn	12g
Mộc hương	6g	Kê nội kim	4g
Bạch truật	12g	Sa tiền tử	12g

Bài 2: Phụ tử trung thang gia giảm:

Phụ tử chế	12g	Trạch tả	12g
Quế chi	6g	Đại phúc bì	12g
Can khương	6g	Xuyên tiêu	6g
Phục linh	12g	Hoàng kỳ	12g
Hậu phác	6g		

3.3. Thể cố trướng nhiều: Thuỷ khí tương kết

Triệu chứng: cổ trướng tăng nhanh, không nằm được, tiểu tiện ít, đại tiện không thông, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: công hạ trực thuỷ (chú ý theo dõi mạch, huyết áp tránh truy mạch do mất nước và điện giải quá nhiều).

Bài thuốc:

Bài 1:

Cam toại nướng	6g	Đại hoàng	12g
Thương lục	6g	Hắc sủu	8g
Đại phúc bì	12g	Úc lý nhân	8g

Bài 2: Thiên kim đại phúc thuỷ phương:

Khương hoàng	4g	Hải táo	10g
Khiên ngư	10g	Quế tâm	6g
Côn bố	12g	Đình lịch	12g

Bài 3: Tập táo thang:

Nguyên hoa	4g	Đại kích	4g
Cam toại	4g	Đại táo	10 quả

3 vị trên sấy khô tán bột, ngày uống 2g với nước Đại táo.

Trên thực tế lâm sàng do chức phận gan bị suy thoái thường xuất hiện các triệu chứng đồng thời với nhau: cổ trướng, chảy máu, phù v.v... căn cứ vào sự phân loại ở trên mà chọn lựa các vị thuốc để tạo thành bài thuốc theo phương pháp bổ hư (kiện tỳ, bổ thận), lợi niệu, cầm máu, chống sung huyết v.v...

Ít sử dụng châm cứu trong việc chữa bệnh xơ gan, có thể dùng châm kim hay cứu để giải quyết một số chứng trạng cục bộ hay toàn thân.

Sau khi đã hết cổ trướng, chảy máu v.v... bệnh xơ gan ổn định, để tránh tái phát và củng cố kết quả chữa bệnh, dùng các thuốc, bài thuốc có tác dụng kiện tỳ bổ thận, sơ can lý khí dưới dạng thuốc bột, viên, thời gian dùng dài ngày, lượng dùng ít; nếu còn hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa, (lách to, tuần hoàn bàng hệ...) dùng thêm các vị thuốc hoạt huyết (Uất kim, Đan sâm, Nga truat...) nhuận kiên (Miết giáp, Mậu lệ).

TÁO BÓN KÉO DÀI

Táo bón là một triệu chứng do nhiều nguyên nhân bệnh gây ra.

Có chứng táo bón nhất thời do một số bệnh cấp tính (như bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm), do thay đổi sinh hoạt, do ăn uống (thiếu rau) gây ra. Tài liệu này giới thiệu cách chữa chứng táo bón kéo dài do nguyên nhân địa tạng, tương lực cơ giảm.v.v...

Nguyên nhân gây chứng táo bón kéo dài thường do địa tạng (bẩm tố) âm hư, huyết nhiệt hoặc do thiếu máu làm tân dịch giảm gây ra, hoặc do người già, phụ nữ sau khi đẻ nhiều lần cơ nhục bị yếu gây khí trệ khó bài tiết phân ra ngoài; hoặc do người vốn dương hư không vận hành được khí gây tân dịch không lưu thông; hoặc do bị kiệt lý mạn tính làm tỳ vị kém vận hoá táo bón.

I. TÁO BÓN DO ĐỊA TRẠNG ÂM HƯ, HUYẾT NHIỆT HOẶC SAU KHI MẮC BỆNH CẤP TÍNH GÂY TÂN DỊCH GIẢM

Triệu chứng chung: táo bón lâu ngày, thường xuyên họng khô, miệng khô, hay lở loét miệng, lưỡi đỏ ít rêu, người háo khát nước, hay cáu gắt, mạch tế.

Phương pháp chữa: lương huyết nhuận táo, dưỡng âm nhuận táo (thường dùng các thuốc thanh nhiệt lương huyết, bổ âm có tác dụng dưỡng âm sinh tân phối hợp với các thuốc nhuận hạ).

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá dâu	100g	Mạch môn	200g
Vùng đen	100g	Mật ong vừa đủ	
Sa sâm	200g		
Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 10g - 20g			

Bài 2:

Sinh địa	16g	Thạch斛	12g
Huyền sâm	16g	Vùng đen	20g
Mạch môn	16g	Mật ong vừa đủ	
Sa sâm	16g		

Làm thành viên, mỗi ngày uống 10g - 20g. Có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

Bài 3: Ma tử nhân hoàn:

Ma tử nhân	100g	Đại hoàng	40g
Hạnh nhân	50g	Hậu phác	40g
Bạch thược	50g	Chỉ thực	40g

Tán bột, mỗi ngày uống 10g - 20g

Bài 4: Ngũ nhân hoàn:

Đào nhân	100g	Bá tử nhân	100g
Hạnh nhân	50g	Úc lý nhân	100g
Tùng tử nhân	100g		

Tán nhỏ thành bột làm viên, mỗi ngày uống 10g.

II. TÁO BÓN DO THIẾU MÁU (HUYẾT HU)

Gặp ở người thiếu máu, phụ nữ sau khi đẻ mất máu v.v...

Triệu chứng: gồm triệu chứng của hội chứng thiếu máu (đã trình bày ở Chương III) kèm theo chứng táo bón kéo dài.

Phương pháp chữa: bổ huyết nhuận táo

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô đỏ	100g	Bá tử nhân	100g
Kỷ tử	100g	Vùng đen	200g
Long nhãn	100g	Mật ong vừa đủ	
Tang thâm	100g		

Tán bột làm viên, mỗi ngày uống 10g - 20g có thể dùng thuốc sắc liều thích hợp.

Bài 2: Tứ vật thang gia giảm:

Thục địa	12g	Bá tử nhân	8g
Xuyên khung	8g	Vùng đen	8g
Đương quy	8g	Đại táo	8g
Bạch thược	12g		

III. TÁO BÓN DO KHÍ HU

Gặp ở người già, phụ nữ sau khi đẻ nhiều lần trương lực cơ giảm

Triệu chứng: cơ nhão, táo bón, hay đầy bụng, chạp tiêu, ăn kém, ợ hơi

Phương pháp chữa: ích khí nhuận tràng.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Sài hồ	12g
Đảng sâm	16g	Kỷ tử	12g
Hoài sơn	12g	Vừng đen	12g

Bài 2: Bổ trung ích khí gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	12g
Bạch truật	12g	Thăng ma	12g
Đảng sâm	12g	Nhục thung dung	8g
Đương quy	8g	Bá tử nhân	8g
Trần bì	6g	Vừng đen	8g
Cam thảo	6g		

Ở người già dương khí kém, có các triệu chứng táo bón, sợ lạnh, tay chân lạnh, ăn kém, tiểu tiện nhiều lần, lưng gối mỏi đau, mạch trầm tế, thì dùng phương pháp ôn thông nhuận tràng. Bài thuốc hay dùng gồm: Bổ chính sâm 10g, Hoài sơn 10g, Kỷ tử 10g, Nhục quế 2g, Ý dĩ 12g, Chút chút 12g, Hoàng tinh 10g; Cổ phương dùng bài Nhục thung dung hoàn: Nhục thung dung 16g, Trâm hương 6g, Ma nhân 16g làm hoàn với Mật ong mỗi ngày uống từ 10g - 20g.

IV. TÁO BÓN DO BỆNH NGHỀ NGHIỆP (KHÍ TRỆ)

Như ngồi lâu không thay đổi tư thế hoặc do viêm đại tràng mạn tính gây ra, thì dùng phương pháp kiện tỳ, hành khí, nhuận tràng (nhuận khí hành trệ).

Bài thuốc:

Thường dùng các thuốc kiện tỳ (Đảng sâm, Bạch truật, Ý dĩ) hành khí (Chỉ xác, Chỉ thực, Hậu phác...) phối hợp với các thuốc nhuận hạ (Vừng đen, Chút chút, Lá muồng trâu v.v...)

Châm cứu:

Châm bổ các huyết Trung quản, Thiên khu, Tỳ du, Đại trường du, Túc tam lý, Chi câu.

Nếu dương khí kém thì cứu các huyết trên, thêm huyết Quan nguyên, Quy lai. Nếu âm hư, huyết nhiệt thêm huyết Tam âm giao, Thái khê. Nếu thiếu máu thêm huyết Cách du, Cao hoang v.v...

Chương V

CÁC BỆNH VỀ HỆ SINH DỤC TIẾT NIỆU

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGUYÊN NHÂN, TRIỆU CHỨNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

Các bệnh về hệ sinh dục tiết niệu hay xảy ra ở các tạng phế, tỳ, thận vì phế chủ về thông điều thủy đạo, tỳ chủ về vận hóa thủy thấp, thận chủ về ôn thông, khí hoá bàng quang và chủ về tàng tinh, phát dục.

Bệnh thuộc hệ sinh dục tiết niệu có 2 loại thực chứng và hư chứng. Thực chứng do phong hàn, thấp nhiệt, thủy thấp, can kinh uất nhiệt, tạng tâm can thận quá mạnh. Hư chứng do tỳ dương hư, thận dương hư, tỳ thận dương hư, thận âm hư, phế tỳ khí hư, tâm tỳ hư v.v...

Cơ chế sinh bệnh trên lâm sàng biểu hiện các rối loạn về khí (khí hư, khí trệ), huyết (huyết hư, huyết ứ, chảy máu), âm (âm hư), dương (dương hư), dương hư âm thịnh (chứng urê máu cao), tân dịch giảm, tân dịch ứ đọng.v.v.

Sau đây xin giới thiệu một số nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa bệnh về hệ sinh dục tiết niệu:

I. THỰC

1.1. Phong hàn

Gây chứng phong thủy gặp ở bệnh viêm cầu thận dị ứng do lạnh.

Triệu chứng: phù 1/2 người trên, phù mắt, đái ít kèm thêm các triệu chứng về biểu hàn như sợ lạnh, đau họng, sốt nhẹ, ngạt mũi, mạch phù.

Phương pháp chữa: tuyên phế phát hãn lợi niệu

Bài thuốc: Việt tỳ thang gia Bạch truật

1.2. Thấp nhiệt

Nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục gặp ở bệnh viêm thận cấp và mạn, viêm bàng quang, đái ra dướng chấp, sỏi đường tiết niệu, di tinh v.v...

Triệu chứng chung: hội chứng nhiễm trùng đường tiết niệu sinh dục với các triệu chứng toàn thân: sốt, đái ít, đái đỏ, đái ra máu, khát ít, miệng dính, rêu lưỡi vàng dầy dính, chất lưỡi đỏ, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp

Thuốc: Hoàng bá, Hoàng liên, Bồ công anh, Tỳ giải, Mộc thông, Sa tiền tử.

Bài thuốc: Đạo xích bá, Chỉ trục cố bản giao nhị thang, Trư đồ hoàn, Bát chính tán, Tỳ giải phân thanh ẩm.

1.3. Thủy thấp

Gặp ở bệnh viêm cầu thận bán cấp.

Triệu chứng: phù toàn thân, tiểu tiện ít, sốt nhẹ, rêu lưỡi trắng dày, mạch trầm đối sắc.

Phương pháp chữa: thông dương lợi thấp (kiện tỳ trừ thấp, ôn thông hoá khí)

Thuốc: Bạch truật, Hoài sơn, Rễ cỏ tranh, Phục linh, Trư linh, Trạch tả.

Bài thuốc: Ngũ linh tán

1.4. Can kinh uất nhiệt Gặp ở chứng đái dâm thể nhiệt

Triệu chứng: đái dâm, nước tiểu vàng, ngũ tâm phiền nhiệt, nghiến răng, môi đỏ, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: sơ can thanh nhiệt, lợi thấp.

Thuốc: Long đởm thảo, Sài hồ, Chi tử, Mộc thông, Sa tiền

Bài thuốc: Long đởm tả can thang gia giảm.

1.5. Tâm can thận quá mạnh (Quân hoả, tướng hoả mạnh) gặp ở chứng hoạt tinh

Triệu chứng: hồi hộp, hoạt tinh, mạch huyền.

Phương pháp chữa: định tâm an thần, cố tinh

Thuốc: Long cốt, Mẫu lệ, Táo nhân, Khiếm thực, Liên nhục, Kim anh

Bài thuốc: An thần định chí thang.

II. HƯ

2.1. Tỳ dương hư

Gặp ở bệnh viêm thận mạn tính.

Triệu chứng: phù ít, sắc mặt trắng xanh, mệt mỏi, ăn kém, chân tay lạnh, phân nát, chất lưỡi bệu, mạch hoãn.

Phương pháp chữa: ôn vận tỳ dương, lợi niệu.

Thuốc: Bạch truật, Đảng sâm, Hậu phác, Thảo quả, Đại phúc bì...

Bài thuốc: Thực tỳ ẩm, Vị linh thang...

2.2. Thận dương hư, mệnh môn hoả suy

Gặp ở bệnh viêm cầu thận mạn tính, bí tiểu tiện, liệt dương, di tinh, đái dâm...

Triệu chứng: đau mỏi lạnh lưng, lưng gối yếu, sợ lạnh, tay chân lạnh, di tinh, liệt dương, đái dâm, mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: ôn bổ thận dương (bổ mệnh môn hoả)

Thuốc: Phụ tử chế, Nhục quế, Thỏ ty tử, Phá cố chỉ...

Bài thuốc: Bát vị quế phụ, Hữu quy hoàn, Tế sinh thận khí hoàn, Củng đê hoàn, Tang phiêu tiêu tán...

2.3. Tỳ thận dương hư

Gặp ở bệnh viêm cầu thận mạn tính, gồm triệu chứng của tỳ dương hư và thận dương hư hợp lại. Phương pháp chữa là ôn bổ tỳ thận. Bài thuốc như Chân vũ thang.

2.4. Thận âm hư

Gặp ở bệnh viêm cầu thận mạn tính có cao huyết áp, viêm bàng quang mạn tính, đái ra máu, di tinh, đái dầm.

Triệu chứng, phương pháp chữa, bài thuốc đã nêu ở chương II, III, IV.

2.5. Phế tỳ khí hư

Gặp ở bệnh đái dầm, đái ra máu kéo dài.

Triệu chứng, phương pháp chữa, bài thuốc đã nêu ở các chương trên.

2.6. Tâm tỳ hư

Gặp ở chứng liệt dương.

Triệu chứng, phương pháp chữa, bài thuốc đã nêu ở các chương trên.

III. CÁCH CHỮA MỘT SỐ BỆNH THUỘC HỆ SINH DỤC TIẾT NIỆU

Phương pháp chữa bệnh, cùng thuốc và các bài thuốc để chữa các chứng bệnh khí hư, khí trệ, huyết hư, huyết ứ, chảy máu đã nêu ở các chương trước.

Chương này chỉ giới thiệu một số chứng:

3.1. Ứ nước gây phù thũng

Được dùng các thuốc lợi niệu thẩm thấp kết hợp với thuốc chữa nguyên nhân tạo thành các bài thuốc theo phép khác nhau.

- Kiện tỳ, ích khí lợi niệu (khí hư)
- Thanh dương lợi thấp (thấp nhiệt)
- Ôn dương lợi niệu (tỳ dương, thận dương hư)
- Hoá thấp lợi niệu (thủy thấp ứ đọng).
- Tư âm lợi niệu (âm hư, tân dịch giảm)

3.2. Dương hư âm nghịch

Do tỳ dương hư, thận dương hư, trọc âm nghịch lên, gây urê huyết cao.

Phương pháp chữa: ôn dương giáng nghịch, dùng thuốc ôn thận tỳ dương, lợi thấp, tả hạ để tạo thành bài thuốc (Phụ tử chế, Đại hoàng dùng liều cao).

VIÊM CẦU THẬN CẤP TÍNH

Viêm cầu thận cấp tính là một bệnh được miêu tả trong phạm vi chứng phù thũng (thể dương thủy) của y học cổ truyền.

Do cảm nhiễm phải phong tà, thủy thấp, thấp nhiệt làm phế khí không thông điều thủy đạo, tỳ không vận hoá thủy thấp, thận không khí hoá bàng quang gây thủy dịch bị ứ lại sinh ra chứng phù thũng.

Trên lâm sàng thường phân loại các thể bệnh và cách chữa như sau:

I. DO PHONG TÀ (PHONG THỦY)

Thường gặp ở bệnh viêm cầu thận dị ứng do lạnh, do viêm nhiễm.

Triệu chứng: phù mắt và nửa người trên, sau đó phù toàn thân, thấy kèm theo biểu chứng: gai rét, sốt, rêu lưỡi trắng dày, tiểu tiện ít, mạch phù.

Phương pháp chữa: tuyên phế phát hãn là chính, lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tía tô	12g	Hành tâm	12g
Cam thảo đất	20g	Lá chanh	10g
Lá tre	8g	Gừng tươi	2g
Cát căn	12g	Bông mã đề	20g

Sắc uống ngày một thang.

Bài 2: Việt tỳ thang gia giảm:

Ma hoàng	12g	Thạch cao	20g
Gừng	6g	Bạch truật	12g
Cam thảo	6g	Sa tiền	16g
Mộc thông	8g	Đại táo	12g
Quế chi	6g		

Ngày uống một thang

Châm cứu:

Châm các huyệt Ngoại quan, Liệt khuyết, Âm lăng tuyền, Khí hải, Phục lưu, Túc tam lý, Hợp cốc.

II. DO THỦY THẤP

Hay gặp ở bệnh viêm cầu thận bán cấp.

Triệu chứng: Phù toàn thân, đi giải ít, sốt nhẹ, rêu lưỡi dày, mạch trầm hoãn đới sác.

Phương pháp chữa: thông dương lợi thấp (ôn thông hoá khí, kiện tỳ trừ thấp, lợi niệu).

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ quýt	8g	Quế chi	8g
Vỏ rễ dâu	8g	Mã đề	12g
Vỏ cau khô	8g	Bồ công anh	20g
Ngũ gia bì	8g	Kim ngân	20g
Vỏ gừng	6g		

Sắc uống ngày một thang

Bài 2: Ngũ linh tán:

Bạch truật	12g	Trạch tả	12g
Phục linh	12g	Quế chi	8g
Trư linh	8g		

Châm cứu:

Châm tả các huyết đã nêu ở trên.

III. DO THẤP NHIỆT

Hay gặp ở bệnh viêm cầu thận cấp do mụn nhọt gây dị ứng nhiễm trùng.

Triệu chứng: phù toàn thân, khát nước nhiều, nước tiểu đỏ ít, da cơ bị viêm nhiễm (sung, nóng, đỏ, đau), rêu lưỡi vàng, bụng đầy tức, khó thở, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, trừ thấp; nếu phù nặng phải trực thủy.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thổ phục linh	20g	Lá cối xay	20g
Rễ cỏ tranh	20g	Mã đề	30g
Cỏ mần châu	20g		

Bài 2: Đạo xích tán gia giảm:

Sinh địa	12g	Hoàng bá	12g
Mộc thông	12g	Bồ công anh	20g
Cam thảo	4g	Rễ cỏ tranh	20g
Lá tre	6g	Hoàng cầm	12g

Bài 3: Nếu phù nặng dùng bài thuốc sau:

Đình lịch tử	10g	Đại hồi	4g
Diêm tiêu	2g	Hắc sủu	6g
Quế	4g		

Tán bột, uống mỗi ngày 4g - 8g.

Hoặc dùng bài: Châu sa hoàng gia giảm:

Cam toại	6g	Thanh bì	10g
Nguyên hoa	6g	Trần bì	6g
Đại kích	6g	Tân lang	6g
Hắc sừ	6g	Khinh phấn	4g
Mộc hương	10g		

Tán bột uống mỗi ngày 4g - 6g

Ngoài ra, nếu đái ra máu có thể thêm Bạch mao căn 20g, Tiểu kế 16g, Sinh địa 16g, Huyết áp cao thêm Cúc hoa 12g, Mạn kinh tử 12g, Câu đằng 16g, Hoàng cầm 12g.

Châm cứu:

Châm huyết thủy phân, Khúc trì, Hợp cốc, Tam tiêu du, Âm lăng tuyền, Phục lưu...

VIÊM CẦU THẬN MẠN TÍNH

Viêm cầu thận mạn tính là một bệnh được miêu tả thuộc phạm vi chứng phù thũng (thể âm thủy) YHCT.

Phong tà, hàn thấp gây chứng phù thũng cấp tính (dương thủy), lâu ngày vì mệt nhọc, cảm nhiễm, ăn uống không cẩn thận, bệnh không khỏi, hay tái phát làm giảm sút công năng vận hoá thủy thấp của tỳ, và công năng khí hoá thủy thấp của thận gây nước ứ đọng thành chứng phù thũng mạn tính (âm thủy).

Phân loại các thể bệnh và cách chữa như sau:

I. THỂ TỖ DƯƠNG HƯ

Triệu chứng: phù ít không rõ ràng, phù ở mí mắt, sắc mặt trắng xanh, thở gấp, tay chân mỗi mệt, ăn kém, hay đầy bụng, phân nhão, tiểu tiện ít, chất lưỡi bệu có vết răng, chân tay lạnh, mạch hoãn.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ dương lợi niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Ý dĩ	30g	Gừng khô	8g
Củ mài	20g	Đại hồi	8g
Biển đậu	20g	Đảng tâm	4g
Mã đề	20g	Đậu đỏ	20g
Nhục quế	4g		

Bài 2: Thực tỳ ẩm:

Phụ tử chế	8g	Mộc hương	8g
------------	----	-----------	----

Can khương	4g	Thảo quả	8g
Bạch truật	12g	Đại phúc bì	8g
Cam thảo	4g	Mộc qua	8g
Hậu phác	8g	Phục linh	16g

Bài 3: Vị linh thang gia giảm:

Quế chi	6g	Phục linh bì	12g
Thương truật	12g	Trạch tả	12g
Hậu phác	6g	Ý dĩ	16g
Xuyên tiêu	4g	Sa tiền	20g

Châm cứu:

Cửu Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, Tam tiêu du, Thủy phân.

II. THỂ THẬN TỠ DƯƠNG HƯ

Triệu chứng: phù không rõ ràng, phù ít kéo dài (nhất là ở 2 mắt cá chân), bụng trướng, nước tiểu ít, sắc mặt trắng xanh, lưỡi bệu, mệt mỏi, lưng mỏi lạnh, chân tay lạnh, sợ lạnh, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn thận tỳ dương.

Bài thuốc:

Bài 1: Tam long trị thủy (Bệnh viện Đông y Nam Hà):

Bồ hóng bấp	400g	Khô phân	100g
Ích mẫu	300g	Bạch phân	200g
Mã tiên thảo	500g	Đại hồi	200g
Vỏ bưởi đào	600g	Thảo quả	200g
Quế thanh	200g	Bích ngọc đơn	400g

(gồm, Diêm tiêu, Lưu huyền)

Cách chế: Ích mẫu và Mã tiên thảo nấu cao, các vị khác tán bột làm thành viên bằng hạt tiêu. Ngày dùng 40g liên tục.

Bài 2:

Thổ phục linh	16g	Mã đề	12g
Tỳ giải	16g	Đậu đỏ	20g
Củ mài	16g	Cỏ xước	20g
Đại hồi	10g	Đậu đen	20g
Phục quế	8g	Gừng khô	6g
Tiểu hồi	12g		

Bài 3: Chân vũ thang gia giảm:

Bạch truật	12g	Trạch tả	12g
Bạch thược	12g	Sa tiền	12g
Bạch linh	12g	Trư linh	8g

Phụ tử chế	8g	Nhục quế	4g
Can khương	6g		

Châm cứu:

Cứu các huyết Quan nguyên, Khí hải, Tỳ du, Túc tam lý, Tam âm giao, Thận du...

Sau khi đã hết phù, tình trạng sức khoẻ người bệnh tiến bộ, bệnh đã ổn định, để củng cố kết quả chữa bệnh, phải tiếp tục tiến hành cho uống thuốc bổ tỳ, bổ thận phối hợp với các thuốc lợi thấp. Có thể dùng các bài thuốc kiện tỳ lợi thấp như Sâm linh bạch truật tán; hoặc ôn thận lợi thấp như Tế sinh thận khí hoàn (tức là bài Bát vị quế phụ thêm Ngưu tất, Sa tiên tử) dưới dạng thuốc bột tán; hoặc bài thuốc Nam (Sùng nai 120g, Nhục quế 40g, Củ mài 80g, Khiếm thực 80g, Tiểu hồi 40g, Mã đề 30g, Thổ ty tử 100g, Hạt sen 80g, Mật ong 1200g) tán bột làm viên, ngày uống 10g - 20g. Thời gian dùng thuốc phải lâu dài theo dõi từ 3 tháng đến 6 tháng bằng định lượng prôtein trong nước tiểu.

III. THỂ ÂM HƯ DƯƠNG XUNG

Hay gặp ở thể viêm cầu thận mạn tính có cao huyết áp.

Triệu chứng: phù không nhiều hoặc hết phù, nhức đầu, chóng mặt, hồi hộp trống ngực, miệng khát, môi đỏ, họng khô, chất lưỡi đỏ, mạch huyền sắc...

Phương pháp chữa: bình can tư âm lợi thủy.

Bài thuốc:

Bài 1:

Câu đằng	16g	Đan sâm	12g
Tang ký sinh	16g	Quy bản	12g
Cúc hoa	12g	Trạch tả	12g
Sa sâm	12g	Sa tiên tử	16g
Ngưu tất	12g		

Bài 2: Kỷ cúc địa hoàng thang gia Ngưu tất, Sa tiên:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Kỷ tử	12g
Hoài sơn	12g	Cúc hoa	10g
Trạch tả	8g	Ngưu tất	12g
Đan bì	8g	Sa tiên tử	16g

Châm cứu:

Châm các huyết: Tam âm giao, Thái xung, Can du, Nội quan, Thận môn và các huyết tại chỗ theo chứng.

IV. THỂ VIÊM CÂN THẬN MẠN TÍNH CÓ URÊ MÁU CAO

Do công năng của tỳ dương và thận dương giảm sút quá nhiều nên trở âm nghịch lên gây chứng urê huyết cao gọi là dương hư âm nghịch.

Triệu chứng: lợm giọng buồn nôn, sắc mặt đen, tức ngực, bụng trướng, đại tiện lỏng, tiểu tiện ngắn ít, chất lưỡi bệu, rêu trắng dày, mạch huyền tế, nhu tế.

Phương pháp chữa: ôn dương giáng nghịch

Bài thuốc:

Phụ tử chế	12 - 16g	Hậu phác	6g
Đại hoàng	12 - 16g	Bán hạ chế	12g
Trần bì	8g	Sinh khương	8g
Phục linh	12g	Đảng sâm	20g
Bạch truật	12g		

Nếu đi ngoài phân nát, nước tiểu trong, đau bụng, rêu lưỡi trắng trơn (trọc khí hoá hàn) thêm Can khương 8g, Ngô thù 8g.

Nếu nước tiểu ít, đại tiện táo, miệng hôi lở loét (trọc khí hoá nhiệt) thêm Hoàng liên 12g, Trúc nhự 12g, Chỉ thực 12g.

Nếu nôn mửa nhiều, cho uống bài thuốc: Bán hạ chế 12g, Can khương 4g, Đảng sâm 16g, Cam thảo 4g, Hoàng liên 3g, Đại táo 12g (Bán hạ tả tâm thang).

Nếu có hiện tượng trụy mạch, dùng Độc sâm thang hoặc bài Sinh mạch thang (Nhân sâm 8g, Ngũ vị tử 8g, Mạch môn 8g) kết hợp với các vị thuốc hồi dương như Phụ tử chế 12g, Nhục quế 6g, Can khương 8g.

VIÊM BÀNG QUANG CẤP TÍNH VÀ MẠN TÍNH

Viêm bàng quang cấp tính và mạn tính là một bệnh thuộc phạm vi chứng ngũ lâm của YHCT.

Nguyên nhân do thấp nhiệt xâm phạm vào cơ thể gây ra bệnh cấp tính; nếu bầm tố âm hư hay huyết nhiệt, thấp nhiệt tiếp tục tồn tại gây ra bệnh mạn tính.

I. VIÊM BÀNG QUANG CẤP TÍNH (THẤP NHIỆT)

Triệu chứng: đái dắt, đái buốt, đau tức vùng hạ vị, đái ra máu, sốt, lưỡi vàng, táo bón, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bồ công anh	20g	Mã đề	16g
Thài lài tía	12g	Râu ngô	12g

Chi tử	12g	Cam thảo dây	12g
Rau má	12g	Mộc thông	12g

Bài 2: Đạo xích tán:

Sinh địa	12g	Lá tre	16g
Mộc thông	12g	Đảng tâm	6g
Cam thảo	6g	Hoàng cầm	12g

Ngày uống một thang.

Bài 3: Chỉ trục cố bản giao nhị thang:

Hoàng bá	12g	Sa tiền	16g
Hoàng liên	12g	Hoạt thạch	8g
Phục linh	12g	Bán hạ chế	8g
Trư linh	8g	Rễ cỏ tranh	12g
Mộc thông	8g		

Ngày uống một thang

Bài 4: Bát chính tán gia giảm:

Sài hồ	12g	Biển súc	12g
Hoàng cầm	12g	Mộc thông	6g
Hoạt thạch	12g	Tỳ giải	20g
Cù mạch	12g	Bồ công anh	20g

Nếu tiểu tiện ra máu, thêm Sinh địa 12g, Chi tử sao đen 12g, Rễ cỏ tranh 12g.

Nếu đau tức trướng, co thắt vùng bàng quang, hạ vị thêm Ô dược 8g, Khổ luyện tử 8g.

Châm cứu:

Châm tả các huyết Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Thận du, Khúc cốt, Tam âm giao, Thái khê.

II. VIÊM BÀNG QUANG MẠN TÍNH

Do âm hư, thận âm hư, kết hợp với thấp nhiệt (hư thực lẫn lộn, hư nhiệt).

Triệu chứng: đau mỗi lưng, người mệt, chóng mặt, ù tai, tiểu tiện nhiều lần, nước tiểu vàng, rêu lưỡi mỏng hoặc hơi vàng, chất lưỡi đỏ, vùng hạ vị hơi tức, đái dắt, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm bổ thận, thanh nhiệt thấp (tư âm thanh nhiệt trừ thấp).

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Tỳ giải	16g
Thạch học	12g	Sa tiền	16g

Sa sâm	12g	Kim ngân hoa	20g
Ngưu tất	12g	Hoàng bá Nam	12g

Bài 2: Bát vị tri bá gia giảm:

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Phục linh	8g
Hoài sơn	12g	Tri mẫu	8g
Trạch tả	8g	Hoàng bá	12g

Nếu dung tích bàng quang giãn, kèm thêm đá sỏi, tiểu tiện nhiều lần, mệt mỏi, hoa mắt bỏ Tri mẫu, Hoàng bá; thêm các thuốc bổ khí: Đảng sâm 16g, Hoàng kỳ 12g, Bạch truật 12g.

Nếu lưng đau mỏi, lưng lạnh, chân tay lạnh, triệu chứng thiên về dương hư (hư hàn), bỏ Tri mẫu, Hoàng bá thêm các thuốc ôn thận trợ dương như Thỏ ty tử 12g, Ba kích 12g, Phụ tử chế 8g, Nhục quế 4g, (hoặc là dùng bài Thận khí hoàn, còn gọi là bài Bát vị quế phụ; bài Tế sinh thận khí hoàn).

Bài 3: Ngân kiều thạch học thang (tức là bài Lục vị địa hoàng thang thêm Kim Ngân 12g, Liên kiều 12g, Thạch học 12g).

Châm cứu:

Châm bổ các huyết Thận du, Bàng quang du, Trung cực, Quan nguyên, Tam âm giao. Nếu thiên về hư hàn thì cứu các huyết Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Mệnh môn, Thận du, Tam âm giao.

Có thể căn cứ vào sự phân loại các bệnh cấp tính và mạn tính và cách chữa bàng quang mà ứng dụng để chữa các bệnh viêm nhiễm đường tiết niệu khác.

ĐÁI RA MÁU

Đái ra máu là một chứng do nhiều nguyên nhân bệnh ở đường tiết niệu gây ra: viêm đường tiết niệu, sỏi đường tiết niệu, lao thận, u bàng quang, u thận, v.v... được miêu tả trong phạm vi chứng ngũ lâm, niệu huyết của YHCT.

Phân loại theo nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa chứng đái ra máu như sau:

I. ĐÁI RA MÁU DO VIÊM NHIỄM CẤP TÍNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU

Viêm cầu thận cấp, viêm bàng quang cấp v.v... (y học cổ truyền gọi là thể tâm hoá vong động, nhiệt dịch xuống tiểu trường gây đái ra máu).

Triệu chứng: gồm triệu chứng nhiễm trùng, đường tiết niệu đái ra máu miệng khát, sốt, mặt đỏ, ngủ ít, hay mê, mạch hồng sắc.

Phương pháp chữa: thanh tâm hoá, thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tre	16g	Cỏ nhọ nồi	16g
Sinh địa	12g	Tam thất	4g
Cam thảo đất	12g	Kim ngân	16g
Mộc hương	12g		

Bài 2: Tiểu kế ẩm tử:

Sinh địa	20g	Bồ hoàng sao	12g
Tiểu kế	12g	Đạm trúc điệp	12g
Hoạt thạch	16g	Ngẫu tiết	12g
Mộc thông	12g	Đương quy	6g
Trích thảo	6g	Sơn chi	12g

Gia thêm: Kim ngân, Liên kiều, Bồ công anh v.v... là những thuốc thanh nhiệt giải độc.

Châm cứu:

Châm tả các huyết Thân môn, Nội quan, Thái xung, Nhiên cốc, Quan nguyên, Tam âm giao.

II. ĐÁI RA MÁU DO VIÊM NHIỄM MẠN TÍNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU

Viêm bàng quang mạn, lao thận v.v.. (y học cổ truyền gọi là thể âm hư hoả động).

Triệu chứng: gồm triệu chứng nhiễm trùng mạn tính ở đường tiết niệu kèm thêm với nước tiểu ít đỏ, khát nước, họng khô, chất lưỡi đỏ ít rêu, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: tư âm thanh nhiệt chỉ huyết

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Kỷ tử	12g
Thạch斛	12g	Cỏ nhọ nồi	16g
Sa sâm	12g	Rễ cỏ tranh	12g
Mạch môn	12g	Trắc bá điệp	12g
A giao	8g		

Bài 2: Đại bổ âm hoàn giảm:

Hoàng bá	12g	Cỏ nhọ nồi	16g
Tri mẫu	8g	Rễ cỏ tranh	12g
Thục địa	16g	Chi tử sao đen	8g
Quy bản	12g		

Ngày uống một thang

Châm cứu:

Châm bình bổ bình tả các huyết Quan nguyên, Tâm du, Thận du, Tam âm giao, Khúc cốt...

III. ĐÁI RA MÁU DO SỎI ĐƯỜNG TIẾT NIỆU, SANG CHẤN (YHCT GỌI LÀ THỂ HUYẾT Ứ)

Triệu chứng: đái ra máu và các triệu chứng cơn đau quận thận do sỏi.

Phương pháp chữa: hoạt huyết chỉ huyết (khử ứ chỉ huyết)

Bài thuốc:

Đan sâm	12g	Cỏ nhọ nổi	16g
Ngưu tất	12g	Huyết dư	12g
Ích mẫu	12g	Bách thảo xương	4g
Uất kim	12g	Ngẫu tiết	16g
Chỉ thực	6g		

Châm cứu:

Châm Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Thận du, Huyết hải, Tam âm giao.

IV. ĐÁI RA MÁU KÉO DÀI DO CÁC NGUYÊN NHÂN TOÀN THÂN KHÁC (YHCT CHO LÀ TỶ KHÔNG THỐNG HUYẾT).

Triệu chứng: tiểu tiện nhiều lần có lẫn máu, ăn không ngon, mệt mỏi, sắc mặt vàng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi bệu, mạch hư nhược.

Phương pháp chữa: kiện tỳ chỉ huyết (ích khí liễm huyết, ích khí nhiếp huyết).

Bài thuốc:

Hoài sơn	12g	Thực địa	12g
Đảng sâm	16g	Cỏ nhọ nổi	16g
Bạch truật	12g	Trắc bá diệp	12g
Thạch斛	12g	Ngải cứu	12g
Ngẫu tiết sao đen	12g		

Bài 2: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	12g
Bạch truật	12g	Thăng ma	8g
Đảng sâm	12g	Cỏ nhọ nổi sao	16g
Đương quy	8g	Ngải cứu sao	12g
Cam thảo	6g	Xích thạch chi	12g
Trần bì	8g	Ngẫu tiết sao	12g

Châm cứu:

Cứu Tỳ du, Thận du, Quan nguyên, Trung cực, Túc tam lý, Tam âm giao.

TIỂU TIỆN ÍT, TIỂU TIỆN KHÓ VÀ BÍ TIỂU TIỆN

Số lượng nước tiểu ít, bài xuất khó và bí tiểu tiện là một chứng bệnh được miêu tả trong phạm vi chứng long bế của y học cổ truyền (long: đái rất, nước tiểu nhỏ giọt, ngắn ít; bế: buồn đi tiểu mà không ra, bệnh thể cấp).

Nguyên nhân gây ra chứng bệnh do 2 loại hư và thực khác nhau. Thực do thấp nhiệt (viêm đường tiết niệu), ứ huyết (sỏi đường tiết niệu, sang chấn); hư do công năng của thận bị giảm sút không khí hoá được bàng quang hoặc do tân dịch giảm, thận âm hư nên nước không xuống bàng quang để bài tiết ra ngoài.

Phân loại các thể bệnh theo nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa chứng tiểu tiện khó, ít và bí tiểu tiện như sau:

I. DO NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG TIẾT NIỆU (THẤP NHIỆT Ở HẠ TIỂU)

Triệu chứng: đái ít, đái buốt, đái dắt và các triệu chứng của hội chứng nhiễm trùng như khát nước, sốt, miệng đắng, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ, mạch sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Dành dành	7 quả	Tỏi	1 củ
Giã nát, đắp vào rốn			

Bài 2:

Vỏ núc nác	12g	Rau má	20g
Thạch斛	12g	Nhục quế	4g

Quả dành dành 12g

Uống mỗi ngày một thang, nếu nặng có thể uống 2 thang/ngày

Bài 3: Bát chính tán (thang):

Mộc thông	12g	Biển súc	12g
Sa tiên tử	12g	Hoạt thạch	12g
Cù mạch	12g	Trích cam thảo	6g
Sơn chi tử	12g	Đại hoàng	8g

Ngày dùng một thang.

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Tam âm giao, Huyết hải.

II. DO SỎI ĐƯỜNG TIẾT NIỆU, SANG CHẤN

Triệu chứng: đau vùng hạ vị dữ dội, đái ra máu, có khi bí đái.

Phương pháp chữa: hoạt huyết lợi niệu.

Bài thuốc: dùng bài Bát chính thang, thêm Kim tiền thảo 40g, Tam thất 4g - 6g.

Châm cứu: như trên

III. DO THẬN HƯ KHÔNG KHÍ HOÁ ĐƯỢC BÀNG QUANG

Hay gặp ở bí tiểu tiện người già.

Triệu chứng: đi tiểu từng giọt không hết, rặn kém, nặng hơn thì bí tiểu tiện, sắc mặt trắng nhợt, toàn thân yếu, lưng lạnh, lưng gối mỏi, sợ lạnh, tay chân lạnh, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn bổ thận dương (bổ thận ôn dương), lợi khiếu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cao ban long	20g	Nhục quế	4g
Bông mã đề	12g	Rễ cỏ tranh	12g

Bài 2: Tế sinh thận khí hoàn gia giảm:

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Nhục quế	4g
Hoài sơn	12g	Phụ tử chế	8g
Phục linh	8g	Ngưu tất	12g
Trạch tả	8g	Sa tiền tử	12g

Nếu kèm thêm tỳ hư: người mệt, thở gấp, mệt mỏi: bỏ Thục địa, thêm Hoàng kỳ 12g, Đảng sâm 16g, Thăng ma 4g.

Bài 3: Hương nhung hoàn:

Xạ hương	0,4g	Trâm hương	4g
Lộc nhung	4g	Nhục thung dung	12g
Phụ tử chế	12g	Thục địa	12g
Phá cố chỉ	12g	Đương quy	12g

Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 5g - 10g

Châm cứu:

Cứu các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Mệnh môn, Thận du, Trung cực, Tam âm giao.

DI TINH

Thường được chia làm 2 loại: hoạt tinh và mộng tinh. Hoạt tinh là tự chảy ra khi bị kích thích, mộng tinh là xuất tinh khi ngủ mê.

Di tinh thường là một triệu chứng của bệnh rối loạn thần kinh chức năng, khi nào ảnh hưởng đến sức khỏe mới coi là bệnh, cần chữa. Không nên nhầm lẫn với trường hợp di tinh có tính chất sinh lý bình thường.

Nguyên nhân do tâm thần quá vượng thịnh, do bị tính dục kích thích gây hoạt tinh; thận hư không tàng tinh, gây mộng tinh; ăn nhiều đồ cay, béo, ngọt gây thấp hoá nhiệt dồn xuống dưới kích thích thận hoả gây mộng tinh.

I. TÂM, CAN, THẬN QUÁ MẠNH (QUÂN HOẢ, TƯỚNG HOẢ MẠNH)

Hay gặp ở trường hợp rối loạn thần kinh chức năng thể hưng phấn tăng, hay gây hoạt tinh.

Triệu chứng: ngủ ít, hồi hộp, đầu choáng váng, hoạt tinh, mạch huyền.

Phương pháp chữa: định tâm an thần, cố tinh

Bài thuốc:

Bài 1:

Long nhãn	16g	Khiếm thực	12g
Táo nhân	12g	Kim anh	12g
Long cốt	16g	Thảo quyết minh	
Mẫu lệ	16g	(hạt muồng)	12g

Bài 2: An thần định chí thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Long cốt	16g
Phục linh	8g	Hạt muồng	16g
Đảng sâm	12g	Khiếm thực	12g
Viễn chí	8g	Liên nhục	12g

Châm cứu:

Châm tả Quan nguyên, Khí hải, Thận du, Tam âm giao, Nội quan, Thần môn.

II. THẬN HƯ KHÔNG TÀNG TINH

Do thận âm hư và thận dương hư gây ra, gặp ở các người bệnh bị rối loạn thần kinh chức năng, nếu ức chế giảm là âm hư, nếu ức chế và hưng phấn giảm là dương hư.

Triệu chứng: đau lưng, ngủ ít, chóng mặt, nhức đầu, hay mê, di tinh, ù tai.

Nếu thận âm hư: phiền nhiệt, họng khô, miệng khô, tiểu tiện đỏ, đại tiện táo, ra mồ hôi trộm, nhức trong xương, mạch tế sác.

Nếu thận dương hư, kèm theo sự lạnh, lưng gối lạnh đau, tay chân lạnh, hay đi phân nát, nước tiểu trong, di tinh kèm theo liệt dương, mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: bổ thận âm (nếu thận âm hư), bổ dương (nếu thận dương hư), an thần, cố tinh.

Bài thuốc:

Bài 1: Cố tinh hoàn:

Liên nhục	2kg	Hoài sơn	2kg
Khiếm thực	0,5kg	Liên tu	1kg
Sừng nai	1kg	Kim anh	0,5kg

Tán nhỏ thành bột làm viên mỗi ngày uống 10g - 20g. Dùng chung cho cả hai loại thận âm hư và thận dương hư.

Bài 2: Kim toả cố tinh hoàn:

Sa uyển tật lệ	80g	Khiếm thực	80g
Long cốt	40g	Mẫu lệ	40g

Tán nhỏ thành bột làm viên, mỗi ngày uống 12g. Dùng cho cả 2 loại: âm hư, dương hư.

Bài 3: Tang phiêu tiêu tán:

Tang phiêu tiêu	Viễn chí
Xương bồ	Phục thân
Đảng sâm	Đương quy
Quy bản	Thành phần bằng nhau.

Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 8g. Dùng cho cả 2 loại âm hư, dương hư.

Bài 4: Nếu âm hư, dùng bài:

Sa sâm	12g	Khiếm thực	12g
Mạch môn	12g	Liên nhục	12g
Thạch斛	12g	Quy bản	8g
Kim anh	12g		

Hoặc bài Đại bổ âm hoàn gia giảm:

Hoàng bá	12g	Kim anh	12g
Tri mẫu	12g	Khiếm thực	12g
Thục đỉc	16g	Liên nhục	12g
Quy bản	12g	Tuỷ lợn	12g

Làm viên, mỗi ngày dùng 30g.

Bài 5: Nếu dương hư, dùng bài:

Ba kích	12g	Hoàng tinh	12g
Sừng nai	12g	Hoài sơn	12g
Phá cố chỉ	12g	Liên nhục	16g
Thỏ ty tử	12g		

Tán bột, uống mỗi ngày 30g hoặc uống thuốc sắc, liều như trên, ngày một thang. Hoặc dùng bài Hữu quy hoàn gia giảm:

Thục địa	12g	Đỗ trọng	8g
Hoài sơn	8g	Thỏ ty tử	8g
Sơn thù	6g	Phụ tử chế	8g
Kỷ tử	8g	Nhục quế	4g
Đương quy	8g	Cao ban long	12g

Tán bột làm viên, uống 10g - 20g một ngày hoặc dùng thuốc sắc ngày một thang.

Châm cứu:

Nếu thận âm hư thì châm bổ các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Thận du, Tam âm giao, Nội quan.

Nếu thận dương hư thì cứu các huyệt trên (trừ Nội quan)

III. THẤP NHIỆT

Triệu chứng: di tinh, khát nước nhiều, tiểu tiện đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch nhu sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp là chính

Bài thuốc:

Bài 1:

Tỳ giải	16g	Mẫu lệ	12g
Ý dĩ	12g	Củ mài	16g
Hoàng bá Nam	12g	Cỏ nhọ nổi	12g
Bồ công anh	16g	Cam thảo Nam	12g

Bài 2: Tru đồ hoàn:

Bạch truật	16g	Mẫu lệ	10g
Khổ sâm	10g	Dạ dày lợn	10g

Làm thành viên, mỗi ngày uống 30g.

Châm cứu:

Châm tả Quan nguyên, Khí hải, Khúc cốt, Hợp cốc, Nội đình

ĐÁI RA DƯỠNG CHẤP

Đái ra dưỡng chấp là một chứng bệnh được miêu tả trong chứng ngũ lâm của y học cổ truyền do giun chỉ *Pilaria bancrofti* trưởng thành khu trú trong bạch mạch của bề thận gây viêm tắc, phồng bạch mạch sinh ra lỗ rò, bạch huyết vào trong bề thận và gây nên đái ra dưỡng chấp.

Trên lâm sàng được chia làm 2 loại: đái ra dưỡng chấp đơn thuần là bạch trọc, đái ra dưỡng chấp lẫn máu màu đỏ gọi là xích trọc.

I. XÍCH TRỌC (ĐÁI ĐỎ)

Triệu chứng: tiểu tiện ra chất đục màu đỏ, tiểu tiện bình thường hoặc hơi dắt, đau lưng, ù tai, rêu lưỡi vàng, mạch trầm sắc.

Phương pháp chữa: ích khí thanh tâm lợi niệu là chính

Bài thuốc:

Bài 1:

Ý dĩ	12g	Củ mài	12g
Tỳ giải	12g	Rễ cỏ tranh	12g
Bổ chính sâm	12g	Cam thảo Nam	12g
Huyền sâm	12g	Mã đề	12g
Trúc diệp	12g	Hoạt thạch	6g
Liên nhục	12g		

Bài 2: Thanh tâm liên tử ẩm:

Đảng sâm	12g	Sa tiền tử	12g
Hoàng kỳ	12g	Viễn chí	12g
Cam thảo	6g	Đan bì	6g
Mạch môn	12g	Sài hồ	12g
Hoàng cầm	12g	Xích linh	12g
Xương bồ	8g	Liên nhục	12g

Châm cứu:

Châm bình bổ bình tả các huyết Hợp cốc, Thận du, Thái khê, Âm lăng tuyền, Thiếu hải.

II. BẠCH TRỌC (ĐÁI TRẮNG)

Triệu chứng: nước tiểu trắng như hồ gạo, rêu lưỡi trắng dày, mạch hoạt.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp là chính

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim tiền thảo	20g	Lá tre	20g
Giá đỗ xanh	16g	Tỳ giải	16g
Ý dĩ	12g	Hoạt thạch	10g
Mía dò	20g		

Bài 2: giải phân thanh ẩm:

Tỳ giải	20g	Cam thảo	6g
Thạch xương bồ	8g	Phục linh	12g
Ô dược	8g	Muối ăn	4g
Ích trí nhân	16g		
Gia thêm: Hoạt thạch	12g		

Châm cứu:

Châm các huyệt Tam âm giao, Túc tam lý, Giải khê, Âm lăng tuyền, Khí hải.

Nếu bệnh lâu ngày không khỏi, người mệt mỏi vô lực, sắc mặt trắng, miệng nhạt, mạch hư tế hoãn là do khí hư hạ hãm dùng bài Bổ trung ích khí thang, thêm Tỳ giải, Xương bồ, Ích trí nhân, Ô dược.

Nếu kèm theo phiền nhiệt, miệng khát, lưỡi đỏ, mạch tế sắc là do âm hư thấp nhiệt, dùng phương pháp tư âm thanh thấp nhiệt để chữa; Bài thuốc: Bát vị trí bá phối hợp với Tỳ giải phân thanh ẩm.

Nếu sắc mặt xanh trắng, chân tay lạnh, tinh thần mệt mỏi, mạch trầm do thận dương hư. Phương pháp chữa phải ôn thận cố sáp. Dùng các vị thuốc trợ dương phối hợp với các thuốc ôn thận cố sáp để chữa (Sừng hươu nai 20g, Nhục quế 4g, Phụ tử chế 8g, Phá cố chỉ 12g, Thỏ ty tử 12g, Tang phiêu tiêu 12g, Ngũ vị tử 6g, Đảng sâm 16g, Hoàng kỳ 12g, Liên nhục 12g, Phục linh 12g).

ĐÁI DẪM

Đái dầm là một triệu chứng bệnh hay gặp ở trẻ em từ 3 tuổi trở lên, khi ngủ tự đái, cũng có khi gặp ở người lớn, được miêu tả thuộc phạm vi chứng di niệu của YHCT.

Nguyên nhân gây ra chứng đái dầm do thận khí hư hàn không ước thúc được bàng quang, do cơ thể suy nhược, khí của phế, tỳ bị hư hoặc do thói quen xấu của trẻ em.

Sau đây xin giới thiệu phân loại các thể bệnh theo nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa chứng đái dầm:

I. THẬN HƯ HÀN (HẠ NGUYÊN HƯ HÀN)

Triệu chứng: đái dầm khi ngủ, có khi đái 2 - 3 lần một đêm, sắc mặt trắng sợ lạnh, chân tay lạnh lưng gối mỏi yếu, nước tiểu trong dài, đái nhiều lần, chất lưỡi nhạt, mạch trì vô lực.

Phương pháp chữa: ôn thận cố sáp

Bài thuốc:

Bài 1:

Tổ con bọ ngựa	40g	Ích trí nhân	40g
Tán bột, làm viên, mỗi ngày uống 10g			

Bài 2:

Tổ con bọ ngựa	12g	Phá cố chỉ	12g
Thỏ ty tử	8g	Đảng sâm	12g
Ích trí nhân	8g	Ba kích	8g
Mỗi ngày uống một thang			

Bài 3: Lục vị hoàn gia Ô dược, Ích trí nhân, Ngưu tất, Phá cố chỉ, Tang phiêu tiêu, Xương bồ:

Thục địa	12g	Ô dược	6g
Sơn thù	8g	Ngưu tất	12g
Hoài sơn	12g	Phá cố chỉ	8g
Trạch tả	8g	Ích trí nhân	8g
Đan bì	8g	Tang phiêu tiêu	8g
Phục linh	8g	Xương bồ	6g

Ngày uống 1 thang

Bài 4 Tang phiêu tiêu tán:

Tang phiêu tiêu	12g	Đảng sâm	16g
Viễn chí	8g	Phục thân	12g
Xương bồ	8g	Đương quy	8g
Long cốt	12g	Quy bản	8g
Mẫu lệ	12g		

Ngày uống một thang

Bài 5: Cung dê hoàn:

Thỏ ty tử	8g	Sơn thù du	6g
Ích trí nhân	8g	Phỉ tử	4g
Phá cố chỉ	8g	Ngũ vị tử	4g
Phụ tử chế	6g	Bạch truật	12g
Phục thân	8g		

Ngày uống một thang

Có thể phối hợp 2 bài Tang phiêu tiêu và Cung dê hoàn, tác dụng càng tốt.

Châm cứu:

Cứu các huyết Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Bát liêu, Thận du, Tam âm giao. Châm các huyết Nội quan, Thần môn.

II. PHẾ KHÍ VÀ TỶ KHÍ HƯ (KHÍ HƯ)

Triệu chứng: đái dầm, đái nhiều lần nhưng lượng nước tiểu ít, sắc mặt trắng, người gầy, mệt mỏi, ăn kém, phân nát, tự ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi trộm, lưỡi đậm, mạch nhu hoãn.

Phương pháp chữa: bổ khí cố sáp

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	12g	Đảng sâm	12g
Mạch môn	8g	Khiếm thực	12g
Sa sâm	8g	Thỏ ty tử	8g

Kỷ tử	8g	Tang phiêu tiêu	8g
-------	----	-----------------	----

Sắc uống ngày một thang

Bài 2: Bổ trung ích khí thang gia giảm, với các thuốc như Hoài sơn, Ô dước, Ích trí nhân, Thổ ty tử, Sa tiên tử, Ngũ vị tử, Kỷ tử:

Đảng sâm	12g	Trần bì	6g
Bạch truật	12g	Cam thảo	6g
Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	10g
Đương quy	12g	Thăng ma	10g

Bài 3: Cố phù thang gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Sơn thù	8g
Sa uyển tật lê	8g	Thăng ma	8g
Đương quy	8g	Tang phiêu tiêu	8g
Bạch thược	8g	Ích mẫu	8g
Phục thân	8g	Ích trí nhân	8g

Uống ngày một thang

Châm cứu:

Châm trước cứu sau các huyệt: Bách hội, Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Thận du, Trung cực.

III. CAN KINH UẤT NHIỆT

Triệu chứng: đái dâm, nước tiểu vàng, lòng bàn tay bàn chân nóng, đêm hay ngáy răng, môi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch hoạt sắc.

Nếu âm hư thì rêu lưỡi sạch, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: sơ can thanh nhiệt (nếu do can kinh có nhiệt), tư âm thanh nhiệt (nếu âm hư)

Bài thuốc:

Bài 1: Long đởm tả can thang gia giảm:

Long đởm thảo	6g	Tri mẫu	8g
Chi tử	8g	Mộc thông	8g
Sài hồ	8g	Sinh địa	8g
Hoàng bá	6g	Cam thảo	6g

Bài 2: Bát vị tri bá:

Tức là bài Lục vị hoàn thêm Tri mẫu, Hoàng bá.

Châm cứu:

Châm bình bổ bình tả các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Tam âm giao, Thận du, Nội quan, Thần môn.

LIỆT DƯƠNG

Liệt dương là một chứng mà dương vật không cương được, thuộc phạm vi chứng dương nuy của YHCT.

Nguyên nhân gây ra chứng liệt dương do cơ thể bị suy nhược (âm tỳ bị tổn thương làm cho tinh, khí hao kiệt); do rối loạn thần kinh chức năng (thận hư gây bại tinh huyết); do viêm nhiễm lâu ngày, sỏi niệu quản v.v... (thấp nhiệt tích trệ).

Phân loại theo nguyên nhân, triệu chứng và cách chữa chứng liệt dương như sau:

I. LIỆT DƯƠNG DO SUY NHƯỢC CƠ THỂ (ÂM TỖ HƯ)

Triệu chứng: da xanh, mặt vàng, ăn kém, ngủ ít, di tinh liệt dương, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhợt, mạch trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn bổ âm tỳ (kiện tỳ an thân)

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	12g	Cám nếp	12g
Đinh lăng	11g	Cao ban long	8g
Ý dĩ	12g	Hà thủ ô	12g
Trâu cổ	8g	Kỷ tử	12g
Sa nhân	6g	Long nhãn	12g
Hoàng tinh	12g		

Sắc uống ngày một thang

Bài 2: Quy tỳ thang, hoặc Quy tỳ thang gia giảm (đã nêu ở chương các bài thuốc bổ).

Châm cứu:

Châm bổ hoặc cứu các huyệt Tâm du, Tỳ du, Mệnh môn, Túc tam lý, Tam âm giao.

II. LIỆT DƯƠNG DO RỐI LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG

Thận âm và thận dương đều hư (YHCT cho là do sinh dục quá độ, thủ dâm hoặc do tiên thiên bẩm tố thận kém sinh ra chứng liệt dương).

Triệu chứng: sắc mặt trắng, đau lưng, ù tai, mỏi gối, mắt mờ, ăn kém, sợ lạnh, tay chân lạnh, ngủ ít, di tinh, liệt dương, hồi hộp, mạch trầm tế nhược.

Phương pháp chữa: ôn bổ hạ nguyên, an thần (bổ thận an thần).

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô	40g	Liên nhục	20g
Trâu cổ	40g	Quế	10g
Phá cố chỉ	40g	Cao ban long	16g
Kỷ tử	40g	Thục địa	16g

Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 20g - 40g

Bài 2:

Bổ chính sâm	12g	Cáp giới	8g
Hoài sơn	12g	Ngũ gia bì	8g
Sâm cau	8g	Ngưu tất	12g
Trâu cổ	12g	Tục đoạn	12g
Cam thảo Nam	8g	Thạch học	12g
Kỷ tử	12g		

Sắc uống ngày một thang

Bài 3: Đại bổ nguyên tiền gia giảm:

Đảng sâm	12g	Đương quy	8g
Sơn dược	12g	Sơn thù	8g
Thục địa	12g	Kỷ tử	12g
Đỗ trọng	12g	Chích thảo	6g

Bài 4: Ban long hoàn:

Thục địa	12g	Bá tử nhân	12g
Thỏ ty tử	12g	Phục linh	12g
Phá cố chỉ	12g	Lộc giác giao	20g

Làm viên mỗi ngày uống 20g - 30g

Bài 5: Có thể dùng các bài: Bát vị quế phụ, Hữu quy hoàn gia giảm để điều trị dưới dạng viên hay sắc.

Châm cứu:

Cứu các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Thận du, Mệnh môn, Tam âm giao, Thái khê.

III. LIỆT DƯƠNG DO VIÊM NHIỄM, SỎI LÂU NGÀY Ở VÙNG TIẾT NIỆU SINH DỤC (THẤP NHIỆT)

Triệu chứng: liệt dương, khát nước, tiểu tiện đỏ, rêu lưỡi vàng dây, mạch nhu sắc.

Phương pháp chữa: tư âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ núc nác	12g	Trâu cổ	8g
Ý dĩ	12g	Huyết đằng	12g
Mạch môn	12g	Hà thủ ô	12g
Kỷ tử	12g	Phá cố chỉ	8g
Thục địa	12g		

Bài 2: Bát vị tri bá gia giảm.

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Trung cực, Khúc cốt, Hợp cốc, Khúc trì.

Chương VI

CÁC BỆNH THUỘC HỆ THẦN KINH TÂM THẦN

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÂN LOẠI, NGUYÊN NHÂN VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

Bệnh thuộc hệ thần kinh tâm thần chia làm 4 loại gồm; các bệnh do rối loạn thần kinh chức năng, rối loạn hoạt động tâm thần, rối loạn thần kinh trung ương và các bệnh tại thần kinh ngoại biên.

I. BỆNH DO RỐI LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG

Suy nhược thần kinh, hysteria... là những bệnh nội thương do sang chấn tinh thần (thất tình) và sự hoạt động của các tạng tâm, can, tỳ, thận về các mặt tinh, khí, thần, âm, dương bị giảm sút.

Sơ lược giới thiệu các nguyên nhân và phương pháp chữa như sau:

1.1. Tâm can khí uất kết

Thường do sang chấn tinh thần gây ra, gặp ở bệnh suy nhược thần kinh, hysteria.

Triệu chứng: tinh thần uất ức, hay thở dài, ngực sườn đầy tức, trướng bụng, không muốn ăn... mạch huyền.

Phương pháp chữa: sơ can lý khí an thần, sơ can giải uất an thần.

Thuốc: Sài hồ, Hoàng cầm, Thanh bì, Chỉ xác, Bạch thược, Táo nhân, Viễn chí.

1.2. Can thận âm hư

Thường thấy mấy loại:

1.2.1. Âm hư hoả vượng, âm hư dương xung

Gặp ở bệnh suy nhược thần kinh thể ức chế giảm, hưng phấn tăng.

Triệu chứng: nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, hay quên, hồi hộp, miệng khô, người hay bừng nóng, táo bón, cầu gắt, mạch huyền tế sắc...

Phương pháp chữa: Tư âm giáng hoả, bình can tiềm dương, an thần.

Thuốc: Thục địa, Quy bản, Miết giáp, Sài hồ, Long cốt, Mẫu lệ, Câu đằng, Táo nhân.

Bài thuốc: Thiên ma câu đằng ẩm, Kỷ cúc địa hoàng hoàn, Chu sa an thân hoàn, v.v...

1.2.2. Âm hư

Ức chế giảm hưng phấn không tăng lắm gặp ở suy nhược thần kinh.

Triệu chứng: đau lưng, ù tai, di tinh, nhức đầu, mạch tế không nhanh, hồi hộp, ngủ ít.

Phương pháp chữa: bổ can thận âm (bổ thận âm, bổ can huyết) an thần.

Thuốc: Thục địa, Kỷ tử, Bạch thược, Hà thủ ô, Hoàng tinh, Táo nhân, Viễn chí.

Bài thuốc: Lục vị quy thược, tả quy hoàn.

1.3. Thận âm, thận dương hư

Do ức chế giảm và hưng phấn giảm, gặp ở bệnh suy nhược thần kinh.

Triệu chứng: lưng gối mỏi yếu, lưng lạnh, di tinh liệt dương, ù tai, nước tiểu trong, đi tiểu nhiều lần..., mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: ôn bổ thận dương, bổ thận âm, an thần.

Thuốc: Thục địa, kỷ tử, Thạch học, Ba kích, Đỗ trọng, Phụ tử chế, Nhục quế, Táo nhân, Viễn chí...

Bài thuốc: Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn), Hữu quy hoàn.

1.4. Tâm tỳ hư

Gồm triệu chứng của tỳ hư (ăn kém, sút cân, mệt mỏi...) của tâm huyết hư (mất ngủ, hồi hộp...) gặp ở các bệnh suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể.

Phương pháp chữa, thuốc, bài thuốc đã nêu ở các chương trên.

II. BỆNH DO RỐI LOẠN HOẠT ĐỘNG TÂM THẦN

Gặp ở bệnh tâm thần phân lập...

Nguyên nhân do sang chấn tinh thần, di truyền, các tạng tâm, can, thận bị giảm sút, gây ra đàm trọc che lấp tâm khiếu.

Trên lâm sàng, cơ chế sinh bệnh do đàm hoả khá nhiều, gây các thể bệnh khác nhau: đàm khí uất gây trầm cảm, đàm hoả nghịch gây hưng phấn.

Nếu đàm khí uất kết thì phải lý khí giải uất, hoá đàm khai khiếu. Dùng các vị thuốc trừ đàm như Bán hạ, Nam tinh, Trần bì, Trúc nhự, phối hợp với thuốc lý khí giải uất như Chỉ xác, Ô dược, Hương phụ, Uất kim. Bài thuốc hay dùng là Ôn đờm thang, Thuận khí đạo đàm thang...

Nếu đàm hoả nghịch thì phải tả hoả thông đàm, chấn tâm, tả can. Dùng các vị thuốc thanh can hoả như Chi tử, chấn tâm như Chân châu mẫu, Thần xa; thông đàm như Bán hạ, Xương bồ, Nam tinh... Các bài thuốc đã nêu nhiều ở các chương trên.

III. BỆNH DO RỐI LOẠN THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

Gây các chứng động kinh, liệt, tai biến mạch máu não.

Nguyên nhân do các tạng tâm, tỳ, thận, bị giảm sút, sinh ra đàm và gây rối loạn hoạt động về các mặt khí, huyết, âm, dương.

Trên lâm sàng, căn cứ vào các nguyên nhân cần dùng các phương pháp bổ thận, tỳ, tâm, can huyết kết hợp với các thuốc chữa các chứng phát sinh ra như thuốc hành khí, hoạt huyết, trừ phong, trừ đàm, tả hỏa để chữa bệnh.

IV. BỆNH TẠI CÁC DÂY THẦN KINH NGOẠI BIÊN

Các tà khí như phong, hàn, thấp, nhiệt xâm phạm vào kinh lạc mà gây ra bệnh, tuy nguyên nhân mà đề ra các phương pháp chữa bệnh khác nhau như do phong hàn thì khu phong tán hàn, phong nhiệt thì khu phong thanh nhiệt hoặc phát tán phong nhiệt, phong thấp thì khu phong trừ thấp...

Tuỳ vị trí dây thần kinh có bệnh mà thêm các vị thuốc thích hợp: đau vai gáy, đau cánh tay thêm thuốc chữa về khí (hành khí, bổ khí); đau thắt lưng, chi dưới thêm thuốc bổ can thận; đau liên sườn thêm các thuốc sơ can lý khí. Sự phối hợp này tạo thành cá bài thuốc khác nhau: Quyên tý thang, Độc hoạt ký sinh thang, Bổ thận thang...

Tà khí khi xâm nhập vào kinh lạc, gân xương hay gây hiện tượng khí trệ, huyết ứ, nên phải dùng các thuốc thông kinh hoạt lạc: Tang chi, Tế tân, Uy linh tiên, Đan sâm, v.v.. các thuốc hành khí: Chỉ xác, Trần bì, Hậu phác; các thuốc hoạt huyết: Đan sâm, Ngưu tất, Xuyên khung v.v..

Các bệnh đau dây thần kinh hay gây các rối loạn về dinh dưỡng, cảm giác v.v... như teo cơ, tê bì, phải dùng các thuốc bổ khí, bổ huyết giúp cho tỳ khí nuôi dưỡng cơ, can huyết nuôi dưỡng gân, v.v..

SUY NHƯỢC THẦN KINH

Suy nhược thần kinh còn gọi là bệnh tâm căn suy nhược, là một bệnh được miêu tả trong phạm vi nhiều chứng bệnh: kinh quý, chính xung, kiện vong (quên), đầu thống (nhức đầu), di tinh, thất miên (mất ngủ)... của YHCT.

Nguyên nhân gây ra bệnh do sang chấn về tinh thần (lo nghĩ, hoạt động thần kinh khẩn trương quá độ...), tình trạng địa tạng thần kinh yếu (tiên thiên không đầy đủ) đưa đến sự rối loạn công năng (tinh, khí, thần) của các tạng phủ đặc biệt là tâm, can, tỳ, thận.

Phân loại các thể bệnh và cách chữa bệnh của YHCT cũng gần giống sự phân chia các giai đoạn rối loạn thần kinh chức năng và cách chữa bệnh chủ yếu là dùng tâm lý liệu pháp và khôi phục lại quá trình ức chế vỏ não của y học hiện đại.

I. CAN VÀ TÂM KHÍ UẤT KẾT

Tương ứng với giai đoạn hưng phấn tăng và do sang chấn tinh thần gây ra bệnh:

Phương pháp chữa: tư âm giáng hoả, bình can tiêu dương, an thần.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kỷ tử	12g	Cúc hoa	8g
Sa sâm	12g	Câu đằng	16g
Thạch斛	12g	Hạ khô thảo	12g
Mạch môn	12g	Long cốt	16g
Trạch tả	8g	Mẫu lệ	12g
Địa cốt bì	8g	Táo nhân	8g

Ngày uống một thang.

Bài 2: Kỷ cúc địa hoàng thang gia giảm:

Kỷ tử	12g	Phục linh	8g
Cúc hoa	8g	Câu đằng	12g
Thục địa	12g	Sa sâm	12g
Sơn thù	8g	Mạch môn	12g
Hoài sơn	12g	Táo nhân	8g
Trạch tả	8g	Bá tử nhân	8g
Đan bì	8g		

Ngày uống một thang.

Bài 3: Chu sa an thần hoàn gia giảm:

Sinh địa	12g	Cam thảo	6g
Đương quy	12g	Xuyên liên	8g
Bạch thược	12g	Toan Táo nhân	8g
Mạch môn	12g	Phục linh	8g
Chu sa	0,6g		

Nếu tinh thần hoảng hốt, hay xúc động thêm Cam thảo 8 - 12 g; nếu hoa mắt, chóng mặt, hồi hộp thêm Chân châu mẫu (vỏ trai) 40g; Mẫu lệ 12g.

Bài 4: nếu triệu chứng thiên về thận âm hư gây hội chứng tâm thận bất giao có các triệu chứng: mất ngủ, hồi hộp, nhức trong xương, đau lưng, di tinh, ù tai, hay quên - dùng bài Lục vị hoàn (thang) gia thêm các vị thuốc:

Ngũ vị tử	8g	Thạch斛	8g
Táo nhân	8g	Hoàng liên	4g

Châm cứu:

Châm bổ: Thận du, Thái khê, Tam âm giao, Thái xung, Nội quan, Thần môn. Căn cứ vào các triệu chứng khác: nhức đầu... thêm các huyệt tại chỗ.

2.2. Tâm can thận âm hư

Nặng về ức chế giảm ít triệu chứng về hưng phấn tăng (nặng về triệu chứng của thận âm, can huyết, tâm âm hư; ít triệu chứng về dương xung).

Triệu chứng: đau lưng, ù tai, di tinh, ngủ ít, hồi hộp, nhức đầu, tiểu tiện trong, đại tiện ít, táo, miệng ít khô, mạch tế (không nhanh).

Phương pháp chữa: bổ thận âm, bổ can huyết, an thần, cố tinh; có thể thêm một số thuốc trợ dương: Thỏ ty tử, Ba kích, Tục đoạn, Cầu tích, v.v..

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Long nhãn	8g
Kỷ tử	12g	Kim anh	8g
Hoàng tinh	12g	Khiếm thực	8g
Hà thủ ô	12g	Thỏ ty tử	8g
Táo nhân	8g	Tục đoạn	12g
Bá tử nhân	8g	Ba kích	8g

Bài 2: Tả quy hoàn gia giảm (thang):

Thục địa	12g	Lộc giác giao	12g
Hoài sơn	12g	Ngưu tất	12g
Sơn thù	8g	Quy bản	8g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	8g
Thỏ ty tử	12g	Bá tử nhân	8g

Bài 3: Lục vị quy thận gia giảm:

Thục địa	12g	Đương quy	8g
Sơn thù	8g	Táo nhân	8g
Hoài sơn	12g	Bá tử nhân	8g
Trạch tả	8g	Liên nhục	12g
Đan bì	8g	Kim anh	12g
Phục linh	8g	Khiếm thực	12g
Bạch thược	8g		

Châm cứu: như trên.

2.3. Tâm tỳ hư

Úc chế thần kinh giảm kèm theo suy nhược nhiều, ăn kém.

Triệu chứng: ngủ ít, dễ hoảng sợ, ăn kém, sụt cân, người mỗi mệt, 2 mắt thâm quầng, hồi hộp, ít nhức đầu, rêu lưỡi trắng, mạch nhu tế hoãn.

Phương pháp chữa: kiện tỳ an thần (bổ tâm tỳ)

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Long nhãn	8g
Hoài sơn	12g	Táo nhân	8g
Đảng sâm	12g	Bá tử nhân	8g
Ý dĩ	12g	Kỷ tử	12g
Liên nhục	12g	Đỗ đen sao	12g

Bài 2: Quy tỳ thang:

Hoàng kỳ	12g	Long nhãn	8g
Bạch truật	12g	Phục thần	8g
Đảng sâm	12g	Đại táo	12g
Đương quy	8g	Mộc hương	6g
Viễn chí	6g	Táo nhân	8g

Châm cứu:

Châm bổ Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, Nội quan, Tam âm giao, Thần môn.

2.4. Thận âm, thận dương hư

Tương ứng với thể ức chế và hưng phấn thần kinh đều giảm.

Triệu chứng: sắc mặt trắng, tinh thần uỷ mị, lưng gối mỏi yếu, di tinh liệt dương, lưng và chân tay lạnh, sợ lạnh, ngủ ít, tiểu tiện trong, đái nhiều lần, lưỡi đậm nhạt, mạch tế vô lực.

Phương pháp chữa: ôn thận dương, bổ thận âm, an thần, cố tinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Thỏ ty tử	12g
Hoàng tinh	12g	Tục đoạn	12g
Kỷ tử	12g	Kim anh	12g
Nhục quế	4g	Khiếm thực	12g
Phụ tử chế	8g	Táo nhân	8g
Ba kích	12g	Liên nhục	12g

Bài 2: Thận khí hoàn (Bát vị quế phụ) gia giảm:

Thục địa	12g	Táo nhân	8g
Sơn thù	8g	Viễn chí	6g
Hoài sơn	12g	Kim anh	12g
Trạch tả	8g	Khiếm thực	12g
Phục linh	8g	Ba kích	12g
Đan bì	4g	Thỏ ty tử	8g
Nhục quế	4g	Đại táo	12g
Phụ tử chế	8g		

Bài 3: Hữu quy hoàn gia giảm:

Thục địa	12g	Đỗ trọng	8g
Sơn thù	8g	Nhục quế	4g
Hoài sơn	12g	Phụ tử chế	8g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	8g
Cao ban long bổ huyết	12g	Viễn chí	8g

Châm cứu:

Cứu các huyết quan nguyên, Khí hải, Thận du, Mệnh môn, Tam âm giao.

Châm bổ: Nội quan, Thần môn.

Chữa bệnh suy nhược thần kinh phải chú ý đến phương pháp chữa bệnh bằng tâm lý; động viên tích cực chủ quan của người bệnh, bằng cách giải thích cơ chế gây bệnh để người bệnh hưởng ứng các phương pháp chữa của thầy thuốc.

Sau khi các triệu chứng đã đỡ, cần củng cố kết quả chữa bệnh bằng các chế độ công tác thích hợp, dùng thuốc bột, thuốc viên một thời gian nhằm củng cố quá trình ức chế thần kinh thường dùng các bài Lục vị hoàn, Quy tỳ hoàn hướng dẫn cho người bệnh một số phương pháp tự chữa bệnh như xoa bóp, khí công, dưỡng sinh, thể dục, v.v..

HYSTERIA

Hysteria cũng như suy nhược thần kinh là một bệnh rối loạn thần kinh chức năng do sang chấn tinh thần, hoạt động thần kinh cao cấp quá khẩn trương và do loại hình thần kinh cá thể thuộc loại yếu và thiên về đời sống bản năng gây ra.

Bệnh hysteria được miêu tả thuộc phạm vi chứng uất, tâm quý v.v.. của YHCT. Biểu hiện lâm sàng của bệnh rất đa dạng, phức tạp với nhiều triệu chứng ở những vị trí, tạng phủ khác nhau của cơ thể và còn tùy theo tính tình, nghề nghiệp, sự hiểu biết của từng người bệnh.

Người thầy thuốc phải có tinh thần hết sức thương yêu và thông cảm với người bệnh, phải có một sự hiểu biết sâu sắc về tâm lý, chuyên môn và có phương pháp chữa bệnh hết sức linh hoạt, nhưng phải nghiêm khắc tránh tùy tiện để dãi mới đạt được nhiều kết quả khi chữa bệnh và tránh được sự bỏ qua các bệnh tật khác cần điều trị bằng các phương pháp khác.

Khả năng chữa bệnh hysteria bằng YHCT rất phong phú:

Các phương pháp khám bệnh bằng tứ chẩn, khai thác quá trình bệnh lý: hoàn cảnh gia đình, bản thân (nghề nghiệp, công tác, tính tình...) cho phép người thầy thuốc nắm chắc được tình hình người bệnh, căn nguyên gây ra bệnh; các phương pháp chữa bệnh như xoa bóp, khí công, thuốc, v.v.. vốn tự thân người thầy thuốc phải tiến hành và theo dõi trên người bệnh có nhiều thời gian tiếp xúc với người bệnh hơn; đó là các điều kiện tốt để người thầy thuốc làm công tác chữa bệnh bằng tâm lý.

Các phương pháp chữa bệnh của YHCT rất đa dạng thích ứng với tính phức tạp và đa dạng của bệnh, bản thân phương pháp ít gây tai hại và đau khổ cho người bệnh: như châm cứu, xoa bóp, thuốc.

Châm cứu có thể sử dụng các huyết để xoa bóp hầu hết các chứng ở các vị trí và tạng phủ khác nhau của cơ thể, phù hợp với mọi thể bệnh trên lâm sàng như nấc, co giật, hôn mê, mất ngủ, đau đầu, liệt, v.v..

Xoa bóp bằng cách day, ấn huyết cũng có khả năng như châm cứu.

Phương pháp dùng thuốc đáp ứng được với cách chữa chứng rối loạn thần kinh chức năng nói chung và từng chứng ở các vị trí tạng phủ khác nhau của cơ thể.

Sau đây giới thiệu cách chữa hysteria với dạng điển hình nhất do sang chấn tinh thần, YHCT gọi là tâm can khí uất, sau đó thêm các huyết và các vị thuốc khác để chữa các chứng bệnh ở các tạng phủ và vị trí khác của cơ thể.

Triệu chứng: tinh thần uất ức, hay xúc động, ngực sườn đầy tức, đầy bụng ợ hơi, ăn kém, rêu lưỡi trắng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: sơ can lý khí giải uất, an thần.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Uất kim	8g
Cúc hoa	12g	Hương phụ	8g
Chỉ xác	8g	Đan sâm	8g
Thanh bì	8g	Táo nhân	8g

Bài 2: Tiêu dao tán gia giảm:

Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Bạch linh	12g	Cam thảo	8g
Bạch thược	12g	Gừng	4g
Sài hồ	12g	Uất kim	8g
Hoàng cầm	12g	Chỉ xác	8g
Bạch hà	8g		

Châm cứu:

Châm các huyết Thái xung, Túc lâm khắp, Can du, Đờm du, Tâm du, Tam âm giao, Nội quan, Thần môn.

Cách gia giảm chữa các chứng khác:

Nắc: bài thuốc trên, gia thêm Lệ chi (hạt vải) 6g, Thị đế (tai quả hồng) 6g.

Châm thêm huyết Cách du.

Khó nuốt, trong họng như có vật chướng ngại (YHCT gọi là mai hạch khí) thêm các thuốc Tô ngành 12g, Hậu phác 6g, Bán hạ chế 8g, thêm các huyết Thiên đột, Chiên trung.

Thống kinh: thêm các thuốc điều kinh như Ích mẫu 20g, Tam lăng 8g, Hồng hoa 8g v.v... châm thêm các huyết Quan nguyên, Huyết hải...

BỆNH TÂM THẦN

Các bệnh tâm thần được YHCT mô tả trong phạm vi của chứng điên cuồng. Điên là trạng thái trầm tĩnh, đần độn tương ứng với thể trầm cảm của bệnh. Cuồng là trạng thái kích động, la hét, đập phá, đánh người... tương ứng với thể hưng phấn của bệnh.

Nguyên nhân gây ra bệnh do tinh thần bị kích động lo nghĩ, giận dữ quá độ gây các rối loạn về hoạt động của các tạng tâm, can, tỳ phát sinh ra đàm, nếu đàm khí uất kết thì sinh chứng trầm cảm (điên). Nếu đàm khí hoá hoả thì sinh chứng hưng phấn (cuồng).

Bệnh được phân loại ra thể chu kỳ và thể kéo dài, có những biểu hiện trầm cảm, hưng phấn, ảo giác, và hoang tưởng...

Sự phân loại triệu chứng và cách chữa bệnh tâm thần theo phương pháp YHCT như sau:

I. ĐIÊN

Tương ứng với thể trầm cảm; hoang tưởng và ảo giác của thể trầm cảm; thể kéo dài.

1.1. Đàm khí uất kết

Triệu chứng: tinh thần uất ức, người lẩn thẩn, vui buồn bất thường, lúc cười, lúc khóc, động tác kỳ dị, không muốn ăn uống, không biết sạch bẩn, rêu lưỡi mỏng nhớt, mạch thường huyền hoạt hoặc huyền tế.

Phương pháp chữa: lý khí giải uất, hoá đàm khai khiếu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bán hạ chế	8g	Củ gấu	8g
Trần bì	7g	Ô dược	8g
Đỗm Nam tinh	8g	Tinh tre	8g
Chỉ thực	8g	Cam thảo dây	12g

Bài 2: Ôn đởm thang gia giảm:

Phục linh	12g	Trúc nhự	6g
Bán hạ	8g	Chỉ thực	8g
Trần bì	8g	Gừng	2g
Cam thảo	6g		

Nếu ngực sườn đầy tức thêm Hương phụ 8g, Uất kim 8g, ý thức mơ hồ thêm Xương bồ 8g, Viễn chí 8g; mất ngủ thêm Toan táo nhân 20g; vật vã không ngủ thêm Hoàng liên 8g.

Bài 3: Thuận khí đạo đàm thang:

Bán hạ tâm Trúc lịch	8g	Hương phụ	8g
Trân bì	6g	Xương bồ	6g
Nam tinh chế	6g	Uất kim	8g
Phục thân	12g	Viễn chí	6g

Bài 4: Tiêu dao thang thêm Uất kim, Đờm tinh, Xương bồ

Châm cứu:

Châm các huyệt: Can du, Tỳ du, Thái xung, Phong long, Nội quan, Thần môn.

1.2. Tâm tỳ hư

Triệu chứng: bệnh kéo dài, hồi hộp, sợ hãi, u uất không vui vẻ, dễ khóc, không biết đói, tinh thần trí lực giảm sút, chất lưỡi đậm, rêu trắng, mạch tế nhược.

Phương pháp chữa: kiện tỳ an thần, ích huyết (bổ tâm tỳ).

Bài thuốc:

Bài 1:

Bố chính âm	16g	Liên tu	8g
Hoài sơn	12g	Bán hạ chế	8g
Hà thủ ô	12g	Nhục quế	4g
Long nhãn	12g	Xương bồ	8g
Bá tử nhân	12g	Cam thảo dây	8g
Toan Táo nhân	8g		

Bài 2: Quy tỳ thang gia giảm:

Bài 3: Thái vi ẩm gia giảm:

Đảng sâm	16g	Xương bồ	8g
Phục thân	12g	Đờm tinh	8g
mạch môn	12g	Viễn chí	8g
Thiên môn	12g	Liên kiều	8g
Huyền sâm	12g	Câu đằng	12g
Bối mẫu	8g	Thần xa	0,6g

Tán nhỏ Thần xa uống riêng với chuối, hoặc đổ vào nước thuốc sau khi các vị thuốc khác đã sắc.

Châm cứu:

Châm bình bổ bình tả các huyệt Tỳ du, Tâm du, Túc tam lý, Tam âm giao, Nội quan, Thần môn.

II. CUÔNG

Tương ứng với thể hưng phấn. Có 2 thể nhỏ:

2.1. Đàm hoả nghịch

Triệu chứng: bệnh phát ra cấp, thao cuồng táo bạo, hai mắt giận dữ, mắt đỏ, lúc cười lúc hát, nói loạn xạ, có khi cởi quần áo trần truồng, đánh người, đập phá, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: tả can, chấn tâm, tả hoả, thông đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Chi tử	10g	Bá tử nhân	12g
Đờm tinh	8g	Sừng trâu	12g
Thạch xương bồ	8g	Thiên môn	12g
Tâm sen	10g	Mạch môn	12g
Táo nhân	10g		

Bài 2: Giảm chứng chấn tâm thang:

Ngưu bàng	12g	Viễn chí	12g
Sừng trâu	12g	Xương bồ	8g
Chân châu mẫu	40g	Cam thảo	6g
Thần sa	4g	Đảm tinh	6g
Mạch môn	12g	Phục thần	6g
Xuyên liên	10g	Táo nhân	8g

Thần sa tán nhỏ uống riêng, không sắc với thuốc.

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Nhân trung, Thiếu thương, Ấn bạch, Đại lăng, Phong long, Khúc trì.

2.2. Hoả lâm thương âm

Triệu chứng: sau cơn kịch phát, người bệnh mệt mỏi, gầy yếu, mặt đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu ít, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: tư âm giáng hoả, an thần định chí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Lá tre	16g
Mạch môn	12g	Đăng tâm	6g
Huyền sâm	12g	Tâm sen	8g
Mộc thông	12g	Cam thảo Nam	8g

Bài 2: Cam thảo đại táo thang:

Tiểu mạch	12g	Trúc lịch	12ml
Sơn thù	8g	Mạch môn	12g
Bạch thược	8g	Bán hạ chế	8g
Đại táo	12g	Cam thảo	6g

Bài 3:

Sinh địa	12g	Hoàng cầm	8g
Huyền sâm	12g	Hoàng liên	8g
Mạch môn	12g	Cam thảo	6g
Táo nhân	8g	Đăng tâm	4g
Mộc thông	8g		

Bài 4: *Hương phụ tứ chế (rượu, giấm, đông tiện, muối)* tán nhỏ thành bột mịn. Ngày uống 8g, thời gian từ 3 đến 6 tháng.

Bài 5:

Nghệ già	40g	Phèn chua	40g
----------	-----	-----------	-----

Tán bột, ngày dùng 6 - 8g liên tục từ 3 - 6 tháng.

III. ĐỘNG KINH

Động kinh là một chứng bệnh do nhiều nguyên nhân gây ra, được miêu tả thuộc phạm vi chứng điên đảo của YHCT.

Cơn động kinh xảy ra đột ngột, ngã lăn quay, chân tay co giật, sắc mặt xanh nhợt, 2 hàm răng cắn chặt, ỉa chảy không biết, sùi bọt mép, thở khò khè, hôn mê, tỉnh dần sau một thời gian ngắn. Sau đó bệnh nhân mệt mỏi.

Cơn động kinh tái phát nhanh hay chậm tùy theo tình trạng nặng nhẹ của bệnh, có những cơn động kinh liên tục là trường hợp phải cấp cứu bằng thuốc và phương tiện của y học hiện đại.

Nguyên nhân gây ra bệnh do di truyền, tình chí bị kích động làm công năng hoạt động các tạng tâm, can, tỳ, thận bị giảm sút, dẫn tới sự mất thăng bằng âm dương, khí nghịch, đàm ủng trệ làm tắc các khiếu, hoả viêm gây phong động sinh ra chứng hôn mê, co giật.

Động kinh được chia là 2 thể: lúc mới đầu bệnh mới mắc thường thuộc thực chứng do phong đàm ủng trệ, sau đó dần dần thành hư chứng gây tổn thương nhiều đến tâm, thận.

Phương pháp chữa nếu là thực chứng lấy hoá đàm tức phong là chính, Nếu thành hư chứng thì bổ tâm thận, kiện tỳ hoá đàm là chính. Để phòng bệnh tái phát, thời gian không có cơn, phương pháp lấy bổ thận an thần là chính.

3.1. Thể phong đàm ủng trệ

Triệu chứng: giống cơn động kinh điển hình đã nêu ở trên, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: hoá đàm tức phong, khai khiếu.

Bài thuốc:

Bồ chính sâm	20g	Ý dĩ	40g
Trần mễ	20g	Trần bì	20g
Nam tinh sao	20g	Toàn yết	20g
Quế	4g		

Tán nhỏ thành bột, ngày dùng 40g, sau đó lấy Chu sa 2g cho vào tìm lợn, hấp cơm hay hấp cách thuỷ, cho người bệnh ăn, mỗi tuần ăn 3 lần, trong 3 tuần liền.

Bài 2:

Uất kim	40g	Phèn chua sống	10g
Phèn chua phi	40g		

Tán thành bột mịn, ngày uống 4 - 8g chia 2 lần uống.

Bài 3: Định giản hoàn:

Thiên ma	12g	Đờm nam tinh	12g
Bối mẫu	6g	Bán hạ chế	12g
Mạch môn	12g	Phục thần	12g
Viễn chí	12g	Đảng sâm	16g
Cương tâm	12g	Toàn yết	12g
Chu sa	6g	Hổ phách	6g
Trần bì	6g	Thạch xương bồ	8g
Phục linh	12g		

Tán thành bột, lấy nước Trúc lịch, gừng, Cam thảo nấu thành cao trộn với bột trên, tán thành viên. ngày dùng 4g chia làm 2 lần uống.

Nên cho uống trước khi lên cơn.

3.2. Tâm thận tỳ hư

Triệu chứng: mất động kinh đã lâu ngày, tái phát đã nhiều lần, khi lên cơn đầu tối, ngã, chân tay run, miệng kêu, hôn mê, sau khi tỉnh mệt mỏi, trí lực giảm sút, sắc mặt không tươi, lưng gối yếu mỏi, ăn ít, đờm nhiều, rêu mỏng, mạch tế hoãn.

Phương pháp chữa: bổ tâm thận, kiện tỳ hoá đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Hà thủ ô	12g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	8g
Bạch truật	12g	Bá tử nhân	8g
Đảng sâm	16g	Bán hạ chế	8g
Long nhãn	12g	Trần bì	6g

Bài 2: Hà xa hoàn:

Bột rau thai nhi	8g	Trần bì	6g
Phục linh	8g	Bạch truật	12g
Đan sâm	8g	Kỷ tử	12g
Viễn chí	8g	Hà thủ ô	12g
Đảng sâm	12g	Cam thảo	6g

Nếu người gầy, hư phiền thêm Mạch môn 8g, Sinh địa 12g, Quy bản 8g.

Châm cứu:

Châm các huyết Thận du, Tâm du, Tỳ du, Thái xung, Túc tam lý, Phong long, Đại chùy.

Nếu phòng đàm nhiệt ủng trệ thì châm tả, nếu do can thận tỳ hư thì châm bổ.

Để củng cố kết quả chữa bệnh, thường chữa vào thận là chủ yếu: dùng bài Lục vị hoàn gia thêm Cúc hoa, Thăng ma; nếu có nhiều dấu hiệu sang chấn tinh thần thì dùng bài Tiêu dao tán thêm Cúc hoa, Câu đằng, Chi tử; nếu có đờm nhiều, ăn kém, mệt mỏi thì có dấu hiệu của tỳ hư sinh đàm thấp thì dùng bài Quy tỳ hoàn thêm các vị thuốc, như Bán hạ chế, Trần bì, Thương truật, v.v... Dùng thuốc dài ngày, dưới dạng thuốc hoàn tán.

TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO

(Co thắt mạch máu não, tắc mạch máu não, nhũn não và xuất huyết não)

Tai biến mạch máu não là một hội chứng bệnh được miêu tả trong phạm vi chứng trúng phong của YHCT.

Nguyên nhân gây chứng trúng phong thường gặp ở người già, hoạt động các tạng tâm, can, thận bị giảm sút gây các hiện tượng âm hư, sinh đàm, phong động gây co giật, hôn mê.

Phân loại chứng trúng phong của YHCT căn cứ vào tình trạng hư thực, nông sâu, gốc ngọn của bệnh. Nếu chỉ có liệt nửa người không có hôn mê gọi là trúng phong kinh lạc, có hôn mê gọi là trúng phong tạng phủ: nếu hôn mê kiểu co cứng gọi là chứng bế thuộc thực, kiểu liệt mềm, trụy mạch gọi là chứng thoát thuộc hư: gốc bệnh do can, thận, tâm giảm công năng hoạt động gây rối loạn về tinh, khí, thần: ngọn bệnh do phong, hoả, đàm, gây nhiều loạn.

Tai biến mạch máu não là một chứng bệnh thuộc diện cấp cứu nội khoa cần dùng các phương tiện, thuốc của y học hiện đại xử trí cấp cứu kịp thời.

Sau đây xin giới thiệu phân loại và cách chữa từng thời kỳ, từng thể bệnh của YHCT.

I. TRÚNG PHONG KINH LẠC

Liệt nửa người không có hôn mê do tai biến mạch máu não.

Triệu chứng: liệt mặt, lưỡi lệch về bên lành, liệt nửa người, thoáng mất ý thức, hoa mắt, chóng mặt, mạch huyền tế sắc thuộc chứng âm hư hoả vượng hay gặp ở người cao huyết áp; xơ cứng động mạch thể can thận âm hư; nếu chân tay co quắp miệng sùi bọt, cử động lưỡi khó khăn, rêu lưỡi trắng dày, mạch phù hoạt hoặc huyền hoạt thuộc chứng phong đàm hay gặp ở người cao huyết áp tạng béo có cholesterol máu cao.

Phương pháp chữa: tư âm tiềm dương (nếu do âm hư hoả vượng); trừ đàm thông lạc (nếu do phong đàm).

Bài thuốc:

Bài 1: Chữa trúng phong kinh lạc do âm hư dương xung (âm hư hoá vượng):

Câu đằng	16g	Địa long	12g
Thạch quyết minh	20g	Hà thủ ô	12g
Ngưu tất	12g	Kê huyết đằng	16g
Cúc hoa	12g	Tang ký sinh	16g

Bài 2: Bình can tức phong thang gia giảm:

Thiên ma	12g	Hy thiêm	16g
Câu đằng	16g	Nam tinh	8g
Bạch tật lê	12g	Địa long	10g
Cương tằm	12g	Ngô công	12g

Bài 3: Đạo đàm thang gia giảm chữa chứng phong đàm:

Bán hạ chế	8g	Chỉ thực	8g
Phục linh	8g	Toàn yết	4g
Trần bì	6g	Cương tằm	8g
Cam thảo	6g	Bạch phụ tử	8g
Đờm nam tinh	8g		

Cây nam tử sao với mật bông cộn.

Châm cứu:

Chọn các huyệt nửa thân bên liệt ở mặt, tay, chân để châm. Tùy nguyên nhân gia giảm:

Nếu cao huyết áp, xơ cứng động mạch: thêm huyệt Thái khê, Tam âm giao, Thái xung, Nội quan.

Nếu tắc mạch máu não: thêm Thái uyên, Huyết hải.

II. TRÚNG PHONG TẠNG PHỦ

Tai biến mạch máu não có hôn mê, chia làm 2 loại.

2.1. Chứng bế

Thể liệt cứng do dương khí thịnh, bệnh ở tại tạng tâm và can.

Triệu chứng: 2 tay nắm chặt, co quắp, 2 hàm răng nghiến chặt, khô khè mắt đỏ, người nóng, chất lưỡi vàng, không ra mồ hôi, táo, rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt sắc hữu lực.

Phương pháp chữa: tức phong, thanh hoá, tiêu đàm, khai khiếu.

Bài thuốc:

Linh dương giác câu đằng ẩm gia giảm

Sừng dê tán nhỏ (uống riêng) 0,8g	Xương bồ	6g
Câu đằng 16g	Uất kim	8g

Bán hạ	8g	Thiên trúc hoàng	8g
Nam tinh chế	8g	Hoàng liên	4g

Rêu lưỡi ứ đọng nhiều, đờm khò khè thêm Bối mẫu 6g, Trúc lịch 60-80ml.
Táo bón thêm Đại hoàng 8g. Miệng khô, họng khô thêm Thiên hoa
phấn 12g, Sa sâm 12g.

Châm cứu:

Nhân trung, Liêm tuyền, Thừa tương, Thập nhị tỉnh.

2.2. Chứng thoát

Thể liệt mềm, bệnh tại tâm và thận do phần âm hư phần dương nổi lên làm âm dương không ký tế với nhau là chứng bệnh nguy hiểm.

Triệu chứng: hôn mê mắt nhắm, mồm há, chân tay mềm duỗi, đái ỉa dầm dề, ra mồ hôi nhiều, sắc mặt trắng bệch, chân tay lạnh, lưỡi nhạt, mạch tế sắc, trâm tế muốn mất.

Phương pháp chữa: hồi dương, hồi âm, cứu thoát.

Bài thuốc:

Sinh mạch tán gia giảm

Mạch môn	12g	Long cốt	12g
Nhân sâm	8g	Mẫu lệ	12g
Ngũ vị tử	8g	Phụ tử chế	8g

Châm cứu:

Quan nguyên, Khí hải, Bách hội, Nội quan, Hợp cốc, Tam âm giao.

III. CHỮA DI CHỨNG DO TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO

Chữa những bệnh đã gây ra tai biến mạch máu não như cao huyết áp, xơ cứng động mạch... là chính, chủ yếu là dùng các bài thuốc bổ can thận, bổ khí huyết.

Châm cứu, điện châm, thủy châm vào các huyệt ở mặt, chi bên liệt; xoa bóp cho các cơ hồi phục khỏi teo.

Căn bản nhất là cố gắng động viên người bệnh luyện tập một cách kiên trì; tuy sự hồi phục vận động tiến dần từng bước, nhưng nhiều trường hợp người bệnh đã thu được kết quả khả quan.

LIỆT DÂY VII NGOẠI BIÊN

Liệt dây VII ngoại biên do nhiều nguyên nhân cơ năng hay thực thể gây ra: viêm nhiễm, lạnh (phong hàn), do nhiễm trùng (phong nhiệt), do sang chấn (ứ huyết).

Sau đây xin giới thiệu cách chữa liệt dây VII ngoại biên do lạnh (phong hàn), do nhiễm trùng (phong nhiệt), do sang chấn (ứ huyết).

I. LIỆT DÂY VII NGOẠI BIÊN DO LẠNH

YHCT gọi là trúng phong hàn kinh lạc.

Triệu chứng: sau khi gặp mưa, gió lạnh, tự nhiên mắt không nhắm được miệng méo cùng bên với mắt, uống nước trào ra, không huyết sáo được, toàn thân có hiện tượng sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Phương pháp chữa: khu phong, tán hàn, hoạt lạc (hoạt huyết, hành khí).

Bài thuốc:

Bài 1:

Ké đầu ngựa	12g	Ngưu tất	12g
Tang ký sinh	12g	Uất kim	8g
Quế chi	8g	Trần bì	8g
Bạch chỉ	8g	Hương phụ	8g
Kế huyết đằng	12g		

Bài 2: Đại tán giao thang:

Khương hoạt	8g	Thục địa	12g
Độc hoạt	8g	Bạch thược	8g
Tân giao	8g	Đảng sâm	12g
Bạch chỉ	8g	Phục linh	8g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	6g
Ngưu tất	12g	Bạch truật	12g
Đương quy	8g	Hoàng cầm	8g

Châm cứu:

Châm các huyết tại chỗ; Ấp phong, Dương bạch, Toàn trúc, Tinh minh, Ty trúc không, Đông tử liêu, Thừa khắp, Nghinh hương, Giáp xa, Địa thương, Nhân trung, Thừa tương,... Toàn thân châm Hợp cốc, Phong trì.

Tiêm thuốc vitamin B₁₂ vào các huyết trên.

Châm kích thích điện vào các huyết trên.

II. LIỆT DÂY VII NGOẠI BIÊN DO NHIỆM TRÙNG

YHCT gọi là trúng phong nhiệt ở kinh lạc.

Triệu chứng: tại chỗ giống như trên, toàn thân có sốt, sợ gió, sợ nóng, rêu lưỡi trắng dày, mạch phù sác.

Sau khi hết sốt chỉ còn tình trạng liệt dây VII ngoại biên.

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết (khi có sốt), khu phong bổ huyết hoạt lạc (khi hết sốt).

Bài thuốc:

Kim ngân hoa	16g	Xuyên khung	12g
Bồ công anh	16g	Đan sâm	12g
Thổ phục linh	12g	Ngưu tất	12g
Ké đầu ngựa	12g		

Châm cứu:

Châm như trên, thêm huyết Khúc trì, Nội đình.

III. LIỆT DÂY VII NGOẠI BIÊN DO SANG CHẤN

YHCT gọi là ứ huyết ở kinh lạc.

Triệu chứng: gồm triệu chứng liệt dây VII đã trình bày ở trên, tìm hiểu nguyên nhân gây sang chấn như sau ngã, bị thương tích, sau khi mổ vùng hàm mặt, xương chũm v.v...

Phương pháp chữa: hoạt huyết hành khí.

Bài thuốc:

Đan sâm	12g	Uất kim	8g
Xuyên khung	12g	Chỉ xác	6g
Ngưu tất	12g	Trần bì	6g
Tô mộc	8g	Hương phụ	6g

Châm cứu:

Châm các huyết tại chỗ như trên, toàn thân châm huyết Huyết hải, Túc tam lý.

Đa số các trường hợp liệt dây VII ngoại biên, do lạnh do sung huyết chữa bằng phương pháp châm cứu đem lại kết quả tốt. Không được cứu bông để lại sẹo trên mặt. các trường hợp liệt dây VII do nhiễm trùng hồi phục chậm hơn.

Đối với các trường hợp hồi phục chậm (trên 2 tháng) người thầy thuốc và người bệnh đều phải kiên trì về thời gian và phối hợp nhiều phương pháp chữa (châm cứu, tiêm thuốc vào huyết, châm điện, lý liệu pháp tử ngoại, điện phân, xoa bóp, mai hoa châm v.v...) thường kết quả thu được tốt hơn.

ĐAU DÂY THẦN KINH HÔNG

Đau dây thần kinh hông là một chứng bệnh do nhiều nguyên nhân cơ năng và thực thể gây ra: nhiễm trùng, nhiễm độc (đái đường, nhiễm độc chì), lạnh, thoái hoá cột sống, lồi đĩa đệm, khối u..

Đau dây thần kinh hông được miêu tả trong phạm vi chứng thấp tý của YHCT. Cần chẩn đoán nguyên nhân bằng các phương tiện của y học hiện đại, khả năng điều trị của các phương pháp chữa bệnh YHCT tùy thuộc vào nguyên nhân gây ra chứng đau thần kinh hông; do nguyên nhân cơ năng phục hồi tốt; do nguyên nhân thực thể kết quả ít, cần phải gửi đi các chuyên khoa để chữa (lao, lồi đĩa đệm, khối u).

Sau đây xin giới thiệu các trường hợp đau dây thần kinh hông do một số nguyên nhân khác nhau mà phương pháp chữa bệnh của YHCT thu được kết quả tốt.

I. ĐAU DÂY THẦN KINH HÔNG DO LẠNH

Trúng phong hàn ở kinh lạc.

Triệu chứng: đau vùng thắt lưng lan xuống mông, mặt sau đùi, cẳng chân, đi lại khó khăn, chưa teo cơ, toàn thân: sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Phương pháp chữa: khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết (hoạt lạc).

Bài thuốc:

Bài 1:

Rễ lá lốt	12g	Chỉ xác	8g
Thiên niên kiện	12g	Trần bì	8g
Cẩu tích	16g	Ngưu tất	12g
Quế chi	8g	Xuyên khung	12g
Ngải cứu	8g		

Bài 2:

Độc hoạt	12g	Tế tân	8g
Phòng phong	8g	Chỉ xác	8g
Uy linh tiên	12g	Trần bì	8g
Đan sâm	12g	Ngưu tất	12g
Tang ký sinh	12g	Xuyên khung	12g
Quế chi	8g		

Châm cứu:

Châm các huyết: Đại trường du, Trật biên, Hoàn khiêu, Thừa phù, Ủy trung, Thừa sơn, Dương lăng tuyền, Giải khê, Côn lôn...

Thuỷ châm: Vitamin B₁₂ vào các huyết trên

Nhĩ châm: Vùng dây toạ.

II. ĐAU VÙNG DÂY THẦN KINH HÔNG DO THOÁI HOÁ CỘT SỐNG GÂY CHÈN ÉP

YHCT phong hàn thấp tý.

Triệu chứng: đau vùng thắt lưng cùng, lan xuống chân theo dọc đường đi của dây hông, teo cơ; bệnh kéo dài, dễ tái phát thường kèm theo triệu chứng toàn thân: ăn kém, ngủ ít, mạch nhu hoãn, trầm nhược v.v...

Phương pháp chữa: khu phong, tán hàn, trừ thấp, hoạt huyết, bổ can thận, nếu teo cơ phải bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Ý dĩ	12g
Cẩu tích	12g	Bạch truật	12g
Tục đoạn	12g	Hoài sơn	12g
Tang ký sinh	16g	Tỳ giải	12g

Ngưu tất	12g	Hà thủ ô	12g
Đảng sâm	12g		

Bài 2: Độc hoạt ký sinh thang gia giảm:

Độc hoạt	12g	Đảng sâm	12g
Phòng phong	8g	Phục linh	12g
Tang ký sinh	12g	Cam thảo	8g
Tế tân	6g	Bạch thược	12g
Quế chi	6g	Đương quy	12g
Ngưu tất	12g	Thục địa	12g
Đỗ trọng	8g	Đại táo	12g

Bài 3: Ý dĩ nhân thang:

Ý dĩ	16g	Gừng	4g
Thương truật	8g	Cam thảo	6g
Độc hoạt	8g	Đại táo	12g
Khương hoạt	8g	Đỗ trọng	8g
Quế chi	8g	Phụ tử chế	8g

Bài 4: Bổ thận thang gia giảm:

Thục địa	12g	Bổ cốt chỉ	8g
Đỗ trọng	12g	Thỏ ty tử	8g
Tang ký sinh	16g	Tục đoạn	12g
Cẩu tích	16g	Khương hoạt	8g
Phòng kỷ	12g	Độc hoạt	8g
Kỷ tử	12g	Thương truật	8g

Sắc, uống ngày một thang; khi hết đau ngâm rượu 2 lít rượu một thang; ngày uống 40ml chia 2 lần uống, thời gian từ 3 - 6 tháng.

ĐAU VAI GÁY

Đau vai gáy thường xảy ra đột ngột do co cứng các cơ thang, ức đòn chũm khi gặp lạnh, sau khi gánh vác nặng, tư thế (gối cao một bên...).

YHCT cho rằng do phong hàn xâm phạm vào các đường kinh mạch, cân cơ ở vai gáy mà gây ra đau.

Triệu chứng: đột nhiên vai gáy cứng đau, quay cổ khó, ấn vào các cơ thang, cơ ức đòn chũm thấy đau, co cứng so với bên lành; toàn thân hơi sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Phương pháp chữa: khu phong tán hàn, hành khí (thông kinh hoạt lạc).

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Kê huyết đằng	12g
Tang chi	12g	Ý dĩ	12g
Gừng	4g	Uất kim	8g
Bạch chỉ	8g	Thiên niên kiện	8g

Bài 2: Ma hoàng quế chi thang gia giảm:

Ma hoàng	8g	Phòng phong	8g
Quế chi	8g	Cam thảo	6g
Gừng	4g	Đại táo	12g
Bạch chỉ	8g		

Bài 3: Quyên tý thang:

Khương hoạt	8g	Đương quy	12g
Độc hoạt	8g	Chích thảo	6g
Xích thược	12g	Gừng	4g
Khương hoàng	12g	Đại táo	12g
Hoàng kỳ	16g		

Châm cứu:

Châm các huyết: Phong trì, Kiên tỉnh, Thiên trụ, Thiên tông, Dương lăng tuyền, Dương trì.

Xoa bóp: Theo các thủ thuật chung ấn, day, miết các cơ ức đòn chũm, cơ thang.

Nhĩ châm: châm huyết vùng vai, gáy.

ĐAU DÂY THẦN KINH LIÊN SƯỜN

Đau dây thần kinh liên sườn là một chứng bệnh được miêu tả trong phạm vi chứng hiệp thống của YHCT.

Cần chẩn đoán nguyên nhân gây ra bệnh bằng các phương tiện của y học hiện đại để tìm những thương tổn thực thể của cột sống, gây chèn ép dây thần kinh liên sườn như: viêm khớp...

Sau đây xin giới thiệu cách chữa chứng đau dây thần kinh liên sườn do nguyên nhân cơ năng: lạnh, thần kinh bị kích thích (do ho quá nhiều, v.v..).

Triệu chứng: đau liên sườn dọc theo đường đi của dây, đau nhất ở vùng rãnh sau lưng, đường nách giữa, sụn ức đòn; ho thở đều đau, nếu do lạnh thì sợ lạnh, mạnh phù.

Phương pháp chữa: thông kinh hoạt lạc. Nếu do lạnh: khu phong tán hàn hoạt lạc; nếu do thần kinh bị kích thích: hành khí hoạt huyết.

Vì mạng sườn là nơi mà kinh mạch hai kinh can, đờm đi qua nên thường cho thêm các thuốc sơ can lý khí như Hương phụ, Thanh bì, Uất kim.

Bài thuốc:

Bài 1: Chữa đau liên sườn do lạnh

Quế chi	8g	Uất kim	8g
Bạch chỉ	8g	Chỉ xác	8g
Phòng phong	8g	Xuyên khung	8g
Khương hoạt	8g	Đan sâm	12g
Thanh bì	6g		

Bài 2: Tiêu dao tán gia giảm, nếu có triệu chứng về tinh thần: suy nghĩ thờ ơ, ngực sườn đầy tức

Bạch truật	8g	Uất kim	8g
Bạch thược	8g	Đan sâm	8g
Bạch linh	8g	Hương phụ	6g
Sài hồ	8g	Gừng	4g
Bạc hà	6g	Cam thảo	6g
Thanh bì	8g		

Châm cứu:

Châm các huyệt a thị: vùng rãnh nơi thần kinh xuất phát, vùng nách giữa (nơi thần kinh đi qua) và điểm đau nhất. có thể châm huyệt Nội quan, Dương lăng tuyền.

Xoa bóp:

Miết dọc theo liên sườn, ấn day vùng rãnh nơi thần kinh xuất phát.

Chú ý đau dây thần kinh liên sườn là dấu hiệu khá sớm của lao cột sống cần chẩn đoán nguyên nhân nếu là lao cột sống phải kịp thời gửi chuyên khoa để chữa.

Chương VII

CÁC BỆNH KHÁC

MỘT SỐ BỆNH VỀ KHỚP XƯƠNG

(Viêm khớp dạng thấp, thoái hoá khớp và đau nhức các khớp)

Viêm khớp dạng thấp, thoái hoá khớp và đau nhức các khớp đều thuộc phạm vi chứng tý của YHCT (tý nghĩa là tắc lại).

Do vệ khí của cơ thể không đầy đủ, các tà khí như phong, hàn, thấp, nhiệt xâm phạm vào gân, cơ, khớp xương, kinh lạc làm sự vận hành của khí huyết tắc lại gây các chứng sưng, đỏ nóng, đau các khớp. Do người già can thận bị hư, hoặc bệnh lâu ngày làm khí huyết giảm sút, dẫn đến can thận bị hư, thận hư không chủ được cốt tuỷ, can huyết hư không nuôi dưỡng được gân làm xương, khớp xương bị thoái hoá, biến dạng, cơ bị teo và khớp bị dính, v.v...

Vì vậy khi chữa bệnh về khớp, các phương pháp chữa đều nhằm lưu thông khí huyết ở gân, cơ xương; đưa tà khí (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài, bồi bổ khí huyết can, thận để chống tái phát (ngay vệ khí cũng do thận sinh ra) và để chống lại các hiện tượng thoái hoá khớp, biến dạng khớp, teo cơ, cứng khớp nhằm hồi phục chức năng bình thường của các khớp xương.

Để dễ vận dụng trong việc chữa bệnh, tài liệu này phân loại các thể bệnh; triệu chứng và cách chữa như sau:

I. ĐAU NHỨC CÁC KHỚP KHÔNG CÓ NÓNG, ĐỎ

(Có tài liệu gọi là bệnh khớp không có tiêu chuẩn chẩn đoán)

Y học cổ truyền gọi là loại phong, hàn, thấp tý.

Triệu chứng chung: là đau mỗi các khớp; lạnh, mưa, ẩm, thấp đau tăng hoặc tái phát, bệnh mạn tính. Trên lâm sàng còn căn cứ vào triệu chứng thiên về phong, thiên về hàn hay thiên về thấp để phân loại ra các thể nhỏ như phong tý, hàn tý, thấp tý.

Khi chữa bệnh, phương pháp chung là khu phong tán hàn trừ thấp, căn cứ vào sự thiên lệch về phong, hàn hay thấp mà cho thuốc chữa phong là chính, hàn là chính, hay thấp là chính. Khi chữa bệnh còn phân biệt bệnh mới mắc hay đã tái phát nhiều lần: nếu mới mắc thì lấy trừ tà là chính; nếu lâu ngày vừa phù chính (bổ can, thận, khí, huyết) vừa lấy trừ tà để tránh tái phát và để phòng những biến chứng và những cố tật sau này.

1.1. Phong tý hay hành tý: do phong là chính.

Triệu chứng: đau di chuyển các khớp, đau nhiều khớp, sợ gió, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

Phương pháp chữa: khu phong là chính, tán hàn trừ thấp là phụ, hoạt huyết, hành khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thổ phục linh	16g	Quế chi	8g
Ké đầu ngựa	16g	Bạch chỉ	8g
Hy thiêm	16g	Tỳ giải	12g
Uy linh tiên	12g	Ý dĩ	12g
Rễ vòi voi	16g	Cam thảo Nam	12g

Bài 2: Phòng phong thang gia giảm:

Phòng phong	12g	Bạch thược	12g
Khuông hoạt	12g	Đương quy	12g
Tân giao	8g	Cam thảo	6g
Quế chi	8g	Ma hoàng	8g
Phục linh	8g		

Châm cứu:

Tai chỗ: châm các huyết tại các khớp sưng đau và vùng lân cận khớp đau.

Toàn thân: châm huyết Hợp cốc, Phong môn, Phong trì, Huyết hải, Túc tam lý, Cách du.

Nhĩ châm: châm vào vùng tương ứng với các khớp đau ở gờ đối vành và thuyên tai.

1.2. Hàn tý hay thống tý: do hàn là chính

Triệu chứng: đau dữ dội ở một khớp, trời lạnh đau tăng, chườm nóng thì đỡ, tay chân lạnh, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch huyền khẩn hoặc nhu hoãn.

Phương pháp chữa: tán hàn là chính, khu phong trừ thấp là phụ, hành khí hoạt huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ý dĩ	12g
Can khương	8g	Thương truật	8g
Phụ tử chế	8g	Xuyên khung	8g
Thiên niên kiện	8g	Ngưu tất	8g
Uy linh tiên	8g		

Bài 2:

Quế chi	8g	Ý dĩ	12g
Rễ cây lá lốt	12g	Ngũ gia bì	8g
Can khương	8g	Ngưu tất	8g
Thiên niên kiện	8g	Xuyên khung	8g
Ké đầu ngựa	12g		

Bài 3: Ô đầu thang gia giảm:

Phụ tử chế	8g	Hoàng kỳ	8g
Ma hoàng	8g	Phục linh	8g
Bạch thược	8g	Cam thảo	6g

Châm cứu:

Cứu Quang nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Tam âm giao.
Châm bổ ôn châm huyết tại chỗ và lân cận các khớp đau.

1.3. Thấp khớp hay trước tý (trước: kéo xuống, co rút xuống)

Triệu chứng: các khớp nhức mỏi, đau một chỗ, tê bì, đau các cơ, bệnh lâu ngày, vận động khó, miệng nhạt, râu lưỡi trắng dính, mạch nhu hoãn, người nặng nề mỗi mệ.

Phương pháp chữa: trừ thấp là chính, tán hàn khu phong là phụ, hành khí, hoạt huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Ý dĩ	16g	Quế chi	6g
Ngũ gia bì	12g	Bạch chỉ	6g
Tỳ giải	16g	Xuyên khung	12g
Rễ cây lá lốt	8g	Đan sâm	12g
Rễ cỏ xước	12g		

Bài 2: Ý dĩ nhân thang gia giảm:

Ý dĩ	16g	Ô dược	8g
Thương truật	8g	Hoàng kỳ	12g
Ma hoàng	8g	Cam thảo	6g
Quế chi	8g	Đảng sâm	12g
Khương hoạt	8g	Xuyên khung	8g
Độc hoạt	8g	Ngưu tất	8g
Phòng phong	8g		

Châm cứu:

Châm Túc tam lý, Tam âm giao, Tỳ du, Thái khê, Huyết hải.
Tại chỗ: châm tại các khớp sưng đau và vùng lân cận nơi đau.

Nếu bệnh mắc lâu ngày dùng phương pháp công bổ kiêm trị, tùy vị trí các khớp đau mà chọn các vị thuốc hay bài thuốc thích hợp: đau vùng lưng, vai cánh tay thì phương pháp chữa là bổ khí huyết, khu phong trừ thấp tán hàn, bài thuốc điển hình là Quyên tý thang (Khuong hoạt 8g, Phòng phong 8g, Xích thực 12g, Khuong hoàng (Nghệ) 12g, Hoàng kỳ 12g, Đương quy 8g, Cam thảo 6g, Gừng 4g, Đại táo 12g; nếu đau từ thắt lưng xuống 2 chân thì phương pháp chữa là bổ can thận, khu phong, tán hàn, trừ thấp, bài thuốc điển hình là bài Độc hoạt ký sinh thang (Độc hoạt 8g, Phòng phong 8g, Tang ký sinh 12g, Tân giao 8g, Ngưu tất 8g, Đỗ trọng 8g, Đương quy 12g, Bạch thực 12g, Xuyên khung 8g, Sinh địa 12g, Đảng sâm 12g, Phục linh 8g, Cam thảo 6g, Quế tâm 4g) hoặc dùng bài Tam tý thang là bài Độc hoạt ký sinh thang bỏ Tang ký sinh, thêm Hoàng kỳ 12g, Tục đoạn 10g, có tác dụng bổ can, thận, khí, huyết mạnh hơn.

II. THOÁI HOÁ KHỚP

YHCT cho rằng do can thận hư kết hợp với phong hàn thấp gây ra.

Triệu chứng: giống kiểu phong hàn thấp tý thiên về hàn tý kèm thêm triệu chứng về can thận hư như đau lưng, ù tai, ngủ ít, nước tiểu trong, lưng gối mỏi đau, tiểu tiện đêm nhiều lần, mạch trầm tế, đau nhức mỗi các khớp, đau di chuyển.

Phương pháp chữa: bổ can thận, khu phong, trừ thấp, tán hàn.

Thuốc bổ thận dùng nhiều thuốc bổ thận dương như Tục đoạn, Thỏ ty tử, Ba kích, Đỗ trọng, Bồ cốt chi, Cáp giới (Tắc kè).

Bài thuốc: như bài Độc hoạt ký sinh thang, Tam tý thang gia giảm.

Châm cứu:

Cứu là chính vào các huyết bổ thận như Quan nguyên, Khí hải, Thận du, Tam âm giao.. tại chỗ châm bổ, ôn châm vào các huyết tại khớp đau và vùng lân cận.

III. VIÊM KHỚP DẠNG THẤP

Viêm khớp dạng thấp là một bệnh kéo dài thường có những đợt tiến triển cấp: sưng, nóng, đỏ, đau các khớp; hay gặp ở các khớp nhỏ đối xứng với nhau. Vị trí các khớp bị viêm: khớp ngón tay, bàn tay, cổ tay, khuỷu tay, ngón chân, bàn chân, đầu gối có khi cả khớp háng và đốt sống. Lâu ngày các khớp biến dạng dính cứng khớp làm hạn chế hoặc mất vận động.

3.1. Viêm khớp dạng thấp có đợt tiến triển cấp

YHCT gọi là phong thấp nhiệt tý. Triệu chứng lâm sàng và cách chữa giống như thể viêm khớp của bệnh thấp tim.

Triệu chứng: các khớp sưng, nóng, đỏ, đau (hay xuất hiện đối xứng), Cự án ngày nhẹ đêm nặng, do duỗi cử động khó khăn, sốt, ra mồ hôi, sợ gió, rêu lưỡi vàng mỏng, chất lưỡi đỏ, nước tiểu vàng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: khu phong, thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, lợi niệu trừ thấp (thanh nhiệt khu phong hoá thấp).

Bài thuốc:

Bài 1:

Rễ cây vòi voi	16g	Hy thiêm	16g
Thổ phục linh	16g	Ngưu tất	12g
Nam độc lực	10g	Huyết dụ	10g
Rễ cây cà gai leo	10g	Kê huyết đằng	12g
Rễ cây cúc áo	10g	Sinh địa	12g

Bài 2: Bạch hổ quế chi thang gia giảm:

Thạch cao	40g	Tang chi	12g
Tri mẫu	12g	Ngạnh mễ	12g
Quế chi	6g	Kim ngân	20g
Hoàng bá	12g	Phòng kỷ	12g
Thương truật	8g		

Nếu có hồng ban nút hoặc sưng đỏ nhiều, thêm Đan bì 12g, Xích thực 8g, Sinh địa 20g.

Bài 3: Quế chi thược dược tri mẫu thang gia giảm:

Quế chi	8g	Tri mẫu	12g
Bạch thược	12g	Bạch truật	12g
Cam thảo	6g	Phòng phong	12g
Ma hoàng	8g	Kim ngân hoa	16g
Liên kiều	12g		

Nếu các khớp sưng đau kéo dài, sốt nhẹ, nhiều mồ hôi, miệng khô, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác. YHCT gọi là thấp nhiệt thương âm.

Phương pháp chữa: bổ âm thanh nhiệt, khu phong trừ thấp. Vẫn dùng các bài thuốc trên, bỏ Quế chi, thêm các thuốc dưỡng âm thanh nhiệt như Sinh địa, Huyền sâm. Địa cốt bì, Sa sâm, Miết giáp, Thạch học,...

Châm cứu:

Châm cứu huyết tại các khớp sưng đau và vùng lân cận, toàn thân châm huyết Hợp cốc, Phong môn, Túc tam lý, Huyết hải, Đại chùy v.v..

3.2. Viêm khớp dạng thấp kéo dài có biến dạng, teo cơ, dính cứng khớp

Đàm ứ ở kinh lạc.

Phương pháp chữa: nếu còn sưng đau các khớp: khu phong, thanh nhiệt trừ thấp thêm các thuốc trừ đàm.

Bài thuốc:

Dùng các bài thuốc ở phần trên, thêm các thuốc:

Nam tinh chế	8g	Đào nhân	8g
Bạch giới tử sao	8g	Hồng hoa	8g
Cương tằm	12g	Xuyên sơn giáp	8g

Châm cứu:

Châm các huyệt như phần trên.

Xoa bóp:

Tại các khớp bằng các thủ thuật ấn, day, lăn, véo các khớp và các cơ quanh khớp.

Vận động: vừa xoa bóp vừa vận động các khớp theo các tư thế, động tác cơ năng. Vận động từng bước, động viên người bệnh chịu đựng, dần dần tới lúc các khớp hồi phục các động tác, động viên người bệnh thường xuyên luyện tập đi, tập co duỗi theo các động tác cơ năng.

Xoa bóp, vận động là phương pháp chủ yếu và quyết định kết quả chữa bệnh trong giai đoạn này.

3.3. Để phòng bệnh viêm khớp dạng thấp tái phát

Sau khi bệnh đã ổn định, các khớp hết sưng, nóng, đỏ, đau cần để phòng đợt tái phát bằng các biện pháp sau:

3.3.1. Dùng thuốc uống phòng: như đã trình bày ở trên, bệnh do các yếu tố phong, thấp, nhiệt nhân vệ khí hư mà xâm nhập vào cơ thể; trong cơ thể người bệnh bẩm tố âm hư, huyết nhiệt (tình trạng dị ứng nhiễm trùng), can thận hư không nuôi dưỡng cân xương được tốt, làm vệ khí yếu là điều kiện để phong thấp nhiệt xâm phạm vào cơ thể gây bệnh tái phát.

Phương pháp chữa: bổ can thận, lương huyết, khu phong trừ thấp.

Bài thuốc:

Sinh địa	12g	Ngưu tất	16g
Huyền sâm	12g	Phòng phong	12g
Phụ tử chế	6g	Thổ phục linh	16g
Tang ký sinh	12g	Kim ngân dây	16g
Thạch斛	12g	Ý dĩ	12g
Hà thủ ô	12g	Tỳ giải	12g

Tán nhỏ, dùng mỗi ngày 40g sắc uống. Hoặc dùng bài thuốc trên sắc uống mỗi tuần 3 thang, trong 6 tháng.

Hoặc dùng bài Độc hoạt ký sinh thang dạng bột hay dạng thuốc sắc để bổ can thận, khí huyết hợp với khu phong hoạt huyết (thêm Phụ tử chế)

Độc hoạt	12g	Sinh địa	12g
Phòng phong	12g	Bạch thược	12g
Tang ký sinh	16g	Đương quy	8g
Tế tân	8g	Đảng sâm	12g
Tân giao	8g	Phục linh	12g
Ngưu tất	12g	Cam thảo	6g
Đỗ trọng	12g	Phụ tử chế	8g
Quế chi	8g		

3.3.2. *Xoa bóp, luyện tập thường xuyên*: tự rèn luyện để cơ thể thích ứng dần dần với mọi hoàn cảnh, thời tiết lạnh ẩm, thấp, gió, mưa, v.v...

ĐAU LƯNG

Đau lưng một bên hay hai bên cột sống là một chứng bệnh do nhiều nguyên nhân gây ra. Có thể chia làm 2 loại: đau lưng cấp và đau lưng mạn.

Đau lưng cấp thường do bị lạnh gây co cứng các cơ ở sống lưng; dây chằng cột sống bị viêm, bị phù nề chèn ép vào thần kinh khi vác nặng, sai tư thế; sang chấn vùng sống lưng. Đau lưng mạn thường do viêm xương cột sống, thoái hoá cột sống, lao, ung thư, đau các nội tạng ở ngực, bụng lan toả ra sau lưng, đau lưng cơ năng do thống kinh, suy nhược thần kinh...

Cần chẩn đoán nguyên nhân gây ra chứng đau lưng, cần chữa các bệnh đã nêu ở các chương khác, kết hợp với chữa chứng đau lưng cục bộ bằng thuốc, châm cứu xoa bóp.

Tài liệu này giới thiệu chứng đau lưng cấp và chứng đau lưng mạn do một số nguyên nhân gây ra.

I. ĐAU LƯNG CẤP DO CO CỨNG CÁC CƠ

YHCT cho rằng do phong hàn thấp gây ra:

Triệu chứng: đau lưng xảy ra đột ngột, sau khi bị lạnh, mưa, ẩm thấp, đau nhiều, không cúi được, ho và trở mình cũng đau, thường đau một bên, ấn các cơ sống lưng bên đau co cứng, mạch trầm huyền.

Phương pháp chữa: khu phong, tán hàn, trừ thấp, ôn kinh hoạt lạc (hành khí, hoạt huyết).

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Kê huyết đằng	16g
Rễ lá lốt	8g	Trần bì	6g
Thiên niên kiện	8g	Cỏ xước	12g
Ý dĩ	16g	Rễ cành cây xấu hổ	16g
Tỳ giải	16g		
Sắc uống.			

Bài 2: *Can khương thương thang gia giảm*:

Can khương	8g	Quế chi	8g
Thương truật	8g	Ý dĩ	12g
Cam thảo	6g	Xuyên khung	16g
Phục linh	12g		

Bài 3: Can khương thương truật thang gia giảm:

Khương hoạt	12g	Can khương	6g
Tang ký sinh	12g	Phục linh	10g
Quế chi	8g	Ngưu tất	12g
Thương truật	8g		

Nếu đau nhiều có thể thêm Phụ tử chế 8g, Tế tân 4g.

Châm cứu:

Châm kim tại vùng đau (a thị huyết), cân châm tả (vê kim luân) nếu từ D₁₂ trở lên thì thêm 2 huyết Kiên tỉnh, nếu từ thất lưng trở xuống châm huyết Ủy trung, Dương lăng tuyền cùng bên đau.

Xoa bóp:

Dùng các thủ thuật ấn, day, lăn... trên vùng cơ bị co cứng, nếu từ thất lưng trở xuống ấn day huyết Côn lôn cùng bên.

Nhĩ châm:

Vùng lưng, thất lưng (tuỳ nơi đau).

Sau khi châm, xoa bóp, nhĩ châm nên bảo người bệnh vận động ngay thường kết quả nhanh chóng.

II. ĐAU LUNG CẤP KHI THAY ĐỔI TƯ THẾ HAY VÁC NẶNG LỆCH TƯ THẾ

YHCT cho là khí trệ huyết ứ.

Triệu chứng: sau khi vác nặng lệch người, hoặc sau một động tác thay đổi tư thế đột nhiên bị đau một bên sống lưng, đau dữ dội ở một chỗ, vận động hạn chế, nhiều khi không cúi, không đi lại được, cơ co cứng.

Phương pháp chữa: hành khí hoạt huyết, thư cân hoạt lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Dùng muối rang chườm nóng tại chỗ.

Bài 2: Lá Ngải cứu sao rượu, đắp ấm tại chỗ.

Bài 3: Xoa bóp Ô đầu sống, Quế, Đại hồi (chú ý nhãn chai thuốc, bảo quản tránh uống nhầm gây ngộ độc).

Châm cứu, xoa bóp, tiêm thuốc vào nơi đau giống như đau lưng cấp do bị lạnh.

III. ĐAU LƯNG DO VIÊM CỘT SỐNG

Có sưng, nóng đỏ, vùng cột sống lưng đau; YHCT cho là do thấp nhiệt.

Cách chữa và dùng thuốc giống như bệnh viêm khớp dạng thấp tiến triển.

Tại chỗ: châm cứu, xoa bóp như đã giới thiệu.

Không nên vận động nhanh, mạnh như trường hợp đau lưng do lạnh, nên vận động từ từ, nhẹ nhàng theo sự tiến triển tốt dần của khớp cột sống bị viêm.

IV. ĐAU LƯNG DO BỊ SUY NHƯỢC THẦN KINH, ĐAU LƯNG Ở NGƯỜI GIÀ DO CỘT SỐNG BỊ THOÁI HOÁ

YHCT cho là thận hư.

Nếu do suy nhược thần kinh, cơ bản là chữa toàn thân như đã nêu ra ở bài suy nhược thần kinh, thêm các thuốc vừa bổ thận vừa chữa đau lưng như Ngưu tất, Tục đoạn, Cẩu tích, Ba kích, Đỗ trọng v.v...

Nếu do thoái hoá cột sống người già, cũng dùng các thuốc chữa đau lưng bổ thận, trừ phong thấp như các thuốc đã nêu ở bài thoái hoá cột sống.

Tại chỗ dùng châm kim hay cứu, tùy theo hư hàn hay âm hư (âm hư; châm bổ, hư hàn: cứu) vào các huyệt ở vùng thắt lưng, như Thận du, Đại trường du, Mệnh môn, Chí thất, Bát liêu v.v...

Xoa bóp vùng thắt lưng.

Nếu do thoái hoá cột sống: động viên người bệnh vận động nhẹ nhàng thường xuyên để hồi phục lại động tác tránh, xơ hoá dính khớp thêm.

ĐÁI ĐƯỜNG

Bệnh đái đường thuộc phạm vi chứng tiêu khát của YHCT với 3 triệu chứng chủ yếu: ăn nhiều, uống nhiều, tiểu tiện nhiều.

Do ăn uống nhiều đồ cay, béo, ngọt: do sang chấn tinh thần tạo thành hoả nhiệt, uất nhiệt làm phân âm của các phủ tạng, vị, thận bị hao tổn. Hoả làm phé âm hư gây chứng khát; vị âm hư gây đói nhiều người gầy; thận âm hư không tàng trữ tinh hoa của ngũ cốc, gây tiểu tiện nhiều ra chất đường.

Phương pháp chữa chung lấy dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân dịch là cơ sở, nhưng trên lâm sàng, hội chứng của bệnh đái đường có khi thiên về khát nhiều, thiên về đói nhiều, thiên về tiểu tiện nhiều, nếu cách chữa còn tùy theo chứng mà có trọng điểm gia giảm; vì thận là nguồn gốc của âm dịch và nơi tàng trữ tinh vi của ngũ cốc, nên vẫn lấy bổ thận âm làm chính.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	40g	Thổ hoàng liên	16g
Thạch cao	40g		
Sắc uống			

Bài 2:

Tuy lợn (sấy khô tán bột)	12g	8g	Hoài sơn (tán bột)	
Ý dĩ (tán bột)	8g		Cát căn tán bột	8g
Gói thành gói 5 g uống một ngày 4 - 8 gói, tùy theo bệnh nặng nhẹ.				

Bài 3:

Sa sâm	12g	Thạch cao	20g
--------	-----	-----------	-----

Thiên môn	12g	Tâm sen	8g
Mạch môn	12g	Biển đậu	12g
Hoài sơn	12g	Ý dĩ	12g

Sắc uống ngày một thang. nếu khát nhiều, thêm Tang bạch bì 8g, Thiên hoa phấn 8g, đói nhiều thêm Hoàng liên 8g, đái nhiều thêm Khởi tử 12g, Thạch học 8g.

Bài 4: Lục vị hoàn (thang) gia giảm:

Sinh địa (hay Thục địa) 20g	Kỷ tử	12g
Hoài sơn 20g	Thạch học	12g
Sơn thù 8g	Thiên hoa phấn	8g
Đan bì 12g	Sa sâm	8g

Nếu khát nhiều thêm Thạch cao 40g; đói nhiều thêm Hoàng liên 8g; đái nhiều ra đường thêm Ích nhân 8g, Tang phiêu tiêu 8g, Ngũ vị tử 6g, nếu thận dương hư bỏ Thiên hoa phấn, Sa sâm thêm Phụ tử chế 8g, Nhục quế 4g (là bài Bát vị quế phụ).

Có tài liệu căn cứ vào triệu chứng thiên lệch chủ yếu về khát, về đói, về tiểu tiện để phân ra vị trí và tạng phụ, chia ra các loại hình của bệnh và có cách chữa, dùng thuốc và sử dụng bài thuốc thích hợp:

Nếu khát uống nước nhiều, họng khô, lưỡi đỏ ít rêu, mạch sắc thuộc thượng tiêu, phế; phương pháp chữa; dưỡng âm nhuận phế dùng bài Thiên hoa phấn thang (Thiên hoa phấn 20g, Sinh địa 16g, Mạch môn 16g, Cam thảo 6g, Ngũ vị tử 8g, Gạo nếp 16g).

Nếu ăn nhiều, đói nhiều, người gầy, khát, đái nhiều, đại tiện táo, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sắc, thuộc vị âm hư, trung tiêu; phương pháp chữa dưỡng vị sinh tân (dùng các thuốc đắng lạnh thanh vị hoả), dùng bài Tăng dịch thang (huyền sâm 16g, Sinh địa 16g, Mạch môn 12g, Thiên hoa phấn 16g, Hoàng liên 6g, nếu táo bón thêm Đại hoàng 8 - 12g).

Nếu tiểu tiện nhiều, đái ra đường, miệng khát, hồi hộp, lòng bàn tay bàn chân nóng, lưỡi đỏ, không rêu, mạch tế sắc là do thận dương hư. Các triệu chứng thuộc thận là bệnh ở hạ tiêu. Nếu do thận âm hư, phương pháp chữa là bổ thận âm sinh tân dịch dùng bài Lục vị hoàn (thang) gia giảm như trên; nếu do thận dương hư, phương pháp chữa là ôn thận dương sáp niệu, dùng bài Bát vị quế phụ thêm các thuốc ôn thận sáp niệu như Tang phiêu tiêu, Kim anh tử, Khiếm thực, Sơn thù, v.v...

Châm cứu:

Ít dùng châm cứu để chữa bệnh đái đường, có thể chọn các huyệt sau: Phế du, Thiếu thương (nếu khát nhiều), Tỳ du, Vị du, Túc tam lý (nếu đói nhiều), Thận du, Quan nguyên, Phục lưu, Thủy tuyền (nếu đái nhiều).

Nhĩ châm:

Châm huyệt Nội tiết và các huyệt Vị (đói nhiều), Phế (khát nhiều); Thận (đái nhiều).

Bệnh đái tháo đường còn hay gây những biến chứng phức tạp như mụn nhọt do bội nhiễm, viêm các dây thần kinh, đục nhân mắt... đến giai đoạn

nặng có thể hôn mê do nhiễm độc. Cần phải theo dõi chặt chẽ trên lâm sàng, thêm các vị thuốc thích hợp, dùng các phương tiện và thuốc của y học hiện đại để chữa và cấp cứu.

CẢM MẠO VÀ CÚM

Cảm mạo và cúm xuất hiện bốn mùa hay gặp nhất về mùa đông, vì hàn tà nhiều và chính khí kém. Cúm hay phát thành dịch.

Phong hàn gây ra cảm mạo, phong nhiệt gây ra cúm. Phong hàn và phong nhiệt xâm phạm vào phần da, phế làm mất công năng tuyên giáng của phế, kèm thêm vệ khí bị trở ngại phát sinh các chứng: ho, sợ lạnh, sợ gió, nhức đầu ngạt mũi, mạch phù khẩn (phong hàn); ho sốt, sợ gió, không sợ lạnh, mũi khô, mạch phù sắc (phong nhiệt)...

I. CẢM MẠO PHONG HÀN

Triệu chứng: sốt ít, sợ lạnh, nhức đầu, không có mồ hôi, ngạt mũi, chảy nước mũi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù (mạch do phong).

Nếu thêm thấp thì người, mình, các khớp xương rúc mồi.

Phương pháp chữa: phát tán phong hàn (tân ôn giải biểu) nếu kèm theo thấp thì thêm trừ phong thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tía tô	80g	Hương phụ	80g
Cây cà gai	80g	Trần bì	40g

Tán bột, uống một ngày 20g (sắc uống).

Bài 2: Nấu nước xông với 3 loại lá:

Loại lá có tinh dầu, sát trùng đường hô hấp: lá Chanh, lá Bưởi, lá Tía tô, lá Kinh giới, lá Bạch hà, lá Sả...

Loại lá có tác dụng hạ sốt: lá Tre, lá Dứa.

Lá có tác dụng kháng sinh: Hành, Tỏi, v.v....

Bài 3: Hương tó tán:

Hương phụ	80g	Trần bì	40g
Tử tô	80g	Cam thảo	20g

Tán nhỏ thành bột, một ngày uống 12g (có thể sắc uống).

Bài 4: Ma hoàng thang:

Ma hoàng	6g	Quế chi	4g
Hạnh nhân	8g	Cam thảo	4g

Sắc uống ngày một thang.

Bài 5: nếu kèm thêm thấp (người đau rức mỏi, đau các khớp dùng bài: Kinh phong bại độc tán hoặc bài Cửu vị khương hoạt thang).

Bài: Kinh phong bại độc tán:

Sài hồ	40g	Phục linh	40g
Tiền hồ	40g	Cát cánh	40g
Chỉ xác	40g	Cam thảo	20g
Xuyên khung	40g	Kinh giới	40g
Khương hoạt	40g	Phòng phong	40g
Độc hoạt	40g		

Tán nhỏ thành bột, một ngày dùng 12 - 20g (sắc uống).

Bài: cửu vị, khương hoạt thang:

Khương hoạt	6g	Bạch chỉ	8g
Phòng phong	6g	Sinh địa	8g
Thương truật	6g	Hoàng cầm	8g
Tế tân	6g	Cam thảo	6g
Xuyên khung	8g		

Sắc uống ngày một thang.

Châm cứu:

Châm các huyết Phong môn, Hợp cốc, Khúc trì; nhức đầu thêm huyết Bách hội, Thái dương; ho thêm các huyết Xích trạch, Thái uyên; ngạt mũi châm các huyết Nghinh hương...

II. CÚM PHONG NHIỆT

Triệu chứng: sốt, sợ gió, không sợ lạnh, ra mồ hôi nhiều, nặng đầu, miệng khô, mũi khô, ho ra đờm có thể chảy máu cam, rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: tân lương giải biểu (phát tán phong nhiệt)

Bài thuốc:

Bài 1: Bột thanh hao địa liên:

Thanh hao	80g	Kinh giới	80g
Địa liên	40g	Kim ngân	80g
Cà gai	40g	Gừng	20g
Tía tô	40g		

Tán bột, mỗi ngày sắc uống 16-20g.

Bài 2: Bột kinh giới thạch cao:

Kinh giới	60g	Phác tiêu	15g
Thạch cao	60g	Phèn chua phi	30g
Bạc hà	60g		

Tán bột, mỗi ngày uống 4g-8g chia làm 2 lần uống.

Bài 3: Tang cúc ẩm:

Lá dâu	10g	Hạnh nhân	8g
Cúc hoa	4g	Cát cánh	8g
Liên kiều	6g	Cam thảo	4g
Bạc hà	4g	Rễ sậy	6g

Sắc uống, mỗi ngày có thể uống 2 thang.

Bài 4: Ngân kiều tán:

Kim ngân	40g	Cam thảo	20g
Liên kiều	40g	Đậu xị	20g
Cát cánh	24g	Hoa kinh giới	16g
Bạc hà	24g	Ngưu bàng tử	24g
Lá tre	4g		

Tán bột, lấy 24g sắc uống nước. Mỗi ngày có thể uống 3-4 lần, tùy bệnh nặng nhẹ. Có thể dùng thuốc sắc, liều thích hợp.

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Phong trì, Hợp cốc, Ngoại quan, Khúc trì. Nếu nhức đầu châm thêm Thái dương, Bách hội; chảy máu cam thêm Nghinh hương.

SỐT XUẤT HUYẾT

Sốt xuất huyết là một bệnh truyền nhiễm do virus, vật chủ truyền bệnh là muỗi, hay gặp vào các tháng 6,7,8,9, thường phát ra thành dịch làm nhiều người mắc bệnh.

Y học hiện đại đã đạt nhiều thành tích to lớn trong việc phòng và chữa bệnh sốt xuất huyết. Sau đây xin giới thiệu phương pháp chữa bệnh bằng YHCT; các trường hợp bệnh nặng: huyết áp hạ, chảy máu nội tạng cần dùng các phương tiện, thuốc của y học hiện đại để cấp cứu kịp thời.

I. THỂ SỐT CAO, CÓ CHẢY MÁU

Triệu chứng: sốt cao, mình đau, lưng đau, nhức khung mắt, mặt đỏ, lưng, chân tay có điểm huyết, chảy máu cam, miệng khát, có khi nôn mửa, có hạch ở nách, khuỷu tay, bẹn, mạch phù sắc, hồng đại.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, tả hỏa, cầm máu

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tre	20g	Cỏ nhọ nổi	16g
Hạ khô thảo	20g	Trắc bá diệp	16g
Rễ cỏ gianh	16g		

Sắc vừa đủ 100ml. Uống trong một ngày.

Bài 2:

Kim ngân hoa	20g	Cỏ nhọ nổi	16g
Liên kiều	12g	Hoa hòe	16g
Hoàng cầm	12g	Chi tử	8g
Rễ cỏ gianh	20g		

Khát nước: thêm Huyền sâm, Sinh địa (mỗi thứ 12g), sốt cao thêm Tri mẫu 8g.

Châm cứu:

Châm các huyệt Khúc trì, Hợp cốc, Đại chùy, Nội đình...

II. THỂ HUYẾT ÁP TỤT

(Khí, âm đều hư)

Triệu chứng: đang sốt cao, hoặc sốt có giảm, đột nhiên nhiệt độ hạ thấp, huyết áp tụt, mạch nhanh, người mệt mỏi, vã mồ hôi, vật vã, chất lưỡi đỏ, mạch trầm tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ khí sinh tân dịch.

Bài thuốc:

Bài 1: Huyết áp hạ ít:

Bạch truật	20g	Mạch môn	12g
Đảng sâm	20g	Thục địa	12g

Bài 2: Nếu huyết áp hạ nhiều, dùng bài Sinh mạch tán gia giảm:

Nhân sâm	8g	Mẫu lệ nung	20g
Ngũ vị tử	8g	Phụ tử chế	12g
Mạch môn	8g	Thục địa	16g
Long cốt	20g		

Châm cứu:

Châm bổ hay cứu huyết Quan nguyên, Khí hải, Nội quan, Túc tam lý.

III. THỜI KỲ HỒI PHỤC

Thời kỳ này chủ yếu là nghỉ ngơi, ăn uống. Nếu dùng thuốc thì dùng các thuốc bổ khí: Đảng sâm, Hoài sơn, Bạch truật,... phối hợp với các thuốc bổ âm như Mạch môn, Sa sâm... để tăng sức lực và bồi bổ phần tân dịch bị mất sau một thời gian sốt cao kéo dài.

SỐT RÉT

Bệnh sốt rét đã được mô tả trong phạm vi chứng ngược tật của YHCT. Y học hiện đại đã có nhiều thành tựu trong lĩnh vực phòng và chống bệnh sốt rét.

Sau đây xin giới thiệu cách chữa bệnh sốt rét theo các thể bệnh lâm sàng của YHCT.

I. THỂ THÔNG THƯỜNG CÒN GỌI LÀ CHÍNH NGƯỢC

Triệu chứng: đầu tiên sốt rét run người, sau sốt cao, cuối cùng ra mồ hôi sốt hạ, bệnh có chu kỳ mỗi ngày một cơn, 2 ngày 1 cơn, 3 ngày 1 cơn, nhức đầu mặt đỏ, lưỡi đỏ, phiền khát muốn uống, rêu lưỡi trắng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: hoà giải đởm tà là chính.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sài hồ	20g	Cam thảo Nam	12g
Rau má	16g	Rễ đinh lăng	20g
Lá tre	12g	Gừng	6g
Bán hạ sao vàng	8g		
Sắc uống.			

Bài 2:

Thường sơn	16g	Thảo quả	8g
Bình lang	8g	Hậu phác	8g
Thanh bì	8g	Trần bì	8g
Gừng	4g		
Sắc uống.			

Bài 3:

Cây cam thù	100g	Hạt cau	30g
Lá thường sơn	100g	Vỏ chanh	30g
Thảo quả	80g	Miết giáp	20g
Hà thủ ô trắng	50g	Cam thảo Nam	30g
Tán bột, ngày uống 40g (sắc uống).			

Bài 4: Bài điều hoà cơ thể chữa sốt rét:

Sài hồ	10g	Trần bì	10g
Ý dĩ sao	10g	Bán hạ chế	10g
Mạch môn	10g	Chỉ sắc	10g

Thanh hao	10g	Cam thảo Nam	10g
Tri mẫu	20g	Hoàng cầm	10g
Sạ can	6g	Tô tử	10g
Hoàng đằng	10g		

Sắc, uống ngày một thang.

Bài 5: Viên thường sơn - bình lang

Thường sơn chế	110g	Thảo quả	130g
Hoàng nàn chế	110g	Hoạt thạch	18g
Sài hồ khô	110g	Bột hồ	100g
Bình lang khô	100g		

Tán bột làm viên 0,25g. ngày dùng 1 - 2 viên.

Bài 6: Tiểu sài hồ thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Gia thêm	
Đảng sâm	12g	Bình lang	16g
Cam thảo	6g	Thường sơn	12g
Bán hạ chế	8g	Hậu phác	8g
Gừng	4g	Thảo quả	8g
Đại táo	10g		

Châm cứu:

Châm huyết Đại chùy, Đào đạo, Giản sử, Hậu Khê, Hợp cốc. Châm trước khi lên cơn 1,2 giờ.

II. THỂ SỐT CAO ÍT RẾT HOẶC KHÔNG RẾT (ÔN NGƯỢC)

Triệu chứng: sốt nhiều rết ít hoặc không rết, mồ hôi ra ít, đau các khớp, nhức đầu; khát nước, táo bón, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt sinh tân dịch, bổ khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thạch cao	40g	Huyền sâm	12g
Quế chi	8g	Mạch môn	12g
Thường sơn	12g	Sinh địa	12g
Đảng sâm	12g	Thạch hộc	12g

Bài 2: Thanh cao miết giáp tiên:

Thanh cao	16g	Sinh địa	12g
Miết giáp	12g	Đan bì	8g
Tri mẫu	8g		

Châm cứu:

Châm: Đại chùy, Đào đạo, Hợp cốc.

III. THỂ RÉT NHIỀU SỐT ÍT HOẶC KHÔNG SỐT

Triệu chứng: rét, không sốt hoặc sốt ít, miệng không khát, ngực sườn đầy tức, mệt mỏi, lưỡi nhạt rêu mỏng, dính, mạch huyền trì.

Phương pháp: tân ôn đuổi tà là chính.

Bài thuốc

Bài 1:

Quế chi	8g	Thảo quả	8g
Gừng khô	8g	Xuyên tiêu	8g
Qua lâu	8g	Binh lang	6g

Bài 2: Sài hồ quế chi thang:

Sài hồ	8g	Qua lâu căn	8g
Quế chi	8g	Mẫu lệ	12g
Can khương	6g	Cam thảo	6g
Hoàng cầm	8g		

Châm cứu:

Cửu Đại chùy, Đào đạo, Túc tam lý.

IV. THỂ SỐT RÉT LÂU NGÀY

1.1. Có lách to (dùng bài Miết giáp tán):

Bạch truật	12g	Bạch thực	8g
Hoàng kỳ	12g	Cam thảo	8g
Thảo quả	8g	Hậu phác	8g
Binh lang	8g	Gừng	8g
Xuyên khung	8g	Ô mai	8g
Thanh bì	8g	Miết giáp	16g

Tán nhỏ thành bột, mỗi ngày uống 40g (sắc uống) hoặc mỗi ngày một thang.

1.2. Thể thiếu máu

Dùng bài Bổ trung ích khí thêm Hà thủ ô, Thường sơn, Binh lang, Thảo quả, Quy bản, Hậu phác.

Tóm lại phương pháp chữa bệnh sốt rét của YHCT lấy phép hoà giải là chính, vì YHCT cho rằng bệnh do tà khí gây ra ở kinh thiếu dương đờm.

Ngoài các thuốc hoà giải biểu lý như Sài hồ, Hoàng cầm, người ta hay dùng các vị thuốc sau: Thường sơn, Thảo quả, Binh lang, Thanh bì, Bán hạ, Hậu phác, Ô mai, Hà thủ ô, nếu ăn kém, phối hợp với các thuốc kiện tỳ: Đảng sâm, Ý dĩ, Hoài sơn; nếu thiếu máu dùng các vị thuốc bổ máu như Hà thủ ô, Tang thâm...; lách to dùng Miết giáp; sốt cao dùng Tri mẫu, Thạch cao...; lạnh dùng Quế chi, Gừng, Xuyên tiêu v.v..

VÀI NÉT VỀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA CÁC KHỐI U BẰNG YHCT

Trong các tài liệu cổ điển của YHCT đã có ghi chép đến những bệnh này và có những tên khác nhau, như anh lỵ (u tuyến giáp), nhũ nham (u tuyến vú)...

Theo quan niệm của YHCT thì thất tình (sự rối loạn về hoạt động tâm lý xã hội) ảnh hưởng đến công năng hoạt động của ngũ tạng về các mặt khí, huyết đàm ẩm như khí trệ, huyết ứ, đàm thấp gây trở trệ (ung thư thực quản do khí trệ huyết ứ gây ra, ung thư dạ dày do tỳ vị hư hàn sinh đàm thấp gây ra, ung thư vú do can khí uất kết...).

Trong công tác chẩn đoán, việc biện chứng có ý nghĩa rất quan trọng: gây dễ ung thư phổi; béo dễ ung thư hạch; ung thư trực tràng có liên quan đến thận vì thận khai khiếu ra hậu âm; ung thư xương cũng liên quan đến thận vì thận chủ về cốt tủy...

Từ nguyên nhân và biện chứng người ta đi tới mấy nguyên tắc chữa bệnh ung thư như sau: kiện dã tiêu chi (khối rắn phải làm mất đi); kết dã tán chi (những kết tụ phải làm cho tan đi); lưu dã công chi (khối u phải dùng phép công để chữa); tổn dã ích chi (các tổn thương, hư kém phải dùng phép bổ để chữa).

Từ những nguyên tắc chữa bệnh trên, người ta đề ra các phương pháp chữa bệnh như sau: nhuận kiên (làm mềm cái rắn), tán kết, công hạ, bổ hư:

Nhuận kiên: gồm phương pháp tiêu đàm tích tụ với các thuốc như Mẫu lệ, Bối mẫu, Côn bố, Tạo giác... và phương pháp phá huyết tiêu ứ như Tam lăng, Nga truyệt, Uất kim, Đào nhân, Hồng hoa, v.v...

Tán kết: dùng phương pháp phá khí với các thuốc như Hậu phác, Chỉ xác, Thanh bì, Chỉ thực.

Công hạ: dùng phép tả hạ với các thuốc hàn hạ như: Đại hoàng, Mang tiêu, Lô hội, thuốc nhiệt hạ như Ba đậu; thuốc trục thủy tả hạ như Cam toại, Đại kích, Nguyên hao. Còn dùng phép thanh nhiệt giải độc, tả hoả với các thuốc như Hạ khô thảo, Thất diệp nhất chi hoa... (ung thư ở thượng tiêu hay dùng Hoàng cầm, ở trung tiêu dùng Hoàng liên, ở hạ tiêu dùng Hoàng bá, ở gan mật dùng Hạ khô thảo) để chữa ung thư bị bội nhiễm.

Bổ hư: dùng phép bổ khí, bổ huyết, tư âm, bổ dương. Bổ khí dùng các thuốc có: Nhân sâm, Đảng sâm, Hoài sơn..., bổ huyết dùng các thuốc: Đương quy, Xuyên khung, A giao... (như táo bón dùng Đương quy, Hà thủ ô; giảm đau dùng Bạch thược; ung thư dạ dày dùng A giao; ung thư có viêm nhiễm dùng Sinh địa); tư âm dùng các thuốc: Sa sâm, Mạch môn, Sinh địa, Bách hợp...; bổ dương dùng các vị thuốc: Phụ tử chế, Phá cố chỉ, Ba kích, Nhục quế, Nhục thung dung...

Như vậy, các phương pháp chữa ung thư của YHCT với phương pháp bổ phù hợp với việc tăng cường khả năng miễn dịch ung thư của cơ thể, với phương pháp nhuận kiên, công hạ, tán kết hạn chế sự phát triển của ung thư.

Để hạ chế sự phát triển của khối u cần phối hợp với các phương pháp của y học hiện đại như cắt bỏ khối u, dùng phóng xạ hay thuốc hoá học, giúp cho các thuốc YHCT có thời gian phát huy tác dụng. Mặt khác các phương pháp YHCT còn hỗ trợ cho các phương pháp của y học hiện đại như thuốc nhuận kiên, tán kết, phá huyết làm tăng tác dụng của các thuốc hoá học; các thuốc bổ YHCT hạn chế các tác dụng xấu của các thuốc hoá học, chất phóng xạ như gây thiếu máu, giảm bạch cầu v.v...

CÁC BỆNH NHI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ NHI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

I. CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ CHẨN ĐOÁN

Chẩn đoán bệnh trẻ em cũng dựa trên cơ sở lý luận, tứ chẩn và bát cương. Do đặc điểm của trẻ em chưa biết nói, chưa diễn tả được quá trình bệnh lý, khó xác định được mạch tượng, nên YHCT thường lấy vọng chẩn là chính để chẩn đoán.

1.1. Vọng chẩn

1.1.1. *Trông hình thể*

Có thể phân biệt được tình trạng hư thực của bệnh và người bệnh; quan sát tổng hợp về tình trạng tinh thần, tình hình, thái độ...

Như hàn thường trầm lặng, thực thường rầy rụa lẫn lộn, hư thì tinh thần suy kém, nhiệt thì rối loạn khóc thét.

Tinh thần thoải mái là biểu hiện khí cơ thông lợi, tiên lượng chữa bệnh tốt; thần mất là khí biến, tinh thần mệt mỏi là tiên lượng xấu. Hình thái thịnh là thuộc thực, thân hình mềm yếu phần nhiều là hư. Da thịt tươi nhuận, lông tóc dày kín là thuộc thực; da nhão nhèo lông tóc khô là thuộc hư. Thóp lõm lâu ngày là do tiên thiên không đầy đủ.

1.1.2. *Trông sắc mặt*

Sắc đỏ thuộc nhiệt; sắc xanh chủ về phong; sắc trắng thuộc hư hàn; sắc vàng chủ về thấp nhiệt ở tỳ vị; sắc đen phần nhiều là bệnh nặng nguy kịch.

1.1.3. *Trông về ngũ quan, tiền âm, hậu âm*

Sự hiểu biết khác thường ở ngũ quan, tiền âm và hậu âm phản ánh tình trạng bệnh lý của nội tạng để phân biệt được tình trạng hư, thực, hàn, nhiệt của tạng phủ, khí huyết, tân dịch.

a. Xem mắt:

Mắt là khiếu của can, tất cả tinh hoa của ngũ tạng đều dồn lên mắt, là máu chốt để xem thần khí còn hay mất.

Sắc đỏ ở lòng trắng là nhiệt, sắc vàng là thấp uất, sắc xanh là can phong thịnh.

Nước mắt chảy nhiều, sắc đỏ là sỏi sắp mọc; khóc mà không có nước mắt phần nhiều là bệnh nặng.

Mắt đỏ ngứa là do phong nhiệt, đồng tử dẫn là thần khí sắp hết; kích thích mà hoạt động phản ứng tăng là biểu hiện chứng can phong còn chữa được, ngược lại là khó chữa.

b. Xem mũi:

Đầu mũi xanh mà chau mày lại, khóc không nín phần nhiều là đau bụng; hơi thở gấp yếu có mùi hôi là do phế nhiệt; thở chậm lạnh là biểu hiện bệnh nặng, mũi chảy nước trong là cảm phong hàn, ngứa nóng lỗ mũi, khó không có nước là biểu hiện phế nhiệt nhiều; cánh mũi phập phồng là biểu hiện của âm hư, khí nặng nghịch lên là chứng bệnh nặng.

c. Xem lưỡi họng:

Rêu lưỡi: biểu hiện của bệnh ở phế, trường, vị.

- Rêu lưỡi trắng mỏng là giai đoạn đầu của bệnh ngoại cảm,

- Rêu lưỡi vàng dày là do thấp trọc.

- Rêu lưỡi vàng là do vị nhiệt.

Chất lưỡi: biểu hiện bệnh của tâm; phân dinh, huyết.

- Chất lưỡi hồng nhạt là hư nhiệt.

- Chất lưỡi sẫm, đỏ giáng là thực nhiệt.

Họng:

- Loét đỏ là viêm họng (phế nhiệt).

- Amidan sưng đỏ là do nhiệt.

d. Xem răng, lợi:

Răng có cấu vàng đọng lại do thấp trọc bốc lên; răng khô ráo mà lại sáng là nhiệt. Răng khô là tân dịch bị thương tổn. Chảy máu chân răng là vị nhiệt nhưng có khi do huyết hư. Trẻ em nghiêng răng nhiều thường do giun.

đ) Xem môi và tai:

Môi trắng nhạt là tỳ hư, thiếu máu; sắc môi hồng khô cháy là bệnh thuộc nhiệt.

Dái tai xanh lạnh, sau tai có vành đỏ ẩn hiện là biểu hiện sỏi sắp mọc, tai đỏ thường là phong nhiệt, xanh là biểu hiện của đàm. Tai đỏ, đau có mủ là do can hoá, đờm bốc lên.

e) Xem tiền âm, hậu âm:

Tiền âm: tiền âm thuộc thận. Con trai mà bìu dái sần, thâm đen là thận khí đầy đủ; bìu dái nhăn nheo, nhợt là thận khí kém; bìu dái phù thũng là tỳ thận hư hàn, bìu dái sưng đau là chứng sán khí.

Con gái âm hộ đỏ ngứa là biểu hiện thấp nhiệt.

Hậu âm: hậu môn sưng, đau, nóng, đỏ là có nhiệt ở đại trường; ngứa là có giun kim.

4. Xem chỉ tay

Là một phương pháp đặc biệt để xem bệnh cho trẻ em dưới 3 tuổi; chỉ ngón tay là đường mạch lạc hiện ra từ hố khẩu thẳng đến mé trên trong ngón tay trở được chia ra:

Đốt I ngón trở là phong quan

Đốt II ngón trở là khí quan

Đốt III ngón trở là mệnh quan

Lúc bình thường chỉ ngón tay phần nhiều màu đỏ vàng, ẩn nấp phía trong mà không biểu hiện ra phong quan; khi có bệnh thì chỉ ngón tay biến đổi màu sắc tùy tình trạng biểu lý hư thực, hàn nhiệt của bệnh.

a. *Nổi hay chìm*: để phân biệt biểu lý.

Ở biểu: chỉ tay hiện nổi ra ngoài.

Ở lý: chỉ tay chìm vào trong.

b. *Màu đỏ hay nhạt*: để phân biệt hư thực, hàn nhiệt.

- Chỉ ngón tay nhợt nhạt là hư hàn; chỉ ngón tay hồng đỏ phần nhiều là thực nhiệt.

- Chỉ ngón tay màu đỏ tươi là tà mới xâm phạm, bệnh thuộc thực; màu đỏ nhạt bóng là do hư nhiệt. Đỏ bầm hay tím thâm là cực nhiệt.

là biểu hiện của sự đau đớn hay kinh phong; xanh đen thường là bệnh nặng.

d. *Để tiên lượng bệnh*: chỉ hay xuất hiện ở phong quan là bệnh mới mắc dễ chữa: ở khí quan là bệnh đang mạnh: ở mệnh quan là bệnh nặng khó chữa hơn.

1.2. Văn chẩn

Cần chú ý đến vài điểm sau:

Khóc: từng cơn, lúc gay gắt, lúc khóc bình thường là do đau bụng. Khóc rên rĩ là do cam tích. Khóc khan là do bệnh ở họng, hầu.

Ngoài ra còn nghe tiếng nói, nghe hơi thở, ho, hen; ngữ khí vị.

1.3. Vấn chẩn

Hỏi về nóng lạnh, thân mình, đại tiểu tiện, ăn uống ngủ thông qua người nhà bệnh nhân.

Nếu đang ngủ mà giật mình, kêu la là do phiền táo không ngủ. Ngủ yên lặng hơi thở điều hoà là thân khí bình thường.

1.4. Thiết chẩn

Xem mạch, sờ nắn bụng, sờ thóp.

II. CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH

Vì bệnh tật ở trẻ em phát triển và biến hoá nhanh chóng nên việc chữa bệnh bằng các phương pháp khác nhau phải kịp thời, không để bệnh kéo dài.

Một số điểm cần biết khi dùng thuốc:

2.1. Dùng thuốc phải kịp thời

2.2. Không nên sử dụng thuốc bừa bãi

Thường bệnh ở trẻ nhỏ có tính chất đơn thuần, một số chứng bệnh có thể dùng các phương pháp chữa không dùng thuốc xoa bóp, châm cứu, mai hoa châm. Hầu hết các vị thuốc đều có tính chất thiên thắng (hoặc hàn hoặc nhiệt, hoặc âm hoặc dương) nên khi dùng phải thận trọng để tránh làm tổn hại đến chính khí của cơ thể trẻ em.

2.3. Không nên dùng các vị thuốc quá hàn, quá nhiệt, thuốc xổ mạnh

Thuốc đắng lạnh làm tổn thương đến vị khí, sinh khí. Thuốc cay nóng làm tổn thương tân dịch, phần âm.

Khi cần thiết phải sử dụng, không được dùng kéo dài, và phải phối hợp với thuốc kiện tỳ ích khí hay thuốc dưỡng âm sinh tân dịch tùy theo tính chất hàn nhiệt của thuốc.

2.4. Nên tinh chế dùng các dạng bào chế để uống, dùng lượng ít nhưng tác dụng mạnh.

2.5. Chú ý đến liều lượng thuốc dùng

So với người lớn lượng dùng cho trẻ em giảm nhiều.

Ngoài ra cần chú ý đến vấn đề chăm sóc cho trẻ em bị bệnh về các mặt ăn uống, vệ sinh cá nhân, nhà ở, ánh sáng, v.v...

Chương II

MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM

YHCT gọi bệnh truyền nhiễm là bệnh thời khí do lục dâm gây ra: sởi, ho gà, thủy đậu, v.v...

SỞI

Bệnh sởi còn gọi là ma chẩn, sa tử là một bệnh truyền nhiễm thường thấy ở trẻ em dưới 5 tuổi, hay gặp ở mùa đông xuân.

Trẻ em bị xuất hiện những nốt đỏ hơi nổi cao, sờ tay thì vướng giống như hạt vừng, nên gọi là ma chẩn. Nguyên nhân do bệnh độc vào kinh phế, phế chủ bì mao nên có những lớp ban trên, độ trên dưới 10 ngày thì khỏi; nhưng nếu cơ thể bị yếu, nhiệt thịnh bế ở trong, nhiệt tà quá mạnh, các nốt ban không mọc, bệnh tà không ra khỏi dễ gây biến chứng: sung phổi, ỉa chảy...

Bệnh tiến triển theo 3 giai đoạn: thời kỳ phát sốt, thời kỳ sởi mọc, thời kỳ sởi bay; triệu chứng bệnh và cách chữa khác nhau.

I. THỜI KỲ PHÁT SỐT (SỞI CHƯA MỌC)

Bệnh khởi đầu bằng sốt 3,4 ngày đến khi sởi mọc. Các triệu chứng giống thời kỳ viêm long và khởi phát các bệnh truyền nhiễm khác, cần chú ý đến dịch tễ học, xem kỹ ở vùng tai, gáy, cổ, lưng có một vài điểm ban đỏ.

Triệu chứng: bắt đầu người nóng, ho, chảy nước mũi, nước mắt, người mệt mỏi, sốt cao dần, rêu lưỡi trắng hoặc hơi vàng, niêm mạc miệng có ban chẩn.

Phương pháp chữa: tuyên thấu giải độc (giải cơ thấu biểu, tân lương giải biểu) để đưa tà ra ngoài da làm mọc nhanh các nốt ban sởi.

Châm cứu:

Đại chùy, Hợp cốc, Túc tam lý, Phế du, Phong môn.

Bài Thuốc:

Bài 1:

Lá rấp cá	16g	Rau rệu	16g
Cam thảo đất	12g		

Sắc, uống ngày 3 lần

Bài 2: Thanh nhiệt giải biểu thang gia giảm:

Phù bình	12g	Thăng ma	8g
Ngư bàng tử	8g	Xác ve sấu	4g
Liên kiều	8g	Đậu xị	12g
Cát căn	8g		

Nếu sốt cao, thêm Kim ngân hoa 12g, Hoàng cầm 12g.

Bài 3: Thăng ma cát căn thang:

Thăng ma	4g	Xích thước	6g
Cát căn	12g	Cam thảo	2g

Bài 4: Cát căn giải cơ thang:

Cát căn	12g	Đăng tâm	2g
Liên kiều	8g	Tiền hồ	4g
Thuyền thoái	6g	Ngưu bàng tử	6g
Xích thước	6g	Mộc thông	6g
Bối mẫu	4g	Tang bạch bì	4g
Kinh giới	6g	Cam thảo	2g

Nếu khó thở thêm: Ma hoàng 6g.

Chảy máu cam thêm: Trúc nhự 6g.

Táo bón thêm: Vàng đen 8 - 12g.

Sốt cao thêm: Hoàng liên 8g, Hoàng cầm 8g.

Ỉa chảy thêm: Phục linh 8g, Trạch tả 8g.

Đi tiểu ít, thêm: Sa tiền tử 10g.

II. THỜI KỲ SỞI MỘC

Bắt đầu xuất hiện nốt ban sởi đến khi mọc đầy toàn thân: độ 3-4 ngày.

Triệu chứng: sởi mọc tuần tự từ đầu mặt, thân mình, tay chân, lòng bàn tay chân, mọc càng ngày càng dầy; sốt cao, ho nhiều, đại tiện nhão, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ, mạch sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc.

Châm cứu: châm các huyết:

Đại chùy, Hợp cốc, Túc tam lý, Phế du, Xích trạch, Nội đình.

Nếu họng đau, thêm Thiếu thương.

Cơ giật, thêm Nhân trung.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tre	20g	Sa sâm	12g
--------	-----	--------	-----

Sài đất	16g	Sắn dây	12g
Mạch môn	12g	Cam thảo đất	12g
Ngân hoa	16g		

Bài 2: Bài Thăng ma cát căn thang (đã nêu ở phần trên) gia:

Tô diệp	8g	Ngưu bàng	6g
Xuyên khung	8g		

Bài 3: Nếu sốt cao dùng bài Hoá độc thanh biểu thang:

Tiền hồ	4g	Chi tử	4g
Tri mẫu	8g	Địa cốt bì	8g
Cát cánh	6g	Hoàng cầm	6g
Mộc thông	6g	Thiên hoa phấn	8g
Hoàng liên	4g	Cam thảo	6g
Cát căn	12g	Phòng phong	4g
Liên kiều	12g	Bạc hà	4g
Ngưu bàng tử	8g	Tang diệp	8g
Huyền sâm	8g	Đăng tâm	3g

Bài 4: Nếu bị sưng phổi (biến chứng) dùng bài: Ma hạnh thạch cam thang:

Ma hoàng	4g	Thạch cao	20g
Hạnh nhân	6g	Cam thảo	2g

Bài 5: Nếu bệnh nhân sốt cao, li bì, mê sảng có dấu hiệu nhiễm độc thần kinh dùng bài Hoá ban thang:

Sừng trâu	8g	Cam thảo	4g
Tri mẫu	8g	Gạo tẻ	12g
Huyền sâm	12g		

Bài 6: Nếu bệnh nhân ỉa chảy dùng bài: Thanh nhiệt đạo trệ thang:

Hoàng liên sao	2g	Cam thảo	2g
Hoàng cầm sao	2g	Liên kiều	3g
Bình lang sao	4g	Ngưu bàng tử	3g
Chỉ xác sao	4g	Sơn tra	8g
Thanh bì	2g	Đăng tâm	6g
Hậu phác sao	2g	Đương quy	2g

III. THỜI KỲ SỞI BAY

Thời kỳ này độ 3 ngày, sốt giảm còn triệu nhiệt (do tân dịch giảm vì sốt kéo dài, mất nước), ho, miệng khô, lưỡi đỏ rêu ít.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Châm cứu:

Không châm cứu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	120g	Mạch môn	80g
Hoài sơn	60g	Hoàng tinh	80g
Cam thảo	80g	Lá dâu non	120g
Đậu đỏ	120g	Hạt sen	120g

Tán thành bột, viên. Ngày uống 30g chia làm 3 lần.

Bài 2: Ngân hồ mạch đông tán:

Ngân sài hồ	8g	Mạch môn	6g
Sa sâm	12g	Cam thảo	4g
Huyền sâm	8g	Đẳng tâm	2g
Long đởm thảo	2g	Đẳng sâm	6g

Bài 3: Tả bạch tán phối hợp với Sa sâm mạch đông thang:

Hoàng cầm	12g	Mạch môn	8g
Địa cốt bì	12g	Sa sâm	8g
Tang bạch bì	8g	Lô căn	8g

PHONG CHẨN

Phong chẩn còn gọi là phong sa, là một bệnh truyền nhiễm hay gặp ở trẻ nhỏ còn bú. Nguyên nhân do ngoại cảm phong nhiệt, tà khí phạm vào phế và phân vệ mà sinh ra.

Phong chẩn là một bệnh lành tính, khởi nhanh, ít biến chứng. Phong chẩn rất dễ lẫn với bệnh sởi, cần chẩn đoán phân biệt như sau:

S ởi	Phong chẩn
- Thời kỳ khởi phát 10 ngày	- Chùng 3- 4 ngày
- Sốt cao, ho nhiều, mệt mỏi	- Sốt nhẹ, toàn thân bình thường.
- Mọc ban chẩn, dần dần từ trên xuống dưới, 2 -3 ngày mới mọc hết, màu đỏ sẫm.	- Mọc rất nhanh, không để lại nốt sẫm.
- Rêu lưỡi trắng dây, vàng dây, bong vảy.	- Rêu lưỡi trắng mỏng, không có vảy

Triệu chứng:

Lúc đầu sợ nóng, sợ rét hắt hơi, sổ mũi, mặt đỏ, ăn ít, buồn nôn, chi tay sắc tía, mạch phù sắc. Ban chẩn mọc rất nhanh, chỉ sau một ngày sốt là xuất hiện ban chẩn. Ban chẩn không có ở lòng bàn tay chân, mọc thưa hơn sởi nhiều lúc mất đi không có sẹo, vảy như bệnh sởi.

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá bạc hà	4g	Kim ngân	4g
Kính giới	6g	Sài đất	4g
Lá dâu	6g		

Bài 2:

Kính giới	12g	Ké đầu ngựa	10g
Bạc hà	8g	Sài đất	10g
Ngân hoa	10g	Bồ công anh	10g
Cam thảo	6g		

Bài 3: Gia vị tiêu độc ẩm:

Phòng phong	4g	Thăng ma	2g
Xích thực	6g	Sơn tra	2g
Kính giới	6g	Ngưu bàng tử	6g
Cam thảo	2g	Liên kiều	2g

Bài 4: Thấu chẩn lương giải thang:

Bạc hà	6g	Kính giới	2g
Liên kiều	6g	Cam cúc hoa	8g
Tang diệp	4g	Ngân hoa	8g
Thuyền thoái	8g	Bồ công anh	8g
Xích thực	8g		

Nếu sốt cao thêm Hoàng liên 6g.

THỦY ĐẬU

Thủy đậu còn gọi là thủy hoa là một bệnh truyền nhiễm hay gặp ở mùa đông xuân, hay mắc ở trẻ em, chứng trạng chủ yếu là mọc những nốt dạ (bao chẩn).

Nguyên nhân do phong nhiệt xâm phạm vào phế qua đường miệng; thủy đậu một bệnh nông nhẹ thường ở phần vệ và khí, rất ít gặp ở phần huyết.

Triệu chứng: lúc bắt đầu hơi xổ mũi, nhức đầu, rối loạn tiêu hoá. Vài ngày sau thì xuất hiện rải rác những nốt đỏ ở sau lưng sau đó lan ra khắp tay chân (nhưng chân tay ít hơn). Sau khi nổi lên, ở chính giữa có một bọt nước gọi là bào chẩn. Bào chẩn chóng lớn to dần không đều nhau, hình bầu dục chứa một chất nước trong, không nung mủ có vành đỏ xung quanh, kéo dài độ 3-4 ngày thì khô và bong ra.

Đặc điểm những nốt thuỷ đậu có tuổi khác nhau, nốt này mọc, nốt kia bay khác với đậu mùa. Phương pháp chữa:

I. LOẠI NHE

Những nốt thuỷ đậu mọc rải rác, xung quanh màu hồng nhạt sốt nhẹ có khi không sốt, ho ít, nước mũi loãng trong, ăn uống, tinh thần bình thường (loại này tà xuất hiện ở phần vệ).

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt:

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá dâu	12g	Hoa cúc	8g
Cam thảo đất	8g	Bạc hà	6g
Rễ sậy	10g	Ngân hoa	10g
Lá tre	16g	Kinh giới	8g

Bài 2: Thông xị cát cánh thang:

Hành tâm	2củ	Đạm đậu xị	4g
Liên kiều	8g	Sơn chi	2g
Cát cánh	4g	Trúc diệp	8g
Bạc hà	2g	Cam thảo	2g

Khi thuỷ đậu mọc có thể dùng phương pháp trừ thấp giải độc.

Bài 3:

Cam thảo dây	12g	Hoàng đằng	8g
Lá tre	10g	Rễ sậy	8g
Sinh địa	12g	Ngân hoa	12g
Vỏ đậu xanh	12g		

Bài 4: Đại liên kiều ẩm:

Phòng phong	4g	Sài hồ	6g
Kinh giới	4g	Chi tử	6g
Hoàng cầm	6g	Liên kiều	8g
Thuyền thoái	2g	Ngưu bàng tử	8g
Hoạt thạch	8g	Sa tiền	12g
Xích thực	6g	Mộc thông	6g
Cam thảo	4g	Đương quy	4g

II. LOẠI NẶNG

Thủy đậu mọc dầy, sắc tím tối, màu nước đục, xung quanh nốt thủy đậu màu đỏ sẫm, sốt cao phiền khát, mặt đỏ, môi hồng, niêm mạc miệng có những nốt phỏng, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ (tà vào phần khí và phần dinh).

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc ở khí phận, lương huyết ở doanh phận.

Bài thuốc:

Kim ngân	12g	Sinh địa nhỏ (tế)	12g
Liên kiều	8g	Xích thực	8g
Bồ công anh	16g	Chi tử sao	8g

Thêm:

Họng đau: Sạ can 4g, Sơn đậu căn 8g.

Phiên táo: Hoàng liên 8g.

Táo bón: Đại hoàng 4g; khát nước, miệng khô: Thiên hoa phấn, Sa sâm, Mạch môn mỗi thứ 8 - 12g.

HO GÀ

Ho gà là một loại bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn *Hemophilus pertussis* gây ra, hay gặp ở mùa đông xuân. YHCT gọi tên là bách nhật khái, sinh khái (ho cơn) do tà khí qua mũi miệng vào phế, phế khí không thông, nghịch lên gây ho, bên trong đờm nhiệt ẩn nấp ở phế, gây nên các cơn ho kịch liệt. Bệnh kéo dài ảnh hưởng đến phế khí, phế âm và sinh ra các biến chứng.

I. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH

1.1. Giai đoạn đầu:

Cảm nhiễm, phế hàn.

Triệu chứng: chảy nước mũi, ngạt mũi, ho liên tục, ngày nhẹ đêm nặng, rêu lưỡi trắng mỏng.

Phương pháp chữa: tuyên phế trừ tà hay tân ôn tuyên phế.

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá tía tô	12g	Vỏ quýt	6g
Lá hẹ	8g	Cam thảo dây	10g
Lá xương sông	8g	Gừng	2g

Bài 2:

Ma hoàng	4g	Bách bộ	8g
----------	----	---------	----

Hạnh nhân	12g	Cam thảo	4g
Trần bì	6g		

Nếu có sốt, thêm: Hoàng cầm 8g, Tang bạch bì 12g.

Bài 3: Tiểu thanh long thang:

Ma hoàng	4g	Bán hạ chế	4g
Quế chi	4g	Can khương	2g
Bạch thược	8g	Ngũ vị tử	4g
Cam thảo	4g	Tế tân	2g

1.2. Giai đoạn ho cơn

Thường do đờm nhiệt, phế nhiệt.

Triệu chứng: sau khi mắc bệnh khoảng 1 tuần, ho càng ngày càng nặng, ho cơn, sau khi ho có tiếng rít, nôn ra đờm dãi, thức ăn; nếu ho nhiều có thể ra máu, xuất huyết dưới giác mạc, chảy máu cam, mũi mất nê, rêu lưỡi vàng hoặc vàng dầy.

Phương pháp chữa: thanh phế tiết nhiệt, hoá đàm (tuyên phế tiết nhiệt).

Bài thuốc:

Bài 1: Kinh nghiệm dân gian:

Mật gà: Mật gà 1 chiếc hoà với 3g đường kính.

Liều dùng: 1 tuổi: 3 ngày uống 1 chiếc; 2 tuổi: 2 ngày uống 1 chiếc; trên 2 tuổi: 1 ngày uống 1 chiếc.

Cách uống: liều lượng như trên, ngày chia ra 2 - 3 lần uống.

Bài 2: Cao bách bộ:

Bách bộ	250g	Cỏ nhọ nồi	250g
Rễ chanh	250g	Cỏ mần trầu	250g
Gừng	50g	Rau má	250g
Lá mơ tam thể	150g	Trần bì	100g
Cam thảo dây	150g	Đường kính	150g

Cho vào 6lít nước, sắc còn lại 1 lít, dùng Phèn phi tán nhỏ với đường hoà lẫn đun sôi còn lại vừa đủ 1 lít.

Liều dùng: mỗi ngày uống 2 - 3 lần, 6 tháng đến 1 năm: Mỗi lần uống 2 thìa con. 1 tuổi đến 2 tuổi: 4 thìa. 2 tuổi đến 4 tuổi: 6 thìa. 4 tuổi đến 7 tuổi: 7 thìa.

Bài 3: Ma hạnh thạch cam thang thêm Hoàng cầm, Bách bộ:

Ma hoàng	6g	Cam thảo	4g
Hạnh nhân	12g	Hoàng cầm	12g
Thạch cao	20g	Bách bộ chế	8g

Thêm:

Nếu xuất huyết: Chi tử sao đen 8g, Rễ cỏ gianh 12g.

Đờm nhiều: Bán hạ chế 8g, Hạt cải củ 8g.

1.3. Giai đoạn hồi phục

Phế khí hư hoặc phế âm hư.

Triệu chứng: cơn ho giảm nhẹ dần, số lần ho ít hơn, tiếng rít giảm dần đến hết, cơn ho yếu, thở ngắn, dễ ra mồ hôi, khát nước, triệu nhiệt, chất lưỡi đỏ.

Phương pháp chữa: tư dưỡng phế âm, phế khí.

Bài thuốc:

Bài 1:

Vỏ rễ dâu	12g	Mạch môn	12g
Thiên môn	16g	Bách bộ	16g
Sa sâm	12g		

Bài 2: Sa sâm mạch môn thang:

Sa sâm	12g	Bách bộ	8g
Mạch môn	12g	Tử tuyền	8g
Thiên hoa phấn	16g		
Nếu tự ra mồ hôi: phế khí hư thêm			
Đảng sâm	16g	Bạch truật	8g
Ngũ vị tử	6g		

Bài 3: Chỉ thẩu tán thêm Mạch môn, Sa sâm:

Cát cánh	6g	Kinh giới	4g
Cam thảo	4g	Bách bộ	8g
Tử tuyền	4g	Mạch môn	8g
Trần bì	2g	Sa sâm	8g

II. CHỮA HO GÀ BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

2.1. Châm cứu

- Giai đoạn đầu (phế hàn): châm bổ Phong môn, Phế du, Xích trạch, Phong long, Liệt khuyết, Thiên đột.

- Giai đoạn ho cơn: châm tả các huyết trên.

- Giai đoạn hồi phục: châm bổ hay cứu Phế du, Khí hải, Cao hoang, Túc tam lý.

2.2. Nhĩ châm

Châm vùng Phế, Phế quản, Tuyến thượng thận, Thần môn, huyết Bình suyễn.

QUAI BỊ

Quai bị là một bệnh truyền nhiễm hay xảy ra ở mùa đông xuân, thường gặp ở trẻ em từ 5 đến 9 tuổi, có triệu chứng chủ yếu là viêm sưng tuyến mang tai.

Nguyên nhân do dịch độc qua mũi miệng vào thiếu dương, đi theo đờm kinh ra ngoài sinh bệnh. Đờm và can có quan hệ biểu lý tạng phủ nên có khi có các triệu chứng của can và kinh can kèm theo: viêm tinh hoàn, hôn mê co giật (biến chứng: viêm não).

Triệu chứng:

a. *Trường hợp bệnh nhẹ:* bắt đầu thấy ê ẩm vùng dái tai, sau đó sưng nóng đỏ đau, có thể thấy phát sốt, đau đầu, mệt mỏi nôn mửa, sưng tuyến mang tai 1 bên, nhiều trường hợp sưng cả 2 bên. Thời gian sưng 5 đến 6 ngày rồi khỏi hoàn toàn (tất cả triệu chứng diễn biến từ 6 đến 12 ngày).

b. *Trường hợp bệnh nặng:* sốt cao, mê sảng, viêm tuyến mang tai, viêm tinh hoàn, rêu lưỡi vàng, mạch phù sắc hữu lực.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc là chủ yếu (có thể khu phong thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm).

Bài thuốc:

Bài 1: Hạt gấc mài với giấm bôi vào chỗ viêm ngày 3-4 lần.

Bài 2:

Kinh giới	12g	Bồ công anh	16g
Kim ngân	12g	Bạc hà	6g
Sài hồ	10g	Thổ phục linh	12g
Sài đất	20g	Cam thảo Nam	8g
Chỉ xác	8g		

Bài 3:

Sài hồ	12g	Bồ công anh	16g
Ngưu bàng tử	8g	Hạ khô thảo	12g
Liên kiều	8g	Kim ngân	12g
Hoàng cầm	8g		

Bài 4: Sài hồ cát căn thang:

Sài hồ	4g	Ngưu bàng tử	12g
Thăng ma	8g	Cát căn	12g
Liên kiều	8g	Hoàng cầm	8g
Cam thảo	4g	Cát cánh	8g
Thiên hoa phấn	8g	Thạch cao	16g

Phép gia giảm:

- Tuyến mang tai đau, rần: Sạ can 6g
- Viêm tinh hoàn: Hạt vải 12g, Khổ luyện tử 8g

Châm cứu:

Châm tả: Hợp cốc, Giáp xa, Uyển cốt, Ấc phong, Dương khê.

Nhĩ châm: Châm vị trí Tuyến nội tiết, Tuyến mang tai.

VIÊM NÃO B

Viêm não B là một bệnh truyền nhiễm do virus gây nên hay xuất hiện về mùa hè; là một bệnh cấp, phát bệnh và chuyển biến rất nhanh chóng cần điều trị kịp thời tránh tử vong và tránh di chứng.

Viêm não B là một bệnh trong ôn bệnh của YHCT (còn gọi là thử ôn, thử kinh, thử quyết) do thử ôn xâm nhập từ biểu vào lý, đốt ở phần khí và doanh huyết; nhiệt cực sinh phong, tân dịch giảm sinh đàm nên xuất hiện các chứng sốt cao co giật, mê sảng, đàm làm tắc các khiếu gây hôn mê, chứng nội bế ngoại thoát (truy tìm mạch ngoại biên).

I. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG THEO CÁC GIAI ĐOẠN CỦA BỆNH

Bệnh biến chuyển theo các giai đoạn: Vệ (khởi phát), khí (toàn phát chưa có biến chứng), doanh, huyết (toàn phát có biến chứng mất nước, nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch) và thương âm, thấp trở ở kinh lạc (hồi phục và di chứng).

Thử ôn thuộc nhiệt nhưng hay kết hợp với thấp nên phải chú ý các trường hợp hoặc thiên về nhiệt hoặc thiên về thấp để chữa cho thích đáng.

Bệnh qua phần vệ rất nhanh rồi chuyển sang phần khí, vì vậy trên lâm sàng hay chia thể vệ khí là một; rồi đến phần doanh và huyết, đến giai đoạn cuối của bệnh có thể thương âm (do tân dịch giảm) và thể đàm thấp gây trở trệ, ở kinh lạc (di chứng thần kinh tinh thần ở ngoại biên và trung ương).

1.1. Thể vệ khí: (giai đoạn khởi phát và toàn phát chưa có biến chứng).

Triệu chứng: sốt, hơi sợ lạnh, có mồ hôi hoặc ít mồ hôi, đau đầu, phiền táo lơ mơ, gáy hơi cứng, tinh thần tỉnh táo, có thể co giật, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc vàng.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt, thấu biểu, giải độc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hạt muông sống	16g	Thạch cao	40g
Chi tử	10g	Cát căn	10g
Ngân hoa	16g	Cỏ nhọ nồi	10g
Cam thảo Nam	10g	Sinh địa	10g

Bài 2: Ngân kiều thang gia giảm:

Kim ngân hoa	16g	Thạch cao	40g
Liên kiều	12g	Bạc hà	8g
Lô căn	16g	Hoàng cầm	12g

Nếu thấp ôn nặng: rêu lưỡi dây trắng, buồn nôn có thể thêm: Hoắc hương 12g. Hậu phác 6g. Bội lan 8g

1.2. Thể doanh huyết (giai đoạn toàn phát có biến chứng mất nước, điện giải, nhiễm độc thần kinh, rối loạn thành mạch).

Triệu chứng: sốt cao, nhức đầu, cổ gáy cứng, miệng khát, co giật, hôn mê, chất lưỡi đỏ giàng, nhịp thở thất thường, mạch sắc đại.

Phương pháp chữa: tiết nhiệt, lương doanh, giải độc (thanh nhiệt lương huyết giải độc).

Bài thuốc:

Bài 1:

Thạch cao	40g	Cam thảo đất	16g
Sinh địa	12g	Huyền sâm	12g
Mạch môn	12g	Kim ngân	16g
Hoàng đằng	12g		

Nếu táo bón thêm Chút chút 20g

Bài 2: Bạch hổ thang gia Kim ngân, Liên kiều, Sinh địa, Huyền sâm, Hoàng liên.

Thạch cao	40g	Kim ngân	16g
Tri mẫu	16g	Hoàng liên	12g
Cam thảo	4g	Sinh địa	16g
Liên kiều	12g	Huyền sâm	16g

Gia giảm:

Nếu co giật nhiều thêm:

Thạch quyết minh 40g; Địa long 16g; Câu đằng 20g;

Nếu hôn mê, đờm nhiều thêm: Trúc lịch 30g. An cung ngưu hoàng hoàn 1 viên.

1.3. Giai đoạn phục hồi và di chứng

Một số bệnh nhân sau khi sốt lui, hồi phục dần dần: một số bệnh nhân do hiện tượng sốt kéo dài lâu ngày gây tân dịch mất (âm hư); một số bệnh nhân có di chứng thần kinh, tinh thần.

1.3.1. Thể âm hư do sốt kéo dài gây tổn thương tân dịch

Triệu chứng: triều nhiệt, sáng nhiệt độ bình thường, chiều hơi sốt, miệng khô, chất lưỡi đỏ, phiền táo, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Sinh địa	12g	Huyền sâm	12g
Mạch môn	12g	A giao	10g
Sa sâm	12g	Kỷ tử	8g

Nếu phiền táo nhiều thêm Trúc lịch 30ml.

Nếu âm hư nhiều, tay chân co giật, run, chất lưỡi đỏ khô thêm Quy bản 12g, Miết giáp 12g, Mẫu lệ 12g.

1.3.2. Thể di chứng

Do bệnh tà làm tổn thương đến các tạng phủ, khí huyết, kinh mạch phải sử dụng kết hợp các phương pháp xoa bóp, châm cứu và thuốc để chữa.

a. Di chứng thần kinh ngoại biên:

Chân tay co quắp, run tay chân... do ứ trở ở kinh lạc, cân mạch không được nuôi dưỡng, dùng các vị thuốc sau:

Mộc qua	8g	Bạch thược	12g
Đan sâm	8g	Địa long	6g
Tần giao	8g	Sinh địa	12g
Đương quy	8g		

b. Di chứng tinh thần:

Tinh thần dân dộn, không nói, triệu nhiệt, lưỡi đỏ không có rêu, mạch tế sắc:

Quy bản	12g	Sa sâm	8g
Sinh địa	12g	Thạch quyết minh	12g
Mẫu lệ	16g	Thạch xương bồ	6g
Mạch môn	12g	Địa long	8g

II. CHỮA VIÊM NÃO B BẰNG CHÂM CỨU

2.1. Giai đoạn cấp tính

Sốt cao: Đại trùy, Hợp cốc, Khúc trì, Thập tuyên.

Tay chân co quắp: Hợp cốc, Nội quan, Khúc trì, Âm lăng tuyên, Dương lăng tuyên.

Hôn mê: Nhân trung

Bí đái: Quan nguyên. Khí hải

Gáy cứng: Bách hội, Á môn, Phong trì

Nôn mửa: Trung quản, Nội quan, Túc tam lý.

2.2. Giai đoạn di chứng

Tinh thần dân dộn: Bách hội, Ấn đường, Thân môn

Câm: Á môn, Đại trùy, Thân trụ, Dũng tuyên.

Liệt chi trên: Khúc trì, Kiên tỉnh, Thủ tam lý, Ngoại quan, Hợp cốc...

Liệt chi dưới: Hoàn khiêu, Phong thị, Côn lôn, Dương lăng tuyền, Thờ sơn... châm tả ở giai đoạn cấp tính; có thể dùng thủy châm bằng các thuốc vitamin với các trường hợp liệt; dùng kim mai hoa gõ các vùng cơ bị liệt, v.v...

BẠI LIỆT TRẺ EM

Bệnh bại liệt trẻ em là một bệnh truyền nhiễm do virus bại liệt qua đường tiêu hoá gây ra chứng viêm sừng trước tuỷ sống, hay xuất hiện về mùa hè thu ở trẻ em từ 1 đến 5 tuổi.

YHCT cho rằng do phong tà thấp nhiệt qua đường phế vị ứ trệ ở kinh lạc làm khí huyết vận hành không thông; bệnh lâu ngày làm gân cơ không được nuôi dưỡng sinh chứng bại liệt. Các phương pháp chữa bệnh YHCT có thể dùng để chữa bệnh ở thời kỳ đầu và các di chứng bại liệt. Khi gặp thể liệt hô hấp thì phải kết hợp với các phương pháp cấp cứu của y học hiện đại.

I. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA THEO CÁC GIAI ĐOẠN BỆNH

1. Giai đoạn khởi phát

Triệu chứng: phát sốt, nhức đầu toàn thân không nhanh nhen, ho, đau họng, ăn kém, nôn mửa, ỉa chảy. Từ 1 đến 4 ngày các triệu chứng trên giảm.

Giai đoạn này chẩn đoán khó, chủ yếu dựa vào dịch tễ học.

Phương pháp chữa: giải biểu thanh nhiệt hay tân lương giải biểu.

Bài thuốc;

Bài 1:

Ngân hoa	6g	Liên kiều	10g
Cỏ tranh	10	Cỏ nhọ nổi	10g
Bồ công anh	10g	Sa tiền	10g
Cam thảo đất	10g		

Bài 2: Ngân kiều thang gia giảm:

Kim ngân	12g	Kinh giới	6g
Liên kiều	6g	Ngưu bàng	6g
Cát cánh	2g	Lô căn	8g
Bạc hà	2g	Đậu xị	4g
Cam thảo	2g		
Nếu ho thêm:	Tiên hồ	8g	
Nếu nôn mửa thêm:	Trúc nhự	4g	

1.2. Giai đoạn bệnh trước khi liệt

Triệu chứng: sau khi hạ sốt 2-3 ngày, sốt lại tăng cao, nhức đầu, lưỡi đỏ, nôn mửa, đau khắp mình. Sau đó độ 4-6 ngày xuất hiện liệt.

Thời kỳ này do phong thấp xâm phạm vào kinh mạch.

Phương pháp chữa: hoá thấp thanh nhiệt, khu phong thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sừng trâu	8g	Tang chi	12g
Sinh địa	12g	Địa long	8g
Kim ngân	16g	Thạch xương bồ	8g
Chi tử	8g	Lá tre	12g
Huyền sâm	8g	Hoạt thạch	6g

Bài 2: Linh dương giác thang:

Sừng dê	6g	Huyền sâm	12g
Liên kiều	8g	Chi tử	8g
Sinh địa	12g	Kim ngân	16g
Trúc diệp	12g	Hoạt thạch	8g
Xương bồ	6g	Hoàng cầm	8g
Uất kim	8g		

Nếu sốt ra mồ hôi nhiều thêm: Quế chi 2g, Thạch cao 40g.

Nôn mửa thêm Hoắc hương 12g, Hậu phác 8g.

1.3. Giai đoạn di chứng bại liệt

Triệu chứng: sốt hạ, xuất hiện các cơ bại liệt, hay gặp ở chi dưới, liệt mềm cơ nhẽo. Mức độ, vị trí bại liệt tùy theo tổn thương ở sừng trước tuỷ.

Sau 6 tháng đến 1 năm có thể phục hồi; có thể cả chi, có thể một số cơ bại liệt.

Giai đoạn này do khí huyết kém không nuôi dưỡng được cơ nhục.

Phương pháp chữa: bổ dưỡng khí huyết, cơ nhục.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Ngưu tất	8g
Đảng sâm	16g	Ba kích	8g
Hoài sơn	12g	Tục đoạn	8g
Hà thủ ô	12g	Kê huyết đằng	12g

Bài 2: Hổ cốt hoàn:

Cao xương hổ	40g	Hoàng kỳ	40g
Phụ tử chế	20g	Phá cố chi	20g
Cao quy bản	40g	Tục đoạn	40g
Đương quy	20g	Bạch truật	40g

Ngưu tất	40g	Xuyên khung	40g
Toàn yết	12g	Phòng phong	20g
Phục linh	40g	Ngũ gia bì	20g
Trần bì	20g		

Tán bột, viên ngày uống 6 - 10g.

Bài 3: Hồ tiêm hoàn:

Cao quy bản	40g	Tri mẫu	80g
Ngưu tất	160g	Tảo dương	40g
Đương quy	40g	Can khương	20g
Hoàng bá	6g	Thục địa	8g
Bạch thược	60g	Cao xương hổ	40g
Trần bì	30g		

Tán bột, viên ngày uống 8g.

II. CÁCH CHỮA BỆNH BẠI LIỆT Ở TRẺ EM VÀ DI CHỨNG BẠI LIỆT TRẺ EM BẰNG CHÂM CỨU VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÁC

2.1. Châm cứu

2.1.1. Giai đoạn khởi phát và trước khi liệt

Huyệt: Hợp cốc, Khúc trì, Âm lăng tuyền
 Nếu nôn mửa thêm: Túc tam lý, Nội quan
 Ho thêm: Phế du, Liệt khuyết

2.1.2. Giai đoạn di chứng

Sử dụng các huyệt tại chỗ, các a thị huyệt ở vùng cơ bị liệt.

Toàn thân: Túc tam lý, Tam âm giao, Quan nguyên, Khí hải (có thể châm bổ hay cứu).

2.2. Thủy châm: Thủy châm vitamin B₁, B₁₂ vào các nơi cơ bị liệt (huyệt hay a thị huyệt).

2.3. Kích thích mạnh: bằng điện châm các cơ bị liệt

2.4. Chôn chỉ, buộc chỉ: (dùng catgut) ở các cơ bị liệt

2.5. Tập vận động, xoa bóp: cho các cháu bị liệt để tăng cường dinh dưỡng các cơ.

2.6. Phẫu thuật tạo hình

BẠCH HẦU

Bạch hầu là một bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn *Corynebacterium diptherica* gây nên, hay xảy ra ở mùa thu đông. YHCT gọi là hầu tý, ma tý phong hay tiêu hầu tý.

Bệnh tiến triển nhanh chóng, họng đau có giả mạc ảnh hưởng đến hô hấp và thường xảy ra hiện tượng nhiễm độc gây những biến chứng nghiêm trọng (như viêm cơ tim) ảnh hưởng tới tính mạng người bệnh. Cần phát hiện và chữa bệnh kịp thời bằng các phương pháp của y học hiện đại.

Bệnh do dịch độc hoả tảo gây ra, bắt đầu từ mũi họng xâm phạm vào phế vị.

Nếu dịch tà thiên về tảo hoả dễ gây tổn thương tân dịch, tích lại thành đàm gây ra giả mạc ở họng. Nếu dịch độc mạnh xâm phạm vào tâm gây chứng tâm dương hư có thể gây chứng thoát (trụy mạch do nhiễm độc cơ tim).

Trên lâm sàng chia làm 3 thể (thường là 3 giai đoạn phát triển của bệnh)

I. THỂ TẢO HOẢ THƯƠNG ÂM

Triệu chứng: lúc đầu bệnh nhân sốt, sợ lạnh, đau họng, một hai ngày sau xuất hiện những điểm trắng phát triển nhanh thành giả mạc màu xám che lấp niêm mạc họng bóc dễ chảy máu, ho thô, khản tiếng, rêu lưỡi trắng chất lưỡi đỏ.

Sau đó có thể thấy sốt cao, mặt đỏ, khát, họng đau giả mạc tiếp tục phát triển che niêm mạc họng, thở thô, phiền táo, táo bón, nước tiểu đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh phế (dưỡng âm thanh nhiệt, thanh nhiệt giải độc).

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	10g	Cỏ nhọ nồi	16g
Huyền sâm	16g	Kim ngân	16g
Mạch môn	12g	Xạ can	2g
Ngưu tất	12g		

Bài 2: Dưỡng âm thanh phế thang gia giảm:

Sinh địa	16g	Ngưu tất	12g
Mạch môn	12g	Sơn đậu căn	12g
Huyền sâm	12g	Bạc hà	8g
Ngưu bàng tử	8g		

Nếu sốt cao, khát nước, nước tiểu đỏ, mạch nhanh do nhiệt độ mạnh thêm Thạch cao 40g, Chi tử 12g, Hoàng liên 12g, Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 12g.

Nếu táo bón: thêm Địa hoàng 3-12g Phác tiêu 12g

Nếu tiểu tiện ít: thêm Mộc thông 12g Sa tiền 16g.

II. THỂ ĐÀM HOẢ GÂY TẮC PHẾ

Triệu chứng: giả mạc có thể rơi hoặc có thể phát triển nhiều thêm gây tắc đường hô hấp, khó thở, khô khè, mất tiếng, ngực lõm xuống, tím tái, rêu lưỡi bẩn, tay chân lạnh.

Phương pháp chữa: lợi hầu tả phế; tiêu đàm tả phế.

Bài thuốc:

Bài 1: Vạn niên thanh 40g

Rửa sạch, ngâm với rượu 48 giờ, chắt lấy nước cho thêm 100ml nước đun sôi để nguội.

Liều dùng:

1 tuổi uống	1ml/ngày
2 tuổi uống	2ml/ngày
3 tuổi uống	4ml/ngày
5 đến 9 tuổi uống	5ml/ngày
10 đến 12 tuổi uống	6ml/ngày
13 đến 15 tuổi uống	7ml/ngày
16 tuổi trở lên uống	10-15ml/ngày

Bài 2:

Ngưu bàng tử	12g	Thạch cao	12g
Ma hoàng	6g	Trúc lịch	30ml
Sơn đậu căn	12g	Đại hoàng	6g

Nếu khó thở nhiều phải dùng thủ thuật mở khí quản.

III. THỂ KHÍ ÂM ĐỀU HƯ

Còn gọi là thể chính hư tà hãm; biến chứng nhiễm độc gây viêm cơ tim.

Triệu chứng: mệt mỏi, hai mắt không có thần, ăn kém, buồn nôn hay nôn, chân tay lạnh, mạch nhỏ như sợi chỉ hoặc nhanh nhưng vô lực. Có trường hợp bụng căng trướng, chân tay quyết lạnh, rêu lưỡi mỏng trắng, chất lưỡi hồng giáng.

Phương pháp chữa: ích khí, dưỡng tâm, ninh tâm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	40g	Thạch xương bồ	8g
Mạch môn	16g	Cam thảo	4g
Ngũ vị tử	6g		

Nếu tâm dương hư thêm Phụ tử chế 12g, Hoàng kỳ 12g

Nếu tâm âm hư thêm Sinh địa 12g, Ngọc trúc 12g, Bạch thược 12g

Bài 2:

Nếu truy mạch dùng Độc sâm thang: Nhân sâm thái nhỏ hãm nước sôi, chia uống nhiều lần.

Giai đoạn này cần cấp cứu kịp thời bằng các biện pháp chữa bệnh của y học hiện đại: truyền huyết thanh ngọt ưu trương, vitamin, thuốc trợ tim, v.v... ngoài biến chứng viêm cơ tim, còn có thể gặp thể liệt cơ hoành và các cơ liên sườn cần cấp cứu bằng máy hỗ trợ hô hấp.

Chương III

MỘT SỐ BỆNH HAY GẶP Ở TRẺ EM

ỈA CHẢY TRẺ EM

Ỉa chảy trẻ em còn gọi là chứng rối loạn tiêu hoá, thực tích, tích trệ.

Nguyên nhân gây ra bệnh do ăn uống, nhiễm trùng, giun làm tổn thương đến công năng hoạt động của tỳ vị gây các triệu chứng chủ yếu: nôn, ỉa chảy, gầy mòn; bệnh có thể gặp ở thể cấp tính và thể mạn tính.

Chỉ định chữa bệnh bằng phương pháp YHCT thích hợp với chứng ỉa chảy cấp tính đơn thuần và chứng ỉa chảy mạn tính. Đối với chứng ỉa chảy có biến chứng nhiễm độc thần kinh do mất nước và điện giải thì phải dùng các phương pháp chữa bệnh của y học hiện đại.

I. CHỨNG TÍCH TRỆ

Do không tiêu hoá được đồ ăn: sữa, các loại ngũ cốc và do giun.

1.1. Tích trệ đồ ăn

Triệu chứng: bụng đầy trướng, bú ít, nôn mửa mùi chua khai, ngủ không yên giấc, hay khóc, ỉa chảy mùi chua thối, chậm tiêu có khi đi ngoài ra thức ăn, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc hơi vàng, mạch hoạt, chỉ tay chìm.

Phương pháp chữa: tiêu thực đạo trệ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sơn tra	8g	Trần bì	4g
Mạch nha	6g	Hạt củ cải	4g
Thần khúc	4g	Ý dĩ	12g
Kê nội kim	4g		

Sắc uống hay tán bột làm viên, một ngày uống 12-16g

Bài 2: Nếu trẻ con bú sữa gây tích sữa cho uống bài Tiêu nhũ hoàn:

Hương phụ	80g	Mạch nha	40g
Sa nhân	20g	Thần khúc	40g
Trần bì	8g	Chích thảo	20g

Tán bột một ngày uống 4 - 6g chia 2 lần uống.

Bài 3: Bảo hoà hoàn (thang):

Sơn tra	6g	Hạt cải củ	4g
Thần khúc	6g	Mạch nha	6g
Bán hạ chế	4g	Phục linh	6g
Trần bì	2g	Liên kiều	6g

Nôn mửa thêm: Hoắc hương 4g, Trúc nhự 2g

Ỉa chảy nhiều thêm: Thạch tả 6g. Sốt thêm: Hoàng liên 6g.

Khát nước, bỏ: Trần bì, Bán hạ và thêm Thiên hoa phấn 6g

Bài 4: Mộc hương hoàn:

Mộc hương	12g	Sa nhân	8g
Bạch truật	12g	Hoàng liên	12g
Mạch nha	12g	Sơn tra	12g
Liên kiều	8g	La bạc tử	8g
Chỉ thực	12g	Trần bì	12g
Thần khúc	12g		

Tán nhỏ, làm viên, một ngày uống 4-8 lần.

Bài 5: Nếu sức khoẻ yếu (hư chứng) có thể dùng bài Sâm linh bạch truật tán:

Đảng sâm	20g	Bạch truật	16g
Ý dĩ	16g	Trần bì	8g
Cát cánh	8g	Cam thảo	6g
Liên nhục	16g	Phục linh	16g
Biển đậu	16g	Hoài sơn	16g
Sa nhân	8g		

Tán nhỏ, làm viên, uống một ngày 6-12g.

1.2. Do trùng tích

Do giun đũa hoặc giun kim.

Triệu chứng: ngứa ngứa, da vàng khô, hay khóc, hay kinh giật, ăn uống thất thường, buồn nôn, đau bụng, bụng trướng, đại tiện lỏng.

Phương pháp chữa: kiện tỳ, trừ thấp, trừ trùng (giun).

Bài thuốc:

Phì nhi hoàn:

Đảng sâm	16g	Sử quân tử	16g
Hoàng liên	20g	Trích thảo	6g
Sơn tra	12g	Phục linh	12g
Bạch truật	20g	Thần khúc	16g
Lô hội	6g	Mạch nha	10g

Tán nhỏ làm viên, một ngày uống 8-12g.

II. DO THẤP NHIỆT

Ỉa chảy do nhiễm trùng trực tiếp ở đường tiêu hoá hay ỉa chảy do dị ứng nhiễm trùng.

Triệu chứng: ỉa chảy nhiều lần một ngày (có thể trên 10 lần), sôi bụng, bụng trướng, nôn mửa, có sốt, khát nước, tiểu tiện ít đỏ, rêu lưỡi vàng hoặc trắng khô, hậu môn đỏ rát.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt, trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1: Cát căn cầm liên thang;

Cát căn	12g	Hoàng cầm	8g
Hoàng liên	8g	Cam thảo	4g

Nếu thiên về thấp: rêu lưỡi trắng dày, ỉa chảy ra nhiều nước, lợm giọng buồn nôn, thêm: Thương truật 4g, Bán hạ chế 4g.

Đi tiểu ít thêm: Phục linh	8g
Sa tiền	8g

III. CHỐNG ỈA CHẢY KÉO DÀI

Y học cổ truyền cho là tỳ hư

Thường gặp ở trẻ em rối loạn tiêu hoá, loạn khuẩn...

Triệu chứng: ỉa chảy, kéo dài, sống phân, mặt vàng, người yếu, mệt mỏi, kém ăn, tự ra mồ hôi hoặc ra mồ hôi trộm, rêu lưỡi trắng mỏng, ướt.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ vị.

Bài thuốc: Sâm linh bạch truật tán (đã nêu ở phần chứng tích trệ).

Vé châm cứu: có thể dùng các huyệt: Thiên khu, Quan nguyên, Túc tam lý, Âm lăng tuyền. Mỗi ngày châm 1 lần, 1 lần độ 2-3 huyệt. Nếu có sốt có thể châm thêm huyệt Nội đình. Nếu ỉa chảy nhiều lần sợ truy mạch có thể cứu huyệt Thần khuyệt (rốn), cứu cách muối nhiều mỗi liên tục.

SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

Bệnh suy dinh dưỡng trẻ em, YHCT thường gọi là chứng cam. Bệnh này luôn luôn có liên quan đến sự hoạt động tiêu hoá thất thường (tích trệ đồ ăn, trùng tích) nên YHCT còn gọi là cam tích.

Khả năng chữa chứng suy dinh dưỡng trẻ em bằng các phương pháp YHCT đem lại kết quả tốt.

Suy dinh dưỡng độ 1 chữa như chứng ỉa chảy; độ 2: ỉa chảy suy dinh dưỡng YHCT gọi là tỳ hư gây chứng cam; độ 3 YHCT gọi là can cam (can là khô).

I. PHÂN LOẠI CHỮA BỆNH

1.1. Ía chảy suy dinh dưỡng

Do tỳ hư còn gọi là tỳ cam (suy dinh dưỡng độ 2)

Triệu chứng: mặt vàng, người gầy, miệng khô, khát nước, triều nhiệt, sôi bụng, ía chảy. Có trường hợp do tân dịch giảm gây âm hư sinh táo bón, bụng to, gân xanh nổi lên, nước tiểu đặc trắng, rêu lưỡi trắng.

Phương pháp chữa: bổ khí, bổ tỳ, vị là chính.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	6g	Sa nhân	2g
Ý dĩ	6g	Cam thảo Nam	4g
Hoài sơn	12g	Mạch môn	4g

Bài 2:

Bạch truật	6g	Chỉ thực	4g
Hoài sơn	8g	Trần bì	4g
Hạt đỗ ván trắng	8g	Kê nội kim	4g

Nếu do tích trệ đồ ăn, bụng trướng, thêm:

Đại phúc bì	4g	Thần khúc	4g
-------------	----	-----------	----

Nếu do giun gây tích trệ, đau bụng thêm: Sứ quân tử 4g.

Bài 3 Tiêu cam lý tỳ thang gia giảm:

Bạch truật	8g	Nga truật	4g
Trần bì	4g	Thanh bì	4g
Binh lang	2g	Lô hội	0,2g
Cam thảo	4g	Sứ quân tử	4g
Hồ hoàng liên	6g	Hoàng liên	4g
Thần khúc	6g	Mạch nha	6g
Tam lăng	2g		

Bài 4: Nếu suy dinh dưỡng, ía chảy do giun, dùng bài Lô hội phi nhi hoàn gia giảm:

Hồ hoàng liên	4g	Mạch nha	6g
Lô hội	5g	Vu di	40g
Hoàng liên	40g	Biển đậu	80g
Ngân sài hồ	6g	Sơn tra	40g
Sơn dược	80g	Bạch đậu khấu	40g
Xạ hương	0,5g	Sứ quân tử	80g
Binh lang	20g	Thần khúc	80g

Tán nhỏ làm viên, uống một ngày 4-8g.

1.2. Suy dinh dưỡng thể khô

Do khí huyết hư, can thận hư. YHCT gọi là can cam (suy dinh dưỡng độ 3).

Triệu chứng: người gầy, da khô, bộ mặt người già, tinh thần mệt mỏi, ăn kém, tiếng khóc nhỏ bé, rêu lưỡi mỏng khô, lông tóc khô, Ngoài ra còn các triệu chứng khác: khô, loét giác mạc, loét miệng, lắng đọng sắc tố, tử ban, phù thũng v.v...

Phương pháp chữa: bổ khí huyết, bổ can thận tỳ vị.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Bạch truật	6g
Hà thủ ô	8g	Ngũ gia bì	6g
Kê huyết đằng	8g	Liên nhục	8g
Ý dĩ	8g	Kê nội kim	6g
Đỗ đen	8g		

Bài 2: Bát trân thang gia giảm:

Đảng sâm	8g	Thục địa	8g
Phục linh	6g	Xuyên khung	8g
Bạch truật	8g	Xuyên quy	8g
Cam thảo	4g	Bạch thược	8g

- Nếu loét, khô giác mạc thêm: Kỷ tử 8g, Cúc hoa 8g hoặc uống viên Kỷ cúc địa hoàng 12-16g/ ngày.

- Nếu loét miệng thêm: Ngọc trúc 6g, Thăng ma 6g, Hoàng liên 4g.

- Nếu tử ban, lắng đọng sắc tố thêm: Hoàng kỳ, A giao.

- Nếu có sốt mà xuất huyết thêm: Sinh địa 12g, Đan bì 6g, Rễ cỏ tranh 12g

- Nếu có phù dinh dưỡng thêm: Quế chi 2g, Phục linh 12g.

II. CHỮA SUY DINH DƯỠNG BẰNG CHÂM CỨU

2.1. Thường dùng phép cứu các huyết

Tâm du, Tỳ du, Vị du, Cao hoàng, Túc tam lý, Tam âm giao.

2.2. Châm huyết tứ phủng

Dùng kim tam lăng châm vào huyết tứ phủng ở 2 bàn tay. sâu chừng 1/10 thốn, nặn dịch bạch huyết, ngày 1 lần. Chú ý không để chảy máu.

III. KẾT LUẬN

Bệnh suy dinh dưỡng trẻ em chữa bằng phương pháp YHCT đem lại kết quả tốt.

Người xưa cho rằng, người từ 15 tuổi trở nên mà suy nhược gọi là hư lao: trẻ nhỏ từ 15 tuổi trở xuống bị suy dinh dưỡng gọi là cam tích.

Khi đã bị suy dinh dưỡng thì hoạt động về khí huyết tân dịch của các tạng phủ đều giảm sút nên tùy các triệu chứng của các tạng phủ mà người xưa còn gọi các tên khác nhau: Tỳ cam, Phế cam, Tâm cam, Thận cam, v.v... Khi chữa bệnh ngoài việc bổ khí huyết là chính người ta còn thêm các vị thuốc chữa bệnh về tỳ, can, phế, thận, v.v...

Thí dụ có tài liệu lấy bài thuốc Tập thành hoàn làm trung tâm rồi gia giảm theo chứng cam ở các tạng phủ:

Lô hội	0,8g	Mộc hương	6g
Ngũ linh chi	4g	Sử quân tử	8g
Dạ minh sa	4g	Nga truật	6g
Sa nhân	6g	Hoàng liên	6g
Trân bì	6g	Thịt cóc	12g
Xuyên khung	8g	Thanh bì	6g
Xuyên qui	8g		

Tán nhỏ với nước mật lợn làm viên một ngày uống 4g - 6g.

Gia giảm:

Tỳ cam: dùng bài trên.

Can cam: bỏ giạt bỏ Nga truật, Sa nhân, Trân bì; thêm: Chi tử, Phòng phong, Thiên ma, Thuyền thoái.

Tâm cam: bỏ Trân bì, Sa nhân. Mộc hương Thanh bì, thêm Sinh địa, Phục linh.

Thận cam: bỏ Sa nhân, Thanh bì, Mộc hương, thêm Thục địa, Phục linh, Hoài sơn Đan bì, Trạch tả.

Phế cam: bỏ Trân bì, Sa nhân, Mộc hương, Xuyên khung; thêm Tang bạch bì, Cát cánh, lá Tía tô, A giao.

VIÊM PHỔI TRẺ EM

Viêm phổi trẻ em là một bệnh gây các triệu chứng chủ yếu: sốt cao, ho, khó thở, hay gặp về mùa đông xuân ở các trẻ em cơ thể suy yếu hoặc các biến chứng của các bệnh truyền nhiễm như sởi, ho gà...

YHCT cho rằng viêm phổi là một trong các loại bệnh ôn nhiệt. Nguyên nhân do phong hàn, phong nhiệt, đàm nhiệt xâm phạm vào phế, làm phế khí bị trở ngại gây ho, khó thở, sốt cao; nếu nhiệt độc mạnh vào phần doanh huyết làm trở ngại đến vận hành của huyết gây chứng sắc mặt xanh, tím tái ở đầu chi; nếu sốt cao có thể gây hôn mê co giật; nếu chính khí quá suy yếu có thể xuất hiện chứng truy tìm mạch: ra mồ hôi nhiều, tay chân lạnh, mạch nhỏ muốn mất...

I. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG THEO CÁC THỂ BỆNH VÀ CÁCH CHỮA

1.1. Thể phong hàn

Triệu chứng: sốt, hơi sợ rét, không có mồ hôi, ho nặng tiếng, cổ có đờm, khó thở, cánh mũi phập phồng, miệng không khát, ăn kém, rêu lưỡi trắng, mạch phù hoãn.

Phương pháp chữa: tuyên phế khí, tán hàn tà.

Bài thuốc:

Bài 1:

Tử tô	6g	Kim ngân hoa	16g
Bách bộ	6g	Bồ công anh	16g
Tang bạch bì	6g	Cỏ nhỏ nổi	12g
Trần bì	6g		

Bài 2: Hoa cái tán:

Ma hoàng	2g	Tang bạch bì	6g
Chích thảo	2g	Tử tô	2g
Hạnh nhân	6g	Trần bì	2g
Phục linh	6g		

Bài 3: Tam ấu thang gia giảm:

Ma hoàng	2g	Tử uyển	6g
Hạnh nhân	4g	Bạch tiên	4g
Cam thảo	4g	Tiền hồ	6g
Bách bộ	6g		

1.2. Thể phong nhiệt, nhiệt độc

Triệu chứng: sốt cao, sợ gió, thở nhanh gấp, mũi phập phồng, ho đờm vàng, ra mồ hôi ít, mặt đỏ, môi hồng, họng khô, miệng khát, nước tiểu đỏ ít, lưỡi khô rêu vàng, mạch phù sắc.

Phương pháp chữa: tuyên phế hoá đàm, thanh nhiệt giải độc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Lá tre	12g
Hoàng liên	8g	Tử tô	8g
Sài đất	20g	Tang bạch bì	8g
Thạch cao	20g		

Bài 2: Ma hạnh thạch cam thang gia thêm Hoàng liên, Hoàng cầm, Liên kiều, Kim ngân hoa.

Ma hoàng	4g	Cam thảo	2g
----------	----	----------	----

Thạch cao	20g	Liên kiều	6g
Hoàng liên	6g	Kim ngân hoa	12g
Hoàng cầm	6g	Hạnh nhân	4g

Bài 3: Nếu nặng dùng bài Bạch hổ thang gia thêm Ngân hoa, Hoàng liên, Liên kiều, Tang bạch bì, Hoàng cầm.

Thạch cao	20g	Liên kiều	6g
Tri mẫu	6g	Tang bạch bì	8g
Cam thảo	4g	Hoàng cầm	6g
Kim ngân hoa	16g	Hoàng liên	6g

1.3. Thể đàm nhiệt

Triệu chứng: bệnh nhân khó thở nhiều, sốt cao, phiền táo, thở gấp. cánh mũi phập phồng, sắc mặt xanh, khô khè, nặng nữa có thể hôn mê, co giật, gáy cứng, nước tiểu ít vàng, táo bón, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hồng sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt, giải độc phế, trừ đàm.

Bài thuốc:

Bài 1: Đĩnh lịch đại táo tả phế thang phối hợp với bài Mạch nha thạch cam thang.

Đĩnh lịch	8g	Hạnh nhân	6g
Đại táo	12g	Cam thảo	4g
Ma hoàng	4g	Thạch cao	20g

Bài 2: Thanh tâm dịch đàm thang:

Nhân sâm	6g	Trần bì	2g
Hoàng liên	6g	Táo nhân	6g
Nam tinh chế	4g	Cam thảo	2g
Bán hạ chế	2g	Chỉ thực	2g
Gừng sống	2g	Mạch môn	8g
Xương bồ	8g	Phục linh	8g
Trúc nhự	6g		

1.4. Thể phế hư

Triệu chứng: sắc mặt trắng bệch, khó thở, trán có mồ hôi, hai mắt không có thần, người gầy còm, chân lạnh, đại tiện lỏng, mạch hư có khi muốn mất, biểu hiện chứng dương khí thoát (trụy mạch).

Phương pháp chữa: bổ thổ sinh kim, cứu thoát.

Bài thuốc:

Nhân sâm ngũ vị thang

Nhân sâm	6g	Bạch truật	8g
Phục linh	8g	Ngũ vị tử	6g
Mạch môn	12g	Chích thảo	4g

Đại táo 8g Sinh khương 2g

Nếu có hiện tượng ra mồ hôi liên tục, dùng thêm: Long cốt, Mẫu lệ mỗi thứ 12-16g.

II. CHỮA VIÊM PHỔI TRẺ EM BẰNG CHÂM CỨU

Huyết chung: Xích trạch, Liệt khuyết, Phế du, Khúc trì, Chiên trung, Thiên đột.

Đờm nhiều: thêm Phong long, Thái uyên.

Co giật: Thái xung, Thần môn

Hôn mê: Nhân trung, Nội quan

Trụy mạch: cứu Quan nguyên, Khí hải

CO GIẬT TRẺ EM

Co giật trẻ em YHCT gọi là chứng kinh phong là một chứng bệnh thuộc diện cấp cứu do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra.

Hiện nay thường chia làm 2 loại: co giật có sốt và co giật không có sốt. Co giật có sốt thường do viêm nhiễm, bệnh não trúng độc (nhiễm trùng huyết, ly...) lao màng não, uốn ván... Co giật không sốt như giảm calci huyết, hạ đường huyết, động kinh...

YHCT căn cứ vào tính chất hàn, nhiệt, hư, thực và tính chất hoãn cấp của quá trình phát bệnh và chia ra 2 thể cấp và mạn gọi là cấp kinh phong và mạn kinh phong.

Chứng co giật trẻ em cần cấp cứu kịp thời bằng các phương pháp tổng hợp của y học hiện đại và YHCT (săn sóc, thuốc, châm cứu, các phương tiện cấp cứu...)

Sau đây giới thiệu các thể co giật trẻ em và cách xử lý cấp cứu (châm cứu, nhĩ châm...) của phương pháp chữa bệnh YHCT.

I. PHÂN LOẠI CÁC THỂ BỆNH CO GIẬT TRẺ EM VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH YHCT

1.1. Cấp kinh phong

Chứng cấp kinh phong thuộc nhiệt chứng và thực chứng có những biểu hiện lâm sàng sau: phát bệnh nhanh, hôn mê co giật, 2 mắt trợn thị, hàm răng cắn chặt, gáy cứng, tay chân co quắp do 4 chứng đàm, nhiệt, phong, kinh gây ra. Phương pháp chữa cơ bản là sơ phong thanh nhiệt khai khiếu hoạt đàm (hoạt = kéo ra), bình can trấn kinh.

Có tài liệu căn cứ vào 4 chứng đàm, nhiệt, phong, kinh mà chia ra 4 thể riêng biệt, nhưng trên thực tế các chứng trên hay phối hợp xuất hiện nên việc vận dụng vào công tác chữa bệnh có khó khăn, Gần đây nhiều tài liệu phân loại sát với các nguyên nhân của y học hiện đại và căn cứ vào mức độ

nặng nhẹ, vị trí nông sâu của bệnh, vì vậy việc vận dụng để chữa bệnh có dễ dàng hơn.

1.1.1. Kinh phong do ngoại cảm hay ngoại phong

Gặp ở các trường hợp co giật nhưng hôn mê, sốt cao co giật; hội chứng não cấp, viêm màng não, viêm não ở thời kỳ đầu.

Triệu chứng: phát bệnh nhanh, có biểu chứng; sốt, phiền táo, có khi nôn mửa, đột nhiên gáy cứng, tay chân co quắp, tinh thần không minh mẫn.

Phương pháp chữa: sơ phong chỉ kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Câu đằng	12g
Lá tre	16g	Lá vông	12g
Mạch môn	12g	Cương tằm	8g
Chi tử	10g	Bạc hà	8g

Bài 2: Ngân kiều tán gia giảm:

Ngân hoa	16g	Bạc hà	8g
Liên kiều	12g	Cát cánh	8g
Đậu xị	12g	Cam thảo	4g
Ngưu bàng tử	8g	Trúc diệp	16g
Kinh giới	12g		

Bài 3: Nếu có nôn mửa, rêu lưỡi trắng nhớt, dính dùng bài thuốc trên thêm Hương nhu 12g, Hoắc hương 8g, Xương bồ 4g.

Hoặc dùng bài Hương nhu ẩm gia giảm:

Hương nhu	12g	Hậu phác	8g
Ngân hoa	16g	Liên kiều	8g
Biển đậu	12g		

Nếu không có mồ hôi (mùa đông xuân) thêm Cát căn 16g

1.1.2. Kinh phong do thực nhiệt: Nội phong.

Là các trường hợp co giật hôn mê do sốt cao gặp ở thời kỳ toàn phát của các hội chứng nhiễm độc não, viêm màng não.

Triệu chứng: sốt cao, hôn mê, co giật, rêu lưỡi vàng, chất lưỡi đỏ và khô.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, tả hỏa, bình can tức phong (thanh nhiệt tức phong):

Bài thuốc:

Bài 1:

Câu đằng	16g	Thạch cao	20g
Sinh địa	20g	Thạch quyết minh	20g
Cúc hoa	12g		

Mắt đỏ thêm: Long đởm thảo 8g

Khò khè do ứ đọng dịch tiết thêm: Trúc lịch 30ml.

Bài 2: Thanh ôn bạch độc ẩm gia giảm:

Thạch cao	40g	Tri mẫu	8g
Sinh địa	12g	Xích thược	8g
Sừng trâu	12g	Huyền sâm	12g
Hoàng liên	8g	Liên kiều	12g
Chi tử	8g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	8g	Trúc diệp	8g
Đan bì	8g		

Nếu:

- Táo bón thêm Đại hoàng 8g

- Ứ đọng dịch tiết thêm Xương bồ 8g, Bán hạ 8g, Trúc lịch 30ml, Trần bì 6g

- Truy mạch ngoại biên thêm Nhân sâm 4g, Phụ tử chế 12g, Long cốt 8g, Mẫu lệ 8g (bài Sâm phụ long mẫu thang)

1.1.3. Kinh phong do thấp nhiệt

Do trúng độc não các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hoá như lỵ, trực trùng.

Triệu chứng: sốt cao, phiền táo, hôn mê, co giật, bụng đầy trướng, đi ngoài lỏng ra phân thối, ra máu mũi, rêu lưỡi nhờn, chất lưỡi đỏ, mạch hoạt sác.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt trừ thấp, giải độc trừ phong

Bài thuốc:

Bài 1: Hoàng liên giải độc thang gia giảm:

Hoàng liên	12g	Hoàng bá	12g
Hoàng cầm	12g	Chi tử	8g

Bài 2: Bạch đầu ông thang gia giảm;

Bạch đầu ông	16g	Hoàng bá	12g
Hoàng liên	12g	Trần bì	12g

Gia thêm: Mộc hương 8g, Hậu phác 8g, Câu đằng 12g

Nếu truy mạch dùng Sâm phụ long mẫu thang (đã nêu ở mục trên)

1.1.4 Kinh phong do sự hãi, sau khi ngã, động kinh, uốn ván

Triệu chứng: trẻ vốn yếu, có sốt nhẹ hoặc không sốt, tay chân lạnh, ngủ ít hay kinh hoàng, tinh thần không tỉnh táo, thỉnh thoảng tay chân co quắp, sắc mặt xanh, hay ra mồ hôi, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: an thần, trấn kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	12g	Cam thảo dây	10g
----------	-----	--------------	-----

Mạch môn	10g	Xương bồ	6g
Bán hạ chế	8g	Chu xa	0,6g
Táo nhân	6g		

Chu xa gói riêng uống với nước sắc với vị thuốc trên (không sắc Chu xa vì gây độc)

Bài 2: Viên chí hoàn (thang):

Viên chí	6g	Long cốt	12g
Xương bồ	6g	Đảng sâm	12g
Phục linh	8g	Chu xa	0,6g

Chu xa gói riêng uống với nước sắc các vị thuốc trên.

Tán nhỏ làm hoàn uống một ngày 20g chia 2 - 3 lần uống.

Bài 3: Nếu tâm thần không yên, vật vã, co giật nhiều uống bài Chỉ kinh tán hay bài Trấn kinh hoàn:

Chỉ kinh tán:

Toàn yết	2g	Ngô công	2g
Thiên ma	12g	Cương tâm	12g

Tán nhỏ sắc hay làm viên uống 4g/ngày chia làm 2 lần uống.

Trấn kinh hoàn:

Long đởm thảo	4g	Thanh đại	4g
Xạ hương	0,2g	Câu đằng	4g
Hoàng liên	4g	Ngưu bàng	3g
Phòng phong	4g	Long nhãn	4g

Tán nhỏ ngày uống 4g

1.2. Mạn kinh phong

Chứng mạn kinh phong thuộc hàn chứng và hư chứng có những biểu hiện lâm sàng sau: tinh thần uể oải, sắc mặt vàng hoặc trắng bệch tay chân lạnh hoặc lòng bàn tay bàn chân nóng (âm hư) thỉnh thoảng co giật, thờ yếu, nóng, mất dao động, tay chân run, có khi nôn mửa, ỉa chảy v.v...

Chứng mạn kinh phong xuất hiện sau khi bị nhiễm trùng cấp tính, rối loạn điện giải, di chứng viêm não, lao màng não, v.v.. YHCT cho rằng do một số bệnh kéo dài hoặc sau khi mắc chứng cấp kinh phong, tà khí làm tổn thương chính khí, làm rối loạn công năng các tạng phủ, âm dương, khí huyết, tân dịch đặc biệt là các tạng tỳ, thận và phần khí, phần âm.

Chứng mạn kinh phong kéo dài không khỏi chữa dai dẳng; có những lúc do dương khí suy bại, phong nội động gây chứng truy mạch nguy hiểm đến tính mạng bệnh nhân.

1.2.1. Kinh phong do tỳ hư

Hay gặp ở di chứng lao màng não, rối loạn điện giải như hạ calci huyết.

Triệu chứng: tinh thần không tỉnh táo, sắc mặt hơi vàng, đại tiện lỏng, tay chân lạnh, mặt và lưng hơi phù thũng thoáng co giật, rêu lưỡi trắng, miệng nhạt, mạch nhu.

Phương pháp chữa: ôn trung kiện tỳ, tức phong.

Bài thuốc:

Bài 1:

Gừng khô	0,5g	Hoài sơn	12g
Bạch truật	12g	Câu đằng	8g
Đẳng sâm	12g	Ngô công	0,5g
Nếu giảm calci huyết thêm Long cốt 12g, Mẫu lệ 12g, Ô tặc cốt 12g			

Bài 2: Lý trung thang gia giảm:

Đẳng sâm	12g	Bạch truật	12g
Can khương	0,5g	Cam thảo	4g
Nếu co giật thêm Câu đằng 12g, Thiên ma 4g, Bạch thược 8g.			

1.2.2. Kinh phong do thận tỳ đều hư

Hay gặp ở giai đoạn sau của viêm não, lao màng não; suy dinh dưỡng nặng; rối loạn điện giải như calci huyết hạ; hoặc truy tim mạch sau khi bệnh kéo dài.

Triệu chứng: tinh thần uể oải nhiều, sắc mặt trắng bệch, tay chân quyết lạnh, tay chân run, đại tiện lỏng, rêu lưỡi mỏng trắng, chất lưỡi nhạt, mạch trầm tế.

Nếu bệnh nặng gây truy mạch gọi là dương khí thoát thì thấy môi xanh, mặt xanh, trán đổ mồ hôi, khó thở, tay chân quyết lạnh, mạch trầm vi muốn tuyệt.

Phương pháp chữa: ôn bổ tỳ thận, nếu truy mạch (thoái dương) phải hồi dương cứu nghịch.

Bài thuốc:

Bài 1:

Nhân sâm	4g	Cam thảo	4g
Can khương	2g	Bạch truật	8g
Phụ tử chế	8g		

Bài 2: Phụ tử lý trung thang:

Nhân sâm	4g	Cam thảo	4g
Bạch truật	12g	Phụ tử chế	8g
Bào khương	4g		

Bài 3: Cố chân thang:

Nhân sâm	4g	(thay bằng Đẳng sâm 16g)	
Bạch truật	8g	Phụ tử chế	8g
Phục linh	8g	Nhục quế	6g

Cam thảo	4g	Hoài sơn	12g
Hoàng kỳ	8g		

Nếu mạch trụy dùng bài Phụ tử lý trung thang. Cố chân thang: trong 2 bài đều dùng Nhân sâm 8g một ngày, Phụ tử chế 12-16g một ngày.

1.2.3. Kinh phong do khí âm đều hư

Hay gặp ở di chứng lao màng não, viêm não.

Triệu chứng: mệt mỏi, vật vã, sắc mặt trắng có lúc đỏ, co giật lúc nặng lúc nhẹ, tay chân co quắp hoặc cứng đờ, đại tiện lỏng hay khô, lưỡi không có rêu, chất lưỡi khô, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: ích khí dưỡng âm, bình can tức phong;

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Mạch môn	12g
Xương bồ	6g	Thạch học	12g
Mai ba ba	12g	Ba kích	8g

Bài 2: Đại định phong chân thang:

Bạch thược	12g	Ngũ vị tử	6g
A giao	8g	Mẫu lệ	12g
Quy bản	12g	Mạch môn	12g
Sinh địa	12g	Trích thảo	4g
Hạt vừng	8g	Miết giáp	8g
Lòng đỏ trứng gà một quả.			

II. XỬ TRÍ CẤP CỨU CƠN CO GIẬT CẤP BẰNG PHƯƠNG PHÁP YHCT

Cơn co giật gây nguy hiểm tức thời đến tính mạng bệnh nhân, cần xử trí nhanh chóng để đề phòng các biến chứng ngừng thở, suy hô hấp, suy tuần hoàn bằng cách sẵn sóc, cắt đứt cơn co giật, hạ sốt bằng mọi phương tiện và phương pháp chữa bệnh. Sau đó dần dần tìm nguyên nhân gây bệnh bằng hỏi bệnh, chẩn đoán lâm sàng, xét nghiệm để chữa về căn bản chứng bệnh gây ra cơn co giật.

Cũng như các phương pháp chống cơn co giật của y học hiện đại, trước hết phải hộ lý sẵn sóc kịp thời: để nghiêng đầu, nới lỏng quần áo, nhét gạc giữa 2 hàm răng không cho cắn vào lưỡi; duy trì hô hấp điều hoà; thở oxy, hô hấp viện trợ bằng tay hay máy, hút đờm dãi để tránh ngừng thở; giữ yên tĩnh môi trường, tránh kích thích; theo dõi nhịp thở, số lần mạch đập, huyết áp, sắc mặt v.v... Đồng thời phải cắt cơn co giật, hạ sốt bằng thuốc, châm cứu, vật lý trị liệu v.v...

Dưới đây xin giới thiệu cách cấp cứu cơn co giật bằng châm cứu và nhĩ châm:

2.1. Cất cơn co giật

Châm cứu: Nhân trung, Nội quan, Thái xung, Dũng tuyền.

Châm tả, kích thích vừa phải, lưu châm 30 phút đến 1 giờ.

Nhĩ châm: Châm vị trí thần môn, Vùng dưới vỏ. Kích thích vừa phải, lưu châm 30 phút đến 1 giờ.

Nếu châm không hết cơn co giật thì phải dùng các thuốc chống co giật của y học hiện đại.

2.2. Hạ sốt

Châm các huyệt: Khúc trì, Thập tuyền, Hợp cốc. Có thể châm nặn máu, không lưu châm.

2.3. Tìm nguyên nhân để giải quyết cơn co giật

Như co giật do hạ calci huyết, hạ đường huyết... thì phải tiêm thuốc có calci, nước đường.v.v. ..

Phần thứ 6

CÁC BỆNH PHỤ KHOA YHCT

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHỤ KHOA YHCT

I. CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ SINH LÝ VÀ BỆNH LÝ

1.1. Sinh lý

1.1.1. Kinh nguyệt

14 tuổi, mỗi tháng thấy kinh một lần gọi là kinh nguyệt hay nguyệt tín.

1.1.2. Mạch xung và mạch nhâm

a. Mạch xung: bắt đầu từ tử cung xuống hội âm dọc xương cụt tới huyết Mệnh môn đi cùng với kinh Thiếu âm thận lên yết hầu vòng quanh môi.

Tác dụng: là nơi hội của huyết mạch (bể của huyết) liên quan đến tạng thận.

b. Mạch nhâm: (đường đi của kinh mạch đã nêu ở phần châm cứu).

Tác dụng: chủ về bào thai, phụ trách các kinh âm, liên quan đến tạng can.

Nói đến chức năng của mạch xung nhân tức là nói đến chức năng của tạng can, thận.

1.1.3. Ngũ tạng

Kinh nguyệt do huyết biến hoá, mà tâm chủ huyết, can tàng huyết, tỳ thống huyết, thận tàng tinh sinh tuỷ sinh huyết, phế là nơi hội của huyết mạch.

Như vậy sự hoạt động mạnh hay yếu của 5 tạng đều có quan hệ mật thiết đến sự hoạt động sinh dục nữ.

1.1.4. Các hiện tượng sinh lý của kinh nguyệt

a. Chu kỳ: trung bình 28 ngày/1lần. Có người 2 tháng thấy 1 lần: tính nguyệt; 3 tháng thấy 1 lần: cự kinh hay âm quy; một năm thấy 1 lần: tỳ niên; suốt đời không thấy hành kinh: âm kinh.

Sau khi có thai đến kỳ kinh nguyệt ra một ít không tổn hại đến thai gọi là kích kinh, cấu thai hay thịnh thai.

b. Số lượng: 50 - 100ml/lần; hành kinh từ 3 - 4 ngày đến 5 - 6 ngày mạn kinh; lúc đầu nhạt sau thành đỏ sẫm, sau cùng nhạt; không đông, không có cục, không loãng, không đặc.

Trong khi hành kinh, hơi trứng đây khó chịu, choáng váng, ăn không ngon, vú hơi căng. Ở thời kỳ tiền mãn kinh, kinh nguyệt hay rối loạn, dễ xúc động, cáu gắt, không muốn ăn.

1.1.5. Thai nghén và sinh đẻ

Khi có thai không hành kinh, âm đạo tiết dịch: vú thâm, đầu vú to..., trước trán và đường trắng giữa bụng có vết rạn; ăn dở.

Thời kỳ gần đẻ; táo bón, đi tiểu luôn.

1.2. Bệnh lý

1.2.1. Nguyên nhân gây bệnh

a. Do ngoại cảm (lục âm) chủ yếu do hàn nhiệt và thấp:

Hoạt động sinh dục nữ do huyết là cơ sở khi kết hợp với hàn, nhiệt thấp gây nên các triệu chứng bệnh:

Huyết và nhiệt gây lưu thông hay xuất hiện chứng rong kinh, rong huyết. Huyết và hàn gây ứ trệ hay xuất hiện chứng thống kinh, bế kinh.

Nhiệt mạnh làm bức huyết ra ngoài hay gây chứng kinh nguyệt trước kỳ băng huyết, rong huyết, đại tiểu tiện ra máu.

Hàn mạnh làm huyết ngưng trệ hay gây chứng kinh nguyệt sau kỳ, lượng kinh ít, thống kinh, bế kinh.

Thấp nhiệt gây chứng ra khí hư (đới hạ).

b. Do thất tình: là nhân tố chủ yếu gây ra các bệnh phụ khoa, luôn luôn liên quan đến ngũ tạng ảnh hưởng đến khí huyết (các bệnh phụ khoa phần nhiều sinh bệnh ở phần huyết, mà khí lại là chủ của huyết).

c. Các nhân tố: phòng dục, dinh dưỡng, bệnh tật toàn thân, v.v..

1.2.2. Cơ chế sinh bệnh

a. Do khí huyết không điều hoà:

Kinh nguyệt, thai nghén, sinh đẻ của phụ nữ lấy sự hoạt động của huyết làm gốc. Huyết lại liên quan mật thiết với khí, các hiện tượng thất thường của khí như thăng, giáng, hàn, nhiệt, hư, thực ảnh hưởng trực tiếp đến sự hoạt động của huyết.

Như khí hoả gây chứng huyết nhiệt làm sức kinh tím bầm; khí khí hàn gây huyết hàn làm sắc kinh sẫm; khí thăng làm huyết nghịch lên gây chứng ho ra máu, chảy máu cam, khí hạ hãm gây huyết theo xuống làm băng huyết, rong huyết; khí hư gây ra huyết hư.

b. Do hoạt động ngũ tạng không điều hoà:

Công năng huyết động của ngũ tạng giảm sút đều ảnh hưởng trực tiếp đến khí huyết và gây ra các bệnh phụ khoa.

Nếu tâm huyết hư làm huyết dịch giảm gây chứng kinh nguyệt không đều, bế kinh, vô kinh...

Do uất giận ảnh hưởng đến tạng can gây can khí uất kết dễ gây thống kinh, rong huyết...

Do lo nghĩ hại tỳ hoặc do dinh dưỡng kém, lao động mệt nhọc gây chứng bế kinh, băng huyết, rong kinh v.v...

Do ngoại cảm lục dâm làm phế âm hư, huyết khô kiệt gây kinh nguyệt ít, vô kinh, v.v...

Các hiện tượng sợ hãi, phòng dục ảnh hưởng đến thận gây kinh nguyệt không đều, băng huyết, vô kinh, đẻ non, sảy thai, v.v...

c. *Do mạch xung nhâm bị thương tổn* ảnh hưởng đến khí huyết gây các chứng vô sinh, đẻ non, sảy thai...

II. CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ CHẨN ĐOÁN

2.1. Bốn phương pháp chẩn đoán (Tứ chẩn)

Ngoài việc dùng tứ chẩn để khai thác các triệu chứng toàn thân như các bệnh nội khoa, cần chú ý đến phương pháp hỏi bệnh và xem mạch tập trung vào kinh nguyệt, khí hư và thai sản.

2.1.1. Hỏi bệnh

a. *Hỏi về kinh nguyệt:*

- *Chu kỳ, số lượng kinh, số ngày hành kinh* (trước và sau kỳ; đau bụng, lưng, ngực, sườn; kỳ hành kinh cuối cùng...)
 - *Trước kỳ:* số lượng nhiều, sắc tím bầm, huyết ra từng cục, mặt đỏ, khát nước, sợ nóng, thuộc nhiệt (huyết nhiệt, thực nhiệt)
 - *Sau kỳ:* số lượng ít, mùi không hôi, đỏ sẫm hoặc nhạt, thích nóng, sợ lạnh, đau hạ vị, chườm nóng đỡ: thuộc hàn, (hư hàn, do lạnh, v.v...)
 - *Bụng dưới ấn đau:* Thực chứng; đau âm ỉ, xoa bóp dễ chịu: hư chứng.
- *Thống kinh:*
 - Sắp hành kinh đau bụng thường do khí trệ, huyết ứ.
 - Đang hành kinh, sau hành kinh đau bụng thường do khí hư.
- *Rong kinh:*
 - Kinh ra nhiều, kéo dài ngày không hết, màu đỏ tím, ra từng khối, mùi tanh hôi, bụng trướng đau, đầu choáng: huyết nhiệt.
 - Kinh ra loãng như nước đậu đen, ưa nóng sợ lạnh, tay chân lạnh, bụng dưới đau, thích chườm nóng: hư hàn.
- *Bế kinh và có thai:*
 - Sau khi tắt kinh 2 tháng, nôn, đau mình, mạch phù hoạt: có thai
 - Vài tháng không thấy kinh nguyệt, sắc mặt vàng, da khô, hoa mắt, không thấy có thai: bế kinh

b. *Hỏi về khí hư (đới hạ):* có hay không có màu sắc; số lượng trong hay đục, mùi hôi hay không hôi.

• Nguyên nhân gây khí hư:

- Do tỳ hư và thấp: khí hư ra nhiều, trắng, người mệt mỏi, ăn kém.
- Do thấp nhiệt (nhiễm trùng nấm): màu vàng hoặc màu rau úa, hoa lý; đặc, dính hôi; ngứa âm hộ.
- Do can: sắc đỏ, ra dầm dề, mùi hôi.
- Do thận hư: màu đen sẫm: chất loãng, nhiều như lòng trắng trứng, bụng dưới đau; eo lưng mỏi nặng nề, sức yếu, thích nóng sợ lạnh, tay chân mỏi lạnh.

• Theo bát cương:

- Thuộc hư hàn: khí hư sắc trắng, trong, loãng.
- Thuộc nhiệt: khí hư vàng, đỏ, dính, hôi.

c. Hỏi về thai nghén:

Vô sinh đã lâu, dễ non, sảy thai nhiều lần, đau vùng eo lưng: do mạch xung hư hay thận hư.

2.1.2. Xem mạch

a. Mạch của kinh nguyệt:

- Sấp có kinh hoặc đang hành kinh, mạch của bộ thốn phải phù hồng.
- Bế kinh: do huyết hư 2 mạch xích sắc; do thực nhiệt 2 mạch xích hoạt.
- Băng huyết: mạch hư đại, huyền, sắc. Lâu ngày mạch tế, khâu (dọc hành), trì.

b. Mạch khi thai nghén:

- Tắt kinh 2,3 tháng, mạch điều hoà, không huyền, không sắc, không phù hoặc bộ thốn bên phải và 2 bộ xích hoạt lợi hơn: có thai.
- Hoặc sáu bộ điều hoà kèm theo nôn mửa, kém ăn: có thai.

c. Mạch lúc sảy thai: trầm, tế, đoản, sắc nhất là 2 bộ xích yếu.

d. Mạch lúc sắp đẻ: thai đủ tháng, mạch phù sắc tán loạn trầm tế hoặc hoạt hoặc 2 bên đốt 3 ngón tay giữa ấn vào cổ mạch đập, đau bụng nhiều.

2.2. Bát cương

2.2.1. Hàn

a. Phong hàn (chủ yếu do ngoại cảm):

Tứ chẩn: sắc mặt xanh, đau bụng dưới, gặp lạnh đau tăng, ra mồ hôi lạnh, tay chân lạnh, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng, mạch trầm khẩn hay trầm sắc.

Nếu do ngoại cảm thêm các chứng: đầu gáy cứng đau, eo lưng mỏi, thích nóng, sợ lạnh, ăn uống kém, sốt, ho, đau bụng, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng, mạch phù khẩn.

Phu khoa: kinh nguyệt ra sau kỳ, màu tím đen, bế kinh, ứ huyết có khi thông kinh, khí hư loãng, bụng dưới lạnh đau.

b. Hàn thấp:

Tứ chẩn: sắc mặt xanh, mắt hơi vàng, sợ lạnh, đầu trướng đau, lưng mỏi, mình nặng, đau khớp xương, ngực đầy tức, ăn ít, bụng lạnh, ỉa chảy, tiểu tiện ít, 2 chân phù, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm trì.

Phụ khoa: kinh ra sau kỳ, màu tía nhạt, kinh tương đối nhiều, khí hư nhiều, bụng lạnh đau.

2.2.2. Nhiệt

a. Thực nhiệt:

Tứ chẩn: sắc mặt đỏ, sợ nóng, hay cáu gắt, khát nước, tâm phiền, ngủ ít, táo bón, tiểu tiện vàng, phát sốt tự ra mồ hôi, nói lảm nhảm, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô, mạch hồng đại hoặc hoạt sắc.

Phụ khoa: kinh nguyệt ra trước kỳ, màu đỏ sẫm, kinh ra nhiều hoặc thành băng huyết. Nếu có thai sinh ra chảy máu (thai lậu).

b. Hư nhiệt:

Tứ chẩn: sắc mặt vàng nhạt, 2 gò má đỏ, sốt hâm hấp, ra mồ hôi trộm, da khô, đầu choáng, miệng táo, họng khô, tim hồi hộp, phiền muộn bên trong nóng, lòng bàn tay nóng, ít ngủ, nằm mê nhiều, tiểu tiện vàng nhạt, táo bón, chất lưỡi đỏ không có rêu, mạch hư tế sắc.

Phụ khoa: kinh nguyệt trước kỳ, màu kinh đỏ nhạt, kinh hơi ít hoặc hơi nhiều hoặc băng huyết hoặc rong kinh hoặc khí hư; khi có thai hay động thai, sảy thai dễ biến thành hư lao.

c. Thấp nhiệt:

Tứ chẩn: sắc mặt ửng đỏ hoặc vàng, đầu choáng, mình mẩy nặng nề, lưỡi khô bẩn, tâm phiền, ngủ ít, ăn không ngon, bụng đầy trướng, tiểu tiện vàng ít, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc.

Phụ khoa: kinh nguyệt ra trước kỳ, kinh đặc, dính, màu vàng đục, khí hư vàng, trắng hoặc tanh hôi ra nhiều; khi có thai dễ ra huyết, đẻ non.

2.2.3. Hư chứng

a. Khí hư (tỳ hư):

Tứ chẩn: sắc mặt nhạt, sợ lạnh, choáng váng, nhức đầu, tim hồi hộp, đoản hơi, tiếng nói nhỏ, tinh thần mệt mỏi, lưng đùi đau mỏi mềm yếu, đại tiện lỏng, tiểu tiện luôn, chất lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch hư nhược.

Phụ khoa: kinh nguyệt kéo dài hoặc ra sớm, ra nhiều, sắc kinh nhạt, có thể băng huyết, rong kinh, khí hư nhiều; có thai dễ đẻ non hoặc sau khi đẻ dễ băng huyết hoặc sa dạ con.

b. Huyết hư:

Tứ chẩn: sắc mặt vàng hoặc trắng hoặc vàng úa, da khô, mình gầy, chóng mặt, nhức đầu, tim hồi hộp, ít ngủ, tay chân tê dại hoặc co rút, có khi sốt từng cơn, eo lưng nhức mỏi, xương đau, táo, họng khô, miệng ráo, chất lưỡi nhạt, rêu lốm đốm, mạch hư tế.

Phụ khoa: sắc kinh nhạt, hành kinh đau bụng, số lượng kinh giảm dần tiến tới vô kinh; có thai khó lớn hoặc đẻ non; sau khi đẻ sản dịch ít và hôi, dễ choáng,

c. Âm hư:

Tứ chẩn: sắc mặt khô trắng, 2 gò má đỏ, mình gầy yếu, da khô, chóng mặt, ù tai, họng khô, lưỡi ráo, răng lung lay, tim hồi hộp, ít ngủ, tâm phiền,

lòng bàn tay nóng, eo lưng và đùi nhức, gót chân đau nhức, ngủ hay mê, táo bón, tiểu tiện ít đỏ, lưỡi đỏ hay nứt nẻ, không rêu hoặc lốm đốm, mạch tế sắc.

Phụ khoa: kinh nguyệt ra trước kỳ, kinh nhiều có thể hình thành rong kinh, kinh có ít có thể thành bế kinh; khí hư trắng hay màu đỏ; có thai dễ ra huyết, dễ non; sau khi đẻ dễ gây hư lao, ho ra máu.

d. Dương hư:

Tứ chẩn: sắc mặt trắng xám, hố mắt quầng đen, sợ lạnh, tay chân lạnh eo lưng đau như gãy, yếu sức, mệt mỏi, tim hồi hộp, trống ngực, kém ăn, lưng bụng giá lạnh, đái rất, nặng thì đái són, ỉa chảy, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi mỏng xám bản, mạch trầm trì nhược.

Phụ khoa: kinh nguyệt phân nhiều kéo dài, màu nhạt, kinh ra ít bụng đau lâm râm, có khi ra khí hư nhiều; khi có thai thường mỗi eo lưng dễ sinh đẻ non.

2.2.4. Thực chứng

a. Huyết ứ:

Tứ chẩn: sắc mặt tím, môi mặt xanh xám, miệng khô, không muốn uống nước, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu hay quên, táo bón, có nhiều điểm ban xanh tím, chất lưỡi tím, mạch trầm sắc hoặc trầm hoạt không đều.

Phụ khoa: rối loạn kinh nguyệt, phần nhiều ra sớm, một tháng có thể ra 2 - 3 kỳ; màu tím, nhiều cục, kinh ra khô, bụng dưới căng nhức đầu, không thích xoa bóp; trước khi hành kinh đau tăng, huyết ra đờ đau, có thể bị bế kinh hoặc băng huyết, bụng dưới cứng đau; sau khi đẻ sản dịch không xuống hoặc xuống không hết.

b. Khí uất:

Tứ chẩn: sắc mặt xanh xám, tinh thần bực dọc, đầu căng ê ẩm, đau nửa bên đầu, tâm phiền nóng nảy, tức ngực, ợ hơi, ăn uống kém, đau bụng có lúc trướng bụng, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền sắc.

Nếu khí uất hoá nhiệt: sắc mặt xanh vàng, có lúc đỏ ửng, có lúc nóng, đau mạng sườn, đau đầu, tâm phiền, hay thở dài, ít ngủ, nằm mê, lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng vàng.

Phụ khoa: kinh nguyệt rối loạn, sắc tím không thông, bụng dưới đau (tức trướng), đau lan ra 2 mạng sườn, vú đau, bụng trướng, ra khí hư nhiều; nếu có thai bụng hơi nặng, lúc đẻ bụng đau nhiều.

Nếu trường hợp uất hoá nhiệt thì kinh nguyệt ra trước ngày, khí hư màu vàng; sau khi đẻ dễ gây buồn nôn, trằn trọc, vật vã (tử phiền).

c. Đàm thấp:

Tứ chẩn: mặt trắng bệu, ngời béo, đầu nặng ê ẩm, miệng nhạt, đờm loãng hoặc khó thở, khạc ra đờm rãi, tức ngực, bụng trướng, tim hồi hộp, khí đoản, ăn kém, tức bực mệt mỏi, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng, mạch huyền hoạt.

Nếu kèm theo nhiệt (đàm nhiệt) thì sắc mặt hơi đỏ, lưỡi đống nhớt, tâm phiền, hoặc mê man kinh giật, đờm đặc, tim hồi hộp, ợ nước dãi nhiều, táo bón, tiểu tiện ít, rêu lưỡi trắng, nhờn, mạch hoạt sắc.

Phụ khoa: kinh nguyệt kéo dài, lượng kinh nhiều, sắc kinh nhạt, có khi tắt kinh, thường ra khí hư; khi có thai mình nặng, ho (tử thẩu), phù (tử thũng).
Nếu đàm nhiệt, kinh nguyệt sắc đỏ, khí hư vàng trong, dễ bị tử phiến (vật vĩa, buồn nôn) sản giật (tử giã) hoặc khi đẻ dễ băng huyết.

III. NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH

Như đã trình bày ở phần nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh và biểu hiện lâm sàng, bệnh phụ khoa là một bệnh toàn thân; vì vậy nguyên tắc chữa bệnh trước là điều hoà toàn thân, sau đó kết hợp chữa các chứng bệnh phụ khoa thuộc về kinh nguyệt, khí hư, bệnh ở thời kỳ có thai và bệnh sau khi đẻ.

3.1. Nguyên tắc chữa bệnh thuộc toàn thân

Sau khi chẩn đoán phân biệt được các tính chất hư, thực, hàn, nhiệt của khí huyết, tạng phủ, phải khôi phục lại các công năng toàn thân trên.

3.1.1. Điều hoà khí huyết

Bệnh về khí: khí nghịch thì giáng khí, khí uất thì hành khí giải uất, khí hư thì bổ khí...

Bệnh về huyết: huyết hàn thì ôn huyết, huyết nhiệt thì lương huyết, huyết ứ thì hoạt huyết, huyết hư thì bổ huyết.

Bệnh về khí hay có liên quan tới bệnh ở phần huyết, nên phối hợp điều hoà khí huyết: như khí trệ huyết ứ thì hành khí hoạt huyết, khí huyết đều hư thì bổ khí ích huyết, v.v...

3.1.2. Điều hoà tỳ vị

Bổ tỳ vị trong các trường hợp hư chứng gây rong kinh, rong huyết kéo dài, vô kinh.

Điều hoà can tỳ: như can khí uất kết, can khí hoành nghịch, v.v...hay gây các chứng thống kinh, kinh nguyệt không đều, v.v...

3.2.3. Bổ can thận

Bệnh can thận hay ảnh hưởng đến xung nhâm gây các chứng vô kinh, hay sẩy thai, đẻ non.

Như âm hư thì bổ thận âm.

Như dương hư thì bổ thận dương.

3.2. Nguyên tắc chữa bệnh phụ khoa

(Kinh nguyệt, khí hư, sản bệnh, bệnh sau khi đẻ)

3.2.1. Kinh nguyệt: Nguyên tắc chung là điều kinh.

– Chữa những bệnh gây rối loạn kinh nguyệt như suy nhược thần kinh, thiếu máu, suy dinh dưỡng, v.v...

– Chữa bệnh ở phần khí gây các chứng bệnh về kinh nguyệt: điều kinh lý khí. Khi điều kinh lý khí lấy hành kinh giải uất là chính.

Không nên dùng nhiều và kéo dài các vị thuốc hành khí có tính chất hương táo (như Thanh bì, Mộc hương, v.v...) mà phải dùng phối hợp với các thuốc bổ huyết các thuốc bổ âm.

Nếu do khí nghịch, khí hàn, khí hư thì cần các thuốc giáng khí, ôn khí, bổ khí phối hợp với các thuốc dưỡng huyết điều kinh để chữa.

- Tỳ vị là nguồn gốc bồi bổ của huyết ảnh hưởng trực tiếp đến kinh nguyệt. Nếu tỳ vị hư hay gây các bệnh rối loạn về kinh nguyệt, vì vậy phải bồi bổ tỳ vị để điều kinh.

- Khi hành kinh, việc dùng thuốc phải hết sức chú ý đến liều lượng, đến tính chất hàn nhiệt của bệnh và của thuốc để khỏi làm ảnh hưởng đến chính khí của cơ thể.

3.2.2. Khí hư: (đới hạ):

a. *Bệnh mới mắc*: thường do nhiễm trùng, ký sinh trùng (YHCT gọi là thấp nhiệt) thường chữa thấp nhiệt là chính.

Thấp nhiệt xảy ra trên cơ sở tỳ vị hư gây thấp, thấp hoá nhiệt; có một số bệnh nhân tỳ hư sinh đàm thấp. Vì vậy ngoài việc thanh nhiệt trừ thấp là chính còn kèm thêm phương pháp kiện tỳ hoá thấp, trừ đàm, v.v...

b. *Bệnh lâu ngày hoặc khí hư do nhiễm trùng*: thường do thận hư, tỳ hư thường dùng phương pháp kiện tỳ, bổ thận để chữa.

Có thể dùng thuốc cố sáp (Thạch lựu bì, Ngũ vị tử, v.v...) để chữa nhưng không dùng thuốc thanh nhiệt táo thấp sợ ảnh hưởng đến âm dịch.

3.2.3. Bệnh ở thời kỳ có thai

Có thai thì phải dưỡng thai, Khi có bệnh phải chữa bệnh song song với bảo vệ thai. Cần chú trọng tránh dùng các thuốc cấm dùng khi có thai (thuốc hạ mạnh, hành huyết, trục thủy, phá khí...).

Khi dùng thuốc phải căn cứ vào tình trạng hàn nhiệt hư thực của người bệnh và bệnh:

a. *Thai nhiệt*: dùng thuốc dưỡng huyết hoặc thuốc dưỡng âm thanh nhiệt.

b. *Thai hư*: dùng các thuốc bổ dưỡng can, tỳ, thận.

3.2.4. Bệnh sau khi đẻ

Cần phân biệt các tính chất hư, thực, hàn, nhiệt (hư thì bổ, thực thì tả, nhiệt thì thanh, hàn thì ôn), nhưng bao giờ cũng phải chiếu cố đến khí huyết.

Nếu cần giải uất nên dùng các thuốc hương táo. Dùng thuốc tiêu thực song song với thuốc kiện tỳ.

Nếu nhiệt không nên dùng nhiều và kéo dài các thuốc hàn lương (để gây ngưng trệ) mà nên dùng các thuốc dưỡng âm thanh nhiệt.

Nếu hàn nhiều không nên dùng các thuốc hương táo (quá cay, quá nóng) mà chỉ nên dùng các thuốc ấm bình thường.

3.2.5. Tạp bệnh

Tùy theo nguyên nhân và tính chất hàn nhiệt hư thực của bệnh mà đề ra phương pháp chữa thích hợp.

Chương II

CÁC CHỨNG BỆNH VỀ KINH NGUYỆT

KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

I. ĐẶC ĐIỂM

1.1. Thay đổi về chu kỳ

Trước kỳ: (đa kinh): sớm hơn 7 ngày.

Sau kỳ: chậm hơn 7 ngày.

Không định kỳ: lúc sớm, lúc muộn trước, sau kỳ kinh 7 ngày.

Nếu khác thường trên 2 lần kinh nguyệt mới cần chữa.

1.2. Thay đổi về tính chất

Số lượng kinh ra nhiều hay ít hơn bình thường.

Số ngày hành kinh ngắn hay dài (trung bình 3-6 ngày)

Sắc kinh: tím, đỏ, nhạt.

Kinh đặc, loãng, thành cục. v.v...

II. PHÂN LOẠI CHỮA BỆNH

2.1. Kinh nguyệt trước kỳ

Phần nhiều do nhiệt gây ra (thực nhiệt, hư nhiệt), nhưng cũng có khi do khí hư gây nên.

2.2.1. Do huyết nhiệt

Hay ăn đồ cay nóng, cảm nhiệt tà làm huyết đi sai đường, thấy kinh trước kỳ và lượng kinh ra nhiều.

Triệu chứng: số lượng ra nhiều, màu đỏ tía, đặc, máu cục; sắc mặt đỏ môi đỏ khô, dễ giận cáu gắt, thích mát sợ nóng, táo bón, nước tiểu đỏ, rêu vàng, mạch hồng thực hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết là chính.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa

12g

Cỏ nhọ nồi

8g

Xuyên khung	8g	Ngưu tất	8g
Địa cốt bì	8g	Đan sâm	8g
Huyền sâm	8g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Cẩm liên tứ vật thang gia giảm:

(Thay Thục địa bằng Sinh địa)

Sinh địa	16g	Bạch thược	12g
Xuyên khung	8g	Hoàng cầm	12g
Xuyên quy	8g	Hoàng liên	4g

Bài 3: Thanh kim thang:

Thục địa	12g	Hoàng bá	8g
Bạch thược	12g	Phục linh	8g
Đan bì	8g	Thạch cao	16g
Địa cốt bì	12g		

Bài 4: Tiêu kỳ thang: chữa chứng kinh nguyệt ra nhiều, người nóng (bài Tứ vật thang + Hoàng bá, A giao):

Thục địa	12g	Xuyên khung	8g
Đương quy	8g	Hoàng bá	8g
Bạch thược	12g	A giao	12g

Bài 5: Nếu do can khí uất kết, tình chí không thoải mái, hay tức giận buồn phiền, đau mạng sườn, dùng bài Tiêu giao đan chi:

Sài hồ	12g	Bạch linh	8g
Bạch thược	12g	Gừng sống	2g
Bạch truật	12g	Đan bì	12g
Đương quy	8g	Chi tử	8g
Bạc hà	8g		

2.1.2. Do hư nhiệt

Do âm hư hoả vượng làm âm huyết kém, nhiệt làm kinh ra trước kỳ nhưng lượng ít.

Triệu chứng: lượng kinh ít, màu đỏ và trông không có cục. Sắc mặt không nhuận, hai gò má đỏ, hoa mắt chóng mặt, trong người nóng phiền nhiệt, ngủ không yên, chất lưỡi đỏ, rêu vàng khô, miệng lở loét, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Rễ cỏ gianh	12g
Huyền sâm	12g	Rễ cây rau khởi	12g
Sa sâm	12g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Địa cốt ẩm (tức là Tứ vật thêm Đan bì, Địa cốt bì):

Sinh địa	16g	Bạch thược	12g
Đương quy	8g	Đan bì	8g
Xuyên khung	8g	Địa cốt bì	12g

Bài 3: Lương địa thang: nếu triệu chứng âm hư nhiều.

Sinh địa	40g	Mạch môn	20g
Huyền sâm	40g	Địa cốt bì	12g
Bạch thược	20g	A giao	12g

2.1.3. Do khí hư

Cơ thể suy nhược, dinh dưỡng kém, làm ảnh hưởng đến mạch xung nhâm gây kinh nguyệt trước kỳ mà số lượng kinh nhiều.

Triệu chứng: kinh ra trước kỳ, số lượng nhiều, máu nhạt, loãng; Sắc mặt trắng bóng, tinh thần uể oải, hồi hộp, thở ngắn hơi, ngại nói; cảm thấy eo lưng, đùi mỏi rũ, bụng dưới sa xuống, chất lưỡi nhạt, rêu mỏng ướt, mạch hư nhược vô lực.

Phương pháp chữa: bổ khí cố kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	20g	Ý dĩ	20g
Bạch truật	8g	Sa nhân	8g
Hoài sơn	16g		

Bài 2: Bổ khí cố kinh hoàn:

Đảng sâm		1 phần
Bạch linh		
Hoàng kỳ		1/2 phần
Bạch truật		
Sa nhân		1/4 phần
Tán nhỏ, thành bột làm viên 1 ngày uống 20-30g		

2.2. Kinh nguyệt sau kỳ

Đa số do hư hàn, có khi do huyết ứ hoặc đàm trệ (thuộc thực...)

2.2.1. Do hàn: do nội thương (hư hàn), do ngoại cảm phong hàn (thực).

Triệu chứng:

- *Hư hàn:* kinh chậm, lượng ít, màu nhạt hoặc xám đen, loãng, sắc mặt trắng, môi nhạt, thích nóng sợ lạnh, tay chân lạnh, bụng đau liên miên, chườm nóng dễ chịu, chóng mặt, thở ngắn, mỏi lưng, mạch trầm trì vô lực.

- *Do phong hàn:* chân tay lạnh, sợ rét, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm khẩn

Phương pháp chữa:

– *Hư hàn*: ôn kinh trừ hàn, bổ hư.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Can khương	8g
Xuyên khung	10g	Ngải cứu	12g
Hà thủ ô	10g	Xương bồ	8g
Đảng sâm	12g		

Bài 2: *Ngải tiên hoàn* (bài Tứ vật gia thêm Ngô thù, Đảng sâm, Ngải cứu, Trần bì, Xương bồ):

Thục địa	12g	Đảng sâm	16g
Đương quy	8g	Ngải cứu	12g
Xuyên khung	8g	Trần bì	8g
Bạch thược	8g	Thạch xương bồ	8g
Ngô thù	8g		

Nếu nôn mửa gia Đinh hương 4g, Bán hạ chế 8g, Sinh khương 4g

Bài 3: *Quy tỳ hoàn tăng Mộc hương:*

Hoàng kỳ	12g	Long nhãn	12g
Đảng sâm	12g	Viễn chí	6g
Bạch truật	8g	Táo nhân	8g
Đương quy	8g	Phục linh	8g
Mộc hương	8g	Đại táo	8g

Uống mỗi ngày một thang hoặc tán bột làm viên uống một ngày 30g.

– *Phong hàn*: ôn kinh tán hàn.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ngưu tất	12g
Đảng sâm	12g	Ngải cứu	8g
Xuyên khung	8g	Gừng tươi	2g
Nghệ đen	8g		

Bài 2: *Ôn kinh thang:*

Quế tâm	4g	Nga truật	8g
Đảng sâm	12g	Đan bì	8g
Đương quy	12g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	4g
Bạch thược	8g		

2.2.2. Do huyết: do huyết ú (thực), huyết hư (hư):

a. Do huyết ú:

Triệu chứng: kinh ra sau kỳ, lượng ít, màu tím đen, đóng cục, sắc mặt tím tái, bụng dưới trướng đau cự ấn, sau khi hành kinh ra huyết bết đau; ngực bụng đầy trướng, táo bón, nước tiểu ít và đỏ, lưỡi xám, mạch trầm sắc.

Phương pháp chữa: hoạt huyết khứ ú, điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Uất kim	8g
Xuyên khung	8g	Đào nhân	8g
Kê huyết đằng	16g	ích mẫu	16g

Bài 2: Tứ vật đào hồng:

Sinh địa	12g	Xuyên khung	8g
Bạch thược	12g	Đào nhân	8g
Xuyên quy	8g	Hồng hoa	6g

b. Do huyết hư:

Triệu chứng: kinh nguyệt sau kỳ, lượng ít, kinh loãng, sắc mặt trắng, mệt mỏi, hội hộp, đoản hơi, ngại nói, móng tay chân nhạt, da khô sáp, đầu choáng mắt hoa, ít ngủ, chất lưỡi nhạt không có rêu, mạch tế sắc hoặc hư tế.

Nếu kèm theo khí hư: khí huyết đều hư.

Phương pháp chữa: bổ huyết điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Long nhãn	12g
Xuyên khung	8g	Trần bì	6g
Kỷ tử	12g	ích mẫu	12g
Hà thủ ô	8g	Đan sâm	8g

Bài 2: Nhân sâm dưỡng vinh thang:

Đảng sâm	12g	Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	12g	Thục địa	12g
Phục linh	8g	Nhục quế	2g
Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Cam thảo	4g	Ngũ vị tử	4g
Đương quy	8g	Viễn chí	6g
Gừng tươi	2g	Đại táo	12g

Nếu khí huyết đều hư: bổ khí huyết

Bài 1: Thập toàn đại bổ (thiên về h hàn):

Bạch truật	12g	Bạch thược	12g
------------	-----	------------	-----

Đảng sâm	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g	Xuyên quy	8g
Phục linh	8g	Hoàng kỳ	12g
Thục địa	8g	Nhục quế	4g

Bài 2: Bát trân thang gia Hương phụ - Trần bì:

Bạch truật	12g	Bạch thược	12g
Đảng sâm	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g	Xuyên quy	8g
Phục linh	8g	Hoàng kỳ	12g
Thục địa	8g	Nhục quế	4g

2.2.3. Do đàm thấp

Triệu chứng: kinh nguyệt sau kỳ, sắc nhợt, dính, có thể nhiều hay ít, ngực bụng trướng, thường buồn nôn, ăn kém, miệng nhạt và nhớt, rêu trắng nhợt, mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: kiện tỳ tiêu đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	8g
Ý dĩ	12g	Trần bì	8g
Hoài sơn	12g	Hương phụ	8g
Bạch truật	12g	Chỉ xác	6g

Bài 2: Thương phụ đạo đàm hoàn:

Thương truật	80g	Chỉ xác	40g
Hương phụ	80g	Bán hạ chế	40g
Trần bì	60g	Nam tinh chế	40g
Bạch linh	60g	Trích thảo	40g

Dùng nước gừng tẩm, phơi khô, làm viên mỗi ngày uống 20-30g, chia làm 2 lần uống.

Nếu kèm theo khí hư: uống bài Hương xạ lục quân thang gia thêm Đương quy, Bạch thược (Bạch truật 12g, Đảng sâm 12g, Cam thảo 4g, Phục linh 8g, Sa nhân 6g, Mộc hương 6g, Trần bì 6g, Bán hạ chế 8g, Bạch thược 8g, Đương quy 8g).

Nếu kèm theo nhiệt uống bài: Tinh khung hoàn:

Nam tinh chế	160g	Thương truật	120g
Xuyên khung	120g	Hương phụ	160g

Tán thành bột uống với nước nóng mỗi ngày 12-16g

2.2.4. Do khí uất

Triệu chứng: kinh ra ít, bụng dưới trướng đau, tinh thần không thoải mái, ngực sườn đầy tức, ợ hơi, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: hành khí giải uất, điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao thang gia Ích mẫu, Đan sâm:

Sài hồ	12g	Trần bì	6g
Bạch truật	12g	Đương quy	6g
Phục linh	8g	Bạc hà	4g
Bạch thược	8g	Gừng	4g
Cam thảo	4g		

Bài 2: Đan chi tiêu dao thang (bài tiêu dao thêm Đan bì 8g, Chi tử 8g):

Bài 3: Hương phụ hoàn:

Hương phụ	8g	Ô dược	8g
Xuyên quy	8g	Tam lăng	6g
Xuyên khung	8g	Sài hồ	12g
Nga truật	8g	Hồng hoa	8g
Ngải diệp	8g	Ô mai	8g
Đan bì	8g		

Tán bột uống mỗi ngày 20-30g hoặc dùng thuốc thang ngày 1 thang.

2.3. Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ (kinh lúc thấy sớm, lúc thấy muộn):

Do can khí uất kết (thực), tỳ hư và can thận hư (hư) gây ra:

2.3.1. Do can khí uất nghịch

Triệu chứng: rối loạn kinh nguyệt không định kỳ lượng kinh ra ít, sắc đỏ, tía có cục, sắc mặt xanh xám, tinh thần uất ức, khi hành kinh vú căng, thống kinh trước khi hành kinh, đau lan ra ngực sườn, ợ hơi, táo bón, đau lưng, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: sơ can lý khí, giải uất.

Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao thang (đã trình bày):

Bài 2: Tiêu dao đan chi (đã trình bày):

Bài 3: Việt cúc hoàn:

Thương truật	8g	Hậu phác	8g
Hương phụ	8g	Chỉ xác	8g
Thân khúc	6g	Sài hồ	12g
Xuyên khung	12g	Chi tử	8g

2.3.3. Do tỳ hư

Triệu chứng: kinh ra không định kỳ, lượng ít, sắc nhạt, sắc mặt vàng, tay chân phù thũng, tinh thần mệt mỏi, thích nằm, tay chân không ấm, hay chóng mặt hội hộp, bụng trướng, miệng nhạt, ăn không ngon, ỉa chảy, chất lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch hư trì.

Phương pháp chữa: bổ tỳ, điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	16g	Long nhãn	8g
Đảng sâm	16g	Táo nhân	8g
Ý dĩ	16g	Đan sâm	12g
Biển đậu	12g	Ngưu tất	12g
Bạch truật	8g		

Bài 2: Quy tỳ thang (đã trình bày ở phần kinh nguyệt sau kỳ)

2.3.3. Do can thận hư

Triệu chứng: kinh ra không định kỳ, sắc kinh nhạt, trong loãng. Sắc mặt ám tối, ù tai, chóng mặt, đau mỏi lưng, đi tiểu tiện nhiều lần, đại tiện lỏng, mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: bổ can, thận, xung, nhâm

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Hà thủ ô	12g
Đảng sâm	16g	Đan sâm	12g
Hoài sơn	12g	Ngưu tất	12g
Thỏ ty tử	12g		

Bài 2: Cố âm tiền:

Đảng sâm	16g	Thỏ ty tử	8g
Thục địa	12g	Viễn chí	8g
Hoài sơn	12g	Ngũ vị tử	6g
Sơn thù	8g	Cam thảo	4g

Bài 3: Lục vị hoàn thêm Sài hồ, Bạch thược, Đan sâm:

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Sài hồ	12g
Hoài sơn	12g	Bạch thược	12g
Trạch tả	8g	Đan sâm	12g
Phục linh	8g		

Bài 4: Định kinh thang:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Bạch thược	12g	Sài hồ	12g
Đương quy	8g	Hắc giới tuệ sao	12g
Thỏ ty tử	8g	Hương phụ	8g
Hoài sơn	12g		

III. CHỮA KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU BẰNG CHÂM CỨU

3.1. Lấy các huyết

Nhâm mạch và 3 kinh âm ở chân (can, tỳ, thận) là chính.

Nếu kinh đến sớm do thực nhiệt, hư nhiệt, huyết ứ thì không cứu.

Nếu kinh đến muộn do hư hàn thì cứu hoặc châm bình bổ bình tả.

3.2. Sử dụng huyết

Huyết chung: Khí hải - Tam âm giao.

Nếu kinh sớm: thêm: Thái xung, Thái khê.

Kinh muộn: Thiên khu, Quy lai.

Không định kỳ: Thận du, Tỳ du, Túc tam lý.

RONG KINH

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Rong kinh là hành kinh kéo dài trên 6 ngày, lượng ra nhiều hơn bình thường.

1.2. Nguyên nhân và chỉ định chữa bệnh bằng các phương pháp YHCT

- Các loại rong kinh cơ năng (rong kinh do nội tiết) đa số trường hợp là thừa Folliculin.
- Các loại rong kinh do thực thể: rong kinh sau đặt vòng, nhiễm trùng mạn tính vùng sinh dục.
- Hoạt động thần kinh không điều hoà làm cơ tử cung không co gây chảy máu. Có thể cầm máu và làm hết rong kinh đối với các trường hợp tổn thương thực thể: u xơ tử cung, búi niêm mạc tử cung, các loại u nang có tính chất nội tiết nhưng không triệt để.

II. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CHỮA BỆNH THEO YHCT

2.1. Rong kinh do thừa Folliculin

YHCT cho là khí hư.

Triệu chứng: kinh ra nhiều và loãng, ngời mệt mỏi, da xanh, ăn uống kém, mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: bổ khí điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm

16g

Hoài sơn

16g

Bạch truật	12g	Cỏ nhọ nổi	20g
Ý dĩ	16g	Huyết dư	6g

Bài 2: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Bài 3: Quy tỳ thang gia giảm:

Bài 4: Cử nguyên tiên:

Đảng sâm	12g	Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	8g	Thăng ma	8g
Bạch truật	8g		

2.2. Rong kinh do nhiễm trùng sinh dục hoặc cơ địa dị ứng nhiễm trùng

YHCT cho là do huyết nhiệt

Triệu chứng: kinh nhiều kéo dài, màu đỏ sẫm, nhầy, có cục nhỏ, đau vùng hạ vị và thắt lưng, ngồi buồn bực, miệng khát, mặt đỏ, lưỡi khô, môi khô, mạch huyền hay hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Rễ cỏ tranh	12g
Huyền sâm	16g	Cỏ nhọ nổi	20g
Địa cốt bì	12g	Huyết dư	6g

Bài 2: Tứ vật thang thêm: Đan bì 8g, Chi tử 8g, (thay Thục địa bằng Sinh địa).

Bài 3: Tiên tỳ thang: tức là bài Tứ vật gia: Hoàng bá 8g, Lá ngải cứu 8g, A giao 8g, Hương phụ 8g, Trị mẫu 8g, Cam thảo 6g, Hoàng cầm 12g.

Bài 4: Giao giải thang: tức là bài Tứ vật thang gia: A giao 8g, Cam thảo 4g, Ngải diệp 12g.

2.3. Rong kinh sau đặt vòng tránh thai

Sau khi đặt vòng tránh thai, một số phụ nữ có hiện tượng rong kinh, nguyên nhân có thể do nhiễm trùng, sang chấn, quá sản niêm mạc tử cung... gây hiện tượng sung huyết làm rong kinh.

Sau khi chữa bằng phương pháp YHCT đa số các trường hợp rong kinh đều khỏi và đỡ nhiều, sức khỏe tiến bộ, tăng dần, thích nghi với việc đặt vòng (theo tài liệu của Bác sỹ Nguyễn Quang Tiến, Hồ Ngọc Nga Viện y học cổ truyền).

Phương pháp chữa tóm tắt như sau:

a. Đa số các trường hợp do viêm nhiễm, sung huyết YHCT gọi là huyết ứ:

Phương pháp điều trị: hoạt huyết hành khí:

Bài thuốc:

Ích mẫu	20g	Uất kim	8g
Đào nhân	8g	Nga truật	8g
Ngải cứu	8g	Hương phụ	8g

b. Một số trường hợp do can thận âm hư.

Phương pháp chữa: bổ thận âm, bổ can huyết, điều kinh.

Bài thuốc:

Thục địa	12g	Cỏ nhọ nồi	12g
Xuyên khung	8g	Ngải cứu	12g
Kỷ tử	8g	Chi tử sao	8g
Quy bản	8g	Ngưu tất	16g

c. Một số ít trường hợp do đàm thấp hay gập ở người béo.

Phương pháp chữa: kiện tỳ trừ đàm

Bài thuốc:

Bạch truật	12g	Cỏ nhọ nồi	16g
Phục linh	8g	Ngưu tất	12g
Bán hạ chế	8g	Hương phụ	8g
Trần bì	8g		

THỐNG KINH

(Đau bụng khi hành kinh)

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ YHCT

1.1. Nguyên nhân

1.1.1. Thực thể

Tật bẩm sinh ở tử cung: tử cung hai buồng, cổ và eo tử cung dài quá gập nhiều về trước hay sau.

Do nhiễm trùng: chủ yếu do lao.

Dây chằng rộng, các dây chằng tử cung bị xơ hoá.

Các khối u chậu hông chèn ép vào dây chằng.

1.1.2. Cơ năng

Rối loạn thần kinh vùng hố chậu.

Không phát triển sinh dục phụ.

Các yếu tố về tinh thần, tâm lý.

1.2. Thứ phát

Hay gặp nhiều nhất là viêm đường sinh dục, viêm tử cung, buồng trứng, túi cùng Douglas, viêm dây chằng tròn...

Do chướng ngại đường xuất huyết (hay gặp).

Đốt điện cổ tử cung gây chít.

Nạo rau, nạo thai nhiễm trùng gây chít cổ tử cung.

Tử cung gặp lại sau

Khối u.

U xơ tử cung.

Bướu niêm mạc tử cung.

Các phương pháp điều trị của YHCT đem lại kết quả chữa bệnh tốt đối với các nguyên nhân cơ năng: dị ứng, tâm lý, viêm nhiễm, v.v... có khả năng cắt và làm giảm cơn đau do tác dụng chống sung huyết, chống co thắt, điều hoà phản xạ đau của thuốc và châm cứu.

Cần gửi đi khám và chữa bằng chuyên khoa đối với cá trường hợp thống kinh do tổn thương thực thể: chít cổ tử cung, u xơ, bướu niêm mạc tử cung, v.v..

II. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CHỮA BỆNH THEO YHCT

2.1. Những điểm cần chú ý

2.1.1. Về thời gian đau

Đau trước khi hành kinh: đa số do thực chứng (huyết nhiệt, khí trệ, huyết ứ, thực hàn).

Đau trong khi hành kinh.

Đau sau khi hành kinh: đa số trường hợp do hư chứng (hư hàn, huyết hư).

2.1.2. Về tính chất đau

Cự án: thuộc thực:

Thích xoa bóp chườm nóng, đau sau khi hành kinh, bụng lạnh: thuộc hư hàn.

Đau trước khi hành kinh, bụng nóng là nhiệt.

Đau như gò, như dùi đâm: ứ huyết, hàn bế.

Đau thắt từng cơn là thuộc thực chứng.

Đau hơi trướng là huyết ứ.

Đau liên miên tê tái là thuộc hư chứng.

Đau nóng rất là nhiệt.

Tóm lại:

Hư hàn: thích xoa bóp, đau liên miên, bụng lạnh thích chườm nóng.

Thực nhiệt: cự án, bụng nóng đau, đau thắt từng cơn, nóng rất.

2.2. Đau trước khi hành kinh

Hoặc lúc mới hành kinh đa số thuộc thực nhiệt.

2.2.1. Huyết nhiệt

Triệu chứng: đau trước lúc hành kinh, cự án, đau lan ra 2 bên bụng dưới. Kinh nguyệt trước kỳ, lượng kinh nhiều, sắc đỏ tím, đặc, không có mùi hôi; môi đỏ, miệng hơi khô, tâm phiền, ít ngủ, táo bón, nước tiểu vàng, lưỡi đỏ rêu vàng. Mạch hoạt sắc, huyền sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết là chính, hành khí hoạt huyết là phụ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Ích mẫu	20g
Huyền sâm	16	Uất kim	12g
Địa cốt bì	12g	Hương phụ	8g
Đào nhân	8g	Thanh bì	8g

Bài 2: Sinh huyết thanh nhiệt thang là bài Tứ vật vật thay Thục địa bằng Sinh địa, thêm các vị thuốc

Đan bì	8g	Mộc hương	6g
Đào nhân	8g	Hương phụ	8g
Hồng hoa	8g	Cam thảo	4g
Huyền hồ sách	8g		

2.2.2. Huyết ú

Triệu chứng: đau trước hoặc mới hành kinh, bụng dưới đau như gò, ấn vào có cục, kinh ít, màu tím đen, ra huyết cục, khi kinh ra thì đỡ đau. Nếu có ú huyết nhiều thì sắc mặt tím, da khô, miệng khô, không muốn uống nước, lưỡi đỏ có điểm tím. Rêu lưỡi bình thường.

Phương pháp chữa: hoạt huyết tiêu ú.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cao Ích mẫu: mỗi ngày uống một số lượng tương ứng với 20-30g Ích mẫu.

Bài 2:

Ích mẫu	16g	Xuyên khung	8g
Đào nhân	8g	Ngưu tất	8g
Uất kim	8g	Hương phụ	8g

Bài 3: Tứ vật đào hồng: đã trình bày ở phần kinh nguyệt không đều.

Bài 4: Huyết phụ trục ú thang (nếu có khí trệ, huyết ú nhiều).

Xuyên khung	8g	Huyền hồ	8g
Đương quy	8g	Hương phụ	8g
Xích thực	8g	Thanh bì	8g
Đào nhân	8g	Chỉ xác	8g

Hồng hoa	8g	Mộc hương	6g
Ngưu tất	12g	Cam thảo	4g

2.3. Đau lúc đang hành kinh hoặc trước lúc hành kinh

Đa số các trường hợp do khí trệ.

2.3.1. Khí trệ

Triệu chứng: bụng dưới trướng đau, kinh nguyệt ít không thông, lúc trướng căng nhiều thì ngực sườn đầy tức. Chu kỳ hành kinh không nhất định, lợm giọng, thờ dài, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền.

Phương pháp chữa: hành khí điều kinh (thuận khí hành trệ)

Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Thanh bì	6g
Ô dược	8g	Ích mẫu	12g
Sa nhân	6g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Gia vị ô dược thang:

Ô dược	8g	Mộc hương	6g
Sa nhân	8g	Huyền hồ	8g
Hương phụ	8g	Cam thảo	4g

Có thể làm thuốc tán, thuốc viên một ngày uống 20 g.

2.3.2. Hàn thực

Đang hành kinh bị lạnh cảm mạo phong hàn gây thống kinh.

Triệu chứng: nhức đầu, sợ lạnh, mỗi lưng, mạch phù khẩn, khi hành kinh đau hạ vị, lạnh, cự án, chuôm nóng đỡ đau, lượng kinh ít, màu đỏ sẫm có cục.

Phương pháp chữa: ôn kinh tán hàn.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ngưu tất	12g
Bạch chỉ	8g	Đan sâm	12g
Can khương	8g	Uất kim	8g
Bán hạ chế	8g		

Bài 2: Ngô thù du thang gia giảm:

Ngô thù	8g	Bán hạ chế	8g
Tế tân	4g	Phòng phong	4g
Cao bản	4g	Đương quy	8g
Can khương	4g	Phục linh	4g
Mộc hương	4g	Mạch môn	8g

Đan bì	8g	Cam thảo	4g
--------	----	----------	----

Thêm Ô dược, Thương truật mỗi vị 8g.

2.4. Đau bụng sau khi hành kinh:

Đa số do hư chứng.

2.4.1. Hư hàn

Triệu chứng: sau khi hành kinh đau bụng liên miên, thích xoa bóp chườm nóng, toàn thân mệt mỏi, rêu lưỡi trắng, tay chân lạnh, eo lưng mỗi mạch tế trì.

Phương pháp chữa: ôn kinh bổ hư.

Bài thuốc:

Bài 1:

Nhục quế	6g	Bạch truật	12g
Can khương	6g	Hà thủ ô	12g
Ngải cứu	8g	Kê huyết đằng	12g
Đảng sâm	16g	Ngưu tất	12g
Hoài sơn	12g		

Bài 2: Ôn kinh thang:

Ngô thù	12g	Đương quy	8g
Xuyên khung	8g	Bạch thược	8g
A giao	8g	Đan bì	8g
Quế chi	8g	Trích thảo	8g
Sinh khương	8g	Mạch đông	8g
Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	8g

2.4.2. Huyết hư

Triệu chứng: sau khi hành kinh bụng đau liên miên xoa bóp đỡ, màu kinh nhạt, sắc mặt trắng xanh hay úa vàng. Môi nhạt, thân thể gầy yếu, đầu choáng mắt hoa, hồi hộp ít ngủ, đại tiện táo, lưỡi nhạt, không có rêu lưỡi, mạch nhu tế.

Nếu kèm theo khí hư; mỏi mệt, lưng chân mỏi rũ, ra khí hư, kinh nguyệt nhạt màu, chất lưỡi nhạt, mạch hoãn nhược.

Phương pháp chữa: bổ khí, bổ huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Kỷ tử	12g
Hoài sơn	16g	Hà thủ ô	12g
Ý dĩ	12g	Long nhãn	12g
Biển đậu	12g	Kê huyết đằng	16g
Bạch truật	8g	Ngưu tất	16g

Bài 2: Bát trân thang thêm Hương phụ, Đỗ trọng, Tục đoạn:

Thục địa	12g	Cam thảo	4g
Đương quy	8g	Bạch truật	12g
Xuyên khung	8g	Hương phụ	8g
Bạch thược	8g	Đỗ trọng	8g
Đảng sâm	12g	Tục đoạn	12g
Phục linh	8g		

Bài 3: Tam tài đại bổ hoàn (thang):

Đảng sâm	16g	Xuyên khung	8g
Bạch truật	12g	A giao	8g
Hoài sơn	12g	Bổ cốt chỉ	12g
Hoàng kỳ	12g	Đỗ trọng	8g
Thục địa	12g	Ngải cứu	8g
Đương quy	8g		

2.4.3. Can thận hư

Triệu chứng: sau khi hành kinh đau bụng, dưới eo lưng mỏi, hai bên sườn trương căng, mệt mỏi, kinh nguyệt nhạt màu, lưỡi nhạt, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm nhược.

Phương pháp chữa: bổ thận can huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thỏ ty tử	12g	Bạch thược	8g
Phá cố chỉ	8g	Đương quy	8g
Thục địa	8g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Điều can thang:

Bạch thược	12g	Hoài sơn	12g
Đương quy	8g	A giao	8g
Sơn thù	8g	Cam thảo	8g
Ba kích	12g		

III. CHỮA THỐNG KINH BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

3.1. Châm cứu

Chia làm 2 thể thực chứng và hư chứng do nguyên nhân khác nhau và phương pháp chữa khác nhau.

3.1.1. Thực chứng

Do huyết nhiệt, huyết ứ, khí trệ, thực hàn.

Phương pháp chữa: lấy các huyết ở nhâm mạch và kinh túc thái âm tỳ là chính. Dùng phương pháp tả.

Sử dụng huyết: Trung cực, Thứ liệu, Địa cơ.

3.1.2. Hư chứng

Do hàn hư, huyết hư, can thận hư.

Phương pháp chữa: lấy các huyết ở nhâm mạch, đốc mạch và các kinh tỳ, kinh vị là chính. dùng phương pháp bổ hoặc cứu.

Sử dụng huyết: Mệnh môn, Thận du, Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Đại hách (thuộc kinh thận, ở ngoài huyết Trung cực 0,5 thốn).

3.1.3. Gia giảm

Quy lai, Tam âm giao, Thái xung, Huyết hải.

3.2. Nhĩ châm

Có tác dụng giảm cơn đau do chóng co thắt và sung huyết.

Vị trí châm: Tử cung, Giao cảm, Vùng dưới vỏ, Thần môn.

Phương pháp châm; kích thích mạnh, lưu châm từ 15 - 20 phút.

BẾ KINH - VÔ KINH

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Con gái trên 17 tuổi mà không có kinh nguyệt gọi là vô kinh nguyên phát; đang có kinh nguyệt mà không có kinh gọi là vô kinh thứ phát (YHCT gọi là trần huyết).

1.2. Nguyên nhân và chỉ định điều trị YHCT

1.2.1. Chỉ định điều trị bằng phương pháp YHCT

a. Các vô kinh thứ phát (trần huyết) do các nguyên nhân toàn thân:

Nhiễm trùng cấp tính hay mạn tính gây bế kinh: viêm thận, viêm phổi, viêm não, viêm màng não, viêm khớp, v.v..

Rối loạn dinh dưỡng.

Rối loạn tinh thần: sợ hãi, lo lắng, thay đổi chỗ ở, công tác căng thẳng và các sang chấn tinh thần khác.

b. Vô kinh do nội tiết:

Thiếu năng hoạt động nội tiết của buồng trứng, tuyến yên, đồi thị.

Cảm thụ tính niêm mạc tử cung giảm sút.

1.2.2. Chống chỉ định bằng phương pháp điều trị YHCT

a. Vô kinh do các tổn thương thực thể ở bộ phận sinh dục:

- Ở âm đạo và âm hộ: màng trinh bịt kín, phen chắn âm đạo, không có âm đạo.
- Ở tử cung: cổ tử cung bị chít do đốt điện, nạo thai, lao niêm mạc tử cung, tử cung teo.
- Ở buồng trứng: các khối u có tính chất nội tiết.

b. Do niêm mạc tử cung, mất cảm thụ tính, buồng trứng, tuyến yên, vùng đồi thị không hoạt động nội tiết.

II. PHÂN LOẠI VÀ CHỮA BỆNH THEO YHCT

Trên thực tế lâm sàng thường YHCT chỉ chữa loại vô kinh thứ phát (đang có kinh tự nhiên không có) gọi là kinh bế hay trắn kinh.

Chứng bế kinh được chia làm 2 loại:

- Do phân huyết giảm sút gồm: khí hư, huyết hư, lao tổn, vị nhiệt.
- Do phân huyết ứ trệ, gồm phong hàn, khí ứ, đàm tắc, huyết ứ làm đường kinh bị trở ngại, kinh nguyệt không vận hành gây vô kinh.

2.1. Phân huyết bị giảm sút (huyết kém)

2.1.1. Huyết hư: hay gặp ở người thiếu máu

Triệu chứng: kinh nguyệt vài tháng không có, sắc mặt vàng úa, hay hoa mắt chóng mặt, nhức đầu, hồi hộp, thờ ngẩn, lưng đau, ăn kém, gầy mòn, da khô, lưỡi nhạt, mạch hư sắc.

Phương pháp chữa: bổ khí dưỡng huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	20g	Thục địa	12g
Bạch truật	12g	Hà thủ ô	12g
Hoài sơn	16g	Kê huyết đằng	12g
Ý dĩ	16g	Ngưu tất	12g
Kỷ tử	12g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Thánh dữ thang (tức là bài Tứ vật thang gia Sâm Kỳ):

Thục địa	16g	Bạch thược	12g
Xuyên khung	8g	Đảng sâm	16g
Đương quy	8g	Hoàng kỳ	8g

Bài 3: Tứ vật đào hồng gia Sâm, Truật:

Nếu có âm hư gây huyết bị giảm sút, xuất hiện các triệu chứng: gò má đỏ từng lúc, lòng bàn tay nóng, ra mồ hôi trộm, ít ngủ. Phương pháp chữa bệnh là bổ huyết dưỡng âm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	16g	Sa sâm	12g
Kỷ tử	12g	Long nhãn	12g
Hà thủ ô	12g	Ích mẫu	12g
Cỏ nhọ nồi	16g		

Bài 2: Tiểu doanh tiền:

Thục địa	12g	Kỷ tử	12g
Xuyên quy	12g	Sơn thù	8g
Bạch thược	12g	Cam thảo	4g

Bài 3: Lục vị hoàn: (bài thuốc đã ghi ở bài Kinh nguyệt không đều) uống viên một ngày 20 - 40g hay thuốc thang ngày 1 thang liều thích hợp.

Bài 4: bổ thận địa hoàng hoàn (tức là bài lúc vị thêm tri mẫu, Hoàng bá, Huyền sâm, Lá tre, Quy bản, Mạch môn, Tang phiêu tiêu, Viễn chí, Táo nhân).

Uống viên một ngày 20 - 40g, hoặc dùng thuốc thang ngày 1 thang liều thích hợp.

2.1.2. Khí hư

Do ăn uống không điều độ, dinh dưỡng kém, lao động quá nhọc mệt làm tỳ vị khí hư không sinh huyết.

Triệu chứng: bế kinh vài tháng, sắc mặt vàng, tinh thần mệt mỏi, tay chân lạnh, phù thũng, đầu choáng, hồi hộp, hơi thở gấp, đầy bụng, ăn kém, đại tiện lỏng, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm hoãn.

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích khí, sinh huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Cam thảo	4g
Bạch truật	12g	Sài hồ	8g
Đảng sâm	12g	Thăng ma	8g
Đương quy	8g	Bạch thược	8g
Trần bì	6g	Đan sâm	8g
Ngưu tất	8g		

Bài 2: Sâm linh bạch truật tán (Đảng sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Ý dĩ, Liên nhục, Trần bì, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Biển đậu).

2.1.3. Lao tổn

Do lo nghĩ quá mức, do các bệnh mạn tính như lao phổi, viêm phế quản hoặc thời kỳ hồi phục của bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng gây các hiện tượng âm hư làm phần huyết kém gây bế kinh.

Triệu chứng: bế kinh vài tháng, người gầy mòn, sắc mặt trắng, hai gò má đỏ, lòng bàn tay chân nóng, miệng khô ráo, ho khan hoặc khạc ra máu, miệng khô, tâm phiền, ít ngủ, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hư tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ thân bổ huyết, hoạt huyết. Nếu hư lao mà phế âm hư (lao phổi): bổ thận âm phế âm.

Bài thuốc:

Bài Bá tử nhân hoàn và Trạch lan thang.

Bá tử nhân hoàn:

Bá tử nhân	20g	Tục đoạn	40g
Ngưu tất	20g	Thục địa	15g
Trạch lan	40g		

Hoàn viên mỗi ngày uống 20g - 30g.

Trạch lan thang:

Trạch lan	16g	Đương quy	12g
-----------	-----	-----------	-----

Ngày uống một thang với Bá tử nhân hoàn.

Nếu hư lao phế âm hư (lao phổi) dùng bài Kiếp lao tán:

Bạch thược	240g	Bán hạ chế	80g
Hoàng kỳ	80g	Phục linh	80g
Cam thảo	80g	Đương quy	80g
Ngũ vị tử	80g	Sa sâm	80g
A giao	80g	Thục địa	80g

Tán nhỏ mỗi ngày uống 12 - 20g.

2.1.4. Vị nhiệt

Do nhiệt tích lại ở trung tiêu không dẫn xuống làm tổn thương tân dịch và kinh huyết.

Triệu chứng: bế kinh, sắc mặt vàng, 2 gò má đỏ, tâm phiền, nóng nẩy, miệng đắng, họng khô, người gầy, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng khô, có khi nứt miệng lưỡi, mạch huyền tế sắc.

Phương pháp chữa: tiết nhiệt tồn âm (giữ tân dịch).

Bài thuốc:

Ngọc trúc tán (bài Tứ vật thêm Đại hoàng 4g, Mang tiêu 4g Cam thảo 4g)

2.2. Phần huyết bị ứ trệ (thực chứng)

2.2.1. Phong hàn

Bị lạnh, nước lạnh xâm nhập vào mạch xung nhâm gây bế kinh.

Triệu chứng: kinh nguyệt mất vài tháng, bụng dưới đau lạnh, tay chân không ấm, ngực tức, buồn nôn, rêu lưỡi trắng, mạch trầm khẩn.

Phương pháp chữa: ôn kinh tán hàn, thông trệ (hoạt huyết, hành khí).

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Xuyên khung	10g
Tô ngạnh	8g	Uất kim	8g

Bạch chỉ	8g	Nga truật	8g
Đan sâm	12g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Lương phương ôn kinh thang:

Đương quy	8g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	8g	Đảng sâm	12g
Bạch thược	8g	Cam thảo	4g
Nga truật	8g	Quế chi	8g
Đan bì			

2.2. Khí uất

Do tình chí uất ức, khí không thông gây bế tắc kinh mạch làm huyết không thông.

Triệu chứng: bế kinh, sắc mặt vàng, tình chí uất ức, nóng nảy hay cáu gắt, phiền táo, choáng, ù tai, ngực sườn đau, ăn ít, ợ hơi, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền.

Phương pháp chữa: điều khí giải uất, điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Nga truật	8g
Trần bì	8g	Uất kim	8g
Ô dược	8g	Xuyên khung	12g
Tô ngạnh	8g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Khai uất nhị trần thang:

Phục linh	8g	Nga truật	8g
Trần bì	6g	Hương phụ	8g
Bán hạ chế	6g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g	Binh lang	4g
Thương truật	6g	Mộc hương	6g

Bài 3: Ô dược tán:

Ô dược	8g	Đào nhân	8g
Nga truật	8g	Thanh bì	8g
Quế tâm	8g	Mộc hương	6g
Đương quy	8g		

Tán nhỏ mỗi ngày uống 16 - 20g.

2.2.3. Đàm tắc

Đàm thấp gây ra người béo mập, vô kinh hay bế kinh.

Triệu chứng: người béo mập, bế kinh, không muốn ăn, có lúc buồn nôn mửa, tiểu tiện nhiều, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: trừ đàm thấp, điều kinh.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Chỉ xác	8g
Ý dĩ	12g	Đan sâm	12g
Trần bì	8g	Nga truật	8g
Bán hạ chế	8g	Uất kim	8g
Đảng sâm	16g		

Bài 2: Thương phụ đạo đàm hoàn (kịen tỳ tiêu đàm hoàn):

Thương truật	8g	Nam tinh chế	8g
Hương phụ	8g	Chỉ xác	8g
Trần bì	8g	Bán hạ chế	8g
Bạch linh	12g	Chích thảo	4g

Tán nhỏ làm viên, mỗi ngày uống 12 - 16 g.

2.2.4. Huyết ứ

Triệu chứng: bế kinh vài tháng, sắc mặt xanh tối, hạ vị căng trướng cự án, miệng không muốn uống, 2 bên lưỡi tía, mạch trầm huyền sắc.

Phương pháp chữa: hoạt huyết khứ ứ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cao Ích mẫu: mỗi ngày uống lượng cao tương đương 20 - 30g Ích mẫu.

Bài 2:

Ích mẫu	16g	Ngưu tất	12g
Đào nhân	8g	Tạo giác thích	8g
Uất kim	8g	Hương phụ	8g

Bài 3: Thông ứ tiền thêm:

Đào nhân	8g	Trạch lan	8g
Đan sâm	8g	Ngưu tất	12g

Thông ứ tiền:

Đương quy	8g	Xích thược	8g
Huyền hồ	8g	Hương phụ	8g
Hồng hoa	8g	Xuyên khung	8g

III. CHỮA BẾ KINH BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

3.1. Châm cứu

3.2.1. Do huyết kém gây bế kinh

Lấy các huyệt ở nhâm mạch, kinh tỳ, kinh thận là chính. dùng phép châm bổ.

Huyết: Trung cực, Vị du, Khí hải, Túc tam lý.

3.2.2. Do huyết trệ gây bế kinh

Lấy các huyết ở nhâm mạch, kinh tỳ, kinh can là chính. Dùng phép tả, không cứu.

Huyết: Trung cực, Hợp cốc, Khí hải, Tam âm giao, Hành gian.

3.2. Nhĩ châm

Châm các vị trí Tỳ, Can, Thận, Nội tiết.

RONG HUYẾT

I. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Định nghĩa

Rong huyết là xuất huyết qua đường sinh dục hỗn loạn về thời gian và số lượng ngoài thời kỳ có thai. Thường không phải là hành kinh mà ra huyết, nhưng có lúc rong kinh rồi rong huyết. Lúc chảy nhiều lúc chảy ít gọi là băng trung lậu hạ.

1.2. Nguyên nhân và chỉ định chữa bệnh bằng phương pháp YHCT

Ung thư cổ tử cung, thân tử cung.

Ung thư rau.

Loét cổ tử cung.

U xơ, niêm mạc có cuống.

Viêm nhiễm tử cung.

Ngoài ra còn một số bệnh toàn thân gây rong huyết như cao huyết áp, Basodô, suy gan, Hêmôgêni, v.v.. nên điều trị bằng YHCT các trường hợp rong huyết do viêm nhiễm và các bệnh toàn thân. Đối với trường hợp rong huyết do u xơ tử cung có thể cầm máu làm u xơ nhỏ đi nhưng không triệt để.

II. PHÂN LOẠI TRIỆU CHỨNG VÀ CHỮA BẰNG PHƯƠNG PHÁP YHCT

YHCT cho rằng mạch xung nhâm bị thương tổn gây rong huyết, trên lâm sàng chia ra làm hai loại hư và thực.

2.1. Thực chứng

Do huyết nhiệt, thấp nhiệt, huyết ứ, khí uất.

2.1.1. Huyết nhiệt

Do tâm hỏa vượng, ăn đồ cay nóng làm nhiệt động gây huyết đi sai đường.

Triệu chứng: đột nhiên ra huyết nhiều, màu đỏ sẫm, nóng, khát nước, đầu choáng ngù không yên, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết, cầm máu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	A giao	8g
Huyền sâm	12g	Than bẹ mốc	8g
Địa cốt bì	8g	Chi tử sao	8g
Kỷ tử	8g	Cỏ nhọ nổi	16g

Bài 2: Thanh nhiệt cố kinh thang:

Chích quy bản	24g	A giao	8g
Mẫu lệ	20g	Sơn chi	12g
Hoàng cầm	12g	Địa du	12g
Tông lư khói	12g	Ngẫu tiết	12g
Cam thảo	4g		

Bài 3: Hắc bổ hoàng tán:

Hoa cây cỏ nển (Bồ hoàng)			
sao đen	20g		
Địa du	12g	Tông lư khói	12g
A giao	12g	Bạch thược	12g
Huyết dư	12g	Sinh địa	12g
Đan bì	12g	Hắc giới tuệ	12g

Tán nhỏ, mỗi ngày uống 20g.

2.1.2. Huyết ứ

Thường xuất hiện do rong huyết sau nạo thai, đặt vòng tránh thai.

Triệu chứng: đột nhiên ra nhiều huyết hoặc ra dầm dề không cầm, sắc tím đen, có cục, bụng dưới đau, cự án, khi huyết cục ra rồi thì bớt đau, mạch trầm sắc.

Phương pháp chữa: thông ứ chỉ huyết.

Bài 1: Cao Ích mẫu: mỗi lần uống tương đương 20 - 40g Ích mẫu

Bài 2:

Ích mẫu	20g	Huyết dư	6g
Đào nhân	10g	Bách thảo xương	4g
Uất kim	8g	Cỏ nhọ nổi	16g
Nga truyệt	8g		

Bài 3: Tứ vật đào hồng.

Bài 4: Thất tiểu tán:

Bồ hoàng sống
Ngũ linh chi tán nhỏ
Mỗi lần uống 8g với rượu.

Bài 5: Trục ứ chỉ bằng thang:

Dương quy	8g	Đan sâm	8g
Xuyên khung	8g	Ngải diệp	12g
Tam thất	4g	Ô tặc cốt	12g
Một dược	4g	Long cốt	12g
Ngũ linh chi	4g	Mẫu lệ	12g
Đan bì	4g		

2.1.3. Thấp nhiệt

Gặp ở các trường hợp rong huyết do nhiễm trùng.

Triệu chứng: rong huyết nhiều, màu đỏ tía, dính nhớt. nếu nặng về thấp thì sắc mặt vàng, miệng nhớt dính, tiểu tiện ít, ỉa chảy, rêu lưỡi trắng nhớt, mạch nhu hoạt. Nếu nặng về nhiệt thì mình nóng tự đổ mồ hôi, tâm phiền, đại tiện táo, tiểu tiện vàng đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô nhớt, mạch trầm sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt táo thấp.

Bài thuốc:

Nếu thiên về nhiệt dùng bài Hoàng liên giải độc thang:

Hoàng liên	12g	Hoàng cầm	12g
Hoàng bá	12g	Chi tử sao	10g

Nếu thiên về thấp dùng bài Điều kinh thăng dương trừ thấp thang:

Khương hoạt	8g	Thăng ma	6g
Sài hồ	8g	Cảo bản	6g
Thương truật	8g	Mạn kinh	6g
Hoàng kỳ	8g	Độc hoạt	6g
Phòng phong	8g	Đương quy	6g
Cam thảo	4g		

2.1.4. Khí uất

Triệu chứng: đột nhiên ra huyết hoặc dâm dề không dứt, có huyết cục, bụng dưới đau lan sang mạng sườn, hay giận thở dài, rêu lưỡi dày, mạch huyền.

Phương pháp chữa: điều khí giải uất.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Xuyên khung	8g
Bạch truật	8g	Chỉ xác	6g

Cỏ nhọ nổi	16g	Thục địa	12g
Đảng sâm	12g	Cỏ nến	12g

Bài 2: Khai uất tứ vật thang:

Thục địa	8g	Bạch truật	12g
Bạch thược	8g	Đảng sâm	12g
Đương quy	8g	Hoàng kỳ	8g
Xuyên khung	8g	Địa du	8g
Hương phụ	8g	Bồ hoàng	8g

2.2. Hư chứng

Do khí hư, dương hư, âm hư.

2.2.1. Khí hư

Do lao động nhiều, dinh dưỡng kém ảnh hưởng đến khí ở tỳ, phế không nhiếp huyết; do lo nghĩ nhiều ảnh hưởng đến tâm tỳ.

Triệu chứng: đột nhiên ra huyết nhiều, hoặc ít một không ngừng, màu đỏ nhạt, trong; người mệt mỏi, đoản hơi, ngại nói, không muốn ăn, đại tiện lỏng, sợ lạnh, tự ra mồ hôi, lưỡi nhạt, rêu lưỡi mỏng hư tế.

Phương pháp chữa: bổ khí liễm huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: Bổ trung ích khí thang gia Huyết dư 6g, Ô tặc cốt 12g, Mẫu lệ 12g.

Bài 2: Quy tỳ thang gia Huyết dư 6g, Mẫu lệ 12g, Ô tặc cốt 12g.

Bài 3: Cử nguyên tiến gia Ô tặc cốt, Mẫu lệ, Huyết dư:

Đảng sâm	16g	Thăng ma	8g
Hoàng kỳ	12g	Huyết dư	6g
Bạch truật	12g	Ô tặc cốt	12g
Cam thảo	4g	Mẫu lệ	12g

Nếu dùng 3 bài trên mà vẫn rong huyết thì có thể dùng bài Cố bản chỉ băng thang:

Thục địa	12g	Đảng sâm	12g
Bạch truật	12g	Thán khương	8g
Hoàng kỳ	12g		

2.2.1. Dương hư

Do khí hư lâu ngày làm tổn thương dương khí của mệnh môn hỏa (thận dương) gây ra tử cung bị hư hàn không điều hoà được mạch xung nhâm.

Triệu chứng: băng huyết và rong huyết lâu ngày, sắc mặt vàng, nhợt hoặc xám, bụng dưới lạnh, ngang rốn lạnh đau, thích chườm nóng, đau eo lưng, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch trầm trì, tế nhược.

Phương pháp chữa: ôn bổ thận dương.

Bài thuốc:

Bài 1: *Giao ngải thang thêm* Phụ tử, Thán khương, Cao sùng hươu (giao ngải thang là bài Tứ vật thêm A giao, Ngải cứu)

Thục địa	16g	Ngải cứu	12g
Xuyên quy	8g	Phụ tử chế	8g
Xuyên khung	8g	Thán khương	6g
Bạch thược	12g	Cao sùng hươu	12g
A giao	8g		

2.2.3. Âm hư

Âm hư gây tân dịch và âm huyết giảm sút, làm thương tổn mạch xung nhâm nên rong huyết.

Triệu chứng: băng huyết, rong huyết nhiều, màu đỏ sẫm, gầy yếu, đầu choáng, tai ù, miệng khô, họng ráo, tâm phiền, lưng đau, triêu nhiệt, lòng bàn tay nóng, đêm ngủ không yên, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi tróc, mạch hư tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ âm liễm huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: *Lục vị gia Ô tặc cốt, Long cốt, Mẫu lệ:*

Thục địa	12g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Ô tặc cốt	12g
Hoài sơn	12g	Long cốt	16g
Trạch tả	8g	Mẫu lệ	12g
Phục linh	8g		

Bài 2: Nếu lâu ngày âm hư gây huyết hư dùng bài *Giao ngải thang* thêm các thuốc bổ âm (Quy bản, Thạch học, Nữ trinh tử...)

Thục địa	12g	Thạch học	8g
Bạch thược	8g	Xuyên khung	8g
Xuyên quy	8g	A giao	8g
Ngải cứu	8g	Nữ trinh tử	8g
Quy bản	8g		

Chữa rong huyết sau khi đẻ: cần loại trừ các trường hợp rong huyết do sót rau, sang chấn rồi căn cứ vào toàn thể trạng của sản phụ về các mặt hư, thực, hàn, nhiệt để chữa.

Nếu hư hàn dùng bài Thập toàn đại bổ thêm A giao, Tục đoạn, Thăng ma, Sơn thù.

Bạch truật	16g	Đương quy	8g
Phục linh	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	6g	Hoàng kỳ	8g
Đảng sâm	12g	Nhục quế	4g
Thục địa	12g	A giao	8g

Thăng ma	8g	Tục đoạn	12g
Bạch thực	10g	Sơn thù	8g

Nếu do giận dữ quá (khí uất) dùng bài Tiêu dao thêm Chi tử, Sinh địa

Sài hồ	8g	Trần bì	6g
Bạch thực	8g	Bạc hà	8g
Bạch linh	8g	Sinh khương	2g
Bạch truật	8g	Chi tử sao	8g
Cam thảo	4g	Sinh địa	8g

Nếu do huyết ú (kèm thêm bụng dưới đau) dùng bài Phát thủ tán phối hợp với bài Thất tiểu tán.

Phát thủ tán:

Xuyên khung	2 phân	Đương quy	3 phân
-------------	--------	-----------	--------

Tán nhỏ mỗi ngày uống 8 - 12 g

Thất tiểu tán

Bồ hoàng	4g	Ngũ linh chi	4g
----------	----	--------------	----

Sắc uống ngày một thang.

III. CHỮA RONG HUYẾT BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

3.1. Châm cứu

Dùng các huyệt ở nhâm mạch và kinh tỳ. nếu thực nhiệt dùng phép tả không cứu, nếu hư hàn thì châm bổ, cứu.

Huyệt chính: Quan nguyên, Tam âm giao, Ấn bạch.

Thêm:

Nếu thực nhiệt: Khí hải, Thuỷ tuyền.

Nếu âm hư: Nội quan, Thái khê.

Nếu tỳ, khí hư: Tỳ du, Túc tam lý.

Nếu chảy máu nhiều : cứu Khí hải, Bách hội.

3.2. Nhĩ châm

Châm vị trí: Tuyến nội tiết, Tử cung, Buồng trứng, Thận.

Chương III

CHỮA KHÍ HƯ

(Đới hạ)

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH BẰNG CÁC PHƯƠNG PHÁP YHCT

1.1. Chỉ định chữa các bệnh

- Các trường hợp bệnh ra khí hư do nội tiết do nhiều hoặc ít Folliculin.
- Các trường hợp ra khí hư do nhiễm trùng, nấm ở âm đạo, âm hộ, cổ tử cung, niêm mạc tử cung, viêm phần phụ (ống dẫn trứng, dây chằng v.v...).

1.2. Không chữa các trường hợp bệnh ra khí hư do ung thư thân, cổ tử cung.

II. CHỮA KHÍ HƯ DO NGUYÊN NHÂN GÂY NHIỄM TRÙNG

Y học cổ truyền cho rằng thấp nhiệt gây chứng ra khí hư màu vàng (hoàng đới).

Triệu chứng: khí hư ra nhiều, kèm theo có huyết dính, mùi hôi tanh, màu vàng nặng, hoa mắt, hay mệt nhọc, khát mà không muốn uống, ít ngủ, táo hoặc ỉa chảy, nước tiểu ít và đỏ, có thể đi tiểu luôn và đau; rêu lưỡi vàng nhòn, mạch nhu sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt trừ thấp, kiện kỳ.

Bài thuốc:

• *Dùng ngoài:*

Sa sàng tử tán, viên bạch đới, bột bạch đới, (Phèn phi 20g, Bông sa 2g), glycerin palmatin.

Các loại thuốc trên chỉ có tác dụng với nhiễm trùng âm đạo, loét cổ tử cung thể loét nông (không có tác dụng với loét sâu, lộ tuyến).

Viên DH (5) (Phèn phi 12g, Bông sa 20g, Hoàng bá 28g, Thạch cao 28g, Ô tặc cốt 40g, Bông phiến 16g).

Tác dụng: khử hủ sinh cơ (mất tổ chức hoại tử, mọc tổ chức hạt, liền vết thương).

Thuốc rửa chữa trichomonas

Bạch tiểu bì 80g

Sa sàng tử 40g

Cho 1,5 lít nước đun sôi 30 phút còn 1 lít rửa ấm ngày 1 lần.

• *Thuốc uống trong*

Bài 1: Dịch hoàng thang:

Sơn dược 40g

Bạch quả (đập nát) 10 quả

Khiếm thực	40g	Hoàng bá	8g
Xa tiên tử (sao)	4g		

Bài 2: Chỉ đới phương:

Nhân trần	20g	Xích thực	8g
Trư linh	12g	Đan bì	8g
Phục linh	12g	Ngưu tất	12g
Xa tiên	16g	Chi tử	8g
Trạch tả	12g		

Bài 3: Long đởm tả can thang gia giảm:

Long đởm thảo	8g		
Sài hồ	8g	Mộc thông	8g
Sơn chi	12g	Hoàng bá	8g
Xa tiên	12g	Tỳ giải	12g
Bạch thực	8g	Phục linh	8g
Sinh địa	8g	Ý dĩ	12g

III. CHỮA KHÍ HƯ DO CÁC NGUYÊN NHÂN KHÁC

Thường gặp các thể bệnh thuộc hư chứng và do các nguyên nhân nội tiết gây ra.

3.1. Do tỳ hư

Triệu chứng: khí hư sắc trắng, không có mùi hôi, lưng bụng không trướng đau, kinh nguyệt bình thường. Sắc mặt trắng, mệt mỏi, tay chân lạnh, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong, hai chân có thể phù, lưỡi bình thường, mạch hoãn nhược.

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích khí, thăng dương trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Khiếm thực	16g
Bạch truật	12g	Xa tiên	16g
Ý dĩ	16g	Hoài sơn	12g
Liên nhục	16g	Trần bì	8g

Bài 2: Hoàn đới thang:

Bạch truật	20g	Xa tiên tử	12g
Hoài sơn	16g	Thương truật	8g
Đảng sâm	16g	Cam thảo	4g
Bạch thực	12g	Trần bì	8g
Sài hồ	12g	Bạch giới tử sao	8g

3.2. Do đàm thấp

Triệu chứng: người béo mập, khí hư ra nhiều, giống như đờm, đầu nặng, choáng váng, miệng nhạt nhớt, lồng ngực bứt dứt, bụng trướng, ăn uống kém, đờm nhiều hay lợm giọng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhớt, mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: kiện tì, hoá đàm, trừ thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Khiếm thực	16g
Đảng sâm	16g	Liên nhục	16g
Bán hạ chế	8g	Kim anh	16g
Trần bì	8g		

Bài 2: Lục quân tử thang, gia Khiếm thực, Kim anh, Liên nhục:

Bạch truật	12g	Bán hạ chế	8g
Đảng sâm	12g	Khiếm thực	16g
Phục linh	8g	Liên nhục	12g
Cam thảo	4g	Kim anh	8g
Trần bì	8g		

3.3. Do can uất

Triệu chứng: khí hư màu vàng nhạt hoặc trắng dính, ra không ngừng, kinh nguyệt không đều, tinh thần uất ức, mạng sườn đầy trướng, đắng, họng khô, đại tiện bình thường, tiểu tiện vàng, vàng da, mạch huyền.

Phương pháp chữa: điều can giải uất, thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao đan chi (xem trong bài kinh nguyệt không đều).

Bài 2: Long đởm tả can thang:

Long đởm thảo	12g	Sinh địa	8g
Sài hồ	8g	Đương quy	8g
Trạch tả	8g	Hoàng cầm	8g
Xa tiên	12g	Chi tử	8g
Mộc hương	8g	Cam thảo	4g

3.4. Do thận hư

Triệu chứng: khí hư trắng, lạnh, giống như lòng trắng trứng, ra lâu không ngừng, sắc mặt xám, sức lực mỗi mệt, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong, lưng mỗi như gãy, bụng dưới đau, rêu lưỡi trắng, mạch trầm tế.

Nếu dương hư thêm: lưng bụng cảm thấy lạnh, tay chân lạnh, mạch trầm trì.

Nếu âm hư thêm: khí hư ra nhiều, màu đỏ, người gầy, chóng mặt hoa

mắt, tim hồi hộp ít ngủ, miệng khô nóng, mõi lưng, sắc mặt đỏ bừng, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa:

- *Dương hư*: bổ thận dương.

Bài 1: Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn) thêm Khiếm thực, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử v.v...:

Thục địa	12g	Phụ tử chế	8g
Sơn thù	8g	Nhục quế	4g
Hoài sơn	12g	Thỏ ty tử	8g
Trạch tả	8g	Khiếm thực	8g
Đan bì	8g	Tang phiêu tiêu	8g
Phục linh	8g		

Bài 2: Nội bổ hoàn:

Lộc nhung	2g	Tử uyển	8g
Thỏ ty tử	12g	Hoàng kỳ	8g
Sa tạt lê	8g	Nhục thung dung	8g
Phụ tử chế	8g	Tang phiêu tiêu	8g
Nhục quế	4g		

Tán bột làm viên, uống mỗi ngày 12 - 16g.

- *Âm hư*: bổ thận âm (tư âm giáng hoả, tráng tuỷ chế hoá).

Bài 1: Bát vị tri bá gia giảm:

Thục địa	12g	Tri mẫu	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	8g
Hoài sơn	12g	Liên nhục	8g
Trạch tả	8g	Kim anh	8g
Đan bì	8g	Khiếm thực	8g
Phục linh	8g		

IV CHỮA KHÍ HƯ BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

4.1. Châm cứu

Lấy các huyệt ở nhâm mạch, đốc mạch và 3 kinh âm ở chân là chính. Nếu thấp nhiệt (do nhiễm trùng) dùng phép tả không cứu. Nếu hàn thấp (đâm thấp) châm bình bổ bình tả. Nếu hư chứng (tỳ hư, thận hư) nên cứu hay châm bổ.

Huyệt chung: Đới mạch, Bạch hoàn du, Khí hải, Tam âm giao.

Nếu thấp nhiệt thêm: Hành gian, Âm lăng tuyền.

Nếu hàn thấp thêm: Quan nguyên, Túc tam lý.

4.2. Nhĩ châm

Châm vị trí: Tử cung, Bàng quang.

Chương IV

MỘT SỐ CHỨNG BỆNH TRONG THỜI KỲ CÓ THAI

NÔN MỬA KHI CÓ THAI (ÁC TRỞ)

Nôn mửa là hiện tượng nhiễm độc thai nghén hay xảy ra trong 3 tháng đầu khi có thai, có thể do sự rối loạn nội tiết, thể dịch, giao cảm... Hay gặp ở những người chửa trứng, sinh đôi hoặc do yếu tố thần kinh và tiêu hoá của từng người.

Trên lâm sàng chia làm 2 loại: nhẹ và nặng. Nên điều trị bằng phương pháp YHCT các loại nôn nhẹ và thời kì đầu của loại nôn nặng: nôn mất nước, mạch nhanh.

Không nên chữa đơn thuần bằng YHCT các loại nôn nặng ở thời kỳ nhiễm độc thần kinh, nhiễm độc toan do mất điện giải nặng.

Nguyên nhân do thai khí nghịch lên và vị mất chức năng hoá giáng; trên lâm sàng hay gặp thể can vị bất hoà, tỳ vị hư nhược cũng có trường hợp do vị nhiệt, đàm ẩm, khí huyết không điều hoà.

I. Tỳ vị hư nhược

Triệu chứng: người rất yếu, ăn không ngon, tinh thần mệt mỏi, có thai nôn không ăn được, bụng đầy trướng, xoa nắn đỡ, đại tiện lỏng, lưỡi nhạt, miệng nhạt, rêu ướt trắng trơn.

Nếu thiên về hàn (tỳ hư hàn): sắc mặt trắng xanh, người mệt ngại nói, nhạt miệng, rêu lưỡi mỏng trắng, tay chân lạnh, mạch trì.

Phương pháp chữa: kiện tỳ hoà vị.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Trần bì	8g
Bạch truật	12g	Gừng tươi	2g
Ý dĩ	12g	Trúc nhự	6g
Bán hạ chế	8g		

Bài 2: Quất bì trúc nhự thang (Quất bì = Trần bì)

Đảng sâm	16g	Mạch môn	8g
Trúc nhự	6g	Tỳ bà diệp	8g

Trần bì	8g	Gừng tươi	2g
Bán hạ chế	8g	Đại táo	8g
Bạch linh	8g		

Nếu thiên về hàn: kiện tỳ ôn vị.

Dùng bài Can khương, Đảng sâm, Bán hạ hoàn:

Can khương	1 phần
Bán hạ chế	2 phần
Đảng sâm	2 phần

Tán nhỏ 1 ngày uống 3 lần, 1 lần 8 - 12g.

II. CAN VỊ KHÔNG ĐIỀU HOÀ (KHÍ UẤT)

Triệu chứng: có thai nôn mửa ra nước trong, dạ dày đau nhức tức đau lan ra mạng sườn, bụng trướng, sôi bụng ợ hơi, thở dài cáu gắt, tinh thần uất ức, đầu căng nặng, hoa mắt, sắc mặt xanh xám, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc hơi vàng. Mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: điều khí thư uất.

Bài thuốc:

Ức can hoà vị ẩm:

Tô diệp	4g	Bán hạ chế	6g
Trần bì	6g	Trúc nhự	8g
Hoàng liên	4g		

Sắc uống luôn luôn thay nước.

III. CÁC THỂ KHÁC

Ngoài 2 thể lâm sàng trên có thể xuất hiện các thể sau:

3.1. Vị nhiệt

Triệu chứng: nôn đắng, ợ chua, buồn phiền, ngủ không yên, nước tiểu vàng, táo, lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng vàng khô, mạch sắc.

Phương pháp chữa: khổ hàn giáng nghịch (dùng các thuốc đắng lạnh để hạ khí).

Bài thuốc:

Ức thành hoàn

Hoàng liên tán bột, mỗi ngày uống 8 - 12 g chia làm 2 lần.

3.2. Đàm ẩm (thường phối hợp với hàn nhiệt)

Triệu chứng: lúc có thai nôn mửa ra nước dãi, chóng mặt, tim hồi hộp ngực đầy tức, không muốn ăn. Miệng nhớt nhát, rêu lưỡi trắng trơn.

Nếu kèm nhiệt (nhiệt đàm): nôn mửa ra nước vàng, người nóng do hoá uất, tâm phiền, bụng đầy, không muốn ăn, thích ăn chua đồ ăn mát, miệng khô, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhớt, mạch hoạt sắc.

Nếu thiên về hàn (hàn đàm): sắc mạch trắng nhạt, nôn ra nước chua, sáng dậy nặng hơn, miệng nhạt, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch trầm hoạt.

Phương pháp chữa: trừ đàm giáng nghịch.

Bài thuốc:

Chữa đàm ẩm chung: Bán hạ phục linh thang:

Bán hạ chế	8g
Phục linh	8g
Gừng sống	6g

Nếu kèm theo nhiệt: Hoàng liên ôn đởm thang:

Hoàng liên	8g	Cam thảo	4g
Bán hạ chế	8g	Chỉ xác	6g
Phục linh	8g	Trúc nhự	6g
Trần bì	6g		

Nếu thiên về hàn: dùng bài Lục quân tử thang gia giảm.

3.3. Khí huyết không điều hoà

Triệu chứng: có thai 3 tháng, chóng mặt, hoa mắt, mệt mỏi, nôn mửa, không muốn ăn uống, gai rét, rêu lưỡi bình thường, mạch hoạt, 2 bộ xích hơi yếu.

Phương pháp chữa: điều hoà khí huyết, âm dương.

Bài thuốc:

Quế chi thang

Quế chi	8g	Sinh khương	6g
Bạch thược	12g	Đại táo	8g
Cam thảo	6g		

PHÙ KHI CÓ THAI

(Tử thũng)

Hay xuất hiện vào tháng thứ ba, tư và sáu, bảy. Cần theo dõi huyết áp, protein niệu, các triệu chứng khác để đề phòng chứng sản giật.

Đa số trường hợp xảy ra do tỳ hư không vận hoá được thủy thấp (da trắng ần lõm): một số trường hợp xảy ra do khí trệ (da dày, màu sắc không đổi, ấn xuống nổi ngay).

I. DO TỖ HƯ SINH THỦY THŨNG

Tỳ hư, khí ở trung tiêu không vận hoá được thủy cốc, nước ứ lại ở da thịt gây phù thũng.

Triệu chứng: mặt và tay chân phù thũng, sắc mặt vàng úa, mệt mỏi, sức kém, ngại nói, chân tay lạnh, miệng nhạt, ngực tức không muốn ăn, đại tiện lỏng, tiểu tiện ít, rêu lưỡi mỏng nhuận, mạch hư hoạt.

Phương pháp chữa: kiện tỳ hành thủy.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Hoài sơn	16g
Bạch truật	12g	Mộc thông	12g
Ý dĩ	12g	Đại phúc bì	8g

Bài 2: Toàn sinh Bạch truật thang

Chích Bạch truật	12g	Đại phúc bì	8g
Vỏ Phục linh	8g	Trần bì	8g
Vỏ Gừng	8g		

II. DO THẬN DƯƠNG HƯ SINH PHÙ THŨNG

Mệnh môn tương hoả suy (thận dương hư), không ôn vận tỳ dương gây phù thũng.

Triệu chứng: có thai vài tháng, mặt và chân tay phù thũng, sắc mặt xám, tim hồi hộp, hơi thở ngắn, sợ lạnh, tay chân lạnh, đầy bụng, lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng trơn, mạch trì.

Phương pháp chữa: ôn thận hành thủy (ôn dương hoà khí hành thủy).

Bài thuốc:

Chân vũ thang:

Phục linh	12g	Bạch thược	12g
Bạch truật	12g	Phụ tử chế	12g
Sinh khương	8g		

III. DO THUYẾT THẤP

Triệu chứng: có thai, tay chân mình phù thũng, da đỏ sáng bóng, mặt trắng nhạt, đầu căng, hoa mắt, tim hồi hộp, ngực tức, lưng gối mỏi, bí tiểu tiện, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm hoãn.

Nếu nước đọng bào thai (đa ối) bụng to nhiều, ngực bụng đầy tức, khí nghịch không yên.

Phương pháp chữa: thông khí hành thủy.

Bài thuốc:

Phục linh đạo thủy thũng:

Phục linh	8g	Bạch truật	12g
Bình lang	6g	Trần bì	8g
Trư linh	8g	Mộc qua	12g

Sa nhân	6g	Đại phúc bì	8g
Mộc hương	6g	Tang bạch bì	8g
Trạch tả	8g	Tô ngạnh	8g

Nếu trường hợp đa ối, dùng bài Thiên lý ngư thang:

Bạch truật	20g	Đương quy	12g
Phục linh	16g	Bạch thược	12g

Một con cá chép độ 1/2 kilo, bỏ ruột đun với 20g Trần bì lấy nước cốt, sắc với 2 bát nước thuốc còn lại 7/10 uống lúc đói (mỗi ngày uống một thang như trên).

IV. DO KHÍ TRỆ

Triệu chứng: có thai 3 tháng, chân phù thũng, lân lên đùi, màu da không thay đổi, đi đứng khó khăn.

Nếu nặng thì: ngón tay, ngón chân chảy nước vàng, tinh thần uất ức, đầu choáng căng đau, ngực bụng đầy trướng, ăn ít, rêu lưỡi nhờn dầy, mạch trầm huyền hoạt.

Phương pháp chữa: lý khí hành trệ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Sinh khương	2g
Trần bì	8g	Mộc qua	8g
Cam thảo	4g	Tử tô	8g
Ô dược	8g		

Bài 2: Bổ trung ích khí thang và Ngũ bì ẩm

Hoàng kỳ	12g	Trần bì	8g
Phục linh bì	8g	Sinh khương bì	8g
Bạch truật	8g	Đại phúc bì	8g
Đảng sâm	12g	Tang bạch bì	6g
Đương quy	8g	Sài hồ	8g
Cam thảo	4g	Thăng ma	8g

ĐỘNG THAI, CÓ THAI RA HUYẾT (THAI LẬU) SẤY THAI (DOA THAI), ĐỂ NON (TIỂU SẢN, BÁN SẢN) ĐỂ NON HAY SẤY THAI LIÊN TỤC (HOẠT THAI)

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CHỈ ĐỊNH ĐIỀU TRỊ YHCT

1.1. Chỉ định bằng YHCT

Các trường hợp sẩy thai, đẻ non do nội tiết, do sang chấn, do đa ối.

Các trường hợp do nhiễm trùng niêm mạc tử cung.

Một số trường hợp nguyên nhân không rõ ràng, nhưng không có tổn thương thực thể và dị dạng tử cung.

1.2. Chống chỉ định

Chửa trứng.

Dị dạng bẩm sinh ở tử cung (tử cung 2 buồng, bé, teo).

Nhiễm trùng giang mai, yếu tố Rh.

Mổ đường bụng.

II. PHÂN LOẠI VÀ ĐIỀU TRỊ THEO YHCT

2.1. Do khí hư, huyết hư gây sẩy thai, đẻ non

Triệu chứng: có thai ra huyết từng giọt, mỏi lưng, sắc mặt xanh nhợt đầu choáng, nói nhỏ, sợ lạnh, miệng nhạt không muốn ăn, động thai, thai muốn sa, đi tiểu luôn, lưỡi nhạt, rêu lưỡi mỏng, mạch phù hoạt vô lực.

Phương pháp chữa: kiện tỳ ích huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: Hắc quy tỳ (bài Quy tỳ thang thêm Thục địa) thêm A giao, Tục đoạn, Đỗ trọng.

Bài 2: Thai nguyên âm:

Đảng sâm	16g	Cam thảo	4g
Bạch thược	12g	Trần bì	6g
Đương quy	8g	Thục địa	12g
Đỗ trọng	12g		

Bài 3: Bát trân thang bỏ Xuyên khung thêm A giao, Ngải diệp, Đỗ trọng, Tục đoạn

2.2. Do thận hư gây ra hay sẩy thai, đẻ non

Triệu chứng: lưng mỏi, yếu, khi có thai gây động thai, đẻ non, sẩy thai, bụng trường, hai bắp đùi mỏi, chóng mặt ù tai, đái són, đái luôn luôn mạch xích hư đại.

Phương pháp chữa: cố thận an thai.

Bài thuốc:

Bài 1: Thánh dũ thang (tức bài Tứ vật thêm Hoàng kỳ, Đảng sâm, Đỗ trọng, Tục đoạn, Tang ký sinh, Thỏ ty tử)

Bài 2: Thọ thai hoàn:

Thỏ ty tử	10g	Tục đoạn	20g
Tang ký sinh	20g	A giao	20g

Tán nhỏ, viên mỗi ngày uống 16 - 20 g

Bài 3: nếu thân hư nhiều; dùng bài Bổ thận an thai ẩm

Đảng sâm	16g	Bổ cốt chỉ	8g
Bạch truật	12g	Ích trí nhân	8g
Đỗ trọng	12g	Ngải diệp	8g
Tục đoạn	12g	Thỏ ty tử	8g

Bài 4: nếu hay bị sẩy thai, dùng bài Thái sơn bàn thạch thang (là bài Bát trân thêm Sa nhân, Hoàng cầm, Tục đoạn)

Bạch truật	12g	Đương quy	8g
Phục linh	8g	Bạch thược	12g
Cam thảo	4g	Sa nhân	8g
Đảng sâm	16g	Hoàng cầm	8g
Thục địa	12g	Tục đoạn	12g
Xuyên khung	6g		

Nếu thiên về hàn: giảm Sa nhân, bội Hoàng cầm.

2.3. Do âm hư huyết nhiệt

Triệu chứng: có thai, mình gầy sút khô, phiền nhiệt, miệng khô, hai gò má đỏ, lòng bàn tay chân nóng, bụng đau, thai động ra máu nhỏ giọt, lưỡi đỏ không rêu, mạch hoạt tế sắc.

Phương pháp chữa: bổ âm thanh nhiệt, an thai.

Bài thuốc:

Bảo âm tiên:

Sinh địa	12g	Tục đoạn	12g
Thục địa	12g	Hoàng cầm	8g
Bạch thược	8g	Hoàng bá	8g
Hoài sơn	12g	Cam thảo	6g

2.4. Do khí uất trệ gây động thai

Triệu chứng: đau lưng, ra huyết, tinh thần uất ức, ngực sườn trướng đau, ợ hơi ăn kém, nôn đắng ợ chua, mạch huyền hoạt.

Phương pháp chữa: bình can thư uất, lý khí an thai.

Bài thuốc:

Tứ tở ẩm

Tô ngạnh	8g	Đảng sâm	16g
Đương quy	8g	Cam thảo	4g
Đại phục bì	8g	Xuyên khung	6g
Bạch truật	12g	Thông bạch	4g

2.5. Do chấn thương

Ngã, vấp, mang nặng gây mỏi lưng, đau lưng, ra máu, mạch hoạt.

Phương pháp chữa: điều hoà nguyên khí, dưỡng huyết an thai.

Bài thuốc:

Nếu chưa ra máu: dùng bài Thánh dũ thang (tức bài Tứ vật, thêm Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Tục đoạn, Tang ký sinh)

Nếu ra máu: dùng bài Tiểu phẩm trừ căn thang thêm Đỗ trọng, Tục đoạn, Tang ký sinh

Trừ má căn (rễ cây gai)	10g	Đỗ trọng	8g
Đương quy	8g	Tục đoạn	12g
Bạch thược	12g	Tang ký sinh	16g
A giao	8g		

Bài An thai ẩm:

Thục địa	12g	Ngải diệp	8g
Đương quy	8g	Địa du	8g
Xuyên khung	6g	Tục đoạn	12g
Bạch thược	12g	Đỗ trọng	8g
Hoàng cầm	8g	Hương phụ	8g
Đảng sâm	16g	Mẫu lệ	12g
Bạch truật	12g	Hoàng kỳ	12g
Cam thảo	4g		

MỘT SỐ CHỨNG BỆNH KHÁC VỀ PHỤ KHOA

ÍT SỮA VÀ THIẾU SỮA

Sau khi đẻ, sản phụ không có sữa hoặc ít sữa còn gọi là sữa không xuống. Đa số trường hợp do khí huyết hư nhược không sinh ra sữa; cũng có trường hợp do khí trệ làm khí huyết không điều hoà, kinh mạch bị trở ngại mà không có sữa.

I. KHÍ HUYẾT HƯ NHUỘC

Do sản phụ sức khoẻ yếu, mất máu khi đẻ nên không sinh ra sữa.

Triệu chứng: sữa không xuống hoặc xuống rất ít, vú không căng đau, sắc mặt xanh bợt hoặc sạm vàng, da khô mỗi mệ, đầu choáng tai ù, hồi hộp, đoản khí, tự đổ mồ hôi, ăn ít, ỉa lỏng, đái rất, lưỡi nhợt ít rêu, mạch hư tế.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết, thông sữa.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Thục địa	12g
Đảng sâm	16g	Xuyên khung	8g
Ý dĩ	16g	Mộc thông	8g
Hoài sơn	16g	Thông thảo	6g
Kỷ tử	12g		

Bài 2: Thông nhũ đan gia giảm:

Đảng sâm	16g	Cát cánh	6g
Hoàng kỳ	12g	Mộc thông	10g
Đương quy	8g	Thông thảo	6g
Mạch môn	8g	Móng giò lợn	2 cái

II. CAN KHÍ UẤT TRỆ

Triệu chứng: sau khi đẻ sữa không xuống, vú căng mà đau, có khi sốt, tinh thần bực tức, phiền táo, ngực sườn đầy tức, ăn kém, táo, rêu lưỡi trắng vàng dây, mạch huyền.

Phương pháp chữa: sơ can giải uất, thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Cam thảo	4g
Bạch thược	8g	Trần bì	6g
Bạch linh	8g	Bạc hà	8g
Bạch truật	8g	Sinh khương	2g
Đương quy	8g	Mộc thông	8g
		Thông thảo	6g

Bài 2:

Sài hồ	8g	Bạch thược	12g
Thanh bì	6g	Cát cánh	6g
Thiên hoa phấn	8g	Thông thảo	6g
Đương quy	8g	Xuyên sơn giáp	8g

III. CHỮA ÍT SỮA BẰNG CHÂM CỨU, NHĨ CHÂM

1. Châm cứu

Huyệt dùng: Chiên trung, Thiếu trạch, Nhũ căn, Hợp cốc.

Nếu do tỳ vị hư nhược, khí huyết hư thêm các huyệt Túc tam lý, Tỳ du, Trung quản.

Nếu do can uất khí trệ thêm Kỳ môn.

2. Nhĩ châm

Châm các vị trí: Tuyến vú, Tuyến nội tiết, Can.

VIÊM TUYẾN VÚ

Thường do viêm bạch mạch và viêm tuyến vú. Hay xuất hiện ở thời kỳ mới đẻ, cương sữa và bị nhiễm trùng.

YHCT cho rằng do nhiệt độc gây ra và chữa bệnh có kết quả tốt ở giai đoạn viêm nhiễm. Khi đã có mủ nên giải quyết bằng ngoại khoa.

Triệu chứng: sốt, có khi sốt rét, vú bị sưng đau do tắc sữa, mạch nhanh, rêu lưỡi dày vàng.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, lợi sữa.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bồ công anh	100g	Tạo giác thích	8g
Sài đất	40g	Mộc thông	16g
Huyền sâm	16g	Sa tiền	16g

Đan sâm	12g	Thông thảo	16g
Xuyên khung	12g		

Bài 2: Lấy 100g lá Bồ công anh giã nát lọc nước uống, bã đắp tại chỗ.

Bài 3: Hoà nhũ thang gia giảm:

Bồ công anh	40g	Hoàng cầm	12g
Kim ngân hoa	16g	Thanh bì	8g
Qua lâu	12g	Sài hồ	8g
Liên kiều	16g		

Nếu sốt cao thêm Thạch cao 40g, Chi tử 12g. Viêm sưng to thêm Tạo giác thích 12g, Xuyên sơn giáp 6g.

Châm cứu: Châm Nhũ căn, Kỳ môn, Trung phủ, Chiên trung, Kiên tỉnh, Phế du, Lương khâu, Huyết hải, Thiếu trạch, Thái xung.

Châm bằng kim vô trùng xung quanh ổ viêm.

Nhĩ châm

Châm vị trí Tuyến vú, Tuyến nội tiết.

VIÊM PHẦN PHỤ

Viêm phần phụ là viêm nội tạng sinh dục nữ trong khung chậu gồm ống dẫn trứng, buồng trứng và các tổ chức liên kết ở khung chậu.

Trên lâm sàng được chia là 2 loại: viêm phần phụ cấp tính và viêm phần phụ mạn tính.

Cần chẩn đoán phân biệt viêm phần phụ cấp tính với bệnh viêm ruột thừa, chữa ngoài dạ con, sỏi niệu quản.

I. VIÊM PHẦN PHỤ CẤP TÍNH

YHCT cho rằng thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Triệu chứng: hơi sợ lạnh, sốt, có mồ hôi, đau vùng hạ vị, cự án, ra khí hư vàng như mủ, chất lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt trừ thấp, giải độc hoạt huyết.

Bài thuốc:

Hoàng bá	12g	Sa tiên tử	12g
Hoàng liên	12g	Tỳ giải	16g
Liên kiều	16g	Uất kim	8g
Đại hoàng	4g	Tam lăng	8g

II. VIÊM PHẦN PHỤ MẠN TÍNH

Triệu chứng: vùng hạ vị hai bên sườn đau như châm, có khối u, rêu lưỡi trắng dày, mạch huyền tế, lưng đau.

Phương pháp chữa: lý khí hoạt huyết là chính.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hạt quýt	8g	Ngưu tất	12g
Hạt vải	8g	Xuyên luyện tử	8g
Đan sâm	12g	Tam lăng	8g
Hương phụ	8g	Nga truật	8g

Bài 2: Quất hạch hoàn gia giảm

Quất hạch (hạt quất)	12g	Đan sâm	12g
Lệ chi hạch (hạt vải)	12g	Xích thược	12g
Thiên tiên đằng	12g	Xuyên luyện tử	12g
Hương phụ	12g	Huyền hồ	12g

Nếu có khối u: thêm Đào nhân 12g, Hồng hoa 8g, Tam lăng 12g, Nga truật 12g.

Nếu có đau bụng: thêm Nhũ hương 4g.

III. CHỮA VIÊM PHẦN PHỤ BẰNG CHÂM CỨU VÀ NHĨ CHÂM

Châm cứu: châm các huyệt Khí hải, Quy lai, Tam âm giao, Thứ liêu.

Cấp tính có sốt cao thêm huyệt Đại chùy, Khúc trì.

Nôn mửa thêm Nội quan.

Mạn tính có thể cứu ở vùng hạ vị.

Nhĩ châm: châm các vị trí Tử cung, Buồng trứng, Tuyến nội tiết.

TIỂU TIỆN SÓN VÀ TIỂU TIỆN KHÔNG TỰ CHỦ

Sau khi đẻ hoặc sau đẻ nhiều lần, sản phụ đái nhiều, đái són hoặc không tự chủ do trương lực của cơ thắt bàng quang bị giảm sút.

YHCT cho rằng chủ yếu do khí hư đi xuống (khí hư hạ hãm) không ước thúc được cơ nhục ở bàng quang sinh ra; còn một thể nữa do thận khí bị tổn thương không ước thúc được bàng quang sinh bệnh này.

Chẩn đoán phân biệt với chứng đái rất do viêm bàng quang, sỏi bàng quang.

I. DO KHÍ HƯ

Triệu chứng: sau khi đẻ đái rất, đái không tự chủ, người mệt mỏi, thờ ngẩn, tay chân yếu sức, lưỡi nhợt rêu ít, mạch tế nhược.

Phương pháp chữa: bổ khí thăng đề, sáp niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Tang phiêu tiêu	8g
Đảng sâm	16g	Kim anh	12g
Ý dĩ	16g	Khiếm thực	12g
Hoài sơn	16g	Liên nhục	12g
Sài hồ	12g		

Bài 2: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Sài hồi	12g
Bạch truật	12g	Thăng ma	12g
Đảng sâm	16g	Tang phiêu tiêu	8g
Cam thảo	4g	Sơn thù	12g
Đương quy	8g	Khiếm thực	12g
Trần bì	6g	Hoài sơn	12g

Châm cứu:

Châm bổ: Bách hội, Túc tam lý, Tỳ du.

II. DO THẬN HƯ

Triệu chứng: sắc mặt xám, chân tay lạnh, lưng mỏi, đái rắt, đái không tự chủ, lưỡi nhợt, mạch trầm trì.

Phương pháp chữa: ôn thận sáp niệu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Phụ tử chế	8g
Hoài sơn	16g	Phá cố chỉ	12g
Trạch tả	8g	Tang phiêu tiêu	8g
Ngưu tất	12g	Khiếm thực	12g
Phục linh	8g	Kim anh	12g
Nhục quế	4g		

Bài 2: Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn), gia Phá cố chỉ, Tang phiêu tiêu

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Nhục quế	4g
Hoài sơn	12g	Phụ tử chế	8g
Trạch tả	8g	Phá cố chỉ	12g
Đan bì	8g	Tang phiêu tiêu	8g

Bài 3: Tang phiêu tiêu thang:

Tang phiêu tiêu	8g	Lộc nhung	1g
-----------------	----	-----------	----

Đảng sâm	16g	Hoàng kỳ	12g
Hậu phác	8g	Mẫu lệ	12g
Xích thạch chi	6g		

Châm cứu:

Cứu các huyết; Quan nguyên, Khí hải, Thận du, Túc tam lý, Tam âm giao, Bạch hội, Mệnh môn.

SA DẠ CON

(âm đĩnh)

Sa dạ con là một chứng bệnh xảy ra ở phụ nữ đẻ nhiều, dinh dưỡng thiếu, lao động nặng sau khi đẻ gây ra trương lực của các cơ thành bụng, chậu hông và các dây chằng tử cung bị yếu làm tử cung bị sa.

YHCT gọi là chứng âm đĩnh, âm thoát, âm trĩ, v.v.. nguyên nhân do khí hư hạ hãm không chủ được cơ nhục gây ra. Khi bị nhiễm trùng thì kèm thêm thấp nhiệt.

YHCT chữa bệnh này có kết quả tốt ở giai đoạn I và II.
Nguyên nhân là do khí hư hạ hãm.

Phương pháp chữa: ích khí thăng đề.

Bài thuốc:

Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Cam thảo	4g
Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	12g
Bạch truật	12g	Thăng ma	12g
Đương quy	8g		
Trần bì	8g		

Nếu tử cung bị viêm loét ra khí hư vàng (thấp nhiệt) thêm Hoàng bá 12g, Long đởm thảo 12g.

Châm cứu:

Châm bổ hay cứu: Bạch hội, quan nguyên, Khí hải.

Nhĩ châm:

Tử cung, Thận, Tuyến nội tiết, Vùng dưới vỏ.

CÁC BỆNH NGOẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ BỆNH NGOẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

Các bệnh ngoại khoa YHCT gồm những bệnh nhiễm trùng, bỏng, vết thương, v.v... tổn thương thường ở các bộ phận bên ngoài cơ thể, nhưng có liên quan mật thiết với phủ tạng, khí huyết, tân dịch bên trong cơ thể.

Do công năng của tạng phủ không điều hoà, kinh lạc không thông suốt, khí huyết không vận hành nên tác nhân gây bệnh mới xâm phạm vào cơ thể gây nên các bệnh tật.

Vì vậy, ngoài việc chữa bệnh tại chỗ, YHCT còn rất chú trọng tới việc điều chỉnh sự mất thăng bằng về âm dương khí huyết của tạng phủ và kinh lạc (chữa bệnh toàn thân).

Nguyên nhân gây ra bệnh ngoại khoa do phong độc, thấp độc, hoả độc nhưng đều do độc tà gây ra, và tùy vị trí tổn thương, người xưa đưa ra một số nhận xét để chỉ đạo công tác chẩn đoán và chữa bệnh như; bệnh vùng đầu mặt do phong độc, bệnh ở giữa thân liên quan với khí uất, bệnh ở phía dưới cơ thể do thấp độc, v.v..

Về mặt chẩn đoán, ngoài việc tìm những triệu chứng bệnh toàn thân, việc khám xét tổn thương cục bộ cần đi tới xem bệnh thuộc âm chứng hay thuộc dương chứng.

Những bệnh thuộc dương chứng thường phát ra cấp tính, có sùng nóng đỏ, có sốt, mạch nhanh như các bệnh nhiễm trùng: mụn nhọt, đinh râu, nhiễm trùng huyết, viêm tinh hoàn, v.v....

Những bệnh thuộc âm chứng thường có tính chất mạn tính, có sùng nhưng không nóng đỏ, v.v... như áp xe lạnh do lao, khối u lành tính hoặc ác tính, v.v..

Sau đây là bảng so sánh dương chứng và âm chứng của các bệnh ngoại khoa YHCT. (Xem bảng trang sau).

Căn cứ vào nguyên nhân và cơ chế gây bệnh, các bệnh ngoại khoa được chữa theo các phương pháp phối hợp chặt chẽ giữa cục bộ và toàn thân.

Các phương pháp chữa bệnh toàn thân được áp dụng theo các giai đoạn của bệnh:

Giai đoạn đầu khi chưa làm mủ, bệnh còn ở thời kỳ viêm nhiễm thì lấy tiêu viêm là chính.

So sánh về	Dương chứng	Âm chứng
Màu da	Hồng (đỏ nhiệt)	Không đổi, trắng bệch, xanh tối
Sưng	Sưng gồ lên (do sức đề kháng mạnh, đẩy tác nhân gây bệnh ra ngoài)	Bằng mặt da (vì sức đề kháng kém)
Phạm vi sưng tấy	Ở tại chỗ (vì sức kháng mạnh không cho tác nhân gây bệnh lan tràn)	Lan toả (vì sức đề kháng yếu không hạn chế được tác nhân gây bệnh)
Nhiệt độ	Nóng (do nhiệt)	Không thay đổi hay mát (do hàn)
Đau	Ấn đau, (cự án thuộc thực chứng)	Đau ít, đau ê ẩm, thích xoa, thích ấm (hư hàn)
Mủ	Đặc (khí huyết thịnh)	Loãng (khí huyết hư)
Mức độ rắn	Vừa phải	Rất rắn (khối u) hoặc quá mềm (áp xe lạnh)
Vị trí	Thường ở da thịt (biểu)	Ở sâu: gân xương (lý)
Tiên lượng	Đễ khỏi	Lâu khỏi

Giai đoạn hoá mủ cần đưa mủ và các tác nhân gây bệnh ra ngoài: không cho xâm phạm và trong gây các biến chứng bằng cách uống thuốc cho vỡ mủ.

Giai đoạn cuối cùng dùng phương pháp bổ để nâng cao thể trạng làm vết thương mau lành và bệnh không tái phát.

Các phương pháp chữa bệnh ở cục bộ cũng tiến hành theo các giai đoạn bệnh:

Giai đoạn đầu cũng lấy tiêu viêm tán kết là chính bằng châm cứu, dán cao, các phương pháp vật lý khác...

Giai đoạn đã có mủ cần đưa ra ngoài (bài nông) bằng trích dẫn lưu, cao dán, vỡ mủ... làm mất các tổ chức hoại tử (khứ hủ), làm mọc các tổ chức hạt (sinh cơ); nếu vết thương chột lâu lành thì dùng các thuốc sinh cơ kết hợp với các thuốc bổ khí huyết để chữa.

Về thuốc; tiêu viêm có các thuốc thanh nhiệt giải độc như: Kim ngân, Bồ công anh, Liên kiều; hành khí hoạt huyết như Đan sâm, Xuyên khung, Gai bồ kết; hoá đàm nhuyễn kiên như Hạ khô thảo, Tào giác, Bối mẫu...; trừ

mủ có các thuốc như Thanh đại, Bạch chỉ, Ý dĩ; bổ khí huyết thường dùng các vị thuốc như Hoàng kỳ, Bạch truật, Bạch thược....

Có nhiều bài thuốc có kinh nghiệm chữa bệnh tại chỗ hay toàn thân đáp ứng với các bệnh ngoại khoa ở các vị trí khác nhau của cơ thể. Có nhiều bài thuốc dân gian có tác dụng chữa bệnh tốt được lưu truyền lại như các loại cao dán, thuốc xông... để chữa các bệnh như mụn nhọt, trĩ, lao hạch, v.v..

Chương II

CÁC BỆNH NHIỄM TRÙNG CẤP TÍNH

MỤN NHỌT

Mụn nhọt là do lỗ chân lông hay tuyến bã bị nhiễm trùng sinh ra, y học cổ truyền có tên gọi là sang, hung, thù, v.v..

Trẻ em về mùa hè hay bị mụn nhọt trên đầu gọi là thử sang, nếu nhiều mụn nhọt kết hợp với nhau hình thành dưới da đầu một khoảng trống gọi là mạch lươn lâu khỏi dễ gây biến chứng viêm tuỷ xương.

Nguyên nhân do hoả độc gây ra, một số trường hợp hay tái phát do tình trạng dị ứng nhiễm trùng, YHCT gọi là huyết nhiệt.

I. TRIỆU CHỨNG

Tại chỗ có sưng, nóng, đỏ, đau; toàn thân có thể kèm thêm sốt, mạch nhanh, rêu lưỡi trắng dày. nếu không chữa hoặc chữa không khỏi sẽ thành ổ mủ, dần dần vỡ mủ (nếu là mụn nhọt dưới da dày thì khó vỡ mủ), rồi liền thành sẹo.

II. CÁCH CHỮA

Tuỳ giai đoạn

2.1. Giai đoạn viêm nhiễm

Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tiêu viêm

Bài thuốc:

Bài 1: thuốc đắp tại chỗ: lá hoa Cúc trắng giã nát với muối đắp vào mụn nhọt.

Bài 2:

Củ khúc khắc	40g
Quả ké sao vàng	20g

Sắc uống mỗi ngày một thang.

Bài 3:

Kinh giới	8g	Đỗ đen sao	40g
Kim ngân	20g	Cam thảo dây	8g

Ké đầu ngựa	16g	Vòi voi	12g
Thổ phục linh	12g	Cỏ xước	12g

Bài 4: Giải thử thang gia giảm (chữa mụn nhọt về mùa hè):

Thanh hao	8g	Đạm trúc điệp	12g
Kim ngân	12g	Xích thược	12g
Liên kiều	12g	Lá sen	16g

Sốt cao thêm Hoàng liên 12g, Hoàng cầm 12g, Chi tử 12g.

Tiểu tiện ngắn đỏ thêm Sa tiền tử 12g.

Táo bón thêm Đại hoàng 4g.

Châm cứu:

Dùng tủy thái mỏng đặt lên đỉnh của mụn, cứu mỗi ngải liên tục cho đến khi hết đau độ 5 - 10 mỗi.

Châm các huyết Ôn lưu, Hạ cự hư, Hợp cốc và các huyết a thị xung quanh mụn.

2.2. Giai đoạn hoá mủ

Đưa độc ra ngoài, trừ mủ (thác độc bài nùng)

Bài thuốc:

Bài 1: Thuốc đắp cho phá vỡ mủ:

Rọc ráy		liều như nhau.
Lá xoan		
Muối		

Giã nhỏ trộn đều ngày đắp 2 lần.

Bài 2: Cao dán hút mủ và lên da:

Củ ráy đại	100g	Sáp ong	30g
Nghệ già	50g	Nhựa thông	30g
Dầu vừng	500ml		

Cóc vàng một con đốt tồn tính.

Cho Dầu vừng, Nghệ, Ráy đun sôi đến khi Nghệ và Ráy teo lại, gạn bỏ bã cho sáp ong vào đun tan sáp; cho bột cóc, nhựa thông quấy đến khi tan đều, lấy một giọt giở vào một cái đĩa không loe ra là được.

Rửa sạch mụn nhọt bằng nước Trầu không và Kinh giới, rồi lấy miếng giấy chọc thủng ở giữa và phết lên giấy. Ngày dán một lần.

Bài 3: Thuốc uống:

Kim ngân hoa	20g	Hoàng cầm	12g
Liên kiều	12g	Gai bồ kết	12g
Trần bì	6g	Bồ công anh	16g
Bối mẫu	8g	Cam thảo	4g

Châm cứu: không châm cứu.

2.3. Giai đoạn vỡ mủ

Khử hủ sinh cơ (làm mất các tổ chức hoại tử, mọc tổ chức hạt).

Bình thường cần rửa sạch thay băng cho mọc tổ chức hạt, liền da. Nếu cơ thể suy nhược, mủ không hết, nhọt lâu liền thì uống thêm các vi thuốc bổ khí huyết như: Bạch truật, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, v.v..

2.4. Chống tái phát

Thường do cơ địa dị ứng nhiễm trùng YHCT gọi là huyết nhiệt gây ra, dùng các vi thuốc thanh nhiệt lương huyết như: Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì phối hợp với các thuốc thanh nhiệt giải độc như: Kim ngân, Bồ công anh, Sài đất.

Có thể dùng dưới dạng thuốc thang, thuốc có viên, thuốc bột hay dạng chè.

ĐINH RÂU

Đinh râu là một loại mụn nhọt ở mặt hay gặp xung quanh môi, miệng mũi. Lúc đầu mụn bé như hạt tằm, ngứa khó chịu, làm mủ chậm. Nếu không biết cách chữa và giữ gìn cẩn thận thì dần dần sưng to cả mặt và xuất hiện biến chứng nhiễm trùng huyết với các triệu chứng sốt cao, đau đầu, nôn mửa, hôn mê, cấy máu có vi trùng gây bệnh, v.v...

Phải giữ gìn sạch sẽ nếu có mụn: không được trích hay cậy mụn khi chưa thành mủ, không nên trích dẫn lưu mủ, không ăn các thức ăn cay nóng để đề phòng các biến chứng của đinh râu.

Khi cấy máu có vi trùng gây bệnh phải chữa như chứng nhiễm trùng huyết giới thiệu ở bài sau:

Phương pháp chữa: thanh hoá giải độc hay lương huyết tiêu độc..

Bài thuốc:

Bài 1:

Bồ công anh	80g	Lá cúc	80g
Hoa cúc	80g		

Giã nát, lọc lấy nước uống, bã đắp tại chỗ.

Bài 2: Ngũ vị tiêu độc ẩm gia giảm:

Kim ngân hoa	40g	Tiểu hoa địa đing	40g
Cúc hoa	20g	Liên kiều	20g
Bồ công anh	40g		

Nếu sốt cao, miệng khô, táo bón, nước tiểu đỏ, mạnh nhanh tại chỗ sưng đau nhiều thêm Hoàng liên 8g, Hoàng cầm 12g, Chi tử sống 12g, Đan bì 12g, Thạch cao 40g.

Bài 3:

Huyền sâm	20g	Bồ công anh	40g
Sinh địa	12g	Tạo giác thích	16g
Thạch cao	40g	Đan sâm	12g
Kim ngân hoa	40g		

Châm cứu:

Châm tả các huyết: Hợp cốc, Hạ cư hư, Ôn lưu, Khúc trì, Huyết hải.

CHÍN MÉ

Chín mé là một loại mụn nhọt mọc ở đầu ngón tay, ngón chân. Lúc đầu ngứa, sau sưng đỏ và đau.

Theo YHCT, nguyên nhân do hỏa độc ở trong hoặc do sang chấn bị nhiễm độc.

Phương pháp chữa: thanh hỏa giải độc hay lương huyết tiêu độc ...

Bài thuốc:

Bài 1:

Lá Phù dung tươi	20g	Củ chuối tiêu	20g
Rau sam tươi	20g	Muối	20g

Giã nhỏ, bọc vào một miếng gạc đắp vào chỗ chín mé.

Bài 2: *tỏi bóc vỏ một nhánh*, giã nhỏ đắp vào chỗ chín mé lúc đang viêm (không dùng khi đã có mủ).

Bài 3:

Kim ngân	20g	Hạ khô thảo	16g
Thạch xương bồ	8g	Kinh giới	12g
Hà thủ ô	16g	Tạo giác thích	8g

Sắc, ngày uống một thang.

VIÊM HẠCH LYMPHO CẤP HOÁ MỦ

Viêm hạch lympho cấp là một phản ứng trước một bệnh nhiễm trùng tại một vị trí cơ thể nào đó như hạch ở bẹn khi nhiễm trùng ở chân, hạch ở nách khi nhiễm trùng ở tay, hạch ở cổ khi nhiễm trùng ở đầu và mặt, hạch ở dưới hàm khi nhiễm trùng ở răng họng.

Viêm hạch Lympho sẽ hết khi các bệnh nhiễm trùng ở các vị trí cơ thể khỏi, nhưng ở trường hợp trẻ em và người lớn sức khoẻ yếu có thể thấy hoá mủ. YHCT cho rằng do phong nhiệt đàm sinh ra.

Viêm hạch Lympho hoá mủ thường gặp ở cổ, dưới hàm, lúc đầu thấy hạch thường, sau thấy đau, đau lan ra xung quanh, màu da đỏ kèm theo phát sốt, sợ lạnh, nhức đầu.

Phương pháp chữa: tán phong thanh nhiệt, hoá đàm tiêu thũng.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hạ khô thảo	16g	Cúc hoa	12g
Kim ngân hoa	16g	Sạ can	3g
Bạc hà	8g	Tạo giác thích	8g

Bài 2: Ngưu bàng giải cơ thang gia giảm:

Ngưu bàng tử	12g	Liên kiều	12g
Bạc hà	8g	Sơn chi	12g
Bối mẫu	8g	Kim ngân hoa	16g
Cương tâm	12g	Xích thực	12g
Hạ khô thảo	12g		

Nếu sốt cao thêm Hoàng cầm 12g, Thạch cao 40g.

Hạch sưng to thêm Xuyên sơn giáp 6g, Gai bồ kết 12g.

Châm cứu:

Huyệt A thị xung quanh hạch.

Hạch bẹn: thêm Ủy trung, Giải khê, Túc tam lý.

Hạch nách: thêm Khúc trì, Hợp cốc.

Hạch cổ: thêm Phong trì, Ấp phong, Hợp cốc, Dương lăng tuyền.

VIÊM BẠCH MẠCH CẤP

Viêm bạch mạch cấp là một phản ứng của cơ thể trước các bệnh nhiễm trùng hay các tổn thương ở da bị bội nhiễm, hay gặp ở tứ chi cùng xuất hiện với các hạch lympho cấp.

Nếu viêm bạch mạch ở nông, có một vết đỏ bắt đầu từ nơi bị nhiễm trùng lên dần tới gốc chi: nếu viêm bạch mạch ở sâu, có thể thấy chi bị sưng phù và đau. Bệnh nhẹ không thấy dấu hiệu toàn thân, nếu bệnh nặng có thể xuất hiện sốt nóng, sốt rét, nhức đầu, mạch nhanh.

Phương pháp chữa : thanh nhiệt, lương huyết, giải độc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Sài đất	16g
Huyền sâm	12g	Bồ công anh	16g
Bạch mao căn	12g	Chi tử	8g
Kim ngân	16g		

Bài 2: Giải độc đại thanh thang gia giảm:

Đại thanh diệp	40g	Chi tử sống	12g
Sinh địa	40g	Kim ngân	40g
Huyền sâm	12g	Mộc thông	4g

Châm cứu:

Dùng kim Tam lăng, rạch xuất huyết ngang vết đỏ, cách 1 thốn vạch 1 vạch, bắt đầu từ nơi có tổn thương đến hết.

Tuỳ vị trí viêm bạch mạch, sử dụng các huyệt ở cục bộ kết hợp các huyệt có tác dụng chữa bệnh toàn thân như Hợp cốc, Khúc trì, Uỷ trung, Nội đình, Côn lôn, v.v..

Tại chỗ khẩn trương chữa các bệnh nhiễm trùng là nguyên nhân gây chứng viêm bạch mạch.

NHIỄM TRÙNG HUYẾT

Nhiễm trùng huyết là 1 bệnh thuộc diện cấp cứu nội khoa, xảy ra sau một tổn thương nhiễm trùng ở cục bộ (nhọt, vết thương phần mềm, gãy xương, thủ thuật ngoại khoa, v.v..) hoặc trực tiếp bị nhiễm khuẩn toàn thân (do não mô cầu, v.v..).

Bệnh nhiễm trùng huyết thuộc phạm vi của chứng "Dinh sang tẩu hoàng" và chứng "Hoả độc nội hãm" của YHCT. nguyên nhân do hoả độc mạnh không khống chế được lan vào phần doanh gây thương tổn tạng phủ và phần âm của cơ thể, hoặc do cơ thể suy nhược hoả độc hãm ở bên trong, thường gây các chứng nghiêm trọng như thoát dương (trụy mạch).

Cần cấp cứu bằng các phương pháp của y học hiện đại. Sau đây xin giới thiệu sự phân loại và cách chữa của YHCT căn cứ vào các giai đoạn, các thể bệnh trên lâm sàng.

I. THỂ HOẢ ĐỘC MẠNH

Bệnh mới phát, phản ứng của cơ thể mạnh.

Triệu chứng: sốt cao, rét run, miệng khát thích uống nước lạnh, người vật vã, ra mồ hôi nhiều, ngoài ra có điểm ứ huyết, môi đỏ, lưỡi đỏ, nước tiểu đỏ ít táo bón, rêu lưỡi vàng khô, mạch hồng đại huyền sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lương huyết, giải độc.

Bài thuốc:

Thanh ôn bại độc ẩm gia giảm:

Sinh địa	40g	Tri mẫu	12g
Huyền sâm	16g	Kim ngân hoa	40g
Thạch cao	40g	Hoàng liên	16g
Đan bì	12g	Hoàng cầm	16g
Đại thanh diệp	16g	Liên kiều	16g

Nếu táo bón, thêm Đại hoàng 8 - 12g.

II. THỂ CHÍNH HU ĐỘC HÃM

Sức khoẻ yếu, phản ứng của cơ thể kém hoặc nặng hơn thì có hiện tượng nhiễm độc và trụy mạch.

2.1. Thể nhẹ

Triệu chứng: tinh thần mệt mỏi, sắc mặt trắng bệch ra mồ hôi, sốt lúc cao lúc thấp, sợ lạnh, mạch nhanh nhưng yếu.

Phương pháp chữa: phù chính giải độc.

Bài thuốc:

Thác lý tiêu độc tán (thang) gia giảm:

Hoàng kỳ sống	20g	Bạch truật	12g
Đảng sâm	20g	Phục linh	20g
(nên dùng nhân sâm	8g)	Kim ngân hoa	40g
Bạch thược	12g	Cam thảo 6g	
Đương quy	12g		

2.2. Thể nặng

Còn gọi là thể nội bế ngoại thoát (truy tìm mạch ngoại biên): hôn mê, tay chân quyết lạnh, mồ hôi ra nhiều, hạ huyết áp, nhiệt độ thấp, mạch vi muộn tuyệt.

Phương pháp chữa: hồi dương cứu âm, cố thoát.

Bài thuốc:

Bài 1: Độc sâm thang.

Bài 2: Sâm phụ thang phối hợp với sinh mạch tán:

Nhân sâm	4g	Ngũ vị tử	8g
Phụ tử chế	12g	Long cốt	16g
Mạch môn	16g	Mẫu lệ	16g

Châm cứu:

Cứu: Quan nguyên, Khí hải, Nội quan, Thần môn.

III. THỂ ÂM HƯ NỘI NHIỆT

Nhiễm trùng huyết thể kéo dài kèm theo các ổ áp xe ở gan, phổi, não, thận.

Triệu chứng: sốt kéo dài, thường không sốt cao, tinh thần mệt mỏi, trằn trọc, ngủ ít, khát, nước giải đỏ, đêm hay ra mồ hôi trộm, lưỡi đỏ ít rêu, khô, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân giải độc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Tri mẫu	8g
Mạch môn	12g	Hoàng liên	16g
Sa sâm	12g	Kim ngân	20g
Thạch斛	12g	Thanh hao	16g
Huyền sâm	16g	Lá tre	16g

Bài 2: Thanh doanh thang gia giảm:

Địa cốt bì	12g		
Sinh địa	40g	Kim ngân hoa	40g

Huyền sâm	20g	Liên kiều	20g
Mạch môn	12g	Hoàng liên	6g
Tri mẫu	12g	Đan bì	12g

Nếu áp xe phổi (hoả độc tại phế): ho khó thở thêm Bối mẫu 12g, Tang bạch bì 12g, Lô căn 40g.

Đờm đặc có mủ thêm Trúc lịch 30ml.

Ho ra máu thêm Bạch mao căn 40g, Sa sâm 20g.

Nếu áp xe gan, hoàng đản thêm Hoàng bá 12g, Nhân trần 40g.

Nếu áp xe thận: đái ít, vô niệu, phù thũng thêm Lá tre 12g, Xa tiền 16g
Đảng tâm 4g.

Đái ra máu thêm Quy bản 20g, Tiểu kế 20g.

Chương III

MỘT SỐ BỆNH NGOẠI KHOA KHÁC

LAO HẠCH

Lao hạch hay gặp ở cổ, YHCT gọi là loa lịch, dân gian gọi là tràng nhạc; trẻ em và thanh niên hay mắc, bệnh thường kéo dài.

YHCT cho rằng vị trí bệnh thuộc can, đờm; can uất khí trệ làm tân dịch ngưng tụ thành đàm mà sinh ra bệnh. Đàm và khí uất lâu ngày hoá hoả ảnh hưởng đến phân âm xuất hiện chứng âm hư nội nhiệt. Hạch khó tiêu, khi hoá mủ vỡ khó liền miệng.

Trên lâm sàng tùy theo giai đoạn bệnh, bệnh lao hạch được phân loại và chữa như sau:

I. THỂ ĐÀM KHÍ UẤT KẾT

Triệu chứng: Gặp ở thời kỳ mới mắc bệnh, hạch rắn, không có chứng trạng toàn thân rõ ràng.

Phương pháp chữa: sơ can hành khí, hoá đàm tán kết.

Bài thuốc:

Bài 1: Hạ khô thảo hoặc Cây cải trời 40g.

Sắc đặc ngày uống một lần.

Bài 2:

Cải trời (Hạ khô thảo Nam) 40g

Sạ can 8g

Sắc đặc ngày uống một lần, hoặc nấu thành cao uống ngày một liều như trên.

Bài 3: Kim ngân hoa nấu với cháo gạo nếp.

Bài 4: Thư can di kiên gia giảm:

Sài hồ	8g	Cương tâm	12g
Bạch thược	12g	Hải tảo	12g
Hương phụ	12g	Thạch quyết minh	12g
Hạ khô thảo	12g	(hoặc Mấu lệ	40g)
Trần bì	6g		

II. THỂ ÂM HƯ HOÁ VIÊM (ÂM HƯ NỘI NHIỆT, GẶP Ở LAO HẠCH CÓ KÈM THOÊ RỐI LOẠN GIAO CẢM DO ĐỘC TỔ VI TRÙNG LAO)

Triệu chứng: sốt hâm hấp về buổi chiều, 2 gò má đỏ, lòng bàn tay chân nóng, hay ra mồ hôi trộm, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dương âm thanh nhiệt, hoá đàm nhuận kiên.

Bài thuốc:

Bài 1:

Huyền sâm	16g	Hạ khô thảo	16g
Địa cốt bì	12g	Mẫu lệ	16g
Mai ba ba	12g		

Bài 2: Thanh cốt tán gia giảm:

Ngân sài hồ	12g	Huyền sâm	12g
Thanh hao	6g	Sinh mẫu lệ	40g
Miết giáp	40g	Xuyên bối mẫu	4g
Địa cốt bì	12g	Tri mẫu	12g

Nếu phế âm hư thêm Sa sâm 12g, Mạch môn 12g.

Thận âm hư thêm Thục địa 12g, Kỷ tử 12g, Bạch thược 12g, Ngũ vị tử 8g.

Khí hư thêm Đảng sâm 16g, Bạch truật 12g.

Huyết hư thêm Tang thất 12g, Hà thủ ô 16g, A giao 2g.

LAO XƯƠNG VÀ LAO KHỚP XƯƠNG

Lao xương và lao khớp xương, YHCT gọi là "cốt cao" hoặc "lưu đàm" hay gặp ở trẻ em và thanh niên.

Tùy vị trí xương và các khớp bị tổn thương lao, người ta còn đặt các tên khác nhau: như lao cột sống gọi là "Quy bối đàm", lao khớp gối gọi là "hạc tất phong" v.v...

Nguyên nhân sinh bệnh do tiên thiên bất túc, tinh huyết của can thận bị hao tổn, xương bị yếu, đàm độc nhân thể xâm phạm làm khí huyết ngưng trệ mà gây bệnh.

Căn cứ vào các giai đoạn bệnh, tổn thương tại chỗ và các chứng trạng toàn thân, người ta chia ra mấy thể bệnh sau đây:

I. HÀN ĐÀM Ứ TRỞ

Còn gọi là thể đàm trọc ngưng tụ, tương ứng với giai đoạn mới mắc bệnh.

Triệu chứng: khớp xương đau ê ẩm, có lúc không đau, vận động hơi bị hạn chế và đau tăng, hơi sưng hoặc không sưng, không nóng, không đỏ không có chứng trạng toàn thân. Giai đoạn này cần phát hiện sớm bằng chụp X. quang tìm tổn thương lao.

Phương pháp chữa: ôn kinh hoá đàm, hoà doanh thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Dương hoà thang gia giảm:

Thục địa	40g	Quế chi	6g
Cao ban long	20g	Tục đoạn	12g
Bạch giới tử	4g	Ngưu tất	12g
Ma hoàng	4g	Cam thảo	4g

Nếu sợ lạnh, lưỡi đậm, mạch phù thêm Phụ tử chế 12g.

Ăn kém, ỉa lỏng, thêm: Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật mỗi thứ 12g.

Bài 2: Thác lý tán (thang) nếu người bệnh sưng khớp nhiều:

Hoàng kỳ sống	16g	Tục đoạn	16g
Đảng sâm	12g	Xuyên sơn giáp	16g
Đương quy	12g	Tạo giác thích	12g
Bạch thược	8g	Trần bì	6g
Xích thược	8g	Phục linh	16g
Bạch giới tử	8g	Cam thảo	4g

II. THỂ ÂM HƯ HOẢ VƯƠNG

Triệu chứng: các chứng trạng tại khớp xương bị lao rõ ràng, kèm thêm sốt hâm hấp về chiều, ra mồ hôi trộm, ăn kém, gầy, miệng khô, lưỡi đỏ rêu ít, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt, hoá đàm thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Cốt lao thang gia giảm:

Thạch cao	8g	Xuyên tục đoạn	12g
Miết giáp	20g	Ngưu tất	12g
Ngân sài hồ	12g	Đào nhân	8g
Địa cốt bì	12g	Hồng hoa	4g
Mẫu đơn bì	12g		

Nếu mồ hôi trộm thêm: Mẫu lệ 40g.

Thấy ồ áp xe lạnh thêm Kim ngân hoa 20g, Bối mẫu 8g, Liên kiều 16g.

III. THỂ KHÍ HUYẾT ĐỀU HƯ: (HAY THỂ DỒ MỦ Ở Ổ LAO)

Triệu chứng: các chứng trạng ở khớp, xương, cơ rõ ràng, biến dạng các khớp và xương, dờ mủ lao không ngừng, toàn thân gầy yếu, tinh thần mệt nhọc, sắc mặt trắng bệch, sốt, ăn kém, hồi hộp, ra mồ hôi trộm, chất lưỡi đỏ, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: bổ khí dưỡng huyết, dưỡng âm trừ đàm (hay bổ thận dưỡng âm, ích khí bổ huyết).

Bài thuốc:

Bài 1: Bát trân thang gia giảm:

Thục địa	16g	Đảng sâm	16g
Đương quy	12g	Bạch truật	12g
Xuyên khung	12g	Phục linh	12g
Bạch thược	16g	Cam thảo	4g
Quy bản	12g	Hoài sơn	16g
Kỷ tử	12g	Kê nội kim	8g

Bài 2: Nhân sâm dưỡng vinh thang gia giảm:

Đảng sâm	16g	Đương quy	12g
Bạch truật	12g	Thục địa	12g
Phục linh	12g	Bạch thược	8g
Cam thảo	4g	Viễn chí	8g
Trần bì	8g	Ngũ vị tử	6g
Hoàng kỳ	12g	Nhục quế	4g

Bài 3: Đại bổ âm hoàn (thang) gia giảm, nếu có triệu chứng âm hư hoá vượng hay mất ngủ nhiều ra mồ hôi trộm:

Quy bản	16g	Toan táo nhân	6g
Thục địa	16g	Bá tử nhân	12g
Tri mẫu	12g	Long cốt	16g
Hoàng bá	12g	Mẫu lệ	20g
Ngũ vị tử	6g		

Sau khi bệnh đã ổn định, đề phòng tái phát uống bài Cốt lao hoàn (đã ghi ở trên) tán bột một ngày 8g hoặc bài Lục vị hoàn một ngày 16 - 20g từ 3 - 6 tháng.

VIÊM TẮC ĐỘNG MẠCH

YHCT gọi bệnh viêm tắc động mạch là chứng " thoát thư", thường xảy ra ở tứ chi nhất là 2 chi dưới. Lúc đầu chi lạnh dần dần đau dữ dội, lâu ngày phát sinh hoại tử các đốt ngón tay ngón chân.

Nguyên nhân của bệnh do thận khí hư tổn, khí huyết kém, gặp lạnh, thấp lâu ngày, ăn đồ béo ngọt, uống nhiều rượu... mà sinh ra hiện tượng khí trệ huyết ứ, kinh mạch dần dần bế tắc không nuôi dưỡng được tứ chi gây hoại tử.

Sự phân loại bệnh được căn cứ vào các chứng trạng toàn thân, kết hợp với các giai đoạn của bệnh và được chia ra như sau:

I. GIAI ĐOẠN HƯ HÀN VÀ KHÍ TRỆ HUYẾT Ứ

(Còn gọi là giai đoạn dương hư hàn động). Tương ứng với thời kỳ đầu và thời kỳ giữa của bệnh viêm tắc động mạch.

Triệu chứng: sắc mặt xanh, người mệt mỏi, thích ẩm sợ lạnh, đầu chi tê lạnh đau, da trắng xanh, hay bị chuột rút, đi lại đau, nghỉ thì đỡ (đau cách hồi) nước tiểu trong dài, đại tiện lỏng, chất lưỡi đậm, mạch trầm trì vô lực.

Dần dần tứ chi đau liên miên, đêm càng đau nhiều hơn, màu da ở chi xanh nhợt lạnh, đầu chi khô, chất lưỡi đỏ hoặc có điểm tím ứ huyết, mạch trầm nhược, trầm tế.

Phương pháp chữa: ôn kinh tán hàn, hoạt huyết hành khí thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Đào hồng tứ vật thang gia giảm:

Thục địa	16g	Phụ tử chế	12g
Xuyên quy	12g	Quế chi	8g
Bạch thược	12g	Đan sâm	12g
Đào nhân	8g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	12g	Tang ký sinh	16g
Hồng hoa	8g	Bạch giới tử	8g
Xuyên luyên tử	12g	Hoàng kỳ	12g

Bài 2: Tứ diện dũng an thang gia giảm:

Kim ngân hoa	16g	Ngưu tất	16g
Huyền sâm	12g	Qua lâu nhân	16g
Cam thảo	4g	Đào nhân	12g
Đương quy	20g	Đan bì	12g
Xích thược	16g	Đan sâm	12g
Bình lang	8g	Chỉ xác	8g

Bài 3: Thông mạch hoạt huyết thang:

Sinh địa	16g	Đan sâm	20g
Đương quy	16g	Hồng hoa	12g
Hoàng kỳ	16g	Nhũ hương	8g
Huyền sâm	20g	Một dược	8g
Kim ngân hoa	20g	Diên hồ sách	12g
Bồ công anh	20g	Cam thảo	4g

Bài 4: Cố bộ thang gia giảm:

Hoàng kỳ sống	16g	Đương quy	12g
Đảng sâm	16g	Ngưu tất	16g
Kim ngân hoa	40g	Thạch hộc	16g

Nếu bệnh nhân đau nhiều do huyết ứ thêm Đan sâm 16g, Quế chi 6g, Hồng hoa 8g, Xuyên khung 8g.

Nếu chi lạnh thêm Phụ tử chế 12g.

Bài 5: Thuốc Nam

Đảng sâm	16g	Đan sâm	16g
Biển đậu	16g	Quế chi	6g
Kê huyết đằng	16g	Cỏ nhọ nồi	16g
Huyết dụ	12g	Trạch lan	12g
Ngưu tất	16g	Phụ tử chế	6g
Thạch học	12g		

II. GIAI ĐOẠN NHIỆT ĐỘC

Tương ứng với bệnh viêm tắc động mạch thể hoại thư ướt có dấu hiệu nhiễm trùng.

Triệu chứng: tại chỗ nóng, sưng loét hôi thối, đau kịch liệt, sốt, miệng khô, nước tiểu đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch hoạt sắc hoặc huyền sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	40g	Huyền sâm	16g
Bồ công anh	40g	Đan sâm	16g
Hoàng bá	12g	Thạch học	16g
Ngưu tất	16g	Sinh địa	16g
Ý dĩ	16g	Vòi voi	12g
Ké đầu ngựa	20g		

Bài 2: Thuốc ngâm rửa:

Quế chi	8g	Kê huyết đằng	12g
Đào nhân	12g	Tam lăng	12g

Đun sôi kỹ lấy nước ấm ngâm ngày 2 lần.

Bài 3: Tứ diệu dưỡng an thang gia giảm:

Kim ngân hoa	40g	Thạch học	12g
Huyền sâm	20g	Hoàng kỳ	12g
Cam thảo	4g	Ngưu tất	12g
Đương quy	12g	Đảng sâm	12g
Đan sâm	20g		

III. GIAI ĐOẠN KHÍ HUYẾT ĐỀU HƯ

Tương ứng với tình trạng kéo dài của bệnh:

Triệu chứng: người mệt mỏi, hay ra mồ hôi, đau ít, vết loét không lành, tay chân lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch nhu tế hoãn.

Phương pháp chữa: bổ khí dưỡng huyết, hoạt huyết thông lạc.

Bài thuốc:

Bài 1: Cố bộ thang:

Kim ngân hoa	40g	Ngưu tất	16g
Đương quy	12g	Hoàng kỳ	16g
Thạch斛	16g	Đảng sâm	16g

Bài 2: Bát trân thang:

Thục địa	16g	Bạch truật	12g
Xuyên khung	12g	Đảng sâm	16g
Xuyên quy	12g	Phục linh	8g
Bạch thược	16g	Cam thảo	4g

Bài 3: Thập toàn đại bổ thang tức là Bài bát trân thêm Hoàng kỳ 12g, Nhục quế 4g.

Bài 4: Bài Bổ huyết trừ phong và Cao thông u phối hợp:

Mã tiền chế	10g	Ngưu tất	16g
Phụ tử chế	16g	Đỗ trọng	16g
Trần bì	8g	Phòng kỷ	12g
Quy bản	16g	Tân giao	12g
Tùng tiết	12g	Độc hoạt	12g
Uy linh tiên	12g	Tế tân	8g
Ý dĩ	16g	Phục linh	12g
Hồng hoa	12g	Hoàng bá	20g
Đào nhân	12g	Đan sâm	20g
Quy bản	16g	Miết giáp	16g
Mộc qua	12g	Hoàng cầm	12g
Hoàng kỳ	16g	Hổ cốt	16g
Đảng sâm	16g	Đương quy	12g
Cam thảo	4g	Sinh địa	16g
Bạch thược	16g	Quế chi	8g
Xuyên khung	12g	Bình lang	8g

Nấu thành cao, uống hàng ngày liều lượng thích hợp.

Châm cứu:

Có tác dụng làm giảm đau nhất thời, tùy vị trí tổn thương mà chọn huyết cho phù hợp. Thí dụ

Viêm tắc động mạch chi dưới;

Huyết chính: Ủy trung, Thừa sơn, Thái xung.

Huyết phụ: Tam âm giao, Huyền chung.

Ngoài ra tại chỗ hoại tử người ta còn dùng các loại thuốc mỡ kháng sinh, cao sinh cơ, v.v... để thay băng.

VIÊM TÚI MẬT, VIÊM ĐƯỜNG DẪN MẬT, SỎI TÚI MẬT, SỎI ĐƯỜNG DẪN MẬT

Viêm túi mật, viêm đường dẫn mật, sỏi túi mật, sỏi đường dẫn mật có triệu chứng chủ yếu là đau vùng hạ sườn phải và hoàng đản, YHCT coi là thuộc phạm vi của các chứng hiệp thống, can khí thống và hoàng đản.

Nguyên nhân bệnh do thấp nhiệt, ăn uống không điều hoà và do tình chí uất kết gây ra làm ảnh hưởng đến công năng bài tiết của đờm, đến sự sơ tiết khí hoá của can...

Trên lâm sàng, YHCT thường chia làm 4 thể bệnh: thể khí trệ hay khí uất tương ứng với thể viêm và sỏi mật đơn thuần; thể thấp nhiệt tương ứng với thể viêm sỏi mật có sốt cao và hoàng đản nhiều; thể thực hoả tương ứng với thể viêm túi mật hoá mủ gây ra thủng và viêm phúc mạc; thể chính tà tà hãm tương ứng với thể nhiễm độc do viêm phúc mạc tràn mật.

Chỉ định chữa bệnh bằng YHCT thích hợp với chứng viêm túi mật, đường dẫn mật và sỏi mật thông thường (khí trệ) và thể viêm và sỏi có hoàng đản, sốt cao (thấp nhiệt).

Triệu chứng:

Thể khí trệ: vùng hạ sườn phải đau tức âm ỉ hay đau nhiều, có lúc không đau, miệng đắng họng khô, không muốn ăn uống, không sốt cao, có hoàng đản, rêu lưỡi trắng mỏng hay vàng, mạch huyền khẩn hay huyền sắc.

Thể thấp nhiệt: vùng hạ sườn phải đau tức, miệng đắng, họng khô, lợm giọng, buồn nôn; sốt sởi lạnh hay lúc sốt, lúc rét; mắt vàng, người vàng; nước tiểu đỏ, hay vàng; táo bón, rêu lưỡi vàng dày, mạch hồng sắc hay hoạc sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp gồm cả tác dụng lợi mật, bài tiết sỏi là chính và sơ can lý khí (để giảm đau) là phụ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim tiền thảo	40g	Uất kim	8g
Sài hồ	16g	Khổ luyện tử	6g
Chi tử	12g	Sa tiền tử	16g
Nhân trần	40g	Đại hoàng	4g
Chỉ xác	8g		

Bài 2: Long đờm tả can thang gia giảm:

Long đờm thảo	12g	Sơn chi tử	12g
---------------	-----	------------	-----

Sài hồ	16g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	12g	Đại hoàng	4g

Nếu khí trệ: Mộc hương 8g, Hương phụ 8g, Uất kim 8g.

Nếu thấp nhiệt gây sốt và hoàng đản nhiều thêm: Hoàng liên 12g, Hoàng bá 12g, Bồ công anh 40g.

Nếu đau nhiều thêm: Diên hồ sách 12g Mộc hương 12g.

Nếu nôn mửa, lợm giọng thêm: Trần bì 8g, Bán hạ 8g.

Nếu táo bón thêm: Mang tiêu 20g.

Châm cứu:

Châm các huyệt: Dương lăng tuyền, Chi câu, Túc tam lý, Nội quan, Chương môn, Kỳ môn, Đởm du.

Gia giảm:

- Nôn mửa thêm Thượng quản
- Đau nhiều thêm Trung quản
- Đau lưng thêm Can du.
- Sốt cao thêm Khúc trì, Hợp cốc.
- Trướng bụng, táo bón thêm Đại trường du, Thiên khu.

Nhĩ châm:

Châm các vị trí: Giao cảm, Thần môn, Túi mật, Gan, Vùng dưới vỏ.

GIUN CHUI ỐNG MẬT

Giun chui ống mật là một bệnh cấp cứu ngoại khoa, thuộc phạm vi chứng "hôi quyết" của YHCT. Đa số trường hợp bệnh được chữa có kết quả bằng thuốc và châm cứu, một số ít các trường hợp bội nhiễm phải dùng thủ thuật ngoại khoa.

Triệu chứng: người bệnh thường đau dữ dội vùng hạ sườn phải hay vùng thượng vị; đau lăn lộn không nằm yên có động tác chống mông lên trời. Lúc đầu nước da thường trắng bệch, toàn thân lạnh toát mồ hôi, chân tay lạnh, buồn nôn, nếu bị bội nhiễm có thể sốt cao, miệng đắng, vàng da, lưỡi đỏ, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: thường lấy an hồi chỉ thống làm chính. Thường các vị thuốc được sử dụng có vị chua, cay và đắng (chua cay làm giun yên tĩnh, đắng làm giun đi xuống).

Bài thuốc:

Bài 1:

Vôi tôi	500g	Đường kính	50g
Nước sôi để nguội 2 lít			

Vôi tôi và nước sôi để nguội trộn đều để lắng lấy nước trong, mỗi lít nước vôi tôi được hoà tan 50g đường để uống.

Mỗi lần uống 50ml lúc lên cơn đau. Một ngày uống không quá 400ml. Tỷ lệ khỏi bệnh có thể tới 80 %. Thời gian chữa trung bình là 5 ngày.

Bài 2: Xuyên tiêu:

Xuyên tiêu phơi khô tán nhỏ rây thành bột mịn. từ 10 - 15 tuổi, mỗi lần uống 5g, mỗi ngày không quá 20g. Vì Xuyên tiêu nóng nên trẻ em có sốt phải dùng thêm thuốc giải nhiệt: Rau má, Lục nhất tán.

Bài 3: Ô mai hoàn gia giảm (có thể dùng thang):

Ô mai	5 quả	Phụ chế tử	8g
Hoàng liên	12g	Quế chi	8g
Hoàng kỳ	12g	Xuyên tiêu	8g
Đảng sâm	12g	Can khương	8g
Đương quy	12g	Tế tân	1g

Nếu nôn mửa thêm Trần bì 8g, Bán hạ 8g.

Đau nhiều thêm Mộc hương 8g.

Táo bón thêm Mang tiêu 16g.

Vàng da thêm Nhân trần 40g.

Bài 4:

Ô mai	16g	Mộc hương	8g
Sử quân tử	12g	Chỉ thực	8g
Hạt cau	12g		

Ngày uống một thang.

Châm cứu:

Châm tả các huyết:

Huyết chính: Túc tam lý, Chi cầu, Dương lăng tuyền, Nghinh hương, Tứ bạch.

Gia giảm: đau nhiều : Lao cung, nôn mửa: Nội quan; sốt cao, Hợp cốc; táo bón: Phúc kết.

Nhĩ châm:

Châm vị trí: Giao cảm, Thân môn, Túc mật, Gan.

VIÊM TUY CẤP TÍNH

Viêm tụy cấp tính là một bệnh cấp cứu ngoại khoa thuộc phạm vi chứng phúc thống và vị quản thống của YHCT.

Do ăn uống quá nhiều chất bổ béo, do giun khuấy động hoặc do sỏi mật làm ảnh hưởng đến công năng hoạt động của các tạng phủ can, tỳ, vị và đờm mà gây ra bệnh.

Can vị bất hoà, khí cơ không thông gây chứng đau dữ dội; tỳ, vị vận hoá bất thường sinh thấp nhiệt gây vàng da; khí uất sinh nhiệt gây sốt cao, chảy máu. Đó là những triệu chứng chủ yếu để căn cứ mà phân loại bệnh trên lâm sàng.

Trên lâm sàng thường xuất hiện 3 thể bệnh

I. THỂ KHÍ TRỆ

Triệu chứng: miệng đắng, họng khô, đau vùng thượng vị lan sang 2 mạng sườn, sốt không rõ ràng, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền khẩn. Thể này dễ lẫn với cơn đau dạ dày, loét hành tá tràng.

Phương pháp chữa: sơ can lý khí.

Thuốc: Nghệ 12g, Hạt cau 8g, Mộc hương 12g, Uất kim 8g, Đan sâm 16g, Mẫu lệ 20g, Hương phụ 8g, Bạch thược 1g, Khổ luyện tử 8g.

Ngày uống 1 - 2 thang.

II. THỂ THẤP NHIỆT

Triệu chứng: hồi hộp, tâm phiền, miệng khát không muốn uống, có sốt hay lúc sốt lúc rét, đau vùng thượng vị, đau bên trái lan lên vai, đái ít, táo bón, vàng da, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền sắc, thể này hay gặp ở bệnh viêm tụy cấp tính thể phù nề phối hợp với viêm túi mật.

Phương pháp chữa: sơ can kiện tỳ, thanh nhiệt trừ thấp.

Thuốc: Sài hồ 20g, Chi tử 12g, Chi thực 12g, Bạch thược 12g, Mộc hương 8g, Uất kim 8g, Long đờm thảo 8g, Nhân trần 40g, Đan sâm 12g.

III. THỂ LỤC HOẢ

Triệu chứng: sốt cao không sợ lạnh, miệng khô khát không muốn uống, đau dữ dội vùng thượng vị lan lên vai, bụng đầu trướng, cự án, táo bón, tiểu tiện đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng dày, mạch huyền sắc. Thể này hay gặp ở bệnh viêm tụy cấp phù nề và xuất huyết dịch thấm gây viêm phúc mạc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt thông phủ.

Thuốc: Sài hồ 16g, Hoàng cầm 12g, Hoàng liên 8g, Bạch thược 12g, Mộc hương 8g, Diên hồ sách 12g, Đại hoàng 12g, Mang tiêu 12g.

Ngày uống 1 - 2 thang.

IV. CÁCH CHỮA BỆNH VIÊM TUY CẤP DỰA THEO KINH NGHIỆM CỦA CÁC Y VÂN NƯỚC NGOÀI

Phương pháp chữa: Thư can hoà vị, thông phủ tiết nhiệt (nhưng không dùng thuốc công hạ quá nhiều).

Bài thuốc:

Bài 1: Đại sài hồ thang gia giảm:

Sài hồ	20g	Bạch thược	12g
Hoàng cầm	12g	Đại hoàng	20g
Chỉ thực	12g	Bán hạ chế	12g

Gia giảm: nếu đau dữ dội thêm Xuyên luyện tử 12g, Mộc hương 12g, Diên hồ sách 12g.

Nôn nhiều: Trần bì 8g, Bán hạ 8g.

Sốt cao: Nhân trần 40g.

Bụng trướng: Hậu phác 8g, Hoắc hương 8g.

Ăn không tiêu: Mạch nha 12g.

Bài 2: Thanh di thang số 1 (Bệnh viện Nam Khai, Thiên tân)

Sài hồ	20g	Mộc hương	12g
Hoàng cầm	20g	Diên hồ sách	12g
Hồ hoàng liên	12g	Đại hoàng	20g
Bạch thược	20g	Mang tiêu	12g

Dùng cho các thể viêm tuy cấp.

Bài 3: Thanh di thang số 2 (Bệnh viện Nam Khai, Thiên Tân)

Sài hồ	20g	Bình lang	20g
Hoàng cầm	12g	Sử quân tử	20g
Hồ hoàng liên	12g	Khổ luyện căn bì	16g
Mộc hương	12g	Mang tiêu	12g
Bạch thược	20g		

Dùng cho viêm tuy cấp thể phù nề do giun chui lên ống mật.

Châm cứu:

Châm tả, ngày châm 1 - 2 lần.

Huyệt chính: Trung quản, Túc tam lý, Thiên khu, Thái xung, Hạ cự hư.

Huyệt phụ: Dương lăng tuyền, Nội quan.

Gia giảm: nôn mửa: Nội quan, Thượng quản; sốt cao: Khúc trì, Hợp cốc.

Nhĩ châm:

Châm vị trí: Tuyến tuy, Túi mật.

SỎI ĐƯỜNG TIẾT NIỆU

Sỏi đường tiết niệu, YHCT gọi là chứng "sa lâm", "thạch lâm", gồm các triệu chứng chủ yếu: đau bụng, đau lưng, tiểu tiện ra máu, tiểu tiện khó, v.v...

Nguyên nhân do thấp nhiệt kết ở hạ tiêu, làm cặn nước tiểu đọng lại, nhỏ gọi là sa, to gọi là thạch. Sa và thạch làm trở ngại đến việc bài tiết nước tiểu gây ra tiểu tiện khó, ứ lại gây đau. Thấp nhiệt còn gây sốt, huyết ứ trệ gây chảy máu.

Cách chữa bệnh tùy theo thể bệnh trên lâm sàng và theo nguyên tắc cấp tính trị tiêu, mạn tính hoà hoãn trị bản. Thời gian chữa trị kéo dài có thể làm cho sỏi nhỏ lại tự tiêu hoặc tiểu tiện bài tiết ra ngoài. Có thể làm thay đổi cơ địa làm sỏi không tái phát (sau khi bài tiết ra hay sau khi phẫu thuật lấy sỏi).

Phân loại và phương pháp chữa bệnh như sau:

I. THỂ THẤP NHIỆT

Tương ứng với sỏi đường tiết niệu kèm theo bội nhiễm đường tiết niệu.

Triệu chứng: bụng, lưng đau kịch liệt lan lên vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục, đái nhiều lần, mót đái, đái đau, nước tiểu xuống không hết thường kèm theo đái ra máu, chất lười đỏ, rêu lười vàng dầy, dính, mạch huyền sắc hay hoạt sắc.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp, bài thạch.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim tiền thảo	40g	Kê nội kim	8g
Sa tiền	20g	Tỳ giải	20g
Trạch tả	12g	Uất kim	12g
Ngưu tất	12g		

Bài 2: Đạo xích tán gia giảm:

Sinh địa	16g	Kim tiền thảo	40g
Đạm trúc điệp	16g	Sa tiền	20g
Mộc thông	8g	Kê nội kim	8g
Cam thảo sao cháy	8g		

Nếu đái ra máu thêm Cỏ nhọ nội 16g, Tiểu kế 12g.

Nếu đau nhiều thêm Ô dược 8g, Diên hồ sách 8g, Uất kim 8g.

Châm cứu:

Châm kích thích mạnh, ngày một lần. Chọn huyết tùy vị trí của sỏi trên đường tiết niệu.

Sỏi thận là đoạn trên của niệu quản: Thận du, Kinh môn, Túc tam lý.

Sỏi niệu quản (đoạn dưới), sỏi bàng quang: Quan nguyên, Khí hải, Trung cực, Bàng quang du, Túc tam lý.

Nhĩ châm:

Châm các vị trí: Giao cảm, Thận, Bàng quang.

II. THỂ Ứ TRỆ

Tương ứng với các trường hợp sỏi gây sung huyết, chảy máu nhiều.

Triệu chứng: đau lưng liên miên, đau tức, vùng hạ vị đầy trướng đau, tiểu tiện khó không dứt, tiểu tiện ra máu hoặc ra máu cục, chất lười đỏ có điểm ứ huyết, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền sắc.

Phương pháp chữa: lý khí hành trệ, hoạt huyết thông tiểu.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim tiền thảo	40g	Chỉ xác	8g
Sa tiền	20g	Đại phúc bì	8g
Đào nhân	8g	Kê nội kim	8g
Uất kim	8g	Ý dĩ	16g
Ngưu tất	12g		

Bài 2: Tứ vật đào hồng thang gia giảm:

Sinh địa	16g	Chỉ thực	8g
Bạch thược	12g	Đại phúc bì	12g
Xuyên khung	12g	Uất kim	8g
Đương quy	12g	Kê nội kim	8g
Đào nhân	8g	Liên kiều	12g
Hồng hoa	8g		

Châm cứu: châm như thể thấp nhiệt.

Nhĩ châm: như trên.

Trường hợp sỏi đường tiết niệu không có cơn đau, không tiểu tiện ra máu, không tiểu tiện buốt và rất thì uống thường xuyên các vị thuốc bổ tỳ, bổ thận phối hợp với các vị thuốc lợi niệu làm sỏi tiêu dần hoặc bài tiết ra ngoài.

Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Phục linh	8g
Bạch truật	8g	Trạch tả	12g
Sa tiền	16g	Kim tiền thảo	24g
Ý dĩ	12g	Thỏ ty tử	8g
Ba kích	8g	Ngải cứu	16g

Bài 2:

Kim tiền thảo 40g, Kê nội kim 8g, Ngải cứu 16g.

Bài 3: Lợi niệu bài thạch thang:

Kim tiền thảo 20g
Sa tiền tử 20g

Bạch mao căn 20g
Ý dĩ 12g

Sau khi chữa bằng thuốc và châm cứu như trên, bệnh không đỡ hoặc các trường hợp sỏi niệu quản gây ứ nước, ứ mủ ở thận thì phải xử trí bằng phương pháp phẫu thuật lấy sỏi của y học hiện đại. Sau khi phẫu thuật xong có thể dùng tiếp tục các bài thuốc trên để tránh sỏi đường tiết niệu tái phát.

TRĨ

Trĩ là một bệnh mạn tính do các mạch trực tràng hậu môn bị giãn và sung huyết.

Tĩnh mạch sung huyết thành một búi hoặc nhiều búi, tùy vị trí tĩnh mạch ở trực tràng hay hậu môn được phân chia trên lâm sàng thành trĩ nội hay trĩ ngoại.

Nguyên nhân gây ra trĩ có nhiều : viêm đại tràng mạn tính gây táo bón thường xuyên đại tiện rặn nhiều; viêm gan, xơ gan mạn tính gây sung huyết tĩnh mạch; các bệnh nghề nghiệp do đứng lâu, ngồi lâu, mang vác nặng, người già phụ nữ đẻ nhiều lần, có chữa làm trương lực cơ thành bụng, thành tĩnh mạch bị giảm gây giãn tĩnh mạch v.v..

Vì sung huyết dễ gây thoát quản chảy máu làm người bệnh thiếu máu, vì bội nhiễm nên người bệnh có triệu chứng nhiễm trùng. Trên lâm sàng, căn cứ vào tình trạng các búi trĩ, xuất huyết và nhiễm trùng để phân loại thể bệnh và cách chữa bệnh.

Các giai đoạn trĩ nội và trĩ ngoại được phân chia như sau.

Trĩ nội: chia làm 4 thời kỳ:

1. Búi trĩ chưa ra ngoài, đại tiện ra máu tươi, có trường hợp chảy máu nhiều gây thiếu máu.
2. Khi đại tiện búi trĩ lòi ra, sau đó trĩ lại tự co được.
3. Khi đại tiện trĩ lòi ra, xong trĩ không tự co lên được, lấy tay ấn đám trĩ co lên.
4. Trĩ thường xuyên ra ngoài, đẩy tay cũng không vào, búi trĩ ngoài nghèo.

Trĩ ngoại: chia làm 4 thời kì

1. Trĩ lòi ra ngoài.
2. Trĩ lòi ra ngoài với các búi tĩnh mạch ngoài nghèo.
3. Trĩ bị tắc gây đau, chảy máu.
4. Trĩ bị viêm, nhiễm trùng ngứa và đau.

Phương pháp chữa: bệnh trĩ có hai loại: dùng thuốc uống trong để chống chảy máu, chống nhiễm trùng, làm nhỏ búi trĩ dùng thuốc, các thủ thuật ngoại khoa để gây búi trĩ hoại tử, rụng và cắt các búi trĩ.

I. CHỮA TRĨ BẰNG PHƯƠNG PHÁP BẢO TỒN

Áp dụng chữa trĩ; trĩ nội thời kỳ 1 và 2 (thời kỳ 3 và 4 ít kết quả có xuất huyết trĩ ngoại thời kỳ 3 có viêm tắc tĩnh mạch và bội nhiễm; trĩ ở người già và phụ nữ sinh đẻ nhiều lần).

1.1. Trĩ nội xuất huyết hay thể huyết ứ

Triệu chứng: đi ngoài xong máu ra từng giọt, đau, táo bón.

Phương pháp chữa: lương huyết chỉ huyết, hoạt huyết, khứ ứ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoa hòe sao đen	16g	Sinh địa	12g
Kinh giới sao đen	16g	Huyền sâm	12g
Cỏ nhọ nhối sao	16g	Trắc bá diệp sao	16g

Bài 2: Hoạt huyết địa hoàng thang gia giảm:

Sinh địa	20g	Hoàng cầm	12g
Địa du	12g	Kinh giới	12g
Đương quy	12g	Xích thực	12g
Hoa hòe	12g		

Táo bón thêm Hạt vừng 12g, Đại hoàng 4g.

Bài 3: Tứ vật đào hồng gia giảm:

Sinh địa	12g	Đào nhân	8g
Bạch thực	12g	Hoè hoa	8g
Đương quy	8g	Chỉ xác	8g
Xuyên khung	12g	Trắc bá diệp	12g
Hồng hoa	8g	Đại hoàng	4g

Châm cứu:

Trường cường, Thứ liệu, Tiểu trường du, Đại trường du, Túc tam lý, Tam âm giao, Thừa sơn, Hợp cốc.

1.2. Trĩ ngoại bị bội nhiễm hay thể thấp nhiệt

Triệu chứng: vùng hậu môn sưng đỏ, trĩ bị sưng to, đau, ngồi đứng không yên, táo, nước tiểu đỏ.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoàng đằng	12g	Chi tử sao đen	12g
Rấp cá	16g	Chỉ xác	8g
Kim ngân	16g	Kinh giới	12g
Hoa hòe	12g		

Bài 2: Hoè hoa tán gia vị:

Hoa hoè	12g	Kim ngân hoa	16g
Trắc bá diệp	12g	Sinh địa	16g
Kinh giới sao đen	16g	Địa du	12g
Chỉ xác	8g	Chi tử sao đen	12g
Xích thực	8g	Cam thảo	4g

Bài 3: Chỉ thống thang gia giảm:

Hoàng bá	12g	Đương quy	8g
Hoàng liên	12g	Trạch tả	12g
Đào nhân	8g	Sinh địa	16g
Xích thực	12g	Đại hoàng	6g

Châm cứu:

Châm các huyệt như trên, dùng tả pháp.

1.3. Trĩ lâu ngày gây thiếu máu, trĩ ở người già

Thể khí huyết đều hư.

Triệu chứng: đại tiện ra máu lâu ngày, hoa mắt ù tai, sắc mặt trắng nhợt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm tế. Người mệt mỏi, đoản hơi, tự ra mồ hôi.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết, thăng đề, chỉ huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Kê huyết đằng	12g
Đảng sâm	16g	Hoa hoè sao đen	8g
Hoài sơn	16g	Huyết dư	6g
Biển đậu	12g	Kinh giới sao đen	12g
Hà thủ ô	12g		

Bài 2: Tứ vật thang gia giảm (nếu huyết hư)

Thục địa	12g	Địa du	12g
Xuyên quy	12g	A giao	8g
Xuyên khung	8g	Hoàng kỳ	12g
Bạch thực	12g	Cam thảo	4g

Bài 3: Bổ trung ích khí thang gia giảm

Hoàng kỳ	12g	Sài hồ	12g
Đảng sâm	16g	Thăng ma	8g
Dương quy	8g	Địa du sao đen	8g
Bạch truật	12g	Hoa hoè sao đen	8g
Trần bì	6g	Kinh giới sao đen	12g
Cam thảo	4g		

Châm cứu:

Cứu các huyết: Bách hội, Tỳ du, Vị du, Cao hoang, Cách du, Quan nguyên, Khí hải.

II. CHỮA TRỊ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHỐNG VIÊM, CHỐNG CHẢY MÁU TẠI CHỖ VÀ LÀM HOẠI TỬ RỤNG TRÌ

2.1. Cao dán tiêu viêm, giảm đau

Gồm các vị thuốc như Hoạ thạch, Long cốt, Bối mẫu, Chu xa, Băng phiến.

2.2. Thuốc làm hoại tử rụng trĩ

Khô tán trĩ

Thạch tín	160g	Thần xa	360g
Phèn chua	400g	Ô mai	100g

Tán bột, rắc vào trĩ.

Chỉ định: trĩ nội thời kì 2 - 3.

Chống chỉ định: trĩ ngoại, trĩ nội thời kỳ 1, ung thư trực tràng hậu môn.

2.3. Thát búi trĩ

Tiêm dung dịch Minh phàn 8% chữa trĩ nội và trĩ ngoại các thời kỳ.

Thời kỳ 1, thời kỳ 2 tiêm thuốc từ 0,5 - 1ml cho 1 búi trĩ, tổng liều không quá 3ml.

Ngoài tác dụng hoại tử búi nhanh, còn tác dụng cầm máu tốt. thí dụ chảy máu ở:

Thời kỳ 1 tiêm 0,5 - 1ml

Thời kỳ 2 - tiêm 0,5 - 3ml.

Thời kỳ 3 tiêm 0,5 - 6ml.

Có thể tiêm từ 3 - 7 lần.

Trong những năm gần đây, ở các nước đã kết hợp YHCT với YHHĐ chữa trĩ đạt kết quả tốt.

RÒ HẬU MÔN

Rò hậu môn là di chứng của các loại viêm nhiễm xung quanh vùng hậu môn trực tràng gây ra.

Nguyên nhân do thấp nhiệt gây khí huyết ở vùng hậu môn bị ứ trệ hoá mủ, khi vỡ mủ loét không liền miệng, lâu ngày hoá rò.

Thường không thấy triệu chứng toàn thân mà chủ yếu chỉ có các triệu chứng tại chỗ:

Lỗ rò chảy mủ loãng, ngứa đau lúc nhẹ, lúc nặng. thậm hậu môn có lỗ rò ra ngoài, mặt ngoài lỗ rò có chất bã đậu ấn xung quanh có mủ chảy ra,

xung quanh lỗ rò có các tổ chức xơ hoá, ấn đau; dùng que thông rò thấy lỗ rò thông từ hậu môn đến mặt trong của trực tràng.

Cách chữa: chủ yếu là chữa bệnh tại chỗ, có 2 cách: dùng thuốc chữa bảo tồn và dùng thủ thuật làm mất lỗ rò.

I. DÙNG THUỐC CHỮA BẢO TỒN

Có tác dụng tiêu viêm giảm nhẹ triệu chứng nhưng kết quả chữa bệnh không triệt để, căn cứ vào triệu chứng bệnh hiện có mà phân loại như sau:

1.1. Thể thấp nhiệt ở đại tràng

Gặp ở thời kỳ lỗ rò đang viêm nhiễm hoặc lỗ rò kín miệng nhưng bên trong đang bội nhiễm.

Triệu chứng: sốt, có lúc sốt rét, miệng khô, thích uống nước lạnh, táo bón, nước tiểu ngắn đỏ, tại chỗ sưng nóng đỏ đau, tức vùng hậu môn, ấn vết rò thấy lõm, có khi mủ ra vàng loãng, lưỡi đỏ rêu vàng dây, mạch nhanh.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt hoá thấp

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Sa tiên	16g
Bồ công anh	20g	Hoàng đằng	16g
Hạ khô thảo	16g	Cam thảo đất	16g
Ý dĩ	16g	Mộc thông	12g

Bài 2: Long đởm tả can thang gia giảm:

Long đởm	12g	Sa tiên	16g
Hoàng cầm	12g	Chi tử	8g
Sài hồ	16g	Sinh địa	12g
Trạch tả	12g	Đương quy	12g
Mộc thông	12g	Cam thảo	4g

Nếu đau nhiều thêm các thuốc hoạt huyết: Hồng hoa 8g, Đan sâm 12g, Nhũ hương 5g.

Sốt cao thêm Hoàng liên 12g, Liên kiều 12g, Cúc hoa 16g, Thạch cao 40g.

Táo bón thêm Đại hoàng 12g, Mang tiêu 12g.

1.2. Thể âm hư

Gặp ở các trường hợp rò hậu môn trực tràng do lao.

Triệu chứng: sốt âm hấp, bệnh kéo dài, nhức trong xương, ra mồ hôi trộm, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thanh hao	16g	Tri mẫu	12g
-----------	-----	---------	-----

Sinh địa	12g	Địa cốt bì	12g
Miết giáp	16g	Hoàng bá	12g
Thục địa	12g	Hoàng cầm	12g
Mạch môn	12g		

Bài 2: Thanh cốt tán:

Tần giao	12g	Tri mẫu	8g
Miết giáp	12g	Hồ hoàng liên	8g
Địa cốt bì	8g	Ngân sai hồ	8g
Thanh hoa	16g	Cam thảo	8g

Bài 3: Lục vị tri bá gia giảm:

Thục địa	16g	Đan bì	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	12g
Hoài sơn	16g	Tri mẫu	8g
Trạch tả	8g	Liên kiều	12g
Phục linh	8g	Hạ khô thảo	12g

1.3. Thê khí huyết đều hư

Gặp ở các trường hợp bệnh kéo dài gây suy nhược toàn thân.

Triệu chứng: sắc mặt trắng bệch, người gầy, hoa mắt, mệt mỏi, chổ rò không sưng, màu tím, mủ lỏng, đau nhẹ, rêu lưỡi trắng, mạch nhũ hoãn.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1: Bát trân thang gia giảm:

Thục địa	16g	Phục linh	8g
Xuyên quy	12g	Cam thảo	4g
Xuyên khung	8g	Kê huyết đằng	16g
Bạch thược	12g	Liên kiều	12g
Bạch truật	12g	Hạ khô thảo	12g
Đảng sâm	16g		

II. DÙNG THỦ THUẬT LÀM MẮT LỖ RÒ

Giống như phương pháp thủ thuật của Y học hiện đại, gồm những phương pháp chính sau đây:

Dùng kéo cắt dọc lỗ rò, lấy hết tổ chức xơ.

Buộc dây cao su sau khi thông lỗ rò bằng que thăm.

Buộc chỉ dùng 7, 8 sợi chỉ đánh dấu, luôn qua lỗ rò hậu môn trực tràng mỗi ngày thắt một sợi, dần dần phá lỗ rò.

Trong khi tiến hành thủ thuật phá lỗ rò có thể cho uống thêm các loại thuốc bổ khí huyết, chống nhiễm trùng, chống viêm (dạng thuốc thang, tán viên).

BỎNG

Bỏng là một bệnh thuộc diện cấp cứu ngoại khoa do nhiều nguyên nhân gây ra; dầu lửa, nước sôi, điện và hoá chất (acid, vôi, v.v..).

Mức độ nặng nhẹ được căn cứ theo độ nông sâu của tổn thương (thường chia 3 độ) và diện tích tổn thương của bỏng (nhỏ, trung bình, nặng, rất nặng).

Bỏng nặng phải được cấp cứu kịp thời bằng các phương pháp của y học hiện đại. Sau đây xin giới thiệu sự phân loại theo các giai đoạn của bỏng và phương pháp chữa bỏng của YHCT.

I. GIAI ĐOẠN ÂM HƯ DƯƠNG THOÁT HAY GIAI ĐOẠN CHOÁNG DO BỎNG

Triệu chứng: xuất huyết tương ở da thành nốt phỏng, phiền táo, bí đái hoặc đái ít, tinh thần uỷ mị, thờ ngẩn, sắc mặt trắng bệch, tay chân lạnh, huyết áp hạ, rêu lưỡi khô, mạch vi tế sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng âm sinh tân, hồi dương cứu thoát.

Bài thuốc:

Bài Sâm phụ thang kết hợp với Sinh mạch tán gia giảm:

Nhân sâm	8g	Mạch môn	12g
Phụ tử chế	12g	Sinh địa	16g
Ngũ vị tử	6g	Huyền sâm	16g

II. GIAI ĐOẠN HOÁ ĐỘC HAY GIAI ĐOẠN NHIỄM TRÙNG TÙY THEO MỨC ĐỘ NHE, NẶNG CHIA RA

2.1. Tả nhiệt thương âm

Triệu chứng: nhiễm trùng nhẹ ngoài sa; có sốt, mặt đỏ, lưỡi khô khát, đái ít, ăn không ngon, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Phương pháp chữa: dưỡng âm, thanh nhiệt giải độc

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoàng liên	16g	Chi tử	8g
Vỏ Núc nác	12g	Sinh địa	16g
Kim ngân hoa	16g	Mạch môn	16g
Bồ công anh	20g	Thạch học	16g

Bài 2: Thuốc AD 73 bôi tại chỗ:

AD 73 là nhựa một loại cây mọc ở vùng Hoàng Liên Sơn, Bắc Thái, Cao Lạng, v.v... được dùng ở dạng thuốc mỡ, bột có tác dụng tốt chữa bỏng độ 1, 2, 3 làm thành một mảng phủ vết thương không phải băng, sát trùng, mọc tổ chức hạt, liền da, khi khỏi tự bong ra.

2.2. Hoả cực thịnh

Triệu chứng: vết bỏng bị nhiễm trùng nặng, nước vàng ra nhiều, toàn thân rét run, sốt cao, tim đập nhanh, môi mết, tâm phiền, bụng trướng, nước tiểu ít hay vô niệu có thể mê sảng hay co giật, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Thể này phân nhiều tương ứng với thể nhiễm trùng huyết.

Phương pháp chữa: như nhiễm trùng huyết (đã ghi ở bài nhiễm trùng huyết). Tại chỗ vẫn dùng AD73.

III. GIAI ĐOẠN KHÍ HUYẾT ĐỀU HỮU HAY GIAI ĐOẠN HỒI PHỤC CỦA BỆNH

Triệu chứng: toàn thân gây yếu mệt mỏi, da mặt xanh, chất lưỡi nhạt, mạch tế nhược hay nhu hoãn.

Phương pháp chữa: bổ khí huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sâm bố chính	16g	Thục địa	12g
Bạch truật	12g	Trần bì	8g
Kỷ tử	10g	Ý dĩ	16g
Hoài sơn	16g	Hà thủ ô	12g
Sa sâm	12g	Kê huyết đằng	12g

Bài 2: Bát trân thang gia giảm.

Bài 3: Tại chỗ rửa vết thương:

Cây Công cộng 200g. Nấu với 500ml rửa hàng ngày.

Hoặc Hoàng bá, Sa sàng tử liệu bằng nhau nấu rửa hàng ngày.

Hiện nay ở nước ngoài nhờ kết hợp YHCT với YHHĐ đã đạt nhiều kết quả trong công tác chữa bỏng như dùng thuốc tiêm trung thảo dược chữa bỏng, các loại cao sinh cơ chống nhiễm trùng tại chỗ, vá da. v.v...

VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM

Cũng như các phương pháp chữa bệnh của YHHĐ, cách chữa các vết thương phần mềm của YHCT cũng tiến hành cầm máu, rửa sạch vết thương, làm mất các tổ chức hoại tử (khứ hủ), mọc các tổ chức hạt (sinh cơ), liền vết thương.

Đặc điểm của phương pháp YHCT là dùng các phương pháp uống thuốc toàn thân để thúc đẩy các quá trình liền vết thương và các bước chống nhiễm trùng (tiêu viêm), làm mất tổ chức hoại tử (khứ hủ), mọc tổ chức hạt liền da (sinh cơ) được tiến hành đồng thời, nên kết quả điều trị tốt và nhanh chóng.

Sau đây xin giới thiệu phương pháp chữa vết thương phần mềm của lương y Nguyễn Văn Long đã được tổng kết ở Viện y học cổ truyền.

I. CÂM MÁU NẾU CHẢY MÁU

Dùng nõn chuối tiêu, lấy cây non cao độ 60cm cắt sát gốc, bỏ bẹ ngoài cắt từng đoạn 3 - 4 cm; giã nhỏ đắp vào vết thương chảy máu rồi băng lại.

Hoặc dùng Móc cau 40g sao qua, Ô long vĩ 20g hai thứ giã nhỏ, cho vào lọ sạch, rắc vào vết thương chảy máu.

II. RỬA SẠCH VẾT THƯƠNG

Sau khi cầm máu độ 2 giờ, rửa vết thương bằng nước: lá Trầu không tươi 40g, đun sôi với 2 lít nước trong 15 phút, để nguội cho Phèn phi vào, lọc rồi rửa vết thương.

III. LÀM SẠCH VẾT THƯƠNG, MẮT TỔ CHỨC HOẠI TỬ, MỌC TỔ CHỨC HẠT, CHÓNG ĐẦY VẾT THƯƠNG VÀ LIỀN DA

- Làm sạch vết thương, mắt nhiễm trùng, sạch mủ tại chỗ, mắt tổ chức hoại tử, mắt mù hôi:

Lá Mỏ quạ tươi rửa sạch giã nát, đắp vào vết thương. Mỗi ngày thay một lần đến khi vết thương sạch, màu đỏ tươi.

- Làm đầy vết thương (sinh cơ):

Lá Mỏ quạ tươi

Lá Bông bong tươi.

Hai thứ bằng nhau, rửa sạch, bỏ cọng, giã nát đắp lên vết thương đến khi lên tổ chức hạt che kín vết thương.

- Loại thuốc làm chónng mọc tổ chức hạt, sinh cơ và chónng liền da:

Lá Mỏ quạ, lá Bông bong, lá Mọc sợi thành phần bần nhau, bỏ cọng, giã nát đắp vào vết thương, hai ba ngày thay băng một lần. Đắp cho đến khi vết thương đã kín chỉ còn rất nhỏ thì dùng bột sinh cơ.

Bột tứ sinh cơ

Phấn cao	20g	Ô long vĩ	8g
Phấn cây chè	16g	Phèn phi	8g

Tán thành bột mịn, rắc lên vết thương.

IV. CÁC BÀI THUỐC CÓ TÁC DỤNG TOÀN THÂN

- Chónng khát do mất máu:

Lá sắn dây: rửa sạch, giã nát đổ vào một bát nước sôi, để nguội, cho vài hạt muối vào uống ngày một lần.

- Lương huyết tiêu độc:

Dùng trong trường hợp viêm nhiễm sung tấy.

Lá Mặt quỷ sao vàng	40g	Cánh bèo cái	8g
Gừng cháy	4g	Nõn dứa dại	12g

Sắc, ngày uống một thang.

Nếu nhiễm trùng quanh vết thương dùng:

Lá Cúc tần	40g	Lá Xạ can	20g
Giã nhỏ, đắp lên chỗ lở loét quanh vết thương. – <i>Nâng cao thể trạng, chữa mất ngủ.</i>			
Lá Mật quý	40g	Gừng	4g
Lạc tiên	90g		
Sắc, uống ngày một thang.			

GÃY XƯƠNG

Nguyên tắc chữa gãy xương bằng các phương pháp YHCT là kết hợp chặt chẽ giữa động và tĩnh (cố định tại chỗ, vận động sớm), tại chỗ và toàn thân (hoạt huyết tiêu viêm và bổ khí huyết).

Các phương pháp chữa gãy xương YHCT cũng qua trình tự: kiểm tra chỗ gãy xương, chỉnh hình phục vị, cố định xương tại chỗ, vận động sớm, dùng thuốc tại chỗ và uống thuốc toàn thân để thúc đẩy quá trình liền xương được nhanh chóng.

Phương pháp điều trị YHCT đơn thuần dễ gây di lệch can hoá xấu, nhất là đối với gãy xương lớn (như xương đùi) vì vậy hiện nay kết hợp YHCT với YHCT đã phát huy được ưu điểm hạn chế nhược điểm từng phương pháp và đã đem lại kết quả tốt.

I. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRỊ

Sau đây xin giới thiệu phác đồ điều trị gãy xương kín của viện YHCT (trừ gãy xương lớn).

1.1. Dùng rượu xoa bóp

Xoa bóp vùng xương gãy nhằm mục đích hành khí hoạt huyết, chống đau, thư can, hoạt lạc.

Công thức bài thuốc:

Nghệ già	30g	Huyết giác	40g
Ô dẫu	40g	Quế chi	12g
Thiên niên kiện	20g	Địa liên	20g
Đại hồi	12g	Long não	15g

Tán nhỏ các vị thuốc, ngâm rượu một tuần. Lọc bỏ bã, pha thêm độ 250ml nước cho vừa đủ một lít.

Xoa rất nhẹ nhàng vào da ngoài chi gãy.

1.2. Chỉnh hình

Tùy theo vị trí gãy xương, vận dụng các động tác nắn, ấn kéo để phục hồi lại vị trí của xương. Thường làm dưới quang tuyến X để kiểm tra.

1.3. Đắp thuốc

Để hành khí, hoạt huyết, tiêu viêm chỉ thống, an thần.

Bài 1: Bài thuốc đắp; Cao thông nhất:

Bột cúc tần	800g	Sáp ong	200g
Bột quế chi	160g	Dầu ve	2 lít
Bột đại hoàng	80g		

Các vị trên tán nhỏ, rây thành bột mịn, đun sôi dầu ve cho sáp ong vào đánh tan, đắp lửa, cho bột thuốc đánh cho nhuyễn làm thành cao.

Bài 3: Bài thuốc đắp:

Lá gấc	Vỏ núc nắc
Lá si	Vỏ cây gạo

Thành phần bằng nhau, giã tán bột, làm thành cao với Dầu ve và Sáp ong.

1.4. Cố định

Dùng nẹp tre hay nẹp gỗ, đối với trẻ em có thể dùng mo cau. Cố định tại chỗ, không quá 2 khớp (như YHHĐ). Mỗi tuần bó lại một lần.

1.5. Thuốc uống trong

Giai đoạn đầu (1 - 2 tuần) cho uống thuốc chống viêm do tác dụng hành khí, hoạt huyết của thuốc.

Bài thuốc tiêu viêm:

Lá móng tay	12g	Tô mộc	10g
Ngải cứu	12g	Nghệ	8g
Huyết giác	12g		

Uống thuốc sắc hay nấu thành cao để uống trong một ngày.

Giai đoạn sau (tuần thứ 3), sưng phù đã hết. Các bệnh nhân suy nhược cơ thể, người già, gãy xương lớn có thể uống các thuốc bổ khí, bổ huyết, bổ gân xương.

Bài thuốc bổ khí, huyết, gân xương:

Đảng sâm	16g	Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g	Bạch truật	12g
Thiên niên kiện	10g	Ba kích	16g
Cẩu tích	12g	Hoài sơn	16g
Cốt toái bổ	12g	Bạch thược	16g
Tục đoạn	12g	Mẫu lệ	12g

Sắc uống hay nấu thành cao lỏng uống.

Bài thuốc bổ gân xương:

Bột sừng hươu nai	2g bột	Bột mẫu lệ	2g
Bột cốt toái bổ	2g		

Làm viên hay uống bột, uống trong một ngày uống 3 - 4 tuần.

II. CHỈ ĐỊNH VÀ CHỐNG CHỈ ĐỊNH

2.1. Chỉ định

– Dùng phương pháp YHCT đơn thuần:

Gãy xương trẻ em, người già.

Gãy các xương nhỏ: cánh tay, cẳng tay, cẳng chân.

– Kết hợp YHHĐ dùng phẫu thuật kéo liên tục, đóng đinh nội tuỷ...

Chạm liền xương

Gãy xương đùi.

Khớp giả.

Cứng khớp.

2.2. Chống chỉ định

Gãy xương hở.

Đứt mạch máu.

Gãy gân khớp, mất đoạn xương.

III. VÀI NHẬN XÉT VỀ KẾT QUẢ CHỮA GỠ XƯƠNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP YHCT

Qua 1.256 bệnh nhân do Viện YHCT và Trường đại học y Hà Nội tổng kết:

3.1. Ưu điểm

Điều trị toàn diện.

Chi phí rẻ tiền

Bệnh nhân thoải mái, thích hợp đối với trẻ em và người già (không chịu được các thủ thuật lớn như đóng đinh nội tuỷ, thời gian bất động lâu để gây biến chứng toàn thân).

Thời gian liền xương và bất động ngắn.

3.2. Nhược điểm

Phải thay thuốc bó luôn, nẹp tre không đủ sức bất động xương lớn, gãy gân khớp nên dễ gây di lệch.

Không có thuốc tê, thuốc giãn cơ nên chỉnh hình khó khăn.

SAI KHỚP VÀ BONG GÂN

Các khớp sau khi đã chỉnh hình phục vị như các phương pháp y học hiện đại, được đắp tại chỗ các vị thuốc có tác dụng hoạt huyết, thông kinh lạc để chống viêm, đau.

Bài 1:

Cây cỏ lào: dùng lá non và cành rửa sạch sao nóng đắp vào vết thương, rồi băng chặt.

Bài 2:

Vòi voi (lá vòi hoa)	30g	Muối ăn	10g
Tỏi	1 củ		

Tất cả giã nát đắp vào chỗ sưng tấy. Băng chặt.

Bài 3:

Quả đu đủ xanh	10g	Lá na	10g
Muối ăn	5g	Vôi tôi	5g

Giã nhỏ cho vào gạc đắp lên vết thương. Băng chặt.

Bài 4:

Nghệ già	20g	Lá cúc tần	12g
Lá trầu không	12g	Lá xạ can	12g

Giã nát, trộn với một ít giấm, bọc gạc đắp lên vùng sưng đau 2 - 3 ngày thay băng một lần.

MỘT SỐ BỆNH HỌC THUỘC CÁC CHUYÊN KHOA

Chương I

BỆNH NGOÀI DA

I. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ

Bệnh ngoài da là các bệnh có các triệu chứng chủ yếu như: ngứa, đau, nóng rát, tê bì, ban chuẩn, chảy nước vàng, nốt phỏng... ở da.

Căn cứ vào các triệu chứng, người ta chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh và cách chữa các bệnh ngoài da như sau:

1.1. Ngứa phần nhiều do phong gây ra

Thường dùng các thuốc trừ phong như Kinh giới, Phòng phong, Bạc hà, Ngưu bàng tử, Cương tằm, Toàn yết, Ké đầu ngựa, Uy linh tiên... để chữa.

1.2. Da đỏ, nóng rát thường do nhiệt hay hoả gây ra, được dùng các thuốc thanh nhiệt để chữa

Nếu do nhiễm trùng gây mủ thì dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc: Kim ngân, Bồ công anh, Sài đất, Liên kiều...

Nếu do viêm nhiễm không sinh mủ thì dùng các thuốc thanh nhiệt tả hoả như: Thạch cao, Chi tử, Lá tre...

Nếu da thật đỏ và nóng rát thì dùng các thuốc thanh nhiệt lương huyết như: Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì...

1.3. Ngoài ra có các nốt phỏng nước, phù nề, thấm dịch chảy nước vàng...

Được dùng các thuốc thanh nhiệt táo thấp có tính vị đắng lạnh như: Hoàng bá, Khổ sâm, Hoàng liên...phối hợp với các thuốc thanh nhiệt, lợi thấp như: Sa tiền tử, Hoạt thạch, Nhân trần... để chữa.

1.4. Nếu da khô, nứt nẻ, dày da, tróc vảy, lông tóc khô rụng...

Thường do huyết táo gây ra, được dùng các thuốc dưỡng huyết nhuận táo để chữa như: Bạch thực, Sinh địa, Hà thủ ô, Cỏ nhọ nồi...

1.5. Nếu có ban chẩn, nổi cục, ứ huyết ở da, thường do huyết ứ sinh ra

Được dùng các thuốc hoạt huyết để chữa như: Đan sâm, Tọa giác thích, Đào nhân...

1.6. Trên thực tế lâm sàng

Các triệu chứng hay xuất hiện cùng một lúc với nhau như chảy nước vàng (do thấp nhiệt), ngứa sưng đau (do phong và huyết ứ) là do các nguyên nhân kết hợp với nhau gây bệnh như phong thấp nhiệt, huyết ứ, v.v...khi chữa phải phối hợp các phương pháp và các thuốc chữa bệnh với nhau, cho phù hợp với bệnh cảnh lâm sàng như Khu phong thanh nhiệt, hoạt huyết.

Một số bệnh ngoài da xảy ra cấp tính hoặc hay tái phát do cơ thể mất thăng bằng về âm dương, khí huyết, tân dịch; khi chữa bệnh ngoài việc chống những nguyên nhân gây bệnh bên ngoài còn phải chú trọng điều hoà lại các công năng hoạt động của cơ thể bên trong như mụn nhọt lở ngứa do nhiệt độc và do tình trạng dị ứng nhiễm trùng (huyết nhiệt) gây ra ngoài việc dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc, còn phải dùng các thuốc thanh nhiệt lương huyết để chữa, như bệnh dị ứng ban chẩn do lạnh và do phân vệ khí của cơ thể bị yếu gây ra, ngoài việc dùng các thuốc trừ phong hàn còn dùng các thuốc bổ khí như: Hoàng kỳ, Đảng sâm... để chữa.

Khi chữa bệnh còn căn cứ vào các giai đoạn bệnh và tình trạng tiêu bản hoãn cấp của bệnh mà chữa, như các bệnh viêm nhiễm da lâu ngày có thể gây chứng âm hư huyết táo thì lúc đầu dùng thuốc thanh nhiệt sau dùng thuốc dưỡng âm nhuận huyết để chữa; bệnh mạn tính như chàm bị bội nhiễm thì phải dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc để chữa.v.v.

II. CÁC DẠNG THUỐC

Cũng như y học hiện đại, các thuốc và các dạng thuốc chữa bệnh ngoài da tại chỗ của YHCT rất phong phú. Có thể liệt kê các dạng thuốc và các thuốc thông thường như sau:

2.1. Dạng thuốc bột

Gồm các vị thuốc sát trùng, thu sáp, chống viêm, chống ngứa như Hoạt thạch, Thanh đại, Phèn phi...

2.2. Dạng thuốc nước

Dùng để băng rửa vết thương có tác dụng tiêu viêm trừ mủ, thu sáp... như nước lá Xoan, nước Sa sàng tử, nước lá Nhội...

2.3. Dạng thuốc ngâm rượu

Có tác dụng tiêu độc, chống ngứa, chống ứ huyết ở cục bộ như rượu, thuốc Sa sàng, Tô mộc, Long não v.v.v

2.4. Dạng thuốc mỡ

Thuốc dầu để sát trùng tiêu độc, làm mềm da...gồm các vị thuốc thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, nhuận táo, như mỡ Hoàng liên, mỡ Panmatin.

2.5. Dạng thuốc cao

Gồm 2 loại: Cao mềm và cao dán để bôi, băng và dán vào tổn thương ở mặt da.

6. Dạng thuốc xông nước hay xông khói:

Như khói Thương truật chữa chàm do tiếp xúc, nước Cà gai và Kinh giới để xông chữa ngứa.

CHÀM

Các sách YHCT đều mô tả bệnh này, chia làm 2 loại cấp tính và mạn tính, còn gặp ở trẻ em còn bú và tùy theo vị trí cơ thể còn có các tên khác nhau.

Nguyên nhân do phong, nhiệt và thấp kết hợp gây ra bệnh, nhưng do phong là chủ yếu. ở thể mạn tính thường do phong gây ra huyết táo rồi phối hợp với nhau mà gây ra bệnh.

Phân loại các thể bệnh và cách chữa bệnh chàm như sau:

I. THỂ CẤP TÍNH

Do phong phối hợp với nhiệt và thấp, lúc đầu thấy da hơi đỏ, ngứa và sau một thời gian ngắn nổi cục, mụn nước loét, chảy nước đóng vảy, bong vảy và khô.

Chia làm 2 thể nhỏ:

1.1. Thấp nhiệt

Triệu chứng: da hồng đỏ, ngứa, nóng rát, có mụn nước, loét chảy nước vàng.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt hoá thấp

Bài thuốc:

Bài 1:

Thổ phục linh	16g	Nhân trần	20g
Khổ sâm	12g	Kim ngân	16g
Hoàng bá Nam	12g	Ké đầu ngựa	12g
Hạ khô thảo	12g	Hoạt thạch	8g

Bài 2: Thanh nhiệt hoá thấp thang gia giảm:

Hoàng cầm	12g	Khổ sâm	12g
Hoàng bá	12g	Sinh địa	20g
Bạch tiểu bì	12g	Kim ngân hoa	20g
Phục linh bì	12g	Đạm trúc điệp	16g
Hoạt thạch	20g		

Bài 3: Vị linh thang gia giảm;

Hậu phác	12g	Trạch tả	16g
Trần bì	8g	Trư linh	12g
Phục linh	12g	Bạch tiểu bì	12g
Nhân trần	20g		

Bài 4: Tiêu phong đạo xích thang:

Ngưu bàng tử	12g	Sinh địa	16g
Bạc hà	4g	Bạch tiểu bì	8g
Mộc thông	12g	Hoàng bá	12g
Hoàng liên	12g	Phục linh	8g
Sa tiền	16g	Thương truật	8g
Khổ sâm	12g		

Bài 5:

Gỉ sắt	4g	Rượu	50ml
--------	----	------	------

Tán gỉ sắt ngâm rượu 2 ngày, Rửa sạch chỗ chàm rồi bôi thuốc (kết quả tốt đối với chàm trẻ em)

Châm cứu;

Tuỳ vị trí ở cơ thể, chọn huyết tại chỗ và lân cận

Tay: Khúc trì, Hợp cốc

Chân: Tam âm giao, Dương lăng tuyền

Toàn thân: trừ phong; Hợp cốc; trừ thấp; Túc tam lý; hoạt huyết: Huyết hải.

1.2. Phong nhiệt

Triệu chứng: da hơi đỏ, có mụn nước, phát ra toàn thân, ngứa gãi chảy nước, ít loét.

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt, trừ thấp

Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu phong tán:

Kinh giới	12g	Sinh địa	16g
Phòng phong	12g	Trạch cao	20g
Ngưu bàng tử	12g	Trư mẫu	8g
Thuyền thoái	6g	Mộc thông	12g
Khổ sâm	12g		

Bài 2: Long đởm tả can thang gia giảm:

Long đởm thảo	8g	Sa tiền	8g
Hoàng cầm	8g	Trạch tả	12g
Chi tử	8g	Sài hồ	8g
Mộc thông	8g	Sinh địa	12g
Cam thảo	4g	Thuyền thoái	6g

Bài 3: Tiêu phong đạo xích thang (đã nêu ở trên)

Thêm Thạch cao	40g	Tri mẫu	16g
----------------	-----	---------	-----

Châm cứu: Như trên

II. THỂ MẠN TÍNH

Do phong và huyết táo gây nên bệnh

Triệu chứng: da dày, thô, khô, ngứa, nổi cục có mụn nước hay gộp ở đầu mặt, cổ chân, cổ tay, khuỷu tay đầu gối.

Phương pháp chữa: khu phong, dưỡng huyết nhuận táo.

Bài thuốc:

Bài 1: Thuốc bôi:

Vỏ Tôm càng	7-10 chiếc	Giấm thanh vừa đủ ngâm
Hùng hoàng	4g	

Ngâm vỏ Tôm càng với dấm độ 3 giờ, dùng nước giấm ngâm với Hùng hoàng, Cho vỏ Tôm vào trộn đều, bôi vào chỗ chàm.

Bài 2: Thuốc mỡ:

Xuyên hoàng liên	4g	Hồng hoa	4g
Hồng đơn	4g	Chu sa	4g

Bài 3: Thuốc rửa:

Lá vối tươi	100g	Lá Kinh giới	100g
-------------	------	--------------	------

Đun sôi rửa vết loét, sau dùng thuốc mỡ trên.

Bài 4: Tứ vật tiêu phong ẩm gia giảm:

Thục địa	16g	Thương truật	12g
Sinh địa	16g	Kinh giới	16g
Đương quy	12g	Phòng phong	12g
Bạch thược	12g	Bạch tiểu bì	8g
Khổ sâm	8g	Bạch tật lê	8g
Thuyền thoái	6g	Địa phụ tử	12g

Bài 5: Nhị diệu thang gia giảm:

Hoàng bá	12g	Hy thiêm thảo	12g
Ké đầu ngựa	12g	Phù bình	12g

Thương truật	8g	Bạch tiểu bì	12g
Phòng phong	8g		

III. CHÂM BÌU

Nguyên nhân: do thấp nhiệt ở kinh can, có 2 thể cấp và mạn.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt trừ thấp ở kinh can

Bài thuốc:

Long đởm tả can thang gia giảm:

Long đởm thảo	8g	Trạch tả	12g
Sơn chi	8g	Mộc thông	12g
Hoàng cầm	12g	Khổ sâm	12g
Sinh địa	12g	Địa phụ tử	12g
Sa tiền tử	12g		

Cấp tính dùng thuốc sắc: mạn tính dùng thuốc hoàn.

IV. CHÂM TRẺ EM CÒN BÚ

Nguyên nhân: do phong, thấp, nhiệt độc gây ra . Có 2 thể: khô và ướt.

Phương pháp chữa: sơ phong, lợi thấp, thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Tiêu phong đạo xích thang gia giảm đã nêu ở trên (liều dùng ít)

Nếu là loại chàm thể xuất tiết thì dùng bài trên bỏ Bạch hà thêm Sa tiền tử 8g, Thương truật 4g.

VIÊM DA THẦN KINH

YHCT gọi là chứng ngư bì tiền, can tiền. Nguyên nhân do phong nhiệt làm ảnh hưởng đến da, sau đó gây huyết tảo làm da không được nuôi dưỡng, ngứa và gãi làm da sần lên như da trâu.

Căn cứ vào các giai đoạn của bệnh người ta chia làm 2 thể:

I. THỂ PHONG NHIỆT:

Giai đoạn mới mắc bệnh

Triệu chứng: da mới bị viêm, màu hơi hồng, ngứa, da còn mỏng

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt

Bài thuốc:

Bài 1:

Kinh giới	12g	Cỏ nhọ nồi	12g
Phòng phong	12g	Ké đầu ngựa	12g

Sinh địa	16g	Ý dĩ	16g
Kê huyết đằng	12g	Kim ngân	16g
Cây cút lợn	12g		

Bài 2:

Cúc hoa	12g	Sinh địa	16g
Kim ngân hoa	12g	Khổ sâm	12g
Ké đầu ngựa	12g	Thổ phục linh	16g
Đan bi	8g		

Bài 3: Tiêu phong tán gia giảm:

Kinh giới	12g	Ngưu bàng tử	12g
Thuyền thoái	6g	Đương quy	12g
Sinh địa	12g	Tri mẫu	12g
Phòng phong	12g	Địa phụ tử	12g
Thạch cao	20g		

Bài 4: Phong thanh nhiệt ẩm gia giảm:

Kinh giới	16g	Sinh địa	16g
Phòng phong	12g	Kim ngân	12g
Thuyền thoái	6g	Tạo giác thích	12g
Cúc hoa	12g	Khổ sâm	12g

Bài 5: Thuốc bôi tại chỗ:

Phèn chua phi (tán nhỏ) 5g, Lưu huỳnh 25g, Kinh phấn (calomel) 5ml, Côn 70độ 300ml

Tán nhỏ 3 thứ thuốc ngâm Côn 70độ trong một tuần, Lắc kỹ trước khi bôi bớt 3-6 lần trong ngày.

Châm cứu:

- Châm sâu kim xung quanh nơi viêm da
- Dùng mai hoa châm gõ lên mặt da ngày một lần. Khi châm xong có thể cứu bằng mỗi ngải hay điều ngải.

II. THỂ HUYẾT TÁO

Thể viêm da thân kinh mạn tính:

Triệu chứng: da dày, khô, ngứa nhiều về đêm, khi gãi chảy nước và thấm máu.

Phương pháp chữa: dưỡng huyết, nhuận táo, khu phong

Bài thuốc:

Bài 1:

Kê huyết đằng	12g	Sa sâm	12g
Đỗ đen sao	12g	Kỷ tử	12g

Cây cứt lợn	12g	Thuyền thoái	6g
Kinh giới	16g	Cương tâm	8g
Cam thảo Nam	12g		

Bài 2: Địa hoàng ẩm tử gia giảm:

Hà thủ ô	16g	Toàn yết	6g
Sinh địa	16g	Cương tâm	8g
Đương quy	12g	Kinh giới	12g
Huyền sâm	12g	Bạch tật lê	12g

Bài 3: Thuốc bôi tại chỗ:

Phèn phi, Lưu huỳnh, Kinh phấn, Côn 70 độ: liều lượng và cách dùng như trên

Châm cứu:

Châm kim như trên:

– Gõ kim mai hoa như trên

– Cứu mỗi ngày sau khi gõ kim mai hoa như trên

– Cứu và xông khói điều ngải gồm: Thương truật, Thiên niên kiện, tán thành bột cuốn thành điều. Cứu ngày 2,3 lần mỗi lần 15-30 phút.

VẢY NẾN

Vảy nến, YHCT gọi là bạch sang hoặc tùng bì tiền là một bệnh ngoài da mạn tính tái phát.

Nguyên nhân do huyết nhiệt cảm phải phong tà gây bệnh ở ngoài da, lâu ngày phong huyết táo không dinh dưỡng da gây bệnh vảy nến.

Bệnh hay phát về mùa đông, ở đầu và mặt ngoài tứ chi, nặng có thể phát ra toàn thân, có thể thấy kèm theo sưng đau các khớp tay chân.

Phân loại và cách chữa bệnh:

I. THỂ PHONG HUYẾT NHIỆT

Triệu chứng: những nốt chần xuất hiện nhiều liên tục, lâu ngày to dần, màu hồng tươi, ngứa nhiều.

Phương pháp chữa: khu phong, thanh nhiệt, lương huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hoa hoè	20g	Hy thiêm	16g
Sinh địa	20g	Cây cứt lợn	12g
Thổ phục linh	16g	Cam thảo đất	16g
Kim ngân hoa	16g	Thạch cao	20g
Ké đầu ngựa	16g		

Bài 2: Hoè hoa thang gia giảm:

Hoè hoa sống	40g	Thạch cao	40g
Thăng ma	12g	Trích thảo	4g
Sinh địa	40g	Địa phu tử	12g
Thổ phục linh	40g	Ké đầu ngựa	20g
Tử thảo	12g		

II. THỂ PHONG HUYẾT TÁO

Gặp ở thể bệnh kéo dài:

Triệu chứng: những nốt ban chẩn mới ít xuất hiện, những nốt cũ màu hơi đỏ, ngứa, mặt da khô.

Phương pháp chữa: dưỡng huyết, nhuận táo, khu phong.

Bài thuốc:

Bài 1:

Hà thủ ô	20g	Ké đầu ngựa	16g
Đương quy	20g	Sinh địa	16g
Khương hoạt	16g	Huyền sâm	12g
Thổ phục linh	40g	Uy linh tiên	12g

Bài 2: Lương huyết 1: (Viện YHCT)

Huyền sâm	12g	Ké đầu ngựa	12g
Kim ngân	12g	Hà thủ ô	12g
Sinh địa	12g	Vừng đen	12g

Bài 3: Thuốc dùng tại chỗ:

Hoả tiêu	Phác tiêu
Khô phèn	Dã cúc hoa

Nấu thành nước tắm rửa ngày 1 lần.

Châm cứu;

Có thể dùng châm cứu, châm các huyết: Khúc trì, Huyết hải, Túc tam lý. Nội quan, Thần môn, Tam âm giao, Phi dương.

Chọn huyết thay đổi, một ngày châm một lần, 15 lần một liệu trình.

TỔ ĐĨA

Bệnh khu trú ở lòng bàn tay, bàn chân; ở bàn tay gọi là nga trường phong, ở bàn chân gọi là thấp cước khí.

Nguyên nhân gây bệnh do phong nhiệt và thấp kết hợp với nhau gây bệnh; ở tay thường do phong là chủ yếu, ở chân thường do thấp là chủ yếu. Nếu bệnh kéo dài bị bội nhiễm do thấp, nhiệt phối hợp với nhau gây nên.

Thường có những mụn nước khu trú ở lòng bàn tay, bàn chân, ngứa gãi chảy nhiều nước; có khi bội nhiễm thành mủ. Không lây lan toàn thân.

Trên lâm sàng chia làm 2 loại:

I. NGA TRƯỞNG PHONG

Bệnh ở lòng bàn tay

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt

Bài thuốc:

Bài 1:

Ké đầu ngựa	16g	Ích mẫu	16g
Cỏ nhọ nồi	16g	Hoàng bá	12g
Ý dĩ	16g	Sinh địa	16g
Kinh giới	16g	Tỳ giải	12g
Huyết dụ	16g		

Bài 2: Tứ vật thang gia giảm:

Sinh địa	16g	Kinh giới	16g
Đương quy	12g	Liên kiều	12g
Xuyên khung	12g	Hoàng bá	12g
Bạch thược	12g	Thương truật	12g

Bài 3: Cao VL 4 dùng tại chỗ:

VL4 là chất chiết xuất lá cây Mỏ quạ, bôi ngày 2 lần.

Bài 4:

Nước Tô mộc ngâm hàng ngày. Nếu có dùng nước lá Móng tay sắc đặc ngâm.

II. THẤP CƯỚC KHÍ

Thường bệnh ở lòng bàn chân

Phương pháp chữa: thanh nhiệt trừ thấp, khu phong

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân	12g	Cây cứt lợn	12g
Ké đầu ngựa	16g	Sinh địa	16g
Ý dĩ	16g	Kinh giới	12g
Thổ phục linh	20g	Hy thiêm	16g
Tỳ giải	12g	Cam thảo đất	12g

Bài 2: Thương linh phúc thương gia giảm:

Ké đầu ngựa	16g	Ý dĩ	16g
Thổ phục linh	40g	Tỳ giải	16g

Bài 3: Tại chỗ dùng bột ND3 (nếu bị loét)

Thanh đại

Phèn phi

Ô tặc cốt

Bàng sa

Tán thành bột, rắc vào vết thương, sau khi rửa sạch bằng nước Tô mộc.

MỀ ĐAY

YHCT gọi bệnh mề đay là phong chẩn khối. Nguyên nhân do phong hàn, phong nhiệt hoặc các nhân tố khác như thức ăn, thuốc, ký sinh trùng làm xuất hiện ở da những nốt ban, ngứa, đỏ da hoặc phù tại chỗ.

Trên lâm sàng thường chia làm 2 loại phong hàn, phong nhiệt để chữa khi bệnh phát ra các phương pháp dùng thuốc, đều nhằm giải dị ứng, gán histamin, chống sung huyết, chống giãn mạch, và các rối loạn thực vật khác như phù dị ứng, táo bón, ỉa chảy, bí tiểu tiện...

I. THỂ PHONG HÀN

Hay gặp ở bệnh dị ứng nổi ban do lạnh, do nước lạnh.

Triệu chứng: do hơi đỏ hoặc sắc trắng, gặp lạnh hay phát bệnh, trời nóng bệnh giảm, rêu lưỡi trắng, mạch phù khẩn.

Phương pháp chữa: phát tán phong hàn, điều hoà dinh vệ.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ké đầu ngựa	16g
Tử tô	12g	Ý dĩ	16g
Kinh giới	16g	Đan sâm	12g
Phòng phong	12g	Bạch chỉ	8g
Gừng sống	6g		

Bài 2: Quế chi thang gia giảm:

Quế chi	8g	Kinh giới	12g
Bạch thược	12g	Phòng phong	8g
Gừng sống	12g	Tế tân	6g
Ma hoàng	6g	Bạch chỉ	8g
Tử tô	12g		

Bài 3: Hoàng kỳ kiến trung thang gia giảm:

Hoàng kỳ	8g	Đảng sâm	12g
Quế chi	8g	Kinh giới	12g
Bạch thược	8g	Phòng phong	12g
Sinh khương	6g	Bạch chỉ	8g
Đại táo	12g	Ma hoàng	6g

Nếu táo bón, thêm Đại hoàng 6g, nếu do ăn uống (cua, tôm...) thêm Sơn tra, Thần khúc, Hoắc hương mỗi thứ 8 - 12g.

II. THỂ PHONG NHIỆT

Triệu chứng: da đỏ, các nốt ban đỏ, nóng rát, miệng khát, phiền táo; gặp gió khí hậu hoàn cảnh nóng thể bệnh phát ra hoặc tăng thêm; mạch phù sác, chất lưỡi đỏ rêu vàng hoặc trắng.

Phương pháp chữa: khu phong, thanh nhiệt lương huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Phù bình	8g
Bồ công anh	12g	Thuyền thoái	6g
Ké đầu ngựa	16g	Sinh địa	12g
Kinh giới	16g	Thổ phục linh	16g
Lá dâu	16g	Sa tiền	16g

Bài 2: Ngân kiều tán gia giảm:

Kim ngân hoa	16g	Cam thảo	4g
Liên kiều	12g	Bạc hà	12g
Ngưu bàng tử	12g	Ké đầu ngựa	16g
Lô căn	12g	Sa tiền tử	12g
Trúc diệp	12g	Phù bình	8g
Kinh giới	12g		

Bài 3: Tiêu phong tán gia giảm

Kinh giới	16g	Sinh địa	16g
Phòng phong	12g	Thạch cao	20g
Ngưu bàng tử	12g	Đan bì	8g
Thuyền thoái	8g	Bạch thược	8g

Châm cứu:

Thường châm tả các huyết: Huyết hải, Khúc trì, Đại chùy, Tam âm giao. Nếu do ăn uống thì châm thêm huyết Túc tam lý.

Nhĩ châm:

Châm vị trí Phổi, Tuyến thượng thận, Thần môn, nội tiết.

Chương II

BỆNH TAI MŨI HỌNG

Tai là nơi khai khiếu của thận, thân khí thông ra tai; kinh thiếu dương đờm và tam tiêu đều vào trong tai; can và đờm có quan hệ biểu lý tạng phủ. Vì vậy các bệnh về tai có quan hệ với thận, can, đờm, tam tiêu. Các bệnh cấp tính ở tai thường do thực nhiệt ở can, đờm, tam tiêu nên phương pháp chữa chung là thanh nhiệt ở can đờm. Các bệnh viêm nhiễm mạn tính thường do hư nhiệt ở thận nên phương pháp chữa chung là bổ thận âm giáng hư hoá (tư âm giáng hoá).

Mũi là nơi khai khiếu của phế, phế khí thông ra mũi; ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt thường qua mũi chuyển vào phế trái lại nếu phế nhiệt, phế âm hư, phế khí hư đều đưa đến bệnh ở mũi. Mũi bị tắc do phế khí không thông thì phải tuyên thông phế khí; chảy nước mũi trong do phong hàn phạm phế thì phải phát tán phong hàn; chảy nước mũi đục vàng do phong nhiệt phạm phế thì phải phát tán phong nhiệt; nước mũi có mủ, mùi hôi do nhiệt độc ở phế thì phải thanh phế giải độc; mũi khô hay chảy máu cam do phế âm hư thì phải dưỡng âm nhuận phế; nếu mũi sưng, đỏ, loét đau do nhiệt (hoả) ở phế kinh thì phải thanh tiết phế nhiệt.

Họng là nơi tiếp giáp với khí quản rồi với phế, là nơi tiếp liền với thực quản rồi với vị, nên các bệnh ở họng có liên quan mật thiết với các bệnh ở phế, vị. Các bệnh cấp tính ở họng thường do phong hàn, phong nhiệt qua mũi miệng hay do nhiệt ở phế, vị gây ra; nếu có kèm theo với các triệu chứng toàn thân như sốt, sợ lạnh, nhức đầu thì phải phát tán biểu tà (phong hàn, phong nhiệt); nếu họng sưng, đau, đỏ, có mủ loét thì phải thanh nhiệt giải độc; nếu khạc ra nhiều đờm thì phải trừ đờm. Các bệnh mạn tính ở họng thường do phế âm hư hay vị âm nhuận phế hay dưỡng âm sinh tân.

VIÊM TAI GIỮA CẤP TÍNH VÀ MẠN TÍNH

Viêm tai giữa cấp tính và mạn tính, YHCT gọi là nhĩ nông, do phong nhiệt và nhiệt độc gây ra. Bệnh lúc đầu là cấp tính nếu không chữa cẩn thận trở nên mạn tính dễ tái phát.

Phân loại thể bệnh và cách chữa:

I. THỂ CẤP TÍNH

Do phong nhiệt, nhiệt độc xâm phạm vào can, đờm.

Triệu chứng: sốt, sợ lạnh, đau đầu, ù tai, đau trong tai, chảy mủ tai vàng đặc có dính máu, mạch huyền sắc, rêu lưỡi vàng.

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt hoặc trừ thấp nhiệt ở kinh can đờm.

Bài thuốc:

Bài 1: Sài hồ thanh can thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Bạc hà	6g
Long đờm thảo	12g	Kim ngân hoa	20g
Hoàng cầm	12g	Ngưu bàng tử	12g
Chi tử	12g		

Nếu chảy máu và mủ thêm Sinh địa 16g, Đan bì 12g

Bài 2: Long đờm tả can thang gia giảm:

Long đờm thảo	12g	Mộc thông	12g
Hoàng cầm	12g	Sa tiền tử	12g
Chi tử	8g	Trạch tả	12g
Đương quy	8g	Sinh địa	12g
Cam thảo	4g		

Nếu sốt cao, ra mủ đặc có máu, mặt đỏ, chất lưỡi đỏ thêm Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 12g.

Nếu táo bón thêm Đại hoàng 6g

Nếu sốt ít, trong tai thấy đau tức nhiều, mủ ra ít thì bỏ Sinh địa, thêm Ý dĩ 16g, Thuyền thoái 6g, Thạch xương bồ 6g, Thương truật 6g.

II. THỂ MẠN TÍNH

Nếu có đợt cấp là do thấp nhiệt ở can kinh, nếu kéo dài không có sốt, đau là hư hỏa ở thận, nếu bệnh kéo dài kèm theo triệu chứng về tiêu hoá như ăn kém, gầy, ỉa chảy là do tỳ hư thấp nhiệt.

2.1. Can kinh thấp nhiệt

Đợt cấp của thể viêm tai giữa mạn tính.

Triệu chứng: tai đau nhức, mủ chảy đặc dính mùi hôi, lượng nhiều.

Phương pháp chữa: thanh can lợi thấp.

Bài thuốc:

Long đờm tả can thang (như phân trên)

2.2. Thể thận hư hay âm hư hỏa viêm

Triệu chứng: mủ ra thường xuyên, mủ loãng, tai ù, tai nghe kém, hoa mắt chóng mặt, ngủ ít, lưng gối mỏi đau, rêu lưỡi ít, mạch tế sắc.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt, bổ thận thông khiếu:

Bài thuốc:

Bài 1: Tri bá địa hoàng thang (hoàn):

Thục địa	12g	Trạch tả	8g
Sinh phù	8g	Đan bì	8g
Hoài sơn	16g	Phục linh	8g
Tri mẫu	8g	Hoàng bá	8g

Uống thuốc sắc ngày một thang, hoặc làm viên uống 1 ngày 18g chia làm 3 lần (uống kéo dài).

Bài 2: Đại bổ âm hoàn:

Hoàng bá	12g	Thục địa	16g
Tri mẫu	12g	Quy bản	16g

Uống thuốc sắc ngày một thang, hoặc làm viên uống một ngày 18g chia 3 lần (uống kéo dài).

2.3. Thể tỳ hư

Gặp ở trẻ em bị viêm tai giữa mạn tính.

Triệu chứng: chảy mủ loãng kéo dài, sắc mặt vàng bủng, ăn kém chậm tiêu, đại tiện loãng, mệt mỏi, mạch hoãn nhược.

Phương pháp chữa: kiện tỳ hoá thấp.

Bài thuốc:

Bài 1: Thanh tỳ thang gia giảm:

Hoàng liên	8g	Bạch thược	8g
Biển đậu	8g	Phục linh	8g
Thuyền thoái	4g	Trạch tả	12g
Sơn dược	12g	Cốc ma	8g

Bài 2: Sâm linh bạch truật tán gia giảm:

Đảng sâm	12g	Ý dĩ	12g
Bạch truật	8g	Sa nhân	8g
Phục linh	8g	Liên nhục	12g
Cam thảo	4g	Trần bì	8g
Sơn dược	16g	Cát cánh	8g
Biển đậu	16g	Hoàng bá	8g
Hoàng liên	8g		

Tán bột uống một ngày 20g chia làm 3 lần uống.

Bài 3: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Đảng sâm	12g	Sài hồ	12g
Hoàng kỳ	12g	Thăng ma	8g
Bạch truật	12g	Hoàng bá	8g
Đương quy	8g	Hoàng liên	8g

Cam thảo	4g	Phục linh	12g
Trần bì	6g		

Tán bột ngày dùng 20g chia 3 lần uống.
 Tại chỗ có thể dùng các thuốc bột sau:

Bài 1:

Hoàng liên	16g	Băng sa	1,2g
Băng phiến	0,6g		

Rửa sạch bằng nước muối, rắc bột ngày một lần.

Bài 2:

Phèn phi	16g	Xác Rắn đốt tán nhỏ	4g
Băng phiến	0,6g		

Tán nhỏ, rắc ngày một lần, sau khi rửa tai bằng nước muối.

Châm cứu:

Ế phong, Thính hội, Thính cung; nếu nhiệt thêm: Hợp cốc, Phong trì; thận hư thêm Thận du; tỳ hư thêm Túc tam lý.

NHỌT ỚNG TAI NGOÀI

YHCT gọi là nhĩ đình, do sây sát hoặc nhiệt độc gây ra. Cách chữa giống như chữa nhọt.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bồ công anh	16g	Cúc hoa	12g
Sài đất	16g	Chi tử	8g
Hoàng liên	12g	Sinh địa	12g
Kim ngân hoa	16g	Kê huyết đằng	16g

Bài 2: Ngũ vị tiêu độc gia giảm;

Kim ngân hoa	20g	Hoàng cầm	12g
Cúc hoa	12g	Xích thược	12g
Bồ công anh	40g	Liên kiều	12g
Long đởm thảo	8g	Chi tử	12g

Nếu táo bón thêm Đại hoàng 6g

Nếu sốt nóng, rét là bệnh lúc bắt đầu bỏ Hoàng cầm, thêm Ngưu bàng tử 12g, Bạc hà 8g.

Châm cứu:

Châm Ế phong, Thính cung, Thính hội, Nhĩ môn, Hợp cốc, Ngoại quan.

VIÊM MŨI MẠN TÍNH

Do ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt làm phế khí bị mất điều hoà gây ra.

Phương pháp chữa: khu phong tuyên phế

Bài thuốc:

Thương nhĩ tán gia giảm:

Ké đầu ngựa	16g	Cát cánh	4g
Tân di	8g	Cam thảo	12g
Bạch chỉ	4g	Hạ khô thảo	12g
Bạc hà	6g		

Nếu do phong hàn (nước mũi trong) bỏ Hạ khô thảo, gia Kinh giới 12g, Phòng phong 8g, Khương hoạt 8g.

Nếu do phong nhiệt (nước mũi vàng, đục) thêm Hoàng cầm 12g, Tang bạch bì 12g.

Châm cứu:

Châm Nghinh hương, Hợp cốc, Ấn đường, Liệt khuyết.

Nhĩ châm:

Vùng Mũi, Trán.

VIÊM MŨI DỊ ỨNG

Nguyên nhân do phế khí và vệ khí hư không khống chế được phong hàn xâm nhập mà gây ra bệnh.

Phương pháp chữa: bổ khí cố biểu, khu phong tán hàn.

Bài thuốc:

Bài 1:

Bạch truật	12g	Gừng	4g
Quế chi	8g	Hoài sơn	16g
Tang bạch bì	10g	Ké đầu ngựa	16g
Bạch chỉ	12g	Xuyên khung	16g
Cam thảo	4g	Tế tân	6g

Bài 2: Ngọc bình phong tán và Quế chi thang gia giảm:

Hoàng kỳ	16g	Bạch thược	12g
Phòng phong	6g	Gừng	2g
Bạch truật	8g	Đại táo	6g
Quế chi	8g		

Nếu bệnh mới mắc chảy nước mũi nhiều, thêm Ma hoàng 4g, Tế tân 6g.
Nếu mệt mỏi, ăn kém đoán hơi thì thêm Đảng sâm 16g, Kha tử 6g

Bài 3: Tiểu thanh long thang gia giảm:

Ma hoàng	6g	Bán hạ chế	8g
Quế chi	6g	Ngũ vị tử	4g
Bạch thược	12g	Đảng sâm	16g
Gừng khô	4g	Hoàng kỳ	12g
Cam thảo	4g	Khương hoạt	8g
Tế tân	4g	Ké đầu ngựa	12g

Châm cứu:

Cứu: Phế du, Cao hoang.

Châm: Nghinh hương, Hợp cốc, Túc tam lý.

Nhĩ châm:

Vùng Mũi, Trán, Tuyến nội tiết.

VIÊM XOANG

Nguyên nhân do cơ địa dị ứng nhiễm trùng (huyết nhiệt) dị ứng do lạnh (phế khí hư, vệ khí hư) gặp phải các tác nhân phong hàn, phong nhiệt, nhiệt độc... mà gây ra bệnh.

Được chia làm 2 loại để chữa: viêm xoang dị ứng và viêm xoang nhiễm trùng.

I. VIÊM XOANG DỊ ỨNG

Thường do phong hàn kết hợp với phế khí hư và vệ khí hư.

Phương pháp chữa: dùng thuốc và châm cứu giống trường hợp viêm mũi dị ứng đã nêu ở trên.

II. VIÊM XOANG NHIỄM TRÙNG

Thường do phong nhiệt, nhiệt độc gây ra có 2 thể cấp tính và mạn tính

2.1. Cấp tính

Triệu chứng: bệnh mới phát, ngạt mũi, chảy nước mũi vàng có mủ, xoang hàm và xoang trán đau, viêm hố mũi kèm thêm các triệu chứng toàn thân như: sốt lạnh, sốt, nhức đầu.

Phương pháp chữa: thanh phế nhiệt giải độc là chính, nếu có kèm thêm sợ lạnh, sốt nhức đầu thêm thuốc phát tán phong nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Hy thiêm thảo	16g
--------------	-----	---------------	-----

Ké đầu ngựa	16g	Chi tử	8g
Mạch môn	12g	Rấp cá	16g

Bài 2: Tân di thanh phế ẩm gia giảm:

Tân di	12g	Tri mẫu	12g
Hoàng cầm	12g	Kim ngân hoa	16g
Sơn chi	12g	Mạch môn	12g
Thạch cao	40g	Ngư tinh thảo	20g

Nếu bệnh nhân sợ lạnh, sốt, nhức đầu bỏ Hoàng cầm, Mạch môn thêm Ngưu bàng 12g, Bạc hà 12g.

2.2. Mạn tính

Triệu chứng: bệnh kéo dài, xoang hàm và trán ấn đau thường chảy nước mũi có mủ, mũi hôi, khứu giác giảm, nhức đầu thường xuyên.

Phương pháp chữa: dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt giải độc.

Bài thuốc:

Sinh địa	16g	Kim ngân	16g
Huyền sâm	12g	Ké đầu ngựa	16g
Đan bì	12g	Tân di	8g
Mạch môn	12g	Hoàng cầm	12g

Châm cứu:

Chọn huyết tại chỗ nơi vị trí xoang đau như: Đầu duy, Thái dương, ấn đường, Thừa khấp, Quyển liêu.

Nếu viêm xoang dị ứng thêm huyết Túc tam lý.

Nếu viêm xoang nhiễm trùng thêm các huyết: Hợp cốc, Khúc trì, Nội đình.

VIÊM HỌNG

Viêm họng có 2 thể: cấp tính và mạn tính. Viêm họng cấp tính do cảm phải phong tà bên ngoài kết hợp với đàm nhiệt bên trong cơ thể mà gây ra bệnh; viêm họng mạn tính do đàm nhiệt lâu ngày làm tổn thương phế âm mà gây ra bệnh.

I. VIÊM HỌNG CẤP TÍNH

Triệu chứng: họng đỏ, khô rát, miên mạc họng hơi phù nề kèm thêm sốt, nhức đầu.

Phương pháp chữa: sơ phong, thanh nhiệt, hoá đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kinh giới	16g	Bạc hà	8g
-----------	-----	--------	----

Kim ngân	12g	Cỏ nhọ nổi	8g
Huyền sâm	12g	Xạ can	4g
Sinh địa	12g	Tang bạch bì	8g

Bài 2: Ngân kiều tán gia giảm:

Kính giới	12g	Bạc hà	6g
Kim ngân	20g	Cát cánh	4g
Liên kiều	12g	Cam thảo	4g
Ngưu bàng tử	12g	Sinh địa	12g
Cương tằm	12g	Huyền sâm	12g

Châm cứu:

Châm các huyệt: Thiên đột, Hợp cốc, Liệt khuyết, Khúc trì.

II. VIÊM HỌNG MẠN TÍNH

Triệu chứng: họng khô, cảm thấy khó chịu, niêm mạc họng có những điểm sung huyết màu đỏ nhạt có những hạt lympho rải rác (viêm họng hạt)

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt, hoá đàm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Xạ can	6g
Huyền sâm	16g	Kê huyết đằng	12g
Mạch môn	12g	Thạch hộc	12g
Tang bạch bì	12g	Tâm vôi	8g
Cam thảo Nam	12g		

Bài 2: Sa nhân mạch môn thang gia giảm:

Sa sâm	16g	Thiên hoa phấn	12g
Mạch môn	12g	Cát cánh	4g
Hoàng cầm	12g	Cam thảo	4g
Tang bạch bì	12g		

Nếu có nhiều hạt lympho, thêm Xạ can 8g.

Nếu họng khô thêm Thạch hộc 16g, Huyền sâm 12g.

Nếu đờm khó khạc thêm Qua lâu 8g, Bối mẫu 6g.

Châm cứu:

Châm các huyệt: Thiên đột, Xích trạch, Thái uyên, Túc tam lý, Tam âm giao.

VIÊM AMIĐAN

Bệnh viêm amiđan chia làm 2 loại: viêm amiđan cấp, YHCT gọi là hầu nga hay phong nhiệt nhũ nga, do nhiệt độc ở phế vị bên trong kết hợp với phong nhiệt bên ngoài gây ra bệnh và loại viêm amiđan mạn, YHCT gọi là thạch nga hay hư hoả nhũ nga, do phế vị âm hư tân dịch không đầy đủ, hư hoả viêm lên trên gây ra bệnh.

I. VIÊM AMIĐAN CẤP

Phong nhiệt nhũ nga chia làm 2 thể: thể nhẹ và thể nặng

1.1. Thể nhẹ

Ngoại cảm phong nhiệt

Triệu chứng: sợ lạnh, nhức đầu, amiđan sưng đỏ, họng đau, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoạt sắc

Phương pháp chữa: sơ phong thanh nhiệt, tân lương giải biểu

Bài thuốc:

Trẻ em dùng liều lượng ít hơn.

Bài 1:

Bạc hà	8g	Cát cánh	6g
Ngưu bàng tử	8g	Xạ can	6g
Huyền sâm	12g	Cỏ nhọ nổi	16g
Sinh địa	12g	Bồ công anh	16g
Kim ngân hoa	16g	Sơn đậu căn	12g

Bài 2: Thanh yên lợi cách thang gia giảm;

Ngưu bàng tử	12g	Cát cánh	6g
Bạc hà	6g	Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	40g	Hoàng cầm	4g
Liên kiều	16g	Hoàng liên	4g

Bài 3: Ngân kiều tán gia giảm:

Kim ngân hoa	16g	Bạc hà	4g
Liên kiều	12g	Huyền sâm	16g
Đạm trúc điệp	12g	Cát cánh	6g
Ngưu bàng tử	12g	Cam thảo	8g
Kinh giới	4g		

1.2. Thể nặng

Hoả độc hay nhiệt thịnh ở phế vị.

Triệu chứng: sốt cao, miệng khô, tuyến amidan sưng to, loét hoặc hoá mủ, họng đau nhiều, không dám ăn, tiểu tiện đỏ, hạch nổi ở dưới hàm, nước tiểu đỏ, táo bón, rêu lưỡi vàng dày, mạch sắc hữu lực.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc ở phế vị; hoạt huyết, trừ mủ.

Bài thuốc:

Trẻ em dùng liều lượng ít hơn:

Bài 1:

Kim ngân hoa	20g	Sinh địa	16g
Xạ can	8g	Tanh bạch bì	12g
Hoàng liên	12g	Cam thảo Nam	16g
Hoàng bá	12g	Thạch cao	20g
Huyền sâm	16g		

Bài 2: Phục phương lượng cách thang gia giảm:

Thạch cao sống	40g	Đạm trúc điệp	12g
Kim ngân hoa	16g	Sơn chi tử	12g
Hoàng cầm	12g	Huyền sâm	16g
Liên kiều	12g	Bạc hà	4g
Cát cánh	8g	Cam thảo	8g

Bài 3: Hoàng liên thanh hầu ẩm gia giảm:

Kim ngân hoa	40g	Sơn đậu căn	12g
Liên kiều	20g	Xạ can	8g
Hoàng cầm	12g	Xích thực	12g
Hoàng liên	4g	Huyền sâm	12g
Ngưu tất	20g		

Táo bón thêm Đại hoàng 8-12g.

II. VIÊM AMĐAN MẠN

Hư hoả nhũ nga.

Triệu chứng: hay tái phát, miệng khô hơi đau, miệng hôi, ho khan, sốt nhẹ, người gầy yếu, mệt mỏi.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh phế, hoạt huyết tiêu viêm.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	12g	Tang bạch bì	12g
Mạch môn	12g	Cát cánh	4g
Huyền sâm	16g	Thăng ma	6g
Xạ can	8g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Lục vị địa hoàng gia giảm:

Sinh địa	16g	Huyền sâm	12g
Sơn thù	8g	Xạ can	6g
Hoài sơn	12g	Thiên hoa phấn	8g
Trạch tả	8g	Tri mẫu	8g
Đan bì	8g	Địa cốt bì	8g
Phục linh	8g	Ngưu tất	12g

Bài 3: Dưỡng âm thanh phế thang gia giảm:

Sinh địa	20g	Bối mẫu	8g
Mạch môn	8g	Cam thảo	4g
Huyền sâm	12g	Bạc hà	4g
Bạch thược	12g	Thiên hoa phấn	8g
Đan bì	12g	Địa cốt bì	8g

Bài 4: Ích khí thanh kim thang gia giảm:

Sa sâm	12g	Xạ can	8g
Mạch môn	12g	Tang bạch bì	12g
Huyền sâm	12g		

Miêng hồi thêm Thạch học, Tri mẫu mỗi thứ 12g.

Ho khan thêm Hạnh nhân 8g, Bối mẫu 6g.

Châm cứu:

Nên châm trường hợp bệnh nhân viêm amidan cấp.

Chọn các huyệt sau: Thiên đột, Giáp xa, Hợp cốc, Khúc trì.

Nhĩ châm:

Vùng tuyến amidan, Họng hầu.

HỘI CHỨNG MÊNIE

Hội chứng Mênie thuộc phạm vi chứng huyền vũng của YHCT, gồm triệu chứng chóng mặt là chủ yếu kết hợp với các chứng ù tai, nôn mửa...

Nguyên nhân gây bệnh do can thận âm hư, can huyết hư gây ra nếu thuộc chứng hư. Do can dương nổi lên, can hoả vượng thịnh, đàm thấp gây ra nếu thuộc chứng thực.

Cần chẩn đoán nguyên nhân gây hội chứng Mênie theo y học hiện đại rối loạn tiền đình (thân kinh số VIII), cao huyết áp, xơ cứng động mạch, thiếu máu, v.v...nhưng nếu chữa theo phương pháp nội khoa đều có thể áp dụng phân loại và cách chữa bệnh YHCT như sau:

I. THỂ CAN PHONG

Do can dương thượng xung, can hoá vượng, can thận âm hư gây ra thường gặp ở người cao huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn giao cảm, v.v...

Triệu chứng: hoa mắt, chóng mặt, ù tai, miệng khô, nôn, miệng đắng, phiền táo, dễ cáu gắt, đầu lưỡi đỏ, mạch huyền tế đới sắc.

Phương pháp chữa: bình can tức phong, tiềm dương hoặc bổ thận âm, bổ can huyết tiềm dương.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	16g	Câu đằng	16g
Quy bản	12g	Mẫu lệ	16g
Miến giáp	12g	Long cốt	12g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	12g

Bài 2: Lục vị hoàn gia giảm:

Thục địa	16g	Bạch thược	8g
Sơn thù	8g	Đương quy	8g
Hoài sơn	12g	Long cốt	12g
Phục linh	8g	Mẫu lệ	12g
Trạch tả	8g	Cúc hoa	12g
Đan bì	8g	Kỷ tử	12g

Bài 3: Thiên ma câu đằng ẩm:

Thiên ma	12g	Dạ giao đằng	12g
Câu đằng	16g	Hoàng cầm	12g
Phục linh	12g	Chi tử	8g
Tang ký sinh	16g	Thạch quyết minh	20g

Bài 4: Nếu huyết áp cao gây chóng mặt, phiền táo ngủ ít, tiểu tiện đỏ, táo bón, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sắc biểu hiện của chứng can hoá vượng thì dùng bài Long đởm tả can thang gia giảm.

Long đởm thảo	12g	Mộc thông	12g
Hoàng cầm	12g	Sa tiên	16g
Sơn chi	12g	Trạch tả	8g
Sài hồ	16g	Địa long	12g
Đương quy	8g	Mẫu lệ sống	16g

II. THỂ HUYẾT HƯ

Gặp ở những người thiếu máu, xơ cứng động mạch.

Triệu chứng: sắc mặt xanh hoặc vàng úa, hồi hộp, ngủ ít, mệt mỏi, hay quên, ăn kém, chất lưỡi nhạt ít rêu, chóng mặt hoa mắt, mạch tế nhược, kinh nguyệt không đều, lượng kinh ít, sắc kinh nhạt.

Phương pháp chữa: dưỡng huyết tức phong.

Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	16g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	12g	Long nhãn	12g
Kỷ tử	12g	Cỏ nhọ nồi	12g
Hà thủ ô	16g	Hoài sơn	12g
Tang ký sinh	16g		

Bài 2: Tứ vật thang gia giảm:

Thục địa	12g	Kỷ tử	12g
Xuyên khung	8g	Long nhãn	12g
Đương quy	12g	Hà thủ ô	16g
Bạch thược	12g	A giao	8g
Tang ký sinh	16g	Ngưu tất	2g

Bài 3: Bát trân thang gia giảm:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	4g
Xuyên quy	8g	Địa long	12g
Bạch thược	12g	Mẫu lệ sống	16g
Đảng sâm	16g	Thạch quyết minh	20g
Bạch truật	12g	Tang ký sinh	16g

Bài 4: Ngũ vị tử thang:

Ngũ vị tử	8g	Đương quy	8g
Toan táo nhân	12g	Long nhãn	12g
Hoài sơn	12g		

III. THỂ ĐÀM THẤP

Triệu chứng: người béo trệ, chóng mặt hoa mắt, giọng buồn nôn, hôi hạp, ngủ hay mê, ăn kém, sáng hay khắc ra đờm, miệng nhạt lưỡi bệu, rêu dính, mạch hoạt.

Phương pháp chữa: hoá thấp trừ đàm.

Bài thuốc:

Nhị trần thang gia giảm:

Trần bì	8g	Phục linh	8g
Bán hạ chế	8g	Cam thảo	4g

Nếu miệng đắng lưỡi khô, nước tiểu vàng, phiền táo, đại tiện táo, thêm Trúc nhự 8g, Chi thực 12g, Địa long 8g, Thạch xương bồ 8g, Bạch thược 12g.

Nếu rêu lưỡi trắng dính, đại tiện lỏng, không khát thêm Đảng sâm, Bạch truật, Trạch tả.

Châm cứu:

Châm các huyệt: Nội quan, Phong trì, Tam âm giao, Hợp cốc. Nếu do can phong thêm huyệt Thái xung. Do đàm thấp thêm huyệt Phong long, Túc tam lý. Do huyết hư cứu Tý du, Cách du, Cao hoang.

Châm huyệt Định suyễn: (từ huyệt Phong trì đo lên 1 thốn). Châm sâu 1 - 1,5 thốn, vê kim, cảm giác lên đến đỉnh đầu là đắc khí.

Nhĩ châm:

Châm Vùng dưới vỏ, điểm đau Vùng tim, huyệt Thân môn.

CÂM ĐIẾC

Câm điếc thường là di chứng của các bệnh: viêm não, điếc rồi gây câm do nhiễm độc thuốc, một số bệnh bẩm sinh...

Sau đây xin giới thiệu một số nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh câm điếc.

I. NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH CÂM ĐIẾC

- Trước hết phải chữa điếc khi nghe được thì chữa câm và chữa câm điếc phối hợp.
- Phải luyện nói kiên trì, luyện nghe và chữa bệnh bằng các phương pháp đồng thời với nhau.
- Khi châm cứu lấy huyệt ở vùng tai, vùng chẩm gáy là chính, nhưng phải kết hợp với các huyệt ở xa tùy nguyên nhân. Thủ thuật mạnh yếu tùy theo tình hình nặng nhẹ và sự chuyển biến của bệnh tật. Có thể kết hợp nhiều phương pháp châm khác như nhĩ châm, thủy châm, điện châm.
- Các phương pháp luyện nói, luyện nghe, châm kim chữa bệnh phải tiến hành kiên trì, dài ngày, từng bước (từng lớp theo trình độ tiến triển của bệnh).

II. PHƯƠNG PHÁP CHỮA ĐIẾC

2.1. Châm kim

Chọn huyệt: Nhĩ môn, Thính cung, Thính hội, Ấc phong, Hạ quan, Ấc minh, Hậu thính cung, Hậu thính hội, Trung chũ, Tam dương lạc (kinh tam tiêu), Ngoại quan, Hội tông, Tứ độc.

Yêu cầu và thủ pháp châm:

- Yêu cầu châm phải chính xác (đúng huyệt, có cảm giác đau khi chọn huyệt), phải đảm bảo độ sâu của huyệt, phải đắc khí.
- Thủ pháp: vê kim, đảo kim nhiều hay ít tùy theo mức độ chịu đựng của người bệnh và sự tiến triển của bệnh. Có thể châm kim nhanh rút kim nhanh, vừa châm vừa đảo kim (thường áp dụng cho trẻ em).

Liệu trình: thời gian đầu liệu trình ngắn độ 5 ngày, sau dần dần dài từ 7-10 ngày.

2.2. Các phương pháp khác

Nhĩ châm: Thần môn, Vùng thận. Mỗi ngày châm một huyệt độ 10 ngày một liệu trình.

Xoa bóp: vòng quanh tai từ huyệt Thính cung lấy ngón tay cái miết độ 5-15 lần lên trên hoặc xuống dưới huyệt, lấy ngón tay cái miết từ huyệt Thính cung đến huyệt Hạ quan 5 - 10 lần.

Thủy châm: dùng các loại thuốc vitamin B1, B12, nước đường đẳng trương tiêm vào các huyệt: Nhĩ môn, Ế phong, Thính cung, Thính hội...

III. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CÂM

3.1. Luyện nói

Sau khi thính lực đã có, tùy theo mức độ nghe tổ chức luyện nói: luyện phát âm, luyện động tác của lưỡi.

Luyện nói phải kiên trì, từng bước, cần tổ chức các lớp luyện nói căn cứ theo tiến bộ của người bệnh.

3.2. Châm

Châm các huyệt: Á môn, Liêm tuyền, Thượng liêm tuyền, Kim tân, Ngọc dịch.

Chú ý: khi châm huyệt Á môn: đảm bảo độ sâu, bệnh nhân thấy đặc khí, cần để phòng tai nạn khi châm kim quá sâu.

Chương III

BỆNH RĂNG MIỆNG

Miệng là nơi khai khiếu của tỳ, lưỡi là nơi khai khiếu của tâm, kinh thận đi tới lưỡi, răng lợi thuộc tỳ vị. Vì vậy các bệnh ở răng miệng đều có liên quan đến sự thay đổi về công năng các tạng phủ: tỳ, vị, can, thận.

Nguyên nhân gây ra bệnh ở răng miệng do nhiệt độ, hoả độc, thấp nhiệt ở tỳ, vị, tâm và do âm hư, tân dịch giảm ở vị, thận. Vì vậy trên lâm sàng thấy có 2 loại triệu chứng xuất hiện: hư chứng và thực chứng.

Thực chứng biểu hiện: niêm mạc đỏ sưng, nóng rát, đau, lở loét có mũ miệng khô, mùi hôi. Cách chữa là thanh nhiệt: tả hoả, giải độc, trừ thấp.

Hư chứng biểu hiện: niêm mạc viêm đỏ, không sưng, đau ít hay tái phát. Cách chữa vừa bổ âm sinh tân dịch vừa thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, tả hoả (công bổ kiêm trị).

LOÉT MIỆNG

Bệnh hay tái phát, YHCT gọi là khẩu cam do tâm tỳ bị hoả độc, nhiệt độc, do thận âm hư, vị âm hư làm hư hoả bốc lên gây viêm mà sinh ra bệnh.

Trên lâm sàng căn cứ vào triệu chứng của bệnh chia làm 2 loại:

I. THỰC HOẢ

Do hoả độc ở tâm tỳ sinh ra

Triệu chứng: vết loét đỏ, sưng, có mũ, đau nóng rát, miệng khô, hôi, lưỡi đỏ, rêu vàng, táo bón, nước tiểu đỏ.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt tả hoả ở tâm, tỳ

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Ngọc trúc	12g
Huyền sâm	12g	Chút chút	16g
Lá tre	16g	Cam thảo Nam	16g
Thạch cao	20g	Mộc thông	12g

Bài 2: Đạo xích tán gia giảm;

Sinh địa	20g	Cam thảo	4g
Mộc thông	6g	Huyền sâm	2g

Trúc điệp	12g	Lô căn	20g
Thạch cao	40g	Tri mẫu	12g
Ngọc trúc	12g	Thăng ma	8g

II. HƯ HOẢ

Do vị âm hư, thận âm hư, tân dịch giảm sinh ra.

Triệu chứng: các vết loét sưng đỏ ít, đau nhẹ, khi mệt nhọc dễ tái phát, lưỡi đỏ, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sa sâm	12g	Ngọc trúc	12g
Mạch môn	12g	Huyền sâm	12g
Hoàng bá	12g	Cỏ nhọ nồi	16g
Tri mẫu	8g	Đan bì	8g
Sinh địa	16g	Cam thảo	4g

Bài 2: Lục vị trí bá thang gia giảm:

Sinh địa	16g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	12g
Hoài sơn	12g	Tri mẫu	8g
Trạch tả	8g	Huyền sâm	12g
Đan bì	8g	Bạch thược	8g

Mất ngủ thêm Táo nhân 12g.

Táo bón thêm Vừng đen 12g.

VIÊM LOÉT LỢI

YHCT gọi là phong nhiệt nha cam do vị kinh có nhiệt kết hợp với cảm phải phong nhiệt bên ngoài mà gây ra bệnh. Ngoài ra bệnh có thể sinh ra sau khi mắc một số bệnh truyền nhiễm.

Triệu chứng: Lợi răng sưng, đỏ, loét, chảy máu, miệng hôi, nước dãi nhiều, nhức đầu. ăn kém, táo, nước tiểu đỏ.

Phương pháp chữa: sơ phong, thanh nhiệt, giải độc

Bài thuốc:

Bài 1:

Thạch cao	20g	Ngưu bàng tử	12g
Hoàng liên	12g	Bạc hà	12g

Sinh địa	12g	Thăng ma	12g
Huyền sâm	12g	Búp bàng	6g

Bài 2: Thanh cam giải độc thang:

Thạch cao sống	40g	Tri mẫu	8g
Hoàng liên	8g	Ngưu bàng tử	12g
Hoàng cầm	12g	Bạc hà	12g
Sinh địa	16g	Ngọc trúc	12g
Huyền sâm	16g	Thăng ma	12g
Liên kiều	12g		

Bài 3:

Thạch cao	40g	Lá tre	40g
Rễ sậy	40g		

Bài 4: Thuốc tại chỗ:

Mang tiêu	4g	Muối ăn	4g
Bạch phân	4g	Nước	200g

Hoà tan, lọc, súc miệng hàng ngày.

NHA CHU VIÊM

Nha chu viêm do bị kích thích kết hợp với phong nhiệt gây nên bệnh cấp tính thuộc chứng thực, lâu ngày vị âm hư, thận âm hư, tân dịch giảm gây hư hoả bốc lên thành bệnh mạn tính thuộc chứng hư.

I. THỂ CẤP TÍNH

Triệu chứng: chân răng đỏ sưng, đau, ấn mạnh có thể ra mủ, nếu đau nặng có thể thấy sốt, ăn kém, táo bón, có hạch ở dưới hàm.

Phương pháp chữa: sơ phong, thanh nhiệt, tiêu thũng

Bài thuốc:

Bài 1:

Ngưu bàng tử	12g	Kim ngân hoa	16g
Bạc hà	8g	Bồ công anh	20g
Hạt khô thảo	16g	Gai bồ kết	8g

Bài 2: Ngưu bàng giải cơ thang gia giảm:

Ngưu bàng tử	12g	Kim ngân	20
Bạc hà	6g	Liên kiều	20g
Hạt khô thảo	8g	Tạo giác thích	20g
Chi tử	12g	Xuyên sơn giáp	6g

Bài 3: Thanh vị thang gia giảm:

Thăng ma	4g	Kim ngân hoa	16g
Hoàng liên	8g	Liên kiều	16g
Sinh địa	20g	Ngưu bàng tử	12g
Đan bì	8g	Bạc hà	8g
Thạch cao	40g		

Châm cứu:

Châm tả các huyệt Giáp sa, Hạ quan, Hợp cốc. Nội đình

II. THỂ MẠN TÍNH

Triệu chứng: chân răng đỏ, viêm ít, có mũ chân răng. đau ít, răng lung lay, miệng hôi, họng khô, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, mạch tế sác.

Phương pháp chữa: dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	12g	Kỷ tử	12g
Huyền sâm	12g	Kim ngân hoa	16g
Sa sâm	12g	Quy bản	12g
Bạch thược	8g	Ngọc trúc	12g

Bài 2: Lục vị hoàn gia giảm:

Thục địa	12g	Tri mẫu	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	8g
Hoài sơn	12g	Ngọc trúc	12g
Trạch tả	8g	Thăng ma	12g
Đan bì	8g	Bạch thược	12g
Phục linh	8g	Kỷ tử	12g

Châm cứu:

Châm bổ các huyệt Giáp sa, Hạ quan, Hợp cốc, Túc tam lý, Thận du, Thái khê, Nội đình.

Chương IV

BỆNH MẮT

VIÊM MÀNG TIẾP HỢP

I. VIÊM MÀNG TIẾP HỢP CẤP

YHCT gọi là hồng nhãn, hoá nhãn, do phong nhiệt xâm nhập vào kinh can, kinh phế và đại trường gây ra.

Triệu chứng: mắt cảm thấy có dị vật, nóng, tức, sợ ánh sáng, sáng dật nhiều dữ mắt, mắt sưng đỏ, v.v...

Phương pháp chữa: thanh nhiệt ở kinh phế, vị, can; khu phong.

Bài thuốc:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Kinh giới	12g
Chi tử	12g	Bạc hà	6g
Hoàng đằng	12g	Lá dâu	16g
Chút chút	12g	Cúc hoa	12g

Bài 2:

Kim ngân	16g	Bạc hà	6g
Liên kiều	12g	Ngưu bàng tử	12g
Chi tử	8g	Cát cánh	6g
Hoàng cầm	12g		

II. VIÊM MÀNG TIẾP HỢP DỊ ỨNG MÙA XUÂN

Do thấp nhiệt ở kinh phế, tỳ, can, kết hợp với phong mà gây ra bệnh.

Triệu chứng: hai mắt đỏ, ngứa, sợ ánh sáng.

Phương thức chữa: khu phong thanh nhiệt lợi thấp.

Bài thuốc:

Bài 1:

Phòng phong	12g	Lá dâu	16g
Bạc hà	8g	Hoàng đằng	12g
Kinh giới	12g	Nhân trần	16g

Hoa cúc	8g	Sa tiền	12g
Mạn kinh	12g		

III. VIÊM MÀNG TIẾP HỢP BÁN CẤP

Do viêm màng tiếp hợp cấp chữa không triệt để kết hợp với phế âm hư hoặc do tiếp xúc thường xuyên với các tác nhân vật lý, các chất hoá học gây ra bệnh.

Phương pháp chữa: khu phong thanh nhiệt, dưỡng âm.

Bài thuốc:

Tang bạch bì	12g	Sinh địa	12g
Kim ngân hoa	20g	Mạch môn	12g
Bạc hà	8g	Hạ khô thảo	12g
Cúc hoa	8g		

TẮC LỆ ĐẠO

Lệ đạo bị hẹp hay tắc do đau mắt hột, bệnh ở mũi gây ra, YHCT cho rằng do phong kết hợp với can thận âm hư gây ra bệnh.

Cần chữa bằng phương pháp thông lệ đạo hoặc cắt bỏ tuyến lệ, sau đây xin giới thiệu phương pháp chữa bảo tồn bằng YHCT.

Phương pháp chữa: khu phong, bổ can thận.

Bài thuốc:

Bạch chỉ	8g	Uy linh tiên	12g
Xuyên khung	8g	Sinh địa	16g
Tế tân	6g	Kỷ tử	16g
Ô tặc cốt	12g	Bạch thược	12g

Châm cứu:

Dùng hào châm châm huyết Tĩnh minh sâu chừng 1/2 thốn (tránh không châm vào nhãn cầu) lưu châm 15 phút, ngày châm một lần, 3 đến 5 lần một liệu trình.

LEO

Leo là viêm tuyến lông mi cấp do nhiệt độc gây ra. Bệnh dễ tái phát.

Phương pháp chữa: thanh nhiệt giải độc, nhưng thường dùng đơn thuần châm cứu để chữa.

Khả năng chữa bệnh bằng kim châm tốt đối với trường hợp viêm, làm bệnh tránh tái phát, còn khi leo đã thành mù thì phải chích dẫn lưu.

Châm cứu:

Tại chỗ châm: Tỉnh minh, Toàn trúc, Thừa khắp, Đồng tử liêu, Dương bạch (bên mắt bị lẹo).

Toàn thân châm: Phế du (cả hai bên).

Châm bình bổ, bình tả, mỗi liệu trình từ 3 tới 7 ngày.

Dân gian thường châm nặn máu ở huyết Phế du có kết quả chữa bệnh tốt.

QUÁNG GÀ

Quáng gà là một loại bệnh do rối loạn chuyển hoá vitamin A gây ra. YHCT cho rằng do can, thận hư không nuôi dưỡng và làm sáng được mắt mà sinh ra bệnh.

Phương pháp chữa: bổ thận, bổ can huyết.

Bài thuốc:

Bài 1:

Cốc tinh thảo	40g	Kỷ tử	16g
Vỏ hến trắng nung	40g	Cúc hoa	20g
Hạt muồng	20g		

Tán thành bột, người lớn dùng 12g một ngày, trẻ em dùng 4-5g một ngày.

Bài 2: Minh mục hoàn:

Thục địa	230g	Cúc hoa	120g
Phục linh	120g	Bạch thược	120g
Trạch tả	120g	Kỷ tử	120g
Đan bì	120g	Bạch tật lê	120g
Sơ thù	160g	Thạch quyết minh	160g
Sơ đợc	160g		

Tát thành bột làm viên uống ngày 20g chia làm 2 lần.

Châm cứu:

Cứu Thận du, Can du.

Châm bổ: Tỉnh minh, Túc tam lý, Tam âm giao, Quang minh.

VIÊM DÂY THẦN KINH THỊ GIÁC

YHCT gọi là chứng thanh manh, do can huyết hư nên can phong nổi lên mà gây ra bệnh.

Triệu chứng: chủ yếu là thị lực giảm, nhìn không rõ thường kèm thêm đau đầu. Soi đáy mắt phát hiện viêm và sung huyết, tĩnh mạch trung tâm nở rộng ngoằn ngoèo ở đoạn đầu của dây thần kinh.

Phương pháp chữa: bổ can huyết, tức phong.

Bài thuốc:

Sài hồ	12g	Bạch thược	12g
Bạch tật lê	8g	Hà thủ ô	16g
Thiên ma	8g	Ngũ vị tử	6g
Câu đằng	16g	Thục địa	16g
Đương quy	12g	Sa tiền tử	16g

Châm cứu:

Châm bổ: Cách du, Can dù, Thái xung, Thận du, Tỳ du, Tĩnh minh, Thừa khấp, lưu kim 15 phút. Từ 7-10 lần châm là 1 liệu trình.

CHÂM CỨU

Chương I

PHƯƠNG PHÁP CHÂM CỨU

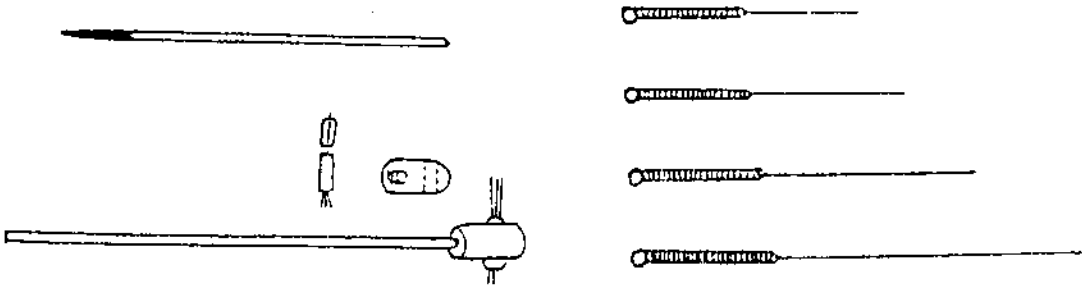
Châm là dùng kim châm vào huyết, cứu là dùng sức nóng cứu trên huyết để gây kích thích đạt tới phản ứng của cơ thể nhằm mục đích chữa bệnh.

Muốn đạt kết quả chữa bệnh tốt, cần phải nắm vững và thực hành toàn bộ phương pháp châm cứu, nhưng đặc biệt là một số điểm sau:

- Chỉ định và chống chỉ định trong châm cứu
- Kỹ thuật châm kim.
- Thủ thuật đặc khí, bổ tả khi châm.

I. PHƯƠNG PHÁP CHÂM

1.1. Dụng cụ để châm



Hình 3. Các loại kim châm thông thường

a) Kim tam lăng; b) Kim mai hoa

c) Hào châm

Hào châm: kim dài ngắn khác nhau từ 1cm đến 7cm. Thân tròn làm bằng thép không gỉ. Kim cần phải sắc, thẳng, khi cùn phải mài, khi cong phải vuốt thẳng.

Kim tam lăng: Mũi nhọn, có 3 cạnh, dùng để châm ra máu.

Kim mai hoa: (còn gọi là bì phu châm)

– Dùng 7 kim nhỏ buộc thành bó, cắm lên 1 cán gỗ, để gỗ nhẹ trên mặt da. Kim không gỉ, các mũi kim phải ở trên cùng một mặt phẳng và thẳng góc với mặt da.

1.2. Chỉ định và chống chỉ định khi châm

1.2.1. Chỉ định

– Một số bệnh cơ năng và các triệu chứng của một số bệnh.

Thí dụ: Thần kinh: nhức đầu, mất ngủ, co giật, đau các dây thần kinh ngoại biên: đau dây toạ, liệt dây VII.

Tuần hoàn: tim đập nhanh, cao huyết áp...

Tiêu hoá: cơn đau dạ dày, nôn mửa, táo, ỉa lỏng...

Bài tiết: bí đái, đái dầm.

Sinh dục: rong kinh, rong huyết, thống kinh, di tinh...

– Một số bệnh do viêm nhiễm: viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến vú, chấp, lệo...

1.2.2. Chống chỉ định

– Không nên giữ để chữa các bệnh thuộc diện cấp cứu bằng châm đơn thuần.

– Các cơn đau bụng cần theo dõi về ngoại khoa.

– Người sức khỏe yếu, thiếu máu, người mắc bệnh tim, trạng thái tinh thần không ổn định.

– Cơ thể ở trạng thái không bình thường: vừa lao động mệt nhọc, mệt, đói.

– Cấm châm vào các huyết ở vị trí rốn, đầu vú và không được châm sâu vào các huyết:

+ Phong phủ: xương chẩm - C1

+ Á môn: C1 - C2

+ Liêm tuyền: sụn giáp

+ Các huyết vùng bụng, ngực

1.3. Tư thế, góc châm, độ sâu của kim

1.3.1. Tư thế

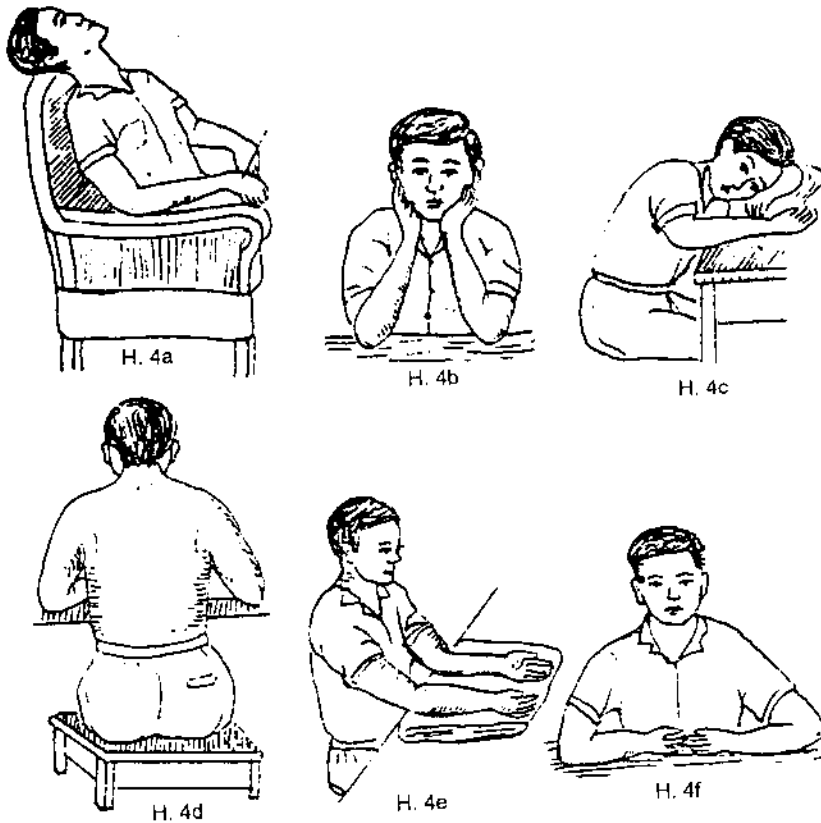
– Thầy thuốc phải ở tư thế thuận lợi nhất.

– Bệnh nhân phải thoải mái, chịu đựng được lâu. Thường có mấy tư thế:

+ Ngồi: (ngồi ngửa tựa ghế, ngồi cúi nghiêng, ngồi chống cằm, cúi sấp, ngồi duỗi tay, ngồi co khuỷu tay) khi châm ở vùng đầu, cổ, gáy, vai, cánh tay.

+ Nằm ngửa: khi châm (mặt, bụng, mặt trước đùi, chân, mặt trong cánh tay).

- + Nằm nghiêng: châm phía bên ngoài, mặt ngoài cánh tay, chân.
- + Nằm sấp: châm ở gáy, lưng, mặt sau đùi.



Hình 4. Tư thế châm:

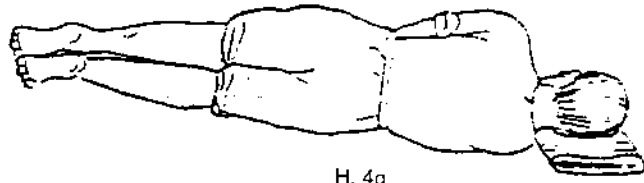
- a) Ngồi giữa tựa ghế; b) Ngồi chống cằm
- c) Ngồi cúi nghiêng; d) Ngồi cúi sấp
- e) ngồi duỗi tay; f) Ngồi co khuỷu tay.

1.3.2. Góc châm

– Châm góc 15° giữa mặt da và kim gọi là châm ngang. Thường dùng ở các huyết vùng da sát xương: đầu, mặt, các khớp...

– Châm góc 45° giữa mặt da và kim gọi là châm xiên, thường dùng ở các vùng da ít cơ.

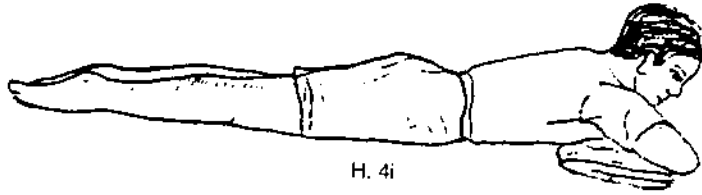
– Châm góc 75° hoặc 90° giữa mặt da và kim gọi là châm thẳng. Thường dùng vùng nhiều cơ: đùi, lưng, bụng...



H. 4g

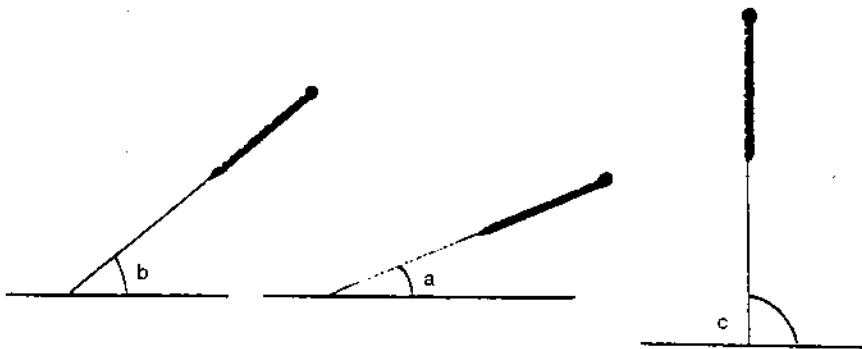


H. 4h



H. 4i

Hình 4: Tư thế nằm
g) Nằm nghiêng; h) Nằm ngửa; i) Nằm sấp



Hình 5

1.3.3. Độ sâu của kim

– Độ sâu của kim tùy thuộc ở các vị trí có nhiều hay ít cơ và các tạng phủ ở dưới mà quyết định.

Bảng ghi độ sâu và góc châm trung bình đối với người lớn

Vị trí	Độ sâu	Góc châm
Đỉnh đầu	4mm - 6mm	15°
Mặt	4mm - 8mm	15°
Tai	4mm	90°
Cổ	4mm - 6mm	90°
Gáy	4mm - 1cm	90°
Ngực	4mm - 1cm	14° (15°)
Lưng	6mm - 1cm	45°
Bả vai	6mm - 1cm	90°
Thắt lưng	1cm - 1,5cm	90°
Vùng thượng vị	1cm	90°
Vùng hạ vị	1cm	90°
Cổ tay	4mm - 8mm	90°
Vùng khuỷu tay	6mm - 1cm	90°
Ngón tay	2mm - 4mm	90°
Mông	1cm - 1,5cm	90°
Đầu gối	1cm - 1,5cm	15°
Ngón chân	2mm - 4mm	90°

1.4. Những hiện tượng bất thường xảy ra khi châm và cách giải quyết

1.4.1. Sốc

– Do bệnh nhân sợ, yếu sức khoẻ, trạng thái cơ thể không bình thường (đói, vừa lao động nặng...) thiếu máu.

– Hiện tượng: da tái, toát mồ hôi, mạch nhanh, tim đập yếu...

– Giải quyết: rút kim ngay, đắp ấm, giải thích cho bệnh nhân, tiêm thuốc trợ tim nếu cần thiết.

– Đề phòng

+ Phải lựa chọn bệnh nhân trước khi châm, loại một số chống chỉ định

+ Khi châm lần đầu phải động viên bệnh nhân và châm ít huyệt

+ Châm nhẹ nhàng

1.4.2. Chảy máu

Do châm kim vào tĩnh mạch, khi rút kim gây chảy máu

– Lấy ngay bông ấn chặt vào nơi chảy máu, máu sẽ cầm. Nếu bị bầm tím, dùng ngón tay di nhẹ trên miếng bông, chỗ bầm tím tan dần.

1.4.3. Gãy kim

– Do kim cong, kim gỉ, và thủ thuật quá mạnh, thường gãy ở cán kim.

- Dùng kẹp cặp kim ra, không để bệnh nhân giãy giụa khi gãy kim.
- Trước khi châm phải vuốt kim cho thẳng, loại bỏ kim gỉ, không châm lút cán kim, bệnh nhân thở đều không phản ứng gây co cứng cơ.

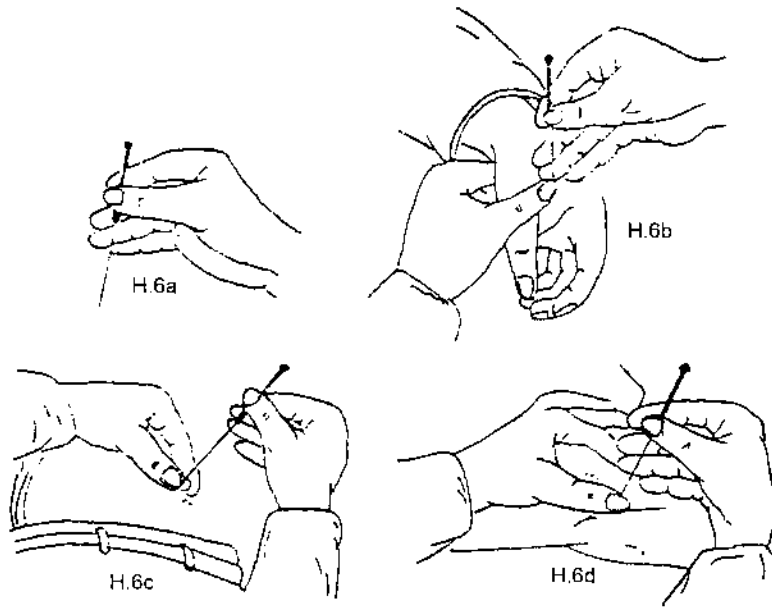
1.5. Thủ thuật châm kim

1.5.1. Luyện tập châm kim thành thạo

- Trước khi châm phải tự luyện tập lực của các ngón tay và cách châm cho thành thạo, tránh gây đau cho bệnh nhân và để nâng cao hiệu quả chữa bệnh.

Phải tập châm nhiều lần:

- Vào một miếng xà phòng.
- Vào một cái túi vải có nhét bông chặt.



Hình 6.

- a) Cách cầm kim; b) Tay trái ấn vào huyết, tay phải châm kim
c) Châm kim dài qua một miếng bông; d) Véo da châm kim

1.5.2. Các giai đoạn tiến hành khi châm kim

- Chọn huyết: tìm đúng vị trí huyết, dùng ngón tay trở ấn vào vùng huyết, tìm cảm giác của bệnh nhân (cảm giác đau, tức).
- Sát trùng: vùng da bằng cồn 90°, sát trùng kim.
- Châm qua da: cần châm nhanh qua da để tránh đau, vì dưới da có các mặt đoạn thần kinh cảm giác.
- Châm vào thịt: nông, sâu tùy vùng dùng các phương pháp để đạt tới đặc khí (phản ứng của bệnh nhân khi kích thích bằng kim tới ngưỡng kích thích).

Sau đó tùy tình trạng của bệnh nhân dùng phương pháp bổ tả để nâng cao thêm kết quả của châm.

Muốn thực hiện tốt việc châm kim, thì thủ thuật phải chắc chắn, dứt khoát nhưng nhẹ nhàng, thường có mấy động tác sau đây để làm cho mặt da căng:

- Đầu ngón tay trái ấn vào huyết, tay phải châm kim.
- Đầu ngón cái và ngón trỏ tay trái căng mặt da vùng huyết, tay phải châm kim
- Dùng ngón cái và ngón trỏ tay trái véo da, tay phải châm kim.

1.6. Vấn đề đặc khí khi châm kim

1.6.1. Cơ sở lý luận

Linh khu: "điều cốt yếu của việc châm là khí có đến mới công hiệu".

Đặc khí nói đơn giản là châm đợi khí đến, một vấn đề quan trọng bậc nhất trong khi châm kim, đánh giá kết quả châm có tốt hay không?

Y học cổ truyền và y học hiện đại đều chú ý vấn đề này, cơ sở lý luận để giải thích có khác nhau:

a. Theo y học cổ truyền:

- Trong đường kinh có khí vận hành, khi có bệnh hoặc do tà khí thực hay chính khí hư đưa đến sự bế tắc kinh khí gây ra các triệu chứng của bệnh. Khi châm kim vào huyết, nếu đúng huyết sẽ có 2 hiện tượng tùy theo nguyên nhân và trạng thái bệnh nhân mà gọi là đặc khí.

Thường nếu tà khí mạnh, YHCT gọi là thực chứng thường thấy hiện tượng đặc khí do tà khí theo kim ra ngoài, khí đến nhanh chóng; nếu do chính khí hư, châm lâu khí mới đến, có trường hợp hư quá chính khí không đến.

- Khi phân biệt được trường hợp hư thực ta có những phương pháp châm khác nhau:

b. Theo y học hiện đại:

- Nhìn chung đặc khí là một phản ứng của cơ thể khi kích thích của kim châm đã đến ngưỡng kích thích.

Châm là một kích thích cơ giới, có cường độ nhất định

- Khi các xung động của kích thích đến ngưỡng (seuil) cơ thể sẽ phản ứng lại bằng một số hiện tượng.

1.6.2. Những hiện tượng gì xảy ra khi đặc khí

• *Châm kim thấy nặng, tức, tê và giật nơi châm:* báo hiệu khí đến, thực ra là phản ứng tại chỗ khi ngưỡng kích thích đầy đủ.

• *Tê dọc theo đường kinh lên trên hoặc xuống dưới huyết châm:*

YHCT cho rằng châm đúng huyết khí đã lưu thông.

Các hiện tượng này thường xảy ra ở tay và chân, hay phù hợp với các đường đi của dây thần kinh cảm giác.

• *Khi châm kim, kim bị nút chặt như cá cắn câu, hiện tượng này thường xảy ra ở các vùng có các cơ lớn.*

YHCT cho rằng sở dĩ có hiện tượng này là do tà khí thực gây ra, do kim bị kích thích hoặc khi đang đau, các cơ xơ cứng nên kim thấy chặt.

- *Hãn hữu có trường hợp da đỏ bừng hay tái nhợt trên hoặc dưới đường kinh. Y học cổ truyền cho là do khí lưu thông. Y học hiện đại cho rằng đây là một phản xạ đột trực vận mạch, nếu mạch máu co thì da tái nhợt, nếu mạch máu giãn thì da đỏ.*

1.6.3. Làm gì để cho đắc khí

a. Chọn cho đúng huyệt:

- Đúng vị trí của huyệt
- Tìm cảm giác đau bằng lực đầu ngón tay. Nhớ rằng vị trí huyệt có tính chất chung, từng người có khác nhau chút ít.

b. Khi châm kim:

- Nếu thấy đắc khí thì được, nếu chưa thấy thì phải rút kim lên xuống (chìm sẽ mổ) tới khi nào có kích thích thì thôi.
- Làm như vậy để giải quyết 2 hiện tượng:
 - + Châm chưa đúng huyệt
 - + Tăng cường độ để đạt tới ngưỡng kích thích.

1.6.4. Xử trí đối với trường hợp không thấy đắc khí

- Có khi sau khi kích thích nhiều lần bằng cách nhắc kim, cũng không thấy hiện tượng đắc khí.
- Cân:
 - + Kiểm tra lại xem vị trí của huyệt có đúng không?
 - + Tình trạng sức khỏe của bệnh nhân quá yếu (hư) cân phải đổi châm thành cứu; sức khỏe lên, châm mới đắc khí.
 - + Các bệnh nhân bị liệt cảm giác nông, sâu không có cảm giác đắc khí.

1.7. Vấn đề bổ, tả khi châm cứu

- Bổ tả là một thủ thuật được áp dụng khi châm để nâng cao hơn nữa hiệu quả của châm khi châm đã đắc khí.
- Cách tiến hành tùy theo lý luận giải thích của YHCT và YHHĐ, thường được áp dụng trong việc dùng hào châm. Nhưng về cứu cũng có một vài vấn đề chú ý:

1.7.1. Cơ sở lý luận

a. Theo y học cổ truyền:

- *Theo trạng thái hư thực của bệnh nhân:*

- Hư thì bổ, thực thì tả:
 - + Hư: là chính khí hư dùng bổ pháp để nâng cao chính khí
 - + Thực: là tà khí thực dùng tả pháp để đưa tà khí ra ngoài
 - + Phần này đã học ở phần bát cương, trong phần lý luận.
- Hư thì bổ mẹ, thực thì tả con:
- Áp dụng theo quy luật tương sinh của ngũ hành (Trong châm cứu áp dụng nhiều trong khi vận dụng ngũ du huyệt)

• *Lý luận kinh lạc:*

Khi có bệnh tà khí vào kinh lạc gây bế tắc kinh thì dùng tả pháp để đưa tà khí ra ngoài.

Do chính khí hư, kinh khí không đầy đủ dùng bổ pháp để có khí tới hoặc không làm mất thêm chính khí.

Kinh khí trong người một phần lớn do đường hô hấp đưa tới, tùy theo tình trạng hư thực vận dụng vào lúc thở ra, hít vào để bổ tả.

YHCT còn nhận xét tà khí thường ác liệt vội vàng, chính khí thường thông thả khoan thai, tùy trường hợp hư thực, thủ thuật tiến hành khi châm kim, rút kim khác nhau

• *Đường đi của kinh:*

- Kinh âm xuất phát từ các tạng đi ở mặt trong, trước - hướng đi lên (âm thăng)
- Kinh dương đi từ các phủ đi ở mặt ngoài, sau lưng - hướng đi xuống (dương giáng)
- Tùy theo hư thực mà chiều kim đi ngược, xuôi đường kinh gọi là thủ thuật nghinh tùy.

b. Theo y học hiện đại:

- Bổ tả là dựa vào cơ chế thần kinh để nâng cao hiệu quả của châm sau khi châm đã đắc khí.
- Căn cứ vào cơ chế thần kinh để giải thích: theo lý luận Utomski nếu gây được 1 cung phản xạ mới mạnh và liên tục sẽ ức chế được cung phản xạ bệnh lý. Hiện tượng cộng các xung động sẽ tăng cường độ kích thích (Sê - che - nốp).
- Khi áp dụng thủ thuật bổ tả phải tùy trạng thái ức chế hay hưng phấn của bệnh nhân mà lựa chọn.
- Bệnh nhân đang ở trạng thái ức chế (hư) dùng bổ pháp.
- Bệnh nhân đang ở trạng thái hưng phấn (thực) dùng tả pháp.

Theo Widenski, về cơ năng linh hoạt của hệ thần kinh, một kích thích nhẹ sẽ gây một hưng phấn nhẹ, một kích thích mạnh và liên tục, sẽ gây một trạng thái ức chế trong toàn thân.

Như vậy nếu bệnh nhân đang ở trạng thái ức chế (hư chứng) dùng bổ pháp (cường độ nhẹ) sẽ gây hưng phấn kích thích, trái lại nếu bệnh nhân đang ở trạng thái hưng phấn (thực chứng) dùng tả pháp (cường độ mạnh và liên tục) sẽ gây ra hiện tượng ức chế.

Như vậy theo lý luận về thần kinh chỉ giải đáp được dùng bổ tả theo phương pháp tăng cường hay không tăng cường độ kích thích, mà không giải thích được các hiện tượng tiếp nhận, nghinh tùy của học thuyết kinh lạc.

1.7.2. Các thủ thuật bổ tả chính

a. Về cường độ:

Sau khi châm đã đắc khí:

- Về kim nhiều lần: tả

– Không vê kim: bỏ

b. Về hô hấp:

– Thở vào châm kim, thở ra hết rút kim: tả pháp

– Thở ra hết châm kim, hít vào rút kim: bổ pháp

c. Về châm đôn: (nghinh tùy)

Châm kim đặc khí để kim:

– Ngược đường kinh: tả

Kinh âm: để mũi kim hướng xuống dưới.

Kinh dương: để mũi kim hướng lên trên.

– Xuôi đường kinh: bổ

Kinh âm: để mũi kim lên trên.

Kinh dương: để mũi kim xuống dưới.

(Theo nguyên tắc âm thăng dương giáng).

Nói đơn giản:

– Các huyết thuộc mặt trước, trong:

+ Châm đặc khí: mũi kim đi lên (bổ), mũi kim đi xuống (tả)

– Các huyết mặt ngoài, sau lưng.

+ Châm đặc khí: mũi kim đi xuống là bổ mũi kim đi lên là tả.

d. Nhanh chậm:

– Châm vào từ từ, rút kim nhanh: bổ pháp

– Châm nhanh, rút kim chậm: tả pháp

đ. Đóng mở:

Khi rút kim: ấn chặt nơi châm là bổ, không ấn nơi châm là tả.

e. Thiêu sơn hoá, thấu thiên lương:

Là phương pháp bổ tả hỗn hợp tất cả các phương pháp trên. Phương pháp này có 2 ích lợi:

– Dùng ít huyết.

– Hiệu lực điều trị đảm bảo.

Căn cứ vào độ nông sâu của vị trí huyết, người ta chia thành 3 lớp gọi là 3 bộ:

Trên cùng là bộ thiên, giữa là bộ nhân, dưới cùng là bộ địa

• *Thiêu sơn hoá:*

Là phương pháp bổ để điều trị chứng hàn, tăng cường cảm giác nóng.

– Tiến hành:

Hít hơi một lần, thở ra 5 lần cho hết khí. Châm kim lúc thở ra.

3 lần tiến:

+ Dùng tay trái ấn mạnh vào huyết, châm kim vào bộ thiên xoay chuyển kim 3 đến 9 lần theo chiều dương.

+ Đưa kim gấp vào bộ nhân (làm như trên, vê kim).

+ Đưa vào bộ địa (cũng làm như trên).

3 lần tiến xong, rút kim từ từ, từ bộ địa qua bộ nhân nâng về bộ thiên. 1 lúc: dừng lại một chút, hít vào, từ từ đưa kim ra ngoài - bịt chặt lỗ huyết không để cho khí ra.

- Kỹ thuật:

+ Khi vê kim, sợ bị mắc, vừa nhắc kim vừa vê kim - nâng nhẹ, ấn mạnh.

+ Châm kim bệnh nhân thấy cảm giác nóng mới kết quả.

• *Thấu thiên lương:*

Là phương pháp tả để điều trị bệnh thuộc nhiệt chứng, tăng cường cảm giác mát.

- Tiến hành:

+ Hít hơi một lần, dùng mũi thở 5 lần - hít hơi.

+ Trong khi hít hơi từ từ tiến kim vào bộ địa.

+ Xoay kim 6 lần theo ngược chiều kim đồng hồ.

+ Nâng kim đến bộ thiên, dừng lại một chút, theo hơi thở ra thì rút kim ra ngay, không bịt lỗ kim.

- Kỹ thuật:

+ Khi vê kim, sợ bị mắc, nhắc kim nâng mạnh ấn nhẹ.

+ Có một số tài liệu nêu lên qua bộ nhân cũng vê kim như bộ địa, qua bộ thiên cũng làm như trên (vê kim).

II. PHƯƠNG PHÁP CỨU

Theo các sách và kinh nghiệm dân gian có 2 loại cứu:

- Cứu trực tiếp: bằng ngải hoặc điều ngải đốt trực tiếp trên da.

- Cứu gián tiếp: dùng môi ngải đốt qua miếng gừng, tỏi hay cách muối.

Hiện nay còn dùng phương pháp cứu bằng điện: làm nóng kim khi châm, làm nóng những miếng kim loại để trên huyết.

Ở đây chỉ giới thiệu cách cứu gián tiếp bằng môi ngải cháy qua gừng, và dùng điều ngải cháy hơ trên da.

2.1. Nguyên liệu và dụng cụ cần thiết

2.1.1. Dụng cụ

- Dao sắc thái gừng.

- khay, hộp Piétri đựng ngải, hộp Piétri đựng các miếng gừng đã thái dày từ 2mm - 4 mm.

2.1.2. Vật liệu

- Lá ngải cứu phơi khô tán nhỏ, bỏ những xơ lá, cuống lá (ngải nhung).

- Ngải nhung cuộn thành điều như điều thuốc lá: điều ngải.

- Gừng được thái mỏng từng miếng dày độ 2mm.

- Diêm và ít que hương.

2.2. Chỉ định và chống chỉ định

- Đối với các bệnh, chỉ định và chống chỉ định giống khi châm, nhưng theo các nguyên tắc sau.
- Hư hàn thì cứu, thực nhiệt thì châm: bệnh nhân ở trạng thái yếu, sợ lạnh, tay chân lạnh, bệnh lâu ngày: cứu tốt hơn châm.
- Không được cứu trong các trường hợp thực nhiệt: sốt cao, mạch nhanh vì cứu gấp tiếp và gây một kích thích nhẹ sẽ làm tăng hưng phấn ở bệnh nhân.
- Không nên cứu ở mặt, vùng có nhiều gân, như cổ tay vì sợ bồng thành sẹo.

2.3. Thời gian và mức độ nóng

2.3.1. Mức độ nóng

- Khi bệnh nhân cảm thấy nóng thì lót thêm miếng gừng khác.
- Tránh động viên chịu nóng đến mức tối đa, sẽ gây bồng.

2.3.2. Thời gian

- Đối với người lớn mỗi huyết được chỉ định sẽ cứu 3 mỗi, trung bình 15 phút.
- Người già, trẻ em: cứu ít hơn.

2.4. Tai nạn, cách giải quyết

2.4.1. Bồng

Do bị nóng quá thường bồng độ 1, dùng thuốc mỡ và dán băng dính tránh nhiễm trùng.

2.4.2. Cháy

Do bệnh nhân dẫy dựa khi bị bồng, làm đổ mỗi cháy chần, quần áo.

Đề phòng bồng và cháy: tránh động viên bệnh nhân chịu nóng, khi nóng lót thêm gừng; không được cứu nhiều huyết và trên nhiều người một lúc, không được rời bệnh nhân khi cứu.

2.5. Thủ thuật cứu

2.5.1. Cách chế mỗi ngải, điều ngải

- Lấy một ít ngải nhung, để lên miếng ván lấy 3 đầu ngón tay cái, trở, giữa ấn mạnh thành hình tháp. Thường nhỏ như hạt ngô hoặc to hơn một chút.
- Cuốn ngải thành điều bằng giấy và ngải nhung như cuốn điều thuốc lá.

2.5.2. Khi đốt

- Châm hương cháy
- Đặt mỗi ngải lên miếng gừng để đầu cháy que hương lên đỉnh mỗi ngải, thổi cho tắt lửa, đặt lên huyết.
- Ngải cháy, khi nóng lót miếng gừng khác, khi cháy hết mỗi ngải gạt tàn vào khay, lại làm mỗi ngải khác trên miếng gừng và tiếp tục như trên.

- Đốt điều ngải cháy, hơ sát da, khi bệnh nhân kêu nóng nhấc ra xa rồi lại đưa vào gần, tiếp tục như trên.

III. PHỐI HỢP GIỮA CHÂM VÀ CỨU

Thông thường trên một bệnh nhân hoặc dùng phương pháp châm hoặc dùng phương pháp cứu, nhưng cũng có trường hợp vừa châm vừa cứu.

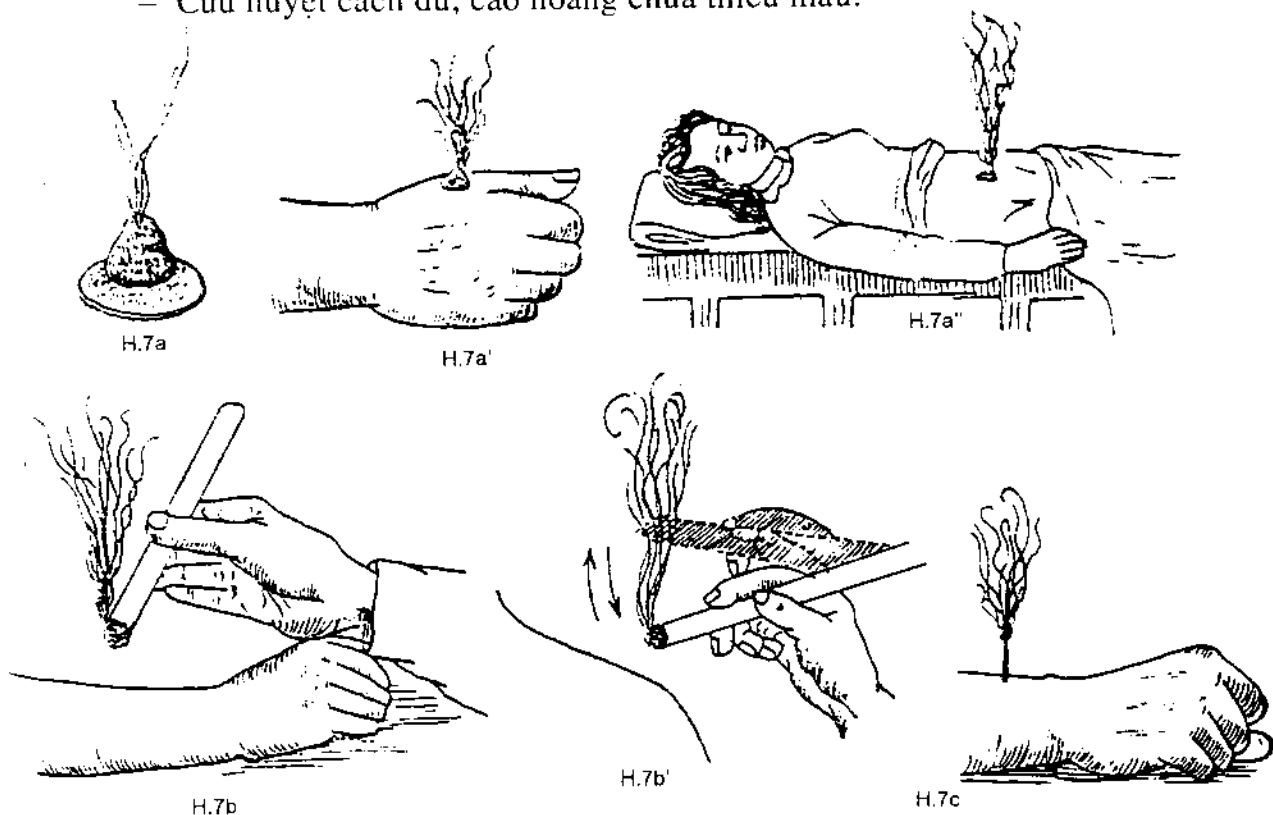
Thường có 2 phương pháp:

3.1. Có huyết châm, có huyết cứu

Thường căn cứ vào nguyên tắc chữa bệnh có ngọn và gốc (trị bệnh có tiêu, bản) ngọn bệnh thì châm, gốc bệnh thì cứu, một số bệnh chân hàn giả nhiệt (thực chất là hàn, hiện tượng là nhiệt).

Thí dụ: chữa bệnh nhức đầu do thiếu máu

- Châm những huyết vùng đầu chữa nhức đầu
- Cứu huyết cách du, cao hoang chữa thiếu máu.



Hình 7. Các phương pháp cứu

- a) Mồi cứu cháy trên miếng gừng; a1) Cứu ở tay; a2) cứu ở bụng
b và b1) chữa gián tiếp bằng điều ngải; c) Ôn châm

3.2. Dùng ôn châm

Dùng kim châm, nhưng trên cán kim lấp một thỏi ngải nhỏ và đốt cháy, áp dụng cho các bệnh có thiên hướng hàn nhưng chưa rõ rệt.

Chương II

CƠ CHẾ TÁC DỤNG CỦA PHƯƠNG PHÁP CHỮA BỆNH BẰNG CHÂM CỨU

Châm cứu là một phương pháp chữa bệnh có nhiều kết quả, nhưng cách giải thích cơ chế tác dụng chưa thống nhất. Để giúp cho việc học tập và sử dụng được dễ dàng, toàn chương phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, xin giới thiệu cách giải thích theo hai quan niệm: học thuyết thần kinh và học thuyết kinh lạc của YHCT.

I. CƠ CHẾ TÁC DỤNG CỦA CHÂM CỨU THEO HỌC THUYẾT THẦN KINH

1.1. Một số vấn đề của hoạt động thần kinh cơ liên quan tới việc giải thích cơ chế tác dụng châm cứu

1.1.1. Châm hay cứu là một kích thích gây ra một cung phản xạ mới

- Châm là một kích thích cơ giới, cứu là một kích thích về nhiệt, gây kích thích tại da, cơ.
- Tại nơi châm, cứu có những biến đổi: tổ chức tại nơi châm bị tổn thương sẽ tiết ra histamin, nhiệt độ ở da thay đổi, bạch cầu tập trung, phù nề tại chỗ, các phản xạ đột trực làm co giãn mạch máu...

Tất cả những kích thích trên tạo thành một kích thích chung của châm cứu, các luồng xung động của kích thích được truyền vào tuỷ lên não, từ não xung động chuyển tới cơ quan đáp ứng hình thành một cung phản xạ mới.

1.1.2. Hiện tượng chiếm ưu thế của Utomski

Theo nguyên lý của hiện tượng chiếm ưu thế của Utomski thì trong cùng một thời gian ở một nơi nào đó của hệ thần kinh trung ương, có hai luồng xung động của hai kích thích đưa tới kích thích, nào có luồng xung động mạnh hơn và liên tục hơn sẽ kéo các xung động của kích thích kia về nó và tiếp tới đập tắt kích thích kia.

Khi có bệnh, tổn thương tại các cơ quan (ổ viêm, loét...) là một kích thích, xung động được truyền vào hệ thần kinh trung ương rồi được truyền ra cơ quan có bệnh, hình thành một cung phản xạ bệnh lý.

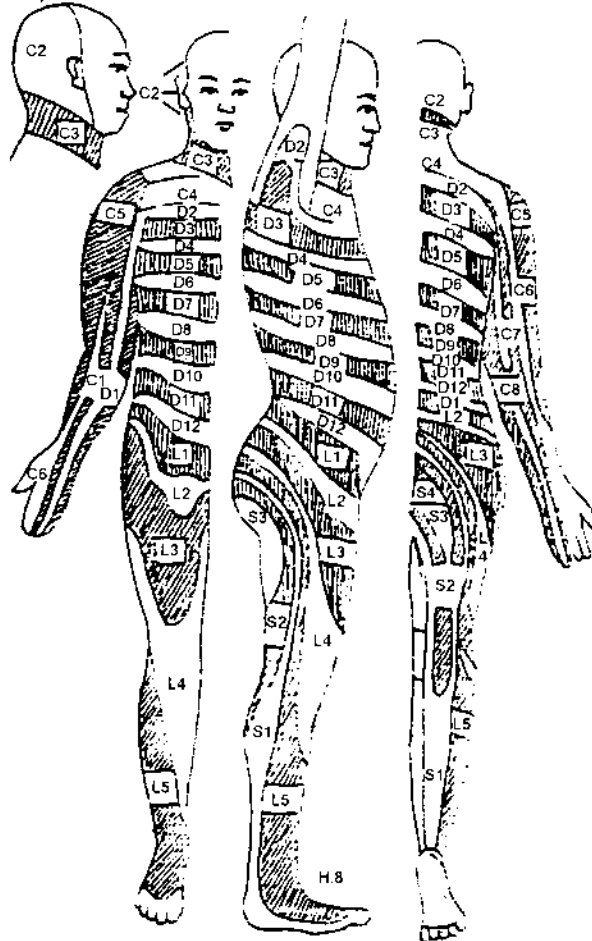
Như trên đã trình bày, châm hay cứu là một kích thích gây ra cung phản xạ mới, nếu cường độ của kích thích được đầy đủ sẽ ức chế ổ hưng phấn do tổn thương bệnh lý, tiến tới làm mất và phá vỡ cung phản xạ bệnh lý.

Trên thực tế lâm sàng, người ta thấy hiệu quả nhanh chóng của châm cứu trong việc làm giảm cơn đau một số bệnh, người ta còn thấy tác dụng của châm cứu có thể làm thay đổi hoặc đi tới làm mất phản xạ đau của một

số bệnh. Khi châm cứu để đảm bảo kết quả điều trị, kích thích phải đạt tới ngưỡng (seuil d'excitation) mà YHCT gọi là đặc khí và phải tăng cường cường độ của kích thích khi cần thiết để nâng cao thêm hiệu quả chữa bệnh mà YHCT gọi là thủ thuật bổ tả.

1.1.3. Sự phân chia ra tiết đoạn thần kinh và sự liên quan giữa các tạng phủ đối với các vùng cơ thể do tiết đoạn chi phối

Thần kinh tuỷ sống có 31 đôi dây, mỗi đôi dây chia ra ngành trước và ngành sau chi phối vận động và cảm giác một vùng cơ thể gọi là tiết đoạn. Sự cấu tạo thần kinh này gọi là sự cấu tạo tiết đoạn (Giản đồ về sự phân chia tiết đoạn thần kinh Hình số 8).



Hình 8. Giản đồ phân chia tiết đoạn thần kinh

Mỗi tiết đoạn thần kinh chi phối cảm giác ở một vùng da nhất định của cơ thể có liên quan đến hoạt động của nội tạng nằm tương ứng với nó.

Khi nội tạng có bệnh, người ta thấy có sự tăng cường cảm giác vùng da cùng tiết đoạn với nó như cảm giác đau, thay đổi điện sinh vật...

Hiện tượng này xảy ra do những sợi thần kinh giao cảm bị kích thích, xung động dẫn truyền vào tuỷ lan toả vào các tế bào cảm giác sừng sau tuỷ

sống gây ra những thay đổi về cảm giác ở vùng da. Mặt khác những kích thích giao cảm làm co mạch, sự cung cấp máu ở vùng da ít đi và làm diện trở ở da giảm xuống gây ra những thay đổi về điện sinh vật.

Trên cơ sở những hiện tượng này Zakharin và Head đã thiết lập được một giản đồ về sự liên quan giữa vùng da và nội tạng và là nguyên lý của các máy chẩn đoán dưới da, kinh lạc chẩn...

Bảng đối chiếu sự liên quan giữa các nội tạng và tiết đoạn thần kinh

(Hình số 9)

Nội tạng	Tiết đoạn
Tim	D1 - D3 (D4 - D6)
Phổi, phế quản	D2 - D3 (D4 - D6)
Thực quản	D7 - D9
Dạ dày	D6 - D9
Ruột	D9 - D12
Trực tràng	S2 - S4
Gan, mật	D7 - D9
Thân, niệu quản	D10 - D12 (L1 - L2)
Bàng quang	D11 - L1 (S1 - S4)
Tiền liệt tuyết	D10 - D11 (L5 - S1 - S3)
Tử cung	D10 - L1 - L2 (S1 - S4)
Tuyến vú	D4 - D5

D = Lưng; L = Thắt lưng; S = Còng

Nếu nội tạng có tổn thương, dùng châm cứu hay các phương pháp vật lý trị liệu khác vào các vùng da có phản ứng hay các vùng da trên cùng một tiết đoạn với nội tạng sẽ chữa các bệnh ở nội tạng.

1.2. Cơ chế tác dụng của châm cứu

Như trên đã trình bày: châm cứu là một kích thích gây ra một cung phản xạ mới có tác dụng ức chế và phá vỡ cung phản xạ bệnh lý. Vogralic và Kassir (Liên Xô) căn cứ vào vị trí và tác dụng của nơi châm cứu đề ra 3 loại phản ứng của cơ thể, trên cơ sở này để giải thích cơ chế tác dụng và hướng dẫn phương pháp học tập và sử dụng châm cứu cho dễ dàng.

(xem hình vẽ số 10 về cơ chế tác dụng của châm cứu).

1.2.1. Phản ứng tại chỗ

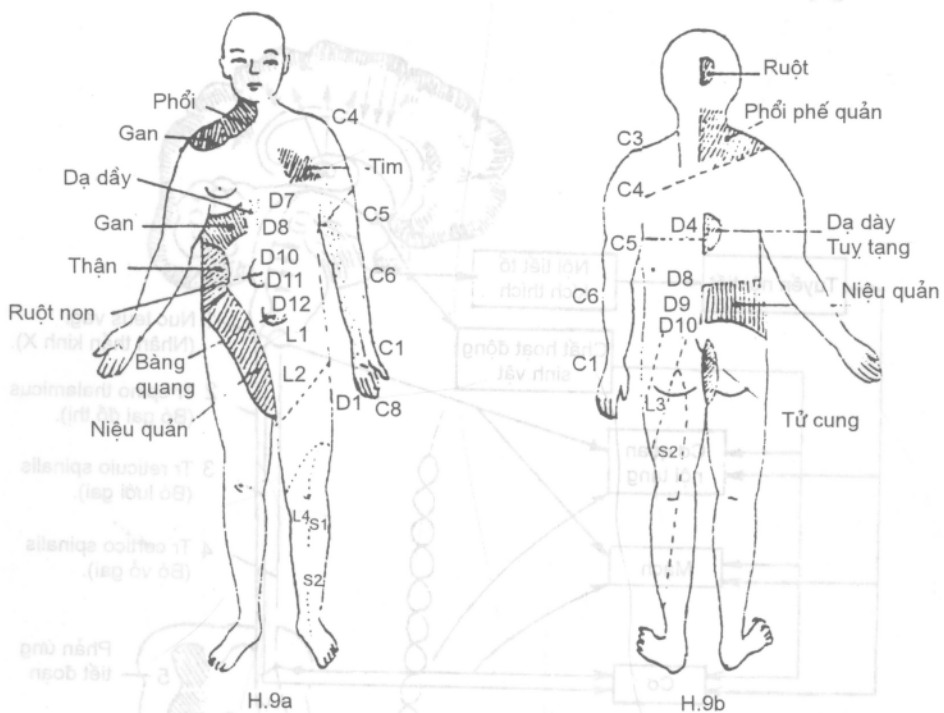
- Châm hay cứu vào huyết là một kích thích gây một cung phản xạ mới có tác dụng ức chế cung phản xạ bệnh lý: như làm giảm cơn đau, giải phóng sự co cơ...

- Những phản xạ đột trực của hệ thần kinh thực vật làm ảnh hưởng đến sự vận mạch, nhiệt, sự tập trung bạch cầu... làm thay đổi tính chất của tổn thương, giảm sung huyết, bớt nóng, giảm đau...

- Phản ứng tại chỗ có ý nghĩa thực tiễn lâm sàng khá lớn là cơ sở của phương pháp điều trị tại chỗ hay xung quanh nơi có thương tổn, thường y học cổ truyền gọi là thống điểm, a thị huyết hay thiên ứng huyết.

1.2.2. Phản ứng tiết đoạn

Như phân trên đã trình bày, khi nội tạng có tổn thương bệnh lý thì có những thay đổi cảm giác vùng da ở cùng một tiết đoạn với nó, ngược lại nếu có những kích thích từ vùng da của một tiết đoạn nào đó sẽ ảnh hưởng đến nội tạng cùng một tiết đoạn đó.



Hình 9.

a - b) Giản đồ về sự liên quan giữa vùng da và nội tạng theo Za - kha - rin và Head

Việc sử dụng các huyết ở một vùng da thịt để chữa các nội tạng cùng tiết đoạn với vùng này sẽ gây ra một phản ứng tiết đoạn.

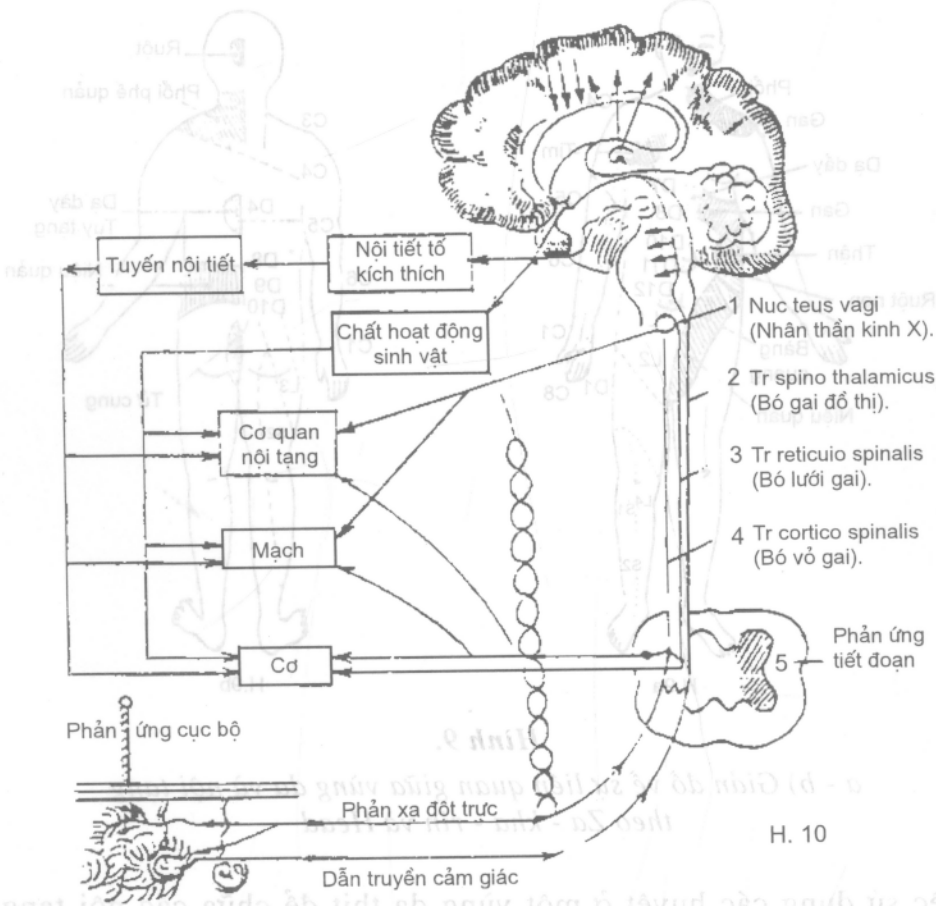
- Việc sử dụng phản ứng tiết đoạn có nhiều ý nghĩa lớn; trước hết giúp cho chúng ta học tập và sử dụng được dễ dàng, đơn giản; chia các huyết theo từng vùng cơ thể trên một vùng nhờ một công thức điều trị chung sẽ chữa được bệnh nội tạng ở vùng đó. Nó giải thích phương pháp dùng các du huyết (huyết tương đương với phủ tạng ở vùng ngực bụng) và cách lấy huyết theo kinh từ xa (tuần kinh thủ huyết) của YHCT.

1.2.3. Phản ứng toàn thân

Khi điều trị một số bệnh, người ta dùng một số huyết không ở cùng với vị trí nơi đau và cũng không ở cùng tiết đoạn với cơ quan bị bệnh, vậy tác dụng điều trị của nó thông qua phản ứng toàn thân.

Thực chất bất cứ một kích thích nào cũng liên quan tới hoạt động của vỏ não, nghĩa là có tính chất toàn thân, như vậy sự phân chia ra phản ứng cục bộ, phản ứng tiết đoạn chỉ có giá trị về mặt vị trí cơ thể, về sự liên quan cục bộ từng vùng thông qua hoạt động của tuỷ với nội tạng.

Khi nói tới phản ứng toàn thân, ta cần nhắc lại nguyên lý về hiện tượng chiếm ưu thế của vỏ não và chú trọng đến tính chất nhạy cảm của vỏ não khi có một ổ hưng phấn do tình trạng bệnh lý gây nên.



H. 10

Hình 10.

Cơ chế tác dụng của châm cứu theo Vogralic và Kassin

Khi châm cứu còn gây những sự biến đổi về thể dịch và nội tiết, sự thay đổi các trung gian hoá học... như số lượng bạch cầu tăng, sự tiết ra kích thích tố tuyến yên như ACTH, số lượng kháng thể tăng cao...

Trên lâm sàng một số huyết có tác dụng kích thích rất mạnh dùng để chữa ngất, chữa sốt cao, co giật, hôn mê như; Nhân trung, Thập tuyên... các huyết từ khuỷu tay đến bàn tay, từ đầu gối đến bàn chân có tác dụng toàn thân, một số huyết có tác dụng đặc hiệu: nội quan có tác dụng an thần, hợp cốc trừ phong, túc tam lý kích thích tiêu hoá...

1.3. Những ưu điểm và nhược điểm khi vận dụng học thuyết thần kinh để giải thích cơ chế châm cứu

Cơ chế tác dụng của châm cứu giải thích theo học thuyết thần kinh cho ta học tập và sử dụng châm cứu dễ dàng, có thể giải thích vận dụng để điều trị hầu hết các trường hợp bệnh lý được chỉ định chữa bằng châm cứu.

Về mặt học tập, chia các huyết theo từng vùng cơ thể; các huyết ở tay và chân vì có tác dụng toàn thân được học trước; sau đó đến các huyết vùng đầu mặt cổ, vùng ngực, lưng vùng thượng vị, vùng hạ thất lưng cùng. Số lượng các huyết không cần thiết phải học nhiều: thường khoảng chừng 80 huyết thông thường.

Về tác dụng và sự vận dụng các huyết: trước hết phải nắm được vị trí tương ứng của các huyết trên vùng cơ thể để biết tác dụng tại chỗ của nó. Sau đó mỗi một vùng cơ thể cần nắm một công thức để chữa các nội tạng từng vùng cơ thể:

- Vùng ngực, lưng: chữa các bệnh về tuần hoàn, hô hấp, viêm tuyến vú, đau liên sườn...
- Vùng thượng vị lưng: chữa các bệnh về dạ dày, gan, mật..
- Vùng hạ vị thất lưng: cùng chữa các bệnh về tiết niệu, sinh dục, tiêu hoá.

Về toàn thân cần nắm một số huyết có tác dụng đặc hiệu để phối hợp điều trị với huyết từng vùng.

Cơ chế châm cứu giải thích theo thuyết thần kinh thể dịch không giải thích được hết những điều đã nêu trong các sách châm cứu cổ điển như hệ kinh lạc, phương pháp bổ tả YHCT, v.v...không giải thích được các quy luật vận dụng các huyết toàn thân nhất là bệnh lý các tạng phủ, vì vậy không nêu được các kinh nghiệm điều trị cũng như sự hiểu biết đầy đủ về tác dụng các huyết trên đường kinh.

Hầu hết các sách báo trên thế giới và trong nước đều viết về châm cứu theo học thuyết kinh lạc nên việc tiếp thu kinh nghiệm khó khăn, vì vậy yêu cầu đối với sinh viên chuyên về YHCT cần nắm được các hệ kinh lạc, 14 đường kinh chính và một số huyết vào khoảng 200 huyết.

II. CƠ CHẾ TÁC DỤNG CỦA CHÂM CỨU THEO HỌC THUYẾT YHCT

Lý luận YHCT với các học thuyết âm dương, ngũ hành, tạng phủ kinh lạc là cơ sở cho việc thực hành chữa bệnh bằng châm cứu. Nội dung về các học thuyết đạt được nêu trong các phần trên. Cơ chế tác dụng tóm tắt vào mấy điểm chính như sau:

2.1. Sự mất thăng bằng về âm dương

Dẫn tới sự phát sinh ra bệnh tật chữa bệnh bằng châm cứu có tác dụng điều hoà âm dương.

Âm dương là thuộc tính của mọi sự vật, hai mặt âm dương luôn luôn có quan hệ mâu thuẫn với nhau. Trong cơ thể các tạng phủ, khí huyết, tinh thần bao giờ cũng giữ được sự thăng bằng, nương tựa vào nhau để hoạt động. Đối với hoàn cảnh thiên nhiên, xã hội, cơ thể luôn luôn thích ứng để sinh tồn và phát triển.

Do điều kiện sức khoẻ yếu, tác nhân gây bệnh xâm nhập phát sinh ra bệnh tật tức là sự mất thăng bằng về âm dương. Trên lâm sàng, bệnh lý biểu hiện hoặc hàn hoặc nhiệt, hoặc hư hoặc thực - hư hàn thuộc về âm hư nhiệt thuộc về dương.

Vì vậy khi điều trị bằng châm cứu tác dụng là điều hoà lại âm dương cụ thể là nâng cao chính khí, đuổi tà khí ra ngoài. Khi vận dụng châm cứu lại tùy theo vị trí nông sâu của bệnh tật, trạng thái hàn nhiệt, hư thực của bệnh và bệnh nhân để vận dụng thích đáng dùng châm hay cứu, dùng thủ thuật bổ hay tả...như: nhiệt thì châm, hàn thì cứu, hư thì bổ, thực thì tả.

2.2. Bệnh tật phát sinh ra

Làm rối loạn hoạt động bình thường của hệ kinh lạc và phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu cơ bản là điều hoà cơ năng hoạt động của hệ kinh lạc.

Hệ kinh lạc gồm những đường kinh (thẳng) nối từ tạng phủ ra ngoài da và những đường lạc (ngang) nối liền các đường kinh với nhau tạo thành một hệ thống chằng chịt khắp cơ thể.

Trong đường kinh có kinh khí vận hành để điều hoà dinh dưỡng làm con người luôn mạnh khoẻ và thích ứng được với hoàn cảnh bên ngoài. Mỗi đường kinh mang lại tính chất và hoạt động tùy theo công năng của tạng phủ mà nó xuất phát và mang tên.

Bệnh tật phát sinh ra do nguyên nhân bên ngoài gọi là tà khí hoặc do nguyên nhân bên trong cơ thể bị suy yếu gọi là chính khí hư. Nếu do nguyên nhân bên ngoài xâm nhập sẽ gây bế tắc sự vận hành kinh khí, châm cứu vào các huyết trên đường kinh để loại trừ tác nhân gây bệnh ra ngoài (khu tà). Nếu có cơ thể suy nhược, kinh khí không đầy đủ, châm hay cứu các huyết trên đường kinh sẽ làm tăng kinh khí cho sức khoẻ đầy đủ đạt mục đích chữa bệnh (bổ chính).

Nếu tạng phủ nào có bệnh sẽ có những thay đổi bệnh lý ở đường kinh mang tên, biểu hiện bên ngoài bằng các triệu chứng lâm sàng riêng biệt (dùng phương pháp chẩn đoán chung và chẩn đoán trên kinh lạc). Người ta sẽ dùng các huyết trên kinh đó để điều chỉnh công năng các tạng phủ đó.

Trên cơ sở học thuyết kinh lạc, tùy theo nguyên nhân gây bệnh, tình trạng cơ thể; người ta chú trọng đặc biệt đến các vấn đề sau:

- Châm kim phải đặc khí
- Hư thì bổ, thực thì tả.
- Dựa vào liên quan tạng phủ và đường kinh người ta phối hợp sử dụng huyết tại chỗ với các huyết ở xa thường ở tay, chân (theo kinh lấy huyết), v.v...

Vì vậy muốn hiểu được cơ chế châm cứu theo học thuyết YHCT và vận dụng thuần thực, cần nghiên cứu các lý luận cơ bản YHCT; âm dương, ngũ hành, tạng tượng, kinh lạc, khí huyết; nắm được các phương pháp chẩn đoán, phương pháp điều trị, nhất là đường đi, tác dụng 14 kinh (sẽ nêu ở chương sau) và các huyết trên các kinh đó.

Chương III

ĐẠI CƯƠNG VỀ HUYỆT

ĐỊNH NGHĨA CHUNG - CÁC LOẠI HUYỆT ĐỊNH NGHĨA VÀ TÁC DỤNG

I. ĐỊNH NGHĨA

Huyệt là nơi kinh khí và khí của tạng phủ đến và đi ra ngoài cơ thể; là nơi dùng để áp dụng thủ thuật châm cứu chữa bệnh.

Tên chung của tất cả các huyệt gọi là du huyệt (du = chuyển vận, huyệt = chỗ trống không) còn gọi là khí huyệt, không huyệt, cốt không.

II. PHÂN LOẠI CỦA DU HUYỆT

Du huyệt được chia thành 3 loại:

2.1. Các huyệt nằm trên đường kinh: (kinh huyệt) gồm các du huyệt nằm trên 12 đường kinh chính và 2 đường kinh phụ (nhâm mạch, đốc mạch), tổng số có 371 tên huyệt, cả hai bên là 610 huyệt.

2.2. Các huyệt ngoài đường kinh: (kinh kỳ ngoại huyệt) theo các tài liệu cổ điển thì có khoảng gần 200 huyệt, hiện nay các tài liệu mới của Trung quốc có thêm nhiều huyệt nữa.

2.3. Huyệt a thị (thống điểm, thiên ứng huyệt): các huyệt này vị trí không nhất định, tương ứng với nơi đau, sách nói kinh cũng viết: "Lấy nơi đau làm du huyệt".

III. MỘT SỐ DU HUYỆT ĐẶC BIỆT

Căn cứ vào tính chất, vị trí và tác dụng một số du huyệt, người ta phân loại và đặt tên riêng để dễ vận dụng trong việc chữa bệnh.

Chương này chỉ nêu tên, định nghĩa và sơ lược về tác dụng, còn sẽ nói rõ cách sử dụng ở các chương sau.

3.1. Huyệt nguyên

Huyệt nguyên là huyệt tập trung khí huyết nhất của một đường kinh, 12 đường kinh chính có 12 huyệt nguyên.

Như huyết Thái uyên là huyết của kinh phế; huyết Thái xung là huyết của kinh can...

3.2. Huyết lạc

Huyết lạc là một huyết trên đường kinh có liên quan với đường kinh biểu lý với đường kinh đó; có tất cả 15 huyết lạc; 12 đường kinh chính có 12 huyết, 2 đường kinh phụ (nhâm, đốc) có 2 huyết và 1 tổng lạc (huyết Đại bao ở kinh tỳ).

Như huyết Công tôn là huyết lạc của kinh tỳ liên quan với kinh vị; huyết Phong long là huyết lạc của kinh vị liên quan với kinh tỳ...

3.3. Huyết du

Huyết du là huyết tương ứng với các phủ tạng, nằm ở kinh bàng quang sau lưng. Có 12 huyết du tương ứng với 12 tạng phủ.

3.4. Huyết mộ (còn gọi là huyết mạc)

Huyết mộ là huyết nằm trên đường kinh đi qua ngực, bụng, tương ứng với các huyết phủ tạng. Có 12 huyết mộ.

Như Trung phủ là huyết mộ của phế; Thiên khu là huyết mộ của đại trường v.v...

3.5. Huyết khích (khích = chỗ trống)

Huyết khích là huyết trên một đường kinh, có những thay đổi cảm giác (đau, chướng...) khi tạng phủ hay đường kinh mang tên tạng phủ có bệnh huyết khích được dùng để chẩn đoán (kinh lạc chẩn) hay để chữa các chứng bệnh cấp tính.

3.6. Huyết bát hội

Huyết bát hội gồm 8 huyết, mỗi huyết là nơi tụ hội một chức năng chính của cơ thể. Có 8 chức năng chính: khí, huyết, tạng, phủ, xương, tủy, cân, mạch.

Như cách du là huyết hội của huyết: Trung quản là huyết hội của phủ.

3.7. Huyết hội

Huyết hội là nơi gặp nhau của 2 đường kinh trở lên. Như Đại chùy là huyết hội của tất cả các kinh dương, Tam âm giao là nơi gặp nhau của 3 kinh tỳ, can, thận v.v..

3.8. Huyết ngũ du

Huyết ngũ du là các huyết của một đường kinh. Vị trí từ khuỷu tay đến bàn tay, đầu gối đến bàn chân; được phân loại tác dụng và vận dụng theo lý luận ngũ hành.

Kinh khí đi trong đường kinh như một dòng nước chảy nên huyết ngũ du được phân ra như sau:

Huyết hợp: nơi dòng nước đi vào.

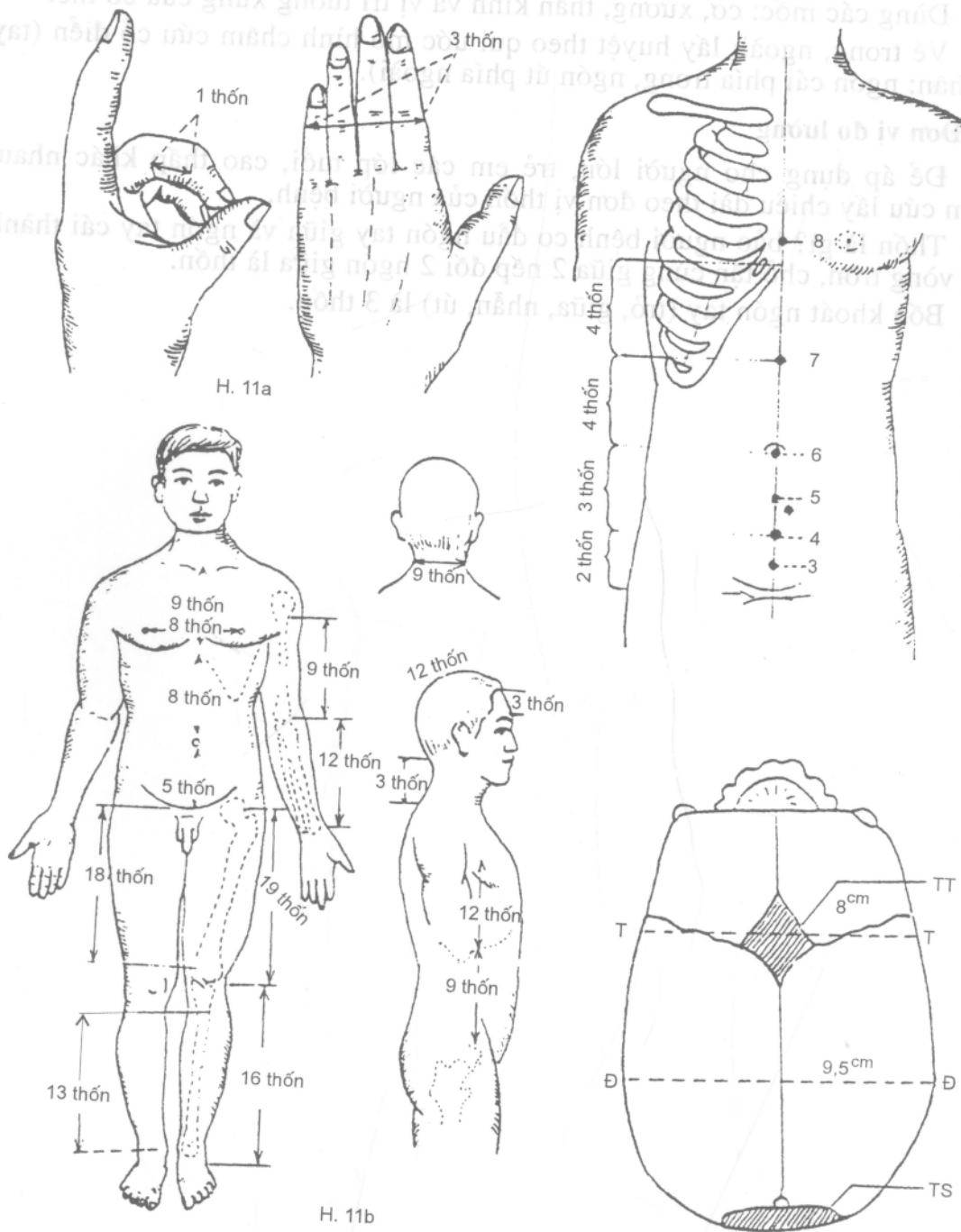
Huyết kinh: nơi dòng nước đi qua.

Huyết du: nơi dòng nước dồn lại.

Huyết huỳnh: nơi dòng nước chảy xiết.

Huyệt tỉnh: nơi dòng nước đi ra.

Các huyệt này ngoài việc chữa bệnh có hiệu lực cao ở đường kinh, khi vận dụng theo học thuyết ngũ hành còn có những biến hoá để mở rộng thêm khả năng và kết quả chữa bệnh của châm cứu.



Hình 11. Phân chia các vùng cơ thể theo đơn vị thốn: cách lấy thốn.

(Hình 11a) Cách lấy thốn (Hình 11b) Phân chia các vùng cơ thể theo đơn vị thốn

IV. CÁCH LẤY HUYỆT VÀ ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG (Hình số 11a, b)

4.1. Lấy huyết theo vị trí cơ thể

Dùng các mốc: cơ, xương, thần kinh và vị trí tương xứng của cơ thể.

Về trong, ngoài: lấy huyết theo qui ước mô hình châm cứu cổ điển (tay và chân: ngón cái phía trong, ngón út phía ngoài).

4.2. Đơn vị đo lường

Để áp dụng cho người lớn, trẻ em các lớp tuổi, cao thấp khác nhau, châm cứu lấy chiều dài theo đơn vị thốn của người bệnh.

Thốn là gì? bảo người bệnh co đầu ngón tay giữa và ngón tay cái thành một vòng tròn, chỗ tận cùng giữa 2 nếp đối 2 ngón giữa là thốn.

Bốn khoát ngón tay (trỏ, giữa, nhẫn, út) là 3 thốn.

Chương IV

14 ĐƯỜNG KINH VÀ VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

14 đường kinh gồm 12 đường kinh chính và 2 đường kinh phụ được chia làm 2 loại đường kinh: 7 kinh dương và 7 kinh âm, quan hệ biểu lý tạng phủ với nhau từng đôi một.

Các kinh âm xuất phát từ các tạng (tâm, can, tỳ, thận, phế, tâm bào lạc) hướng đi lên (âm thăng) và đi ở mặt trước trong của cơ thể. Các kinh dương xuất phát từ các phủ (tiểu trường, đại trường, vị, bàng quang, đờm, tam tiêu) hướng đi xuống (dương giáng) và đi ở mặt sau ngoài của cơ thể.

KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 12a)

1. Bắt đầu từ trung tiêu đi xuống liên lạc với đại trường.
2. Quanh lên miệng trên dạ dày.
3. Qua cơ hoành.
4. Vào tạng phế, lên cuống họng.
5. Từ khí quản ra nách (huyết Trung phủ)
6. Đi theo phía trong cánh tay bên trong cơ nhị đầu (lấy theo quy ước của YHCT).
7. Đến khuỷu vào rãnh nhị đầu ngoài.
8. Đi theo phía trong cẳng tay dọc theo cơ ngựa dài.
9. Vào thốn khẩu
10. Qua mô cái
11. Tận cùng góc trong chân móng tay cái (lấy theo quy ước của YHCT)

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Vùng ngực nách: D1 -D2
2. Vùng vai, cánh tay, cẳng tay: C6
3. Bàn tay: C6

Từ khuỷu tay trở xuống, đường kinh trùng hợp với đường đi của dây thần kinh quay.

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tang phế và phủ đại trường có liên quan biểu lý theo đường đi của đường kinh mạch.
2. Phế khai khiếu ở họng, mũi (đường kinh qua họng, mũi)

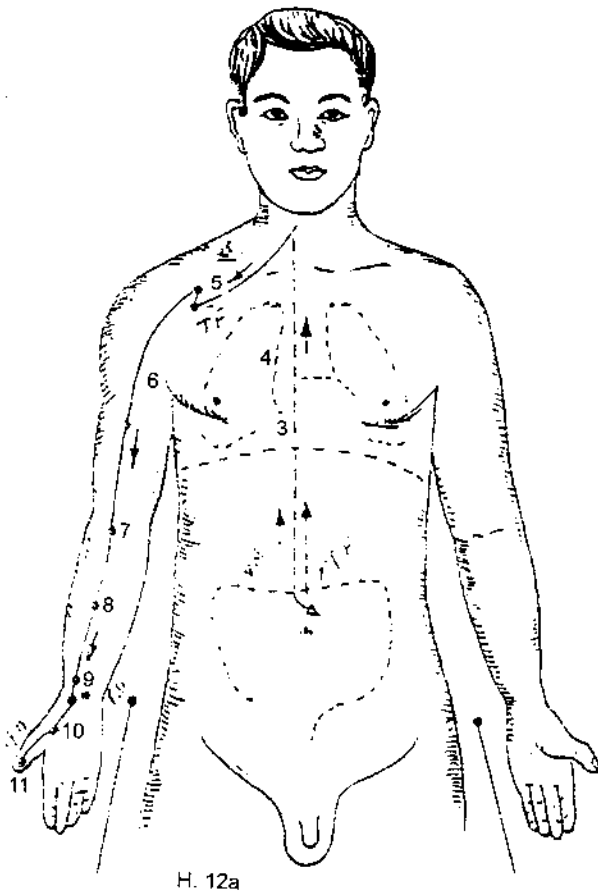
II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

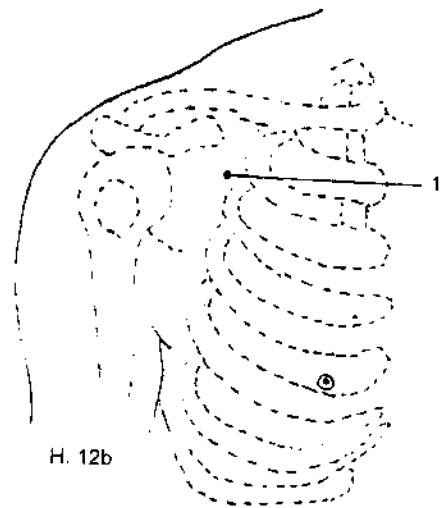
- Chữa các bệnh đau khớp vai, khuỷu, cổ tay, bàn tay.
- Chữa đau dây thần kinh liên sườn 2, đám rối cánh tay đặc biệt là dây quay.

2.2. Toàn thân

- Chữa các bệnh ở bộ máy hô hấp: viêm họng, ho, hen, viêm phế quản.
- Chữa cảm mạo, cúm.
- Hạ sốt



Hình 12a - Kinh thủ thái âm phế



Hình 12b - Trung phủ

III. VỊ TRÍ HUYỆT HAY DÙNG

Kinh phủ thái âm phế có 11 huyết:

- | | |
|-----------------|--------------|
| 1. Trung phủ | 2. Vân môn |
| 3. Thiên phủ | 4. Hiệp bạch |
| 5. Xích trạch | 6. Khổng tối |
| 7. Liệt khuyết | 8. Kinh cự |
| 9. Thái uyên | 10. Ngư tế |
| 11. Thiếu dương | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 8 huyết.

1. Trung phủ: (Hình 12b) huyết mộ của phế

Vị trí: liên sườn 2 rãnh delta ngực hay từ bờ dưới xương đòn đo xuống 1 thốn trên rãnh delta - ngực

Chữa: hen suyễn, ho, tức ngực, đau ngực, đau thần kinh liên sườn 2, đau vai, viêm tuyến vú, ứ sữa.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút. Cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

2. Xích trạch: (hình 12c) Huyết hội (ngũ du huyết).

Vị trí: trên nếp lằn khuỷu tay, huyết ở rãnh nhị đầu ngoài, ngoài gân cơ nhị đầu, trong cơ ngửa dài.

Chữa: hen suyễn, ho ra máu, viêm họng, tức ngực, khó thở, viêm tuyến vú, đau khớp khuỷu tay, đau dây thần kinh quay.

Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải: 5-7 phút.

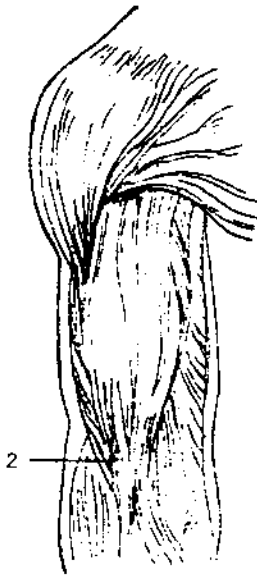
3. Khổng tối: (hình 12d) huyết kích

Vị trí: từ lằn chỉ cổ tay (huyết Thái uyên) đo lên 7 thốn trên con đường từ huyết Thái uyên đến huyết Xích trạch.

Chữa: ho, hen, ho ra máu, viêm họng, mất tiếng, đau vai, và cánh tay không co duỗi được.

Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải 3-7 phút.

4. Liệt khuyết: (hình 12d) Huyết lạc đối với kinh đại trường.



Hình 12c - 2. Xích trạch

Vị trí: từ lần cổ chỉ cổ tay đo lên một thốn 1/2, huyết ở phía ngoài xương quay hay từ mồm châm quay đo lên 1 khoát ngón tay trở.

Chữa: đau khớp cổ tay, đau thần kinh quay, liệt 1/2 người, đau 1/2 bên đầu cùng bên, ho hen, viêm họng, liệt mặt, đau răng.

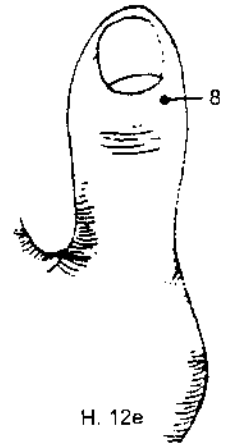
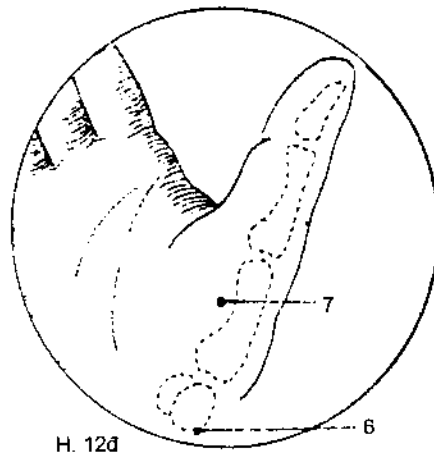
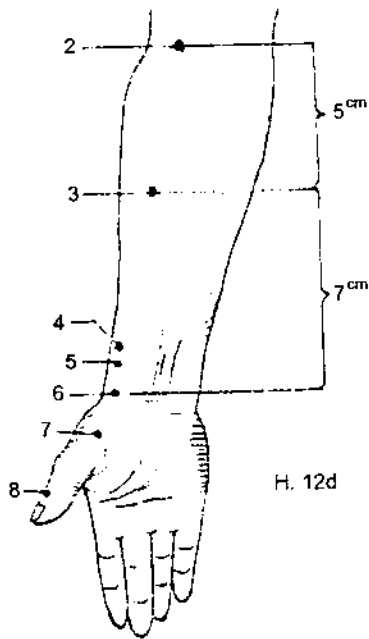
Châm nghiêng kim: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải 3-7 phút.

5. Kinh cự: (hình 12d) Huyết kinh (ngũ du huyết)

Vị trí: ngang với mồm châm xương quay ở thốn khẩu hay từ lần chỉ cổ tay đo lên 1 thốn.

Chữa: ho, hen suyễn, viêm họng, đau ngực, sốt cao không có mồ hôi, đau khớp cổ tay.

Châm: 1/10 - 2/10 thốn



Hình 12d

- 2. Xích trạch; 3. Khổng tối
- 4. Liệt khuyết; 5. Kinh cự
- 6. Thái uyên; 7. Ngự tế
- 8. Thiếu thương

Hình 12d

- 6. Thái uyên
- 7. Ngự tế

Hình 12e

- 8. Thiếu thương

6. Thái uyên: (hình 12d, 12đ)

– Huyết du (ngũ du huyết)

- Huyết nguyên của kinh phế

- Huyết hội của các mạch

Vị trí: trên lằn chỉ cổ tay, bên trong gân cơ gan tay lớn (lấy theo quy ước đông y), tránh châm vào mạch quay.

Chữa: ho, hen, ho ra máu, viêm họng, đau dây thần kinh quay, xuất huyết các bộ phận (vì là hội của mạch).

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải 3 phút; cứu mỗi ngải 3 mỗi.

7. Ngư tế

Huyết huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: ở phía trong xương đốt bàn tay 1, tại giữa mố cái (từ huyết Thái uyên đo xuống 1 thốn)

Chữa: ho ra máu, viêm họng, đau vai ngực, sốt, nhức đầu, co giật.

Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải 3 - 5 phút.

8. Thiếu thương: (hình 12e)

Huyết tỉnh (ngũ du huyết)

Vị trí: 2mm góc trong chân móng tay cái (lấy theo quy ước đông y)

Chữa: phát cuồng, chảy máu cam, đau ngón tay cái, ho hen, hôn mê.

Châm: nghiêng 1/10 thốn hoặc dùng kim tam lăng chích nặn máu.

KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG

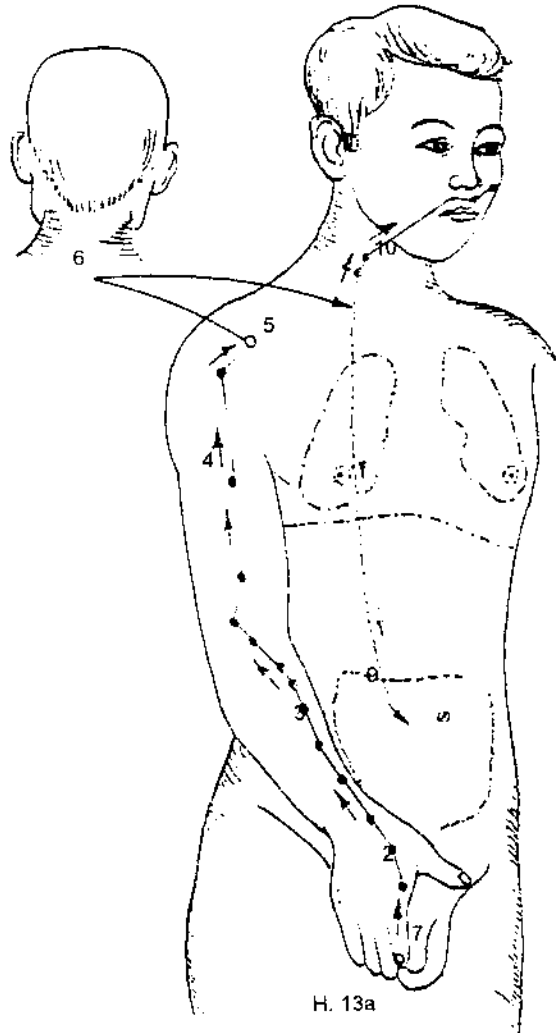
I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 13a)

1. Từ đầu ngón tay trở (Thương dương):
2. Dọc theo bờ bên ngón tay trở ra kẽ 2 xương bàn tay I và II (Hợp cốc) lên giữa mu tay, lên cẳng tay bên trong xương quay.
3. Tới bờ trong khuỷu tay (Khúc trì và lấy theo quy ước YHCT)
4. Đi lên cánh tay dọc giữa cơ delta (Kiên ngưng)
5. Lên chỏm vai
6. Qua gáy - hội ở huyết Đại chùy (Đốc mạch)
7. Xuống hõm vai
8. Liên lạc với phế
9. Xuống cách mô đến đại trường
10. Một chi khác từ hõm vai lên cổ, qua má, vào lợi, hàm răng dưới.
11. Chạy quanh môi, bắt chéo nhân trung đi đến cạnh mũi (nginh hương) nối tiếp với kinh vị.

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Bàn tay, cẳng tay, cánh tay: C6
2. Cổ: C3



Hình 13a

Kinh thủ dương minh đại trường

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch:

1. Phế và đại trường có liên quan biểu lý.

2. Ngoài chứng hậu của đại trường, các huyết đường kinh này có tác dụng hạ sốt (vì là kinh dương minh) còn chữa đau răng, chảy máu cam... (vì đường kinh bất chéo tận cùng ở mặt).

3. Theo học thuyết thân kinh, kinh phế và kinh đại trường có quan hệ biểu lý, có liên quan tác dụng chữa bệnh vì cả hai kinh đều ở tiết đoạn C6.

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

- Đau các khớp bàn tay, khuỷu, cổ tay.
- Đau dây thần kinh quay, đau đám rối cánh tay, liệt 1/2 người.
- Viêm họng, đau răng, chảy máu cam, viêm màng tiếp hợp, liệt dây VII (dùng các huyết của kinh đại trường bên đối diện)

2.2. Toàn thân

- Hạ sốt cao, cảm mạo có sốt, cúm.
- Các bệnh về đường tiêu hoá, có sốt như ỉa chảy, nhiễm trùng, hội chứng lý...

III. VỊ TRÍ CÁC HUYẾT HAY DÙNG

Kinh thủ minh đại trường có 20 huyết

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. Thương dương | 2. Nhị gian |
| 3. Tam gian | 4. Hợp cốc |
| 5. Dương khê | 6. Thiên lịch |
| 7. Ôn lưu | 8. Hạ liêm |
| 9. Thượng liêm | 10. Thủ tam lý |
| 11. Khúc trì | 12. Trừ liêu |
| 13. Ngũ lý | 14. Tý nhu |
| 15. Kiên ngung | 16. Cự cốt |
| 17. Thiên đỉnh | 18. Phù đột |
| 19. Hoà liêu | 20. Nghinh hương |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 12 huyết.

1. Thương dương: (hình 13b)

Huyết tỉnh (ngũ du huyết).

Vị trí: 2mm góc trong chân móng tay trở (theo quy ước đông y).

Chữa: ù tai, điếc, đau răng, đau họng, đau vai gáy, đau ngón trở, sốt không có mồ hôi, hôn mê.

Châm: 1/10 thốn hoặc dùng kim tam lăng châm nặn máu.

2. Nhị gian: (hình 13b)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ trũng phía trong trên đốt 1 ngón trở.

Chữa: hoa mắt, chảy máu cam, đau răng, liệt dây VII, đau họng, đau vai.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 phút.

3. Tam gian: (hình 13b)

Huyệt du (ngũ du huyệt)

Vị trí: chỗ trũng trên chân ngón tay trở, huyệt ở mu tay từ Nhị gian đo lên 1 thốn.

Chữa: đau răng hàm, đau họng, sốt, tức ngực, sôi bụng.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-7 phút.

4. Hợp cốc: (hình 13b)

Huyệt nguyên

Vị trí: kẽ xương đốt bàn tay 2 và 3 huyệt ở trên cơ liên cốt mu bàn tay 1, phía dưới trong xương đốt bàn tay 2.

Để đốt 2 của ngón tay cái bên này lên kẽ ngón cái và ngón trở (hồ khẩu) bàn tay bên kia, đầu ngón tay tới đâu là huyệt ở đó.

Chữa: đau mu bàn tay, ngón trở, vai, nhức đầu, liệt dây VII, ù tai, chảy máu cam, đau răng, sốt cao không ra mồ hôi, trẻ con co giật, bế kinh, đau bụng táo, kiết lỵ, viêm tuyến nước bọt mang tai.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-7 phút.

Chú thích: phụ nữ có thai không châm huyệt này.

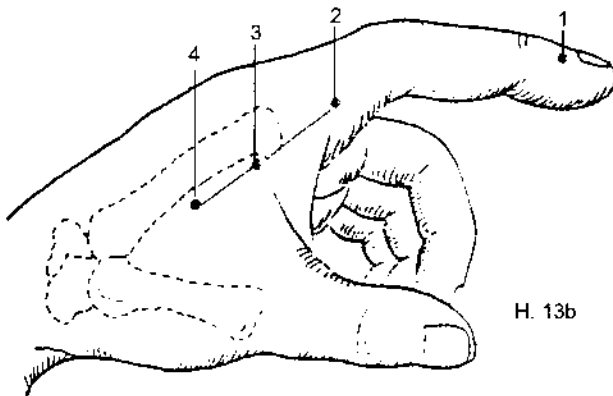
5. Dương Khê: (hình 13c, 13d)

Huyệt kinh (ngũ du huyệt)

Vị trí: chỗ trũng giữa xương thang và xương quay trên mu cổ tay (hõm lào giải phẫu).

Chữa: nhức đầu, ù tai, điếc, đau răng, viêm họng, viêm màng tiếp hợp, đau cổ tay.

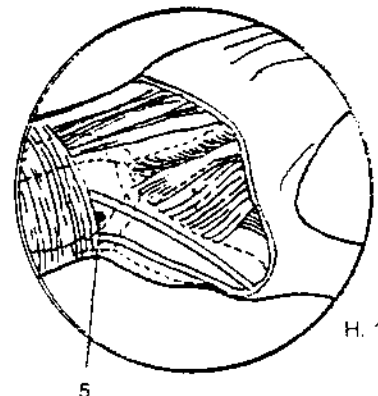
Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.



H. 13b

Hình 13b

1. Thương dương; 2. Nhị gian; 3. Tam gian



H. 13c

Hình 13c

5. Dương Khê

6. Thiên lịch (hình 13d)

Huyệt lạc đối với kinh phế.

Vị trí: từ huyệt Dương Khê do lên 3 thốn trên con đường từ Dương Khê đến Khúc trì.

Chữa: giảm thị lực, chảy máu cam, tai ù, điếc, đau khớp và các cơ ở cổ tay cẳng tay.

Châm: 3/10 - 4/10. Cứu điều ngải; 3 - 7 phút.

7. Ôn lưu: (hình 13d)

Huyệt kích

Vị trí: từ huyệt Dương Khê do lên 6 thốn, trên con đường từ Dương Khê đến Khúc trì.

Chữa: nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, đau vai cánh tay, sỏi bọng, nhọt (có kết quả tốt)

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải; 3 - 7 phút.

8. Thủ tam lý: (hình 13d)

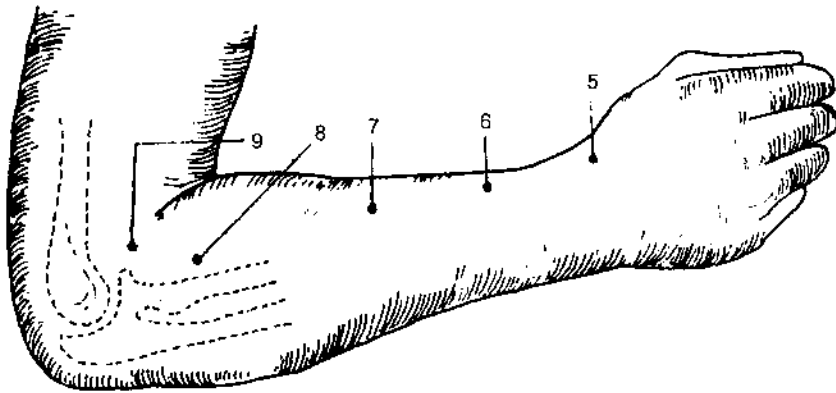
Vị trí: dưới huyệt Khúc trì 2 thốn trên con đường từ Khúc trì đến Dương Khê.

Chữa: đau răng, đau vai nách, cánh tay, liệt chi trên.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải; 3 - 7 phút.

9. Khúc trì: (hình 13d, 13đ)

Huyệt hợp



Hình 13d

5. Dương Khê; 6. Thiên lịch; 7. Ôn lưu; 8. Thủ tam lý; 9. Khúc trì

Vị trí: gấp khuỷu tay, huyết ở tận cùng phía ngoài nếp gấp khuỷu tay, giữa khớp trên lồi cầu.

Chữa: đau họng, đau liệt cánh tay, kinh nguyệt không đều, lao hạch, nhọt, đau bụng do lý và ỉa chảy nhiễm trùng.

Châm: 8/10 - 1,5 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 7 phút.

10. Kiên ngung: (hình 13d)

Vị trí: hõm dưới mỏm cùng vai tròn, nơi bắt đầu của cơ delta.

Chữa: đau vai, cánh tay không co duỗi được, đau dây thần kinh mũ.

Châm: 6/10 - 1,2 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 10 phút.

11. Hoà liêu: (hình 13e)

Vị trí: từ huyết Nhân trung đo ra 1/2 thốn (huyết ở cùng bên với huyết Nghinh hương).

Chữa: chảy máu cam, liệt dây VII, đau răng, ngạt mũi.

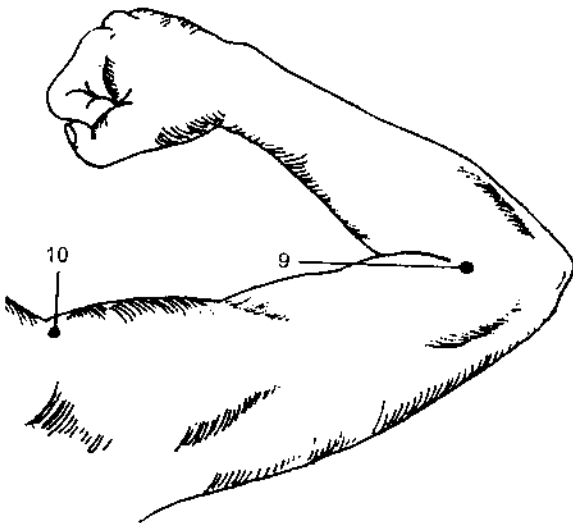
Châm nghiêng: 2/10 - 3/10 thốn.

12. Nghinh hương: (hình 13e)

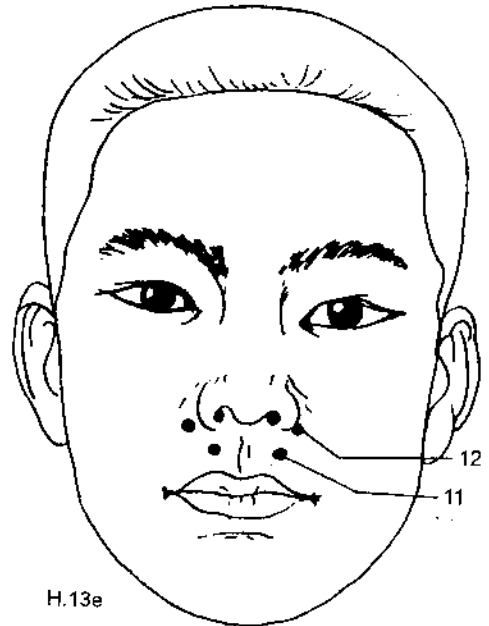
Vị trí: phía ngoài chân cánh mũi 2/10 thốn, thẳng từ Hoà liêu lên.

Chữa: ngạt mũi, chảy máu cam, liệt dây VII, phù mắt.

Châm: 3/10 thốn.



H.13d



H.13e

Hình 13d

9. Khúc trí; 10. Kiên ngung

Hình 13e

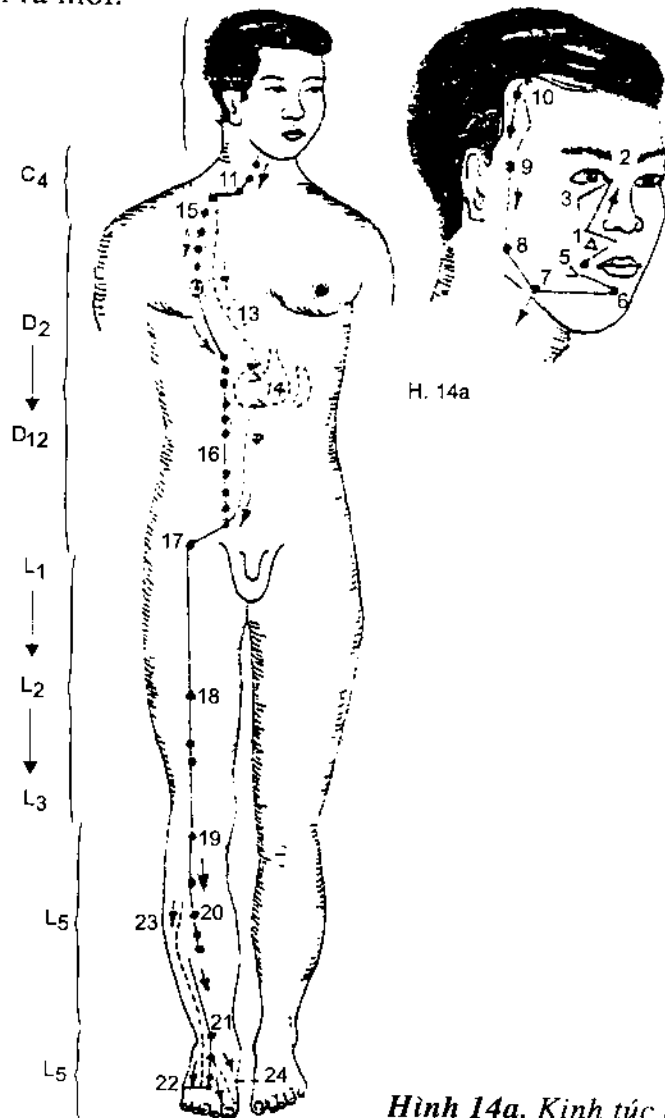
11. Hoà liêu; 12. Nghinh hương

KINH TỨC DƯƠNG MINH VỊ

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (Hình 14a)

1. Từ chỗ trũng bên sống mũi.
2. Giao hội với kinh túc thái dương bàng quang ở khoé mắt trong (Tinh minh).
3. Xuống mí mắt dưới (Thừa khấp).
4. Vào lợi, hàm răng trên.
5. Lại quanh ra môi.



Hình 14a. Kinh túc dương minh vị

6. Giao chéo ở huyết Thừa tương (Nhâm mạch).
7. Lui về dọc theo phía sau dưới má (Đại nghinh)
8. Một nhánh dọc theo góc má đến huyết Giáp xa.
9. Lên trước tai (Hạ quan)
10. Tới góc trán trên (Đầu duy)
11. Một nhánh khác từ huyết Đại nghinh (góc hàm xuống huyết Nhân nghinh phía trong cơ ức đòn chũm)
12. Vào hõm vai (khuyết bồn)
13. Xuống cách mô
14. Vào vị, lạc với tý và từ dạ dày xuống huyết Khí xung (từ giữa bờ trên khớp mu đo ra 2 thốn)
15. Đường thẳng từ hõm vai (Khuyết bồn) đi thẳng đường nóm vú.
16. Dọc theo đường thẳng giữa bụng thẳng xuống bụng dưới hợp với nhánh trước ở huyết Khí xung.
17. Từ đó xuống huyết Bể quan (đối xứng với Thừa phù)
18. Thẳng xuống huyết Phục thổ.
19. Đến xương bánh chè (Độc ty)
20. Dọc bờ ngoài xương chày (Túc tam lý)
21. Xuống mu bàn chân (Giải Khê)
22. Dọc kẽ xương đốt bàn chân 2-3, mé ngoài ngón 2, đến tận cùng ở phía ngoài đầu ngón 2 (Lệ đoài)
23. Lại một nhánh khác từ huyết Túc tam lý đến đầu ngón 2 (Lệ đoài)
24. Lại một nhánh khác từ huyết Xung dương ở mu bàn chân, chạy vào ngón cái để nối tiếp với kinh túc thái âm tý tại huyết Ân bạch.

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Mặt: dây VII
2. Cổ: C4
3. Ngực bụng: D2 đến D12
4. Đùi; L1 -L2 -L3
5. Cẳng chân: L5
6. Mu chân: L5

Từ cẳng chân trở xuống, đường kinh phù hợp với dây thần kinh chày trước.

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tý và vị có liên quan biểu lý
2. Đường đi của kinh chạy suốt từ mặt đến chân, ở mặt trước cơ thể có liên quan nhiều đến hệ tiêu hoá.

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

- Đau dây thần kinh: liệt dây VII, thần kinh liên sườn, thần kinh đùi, thần kinh toạ.

- Đau các khớp háng, đầu gối, cổ chân, bàn chân.
- Chảy máu cam, viêm tuyến vú, ít sữa.

2.2. Toàn thân

- Bệnh về bộ máy tiêu hoá: đau răng, viêm lợi, nôn mửa, nấc, đau bụng ỉa chảy, lỵ...
- Sốt.

III - VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Kinh túc dương minh vị có 45 huyết

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. Thừa khắp | 2. Cự liêu |
| 3. Tứ bạch | 4. Địa thương |
| 5. Đại nghinh | 6. Giáp xa |
| 7. Hạ quan | 8. Đầu duy |
| 9. Nhân nghinh | 10. Thủy đột |
| 11. Khi xá | 12. Khuyết bốn |
| 13. Khí hộ | 14. Khố phòng |
| 15. Ốc ế | 16. Ứng song |
| 17. Nhũ trung | 18. Nhũ căn |
| 19. Bất dung | 20. Thừa mãn |
| 21. Lương môn | 22. Quan môn |
| 23. Thái ất | 24. Hoạt nhục môn |
| 25. Thiên khu | 26. Ngoại lãng |
| 27. Đại cự | 28. Thủy đạo |
| 29. Qui lai | 30. Khí xung |
| 31. Bể quan | 32. Phục thỏ |
| 33. Âm thị | 34. Lương khâu |
| 35. Độc ty | 36. Túc tam lý |
| 37. Thương cự hư | 38. Điều khẩu |
| 39. Hạ cự hư | 40. Phong long |
| 41. Giải khe | 42. Xung dương |
| 43. Hãm cốt | 44. Nội đình |
| 45. Lệ đoàn | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 17 huyết

1. Thừa khắp: (hình 14b)

Vị trí: từ mí mắt dưới đo xuống 7/10 thốn, huyết trên rãnh dưới ổ mắt.

Chữa: viêm màng tiết hợp, viêm tuyến lệ, liệt dây VII.

Châm: 3/10 - 7/10 thốn, (đầu kim hướng Giáp xa)

2. Địa thương: (hình 14b)

Vị trí: từ khoé miệng đo ra 4/10 thốn, trên cơ vòng môi.

Chữa: liệt dây VII, chảy nước dãi.

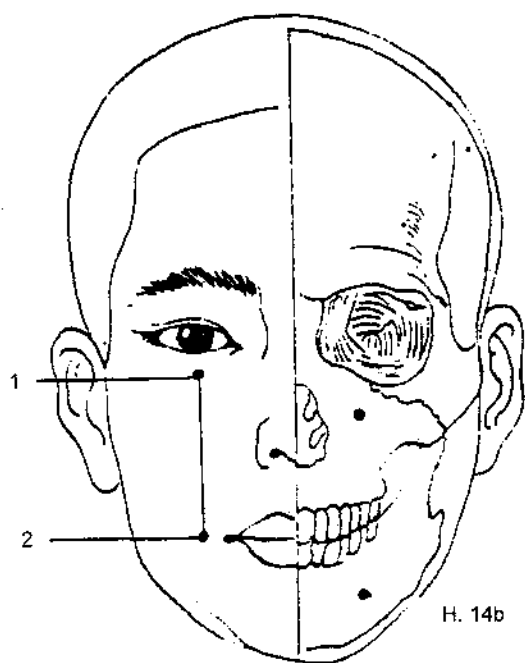
Châm: 3/10 - 7/10 thốn (đầu kim hướng Giáp xa)

3. Đại nghinh: (hình 14c)

Vị trí: từ khoé miệng đo ra phía trước 1,3 thốn phía trước ngoài cơ nhai song song với bờ xương hàm dưới.

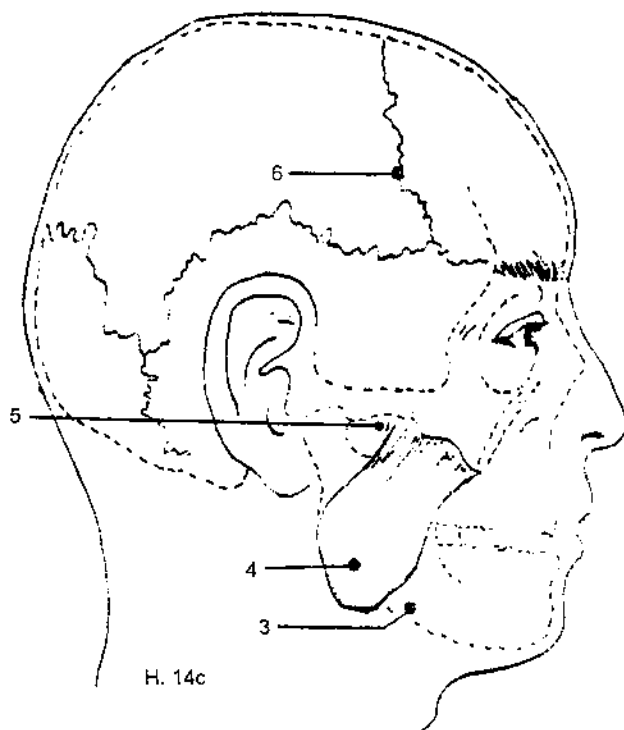
Chữa: liệt dây VII, đau răng lợi, cảm, miệng không há được

Châm: nghiêng 3/10 thốn (mũi kim hướng Giáp xa). Cứu điều ngải 3-5 phút.



Hình 14b

1. Thừa thấp; 2. Địa thương



Hình 14c

3. Đại nghinh; 4. Giáp xa
5. Hạ quan; 6. Đầu duy

4. Giáp xa: (hình 14c)

Vị trí: từ góc hàm đo vào trước giữa cơ nhai, từ Địa thương đo ra sau 2 thốn.

Chữa: liệt dây VII, cơ cứng cơ nhai, đau răng lợi, cảm, đau dây V.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu 3-7 mỗi.

5. Hạ quan: (hình 14c)

Vị trí: hõm vai khớp thái dương hàm ngang nắp tai (nhĩ bình)

Chữa: tai ù, điếc, đau răng, đau lợi, viêm khớp thái dương hàm.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút

6. Đầu duy: (hình 14c)

Vị trí: góc trán trên, giữa hai khớp xương trán và xương đỉnh

Chữa: nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến lệ

Châm: nghiêng dưới da 5/10 - 1 thốn

7. Thiên khu: (hình 14d)

Huyệt mộ của đại trường

Vị trí: từ rốn đo ngang 2 thốn

Chữa: ỉa chảy, táo, ăn không tiêu, nôn mửa, cơn đau dạ dày, phù thũng

Châm: 5/10 - 1 thốn (tuỳ người béo hay gầy). Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu. Mỗi ngải: 3-5 mỗi, có thể cứu nhiều hơn tuỳ bệnh.

8. Qui lai: (hình 14đ)

Vị trí: từ huyệt Thiên khu đo xuống 4 thốn, từ huyệt Trung cực đo ra 2 thốn.

Chữa: đau vùng hạ vị, viêm tinh hoàn, thống kinh, ra khí hư, viêm phần phụ.

Châm: 5/10 - 1 thốn. Cứu điều ngải: 5-10 phút.

9. Lương khâu: (hình 14đ)

Huyệt khích

Vị trí: co đầu gối, từ bờ trên xương bánh chè đo lên 2 thốn, đo ra ngoài 1 thốn là huyệt

Chữa: đau khớp gối, đau dây thần kinh đùi, cơn đau dạ dày, viêm tuyến vú.

Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-7 phút

10. Độc ty: (hình 14đ)

Vị trí: chỗ lõm phía dưới trước ngoài xương bánh chè

Chữa: đau khớp gối, vận động khớp gối khó khăn.

Châm: 5/10 - 1 thốn. Cứu điều ngải: 5-10 phút.

11. Túc tam lý: (hình 14e)

Huyệt hợp (ngũ du huyệt)

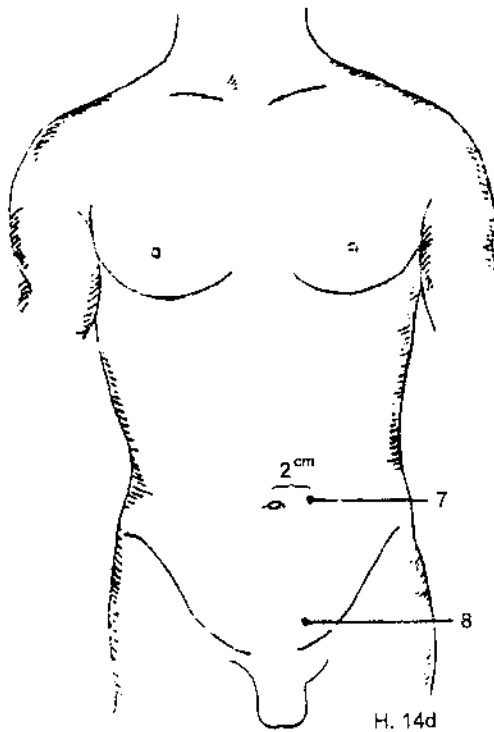
Vị trí: từ Độc ty đo xuống 3 thốn, huyệt cách mào chày 1 thốn

Chữa:

- Là huyệt cường tráng cơ thể (phòng bệnh)
- Đau vùng thượng vị, hạ vị, đầy bụng, trướng, ỉa chảy, táo bón, nôn v.v...
- Liệt dây VII, nhức đầu vùng trước trán, viêm mũi dị ứng.

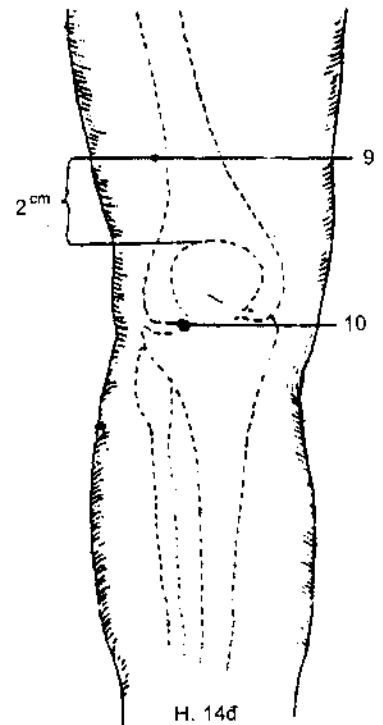
- Đau khớp gối, đau dây thần kinh tọa.
- Sốt

Châm: 5/10 - 1/3 thốn. Cứu mỗi ngày 3-5 mỗi; cứu điều ngày 5-15 phút.



Hình 14 d

7. Thiên khu; 8. Qui lai



Hình 14 đ

9. Lương khâu; 10. Độc ty

12. Phong long: (hình 14e)

Huyết lạc đối với kinh tỳ

Vị trí: từ Túc tam lý xuống 5 thốn (điều khẩu) đo ra ngoài 1 khoát ngón tay là huyết

Chữa: đau thượng vị, thở, suyễn, đờm nhiều; đau khớp gối, nhức đầu chóng mặt, viêm họng

Châm: 5/10 - 1,2 thốn. Cứu điều ngày: 5-10 phút

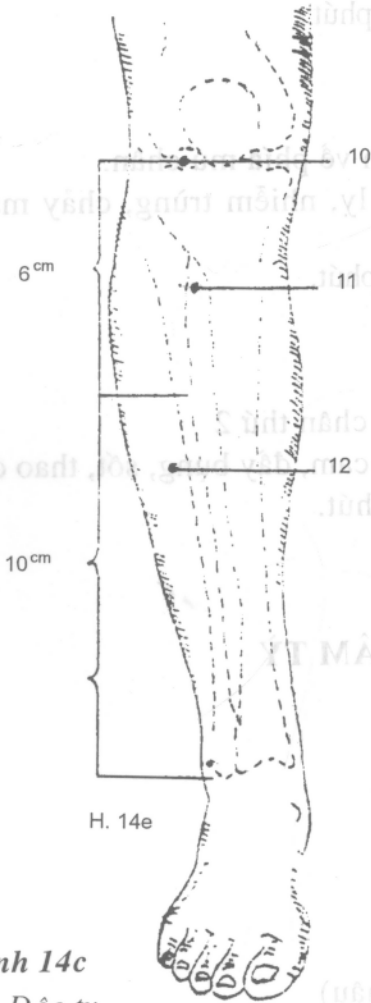
13. Giải khê: (hình 14f)

Huyết kinh (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ trắng phía trước cổ chân, giữa gân cơ duỗi chung và gân cơ duỗi riêng ngón cái.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, đầy bụng, táo, co giật, đau khớp gối, đau dây thần kinh toa.

Châm: 4/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.



Hình 14c

10. Độc ty

11. Túc tam lý

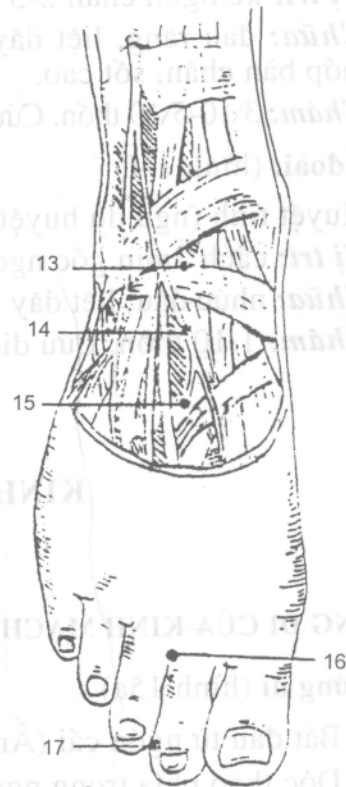
12. Phong long

14. Xung dương: (hình 14f)

Huyết nguyên

Vị trí: từ huyết Giải khê đo xuống 1,5 thốn giữa 2 đốt xương bàn chân 2 - 3.

Chữa: liệt dây VII, đau răng, đau bụng, đau khớp cổ chân, bàn chân.



Hình 14f

13. Giải khê; 16. Nội đình

14. Xung dương; 17. Lệ đoài

15. Hãm cốt

Châm: 3/10 thốn (tránh vào động mạch mu chân). Cứu điều ngải: 3-5 phút.

15. Hám cóc: (hình 14f)

Huyệt du (ngũ du huyệt)

Vị trí: từ huyệt Giải Khê đo xuống 3 thốn, giữa xương đốt bàn chân 2-3 (dưới Xung dương 1,5 thốn)

Chữa: đau răng lợi, liệt dây VII, chảy máu cam, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, sốt cao.

Châm: 3/10-5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút

16. Nội đình: (hình 14f)

Huyệt huỳnh (ngũ du huyệt)

Vị trí: kẽ ngón chân 2-3 đo lên 0,5 thốn về phía mu chân.

Chữa: đau răng, liệt dây VII, ỉa chảy lỵ, nhiễm trùng, chảy máu cam, đau khớp bàn chân, sốt cao.

Châm: 3/10-5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.

17. Lệ đoài: (hình 14f)

Huyệt tỉnh (ngũ du huyệt)

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng chân thứ 2

Chữa: nhức đầu, liệt dây VII, chảy máu cam, đầy bụng, sốt, thao cuồng.

Châm: 1/10 thốn. Cứu điều ngải: 5-15 phút.

KINH TỨC THÁI ÂM TỶ

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 15a)

1. Bắt đầu từ ngón cái (Ấn bạch).
2. Dọc theo phía trong ngón cái
3. Lên bờ trước mắt cá trong (Thương khâu)
4. Lên cẳng chân dọc theo phía sau trong xương chày xuyên qua trước mặt kinh can.
5. Lên gối mé trước trong đùi vào bụng.
6. Thuộc tạng tỳ, liên lạc với vị, qua cách mô lên trên kèm theo thực quản
7. Liên hệ với cuống lưỡi, toả ra
8. Một nhánh đi từ dạ dày lên qua cách mô
9. Vào trong tim nối tiếp với kinh thủ thiếu âm tâm

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Bàn chân : L4 - L5
2. Cẳng chân: L4.
3. Đùi: L4
4. Bụng: L1 - L2 - D12 - D3

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tỳ và vị có quan hệ biểu lý về tạng phủ và đường kinh.

2. Tạng tỳ và tạng tâm có liên quan về đường kinh, trên lâm sàng các triệu chứng bệnh của tỳ thường kèm theo với các triệu chứng bệnh về tâm, nên phương pháp chữa bệnh hay phối hợp giữa tâm và tỳ (kiện tỳ an thần)

3. Qua đường đi của kinh thấy rõ 2 tác dụng chữa bệnh của đường kinh tỳ

a. Bệnh về bộ máy sinh dục tiết niệu (huyết ở cẳng chân)

b. Bệnh về bộ máy tiêu hoá.

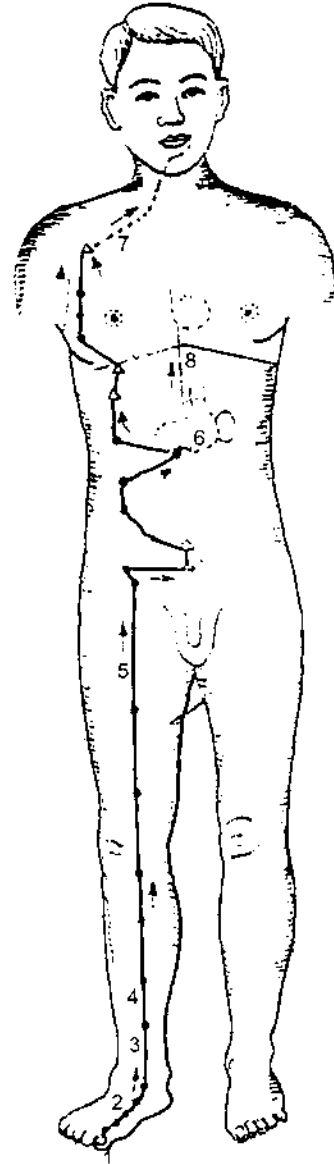
II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

Đau dây thần kinh đùi, thần kinh tọa, đau dây thần kinh liên sườn, đau các khớp cổ, đầu gối, cổ chân, bàn chân.

2.2. Toàn thân

- Bệnh thuộc bộ máy tiêu hoá: cơn đau dạ dày, nôn mửa, đầy hơi, ỉa chảy, táo...



Hình 15a. Kinh túc thái âm tỳ

- Bệnh về bộ máy sinh dục: tiết niệu, rối loạn kinh nguyệt, thống kinh, rong huyết, rong kinh...
- Một số bệnh (thường ở cẳng chân) có tác dụng chữa bệnh thiếu máu, suy nhược thần kinh, nhức đầu, mất ngủ...

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Kinh túc thái âm tỳ có 21 huyết

- | | |
|------------------|----------------|
| 1. Ân bạch | 2. Đại đô |
| 3. Thái bạch | 4. Công tôn |
| 5. Thương khâu | 6. Tam âm giao |
| 7. Lậu cốt | 8. Địa cơ |
| 9. Âm lăng tuyến | 10. Huyết hải |
| 11. Cơ môn | 12. Xung môn |
| 13. Phú xá | 14. Phúc kết |
| 15. Đại hoành | 16. Phúc ai |
| 17. Thực đậu | 18. Thiên khê |
| 19. Hung hương | 20. Chu vinh |
| 21. Đại bao | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 11 huyết

1. Ân bạch: (hình 15b)

Huyết tĩnh (ngũ du huyết)

Vị trí: cách 2mm góc trong chân móng chân cái.

Chữa: dây bụng nôn mửa, ỉa chảy, kinh nguyệt ra nhiều, rong kinh, co giật thao cuồng, ít ngủ.

Châm: 1/10 thốn. Cứu mỗi ngải nhỏ: 3-5 mỗi.

2. Đại đô: (hình 15b)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ trũng phía trên trong chân ngón chân cái

Chữa: dây bụng, đau vùng thượng vị, táo, ỉa lỏng, sốt cao không ra mồ hôi.

Châm: 1/10 - 2/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút

3. Thái bạch: (hình 15b)

Huyết nguyên

Huyết du (ngũ du huyết)

Vị trí: Chỗ trũng phía dưới trước xương đốt bàn chân 1 về phía gan chân chỗ cơ dạng ngón cái.

Chữa: dây bụng, nôn mửa, đau vùng thượng vị, ỉa, ỉa chảy, phù nề do thiếu vitamin B₁, cước.

Châm: 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.

4. Công tôn: (hình 15b)

Huyệt lạc đối với kinh vị

Vị trí: trên huyệt Thái bạch 1 thốn, chỗ chân đốt bàn chân 1 lùi về phía gan bàn chân.

Chữa: nôn mửa, ăn ít, đau vùng thượng vị, hạ vị, đau bàn chân, ỉa chảy, lỵ.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

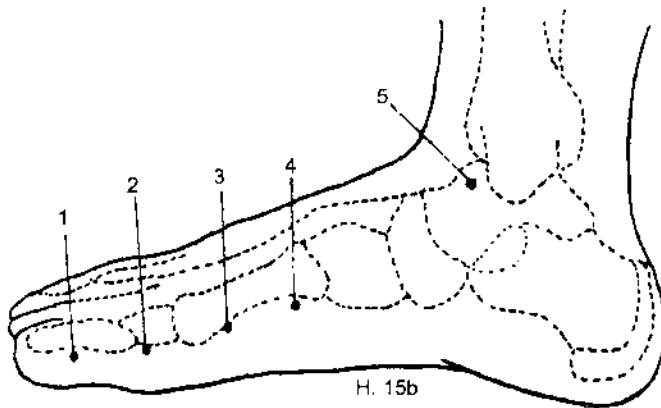
5. Thương khâu: (hình 15b)

Huyệt kinh (Ngũ du huyệt)

Vị trí: chỗ trũng đầu dưới mắt cá trong xương chày

Chữa: đầy bụng, sôi bụng, táo, trĩ, đau vùng hạ vị, đau khớp cổ chân, đau lưỡi.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.



Hình 15b

1. *An bạch*; 2. *Đại đô*; 3. *Thái bạch*; 4. *Công tôn*; 5. *Thương khâu*

6. Tam âm giao: (hình 15c)

Vị trí: từ lồi cao mắt cá trong xương chày đo lên 3 thốn huyết cách bờ sau trong xương chày 1 khoát ngón tay.

Chữa: tỳ vị hư, đau bụng, đầy bụng, ỉa chảy, nôn, kinh nguyệt không đều, thống kinh, rong huyết, rong kinh, di mộng tinh, đái dâm, bí đái, đau khớp cổ chân, đau khớp gối

Châm: 5/10 - 1 thốn. Cứu điều ngải 5-10 phút

Chú thích:

- Là huyết hội của 3 kinh âm (tỳ, can, thận).
- Phụ nữ có chửa không châm.

7. Địa cơ: (hình 15c)

Huyết kích

Vị trí: từ huyết Âm lăng tuyến đo xuống 3 thốn

Chữa: tức ngực, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, bí tiểu tiện, di tinh, đau bụng (thượng vị, hạ vị)

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-7 phút

8. Âm lăng tuyến: (hình 15c)

Vị trí: vượt dọc theo bờ sau trong xương chày đến ngang là huyết

Chữa: đầy bụng, phù, hoàng đản, bí đái, ỉa chảy, thống kinh, tiểu tiện không cầm, đau khớp gối.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.

9. Huyết hải: (hình 15d)

Vị trí: co đầu gối, từ bờ trên xương bánh chè đo lên 1 thốn, đo vào trong 2 thốn là huyết.

Chữa: kinh nguyệt không đều, rong huyết, thống kinh, nổi ban dị ứng, đau khớp gối, đau dây thần kinh đùi.

Châm: 5/10 - 1 thốn. Cứu điều ngải 3 - 5 phút.

10. Đại hoành: (hình 15d)

Vị trí: ngang rốn 4 thốn

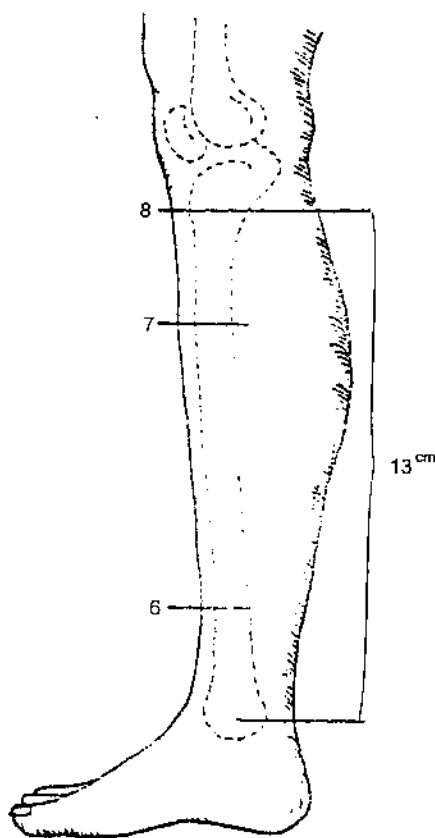
Chữa: ỉa, táo, đau vùng hạ vị, chướng bụng.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 mỗi

11. Đại bao: (hình 15e)

Huyết đại lạc (tổng lạc).

Vị trí: trên đường nách giữa tương ứng với liên sườn 6.



Hình 15c.

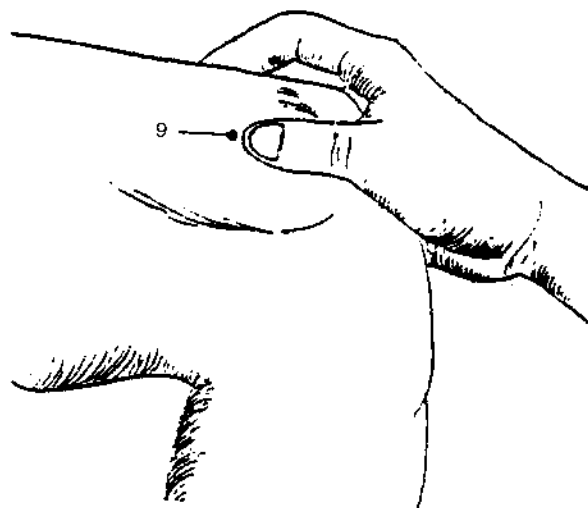
6. Tam âm giao

7. Địa cơ

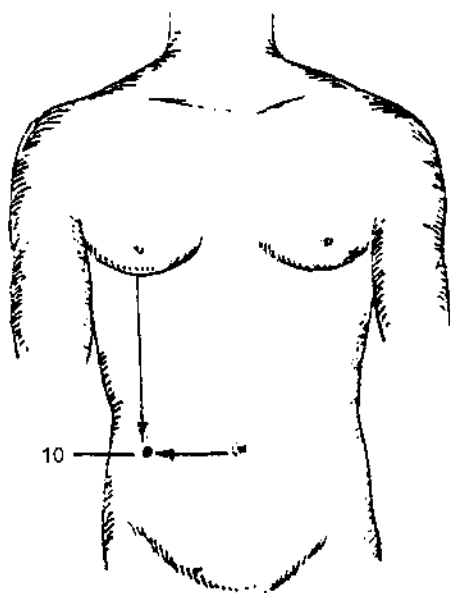
8. Âm lăng tuyến

Chữa: đau thần kinh liên sườn, khó thở, các khớp xương mỏi nhừ, ho suyễn.

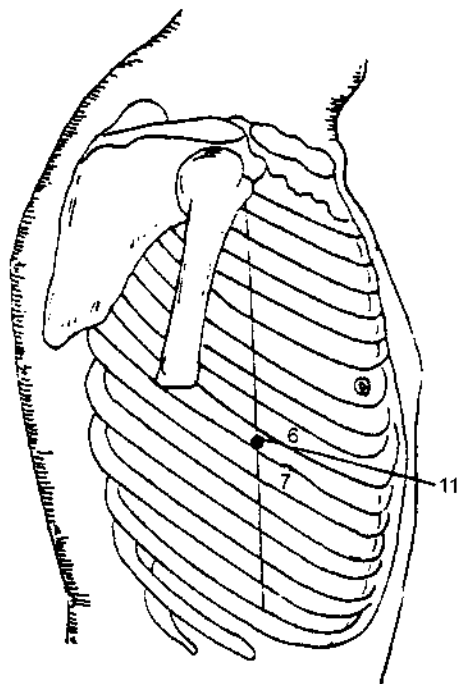
Châm: nghiêng 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.



Hình 15d. 9. Huyết hải



Hình 15d. 10. Đại hoành



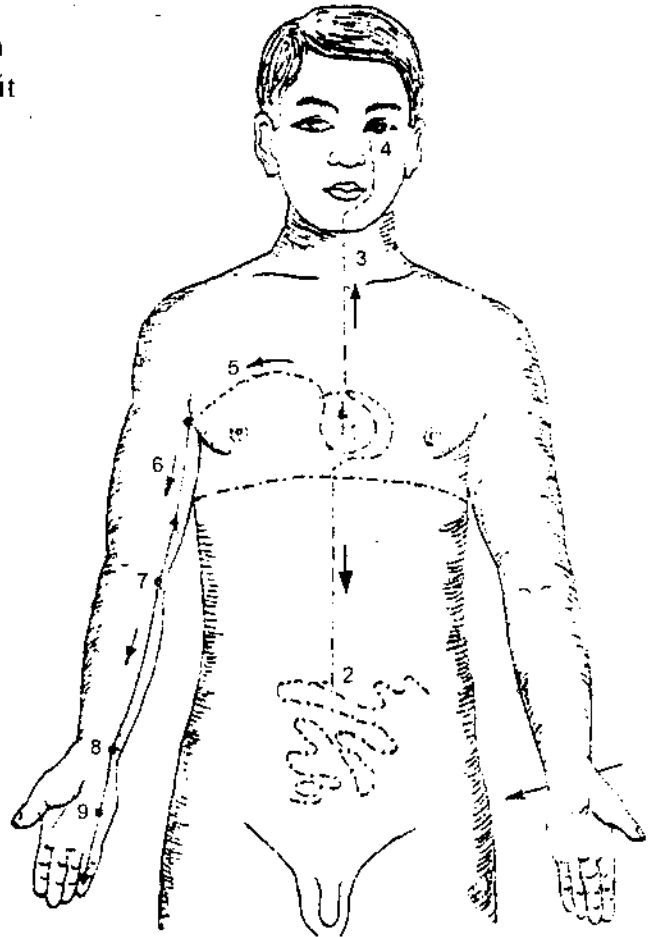
Hình 15e. 11. Đại bao

KINH THỦ THIỂU ÂM TÂM

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 16a)

1. Bắt đầu từ trong tâm thuộc tâm hệ.
2. Xuống qua cơ hoành lạc với tiểu trường.
3. Một nhánh lên cổ họng chạy theo thực quản.
4. Liên hệ với mắt.
5. Một đường từ tâm qua phế, ra hõm nách (cực tuyến).
6. Dọc theo bờ ngoài cánh tay phía ngoài kinh tâm bào (lấy theo quy ước y học cổ truyền).
7. Xuống khuỷu tay dọc theo bờ ngoài cẳng tay (lấy theo quy ước y học cổ truyền).
8. Đến mỏm châm trụ.
9. Đi theo mé ngoài phía gan bàn tay, qua mô út ngón út đến đầu ngón nối tiếp với kinh thủ thiếu dương tiểu trường (lấy theo quy ước y học cổ truyền).



Hình 16a. Kinh thủ thiếu âm tâm

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

- | | | |
|-------------|--|---------|
| 1. Nách | | C8 - D1 |
| 2. Bàn tay | | |
| 3. Cánh tay | | |
| 4. Cẳng tay | | |

Từ khuỷu tay trở xuống đi theo trùng hợp với dây trụ.

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tâm và tiểu trường có quan hệ biểu lý qua đường kinh và cùng ở tiết đoạn C8 - D1.
2. Về chẩn đoán, vì tâm có một nhánh lên mắt nên khi có bệnh thấy xuất hiện mắt đỏ (tâm nhiệt).

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

Đau các khớp khuỷu, cổ tay, bàn tay.

Đau đám rối cánh tay, đặc biệt là dây trụ; liệt chi trên.

2.2. Toàn thân

Các bệnh rối loạn thần kinh tim: hồi hộp, tim đập nhanh chậm, ngoại tâm thu cơ năng.

Mất ngủ, hạ sốt.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Kinh thủ thiếu âm tâm có 9 huyết

- | | |
|---------------|---------------|
| 1. Cực tuyền | 2. Thanh linh |
| 3. Thiếu hải | 4. Linh đạo |
| 5. Thống lý | 6. Âm khích |
| 7. Thân môn | 8. Thiếu phủ |
| 9. Thiếu xung | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 8 huyết.

1. Cực tuyền (hình 16b)

Vị trí: phía trước ngoài hõm nách, giữa gân cơ ngực lớn và gân bờ trong gân cơ nhị đầu.

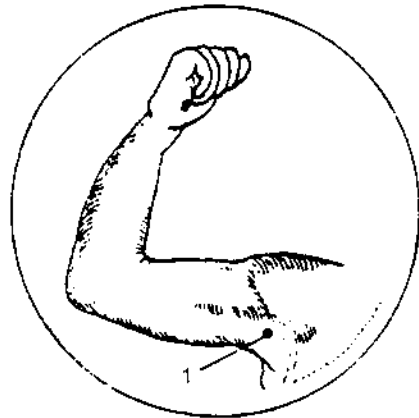
Chữa: đau vùng trước tim, đau liên sườn, nôn, đau vai nách.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải; 3 - 5 phút.

2. Thiếu hải: (hình 16c)

Huyết hợp (ngũ du huyết).

Vị trí: gập khuỷu tay, huyết ở tận cùng phía trong nếp gấp.



Hình 16b - 1. Cực tuyền

Chữa: đau vùng tim, rức đầu, hoa mắt, điên cuồng, đau đám rối cánh tay (dây trụ).

Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 10 phút.

3. Linh đạo (hình 16c)

Huyệt kinh (ngũ du huyết)

Vị trí: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1,5 thốn về phía xương trụ, huyệt nằm giữa cơ gan tay bé và cơ trụ trước.

Chữa: đau vùng tim, đau vai cánh tay, sợ hãi.

Châm: 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 7 phút.

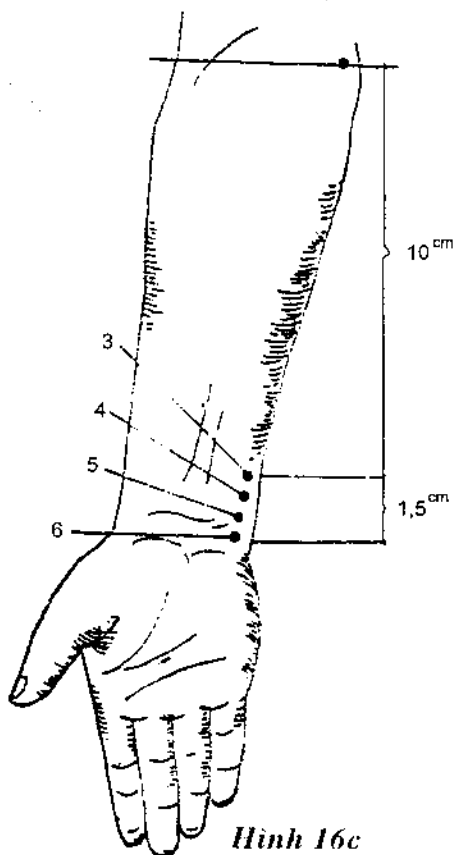
4. Thông lý (hình 16c)

Huyệt lạc đối với kinh tiểu trường

Vị trí: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1 thốn, dưới linh đạo 1/2 thốn.

Chữa: đau vai, cổ tay, đau họng, viêm màng tiếp hợp, rức đầu, hồi hộp, đau vùng trước tim, sốt cao không có mồ hôi.

Châm: 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 5 phút.

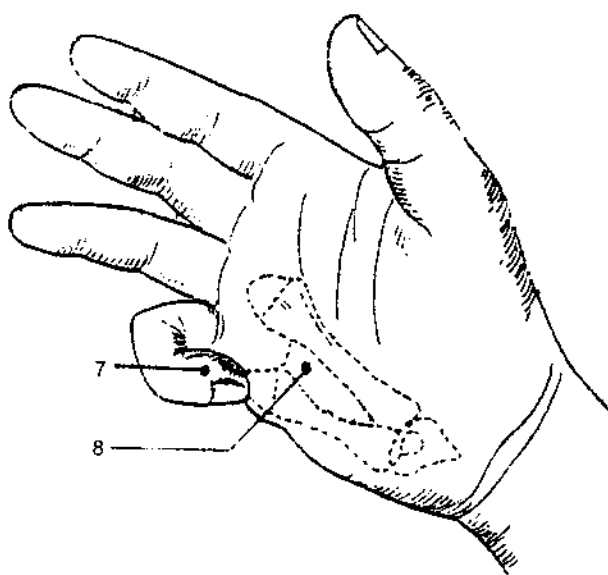


Hình 16c

2. Thiếu hải 3. Linh đạo

4. Thông lý 5. Âm kích

6. Thần môn



Hình 16 d

7. Thiếu phủ 8. Thiếu xung

5. Âm kích (hình 16c)

Huyết kích

Vị trí: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 1/2 thốn.

Chữa: đau vùng tim, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, chảy máu cam, nôn ra máu.

Châm: 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút; cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

6. Thần môn (hình 16c)

Huyết nguyên

Huyết du (ngũ du huyết)

Vị trí: Trên lằn chỉ cổ tay, huyết ở giữa đầu dưới xương trụ và xương đậu.

Chữa: đau vùng tim, vật vã, điên cuồng, hồi hộp, mất ngủ, đau thần kinh liên sườn, đau dây trụ, đau khớp cổ tay.

Châm: 3/10-4/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 mỗi; cứu điều ngải 3-5 phút.

7. Thiếu phủ (hình 16d)

Huyệt huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: co ngón út đến gan tay, đầu ngón là huyết ở giữa xương đốt bàn tay 4, 5 (ngang huyết Lao cung).

Chữa: mất ngủ, đau ngực, đau vùng tim, bí tiểu tiện.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 5 phút.

8. Thiếu xung (hình 16d)

Huyệt tinh (ngũ du huyết)

Vị trí: cách 2mm mé trong chân móng tay út (lấy theo quy ước y học cổ truyền).

Chữa: hồi hộp, trống ngực, đau vùng trước tim, sốt cao, hôn mê.

Châm: 1/10 thốn hoặc dùng kim tam lăng châm nặn máu.

KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

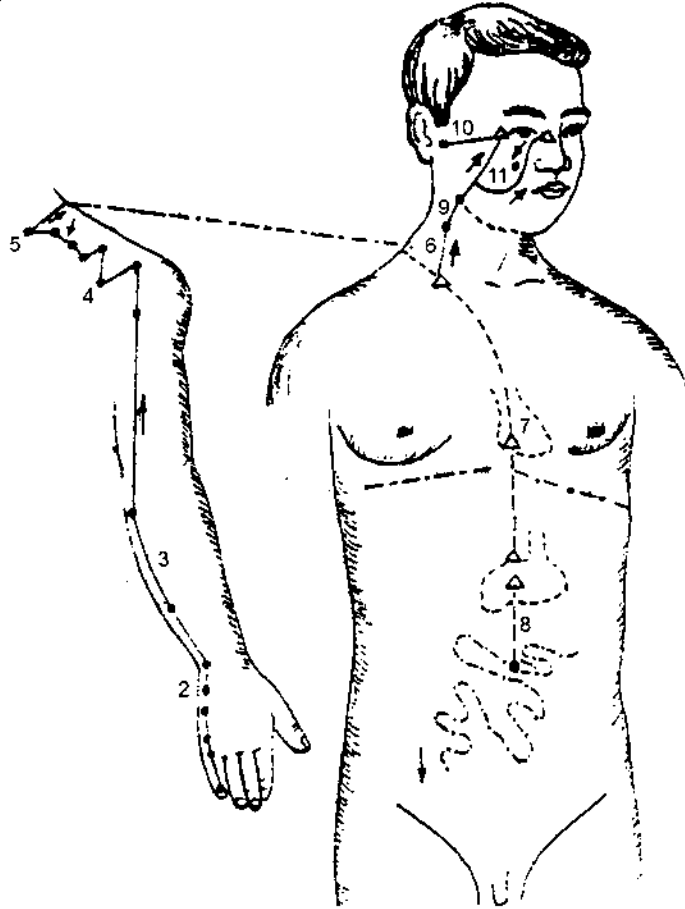
1.1. Đường đi (hình 17a)

1. Bắt đầu từ đầu ngón út, theo lườn tay đến phía ngoài cổ tay qua móm châm trụ.
2. Thẳng lên dọc bờ dưới cẳng tay lên phía sau khuỷu tay chỗ rãnh trụ.
3. Dọc theo mé sau ngoài cánh tay (lấy theo quy ước y học cổ truyền).
4. Ra sau khớp vai, đi quanh bả vai.
5. Giao hội tại huyết Đại chùy.

6. Xuống hõm vai.
7. Lạc với tạng tâm men theo thực quản, xuống qua cơ hoành.
8. Đến dạ dày đi xuống thuộc tiểu trường.
9. Một nhánh khác từ hõm vai, dọc theo cổ lên góc hàm và má đến đuôi mắt.
10. Chuyển vào trong tai.
11. Lại một nhánh khác từ góc hàm dưới lên ổ mắt và xương gò má (Quyên liêu) đến phía trong con mắt tiếp hợp với kinh túc thái dương bàng quang ở huyết tình minh.

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

- | | | |
|---|--|---------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Nách - Bàn tay - Cánh tay - Cẳng tay | | C8 - D1 |
|---|--|---------|



Hình 17a. Kinh thủ thái dương tiểu trường

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

- Tâm và tiểu trường có quan hệ biểu lý qua đường kinh và cùng ở tiết đoạn C8 - D1.
- Một số bệnh của tạng tâm khi châm phối hợp với 1 số huyết nằm trên kinh tiểu trường như RL chức phận thần kinh tim...

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

- Đau đám rối cánh tay, đau dây thần kinh trụ.
- Đau các khớp khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.
- Viêm họng.

2.2. Toàn thân

- Chữa rối loạn chức phận thần kinh tim.
- Chữa viêm tuyến vú, ít sữa.
- Hạ sốt

III. VỊ TRÍ HUYỆT HAY DÙNG

Kinh thủ thái dương tiểu trường có 19 huyết

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. Thiếu trạch | 2. Tiên cốt |
| 3. Hậu Khê | 4. Uyển cốt |
| 5. Dương cốt | 6. Dưỡng lão |
| 7. Chi chính | 8. Tiểu hải |
| 9. Kiên trinh | 10. Nhu du |
| 11. Thiên tông | 12. Bình phong |
| 13. Khúc viên | 14. Kiên ngoại du |
| 15. Kiên trung du | 16. Thiên song |
| 17. Thiên dung | 18. Quyền liêu |
| 19. Thính cung | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 12 huyết.

1. Thiếu trạch (hình 17b)

Huyết tĩnh (ngũ du huyết)

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng tay út (lấy theo quy ước y học cổ truyền).

Chữa: viêm tuyến vú, nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, lưỡi cứng, chảy máu cam, sốt không có mồ hôi, hôn mê.

Châm: 1/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 5 mỗi.

2. Tiên cốt (hình 17b)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết).

Vị trí: chỗ lõm phía ngoài lần chỉ đốt 1 ngón út.

Chữa: nhức đầu, gáy cứng, ù tai, chảy máu cam, viêm họng, đau vai, ngón út đau, sốt không ra mồ hôi, viêm tuyến vú, co giật.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn. Cứu điều ngải; 3 - 7 phút.

3. Hậu Khê (hình 17b)

Huyệt du (ngũ du huyệt)

Vị trí: huyệt nằm ở lườn mu sát xương giữa chân ngón 5 và xương đốt bàn tay 5.

Chữa: gáy cứng, viêm màng tiếp hợp, chảy máu cam, ù tai, điếc, đau ngón 5, sốt rét.

Châm: 3/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải; 3 - 7 phút.

4. Uyển cốt (hình 17b)

Huyệt nguyên

Vị trí: huyệt ở chỗ trũng đầu dưới xương đốt bàn tay 5 và xương móc.

Chữa: mé ngoài vai cứng đau, đau cổ tay, viêm màng tiếp hợp, sốt cao, chóng mặt, sốt rét.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải; 3- 7 phút.

5. Dương cốt (hình 17b)

Huyệt kinh (ngũ du huyệt)

Vị trí: chỗ trũng đầu dưới xương trụ và xương móc trên lần chỉ cổ tay.

Chữa: mé ngoài vai đau, sốt cao, nhức đầu.

Châm: 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải; 5 - 10 phút.

6. Dưỡng lão (hình 17b)

Huyệt khích.

Vị trí: từ lần chỉ cổ tay đo lên 1 thốn, huyệt ở trên, trong chỗ trũng của móm châm trụ, nơi đầu xương quay dính vào đầu xương trụ.

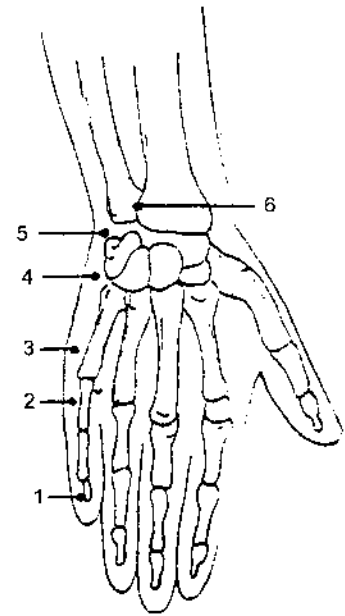
Chữa: thị lực giảm, vai và cánh tay đau, mỏi.

Châm: 3/10 thốn. Cứu điều ngải; 5 - 10 phút.

7. Chi chính (hình 17c)

Huyệt lạc đối với kinh tâm

Vị trí: từ huyệt Dương cốt đo lên 3 thốn, trên con đường từ Dương cốt đến Tiểu hải.



Hình 17b

1. Thiếu Trạch. 2. Tiên cốt

3. Hậu Khê 4. Uyển cốt

5. Dương cốt 6. Dưỡng lão

Chữa: gáy cứng, đau vai gáy, diên gián, nhức đầu, ù tai, đau dây thần kinh trụ, sốt cao, chóng mặt.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 10 phút.

8. Tiểu hải (hình 17c)

Huyệt hợp (ngũ du huyết)

Vị trí: rãnh trụ nơi có dây thần kinh trụ đi qua

Chữa: gáy cứng, đau vai gáy, diên gián, nhức đầu, ù tai, đau dây thần kinh trụ.

Châm: 3/10 - 4/10 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 10 phút.

9. Thiên tông (hình 17d)

Vị trí: giữa xương bả vai ngang liên đốt sống D4 - D5

Chữa: đau vai gáy, hen suyễn.

Châm: 5/10 - 7/10 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 7 phút

10. Quyền liêu (hình 17d)

Vị trí: chỗ lõm dưới xương gò má

Chữa: liệt dây VII, đau răng, viêm xoang hàm.

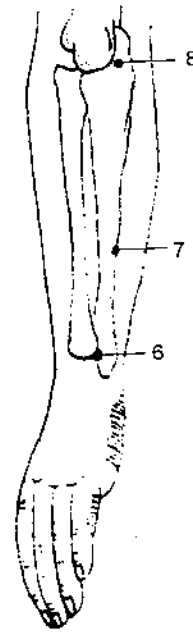
Châm: 3/2 - 3/10 thốn.

11. Thính cung (hình 17đ)

Vị trí: chỗ trũng ngay trước giữa nhĩ bình (nắp tai)

Chữa: tai ù, điếc, đau răng, liệt dây VII.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 5 mỗi.

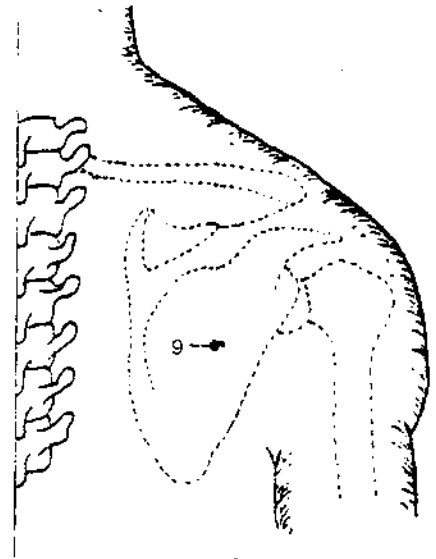


Hình 17c

6. Duyệt lão

7. Chi chính

8. Tiểu hải



Hình 17d

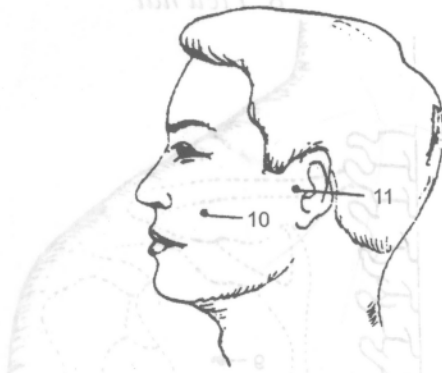
9. Thiên tông

KINH TỨC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG

I - ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

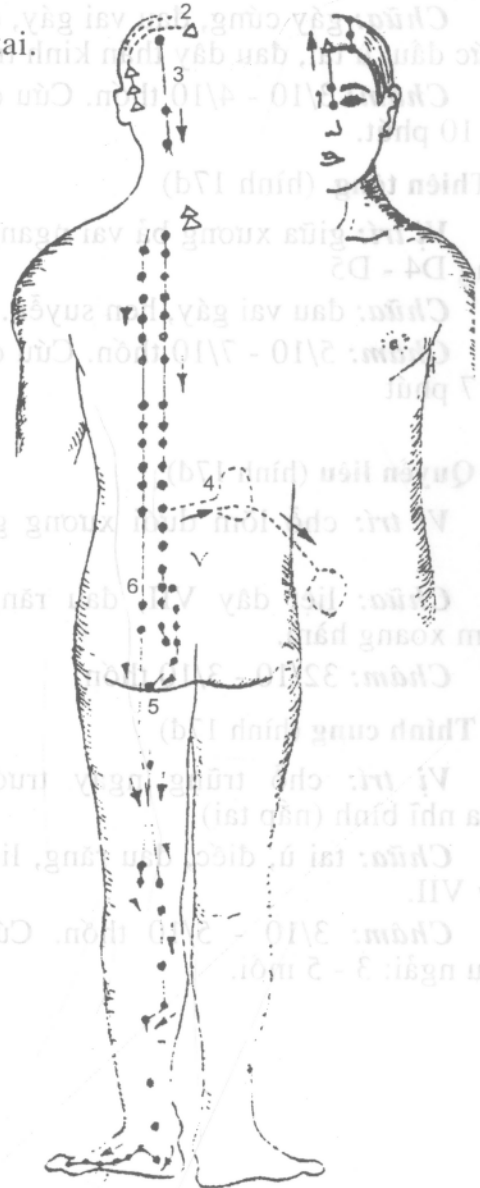
1.1. Đường đi (hình 18a)

1. Bắt đầu từ khoé trong con mắt (Tĩnh minh) lên trán giao nhau ở đỉnh đầu (Bách hội).
2. Một nhánh từ đỉnh đầu rẽ ra góc tai.
3. Đường từ đỉnh đầu vào liên lạc với não quặt xuống sau gáy.



Hình 17d

10. Quyên liêu; 11. Thính cung



Hình 18a

Kinh tức thái dương bàng quang

4. Dọc theo phía trong bắp vai theo bên xương sống tới eo lưng, từ đây đi sâu vào thân thịt nạc với thận, thuộc bàng quang.
5. Một nhánh từ eo lưng lại rẽ ra theo xương sống qua mông tới khoeo chân.
6. Một nhánh khác từ gáy xuống bên xương bả vai, qua xương bả theo xương sống chạy xuống tới đầu xương đùi hội với huyết Hoàn khiêu (kinh đờm) đi xuống hợp với nhánh trên tại khoeo chân (Uy trung).
7. Từ đó xuống mặt sau cẳng chân (Thừa sơn), qua gót phía sau mắt cá ngoài (Côn lân), dọc theo phía ngoài xương đốt bàn chân 5, đến đầu ngón út nối với kinh túc thiếu âm thận (Chí âm).

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

- | | |
|-------------------|------------------|
| 1. Mắt: dây VII | 2. Cổ: C4 |
| 3. Lưng: D2 - D11 | 4. Mông: S1 - S2 |
| 5. Cẳng chân: S1 | 6. Bàn chân: S1 |

1.3. Vai nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Bàng quang và thận có quan hệ biểu lý: về tạng phủ và đường kinh (Đầu ngón 5)
2. Kinh này chạy từ đầu xuống chân, bao gồm các triệu chứng và được chỉ định chữa các bệnh nơi đường kinh đi qua, đặc biệt là các huyết du sau lưng (tương ứng với tạng phủ).

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của kinh

- Đau dây toạ, đau khớp gối, cổ chân, bàn chân
- Liệt dây VII, bệnh về mắt, đau vai gáy, đau lưng...
- Các du huyết để chữa bệnh các tạng phủ.

2.2. Toàn thân

- Chữa cảm mạo, hạ sốt
- Chữa các nơi đau dọc phía sau lưng (lấy các huyết ở cẳng chân, bàn chân).

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DỪNG

Kinh túc thái dương bàng quang có 67 huyết:

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. Tinh minh | 2. Toàn trúc |
| 3. My xung | 4. Khúc sai |
| 5. Ngũ xú | 6. Thừa quang |
| 7. Thông thiên | 8. Lạc khước |
| 9. Ngọc chẩm | 10. Thiên trụ |
| 11. Đại trử | 12. Phong môn |
| 13. Phế du | 14. Quyết âm du |

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 15. Tâm du | 16. Đốc du |
| 17. Cách du | 18. Can du |
| 19. Đởm du | 20. Tỳ du |
| 21. Vị du | 22. Tam tiêu du |
| 23. Thận du | 24. Khí hải du |
| 25. Đại trường du | 26. Quan nguyên du |
| 27. Tiểu trường du | 28. Bàng quang du |
| 29. Trung lữ du | 30. Bạch hoàn du |
| 31. Thượng liêu | 32. Thứ liêu |
| 33. Trung liêu | 34. Hạ liêu |
| 35. Hội dương | 36. Thừa phù |
| 37. Ân môn | 38. Phù khích |
| 39. Ủy dương | 40. Ủy trung |
| 41. Phụ phân | 42. Phách hộ |
| 43. Cao hoang du | 44. Thần đường |
| 45. Y hi | 46. Cách quan |
| 47. Hồn môn | 48. Dương cương |
| 49. Ý xá | 50. Vị thương |
| 51. Hoàng môn | 52. Chí thất |
| 53. Bào hoang | 54. Trật biên |
| 55. Hợp dương | 56. Thừa cân |
| 57. Thừa sơn | 58. Phi dương |
| 59. Phụ dương | 60. Côn lôn |
| 61. Bộc tham | 62. Thân mạch |
| 63. Kim môn | 64. Kinh cốt |
| 65. Thúc cốt | 66. Thông cốt |
| 67. Chí âm | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 34 huyệt.

1. Tinh minh (hình 18b)

Huyệt hội của 2 kinh thủ túc thái dương

Vị trí: cách khoé mi mắt trên 2mm

Chữa: viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến lệ, liệt dây VII, lẹo, chắp.

Châm: 1/10 thốn, không vé kim, tránh châm vào nhãn cầu.

2. Toàn trúc: (hình 18b)

Vị trí: đầu trong lông mày, chỗ lõm thẳng huyệt Tinh minh.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, đau xoang trán, viêm tuyến lệ, viêm màng tiếp hợp.

Châm: 3/10 thốn, có thể dùng kim tam lăng châm nặn máu.

3. Thông thiên

Vị trí: phía trước huyệt Bách hội 1 thốn, đo ra ngoài 1,5 thốn.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, ngạt mũi, chảy máu cam

Châm: 2/10 - 3/10 thốn (nghiêng kim).

4. Thiên trụ

Vị trí: từ C1 - C2 đo ngang 1 thốn 3 phân

Chữa: nhức đầu, đau gáy, đau vai nách

Châm: 3/10 thốn

5. Đại trử: (hình 18c)

Huyệt hội của xương (cốt)

Vị trí: từ D1 - D2 đo ra 1,5 thốn

Chữa: ho, sốt, nhức đầu, đau vai gáy

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 5-10 phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

6. Phong môn: (hình 18c)

Vị trí: từ D2 - D3 đo ra 1,5 thốn

Chữa: ho, sốt, đau gáy, đau vai lưng

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-10 phút, cứu mỗi ngải; 3-5 mỗi.

7. Phế du: (hình 18c)

Huyệt du của phế

Vị trí: từ D3 - D4 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: ho, khó thở, tức ngực, ho ra máu, ra mồ hôi trộm, triệu nhiệt, viêm tuyến vú, lậu.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 5-15 phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

8. Quyết âm du: (hình 18c)

Huyệt du của tâm bào lạc

Vị trí: từ D4 - D5 đo ra 1,5 thốn

Chữa: động kinh, mất ngủ, hay quên, tâm phiền, ho, nôn ra máu, mộng tinh.

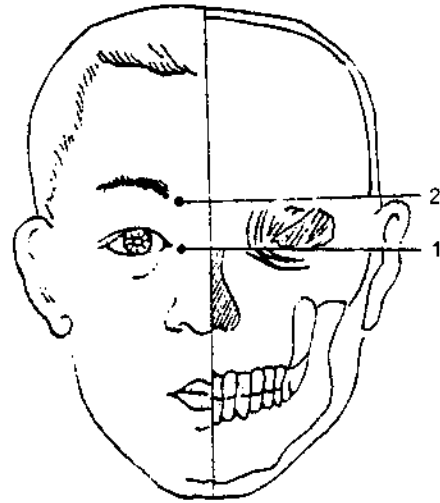
Châm: 5/10 - 1 thốn, cứu điều ngải: 5-15 phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

9. Tâm du (hình 18c)

Huyệt du của tâm

Vị trí: từ D5 - D6 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: động kinh, mất ngủ, hay quên, hồi hộp, vật vã, ho, mộng tinh.



Hình 18b. Tĩnh minh 2. Toàn trúc

Châm: 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu mỗi ngải: 3 - 5 mỗi.

10. Đốc du (hình 18c)

Huyệt hội của huyết
Vị trí: từ (D6 - D7) đo ra 1,5 thốn.

Chữa: sốt cao, đau vùng tim, đau lưng, sôi bụng, khó thở, tức ngực.

Châm: 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 5 phút.

11. Cách du (hình 18c)

Huyệt hội của huyết

Vị trí: từ D7 - D8 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: nôn mửa, ăn không tiêu, khó thở, ho, nôn ra máu, triều nhiệt, ra mồ hôi trộm, nấc, thiếu máu.

Châm: 5/10 thốn (châm nghiêng hướng xuống dưới). Cứu điều ngải: 3 - 5 mỗi; cứu điều ngải: 5 - 15 phút.

12. Can du (hình 18c)

Huyệt du của can

Vị trí: từ D9 - D10 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: đau mạng sườn, chảy máu cam, viêm màng tiếp hợp, động kinh, cao huyết áp, đau dạ dày.

Châm: 5/10 thốn (nghiêng kim hướng xuống dưới). Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu mỗi ngải: 3 - 5 mỗi.

13. Đờm du (hình 18c)

Huyệt du của đờm

Vị trí: từ D10 - D11 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: hoàng đản, miệng đắng, đau ngực sườn, triều nhiệt.

Châm: 5/10 thốn (nghiên kim hướng xuống dưới). Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu mỗi ngải 3 - 5 mỗi.

14. Tỳ du (hình 18c)

Huyệt du của tỳ.

Vị trí: từ D11 - D12 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: đau bụng, hoàng đản, nôn mửa, ỉa chảy, sốt rét, đau lưng, chứng tỳ vị hư nhược.

Châm: 5/10 thốn (nghiêng kim hướng xuống dưới). Cứu điều ngải: 5 - 10 phút; cứu mỗi ngải 3 - 5 mỗi.

15. Vị du (hình 18c)

Huyệt du của vị

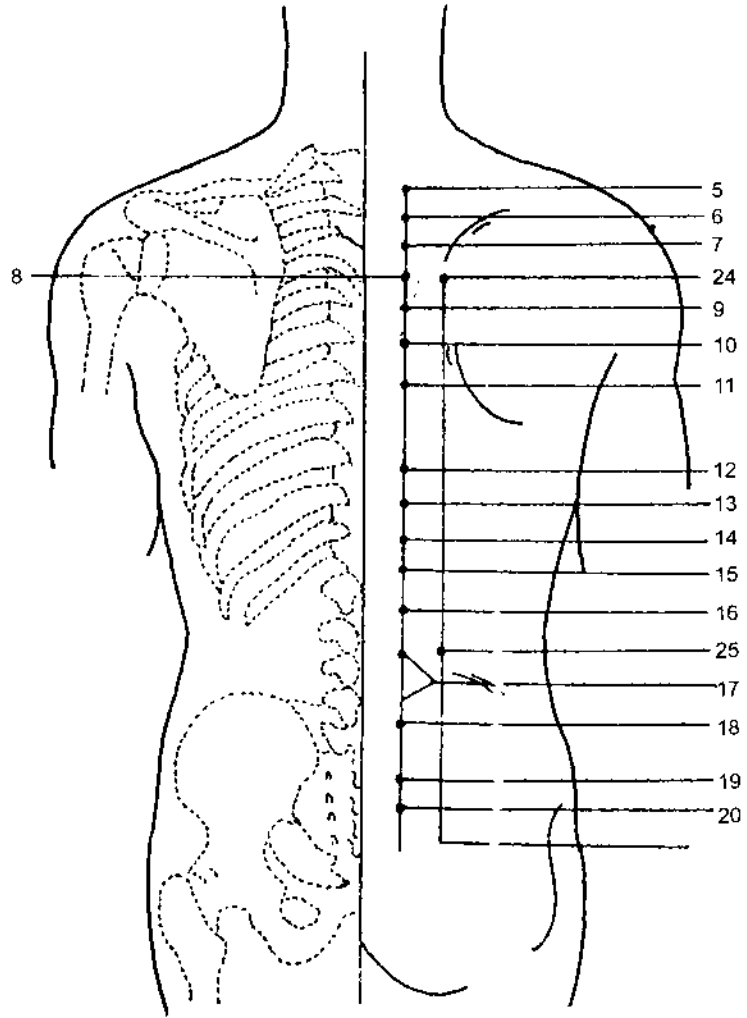
Vị trí: từ D12 - L1 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: cơn đau dạ dày, đầy bụng, nôn mửa, tỳ vị hư.

Châm: 5/10 thốn (nghiêng kim hướng xuống dưới). Cứu điều ngải; 5 - 15 phút; cứu mỗi ngải 3 - 5 mỗi.

Hình 18c

- 5. Đại trử
- 6. Phong môn
- 7. Phế du
- 8. Quyết âm du
- 9. Tâm du
- 10. Đốc du
- 11. Cách du
- 12. Can du
- 13. Đờm du
- 14. Tỳ du
- 15. Vị du
- 16. Tam tiêu du
- 17. Thận du
- 18. Đại trường du
- 19. Tiểu trường du
- 20. Bàng quang du
- 24. Cao hoang
- 25. Chí thất



16. Tam tiêu du (hình 18c)

Huyệt du của tam tiêu.

Vị trí: từ L1 - L2 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: đầy bụng, sôi bụng, ăn không tiêu, nôn, ỉa, phù, đau lưng.

Châm: 5/10 thốn (nghiêng kim hướng xuống dưới). Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu mỗi ngải 3 - 5 mỗi.

17. Thận du (hình 18c)

Huyệt du của thận.

Vị trí: từ L2 - L3 đo ra 1,5 thốn.

Chữa: di tinh, liệt dương, kinh nguyệt không đều, đau lưng, ù tai, điếc

Châm: 5/10-1 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 15 phút; cứu mỗi ngải 3 - 5 mỗi.

18. Đại trường du: (hình 18c)

Huyệt du của đại trường

Vị trí: từ L4 - L5 đo ra 1,5 thốn

Chữa: đau lưng, đau dây toạ, đầy bụng, ỉa chảy, táo...

Châm: 7/10 - 1 thốn. Cứu điều ngải: 5 - 15 phút, cứu 3 - 5 mỗi ngải

19. Tiểu trường du: (hình 18c)

Huyệt du của tiểu trường

Vị trí: S1 - S2 đo ra 1,5 thốn, từ huyệt Đại trường du đo xuống 2 thốn

Chữa: di tinh, di niệu, ra khí hư, lỵ.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 5-15 phút. cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

20. Bàng quang du: (hình 18c)

Huyệt du của bàng quang

Vị trí: S2 -S3 đo ra 1,5 thốn; từ huyệt Đại trường du đo xuống 3 thốn

Chữa: bí đái, di niệu, táo bón, đau đám rối thần kinh cùng, ỉa chảy, táo bón.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 5-15 phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

21. Bát liêu: (hình 18d) gồm 8 huyệt, 4 huyệt một bên hai bên là 8.

Vị trí:

a. *Thượng liêu:* lỗ cùng 1, từ huyệt Đại trường du đo xuống hai thốn là huyệt Tiểu trường du, huyệt Thượng liêu ở giữa con đường từ giữa cột sống đến huyệt Tiểu trường du.

b. *Thứ liêu:* lỗ cùng 2, huyệt ở giữa con đường từ cột sống đến huyệt Bàng quang du.

c. *Trung liêu:* lỗ cùng 3.

d. *Hạ liêu:* lỗ cùng 4

Chữa: kinh nguyệt không đều, đau lưng, bí đái, táo bón, con co tử cung đau hạ vị.

Châm: 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 5-15 phút.

22. Thừa phù: (hình 18d)

Vị trí: giữa giữa nếp lằn mông.

Chữa: trĩ, đau lưng, đau dây toạ.

Châm: 7/10-1 thốn. Cứu điều ngải: 5-10 phút.

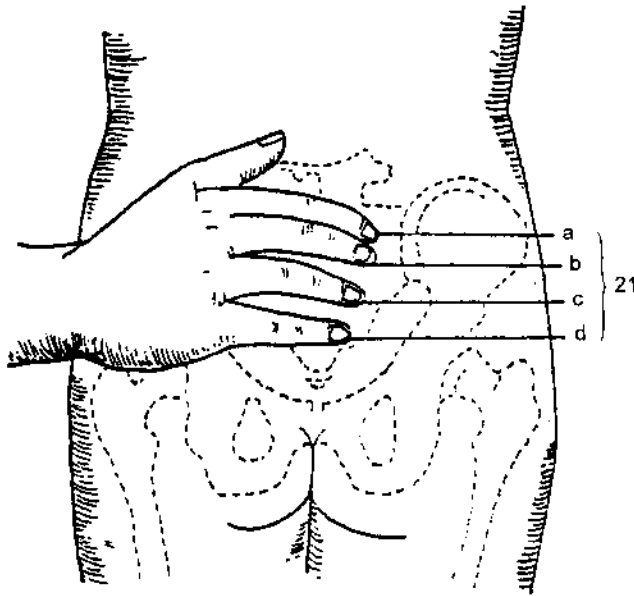
23. Ủy trung: (hình 18d)

Huyệt hợp (ngũ du huyệt).

Vị trí: giữa nếp lằn khoeo chân.

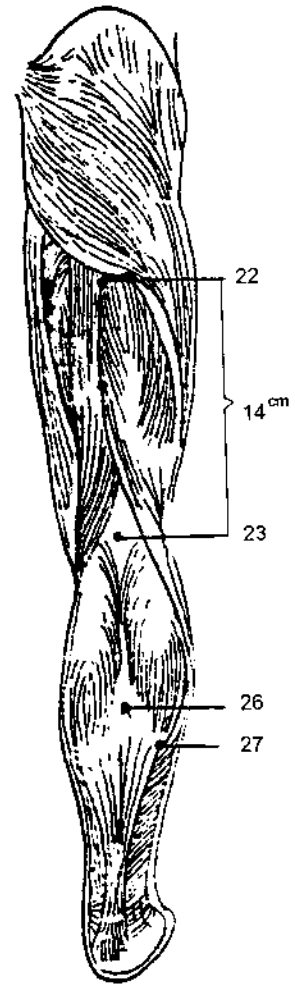
Chữa: đau lưng, đau khớp gối, đau dây toạ, liệt 1/2 người, đau bụng, nôn mửa, sốt.

Châm: 5/10 -1 thốn hoặc châm kim tam lăng nặn máu.



Hình 18d

- a) Thượng liêu; b) Thứ liêu
c) Trung liêu; d) Hạ liêu



Hình 18d

22. Thừa phù; 26. Thừa sơn
23. Ủy trung; 27. Phi dương;

24. Cao hoang: (hình 18c)

Vị trí: từ D4-D5 đo ra 3 thốn; từ huyết Âm du đo ra 1,5 thốn.

Chữa: ho, khó thở, ho ra máu, triệu nhiệt, ra mồ hôi trộm, di tinh.

Châm: 3/10-5/10 thốn (châm nghiêng kim hướng xuống dưới); cứu điều ngải: 5-15 phút; cứu mỗi ngải: 3-5 mỗi.

25. Chi thất: (hình 18c)

Vị trí: từ L2-L3 đo ra 3 thốn; từ huyết Thận du đo ra 1,5 thốn.

Chữa: liệt dương, di tinh, bí tiểu tiện, phù, đau lưng.

Châm: 5/10 thốn. cứu điều ngải: 5-10 phút; cứu mỗi ngải: 3-5 mỗi.

26. Thừa sơn: (hình 18d)

Vị trí: giữa bắp trái chân(khu cẳng chân sau) nơi hợp lại của hai cơ sinh đôi, huyết trên cơ dấp.

Chữa: đau dây toạ, trĩ, táo, chuột rút.

Châm: 5/10-8/10. Cứu điều ngải:5-10 phút

27. Phi dương: (hình 18đ)

Huyết lạc đối với kinh thận.

Vị trí: chỗ tận cùng của cơ sinh đôi ngoài, bên ngoài và dưới huyết Thừa sơn một thốn: từ huyết Côn lôn đo lên 7 thốn.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, ngạt mũi, đau lưng, chảy máu cam.

Châm: 7/10-1 thốn. Cứu điều ngải:5-10 phút.

28. Phụ dương: (hình 18c)

Vị trí: từ Phi dương đo xuống 4 thốn; từ Côn lôn đo lên 3 thốn.

Chữa: mình nặng nề, mỏi, nhức đầu, đau vùng mắt cá ngoài.

Châm: 5/10-1 thốn. cứu điều ngải 5-10 phút.

29. Côn lôn: (hình 18e)

Huyết kinh (ngũ du huyết).

Vị trí: chỗ trung ngay sau ngang lồi mắt cá ngoài 1/2 thốn.

Chữa: nhức đầu, đau vùng gáy, hoa mắt, chảy máu cam, đau cổ chân, co giật, khó đẻ.

Châm: 5/10 thốn. Cứu điều ngải; 5-10 phút.

Chú thích: phụ nữ chửa không châm huyết này.

30. Kinh môn: (hình 18e)

Huyết khích.

Vị trí: huyết ở sau lồi củ của xương đốt bàn chân 5.

Chữa: động kinh, nhức đầu, đau gáy, đau khớp cổ chân, co giật trẻ em.

Châm: 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.

31. Kinh cốt: (hình 18e)

Huyết nguyên.

Vị trí: huyết ở trên lồi củ của xương đốt bàn chân 5 phía ngoài bàn chân.

Chữa: động kinh, nhức đầu, đau gáy, đau lưng, đau vùng gót.

Châm: 3/10-5/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút.

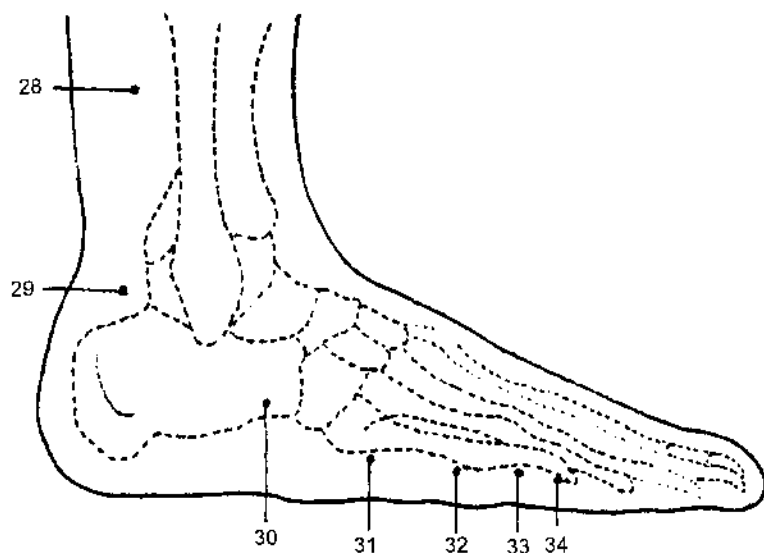
32. Thúc cốt: (hình 18e)

Huyết du (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ trung đầu dưới xương đốt bàn chân 5 phía ngoài bàn chân.

Chữa: như huyết Kinh cốt.

Châm: 3/10-5/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút.



Hình 18e.

28. Phụ dương; 29. Côn lôn
 30. Kim môn; 31. Kinh cốt
 32. Thúc cốt; 33. Thông cốt
 34. Chí âm

33. Thông cốt: (hình 18e)

Huyệt huỳnh (ngũ du huyết).

Vị trí: chỗ trũng đầu dưới trên đốt 1 ngón 5.

Chữa: nhức đầu, gáy cứng, động kinh, chảy máu cam.

Châm: 2/10 thốn. Cứu điều ngải; 3-5 phút.

34. Chí âm: (hình 183)

Huyệt tĩnh (ngũ du huyết).

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng chân 5.

Chữa: nhức đầu, ngạt mũi, chảy máu cam, đau mắt, rau thai không xuống, khó đẻ.

Châm: 1/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút. Cứu môi ngải 3 - 5 môi.

KINH TỨC THIẾU ÂM THẬN

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 19a)

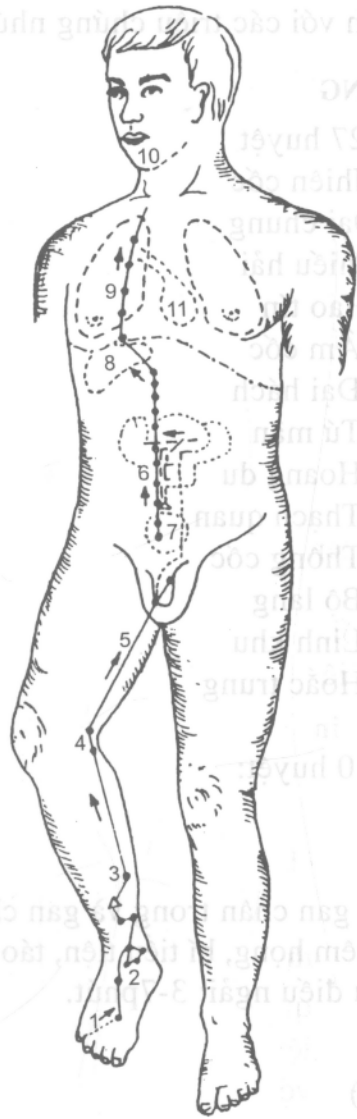
1. Bắt đầu từ phía trong ngón út đi vào lòng bàn chân (Dũng tuyến)
2. Đi ra dưới xương sên (Nhiên cốt)
3. Chạy vào gót chân, lên phía trong trái cẳng chân.
4. Lên phía sau trong đùi
5. Ra mép khoeo trong
6. Qua cột sống vào thận
7. Lạc với bàng quang
8. Một nhánh từ thận thẳng lên gan
9. Qua cơ hoành lên phổi
10. Dọc theo cổ họng, kẻ cuối lưỡi
11. Một nhánh từ phổi đi ra liên lạc với tâm, dồn vào ngực

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Cẳng: L4
2. Đùi : L4 - L3 - L2
3. Bụng: L2 - L1 - D12 - D10 - D9
4. Ngực: D8 - D3

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Thận và bàng quang có liên quan biểu lý tạng phủ và trên đường kinh
2. Thận chủ về sinh dục, tiểu niệu vì qua các tiết đoạn từ L4 - L1
3. Thận có liên quan mật thiết với can, các triệu chứng bệnh của thận và can hay đi đôi với nhau; phương pháp chữa bệnh hay phối hợp với nhau.
4. Các huyết trên đường kinh ở các vị trí cơ thể và tiết đoạn thần kinh được sử dụng để chữa bệnh tại chỗ như:
 - Ngực: D8 - D3 chữa bệnh hô hấp và tim mạch
 - Bụng: D9 - D12 chữa bệnh về tiêu hoá
 - Chân: L2 - L4 chữa bệnh về sinh dục tiết niệu



Hình 19a. Kinh túc thiếu âm thận

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của đường kinh

- Đau các khớp gối, cổ chân, bàn chân
- Con đau vùng thượng vị, hạ vị thuộc hệ tiêu hoá và sinh dục tiết niệu, táo, ỉa chảy...

2.2. Toàn thân

- Bệnh thuộc hệ sinh dục tiết niệu: rong kinh, rong huyết, thống kinh, viêm bàng quang, bí đái, di tinh...

- Bệnh thuộc bộ máy hô hấp: hen, suyễn, viêm phế quản mạn (vì thận chủ về nạp khí).

- Bệnh suy nhược thần kinh với các triệu chứng nhức đầu, mất ngủ.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DỪNG

Kinh túc thiếu âm thận có 27 huyết

- | | |
|-----------------|----------------|
| 1. Dũng tuyền | 2. Nhiên cốt |
| 3. Thái khê | 4. Đại chung |
| 5. Thuỷ tuyền | 6. Chiếu hải |
| 7. Phục lưu | 8. Giao tín |
| 9. Trúc tân | 10. Âm cốt |
| 11. Hoàn cốt | 12. Đại hách |
| 13. Khí huyết | 14. Tứ mẫn |
| 15. Trung chử | 16. Hoang du |
| 17. Thương khúc | 18. Thạch quan |
| 19. Âm đô | 20. Thông cốt |
| 21. U môn | 22. Bộ lang |
| 23. Thần phong | 24. Linh khu |
| 25. Thần tàng | 26. Hoắc trung |
| 27. Du phủ | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 10 huyết:

1. Dũng tuyền: (hình 19b)

Huyết tĩnh (ngũ du huyết).

Vị trí: lõm giữa hai khối cơ gan chân trong và gan chân ngoài.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, viêm họng, bí tiểu tiện, táo bón, trẻ em co giật.

Châm: 3/10 -5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7phút.

2. Nhiên cốt: (hình 19c)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ lõm phía dưới trước xương sên

Chữa: kinh nguyệt không đều, di tinh, ho ra máu, ỉa chảy, đau cổ chân, co giật trẻ em.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút.

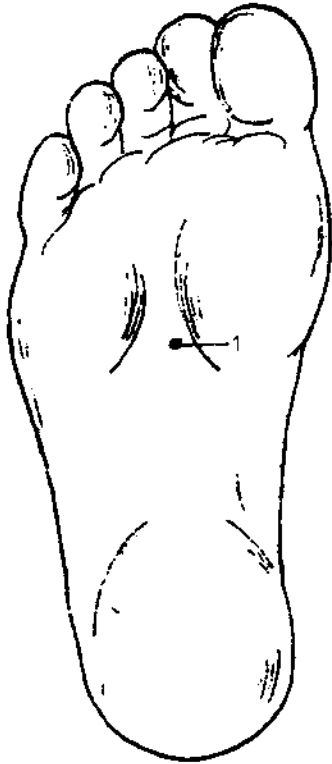
3. Thái khê: (hình 19c, hình 19d)

Huyết nguyên, huyết du (ngũ du huyết)

Vị trí: từ gờ cao mắt cá trong xương chầy, đo ngang ra sau 1/2 thốn (tương ứng với huyết Côn lôn bên ngoài).

Chữa: đau họng, đau răng, ù tai, ho ra máu, hen suyễn, kinh nguyệt không đều, mất ngủ, di tinh, liệt dương, đau lưng.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.



Hình 19b
1. Dũng tuyến

4. Đại chung: (hình 19c)

Huyết lạc đối với kinh bàng quang.

Vị trí: thẳng dưới huyết Thái khê 1 thốn là huyết Thuỷ tuyền, từ giữa đường này do ra ngoài 4/10 thốn là huyết trên xương gót.

Chữa: ho ra máu, hen, đau bụng, đau gót chân.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

5. Thuỷ tuyền: (hình 19c)

Huyết khích

Vị trí: dưới huyết Thái khê 1 thốn.

Chữa: kinh nguyệt không đều, thống kinh, bí đái, hoa mắt.

Châm: 4/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút.

6. Phục lưu: (hình 19d)

Huyết kinh (Ngũ du huyết).

Vị trí: thẳng trên huyết Thái khê 2 thốn.

Chữa: ỉa chảy, liệt chi dưới, ra mồ hôi trộm, bí tiểu tiện, phù sốt cao không ra mồ hôi.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

7. Âm cốt (hình 19d)

Huyết hợp.

Vị trí: ngay nếp khoeo, bên trong cơ bán gân.

Chữa: liệt dương, đái ra máu, động kinh, đau khớp gối.

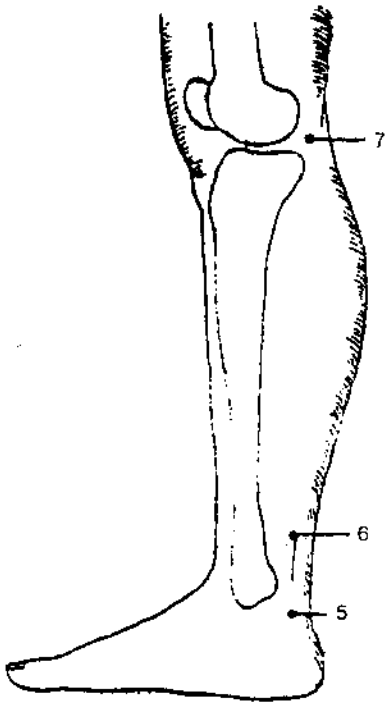
Châm: 5/10 - 8/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 - 7 phút

8. Hoang du: (hình 19d)

Vị trí: cách ngang giữa rốn 5/10 thốn.

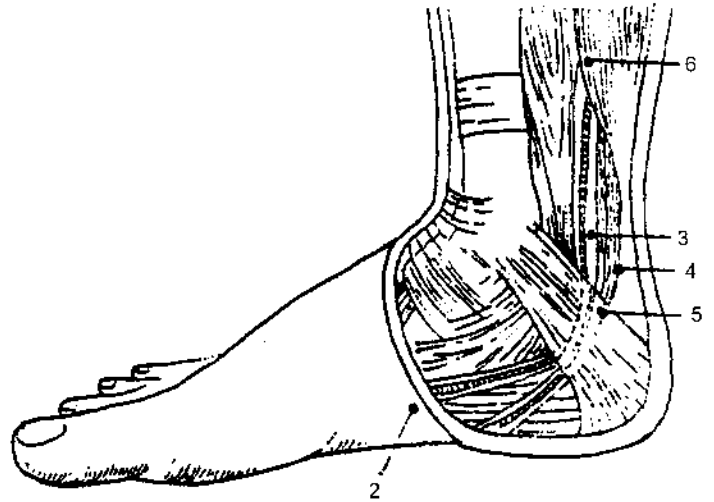
Chữa: đau bụng, nôn mửa, táo, ỉa chảy, đầy bụng.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 5-7 phút.



Hình 19d.

3. Thái khê
6. Phục lưu; 7. Âm cốt



Hình 19c.

2. Nhiên cốt; 3. Thái khê; 4. Đại chung
5. Thủy tuyến; 6. Phục lưu

9. U môn: (hình 19d)

Vị trí: cách ngang huyết Cự khuyết 1/2 thốn trên huyết Hoang du 6 thốn

Chữa: đau bụng, nôn, ỉa chảy

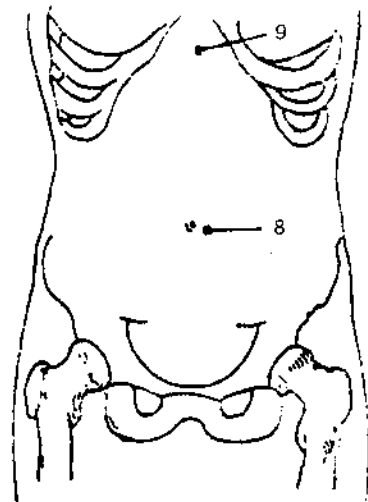
Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải; 3-7 phút.

10. Du phủ

Vị trí: giữa xương ức đo ra 2 thốn, huyết ở bờ dưới xương đòn.

Chữa: hen suyễn, khó thở, tức ngực, nôn mửa.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải; 3-5 phút.



Hình 19d.

8. Hoang du
9. U môn

KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 20a)

1. Bắt đầu từ trong ngực thuộc tâm bào lạc đi xuống qua cơ hoành.

2. Xuống bụng liên lạc qua 3 tầng thượng, trung, hạ tiêu.

3. Một nhánh từ ngực chạy ra sườn qua hõm nách, dọc bờ trong cánh tay đi giữa 2 kinh tâm, phế.

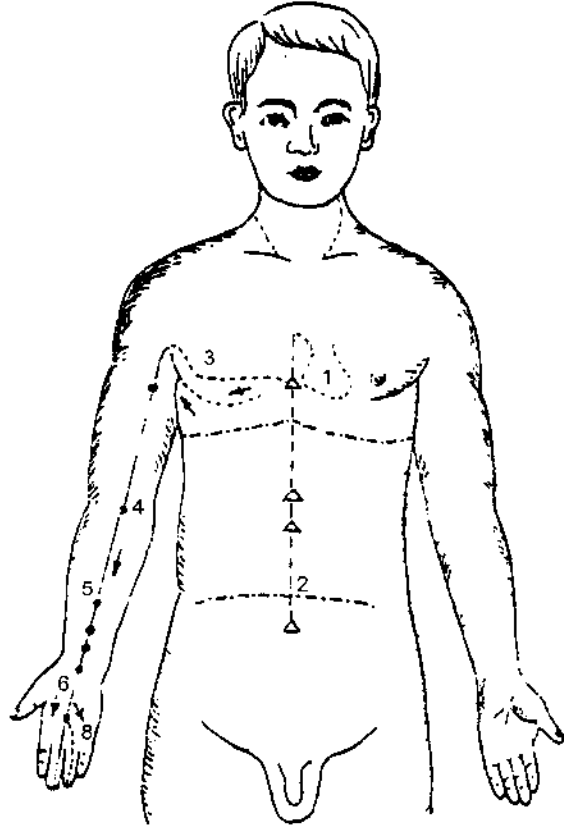
4. Vào khuỷu tay.

5. Chạy giữa 2 cơ gan tay ở cẳng tay.

6. Vào giữa bàn tay.

7. Dọc theo giữa ngón tay giữa đến đầu ngón (Trung xung).

8. Một nhánh từ huyết Lao cung ở gan bàn tay đi dọc theo ngón tay nhẫn tới đầu ngón tiếp hợp với kinh thủ thiếu dương tam tiêu.



Hình 20a

Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Ngực: D3-D4-D2-C4.

2. Cánh tay: C7.

3. Cẳng tay: C7.

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tâm bào lạc và tam tiêu có liên quan biểu lý về tạng phủ và trên đường kinh.

2. Tâm bào lạc và tâm có liên quan chặt chẽ ở nơi bắt đầu xuất phát của đường kinh; trên lâm sàng triệu chứng bệnh hay cùng xuất hiện và hay được phối hợp để chữa bệnh.

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của đường kinh

– Đau thần kinh liên sườn, đám rối thần kinh cánh tay nhất là thần kinh giữa.

– Đau các khớp khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.

2.2. Toàn thân

– Chữa rối loạn chức phận thần kinh tim.

– Chữa mất ngủ, nôn mửa, sốt cao.

– Chữa đau nội tạng, nhất là đau dạ dày.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc có 9 huyết:

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. Thiên trì | 2. Thiên tuyền |
| 3. Khúc trạch | 4. Khích môn |
| 5. Giản sử | 6. Nội quan |
| 7. Đại lăng | 8. Lao cung |
| 9. Trung xung | |

Tài liệu này chỉ giới thiệu có 8 huyết.

1. Thiên trì

Vị trí: ngang phía ngoài núm vú 1 thốn, ngang liên sườn 4.

Chữa: đau thần kinh liên sườn, tức ngực, đau vùng hõm nách

Châm: 2/10 thốn (không châm sâu), cứu điều ngải 3-5 phút.

2. Khúc trạch: (hình 20b)

Huyết hợp.

Vị trí: ở rãnh nhị đầu trong trên lằn khuỷu tay, phía trong gân cơ nhị đầu.

Chữa: cơn đau dạ dày, nôn mửa, đau vùng tim, đau khuỷu tay, đau dây thần kinh giữa.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút, có thể dùng kim tam lăng châm nặn máu.

3. Khích môn: (hình 20b)

Huyết kích.

Vị trí: từ cổ tay đo lên 5 thốn trên con đường từ Đại lăng đến Khúc trạch.

Chữa: đau vùng tim, ho ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

4. Giản sử: (hình 20b)

Huyệt kinh (ngũ du huyết).

Vị trí: từ cổ tay đo lên 3 thốn trên con đường từ Đại lăng đến Khúc trạch.

Chữa: đau vùng tim, hồi hộp, đau dạ dày, nôn, sốt rét, diên công, đau vai cánh tay.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

5. Nội quan: (hình 20b)

Huyệt lạc đối với kinh tam tiêu

Vị trí: từ lằn chỉ cổ tay đo lên 2 thốn giữa 2 cơ gan tay lớn và gan tay bé.

Chữa: đau vùng trước tim, khó thở, nôn, sốt cao, cơn đau dạ dày, mất ngủ.

Châm: 5/10 thốn. cứu điều ngải 3-7 phút

6. Đại lăng (hình 10b)

Huyệt nguyên

Huyệt du (ngũ du huyết)

Vị trí: trên lằn chỉ cổ tay giữa 2 cơ gan tay lớn và gan tay bé.

Chữa: như huyệt Nội quan

Châm: 3/10 thốn

7. Lao cung (hình 20b)

Huyệt huỳnh (ngũ du huyết)

Vị trí: co ngón giữa vào lòng bàn tay, đầu ngón là huyệt, huyệt ở kẽ xương bàn tay 2 - 3 ngang đầu dưới lồi xương đối bàn tay 3.

Chữa: diên công, co giật, nôn, khát nước, hôi miệng.

Châm: 3/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-7 phút.

8. Trung xung (hình 20b)

Huyệt tỉnh (ngũ du huyết).

Vị trí: ngay giữa đầu ngón tay giữa, cách móng tay 2mm về phía mu tay.

Chữa: đau vùng tim, vật vã, hôn mê, nói ngọng, sốt cao, say nắng, trẻ em co giật.



Hình 20b.

2. Khúc trạch 3. Khích môn

4. Giản sử 5. Nội quan

6. Đại lăng 7. Lao cung

8. Trung xung

Châm: 1/10 thốn. Dùng kim tam lăng châm nặn máu. Cứu điều ngải: 2-5 phút.

KINH THỦ THIỂU ĐƯƠNG TAM TIÊU

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (Hình 21a)

1. Bắt đầu từ phía ngoài đầu ngón tay 4 (Quan xung) lên kẽ xương bàn tay 4 và 5 (lấy theo quy ước y học cổ truyền)
2. Dọc theo mu tay đến cổ tay.
3. Lên khoảng giữa 2 xương cẳng tay ở khu cẳng tay sau
4. Qua khuỷu tay
5. Lên khu cánh tay sau qua mặt giữa cơ tam đầu đi lên vai.
6. Qua cơ thang vùng trên bả, chạy lên cơ, đi lên theo cơ ức đòn chũm lên xương chũm.
7. Vòng quang tai, đến chỗ trung ngang trước nhĩ bình (nấp tai), tận cùng ở phía ngoài lông mày (Ty trúc không).
8. Từ hõm vai có 1 nhánh đi vào ngực, lạc với tâm bào lạc, qua cơ hoành đến bụng (qua thượng, trung, hạ tiêu).

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Bàn tay: C8
2. Cổ tay, cẳng tay, cánh tay C7 (có tài liệu ghi C8)
3. Vai C4
4. Cổ C3
5. Tai C2

1.3. Vai nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Tam tiêu và tâm bào lạc có liên quan biểu lý trên đường đi của kinh và vùng ở tiết đoạn C7.
2. Kinh tam tiêu và kinh đờm thuộc kinh thiếu dương cùng đi ở 1/2 bên cơ thể nên các bệnh thuộc 1/2 bên người (chữa nhức đầu 1/2 bên, đau vai gáy, đau vùng tai.v.v...)

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tai chỗ theo đường đi của đường kinh

- Liệt dây VII, đau răng.
- Đau các khớp vai, khuỷu tay, cổ tay, bàn tay.
- Đau vai gáy, liệt chi trên.

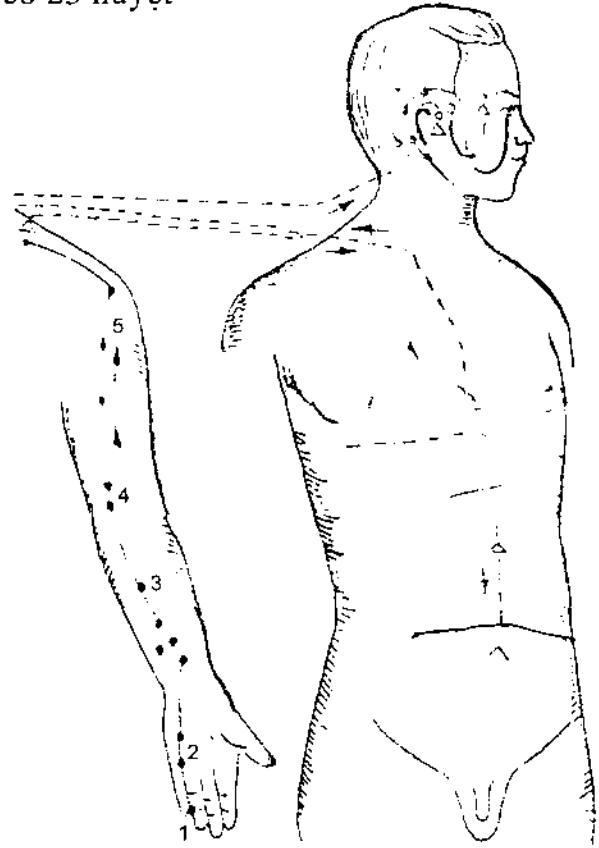
2.2. Toàn thân

- Chữa nhức 1/2 bên đầu, tai ù, điếc.
- Chữa cảm mạo, hạ sốt.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Kinh thủ thiếu dương tam tiêu có 23 huyết

1. Quan xung
2. Dịch môn
3. Trung chữ
4. Dương trì
5. Ngoại quan
6. Chi câu
7. Hội tông
8. Tam dương lạc
9. Tứ độc
10. Thiên tỉnh
11. Thanh lãnh uyên
12. Tiêu lạc
13. Nhu hội
14. Kiên liêu
15. Thiên liêu
16. Thiếu dũ
17. Ế phong
18. Khế mạch
19. Lư túc
20. Giác tôn
21. Nhĩ môn
22. Hoà liêu
23. Ty trúc không



Hình 21a

Kinh thủ thiếu dương tam tiêu

Tài liệu này chỉ giới thiệu có 11 huyết

1. Quan xung (hình 21b)

Huyết tỉnh (ngũ du huyết).

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng tay 4 (lấy theo quy ước YHCT).

Chữa: nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, đau lưng, cứng lưỡi, sốt cao, vật vã.

Châm: 1/10 thốn, cứu điều ngải: 2-5 mỗi.

2. Dịch môn (hình 21b)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết).

Vị trí: phía ngoài đầu trên chân đốt 1 ngón 4 (lấy theo quy ước YHCT).

Chữa: nhức đầu, đau cẳng tay, viêm màng tiếp hợp, ù tai, sốt rét.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-5 phút.

3. Trung chũ (hình 21b)

Huyệt du (ngũ du huyết)

Vị trí: kẻ ngón 4 và ngón 5 lên 1 thốn về phía mu tay, từ Dịch môn đo lên 1 thốn là huyết.

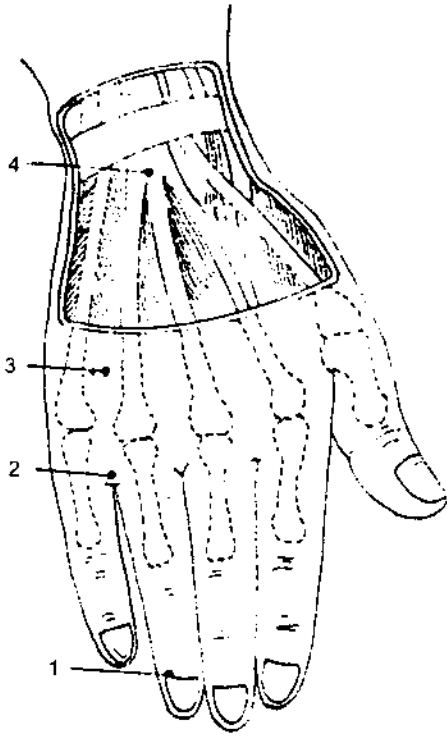
Nắm bàn tay, huyết ở chỗ trũng giữa lồi của đầu dưới 2 xương đốt bàn tay 4 và 5.

Chữa: đau cổ tay, ù tai, điếc, nhức đầu, viêm họng, sốt cao.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

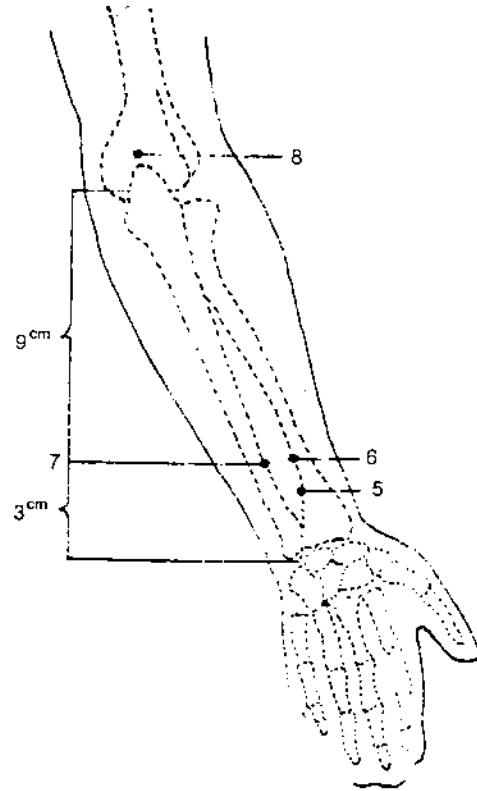
4. Dương trì (hình 21b)

Huyệt nguyên.



Hình 21b

1. Quan xung; 2. Dịch môn
3. Trung chũ; 4. Dương trì



Hình 21c

5. Ngoại quan; 6. Chi câu
7. Hội tông; 8. Thiên tinh

Vị trí: chỗ trũng ở nếp lằn mu cổ tay, phía ngoài gân cơ duỗi chung (phía ngón cái và lấy theo quy ước y học cổ truyền).

Chữa: tai ù, tai điếc, đau cổ cánh tay, sốt rét, họng khô, miệng khô.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

5. Ngoại quan (hình 21c)

Huyệt lạc đối với kinh tâm bào lạc

Vị trí: từ cổ tay đo lên 2 thốn, đối xứng với huyệt Nội quan bên trong.

Chữa: sốt cao, nhức đầu, tai ù, tai điếc, viêm tuyến mang tai, đau cánh tay, cổ tay.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

6. Chi câu (hình 21c)

Huyệt kinh (ngũ du huyệt)

Vị trí: từ cổ tay đo lên 3 thốn, trên Ngoại quan 1 thốn

Chữa: tai ù, tai điếc, đau ngực, sườn, nôn táo, sốt cao.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

7. Hội tông (hình 21c)

Huyệt khích

Vị trí: từ cổ tay đo lên 3 thốn là huyệt Chi câu, từ đó đo ra ngoài 1 khoát ngón tay là huyệt

Chữa: tai ù, đau cánh tay, động kinh.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút.

8. Thiên tinh (hình 21c)

Huyệt hợp (ngũ du huyệt)

Vị trí: phía trên mỏm khuỷu xương trụ, giữ gân cơ tam đầu cánh tay.

Chữa: nhức đầu, đau lưng, đau vai gáy, đau cánh tay, lao hạch.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

9. Ấp phong (hình 21d)

Vị trí: chỗ trũng giữa xương chũm và ngành lên xương hàm dưới. Ấn dái tai xuống chỗ trũng, đầu dái tai là huyệt.

Chữa: ù tai, điếc, liệt dây VII, lao hạch, viêm tuyến mang tai.

Châm: 5/10 - 1 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

10. Nhĩ môn (hình 21d)

Vị trí: chỗ trũng ngang trước trên nắp tai (nhĩ bình)

Chữa: ù tai, điếc, liệt dây VII, viêm lợi, đau răng

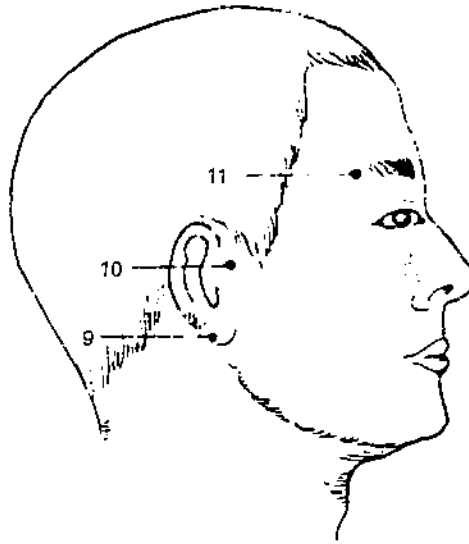
Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

11. Ty trúc không (hình 21d)

Vị trí: tận cùng phía ngoài đuôi lông mày (chỗ trũng).

Chữa: nhức đầu, viêm màng tiếp hợp, lẹo, liệt dây VII, đau răng, động kinh, chóng mặt.

Châm: 3/10 thốn.



Hình 21d

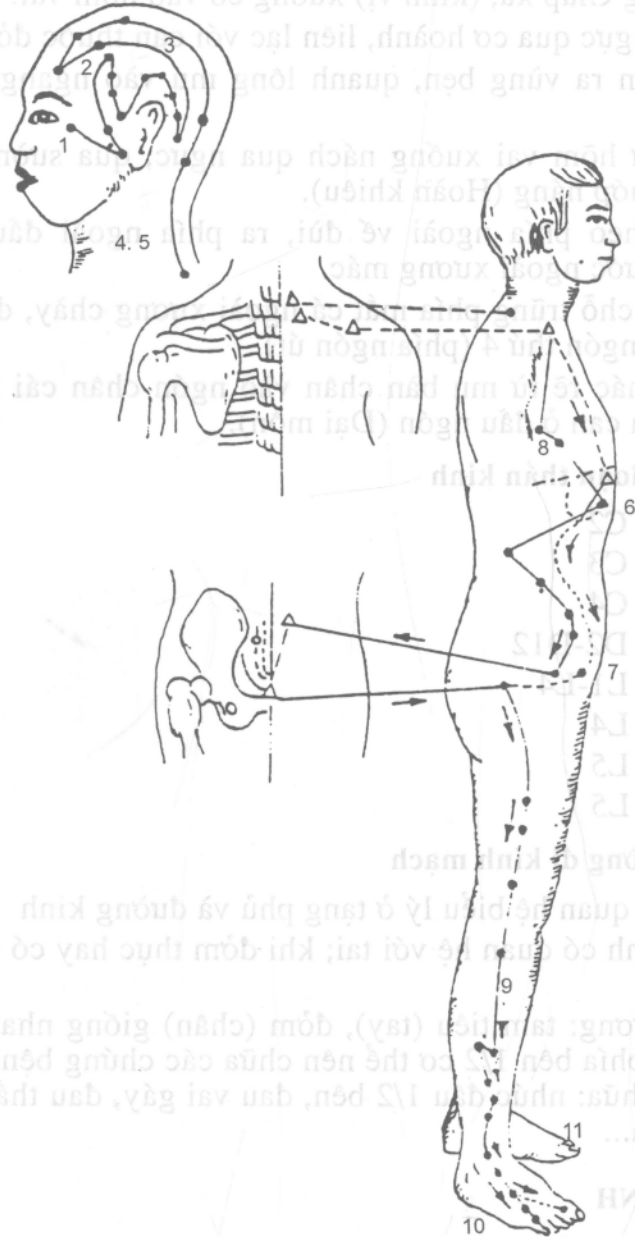
9. É phong; 10. Nhĩ môn

11. Ty trúc không

KINH TỨC THIẾU DƯƠNG ĐỒM

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

1.1. Đường đi (hình 22a)



Hình 22a.

Kinh túc thiếu dương đờm

1. Bắt đầu từ phía ngoài con mắt (Đồng tử liêu).
2. Lên góc phía trên xương trán (Hàm yển)
3. Xuống sau tai (Hoàn cốt), vòng lên trán, phía trên ổ mắt (Dương bạch) lại ra sau gáy (Phong trì) đi xuống vai dọc theo cơ thang ở khoảng hõm vai trên sống.
4. Một nhánh từ tai vào trong tai, đi qua phía trước tai ngoài con mắt.
5. Nhánh này xuống huyết Đại nghinh (hợp với kinh túc dương minh vị), hợp với thủ thiếu dương tam tiêu ở khung ổ mắt (Ty trúc không), xuống Giáp xa, (kinh vị) xuống cổ vào hõm vai.
6. Chạy xuống ngực qua cơ hoành, liên lạc với can thuộc đờm.
7. Dọc theo sườn ra vùng bẹn, quanh lông mu vào ngang khớp háng (Hoàn khiêu).
8. Một nhánh từ hõm vai xuống nách qua ngực, qua sườn cụt xuống hợp nhau ở khớp háng (Hoàn khiêu).
9. Xuống dọc theo phía ngoài vế đùi, ra phía ngoài đầu gối, chạy xuống phía trước ngoài xương mác.
10. Thẳng xuống chỗ trung phía mắt cá ngoài xương chày, dọc theo mu bàn chân vào ngón thứ 4 (phía ngón út).
11. Một nhánh khác rẽ từ mu bàn chân vào ngón chân cái liên lạc với kinh quyết âm can ở đầu ngón (Đại môn).

1.2. Liên quan tới tiết đoạn thần kinh

- | | |
|---------------|--------|
| 1. Đầu: | C2 |
| 2. Cổ: | C3 |
| 3. Vai: | C4 |
| 4. Ngực: | D2-D12 |
| 5. Mông: | L1-L4 |
| 6. Đùi: | L4 |
| 7. Cẳng chân: | L5 |
| 8. Mu chân: | L5 |

1.3. Vài nhận xét về đường đi kinh mạch

1. Đờm và can có quan hệ biểu lý ở tạng phủ và đường kinh
2. Bệnh ở đờm kinh có quan hệ với tai; khi đờm thực hay có triệu chứng ù tai đột ngột.

Hai kinh thiếu dương: tam tiêu (tay), đờm (chân) giống nhau về đường đi ở tay, chân; cùng ở phía bên 1/2 cơ thể nên chữa các chứng bệnh thuộc 1/2 người, như kinh đờm chữa: nhức đầu 1/2 bên, đau vai gáy, đau thần kinh liên sườn, đau thần kinh tọa...

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của đường kinh

- Đau khớp háng, đầu gối, cổ chân.

- Đau vai gáy, đau thần kinh liên sườn, đau dây thần kinh toạ, liệt dây VII.
- Nhức 1/2 bên đầu, ù tai

2.2. Toàn thân

- Sốt rét, sốt cao có nôn mửa, miệng đắng.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DỪNG

Kinh túc thiếu dương đờm có 44 huyết

- | | |
|-----------------|----------------------|
| 1. Đồng tử liêu | 10. Phù bạch |
| 2. Thính hội | 11. Khiếu âm |
| 3. Thượng quan | 12. Hoàn cốt |
| 4. Hàm yển | 13. Bản thần |
| 5. Huyền lư | 14. Dương bạch |
| 6. Huyền li | 15. Lâm khắp (đầu) |
| 7. Khúc tân | 16. Mục song |
| 8. Xuất cốc | 17. Chính doanh |
| 9. Thiên xung | 18. Thừa linh |
| 19. Não không | 32. Trung độc |
| 20. Phong trì | 33. Dương quan |
| 21. Kiên tỉnh | 34. Dương lăng tuyền |
| 22. Uyển dịch | 35. Dương giao |
| 23. Triếp cân | 36. Ngoại khâu |
| 24. Nhật nguyệt | 37. Quang minh |
| 25. Kinh môn | 38. Dương phụ |
| 26. Đới mạch | 39. Huyền chung |
| 27. Ngũ khu | 40. Khâu khư |
| 28. Duy đạo | 41. Túc lâm khắp |
| 29. Cự liêu | 42. Địa ngũ hội |
| 30. Hoàn khiêu | 43. Hiệp khe |
| 31. Phong thị | 44. Túc khiếu âm |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 18 huyết:

1. Đồng tử liêu (hình 22h)

Vị trí: cách khoé mắt ngoài 1/2 thốn, tương ứng với mòm ở mắt ngoài.

Chữa: viêm màng tiếp hợp, lệ, chấp, nhức đầu, liệt dây VII.

Châm: 2/10 thốn không cứu.

2. Thính hội (hình 22b)

Vị trí: chỗ trũng ngang trước trên nắp tai (nhĩ bình).

Chữa: ù tai, điếc, đau lợi, viêm tuyến mang tai, liệt dây VII.

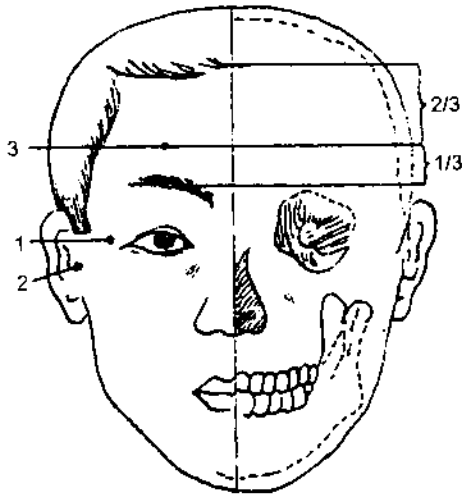
Châm: 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3 mỗi.

3. Dương bạch (hình 22b)

Vị trí: thẳng con đường từ đồng tử lên trên giữa lông mày đo lên 1 thốn.

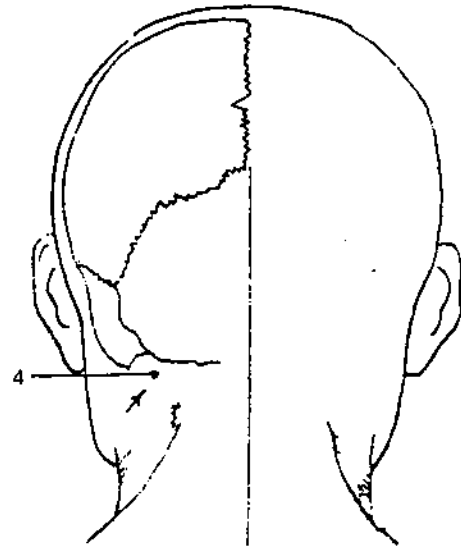
Chữa: Hoa mắt, viêm màng tiếp hợp, chấp, lệ, liệt dây VII, nhức đầu

Châm: 3/10 - 5/10 thốn (ngiêng kim), cứu điều ngải 3-5 phút.



Hình 22b.

1. Đồng tử liêu; 2. Thính hội; 3. Dương bạch



Hình 22c.

4. Phong trĩ

4. Phong trĩ (hình 22c)

Vị trí: từ xương chẩm C1 (Phong phủ) đo ra ngoài 2 thốn là huyết, huyết ở chỗ trũng phía ngoài cơ thang, phía trong cơ ức đòn chũm.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, đau vai gáy, viêm màng tiếp hợp, sốt cao, cảm mạo.

Châm: 5/10 - 8/10 thốn (mũi kim hướng về phía nhãn cầu bên đối diện), cứu điều ngải 3-7 phút.

5. Kiên tĩnh (hình 22d)

Vị trí: huyết ở giữa con đường từ C7 - D1 đến mỏm cùng vai đòn (từ huyết Đại chùy đến huyết Kiên ngưng) trên cơ thang.

Chữa: đau vai gáy, đau lưng, đau cánh tay, viêm tuyến vú, lao hạch, khó đẻ.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút.

6. Nhật nguyệt (hình 22đ)

Huyết mộ của đờm

Vị trí: huyết ở liên sườn 7 thẳng đường núm vú (dưới huyết Kỳ môn 1,5 thốn)

Chữa: đau mạng sườn, ợ chua, hoàng đản, nấc.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 5-7phút.

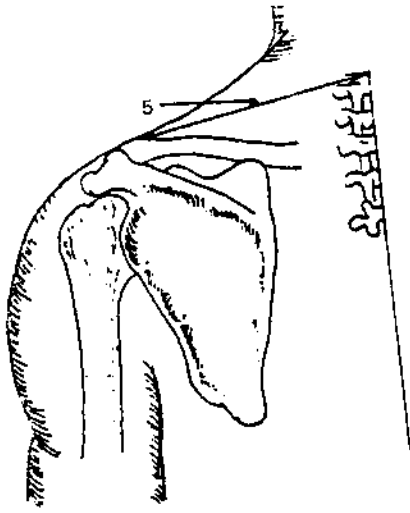
7. Kinh môn (hình 22đ)

Huyết mộ của thận

Vị trí: huyết ở đầu chót xương sườn cột 12 (phía sau lưng, nằm sấp lấy huyết).

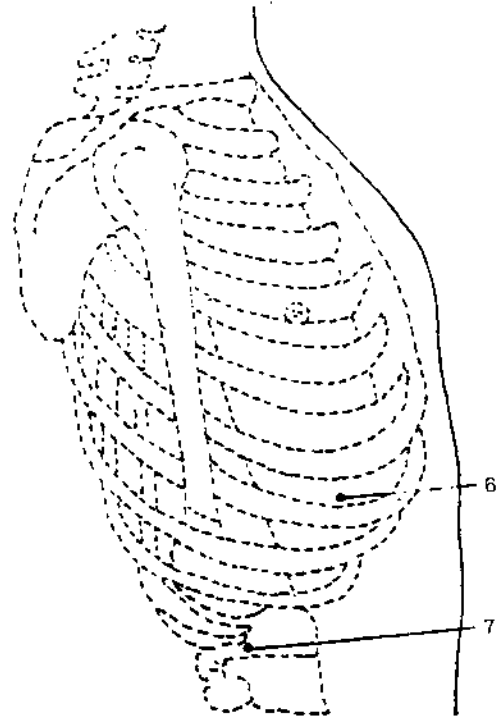
Chữa: sôi bụng, ỉa chảy, đau lưng, sườn, đầy bụng.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7phút



Hình 22d.

5. Kiên tỉnh



Hình 22d.

6. Nhật nguyệt; 7. Kinh môn

8. Hoàn khiêu (hình 22e)

Nơi gặp nhau của 2 kinh bàng quang và đờm

Vị trí: người bệnh nằm nghiêng, huyết ở chỗ lõm phía trên mấu chuyển lớn xương đùi, trên cơ mông to.

Chữa: đau lưng, đau thân kinh toạ, liệt 1/2 người, đau khớp háng.

Châm: 1,5 - 2,5 thốn, cứu điều ngải: 5-10 phút.

9. Dương lăng tuyền (hình 22f)

Huyết hội của cân

Huyết hợp (ngũ du huyết)

Vị trí: chỗ trũng giữa đầu xương mác và xương chày.

Chữa: đau thần kinh tọa, liệt chi dưới, đau khớp gối, đau liên sườn, nôn mửa, đau vai gáy, nhức đầu 1/2 bên, trẻ em co giật.

Châm: 8/10 - 1,2 thốn. Cứu điều ngải 5-7 phút.

10. Dương giao (hình 22f)

Vị trí: từ lồi mắt cá lồi xương chày đo lên 7 thốn, trên đường từ Dương lăng tuyền đến mắt cá ngoài.

Chữa: ngực sườn đầy tức, đau khớp gối.

Châm: 5/10-8/10 thốn. Cứu điều ngải; 3-5 phút.

11. Ngoại khâu (hình 22f)

Huyệt kích.

Vị trí: từ huyệt Dương giao đo ra sau ngoài một khoát ngón tay.

Chữa: đau vai gáy, đau ngực sườn, đau thần kinh tọa.

Châm: 5/10-8/10 thốn. cứu điều ngải 3-5 phút.

12. Quang minh (hình 22f)

Huyệt lạc đối với kinh can.

Vị trí: từ lồi mắt cá ngoài đo lên 5 thốn, trên đường từ huyệt Dương lăng tuyền đến huyệt mắt cá ngoài.

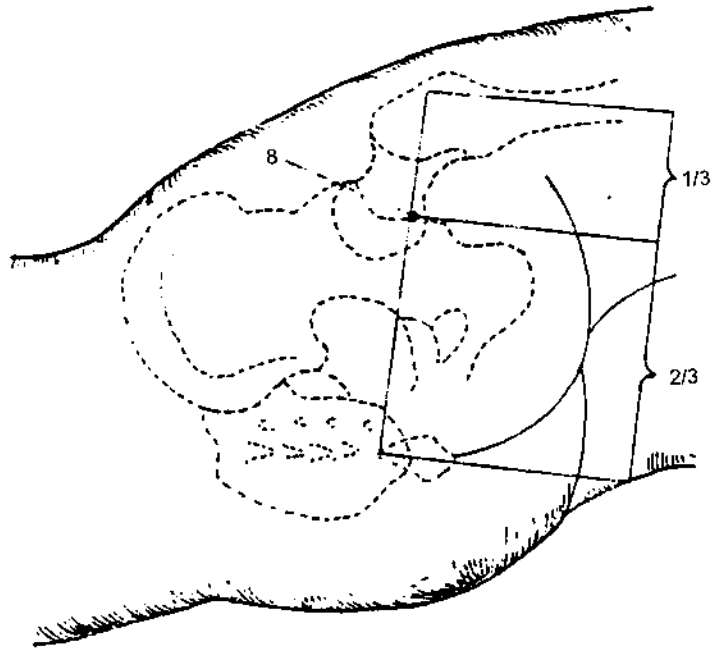
Chữa: đau khớp gối, viêm màng tiếp hợp, trẻ con khóc đêm (dạ đê), viêm tuyến vú, ứ sữa.

Châm: 7/10-9/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.

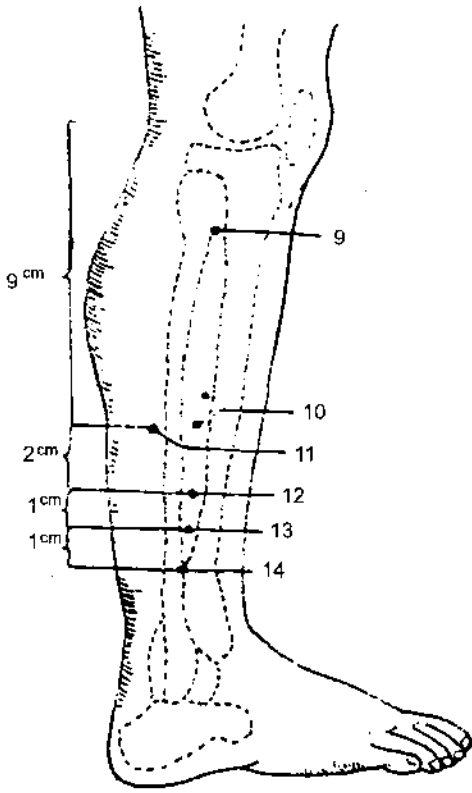
13. Dương phụ:

Huyệt kinh (ngũ du huyệt).

Vị trí: từ lồi mắt cá ngoài đo lên 4 thốn, trên đường từ mắt cá ngoài đến huyệt Dương lăng tuyền.



Hình 22e. 8. Hoàn khiêu



Hình 22f.

9. Dương lăng tuyền; 10. Dương giao
11. Ngoại khâu; 12. Quang minh
13. Dương phụ; 14. Huyền chung

Chữa: viêm màng tiếp hợp, hoa mắt, lao hạch, đau ngực sườn, viêm tuyến vú, sốt rét.

Châm: 3/10-5/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút.

17. Hiệp Khê (hình 22g)

Huyết huỳnh.

Vị trí: kẽ ngón 4 và ngón 5 đo lên 1/2 thốn.

Chữa: nhức đầu, hoa mắt, tai ù, đau mạng sườn, sốt.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn.

Chữa: đau 1/2 đầu, đau vai gáy, đau thần kinh tọa, đau liên sườn, sốt rét, lao hạch.

Châm: 7/10-9/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 phút; cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

14. Huyền chung hay Tuyệt cốt (hình 22f)

Huyết hội của tuý.

Vị trí: từ lồi mắt cá ngoài đo lên 3 thốn trên đường từ huyết Dương lăng tuyền đến mắt cá ngoài.

Chữa: liệt 1/2 người, đau vai gáy, ngực bụng đầy tức, đau mạng sườn, đau đầu gối.

Châm: 4/10-5/10 thốn. Cứu mỗi ngải 3-5 mỗi; Cứu điều ngải 3-7 phút.

15. Khâu khư (hình 22g)

Huyết nguyên.

Vị trí: chỗ lõm phía ngoài cổ chân, phía trong mắt cá ngoài xương chày.

Chữa: đau gáy, đau ngực sườn, đau thần kinh tọa, đau mắt cá ngoài, sốt rét.

Châm: 3/10-5/10 thốn. cứu điều ngải:3-5 phút.

16. Túc lâm khấp (hình 22g)

Huyết du.

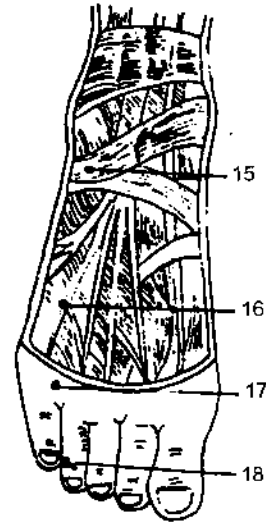
Vị trí: từ kẽ ngón 4-5 đo lên 2 thốn.

8. Túc khiếu âm (hình 22g)

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng chân 4.

Chữa: nhức 1/2 đầu, đau mắt, ù tai, đau thần kinh liên sườn, sốt cao.

Châm: 1/10 thốn. Cứu điều ngải 2-3 phút.



Hình 22g.

15. Khâu khu; 16. Túc lâm khớp;
17. Hiệp khe; 18. Túc khiếu âm

KINH TÚC QUYẾT ÂM CAN

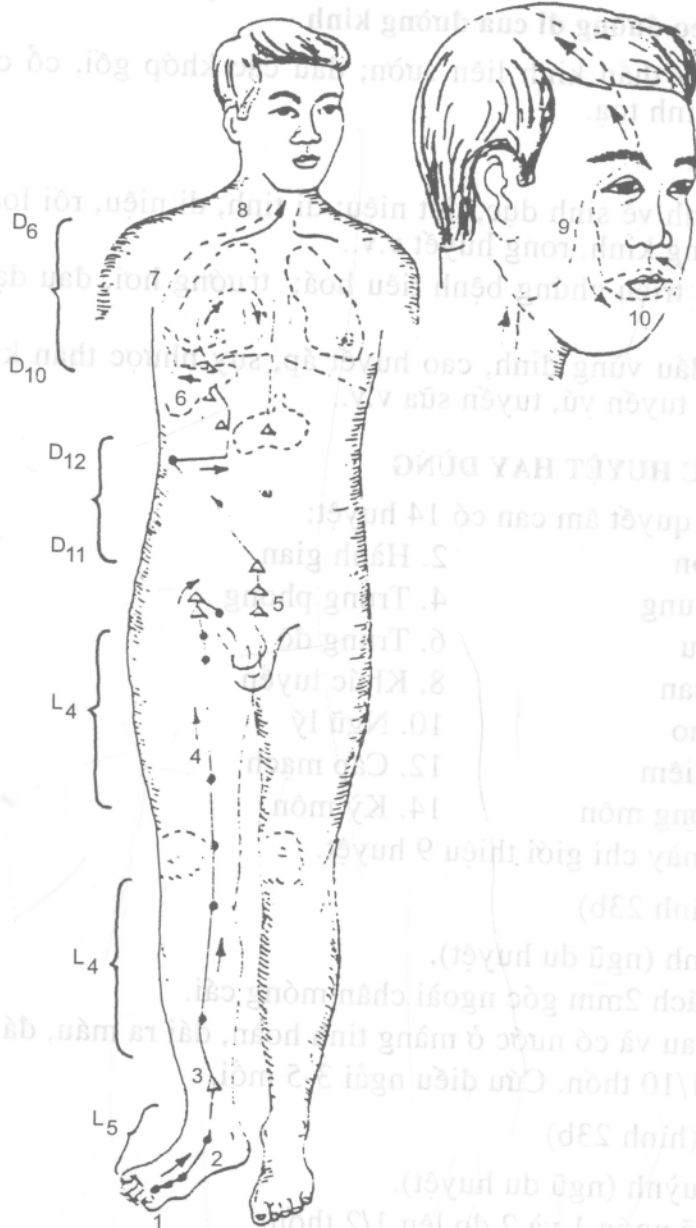
I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH

I.1. Đường đi (hình 23a)

1. Bắt đầu từ ngoài ngón chân cái đi lên.
2. Lên mu chân giữa 1 xương đốt bàn chân 1 và 2.
3. Lên cổ chân phía trong cổ chân 1 thốn đi lên căng chân dọc theo bờ sau xương chày lên mé trong mép khoeo.
4. Lên phía trong đùi đi lên nếp bẹn.
5. Vòng qua bùi đi thẳng lên vị.
6. Đi lên tạng can lạc với đờm.
7. Phân tán lên mạng sườn.
8. Đi lên cổ họng.
9. Vào mắt.
10. Một nhánh qua má vòng quanh môi liên lạc với nhâm mạch.
11. Một nhánh từ mắt lên đỉnh đầu.
12. Một nhánh từ can qua cơ hoành lên phổi vòng xuống vị.

1.2. Liên quan với tiết đoạn thần kinh

1. Mu chân, cổ chân: L5.
2. Cẳng chân: L4.
3. Đùi: L4.
4. Bụng: D12-D11.
5. Ngực: D10-D9-D8-D7-D6.



Hình 23a. Kinh túc quyết âm can

1.3. Vài nhận xét về đường đi của kinh mạch

1. Can và đờm có quan hệ biểu lý về tạng phủ và trên đường kinh.
2. Can khai khiếu ở mắt.

3. Can chủ về sinh dục nữ (tiết đoạn L4-L5).
4. Đau đầu do can ở đỉnh đầu.
5. Can và vị hay có liên quan bệnh lý với nhau: can vị bất hoà.
6. Bệnh ở can hay có triệu chứng đau mạng sườn (tiết đoạn từ D6-D12).

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

2.1. Tại chỗ theo đường đi của đường kinh

– Đau dây thần kinh liên sườn; đau các khớp gối, cổ chân, bàn chân; đau dây thần kinh tọa.

2.2. Toàn thân

– Các bệnh về sinh dục, tiết niệu; di tinh, di niệu, rối loạn kinh nguyệt, thống kinh, rong kinh, rong huyết v.v..

– Một số triệu chứng bệnh tiêu hoá; trướng hơi, đau dạ dày, đau vùng gan mật v.v..

– Nhức đầu vùng đỉnh, cao huyết áp, suy nhược thần kinh, viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến vú, tuyến sữa v.v..

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DỪNG

Kinh túc quyết âm can có 14 huyết:

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Đại đôn | 2. Hành gian |
| 3. Thái xung | 4. Trung phong |
| 5. Lãi câu | 6. Trung đô |
| 7. Tất quan | 8. Khúc tuyền |
| 9. Âm bao | 10. Ngũ lý |
| 11. Âm liêm | 12. Cấp mạch |
| 13. Chương môn | 14. Kỳ môn |

Tài liệu này chỉ giới thiệu 9 huyết.

1. Đại đôn (hình 23b)

Huyết tĩnh (ngũ du huyết).

Vị trí: cách 2mm góc ngoài chân móng cái.

Chữa: đau và có nước ở màng tinh hoàn, đái ra máu, đái dầm, táo.

Châm: 1/10 thốn. Cứu điều ngải 3-5 mỗi.

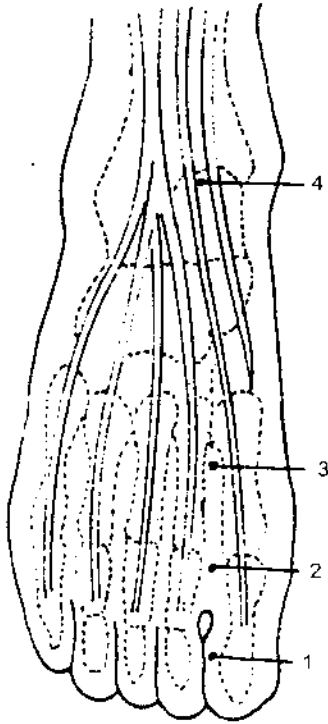
2. Hành gian (hình 23b)

Huyết huỳnh (ngũ du huyết).

Vị trí: kẽ ngón 1 và 2 đo lên 1/2 thốn.

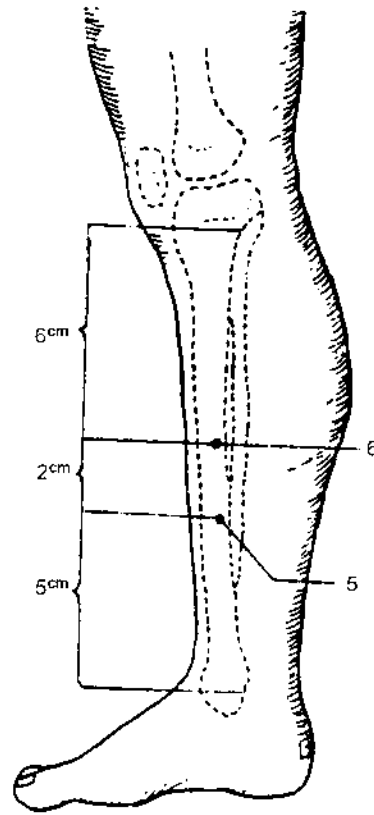
Chữa: kinh nguyệt quá nhiều, viêm niệu đạo, dị niệu, bí đái, viêm màng tiếp hợp, đau mạng sườn, nhức đầu hoa mắt, ngủ ít.

Châm: 5/10 thốn. Cứu điều ngải: 3-5 phút.



Hình 23b.

1. Đại đôn; 3. Thái xung
2. Hành gian; 4. Trung phong



Hình 23c.

5. Lãi cầu; 6. Trung đô

3. Thái xung (hình 23b)

Huyết nguyên.

Huyết du (ngũ du huyết).

Vị trí: kẽ ngón 1, ngón 2 đo lên 2 thốn về phía sau mu chân.

Chữa: đái ra máu, đau tinh hoàn, đái dầm, bí đái, viêm màng tiếp hợp, đau mạng sườn, liệt dây VII, động kinh, mất ngủ, hoa mắt chóng mặt, nhức đầu.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-5 phút.

4. Trung phong (hình 23b)

Huyết kinh (ngũ du huyết).

Vị trí: từ giữa cổ chân (Giải Khê) đo vào trong 1 thốn bên trong gân cơ duỗi riêng ngón cái.

Chữa: thống kinh, di tinh, di niệu, bí tiểu tiện, đau vùng tinh hoàn.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.

5. Lãi cầu (hình 23c)

Huyết lạc đối với kinh đởm.

Vị trí: từ lồi cao mắt cá trong xương chày đo lên 5 thốn, huyết ở sát bờ sau trong xương chày.

Chữa: Kinh nguyệt không đều, bí tiểu tiện, đau vùng tinh hoàn, đau hạ vị.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải 3-5 phút.

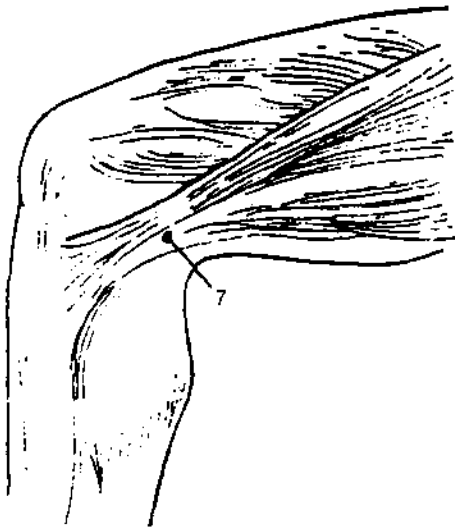
6. Trung đô (hình 23c)

Huyết khích

Vị trí: từ Lãi câu đo lên 2 thốn

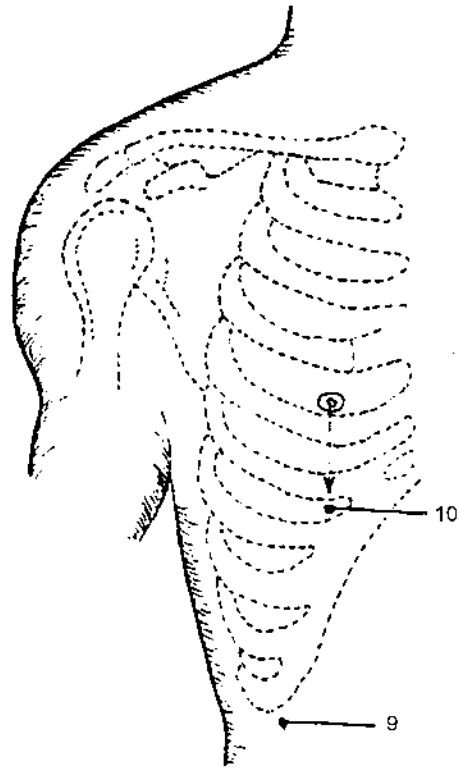
Chữa: đái ra máu, đau vùng tinh hoàn, đau lưng, đau hạ vị, cơn đau dạ dày.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-5 phút.



Hình 23d.

7. Khúc tuyền



Hình 23d.

9. Chương môn; 10. Kỳ môn

7. Khúc tuyền (hình 23d)

Huyết hợp (ngũ du huyết)

Vị trí: tận cùng phía trong nếp gấp khoeo chân khi co đầu gối.

Chữa: đau vùng hạ vị, bí tiểu tiện, viêm âm đạo, di tinh, đau khớp gối.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải: 3-7 phút.

8. CẤP MẠCH:

Vị trí: từ Khúc cốt (mạch nhâm) đo ra ngoài 2,5 thốn.

Chữa: đau vùng âm hộ, đau tinh hoàn, bế kinh, đau hạ vị.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn.

9. Chương môn (hình 23đ)

Huyệt mộ của tỳ.

Huyệt hội của tạng.

Vị trí: tận cùng xương sườn 11 (để người bệnh nằm nghiêng lấy huyệt).

Chữa: nôn mửa, ỉa chảy, đau mạng sườn, đau vùng thượng vị, nôn mửa, nấc, viêm tuyến vú, hen.

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải 3-5 mỗi.

MẠCH ĐỐC

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH (hình 24a)

1. Bắt đầu từ Hội âm ra huyệt Trường cường lên thẳng giữa cột sống đến huyệt Phong phủ (xương chẩm-C1) vào não.

2. Lên đỉnh đầu

3. Dọc theo đường giữa đến trán, sống mũi

4. Hợp với mạch nhâm.

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

- Bệnh sốt hay lạnh (dương hư)

- Sốt rét

- Đau cột sống, đau lưng

- Phối hợp chữa bệnh các tạng phủ cùng tiết đoạn nơi kinh mạch đi qua.

III. VỊ TRÍ CÁC HUYỆT HAY DÙNG

Mạch đốc có 28 huyệt

1. Trường cường

2. Yêu du

3. Dương quan

4. Mệnh môn

5. Huyền khu

6. Tích chung

15. Á môn

16. Phong phủ

17. Não bộ

18. Cường gian

19. Hậu đỉnh

20. Bách hội

7. Trung khu
8. Cân túc
9. Chí dương
10. Linh đài
11. Thần đạo
12. Thân trụ
13. Đào đạo
14. Đại chùy

21. Tiên đình
22. Tín hội
23. Thượng tinh
24. Thần đình
25. Tố liêu
26. Nhân trung
27. Đoài đoạn
28. Ngân giao

Tài liệu này chỉ giới thiệu 8 huyệt

1. Trường cường (hình 24b)

Huyệt lạc đối với kinh nhâm

Vị trí: đầu chót xương cụt

Chữa: di tinh, đau cơ lưng, động kinh, trĩ ra máu, sa trực tràng.

Châm: 5/10 -1 thốn, cứu điều ngải 3-5 phút,

2. Dương quan (hình 24b)

Vị trí: giữa liên đốt sống L4 - L5

Chữa: đau eo lưng, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, di tinh

Châm: 5/10 - 8/10 thốn, cứu điều ngải:3-7phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

3. Mệnh môn (hình 24b)

Vị trí: giữa liên đốt sống L2 - L3

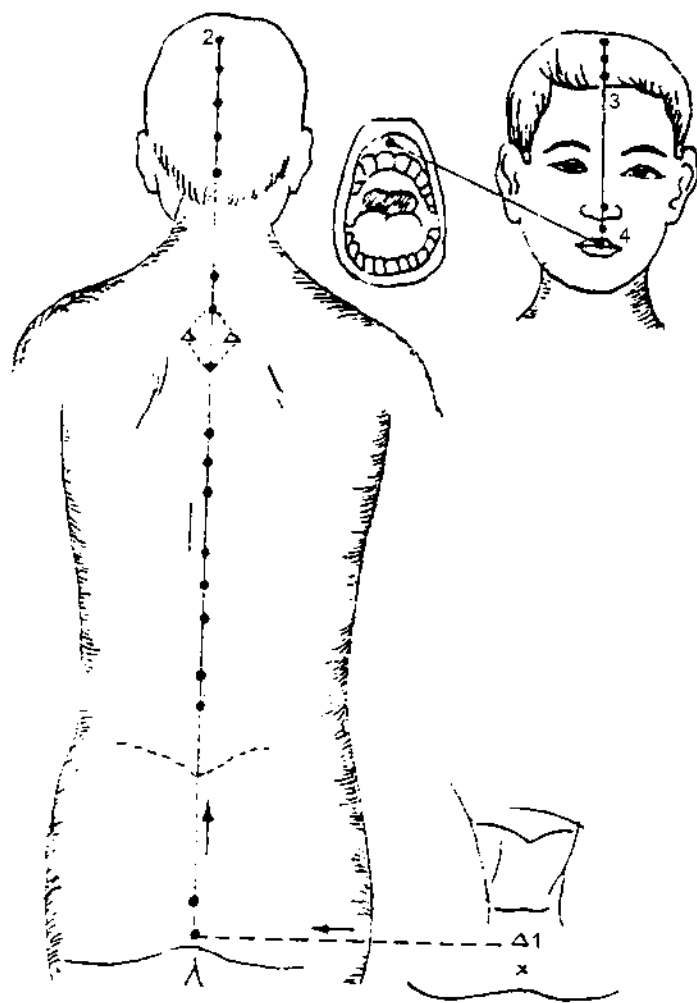
Chữa: đau eo lưng, đái dâm, đin tinh, ỉa chảy.

Châm: 5/10 thốn, cứu điều ngải 5-15phút, cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

4. Thân trụ (hình 24b)

Vị trí: giữa liên đốt sống D3 - D4.

Chữa: ho, hen suyễn, đau lưng, động kinh.



Hình 24a. Mạch đốc

Châm: 3/10-5/10 thốn, (nghiêng kim hướng lên trên) cứu điều ngải: 3-5 phút, cứu mỗi ngải 3 mỗi.

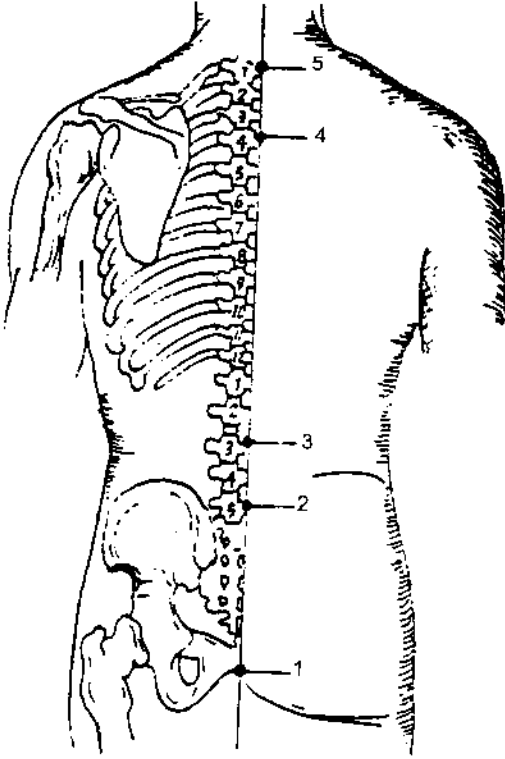
5. Đại chuỳ (hình 24b)

Huyệt hội của các kinh dương ở tay, chân với mạch đốc.

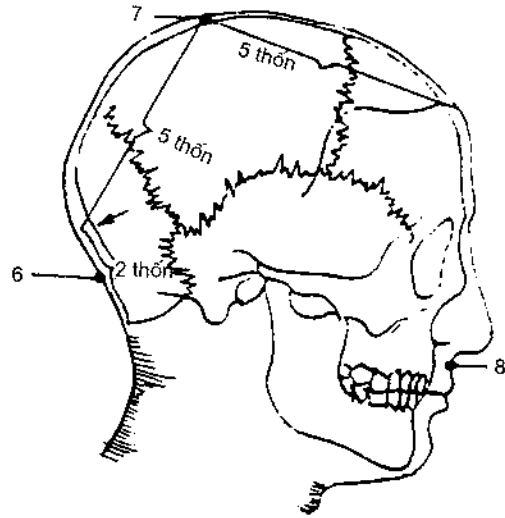
Vị trí: giữa liên đốt sống C7-D1

Chữa: sốt cao, sốt rét, cảm mạo, nhức trong xương, ho suyễn, gáy cứng, động kinh, sợ lạnh, tay chân lạnh...

Châm: 5/10 thốn, cứu 5-10 mỗi. Cứu điều ngải 5 - 15 phút.



Hình 24b. 1. Trường cường
2. Dương quan; 3. mệnh môn
4. Thân trụ; 5. Đại chuỳ



Hình 24c. 6. Phong phủ
7. Bách hội; 8. Nhân trung

6. Phong phủ (hình 24c)

Vị trí: xương chẩm C1

Chữa: nhức đầu, cứng gáy, chảy máu cam

Châm: 3/10 thốn (không được châm sâu)

7. Bách hội (hình 24c)

Vị trí: giữa đỉnh đầu nơi gặp nhau của 2 con đường kéo từ chót 2 vành tai lên.

Chữa: nhức đầu, ù tai, hoa mắt, ngạt mũi, sa trực tràng, sa sinh dục.

Châm: 2/10-3/10 thốn. Cứu điều ngải: 5-7 phút; cứu mỗi ngày; 3-5 mỗi.

8. Nhân trung hay Thủy cầu (hình 24c)

Vị trí: 1/3 trên rãnh nhân trung.

Chữa: sốt cao, co giật, động kinh, hôn mê, liệt dây VII.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn.

MẠCH NHÂM

I. ĐƯỜNG ĐI CỦA KINH MẠCH (hình 25a)

1. Bắt đầu từ huyết Hội âm đi lên thẳng đường giữa qua khớp mu, bụng, họng đến dưới môi.

2. Chạy qua mắt, lên sâu vào 2 con mắt.

II. CHỈ ĐỊNH CHỮA BỆNH

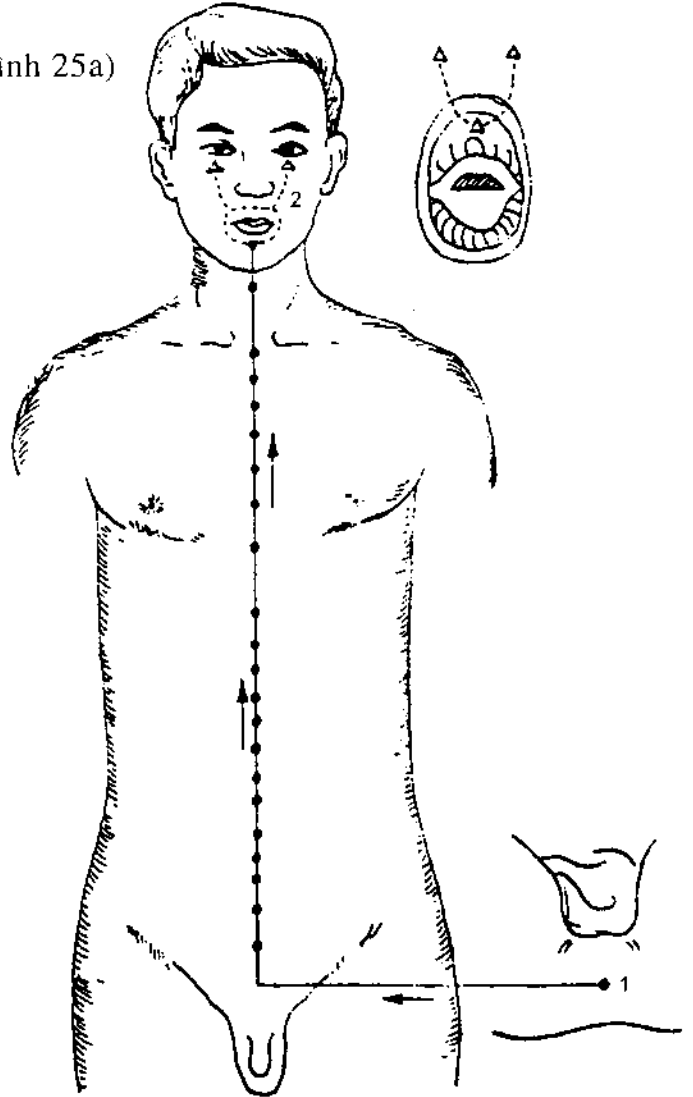
Chữa các bệnh thuộc các tạng phủ tương ứng với nơi đường kinh đi qua.

Một số huyết có tác dụng chữa ngất, co giật, sốt cao, choáng, trụy mạch, Thừa tương, Khí hải...

III. VỊ TRÍ CÁC HUYẾT HAY DÙNG

Mạch nhâm có 24 huyết

1. Hội âm
2. Khúc cốt
3. Trung cực
4. Quan nguyên
5. Thạch môn



Hình 25a.

Mạch nhâm

6. Khí hải	16. Trung đình
7. Âm giao	17. Chiên trung
8. Thân khuyết	18. Ngọc đường
9. Thủy phân	19. Tử cung
10. Hạ quản	20. Hoa cái
11. Kiên lý	21. Triển cơ
12. Trung quản	22. Thiên đột
13. Thượng quản	23. Liêm tuyến
14. Cự khuyết	24. Thừa tương
15. Cưu vĩ	

Tài liệu này chỉ giới thiệu 12 huyệt

1. Hội âm

Vị trí: huyệt ở giữa con đường từ bờ dưới âm đạo (hay bừ) đến hậu môn.

Chữa: viêm âm đạo, kinh nguyệt không đều, bí tiểu tiện, di tinh

Châm: 5/10 thốn

2. Khúc cốt (hình 25b)

Huyệt giao hội của hai kinh can, thận với mạch nhâm

Vị trí: giữa bờ trên khớp mu.

Chữa: di tinh, liệt dương, bí tiểu tiện, đau vùng tinh hoàn.

Châm: 3/10 thốn -5/10 thốn.

3. Trung cực (hình 25b)

Huyệt mộ của bàng quang.

Huyệt hội của 3 kinh can, tỳ, thận với mạch nhâm.

Vị trí: 4/5 con đường từ rốn đến khớp mu; từ rốn đo xuống 4 thốn.

Chữa: di tinh, di niệu, bí đái, đái buốt, đái rắt, đái ra máu, đau vùng hạ vị ...

Châm: 8/10 thốn, cứu điều ngải 3-7phút. Cứu mỗi ngải 3-5 mỗi.

4. Quan nguyên (hình 25b)

Huyệt mộ của đại trường

Huyệt hội của 3 kinh âm ở chân với mạch nhâm

Vị trí: từ rốn đo xuống 3 thốn, huyệt ở 3/5 con đường từ rốn đến khớp mu

Chữa: đau vùng hạ vị, đau tinh hoàn, di tinh, đái dầm, bí tiểu tiện. cơn co bóp tử cung.

Châm: 8/10 thốn, cứu điều ngải 5-15 phút, cứu mỗi ngải: 3 - 5 mỗi.

5. Khí hải (hình 25b)

Huyệt cường tráng cơ thể (để phòng bệnh)

Vị trí: từ rốn đo xuống 1,5 thốn; huyệt ở giữa con đường từ rốn đến Quan nguyên.

Chũa: giống Quan nguyên (hay phối hợp sử dụng), truy mạch, hạ huyết áp.

Châm: 8/10 thốn, cứu điều ngải; 5 - 15 phút, cứu mỗi ngải: 3 -5 mỗi.

6. Thần khuyết: rốn (hình 25b)

Chũa: ỉa chảy, trướng bụng, truy mạch, sa trực tràng.

Cấm châm: cứu cách muối, có khi hàng chục mỗi liên tục

7. Trung quản (hình 25b)

Huyết mộ của vị.

Huyết hội của các phủ

Vị trí: giữa con đường từ mũi kiếm xương ức đến rốn.

Chũa: cơn đau vùng thượng vị, táo, nấc, nôn, ỉa

Châm: 0,8 - 1 thốn Cứu điều ngải: 5-15 phút; cứu mỗi ngải 3-5 mỗi

8. Cự khuyết (hình 25b)

Huyết mộ của tâm

Vị trí: từ rốn đo lên 6 thốn

Chũa: đau vùng tim, nôn mửa , ợ chua, ợ hơi, hồi hộp.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn, cứu điều ngải 5-15 phút

9. Cưu vĩ (hình 25b)

Huyết lạc với mạch đốc.

Vị trí: trên Cự khuyết 1 thốn

Chũa: như Cự khuyết

Châm: 3/10 -5/10 thốn (châm nghiêng hướng xuống dưới), cứu điều ngải 5 -10 phút.

10. Chiên trung hay Đản trung (hình 25b)

Huyết mộ ở tâm bào lạc

Huyết hội của khí

Vị trí: giữa xương ức ngang đường núm vú, là huyết (Nam), ngang liên sườn 4 (Nữ)

Chũa: tức ngực, khó thở, hen phế quản, ứ sữa, viêm tuyến vú.

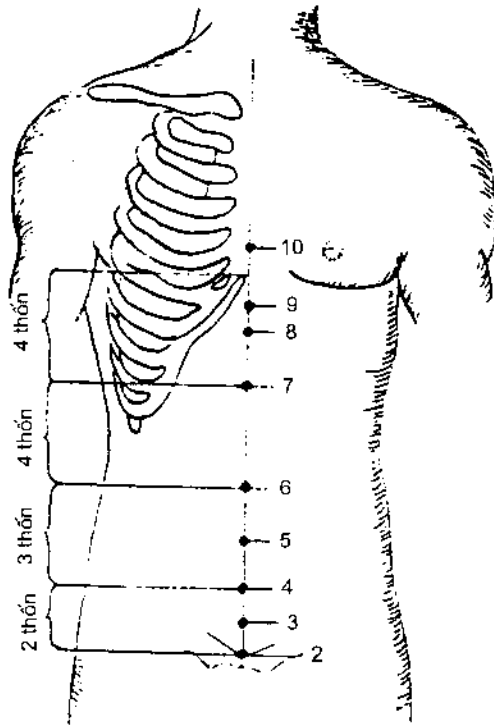
Châm: 3/10 - 5/10 thốn (nghiêng kim hướng xuống dưới); cứu mỗi ngải: 3 - 5 mỗi; cứu điều ngải 3-7 phút.

11. Thiên đột (hình 25b)

Vị trí: chỗ lõm phía trên xương ức, giữa 2 cơ ức nóng

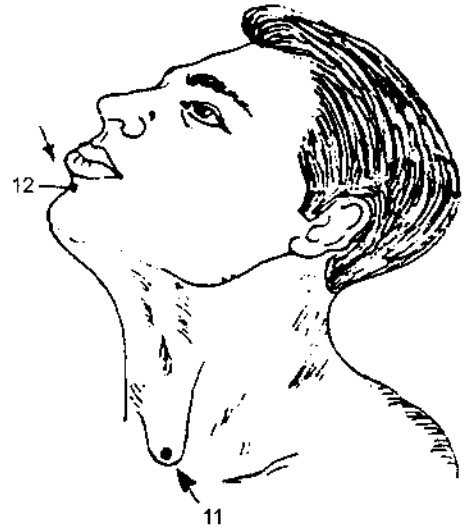
Chũa: ho, hen, viêm thanh quản, khó thở, tức ngực

Châm: 3/10 thốn, cứu điều ngải 3-7 phút.



Hình 25b.

- 2. Khúc cốt
- 3. Trung cực; 4. Quan nguyên
- 5. Khí hải; 6. Thân khuyết
- 7. Trung quản; 8. Cự khuyết
- 9. Cựu vĩ; 10. Chiên trung



Hình 25c.

- 11. Thiên đột
- 12. Thừa tương

12. Thừa tương (hình 25c)

Vị trí: chỗ trũng dưới cơ vòng môi dưới

Chữa: ngất, truy mạch, liệt dây VII, đau răng.

Châm: 2/10 - 3/10 thốn, cứu điều ngải 3-5 phút.

CÁC HUYỆT NGOÀI ĐƯỜNG KINH THƯỜNG DÙNG

1. Bách lao

Vị trí: trên huyết Đại chùy 2 thốn, đo ngang ra 1 thốn, ngồi cúi sấp lấy huyết

Chữa: lao hạch , bệnh ở phổi.

Cứu: 5- 7 mỗi.

2. Suyễn tức

Vị trí: từ C7 đo ngang 1 thốn là huyết.

Chữa: Khó thở, hen, ho.

Châm: 3/10 thốn, cứu 3-5 mỗi.

3. Khí suyễn

Vị trí: Từ C7 đo ngang 2 thốn là huyết.

Chữa: hen suyễn.

Cứu: 3 -7 mỗi.

4. Bí can

Vị trí: L1 đo ngang ra 3,5 thốn.

Chữa: lách to, sốt rét.

Cứu: 3 - 7 mỗi.

5. Yêu ky

Vị trí: trên xương cụt 2 thốn.

Chữa: co giật.

Châm: 1-2 thốn (châm nghiêng hướng mũi kim lên trên).

6. Tứ hoa: 4 huyết 2 bên cột sống

Vị trí: từ D7 đo ngang ra 2 bên 1,5 thốn từ D10 đo ngang ra 2 bên 1,5 thốn.

Chữa: hư lao, hen suyễn.

7. Yêu nhân

Vị trí: chỗ trũng sát cạnh liên đốt sống L4 -L5.

Chữa: suy nhược, mỏi mệt, đau lưng.

Cứu: 5 - 7 mỗi..

8. Thái dương

Vị trí: khoảng cuối lông mày, đuôi mắt ngoài đo ra sau 1 thốn (nơi có cảm giác đau nhất là huyết).

Chữa: nhức đầu, đau mắt, đau răng.

Châm: 3/10 - 5/10 thốn.

9. Ấn đường

Vị trí: ở đường giữa cách đều đầu trong 2 lông mày.

Chữa: nhức đầu, trẻ em co giật.

Châm: 1/10 thốn.

10. Thập tuyên

Vị trí: cách giữa móng tay 2mm về phía gan tay của 10 đầu ngón tay.

Chữa: ngất, sốt cao, co giật, hôn mê.

Châm: 2/10 thốn hay dùng kim tam lăng châm nặn máu.

11. Tứ phùng

Vị trí: giữa lần chỉ đốt 1 và đốt 2 các ngón tay trỏ, giữa, nhẫn, út.

Chữa: trẻ em suy dinh dưỡng, ăn kém, hay ỉa chảy.

Châm: nặn ra bạch huyết (nước trắng).

12. Bát tà

Vị trí: khếp ngón tay, tận cùng lần chỉ nếp liên ngón, mỗi bàn tay 4 huyết tổng cộng 2 bên 8 huyết.

Chữa: đau khớp bàn tay, cước.

Châm: 2/10 thốn.

13. Bát phong

Vị trí: khếp ngón chân, tận cùng lần chỉ nếp liên ngón, mỗi bàn chân 4 huyết, tổng cộng 2 bên 8 huyết.

Chữa: đau khớp bàn chân, cước.

Châm: 2/10 thốn.

14. Tam giác: gồm 3 huyết

Vị trí: dưới rốn 2 thốn, đo ngang 2 thốn cùng với rốn cộng là 3 huyết.

Chữa: đau hạ vị, đau vùng tinh hoàn.

Cứu: 3 - 5 mỗi (rốn: cứu cách muối).

PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG CÁC HUYỆT ĐỂ CHỮA BỆNH

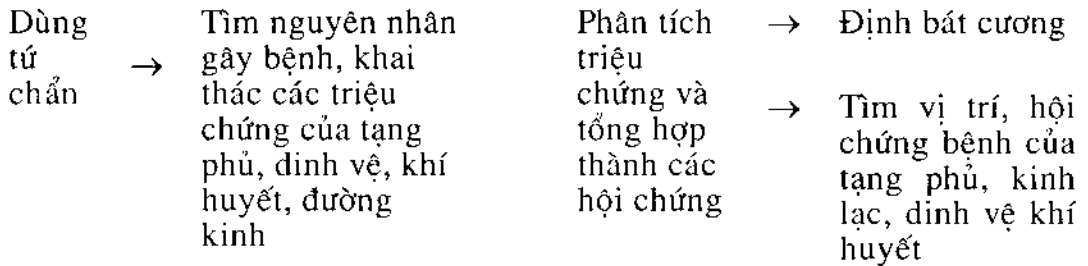
I. VẬN DỤNG LÝ LUẬN CƠ BẢN TRONG CHÂM CỨU

1.1. Trình tự biện chứng (chẩn đoán) và luận trị (chữa bệnh) trong châm cứu

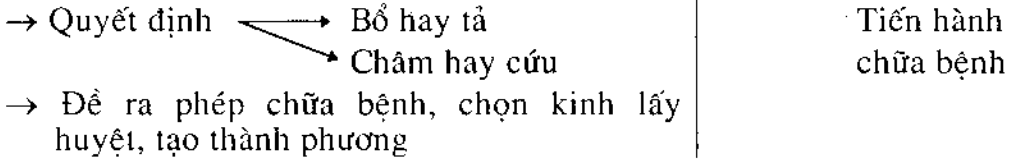
Cũng như việc dùng thuốc, khi sử dụng các huyệt để chữa bệnh cũng phải căn cứ vào chẩn đoán, tìm vị trí các hội chứng bệnh, để ra phương pháp chữa và chọn huyệt phối hợp sử dụng.

Trình tự biện chứng, luận trị có thể tóm tắt như sau:

1.1.1. Biện chứng



1.1.2. Luận trị



1.2. Vận dụng bát cương và các nguyên tắc chữa bệnh trong châm cứu

1.2.1. Bát cương

Căn cứ vào vị trí nông sâu của bệnh tật; tình trạng của người bệnh và tác nhân gây bệnh; loại hình và xu thế chung của bệnh tật, để chọn phương pháp châm hay cứu và các thủ thuật châm cứu cho chính xác.

a. *Biểu và lý*: vị trí nông sâu của bệnh.

• *Biểu*: bệnh ở nông da thịt cân xương; giai đoạn đầu các bệnh truyền nhiễm, cảm mạo.

- *Tại chỗ*:

+ Da thịt: châm nông.

+ Gân, xương: châm sâu.

- *Toàn thân*: có sốt: châm nông đuổi tà.

- *Lý*: bệnh ở tạng phủ, giai đoạn toàn phát các bệnh truyền nhiễm.
- *Thực*: dùng phép tả, cấm cứu.
- *Hư*: dùng phép bổ, nên cứu.
- b. *Hư và thực*: tình trạng mất đi hay phát triển của chính khí và tà khí.
 - *Hư*: sự suy yếu của người bệnh: châm ít, cứu nhiều, dùng phép bổ.
 - *Thực*: sự phát triển của tác nhân gây bệnh: châm nhiều, cứu ít, dùng tả pháp.
- c. *Hàn và nhiệt*: là loại hình của bệnh tật.
 - *Hàn*: lưu châm, nên cứu (chân hàn giả nhiệt: nên cứu).
 - *Nhiệt*: châm xuất nhiệt hoặc châm xuất huyết, nặn máu (chân nhiệt giả hàn nên châm).
- d. *Âm và dương*: chỉ xu hướng chung của bệnh tật.
 - Âm (hư, lý, hàn): nên châm bổ, lưu châm, cứu nhiều.
 - Dương (thực biểu nhiệt): nên châm tả, nặn máu, không cứu.

1.2.2. Nguyên tắc chữa bệnh

a. *Hư thì bổ, thực thì tả*:

- *Hư thì bổ*:

Hư chứng nên bổ

Hàn chứng nên lưu châm, chờ khí

Kinh khí đi xuống dưới (hạ hãm) dùng phương pháp cứu

Bổ: lưu
châm, cứu,
châm bổ.

- *Thực thì tả*:

Thực chứng nên tả

Nhiệt chứng châm kim nhanh, rút kim nhanh

Kinh lạc uất huyết, uất nhiệt dùng phương pháp tả
huyết (châm nặn máu...)

Tả: dùng phép
châm, châm
nhanh rút nhanh,
châm nặn máu.

b. *Bình bổ, bình tả*:

Kinh khí có bệnh, không thịnh, không hư nên dùng phương pháp dẫn khí (nhập từ từ, rút từ từ) gọi là bình bổ bình tả được áp dụng chữa các bệnh mạn tính, xu thế bệnh hoà hoãn.

c. *Phương pháp bổ tả phối hợp*: thường được áp dụng trong các trường hợp bệnh hư thực lẫn lộn (trong hư có thực, trong thực có hư).

Thủ thuật và phương pháp sử dụng: có huyết châm có huyết cứu; có huyết châm bổ, có huyết châm tả; huyết ở trên thì châm, huyết ở dưới thì cứu; châm một huyết áp dụng cả hai phương pháp bổ và tả (dương trung âm, âm trung âm dương; phương pháp này phức tạp, tài liệu này không giới thiệu).

II. PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG HUYẾT TRONG CHÂM CỨU

2.1. Lấy huyết tại chỗ (cục bộ thủ huyết)

– Nơi nào có bệnh đau, sưng... dùng huyết ngay tại chỗ. Thí dụ: Viêm màng tiếp hợp dùng các huyết: Tinh minh, Toán trúc, Thừa khắp...

- Do gây được cung phản xạ mới để dập tắt cung phản xạ bệnh lý hay ứng dụng để:

+ Giải quyết cơn đau tại chỗ.

+ Giải quyết các hiện tượng viêm nhiễm (do phản xạ đột trực làm vận mạch).

- Lấy huyết tại chỗ trong các trường hợp:

- Điểm đau không phải là huyết: gọi là thống điểm, a thị huyết, thiên ứng huyết.

- Huyết ở một đường kinh, (lấy huyết bản kinh). Thí dụ: đau mạng sườn lấy huyết Chương môn, đau thần kinh trụ: lấy huyết Tiểu hải.

- Lấy các huyết nhiều đường kinh một lúc.

Thí dụ: hen phế quản:

- Trung phủ (phế kinh).

- Thiên đột, Chiên trung (nhâm mạch).

- Phế du (bàng quang kinh).

2.2. Lấy huyết lân cận nơi đau (lân cận thủ huyết)

- Lấy huyết xung quanh nơi đau, thường hay phối hợp với các huyết tại chỗ.

- Lấy huyết xung quanh nơi đau trong những trường hợp:

+ Huyết cùng một kinh

+ Huyết thuộc nhiều kinh khác nhau, nhất là các huyết có tác dụng đặc biệt.

Thí dụ: Phong trì: chữa bệnh về mắt; Hạ liêu, Thượng liêu chữa về sinh dục tiết niệu; Phế du: chữa viêm tuyến vú, lệo mắt.

- Theo lý luận thần kinh: một tạng có thể ở nhiều tiết đoạn thần kinh (theo bảng Zakharin và Head).

Thí dụ: dạ dày châm Trung quản, Thiên khu, Tỳ, Vị, Can du...

2.3. Lấy huyết theo kinh (tuần kinh thủ huyết)

- Bệnh ở vị trí nào, thuộc tạng phủ nào, hay kinh nào - rồi theo đường kinh lấy huyết sử dụng. Thường lấy các huyết từ cẳng tay, cẳng chân trở xuống bàn tay, bàn chân.

Thí dụ: cơn đau dạ dày: Túc tam lý (vị kinh)

Chảy máu cam: Hợp cốc bên đối diện (đại tràng kinh).

Đau răng hàm dưới: Nội đình cùng bên (vị kinh)

Hàm trên: Hợp cốc bên đối diện (đại tràng kinh).

- Như vậy muốn sử dụng các huyết theo kinh, cần chẩn đoán đúng bệnh các tạng phủ, đường kinh, và thuộc biết đường đi, các huyết của kinh đó.

- Lấy huyết theo kinh cần nhờ sinh lý và bệnh lý các tạng phủ. Thí dụ thận âm hư dùng Thận du, Thái khê, Tam âm giao...

2.4. Nhận xét qua 3 phương pháp lấy huyết

1. Cần phải nhớ đường đi, các huyết từng đường kinh, tác dụng chữa bệnh từng đường kinh để sử dụng các huyết có tác dụng cục bộ và toàn thân (sẽ tóm tắt trong phần tổng kết tác dụng 14 đường kinh).

2. Các huyết vùng đầu, cổ, ngực, lưng có tác dụng điều trị tại chỗ, những huyết ở tay chân ngoài tác dụng điều trị tại chỗ và lân cận, còn có tác dụng điều trị toàn thân.

III. PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG CÁC HUYẾT ĐẶC BIỆT

3.1. Nguyên huyết và lạc huyết

3.1.1. Nguyên huyết

– Nguyên huyết có quan hệ mật thiết với tam tiêu, là nơi tập trung của nguyên khí tạng phủ và đường kinh. Châm cứu và nguyên huyết để điều chỉnh công năng tạng phủ. Nó là huyết trọng yếu nhất trong một đường kinh.

– Trong việc điều trị lấy huyết theo kinh để chữa bệnh tạng phủ kinh lạc người ta hay chọn nguyên huyết.

(12 đường kinh có 12 nguyên huyết).

3.1.2. Lạc huyết: là những huyết ngoài tác dụng ở kinh nó ra còn tác dụng đến kinh biểu lý với nó.

Thí dụ: Công tôn, ngoài việc chữa bệnh ở tỳ kinh, lại còn chữa bệnh ở vị kinh nữa.

Tổng số có 15 lạc huyết

12: ở 12 đường kinh chính.

– 2 ở nhâm và đốc

– 1 tổng lạc.

3.1.3. Phối hợp sử dụng giữa nguyên và lạc huyết: còn gọi là phương pháp phối huyết chủ và khách hay phương pháp phối hợp biểu và lý.

Theo lý luận y học cổ truyền các tạng phủ có liên quan biểu lý với nhau và các đường đi của kinh mạch tạng phủ biểu lý có liên quan với nhau:

Phế - Đại tràng

- Thận - Bàng quang

Tỳ - Vị

- Tâm bào lạc - Tam tiêu

Tâm - Tiểu đường

- Can - Đờm

- Nhâm - Đốc

Khi một tạng phủ nào có bệnh, hoặc đường kinh nào có bệnh, người ta lấy nguyên huyết của đường kinh thuộc tạng phủ đó là chủ, và lấy lạc huyết của đường kinh biểu lý với nó là khách, để tăng cường tác dụng chữa bệnh ở tạng phủ hay đường kinh đó.

3.1.4. Các nguyên lạc huyết và sự phối hợp chủ khách

12 nguyên huyết:	Kinh:	15 lạc huyết:
Thái uyên	Phế	Liệt huyết
Thần môn	Tâm	Thông lý
Đại lãng	Tâm bào	Nội quan
Thái bạch	Tỳ	Công tôn
Thái khê	Thận	Đại chung
Thái xung	Can	Lãi câu
Uyển cốt	Tiểu trường	Chi chính
Dương trì	Tâm tiêu	Ngoại quan
Hợp cốt	Đại tràng	Thiên lịch
Kinh cốt	Bàng quang	Phi dương
Khâu khư	Đờm	Quang minh
Xung dương	Vị	Phong long
	Đốc	Trường cường
	Nhâm	Cưu vĩ
	Tỳ đại lạc (tổng lạc)	Đại bao

BẢNG PHỐI HỢP GIỮA CHỦ VÀ KHÁCH CỦA 12 KINH

	Chủ kinh	Phế	Đại tràng	Vị	Tỳ	Tâm	Tiểu trường	Bàng quang	Thận	Tâm bào	Tâm tiêu	Đờm	Can
Chủ	nguyên	Thái uyên	Hợp cốt	Xung dương	Thái bạch	Thần môn	Uyển cốt	Kinh cốt	Thái khê	Đại lãng	Dương trì	Khâu khư	Thái xung
	Lạc	Thiên lịch	Liệt khuết	Công tôn	Phong long	Chi chính	Thông lý	Đại chung	Phi dương	Ngoại quan	Nội quan	Lãi câu	Quang minh
Khách	khách kinh	Đại tràng	Phế	Tỳ	Vị	Tiểu trường	Tâm	Thận	Bàng quang	Tâm tiêu	Tâm bào	Can	Đờm

3.2. Du huyết và mộ huyết

– Du huyết là những huyết tương ứng với tạng phủ nằm ở kinh bàng quang sau lưng.

Mộ huyết là nơi huyết tương ứng với tạng phủ đằng trước ngực và bụng.

Khi tạng phủ có bệnh thường có những thay đổi cảm giác như đau, tức ở các huyết trên.

Cách sử dụng các huyết du, mộ như sau.

3.2.1. Nếu tạng phủ có bệnh thì chữa vào du hay mộ

Thí dụ: ho hen chữa vào

Phế du (bàng quang kinh)

Trung phủ (Phế kinh)

dau dạ dày

Trung quản (nhâm mạch)

Vị du (bàng quang kinh)

3.2.2. Khi tạng phủ có bệnh thường phối hợp giữa du và mộ huyết để điều trị

3.2.3. Sử dụng du mộ huyết theo nguyên tắc

Âm bệnh dẫn dương

Dương bệnh dẫn âm

Bệnh thuộc tạng dùng du huyết (phần dương)

Bệnh thuộc phủ dùng mộ huyết (phần âm)

3.2.4. Ngoài ra còn dùng theo lý luận YHCT về tạng tượng

– Nếu đau mắt dùng Can du vì can khai khiếu ra mắt

– Tai ù, tai điếc dùng Thận du vì thận khai khiếu ra tai

3.2.5. Theo YH hiện đại, du mộ được dùng theo cơ chế tiết đoạn thần kinh và theo bảng Zakharin - Head (phân cơ chế châm cứu).

BẢNG DU HUYẾT VÀ MỘ HUYẾT

Du huyết	Tạng phủ	Mộ huyết
Can du (bàng quang kinh)	Can	Kỳ môn (can)
Tâm du (nt)	Tâm	Cự khuyết (nhâm)
Quyết âm du (nt)	Tâm bào lạc	Chiên trung (nhâm)
Tỳ du (nt)	Tỳ	Chương môn (can)
Phế du (nt)	Phế	Trung phủ (phê)
Thận du (nt)	Thận	Kinh môn (đờm)
Đại trường du (nt)	Đại trường	Thiên khu (vị)
Tiểu trường du (nt)	Tiểu trường	Quan nguyên (nhâm)
Tam tiêu du (bàng quang kinh)	Tam tiêu	Thạch môn (nhâm)
Đờm du (nt)	Đờm	Nhật nguyệt (đờm)
Vị du (nt)	Vị	Trung quản (nhâm)
Bàng quang du (nt)	Bàng quang	Trung cực (nhâm)

Chú thích:

Thạch môn: từ rốn đo xuống 2 thốn

Điều trị: bế kinh, ỉa chảy, rong huyết, đau vùng hạ vị.

3.3. Khích huyết và bát hội huyết

3.3.1. Bát hội huyết

Là nơi tụ hội của ngũ tạng, lục phủ, khí huyết, gân, mạch, cốt, tuỷ.

Là nơi để điều trị các bệnh thuộc các chức năng trên.

Thí dụ:

- Bệnh thuộc khí: Chiên trung.
- Bệnh thuộc huyết: Cách du...

3.3.2. Khích huyết

Mỗi một kinh mạch có một huyết khích có tác dụng tập trung khí. Khi đường kinh hoặc tạng phủ có bệnh dùng để:

- Chẩn đoán: (kinh lạc chẩn) thường xuất hiện đau, tức...
- Chữa các bệnh cấp tính.

Thí dụ:

Đau dạ dày dùng huyết Lương khâu.

Đau vùng gan dùng huyết Trung đô.

3.3.3. Thường có sự phối hợp giữa huyết khích và hội

Thí dụ: hen suyễn dùng huyết Khổng tối phối hợp với Chiên trung (hội của khí).

- Ho ra máu dùng huyết Khổng tối phối hợp với Thái uyên hay Cách du (hội của huyết, hội của mạch).

- Đau dạ dày phối hợp Trung quản với Lương khâu.

3.3.4. Bảng bát hội huyết và khích huyết

a. Bát hội huyết:

Hội của Tạng:	Chương môn (can)
Hội của Phủ:	Trung quản (nhâm)
Hội của Khí:	Chiên trung (nhâm)
Hội của Huyết:	Cách du (bàng quang)
Hội của Gân:	Dương lăng tuyền (đờm)
Hội của Mạch:	Thái uyên (phế)
Hội của Cốt:	Đại trử (bàng quang)
Hội của Tuỷ:	Huyền chung (đờm)

b. Khích huyết:

6 kinh ở tay	Phế:	Khổng tối	6 kinh ở chân	Tỳ:	Địa cơ
	Tâm:	Âm khích		Thận:	Thủy tuyền
	Tâm bào:	Khích môn		Can:	Trung đô
	Đại trường:	Ôn lưu		Vị:	Lương khâu
	Tiểu trường:	Dưỡng lão		Bàng quang:	Kim môn
	Tam tiêu:	Hội tông		Đờm:	Ngoại khâu

3.4. Cách sử dụng huyết ngũ du

3.4.1. Định nghĩa

Ngũ du huyết là những huyết của các đường kinh từ đầu gối, khuỷu tay trở xuống bàn tay và bàn chân, được phân phối và sử dụng quy luật vào phân loại ngũ hành.

Người ta cho kinh khí đi trong đường kinh như dòng nước chảy và chia huyết ngũ du theo:

Huyết hợp (đầu gối, khuỷu tay): chỗ đi vào

Kinh: chỗ đi qua

Du: chỗ dồn lại

Huyệt: chỗ trôi chảy xiết

Tĩnh (đầu ngón tay, chân): chỗ đi ra.

Huyết ở kinh âm: huyết du và huyết nguyên là một.

Kinh dương: huyết du và huyết nguyên khác nhau.

3.4.2. Cấu tạo bảng ngũ du huyết

Loại đường kinh	Loại huyết				
	Tĩnh	Huyệt	Du	Kinh	Hợp
Dương ↓	kim → ↓	thủy → ↓	mộc → ↓	hoả → ↓	thổ ↓
Âm	mộc →	hoả →	thổ →	kim →	thủy

Nhận xét:

- Trong cùng một đường kinh quan hệ giữa các huyết là quan hệ tương sinh.
- Hai kinh âm dương là quan hệ tương khắc.
- Cân nhớ huyết tĩnh của kinh dương là kim huyết tĩnh của kinh âm là mộc.

Bảng ngũ du huyết:

BẢNG NGŨ DU HUYẾT KINH ÂM					
Kinh âm	Ngũ du				
	Tinh (mộc)	Huỳnh (hoà)	Du (thổ)	Kinh (kim)	Hợp (thủy)
Phế (kim)	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cự	Xích trạch
Tâm bào lạc (tướng hoá)	Trung xung	Lao cung	Đại lãng	Giản sử	Khúc trạch
Tâm (hỏa)	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỳ (thổ)	Ẩn bạch	Đại đô	Thái bạch	Thương khâu	Âm lãng tuyền
Can (mộc)	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Thận (thủy)	Dũng tuyền	Nhiên cốt	Thái khê	Phục lưu	Âm cốt

BẢNG NGŨ DU HUYẾT KINH DƯƠNG					
Kinh dương	Ngũ du				
	Tinh (kim)	Huỳnh (thủy)	Du (mộc)	Kinh (hoà)	Hợp (thổ)
Đại trường (kim)	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Dương khê	Khúc trì
Tam tiêu (tướng hoá)	Quan xung	Dịch môn	Trung chữ	Chi cầu	Thiên tinh
Tiểu trường (hoà)	Thiếu trạch	Tiên cốt	Hậu khê	Dương cốt	Tiểu hải
Vị (thổ)	Lệ đoài	Nội đình	Hãm cốt	Giải khê	Túc tam lý
Đôm (mộc)	Khiếu âm	Hiệp khê	Túc lâm khắp	Dương phụ	Dương lãng tuyền
Bàng quang (thủy)	Chí âm	Thông cốt	Thúc cốt	Côn lôn	Ủy trung

3.4.3. Phép vận dụng ngũ du huyết

a. Lấy huyết theo mùa:

– Mùa xuân hè: dương khí ở trên, khí của người ở nông hay dùng các huyết: tĩnh, huỳnh.

– Mùa thu đông: dương khí ở dưới, khí của người ở sâu hay dùng các huyết kinh, hợp.

b. Theo tác dụng điều trị từng loại huyết:

Huyết tĩnh: chữa vùng dưới tim đầy tức - thuộc mộc (can).

Huyết huỳnh: chữa các bệnh sốt - thuộc hoả (tâm).

Huyết du: chữa các chứng mình mẩy xương đau nặng nề, thuộc thổ (tỳ).

Huyết kinh: chữa các chứng hen suyễn, ho, thuộc kim (phế).

Huyết hợp: điều trị khí nghịch, ỉa chảy - thuộc thủy (thận).

c. Theo lý luận ngũ hành thuộc hư, thực khác nhau:

Hư thì bổ mẹ thực thì tả con.

d. Cách dùng bãng có 2 cách:

• Cách thứ I: lấy huyết ở một đường kinh:

Thí dụ:

– Người bệnh cao huyết áp: Bệnh thuộc tạng can thuộc mộc.

+ Thể can dương thịnh (thực chứng) tả Hành gian, (huyết huỳnh thuộc hoả) vì thực thì tả con - mộc sinh hoả.

+ Thể can huyết hư: (hư chứng) bổ Khúc tuyền (huyết hợp thuộc thủy), vì hư thì bổ mẹ- thủy sinh mộc.

– Người bị ho bệnh thuộc phế kim.

+ Thể ho có sốt (thực) tả Xích trạch (huyết hợp thuộc thủy) vì thực tả con- kim sinh thủy.

+ Thể ho hàn do phế hư (hư) bổ Thái uyên (huyết du thuộc thổ) vì hư thì bổ mẹ- thổ sinh kim.

• Cách thứ II: lấy huyết ở 2 đường kinh

Thí dụ:

– Người cao huyết áp thuộc tạng can, thuộc mộc.

+ Thể can dương thịnh (thực chứng) lấy tâm kinh, thuộc hoả vì mộc sinh hoả; trên tâm kinh lấy huyết Thiếu phủ thuộc huỳnh hoả (mộc sinh hoả).

+ Thể can huyết hư (hư chứng) lấy thận kinh thuộc thủy, vì thủy sinh mộc, trên thận kinh lấy huyết Âm cốc, hợp huyết thuộc thủy vì thủy sinh mộc.

– Người bị bệnh đau dạ dày tá tràng thuộc tạng tỳ (thổ).

+ Nếu tỳ vị hư hàn (thuộc hư) lấy tâm kinh thuộc hoả, vì hoả sinh thổ (hư thì bổ mẹ), ở tâm kinh lấy huyết Thiếu phủ (huyết huỳnh thuộc hoả) vì hoả sinh thổ.

TÓM TẮT TÁC DỤNG 12 ĐƯỜNG KINH

Đường kinh		Tác dụng chung		Tác dụng chủ yếu		
3 kinh âm ở tay	Phế	Họng, ngực, phế		Phế	Bệnh ở ngực	
	Tâm bào lạc	Ngực, tâm, vị, thần chí		Vị		
	Tâm	Ngực, tâm, thần chí		Tâm thần chí		
3 kinh dương ở tay	Tiểu trường	Đầu, gáy vai, mắt, tai, hầu, thần chí, sốt cao		Gáy vai	Đầu	
	Tam tiêu	Đầu, tai, hầu, ngực, sườn, nhiệt bênh		Tai 1/2 bên mặt		
	Đại trường	Đầu, mặt, mắt, tai, mũi, miệng, răng, hầu, sốt cao		Mặt, miệng và sốt cao	Răng	
3 kinh dương ở chân	Bàng quang	Mắt, mũi, đầu, gáy, lưng, thất lưng, hậu âm, thần chí và sốt cao		Bệnh ở mặt sau người là chính		Vùng lưng
	Đầu, mặt, tai, mũi, ngực, sườn, đờm sốt cao	Bệnh 1/2 bên người là chính		Đầu mặt ngũ quan	Thân mình tạng phủ lấy huyết từ đầu gối xuống bàn chân	
	Vị	Đầu, mặt, tai, mũi, răng, hầu, dạ dày, ruột, sốt		Mặt trước cơ thể bệnh trường vị		
3 kinh âm ở chân	Tỳ	Bệnh trường vị, sinh dục tiết niệu		Bệnh ở trường vị		Bệnh ở vùng bụng
	Can	Sinh dục tiết niệu		Sinh dục		
	Thận	Sinh dục tiết niệu, trường, phế		Sinh dục tiết niệu		
Nhâm, đốc	Điều trị bệnh các ngũ quan, thần chí + các bệnh ở cục bộ					

IV. CÁCH SỬ DỤNG CÁC HUYỆT TRONG ĐIỀU TRỊ

4.1. Huyết chữa về phong

4.1.1. Phong sinh ra các bệnh

- Cảm mạo.
- Sốt, bệnh truyền nhiễm.
- Đau các dây thần kinh do lạnh.

- Thấp khớp.
- Nội phong.

4.1.2. *Huyết chính*

- Phong trì.
Phong môn.
Hợp cốc.
- a. *Phong hàn*: Cảm mạo do lạnh.
Đau dây thần kinh do lạnh.
Thêm: Liệt huyết (phế chủ bì mao) châm bình bổ bình tả có thể cứu.
- b. *Phong nhiệt*: Sốt cảm mạo.
Đau khớp có sưng, nóng.
Bệnh truyền nhiễm.
Đại chùy.
Khúc trì.
Ngoại quan.
Ngư tế.
- c. *Phong thấp*: Thương khâu.
Túc tam lý.
- d. *Nhiệt cực sinh phong (sốt cao co giật)*
Thủy cầu (nhân trung).
Đại chùy.
Thập tuyên.
Thái xung (can chủ phong, chủ cân).
Dương lăng tuyên (huyệt hội của cân).
- Chữa về phong thêm các huyệt về huyết (hành huyết).
Huyết hải: bổ huyết.
Cách du (hội của huyết)
- sơ tán phong nhiệt, tuyên phế khí.
- kiện tỳ hoá thấp.

4.2. *Huyết chữa về nhiệt*

4.2.1. *Huyết hạ sốt*

- Tất cả các huyệt ở kinh dương từ đầu gối, khuỷu tay trở xuống bàn tay, bàn chân.
- Các huyệt huỳnh.
- Các huyệt tỉnh, Thập tuyên: châm ra máu.
- Huyệt Đại chùy (hội các kinh dương) và hay dùng một số huyệt ở các kinh Dương minh, Thiếu dương, Thái dương.
- Huyệt hay dùng:

Đại chùy
 Hợp cốc, Khúc trì
 Ngoại quan
 Ủy trung
 Côn lôn
 Nội đình
 Các huyết huỳnh (trong ngũ du huyết)

4.2.2. Huyết thanh nhiệt giải độc

Ôn lưu	Hợp cốc	Dùng tả pháp hay dùng kim tam lăng châm xuất huyết
Khúc trì	Khích môn	
Ủy trung	Hạ cự hư	
Huyết hải		

Đa số các huyết thuộc kinh dương minh để tiết nhiệt (châm bằng kim tam lăng), để điều trị huyết ứ.

4.2.3. Huyết thanh nhiệt trừ thấp

- Huyết chung: Nội đình.
- Ly: thêm Khúc trì.
- Ỉa chảy nhiễm trùng: Túc tam lý.
- Hoàng đản: Dương lăng tuyền, Đởm du (do thấp nhiệt ở đởm).
- Viêm tuyến vú: thêm Hành gian.
- Viêm cổ tử cung: Hành gian, Âm lăng tuyền.

4.3. Huyết chữa về hàn

Hàn sinh ra do thận dương hư (mệnh môn hỏa suy).

Huyết chung: Quan nguyên, Khí hải, Dũng tuyền, Mệnh môn, Thận du, cứu nhiều hơn châm.

Nếu tỳ vị hư hàn: thêm các huyết: Trung quản, Tỳ du, Túc tam lý, Chương môn (cứu).

4.4. Huyết chữa về thấp

- Lợi niệu, trừ phù, chủ yếu ở thận
- Liên quan: thực chứng: phế
 Hư chứng: tỳ
 Khí hoá: tam tiêu
- Các huyết: Thủy phân
 Phục lưu
 Khí hải
 Tam tiêu du
 Túc tam lý
 Tam âm giao

4.5. Huyệt an thần

- Chữa vào tâm và tâm bào lạc.
- Mất ngủ do tỳ không dưỡng tâm, huyết không dưỡng tâm - Thận thủy không khắc tâm hỏa.
- Hư hỏa bốc lên.
- Huyết chung: Nội quan, Thần môn, Tam âm giao.
- Tâm tỳ hư: thêm Tâm du, Tỳ du, Kiện tỳ an thần.
- Thận hư: Thận du.
- Hư hỏa: Thái xung, bình can, an thần.

4.6. Huyệt nhuận tràng và sáp trường: (chữa táo bón - và cầm ỉa chảy)

4.6.1. Nhuận tràng

- Huyết chung:
 - Đại trường du
 - Thiên khu
 - Chỉ câu
 - Thượng cự hư
- Nếu sốt: Hợp cốc, Khúc trì, Nội đình
- Khí trệ: Trung quản, Hành gian
- Khí huyết hư: Tỳ du, Vị du
- Do lạnh: Thần khuyết, Khí hải.

Chữa vào đại tràng → thông khí tam tiêu

4.6.2. Cầm ỉa chảy

- Huyết chung:
 - Trung quản
 - Thiên khu
 - Túc tam lý
 - Âm lăng tuyền
- Nếu sốt: Nội đình
- Nếu mạn tính: do tỳ hư: Tỳ du, Chương môn
- Do thận hư: Quan nguyên, Mệnh môn

gia
giảm

4.7. Huyệt cố tinh, sáp niệu

- Di niệu:
 - Thận du
 - Tam tiêu du
 - Trung cực
 - Tam âm giao
- Di tinh:
 - Quan nguyên
 - Đại hách

thêm các huyết an thần

4.8. Huyệt chữa về khí

4.8.1. Khí trệ

a. Khí trệ ở phế gây ho nghịch:

- Ho: Phế du, Liệt khuyết, Thái uyên, Xích trạch
- Hen: Phế du, Chiên trung, Thiên đột, Phong long

b. Khí trệ ở tỳ vị:

• *Nôn mửa:*

Trung quản, Nội quan, Túc tam lý, Công tôn.

– *Thêm:*

- + Nhiệt: Nội đình
- + Hàn: Vị du
- + Đàm: Phong long
- + Can dương: Dương lăng tuyền, Thái xung
- + Tỳ hư: Tỳ du, Chương môn
- *Nấc:* Cách du, Nội quan, Túc tam lý.
- *Đầy bụng:* Tỳ du, Vị du, Túc tam lý, Thái bạch.

4.8.2. Khí hư: chữa như tỳ hư

4.9. Huyệt chữa về huyết

Cách du		Bổ huyết
Huyết hải		
Thái uyên: Chữa về cầm máu		

4.10. Huyệt bình can: chữa nhức đầu, cao huyết áp, viêm màng tiếp hợp cấp...

Thái xung	Phong trì
Can du	Hiệp Khê

Chương VI

CÁC PHƯƠNG PHÁP CHÂM KHÁC

Ngoài phương pháp châm cứu trên toàn thân để chữa bệnh gọi là thể châm, còn các phương pháp châm khác: như châm ở vành tai (nhĩ châm), châm ở mặt (điện châm), châm ở mũi (tỵ châm), châm ở đầu (đầu châm), châm ở tay (thủ châm), châm bằng kim mai hoa ở các vùng da (bì phu châm, mai hoa châm).

Gần đây còn phối hợp sử dụng huyết với phương pháp tiêm thuốc vào huyết (thuỷ châm), châm kim với kích thích điện (điện châm)...

Tài liệu này chỉ giới thiệu: châm kim ở vành tai (nhĩ châm), tiêm thuốc vào huyết (thuỷ châm), điện châm.

CHÂM Ở VÀNH TAI

(*châm ở loa tai, nhĩ châm*)

I. ĐỊNH NGHĨA

Châm kim ở vành tai là phương pháp sử dụng một kim nhỏ châm ở vị trí khác nhau trên vành tai tương ứng với các tạng phủ và các bộ phận cơ thể để chẩn đoán, chữa bệnh và phòng bệnh tái phát.

II. GIẢI PHẪU VÀNH TAI (HÌNH 26).

1. **Dái tai:** (Losbus auriculae) phần không có sụn ở dưới cùng của vành tai.

2. **Gờ vành xe:** còn gọi là gờ luân, nhĩ tâm (Helix) trông như một vành bánh xe, đi từ lõm vành tai ra trước, tận cùng ở dái tai, đầu là rễ cuối là đuôi.

a. *Rễ gờ vành xe* (Crus belicis), là bộ phận đầu gờ vành xe, nằm trong xoắn tai (lòng tai) chia xoắn tai thành xoắn tai trên, xoắn tai dưới.

b. *Đuôi gờ vành xe* (Cauda helicis) là bộ phận cuối của gờ vành xe tiếp giáp với dái tai.

c. *Củ gờ vành xe:* còn gọi là củ Đác uyn (Tubera helicis) chỗ hơi lõm ở trên sau gờ vành xe.

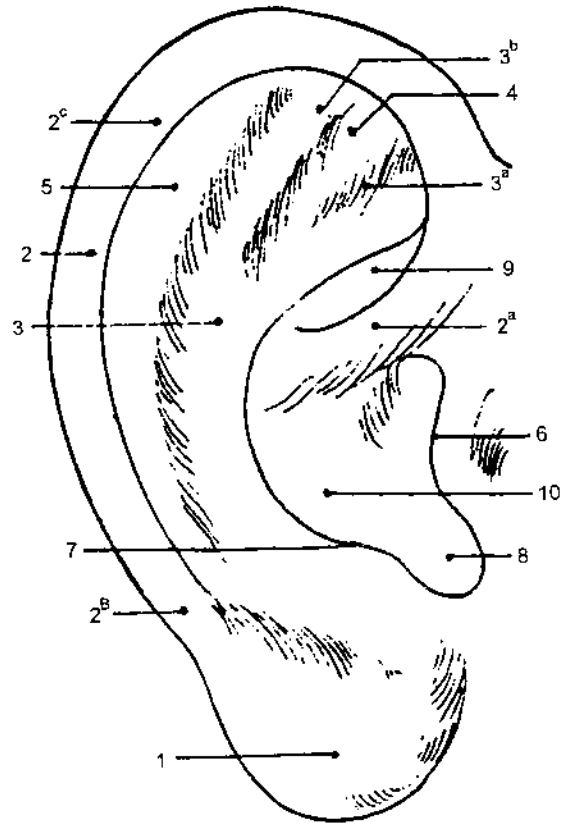
3. Gờ đối vành (Antihelix) Còn gọi là gờ trước vành (Antehelix), nổi lên phía trong và đối diện với gờ vành xe, phía trên chia ra 2 ngành hay 2 chân tạo thành hố tam giác.

a. Chân trên gờ đối vành (Supra - crura - antibelicis).

b. Chân dưới gờ đối vành (Infra - crura - antihelicis).

Hình 26. Vành tai

1. Dái tai
2. Gờ vành xe
 - 2a. Rễ gờ vành xe
 - 2b. Đuôi gờ vành xe
 - 2c. Củ gờ vành xe
3. Gờ đối vành
 - 3a. Chân trên gờ đối vành
 - 3b. Chân dưới gờ đối vành
4. Hố tam giác
5. Rãnh thuyền
6. Gờ bình tai
7. Đối bình tai
8. Khuyết liên bình tai
9. Xoắn tai trên
10. Xoắn tai dưới



4. Hố tam giác (Fossa triangularis) còn gọi là hố thuyền, giữa chân trên và chân dưới gờ đối vành.

5. Rãnh thuyền (Navicular) còn gọi là thuyền tai: rãnh lõm giữa gờ vành xe và gờ đối vành.

6. Nấp tai (gờ bình tai, nhĩ bình tragus) trông như 1 cái bình phong phía trước lỗ tai ngoài.

7. Đối bình tai (đối nấp tai, đối nhĩ bình, Antitragus) đối diện với gờ bình tai, che lấp 1 phần xoắn tai.

8. Khuyết liên bình tai (Incicura intertagica) rãnh ở giữa gờ bình tai và đối bình tai.

9. Xoắn tai trên (Cymaba conchae): phần xoắn tai ở trên rãnh vành xe.

10. Xoắn tai dưới (cavum conchae): phần xoắn tai dưới rãnh vành xe.

III. VỊ TRÍ TƯƠNG ỨNG CỦA CÁC TẠNG PHỦ VÀ CÁC BỘ PHẬN CƠ THỂ TRÊN VÀNH TAI (hình 27)

Người ta ví vành tai như một bào thai đầu mặt xuống dưới, chân tay ở trên, rãnh vành xe là cơ hoành chia các phủ tạng: phủ tạng trên ngực, phủ tạng ở ổ bụng. Hầu hết các bộ phận cơ thể và phủ tạng đều có vị trí tương ứng trên vành tai được phân chia như sau:

1. Dái tai: vùng đầu mặt

1a. Mắt nằm giữa dái tai.

1b. Lưỡi: nằm trên vùng mắt.

1c. Họng: nằm dưới vùng mắt.

1d. Tai trong nằm ngang sau vùng mắt.

1đ. Hàm nằm ngang sau vùng lưỡi, trên vùng tai trong.

2. Rãnh thuyền: vùng tay, vai, xương đòn

2a. Ngón tay: trên cùng rãnh thuyền, ở chân trên gờ đối vành kéo ra.

2b. Cổ tay: trên rãnh thuyền, ở cuối chân trên gờ đối vành kéo ra.

2c. Khuỷu tay: trên rãnh thuyền nơi ngã ba chân trên, chân dưới gờ đối vành kéo ra.

5d. Vai: trên rãnh thuyền, ngang với rãnh vành xe kéo ra.

2d. Khớp bả vai: trên rãnh thuyền, ngang với rãnh vành tai kéo ra.

2e. Xương đòn: trên rãnh thuyền, ngang với đối bình tai kéo ra.

3. Gờ đối vành: vùng chân, bụng, ngực, cổ

3a. Ngón chân, cổ chân: đầu tiên của chân trên gờ đối vành.

3b. Đầu gối: Trên gờ đối vành, giữa chân trên, chân dưới gờ đối vành kéo ra.

3c. Vùng mông, dây toạ: chân dưới gờ đối vành. Vùng mông ở đầu chân, vùng dây toạ tiếp theo vùng mông ở cuối chân.

3d. Bụng: trên gờ đối vành, ngang với bờ dưới chân dưới gờ đối vành kéo ra.

3đ. Ngực: trên gờ đối vành, ngang với đầu rãnh vành xe kéo ra.

3e. Cổ: trên gờ đối vành, ngang với gờ bình tai kéo ra.

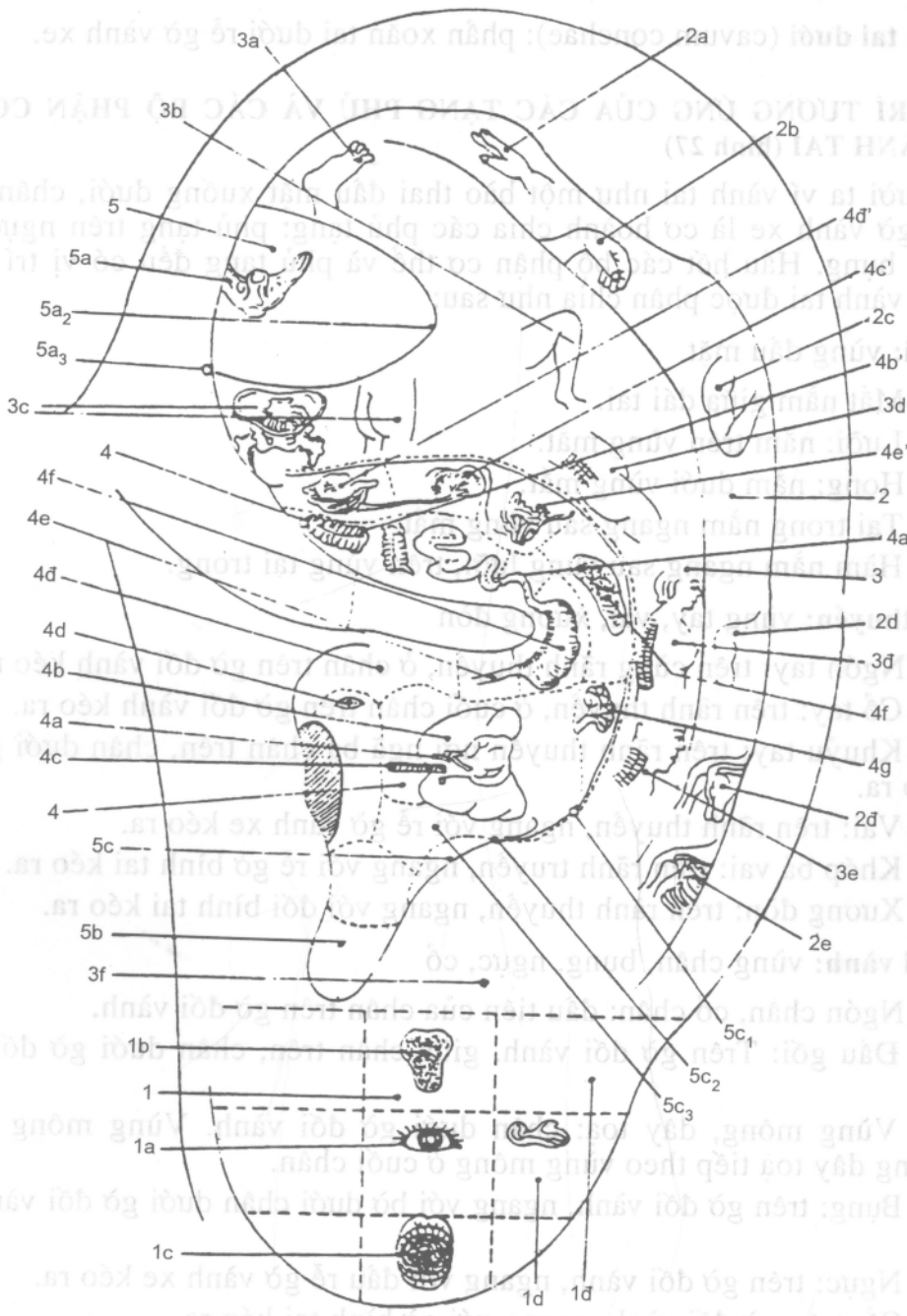
3f. Trán: ngay phía trên vùng lưỡi ở dái tai, ngang khuyết liên bình tai ra sau.

– Vùng đầu mặt: dái tai

– Vùng tay, cánh tay, vai: rãnh thuyền.

– Vùng chân, bụng, ngực, cổ,: gờ đối vành

– Vùng nội tạng: xoắn tai.



Hình 27. Vị trí tương ứng của các tạng phụ và các bộ phận cơ thể trên vành tai.

1. Dái tai

- 1a. Mắt
- 1b. Lưỡi
- 1c. Họng

2. Rãnh thuyền

- 1d. Tai trong
- 1đ. Hàm

- 2a. Ngón tay
- 2b. Cổ tay
- 2c. Khuỷu

- 2d. Vai
- 2đ. Khớp bả vai
- 2e. Xương đòn

3. Gờ đối vành xe

3a. Ngón chân, cổ chân

3b. Đầu gối

3c. Vùng mông, dây toạ

3d. Bụng

3đ. Ngực

3e. Cổ

3f. Trán

5.a. Hố thuyền

5a1. Tử cung

5a2. Thân môn

5a3. Thân kinh giao cảm

5b. Huyết liên bình: điểm nội tiếp

5c. Gối bình tai

5c1. Thân não

5c2. Não

5c3. Vùng dưới vỏ

4. Xoắn tai dưới

4a. Tim

4b. Phổi

4c. Khí quản

4d. Miệng

4đ. Thực quản

4e. Tâm vị

4f. Dạ dày

4'. Xoắn tai trên

4a'. Ruột non

4b'. Ruột già

4c'. Thận

4đ'. Bàng quang

4e'. Tụy, mật

4f'. Gan

4g'. Lách

4. Xoắn tai: vùng nội tạng ở ngực, bụng:

4. Xoắn tai dưới: Vùng nội tạng ở ngực, 1 phần nội tạng ổ bụng.

4a. Tim: giữa xoắn tai dưới

4b. Phổi: bao quanh lấy tim ở giữa xoắn tai dưới

4c. Khí quản: nối liền với phổi nằm ngang với bờ sau của lỗ tai ngoài.

4d. Miệng: phía trên lỗ tai ngoài, sát bờ dưới của rãnh gờ vành xe.

4đ. Thực quản: tiếp tục từ miệng đi song song sát bờ dưới đoạn cuối rãnh gờ vành xe.

4f. Dạ dày: ở xoắn tai, sát đầu chỗ tận cùng của rãnh gờ vành xe, dạ dày có một phần nhỏ nằm ở xoắn tai trên.

4. Xoắn tai trên: vùng nội tạng ổ bụng:

4a' - Ruột non: sát bờ trên của rãnh gờ vành xe.

4b' - Ruột già: tiếp tục của vùng ruột non, song song với đoạn đầu của rãnh gờ vành xe.

4c' - Thận: song song và phía trên ruột non

4đ' - Bàng quang: song song và phía trên ruột già.

4đ - Tụy và mật: sát phía sau khu thận, từ đầu rãnh gờ vành xe kéo lên.

Tai trái là tụy, tai phải là mật.

4f' - Gan: đằng sau và phía trên dạ dày.

4g' - Lách: đằng sau và phía dưới dạ dày.

5. Một số vùng khác

5a. Hố tam giác.

5a1. Tử cung: sát gờ vành xe, giữa trước hố tam giác.

5a2. Thân môn: đỉnh hố tam giác, nơi gặp nhau của 2 chân gờ đối vành.

5a3. Thân kinh giao cảm: sát chỗ cùng trước của chân trên gờ đối vành, nơi gặp nhau của hố tam giác, chân trên gờ đối vành, gờ vành xe.

5b. Khuyết liên bình tai: điểm nội tiết.

5c. Đối bình tai:

5c1. Thân não: nơi bờ dưới gờ đối vành tiếp giáp với đối bình tai.

5c2. Não: giữa đối bình tai.

5c3. Vùng dưới vỏ: Phía dưới đối bình tai sát xoắn tai dưới.

IV. CÁCH TIẾN HÀNH CHÂM Ở VÀNH TAI

4.1. Tìm điểm đau

Thông thường, khi tạng phủ hay bộ phận nào của cơ thể có bệnh sẽ có điểm đau tương ứng với vị trí của tạng phủ và bộ phận đó của cơ thể trên vành tai.

Việc tìm điểm đau chính xác hay không chính xác có ý nghĩa quyết định đến kết quả chữa bệnh, phòng bệnh tái phát sau này.

4.1.1. Dụng cụ

- Que nhỏ dò đầu tẩy
- Đầu một ống thuốc tiêm
- Máy dò điểm đau trên vành tai

4.1.2. Cách dò

- Căn cứ vào chẩn đoán lâm sàng, dùng que dò ấn nhẹ nhàng, đều tay vào các vùng xung quanh dần dần đến vị trí tương ứng với tạng phủ, bộ phận có bệnh, tới một điểm nào đó người bệnh thấy đau trội lên, có khi không chịu được là điểm đau.

- Kiểm tra lại lần thứ hai, thấy kết quả thống nhất như trên là đúng điểm đau.

4.1.3. Các trường hợp có thể xảy ra khi tìm điểm đau

Điểm đau tìm được ở vị trí phù hợp với chẩn đoán lâm sàng, đó là trường hợp thông thường hay gặp nhất.

- Điểm đau tìm được ở vị trí không phù hợp với chẩn đoán lâm sàng. Cần kiểm tra lại chẩn đoán, dù thế nào chăng nữa khi chữa bệnh cũng lấy điểm đau để châm kim.

- Điểm đau không rõ ràng, nhiều điểm đau. Hay gặp ở người nhạy cảm sợ đau; trẻ em ... Khi chữa bệnh lấy vị trí tương ứng với tạng phủ và bộ phận cơ thể trên loa tai làm nơi châm kim.

4.2. Châm kim chữa bệnh

Dùng một kim nhỏ châm vào điểm đau; châm kim phải chính xác, dùng thủ thuật đạt tới đặc khí mới đảm bảo được kết quả chữa bệnh.

Có thể tiêm các thuốc kích thích như nước cất, vitamin C,... vào điểm đau, hoặc dùng dòng điện kích thích nơi châm kim (điện châm).

4.2.1. Tiến hành châm kim

- Sát trùng kim và nơi châm.
- Châm chính xác, thẳng góc vào giữa điểm đau.
- Vê kim đạt tới đặc khí: đỡ ửng vành tai, có người bệnh có cảm giác cứng, gầy vành tai... mức độ vê kim tùy tình trạng thần kinh của từng người bệnh.
- Không châm quá sâu thủng qua vành tai.
- Thời gian lưu kim trung bình từ 30 phút - 60 phút, tùy theo bệnh tật và sức khỏe của người bệnh.

4.2.2. Một số điểm cần chú ý

- Vì phương pháp châm kim ở vành tai chủ yếu nhằm cắt cơn đau, chữa bệnh cấp tính nên không qui định liệu trình chữa bệnh. Thông thường mỗi ngày châm một lần, nhưng tùy tình hình bệnh như cơn hen, cơn đau dạ dày... tái phát có thể châm nhiều lần hơn.
- Khi châm kim phải chú ý đến tình trạng choáng do tinh thần, sức khỏe của bệnh nhân yếu. Cần xử trí: rút kim đắp ẩm, tiêm thuốc trợ tim...

4.3. Gài kim để phòng bệnh tái phát

Dùng 1 kim nhỏ loại đặc biệt (nhĩ hoàn) gài vào điểm đau tương ứng với tạng phủ có bệnh để phòng bệnh tái phát.

4.3.1. Dụng cụ

- Nhĩ hoàn: là một kim nhỏ dài 1-2mm gắn lên một vòng tròn nhỏ.
- Cồn sát trùng, băng dính.

4.3.2. Tiến hành gài kim

- Tìm điểm đau (như trên đã giới thiệu).
- Sát trùng.
- Gài kim chính xác, thẳng góc với điểm đau.
- Để khô cồn, lấy băng dính dán lên cán kim cho khỏi tuột.
- Thời gian lưu kim 2 ngày - 7 ngày. Mùa hè gài kim ít ngày (độ 3 ngày).

4.3.3. Vài điểm cần chú ý khi gài kim

- Dặn người bệnh giữ cho sạch, tránh ẩm ướt, tránh va chạm làm bong kim, cần theo dõi xem có bị nhiễm trùng (viêm đau) hay không.
- Khi bệnh có xu hướng tái phát, nói với người bệnh lấy tay tự ấn mạnh vào nơi gài kim, hoặc một ngày người bệnh tự ấn mạnh vài lần.

V. CHỈ ĐỊNH VÀ CHỐNG CHỈ ĐỊNH

5.1. Chỉ định

- Làm giảm hoặc mất cơn đau cấp tính ở nội tạng, xương, thần kinh có bệnh: cơn đau dạ dày, cơn hen, đau khớp, đau dây thần kinh ngoại biên.
- Chống viêm nhiễm: viêm màng tiếp hợp, viêm tuyến vú, viêm khớp .v.v....
- Châm tê phẫu thuật.
- Giúp cho việc chẩn đoán bệnh ở nội tạng.

5.2. Chống chỉ định

- Giống như chống chỉ định của châm kim như bệnh cấp cứu, cần theo dõi triệu chứng về ngoại khoa .v.v...
- Một số bệnh nhân quá sợ đau, sức khoẻ quá yếu.

VI. TAI BIẾN VÀ XỬ TRÍ

Giống như châm kim chảy máu, choáng. Cách xử trí như đã nêu ở phần phương pháp châm

VII. KẾT LUẬN

Châm kim ở vành tai là một phương pháp chữa bệnh đơn giản, dễ học, dễ làm, ít tốn kém, kết quả chữa bệnh tốt, cần được phổ cập rộng rãi để sử dụng.

TIÊM THUỐC VÀO HUYỆT

(Thuỷ châm)

I. ĐỊNH NGHĨA

Tiêm thuốc vào huyết (thuỷ châm) là một phương pháp chữa bệnh phối hợp tác dụng chữa bệnh của châm kim theo học thuyết kinh lạc, với tác dụng chữa bệnh của thuốc tiêm (tại chỗ hay toàn thân) có những thuốc bản thân chỉ các tác dụng tăng cường và duy trì kích thích của châm kim vào huyết để nâng cao kết quả chữa bệnh.

II. CHỈ ĐỊNH VÀ CHỐNG CHỈ ĐỊNH

2.1. Chỉ định

Hay được dùng để chữa một số bệnh mạn tính như viêm khớp mạn suy nhược thần kinh, đau dạ dày, hạ huyết áp, hen phế quản v.v...

2.2. Chống chỉ định

- Giống như chống chỉ định của phương pháp châm.

- Không được dùng các thuốc tiêm bắp thịt mà người bệnh dùng bị phản ứng (thí dụ có người bị phản ứng với vitamin B₁, novocain, v.v...)
- Không được dùng các loại thuốc tiêm bắp thịt có tác dụng kích thích gây xơ cứng, hoại tử các vùng có dây thần kinh và các cơ.

III. CÁCH TIẾN HÀNH TIÊM THUỐC VÀO HUYẾT

3.1. Dụng cụ

- Các bơm tiêm 2ml, 5ml, 10ml.
- Bông cotton để sát trùng.
- Khay.

3.2. Thuốc

- Các thứ thuốc có tác dụng chung, duy trì kích thích tăng cường dinh dưỡng tại chỗ như các loại vitamin B₁, B₁₂, C.
 - Các thứ thuốc chữa bệnh như atropin, nọc ong v.v....
- Tất cả các thuốc có thể tiêm bắp thịt và dưới da. Không dùng các loại thuốc kháng sinh.

3.3. Sau khi chẩn đoán bệnh tật theo bệnh danh y học hiện đại và y học cổ truyền, chọn huyết và chọn thuốc thích hợp

Thao tác châm kim, tiêm thuốc như thao tác tiêm thuốc thường quy (vô trùng tránh tiêm sâu vào nội tạng, rút ống bơm trước khi tiêm thuốc, v.v...).

Cần chú ý một số điểm sau:

- Độ sâu của kim tùy vị trí huyết tiêm tương ứng với các nội tạng hay bộ phận dưới huyết.
- Cần hỏi kỹ tiền sử dùng thuốc của người bệnh xem có bị phản ứng với thuốc định dùng không, nếu nghi ngờ phải làm "tét bì" để kiểm tra.
- Khi châm kim không nên xoay bơm tiêm kích thích, vì khác với kim châm cứu, kim tiêm thuốc rộng sẽ gây tổn thương tại chỗ nhiều.
- Không nên tiêm thuốc vào nhiều huyết một lúc vì tiêm thuốc gây đau cho bệnh nhân nhiều hơn châm kim trong phép châm.
- Mỗi huyết tùy vị trí có thể tiêm từ 0,2ml đến 1ml thuốc (đầu ngón tay, ngón chân; 0,1ml; vùng da sát xương 0,2ml - 0,5ml; vùng nhiều cơ 0,5ml - 1ml). Đối với các thuốc độc cần tiêm đúng liều lượng quy định thường dùng.

3.4. Liệu trình tiêm thuốc vào huyết

Đối với các loại thuốc có tác dụng chung như vitamin, novocain, v.v... liệu trình chữa bệnh giống như liệu trình của chữa bệnh châm cứu; thường là tiêm thuốc mỗi ngày một lần hay hai lần từ 1 đến 2 tuần, sau đó nghỉ một thời gian (độ 1 tuần) rồi lại tiếp tục tùy theo yêu cầu của việc chữa bệnh.

Đối với các thuốc chữa bệnh không dùng kéo dài như atropin cắt cơn đau dạ dày chỉ dùng khi hết cơn đau thì thôi.

IV. TAI BIẾN, CÁCH PHÒNG, CHỮA

Tai biến gồm các tai biến của châm kim và tai biến của tiêm thuốc.

- Choáng: Do bệnh nhân sợ hay bị dị ứng thuốc. Cần nhớ rằng tình trạng choáng do dị ứng thuốc mãnh liệt hơn choáng do châm kim nhiều.

Khi tiến hành thuỷ châm phải chuẩn bị đầy đủ phương tiện cấp cứu như chế độ tiêm thuốc đã quy định, nếu xảy ra choáng phải cấp cứu như cấp cứu dị ứng thuốc.

- Chảy máu, tụ máu: cách xử trí như châm kim và tiêm thuốc.

- Tiêm thuốc vào dây thần kinh, các gân cơ:

Nếu không dùng các thuốc kích thích mạnh và gây hoại tử như đã nêu ở phần chống chỉ định, thì chỗ đau ít lâu sẽ khỏi (cần giải thích cho người bệnh rõ).

- Gãy kim:

Cần tránh tiêm lúc người bệnh giãy giụa, co cứng cơ vì sợ. Cần giải thích cho bệnh nhân bình tĩnh trước khi tiêm.

Không tiêm lút cán kim, vì chỗ gãy hay ở đầu cán kim, nếu gãy kim nói người bệnh nằm yên dùng kẹp kéo ra

- Áp - xe: do tiêm không vô trùng hay thuốc bị nhiễm khuẩn, vẩn đục. Cần áp dụng đúng chế độ tiêm thuốc vô trùng khi lấy thuốc, châm kim, kiểm tra lại thuốc v.v...

Nếu bị viêm tấy chườm nóng, nếu có mủ phải trích dẫn lưu.

V. KẾT LUẬN

Tiêm thuốc vào huyết là một phương pháp chữa bệnh dùng biện pháp của y học hiện đại phối hợp với phương pháp chữa bệnh của châm kim cổ truyền. Cần nắm vững chỉ định của châm kim và dùng thuốc, thực hiện nghiêm ngặt chế độ tiêm thuốc vô trùng, chọn thuốc tránh phản ứng, vị trí nông sâu khi châm kim để tránh các tai biến có thể xảy ra.

Phương pháp tiêm thuốc vào huyết hiện nay chưa phổ biến như châm kim đơn thuần hay tiêm thuốc chữa bệnh đơn thuần, cần được áp dụng rộng rãi hơn để đánh giá kết quả của sự phối hợp 2 phương pháp.

CHÂM ĐIỆN

I. ĐỊNH NGHĨA

Châm điện là phương pháp chữa bệnh phối hợp tác dụng chữa bệnh châm kim của châm cứu với kích thích điện của các dòng điện: một chiều (galvanic), cảm ứng (faradic) xung một pha hay hai pha, xung đều hay không đều v.v...

Hiện nay châm điện, người ta thường dùng máy phát ra xung điện đều nhịp, có nhiều đầu kích thích, tính năng ổn định, an toàn, điều chỉnh thao tác dễ dàng và đơn giản.

Kích thích của dòng xung điện có tác dụng làm dịu đau, ức chế cơn đau điển hình nhất là tác dụng để châm tê; kích thích hoạt động các cơ, các tổ chức và tăng cường dinh dưỡng các tổ chức, làm giảm viêm, sung huyết và phù nề tại chỗ.

II. CHỈ ĐỊNH VÀ CHỐNG CHỈ ĐỊNH

2.1. Chỉ định

– Giống như chỉ định chữa bệnh của châm cứu, thủy châm nhưng thường dùng nhất là để cắt đứt chứng đau của một số bệnh: đau khớp, đau dây thần kinh, cơn đau nội tạng, v.v...

– Chữa tê liệt, teo cơ do di chứng bại liệt, dây thần kinh ngoại biên khác (dây toạ, đám rối cánh tay v.v...)

– Châm tê để tiến hành phẫu thuật.

2.2. Chống chỉ định

– Giống như chống chỉ định của phương pháp châm cứu (như các bệnh cấp cứu thuộc ngoại, sản khoa...)

III. CÁCH TIẾN HÀNH CHÂM ĐIỆN

3.1. Chẩn đoán xác định nguyên nhân bệnh theo y học hiện đại và y học cổ truyền, đề ra phương pháp chữa bệnh, chọn huyết tiến hành châm kim (giống như châm kim thường quy).

3.2. Tiến hành kích thích điện trên kim

– Kiểm tra lại máy trước khi vận hành, tất cả các núm điện ở vị trí số 0. Công tắc đóng.

– Trên các kim đã châm, chọn để lắp cực theo yêu cầu của chữa bệnh; nối điện cực vào kim.

– Bật công tắc cho máy chạy, xem đèn báo. Vận núm điều khiển công suất điện kích thích tăng từ từ đạt tới mức độ yêu cầu của điện thế và cường độ thích ứng với từng người bệnh. Người bệnh có cảm giác dễ chịu hay hơi căng tức, chịu đựng được. Người thầy thuốc có thể thấy vùng kích thích điện co nhịp nhàng, giao động kim điều hoà.

Cần tránh mọi động tác vội vàng gây cường độ kích thích quá ngưỡng làm cơ co giật, bệnh nhân hoảng sợ.

– Thời gian kích thích điện tùy theo yêu cầu của chữa bệnh có thể từ 15 phút đến 1 giờ hoặc hơn nữa. Như châm tê thời gian kích thích 20 phút trước khi phẫu thuật kéo dài tới lúc phẫu thuật xong.

IV. LIỆU TRÌNH ĐIỆN CHÂM

– Liệu trình chữa bệnh giống như châm cứu, thủy châm.

- Trung bình ngày châm một lần hay cách ngày châm 1 lần: từ 10 đến 15 lần điện châm là một liệu trình; nghỉ độ 1 - 2 tuần rồi lại tiếp tục tùy theo yêu cầu của việc chữa bệnh.

- Khi gặp người bệnh có cơn đau liên tục, có thể ngày điện châm vài lần.

Hình 28. Sơ đồ nguyên lý máy châm điện DL3

E: nguồn điện 9 vôn (dùng 6 pin 1,5 vôn)

D1 - D2: diot 2ep 1

C: 2 tụ hoá 15v 200

W: triết áp 20K

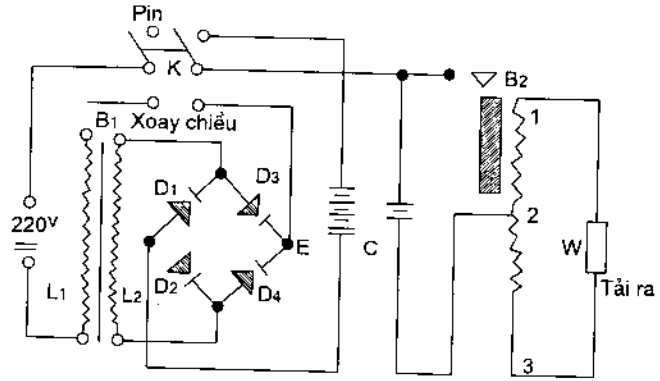
K: công tắc kép

B2: bộ phận con rung

B1: biến thế

L1: cuộn dây cấp 1

L2: cuộn dây cấp 2



V. TAI BIẾN VÀ CÁCH XỬ TRÍ, ĐỀ PHÒNG

- Tai biến của châm kim: choáng, chảy máu, gãy kim. Đề phòng và xử trí như đã nêu trong chương Phương pháp châm kim.

- Tai biến của kích thích điện: đối với dòng xung điện thì hầu như rất ít tai biến. Nếu người bệnh thấy khó chịu chóng mặt, v.v... thì ngừng kích điện đồng thời rút kim châm ra ngay.

VI. GIỚI THIỆU MÁY ĐIỆN CHÂM D.L3 CỦA TRUNG QUỐC

Dùng dòng điện xoay chiều, điện thế 220 vôn, 50 hertz (cho kg giây) hoặc dùng dòng điện một chiều điện thế là 9 vôn làm nguồn điện. Công suất điện tiêu hao ước 5 wat đối với dòng điện xoay chiều, ước 3 wat đối với dòng điện một chiều.

(Kết quả chữa bệnh của tiêm thuốc vào huyết và điện châm các sinh viên sẽ học tập ở phần thực tập).

KHÍ CÔNG - XOA BÓP - DƯỠNG SINH

Chương I

KHÍ CÔNG

I. KHÁI NIỆM

1.1. Khí công là sự tổng hợp một số phương pháp dưỡng sinh chữa bệnh của người xưa, qua sơ bộ chỉnh lý nâng cao đã trở nên phương pháp tự rèn luyện để giữ gìn sức khoẻ, phòng bệnh và chữa bệnh.

Nội dung khí công gồm hai phần: luyện ở tư thế tĩnh và luyện ở tư thế động. Luyện ở tư thế tĩnh là sự kết hợp chặt chẽ giữa 3 mặt luyện tập tư thế luyện thở, luyện ý, khi thân thể ở trạng thái yên tĩnh. Mục đích chính của nó là luyện các bộ phận trong cơ thể.

Luyện ở tư thế động cũng là sự kết hợp chặt chẽ giữa 3 mặt luyện tập luyện động tác, luyện thở, luyện ý. Mục đích của nó là luyện ngũ quan, gân cốt.

Tùy tình hình cụ thể của mỗi người mà tiến hành luyện tập.

1.2. Phương pháp khí công từ trước đến nay ít người biết đến, ít người luyện tập nên có những nhận thức khác nhau, một là quá đơn giản, coi khí công chỉ là phương pháp thở sâu, hai là quá thần bí.

1.3. Đặc điểm của phương pháp khí công

- Là phương pháp tự tập để giữ sức khoẻ, tự phòng bệnh.
- Càng dày công luyện tập kết quả càng cao.
- Nó thông qua việc tự điều chỉnh những sự mất cân bằng của cơ thể, tự lực giữ gìn sức khoẻ để phòng bệnh và chữa bệnh.
- Phương pháp này không những có tác dụng chữa bệnh mà còn chữa cả người bệnh, nhất là đối với người bị bệnh mạn tính.
- Phương pháp này giúp cho con người nhận thức được, tự khống chế và tự điều chỉnh một số hoạt động sinh lý của bản thân.
- Nó là phương pháp hợp với tự nhiên, không tốn kém, không phiền phức.

1.4. Tác dụng của khí công (trình bày ở sau)

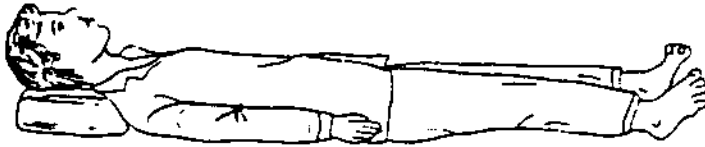
II. PHƯƠNG PHÁP LUYỆN TẬP

2.1. Luyện tập ở tư thế tĩnh

Gồm luyện tư thế, luyện thở, luyện ý.

2.1.1. Luyện tư thế: yêu cầu vững vàng và thoải mái. Nói chung hay dùng ba loại tư thế sau: nằm, ngồi, đứng.

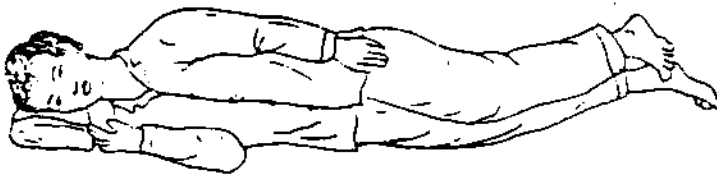
a. Tư thế nằm:



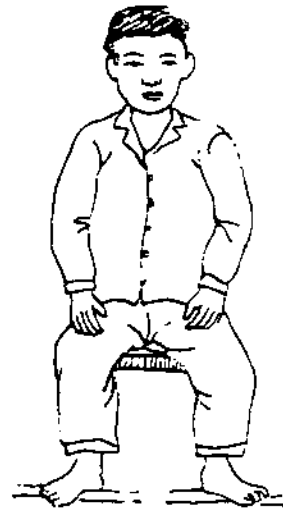
Hình 29. Nằm ngửa



Hình 30. Nằm ngửa bắt chéo chân



Hình 31. Nằm nghiêng



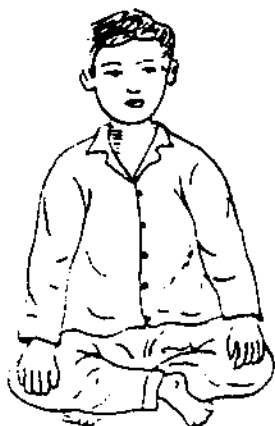
Hình 32. Ngồi ghế

- **Nằm ngửa:** nằm ngửa như khi ngủ, gối cao thấp tùy thói quen, không nên thấp quá. Hai tay duỗi xuôi sát dọc hai bên đùi, hoặc bàn tay úp tự nhiên lên hai mấu trước của mào chậu. Chân duỗi thẳng, gót chân sát vào nhau, bàn chân xòe ra hai bên hoặc bắt chéo chân.
- **Nằm nghiêng:** nên nằm về bên phải, gối không nên quá thấp hoặc quá cao. Chân phải duỗi tự nhiên (như vậy có hơi co). Chân trái co lại (làm thành một góc khoảng 120°) đặt trên chân phải (chú ý không nên để xương ép vào nhau). Tay phải gập, bàn tay đặt trên gối, ngang mặt, cách mặt chừng một bàn tay (chú ý nếu gối thấp rất khó để được như vậy hoặc khi để được tay rất khó chịu, không thoải mái), tay trái úp tự nhiên trên hông hoặc đùi trái.

- *Ưu điểm*: dễ làm giãn, không mỏi, thoát mái.
 - *Nhược điểm*: dễ buồn ngủ, dễ văng đầu, căng đầu.
- Thường dùng cho người yếu hoặc mới tập khí công.

b. Tư thế ngồi:

- *Ngồi thông chân*: như ngồi trên ghế đẩu, chân để xuống đất, hai bàn chân để song song và thẳng góc với mặt đất, cách nhau một khoảng rộng bằng vai. Bàn chân và cẳng chân, cẳng chân và đùi, đùi và thân làm thành những góc vuông, thân thẳng tự nhiên không gù lưng, không uốn ngực, vai xuôi, hai bàn tay úp tự nhiên ở khoảng giữa đùi, đầu hơi cúi (để mắt có thể nhìn thẳng vào một vật ở cách xa khoảng chừng 5 mét để ở dưới đất phía trước mặt).
- *Ngồi xếp vành*: chân xếp vành tùy thói quen, có thể chân trên, chân dưới (xếp vành đơn), có thể cả hai bàn chân cùng để dưới đùi (xếp vành tự nhiên) hoặc cả hai bàn chân cùng để trên đùi (xếp vành kép). Thân, vai, đầu như trên. Tay có thể úp tự nhiên lên đùi sát đầu gối, cũng có thể nắm nhẹ và để ở trong lòng.
- *Ưu điểm*: tiện lợi hơn nằm. Có thể luyện một số bắp thịt lưng, cổ... không dễ buồn ngủ, ít văng đầu...
- *Nhược điểm*: dễ mỏi lưng, mỏi cổ và tê chân ở giai đoạn đầu.



Hình 33. Ngồi xếp vành đơn



Hình 34. Ngồi xếp vành tự nhiên

c. Tư thế đứng:

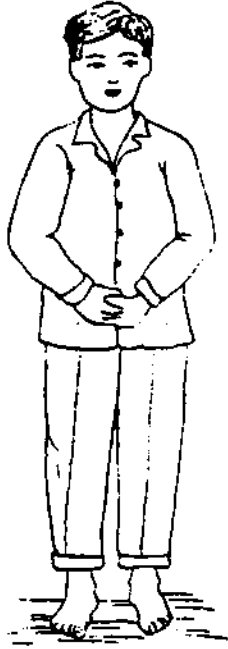
Thường dùng ở mọi trường hợp (trừ khi quá yếu).

- *Đứng tự nhiên*: hai bàn chân để song song cách nhau một khoảng rộng bằng vai, hai tay nắm nhẹ để tự nhiên ở trước bụng. Thân, vai, đầu như ngồi (hình 35)
- *Đứng xuống tẩn*: chân như trên, hơi xuống tẩn, mông không nhô ra sau, thân thẳng, vai xuôi, tay để vòng tự nhiên ra trước ngực ngang vú, như muốn ôm một vật gì để đứng cho vững (Hình 36).
- *Ưu điểm*: dễ tăng sức khỏe, đầu óc nhẹ nhàng.
- *Nhược điểm*: dễ mỏi mệt, khi xuống tẩn, nếu không biết cách giữ gìn dễ bị tổn thương khớp gối. Khó làm giãn các bộ phận cơ thể.

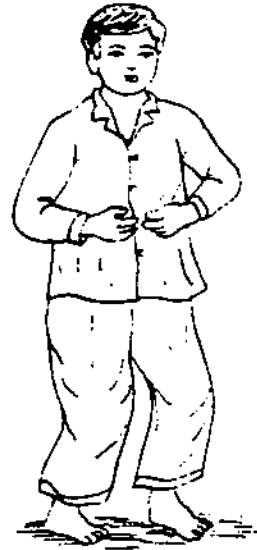
Thường dùng: ở người khoẻ, huyết áp cao, suy nhược thân kinh.

Bất kỳ dùng tư thế nào đều phải có nét mặt tươi, hiền, không cau có, mắt nhắm nhẹ, tai như không nghe tiếng động bên ngoài mà lắng nghe thay đổi bên trong, miệng khép, Lưỡi để tự nhiên hoặc phối hợp với hơi thở, hít vào đầu lưỡi cong lên hàm trên, thở ra đầu lưỡi đưa xuống hàm dưới.

Tuỳ tình hình cụ thể của mỗi người, có thể chọn tư thế này hoặc tư thế khác. Khi bắt đầu mỗi có thể đổi tư thế và tiếp tục.



Hình 35. Đứng tự nhiên



Hình 36. Đứng xuống tẩn

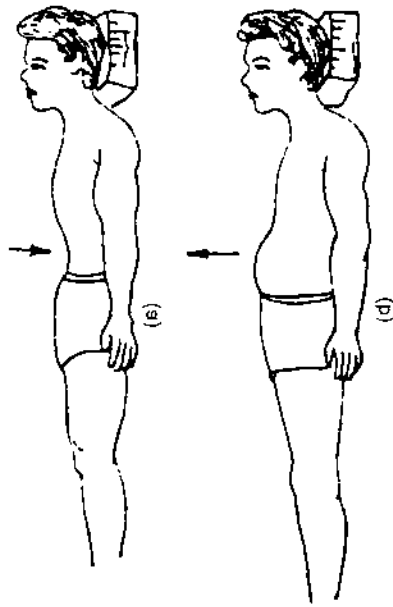
2.1.2. Luyện thở

Yêu cầu chung của luyện thở là: hít vào không dùng sức, thở ra không quá độ, chuyển tiếp giữa thở ra và hít vào phải tự nhiên.

Đặc điểm của thở khí công là: dùng ý để điều chỉnh hơi thở theo một yêu cầu nhất định trong thời gian luyện tập. Thường dùng 3 cách thở: thở tự nhiên, thở sâu, thở có nín thở.

a. Thở tự nhiên:

– Yêu cầu: thở êm, nhẹ, đều. Số lần thở trong một phút: trong phạm vi thở bình thường (có thể giảm xuống ít hơn từ 12 - 18 lần trong 1 phút) / êm nhẹ: có nghĩa là khi thở không nghe tiếng thở, kể cả bản thân người tập cũng không nghe rõ / đều có nghĩa là thở theo một nhịp điệu nhất định từ lúc tập đến lúc kết thúc (Hình 37a-b).



Hình 37 a-b.
Thở tự nhiên

- *Ưu điểm*: không gây tức ngực, khó thở, đau sườn, trướng bụng.

- *Nhược điểm*: tác dụng đến hoạt động của nội tạng bị hạn chế so với thở sâu và thở có nín thở.

Thường dùng: ở người mới tập, bệnh nặng, người thân kinh căng thẳng, hen...

b. Thở sâu:

- *Yêu cầu*: thở êm, nhẹ, đều, chậm, sâu, dài, số lần thở trong 1 phút ít hơn mười lần (trung bình 6 - 8 lần).

Êm nhẹ, đều chậm, sâu, dài: có nghĩa tuy thở sâu nhưng phải chậm rãi và đạt cả yêu cầu nhẹ, đều.

Thở bụng, chủ yếu dựa vào vận động cơ hoành làm lồng ngực giãn nở theo chiều dọc và trước sau, loại này dùng nhiều hơn.

Thở ngực chủ yếu dựa vào vận động các cơ của lồng ngực (không dùng đến vai) và một phần cơ hoành làm lồng ngực giãn nở theo chiều ngang. Loại này dùng ít hơn.

- *Ưu điểm*: tham gia tích cực vào việc tăng cường hoạt động của nội tạng, làm cho tinh thần dễ đi vào yên tĩnh.

- *Nhược điểm*: nếu tập không đúng sẽ gây tức ngực, đau sườn, trướng bụng, vầng đầu.

Thường dùng ở những người đã có một quá trình luyện tập (sau một thời gian luyện tập, người luyện sẽ có ý thức đưa dần thở tự nhiên sang thở sâu).

c. Thở có nín:

Trên cơ sở thở sâu, yêu cầu thở theo nhịp điệu như sau:

+ Nếu nín thở sau khi hít vào, làm như sau: hít vào - nín thở - thở ra; hít vào... và tiếp tục làm như vậy.

+ Nếu nín thở sau khi thở ra, làm như sau: thở ra - nín thở - hít vào thở ra... và tiếp tục làm như vậy.

Cần nắm vững nguyên tắc là: không gây nên khó chịu trong khi thở và tập dần từng bước.

- *Ưu điểm*: tăng thêm tác dụng của luyện tập đối với hoạt động nội tạng.

- *Nhược điểm*: nếu tập không đúng quy cách và chỉ định sẽ có những tác dụng xấu.

Thường dùng: ở người luyện tập có nhiều kinh nghiệm.

Không dùng: ở người mới luyện tập vì khó luyện cho đúng mức, và gây tác dụng xấu.

2.1.3. Luyện ý

- Yêu cầu khi luyện ý: dùng ý phải nhẹ nhàng, nghĩa là khi luyện ý phải nhẹ nhàng, không căng thẳng, vì thời gian luyện một lần từ 20' - 30'; nếu căng thẳng thì gây mỏi mệt và sẽ không đạt yêu cầu luyện tập.

Một số cách luyện ý Thường dùng nhất: làm giãn cơ thể, chú ý canh giữ bộ phận nào đó của cơ thể, chú ý vào hơi thở.

a. Làm giãn cơ thể (Hình 38):

Đây là một trong hai yêu cầu cơ bản của luyện công (yêu cầu thứ hai là tinh thần yên tĩnh).

Thường hay chia cơ thể làm nhiều bộ phận (to hay nhỏ đều được cả) và tự ra lệnh cho các bộ phận đó lần lượt giãn. Để tăng cường kết quả giãn, hiệu lệnh giãn thường phối hợp chặt chẽ với thở ra, vì lúc thở ra ở vào trạng thái giãn.

Chú ý: làm giãn cơ thể là môn tập cơ bản của luyện khí công, mỗi lần luyện tập bao giờ cũng phải làm giãn trước.

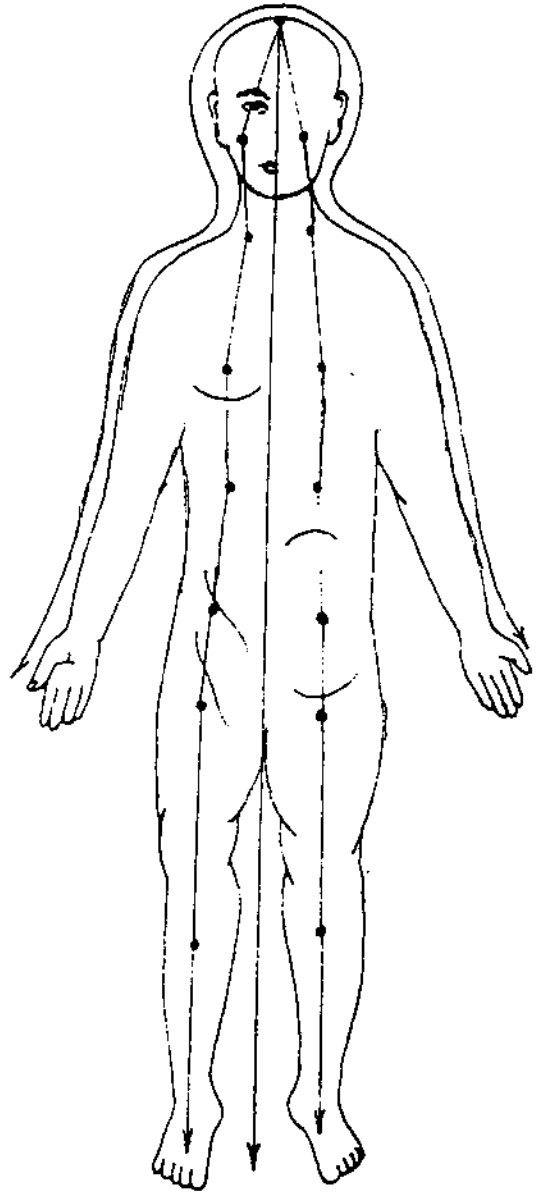
b. Chú ý giữ bộ phận nào đó của cơ thể:

Cách này khó hơn làm giãn vì chú ý chỉ theo dõi vào một chỗ nào đó thôi.

Yêu cầu của cách tập này là làm cho tinh thần đi vào yên tĩnh (yêu cầu cơ bản thứ hai của luyện công). Các vị trí thường dùng để canh giữ:

Dan điền (hay dùng nhất), huyết Mệnh môn, huyết Dũng tuyến, huyết Túc tam lý, huyết Đản trung.

- Cách tập: đưa chú ý vào canh giữ vị trí đã chọn, lúc đó tai như nghe thấy sự thay đổi của nó, mắt như nhìn thấy nó, tư tưởng như theo dõi thay đổi



Hình 38. Làm giãn cơ thể

của nó một cách tự nhiên nhẹ nhàng không căng thẳng, không gò bó. Nếu phát hiện đầu óc có ý nghĩ khác nảy ra, ta lại nhẹ nhàng tập trung chú ý vào vị trí trên và tiếp tục canh giữ.

c. Chú ý vào hơi thở:

Sau khi làm giãn cơ thể rồi, có thể tập trung vào chú ý hơi thở mà không canh giữ bộ phận nào đó của cơ thể. Đây là một cách để làm cho tinh thần đi vào yên tĩnh.

Có thể dùng cách:

- Đếm thâm hơi thở một cách nhẹ nhàng, tự nhiên, không gò bó. Có thể đếm lúc hít vào hoặc lúc thở ra hoặc cả lúc hít vào lẫn lúc thở ra; có thể đếm từ 1 đến 10, rồi đếm lại; cũng có thể đếm từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc.
- Điều chỉnh hơi thở theo yêu cầu của luyện thở (thở tự nhiên, thở sâu, thở có nín thở. Nhẹ nhàng dùng ý để điều chỉnh hơi thở thuận theo quy luật sinh lý, có lợi cho rèn luyện nhưng không căng thẳng, không gò ép.

2.1.3. Theo dõi hơi thở

Đây thường là bước tiếp nối của sự điều chỉnh hơi thở. Khi hơi thở đã được điều chỉnh tốt, đã vào quỹ đạo, đầu óc yên tĩnh, ta nghe ngóng một cách thoải mái nhẹ nhàng cảm giác của ta khi thở.

Tóm lại, trong khi luyện ý phải đạt cho được hai yêu cầu cơ bản của luyện công là làm giãn cơ thể và tinh thần đi vào yên tĩnh.

Quá trình luyện tập ở tư thế tĩnh là quá trình xây dựng một loại phản xạ có điều kiện mới làm cho cơ thể giãn, tinh thần yên tĩnh lấy luyện ý làm chủ (kích thích hữu quan), lấy luyện tư thế, luyện thở làm hỗ trợ (kích thích vô quan). Khi đã luyện tập tốt rồi, ta sẽ chủ động được sự nghỉ ngơi tích cực của mình trong khi ta thức một cách dễ dàng; mặt khác qua rèn luyện hoạt động của nội tạng được tăng cường.

2.2. Luyện ở tư thế động

Gồm 3 phần: luyện động tác, luyện thở và luyện ý. Luyện ở tư thế động chủ yếu là sự luyện động tác dưới sự chỉ đạo theo dõi tập trung của ý thức và kết hợp với luyện thở.

2.2.1. Luyện thở

Luyện thở ở đây chủ yếu là thở tự nhiên, theo yêu cầu nhẹ, đều, vì nhịp điệu động tác khác nhau nên ảnh hưởng phần nào đến nhịp điệu của thở.

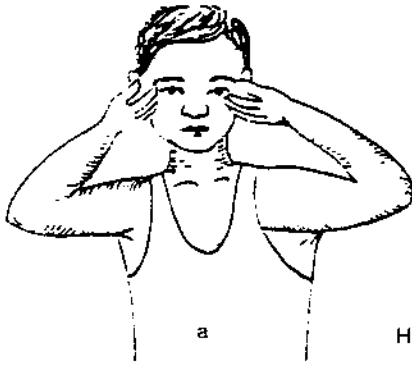
2.2.2. Luyện ý

Luyện ý ở đây, chủ yếu là tập trung chỉ đạo theo dõi động tác đạt yêu cầu chính xác, vừa sức, dịu dàng, tốc độ vừa phải, không quá chậm, không quá nhanh.

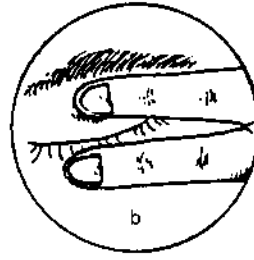
2.2.3. Luyện động tác

Luyện động tác là phần luyện tập chủ yếu, gồm có sự xoa bóp và vận động các khớp. Có nhiều cách luyện động tác. Xin giới thiệu một cách gồm:

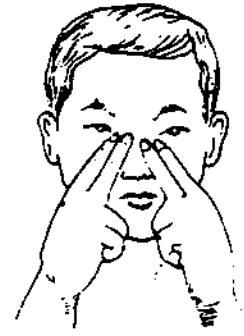
luyện đầu cổ, luyện ngực, bụng, lưng, luyện chân, luyện tay, tất cả 30 động tác khác nhau.



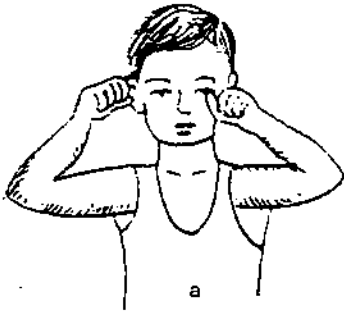
H. 39a



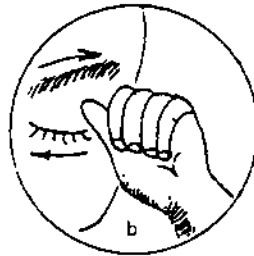
Hình 39a. Vuốt mắt



Hình 40. Xát mũi



H. 39b



Hình 39b. Day đầu mắt và đuôi mắt



Hình 41. Xát lợi

a. Luyện đầu cổ:

1. Vỗ đầu 2 vòng.
2. Miết trán vòng qua tai ra sau gáy 5 lần.
3. Vuốt mắt 3 lần (hình 39a).
4. Day đầu mắt và đuôi mắt 3 lần (hình 39b).
5. Xát mũi 20 lần (hình 40).
6. Gõ răng 20 lần.
7. Xát lợi môi hàm 10 lần (hình 41).
8. Vận động lưỡi 20 lần.
9. Xát chân vành tai 10 lần (hình 42).
10. Xoa bóp màng nhĩ.
 - Ép tai 4 lần.
 - Gõ trống tai 20 lần (hình 43a-b).
11. Bật vành tai 5 lần (hình 44a-b).

12. Xát mặt 10 lần (hình 45).
13. Quay cổ 5 lần (hình 46).
- b. Luyện ngực - bụng - lưng:*
14. Xoa ngực 20 vòng (hình 47a-b).
15. Xoa cạnh sườn 20 vòng.
16. Vuốt ngực 10 vòng (hình 48).
17. Xoa bụng 20 lần (hình 48).
18. Vận động lưng 10 lần (hình 49, 50, 51).
19. Xát vùng thắt lưng 20 lần (hình 52).
20. Xát vùng xương cụt 20 lần (hình 53).

c. Luyện chân:

21. Bóp và xát chân mỗi chân 5 lần (hình 54).
22. Day đầu gối 20 lần (hình 55).
23. Quay bàn chân 20 vòng.
24. Xát gan bàn chân: mỗi chân 50 lần (hình 56).

d. Luyện tay:

25. Hai tay giơ ngang 5 lần (hình 57a-b).
26. Hai tay đỡ trời 5 lần (hình 58a-b).
27. Vận động hai vai, mỗi hướng 10 vòng (hình 59).
28. Vận động cổ tay, mỗi chiều 10 vòng.
29. Xát mu bàn tay mỗi tay 10 lần (hình 60).
30. Xoa bóp tay mỗi tay 5 lần (hình 61).

2.3. Trình tự một lần luyện công

2.3.1. Chuẩn bị

a. Chuẩn bị hoàn cảnh: ánh sáng vừa phải, không có gió lùa, yên tĩnh, chỗ nằm ngồi hoặc đứng thích hợp.

b. Chuẩn bị bản thân: sắp xếp thời gian tập, đại tiểu tiện, nói rộng quần áo (uống một cốc nước ấm nếu có).

2.3.2. Phần luyện tập

Nói chung gồm 3 phần:

a. Luyện ở tư thế động: tạo điều kiện đi từ động vào tĩnh.

b. Luyện ở tư thế tĩnh: để tinh thần đi dần vào yên tĩnh, luyện nội tạng.

c. Luyện ở tư thế động: để gân cốt cứng cáp hơn, chú ý trở lại cuộc sống bình thường, tập ngũ quan và phòng cảm mạo.

2.3.3. Sơ bộ nội dung một lần tập ở người khoẻ

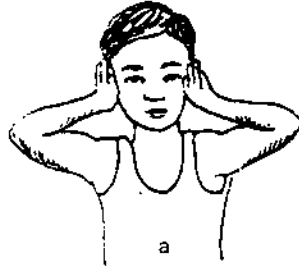
a. Luyện ở tư thế động: gõ răng, vận động lưỡi, xoa bụng.

b. Luyện ở tư thế tĩnh: ngồi thông chân, làm giãn cơ thể rồi chuyển chú ý vùng rốn, thở tự nhiên và chuyển dần thành thở sâu.

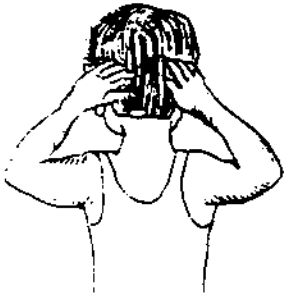
c. *Luyện thở ở tư thế động*: xát mặt, xoa bóp tai, quay cổ, xát lưng, vận động lưng, hai tay giơ ngang, 2 tay đỡ trời. Tập xong, chỉnh đốn tư trang và kết thúc.



Hình 42. Xát chân vành tai

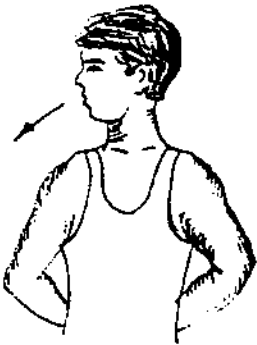


Hình 43. a-b Xoa bóp màng nhĩ

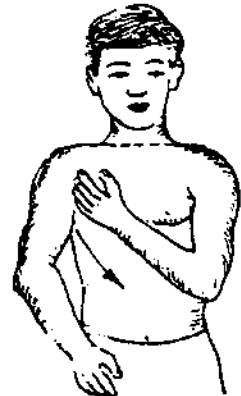


Hình 44. Bật vành tai a-b

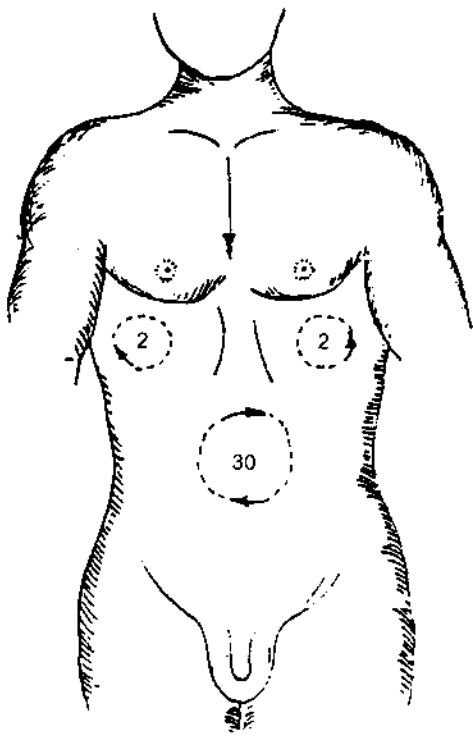
Hình 45. Xát mặt



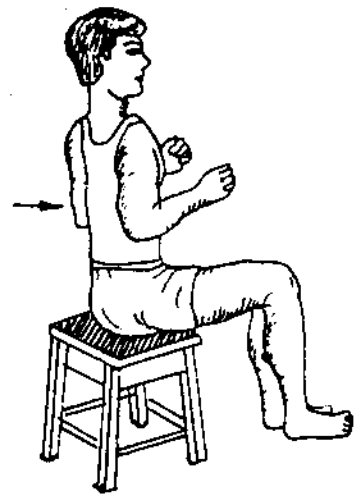
Hình 46. Quay cổ a-b



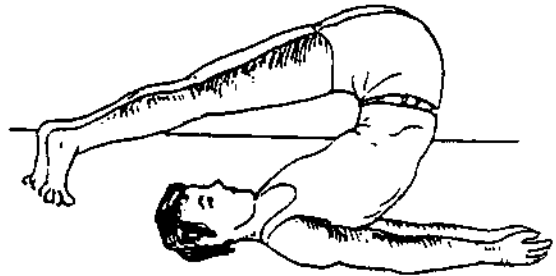
Hình 47. Xoa ngực a-b



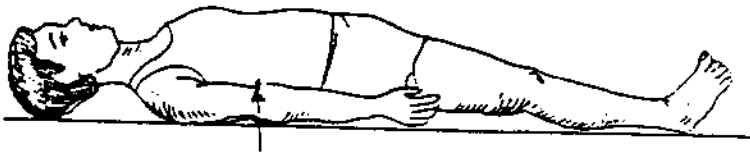
Hình 48. Vuốt ngực - Xoa bụng



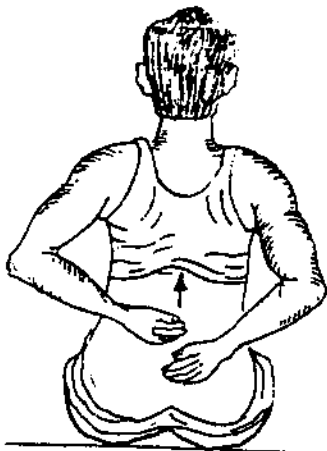
Hình 49. Vận động lưng



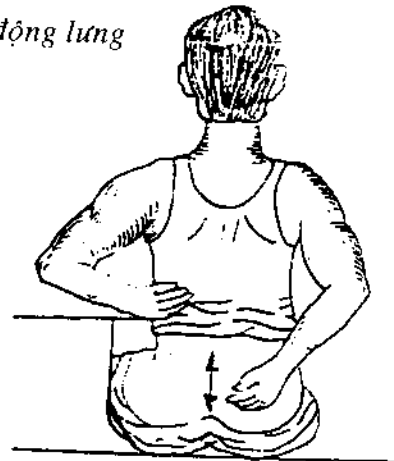
Hình 50. Vận động



Hình 51. Vận động lưng



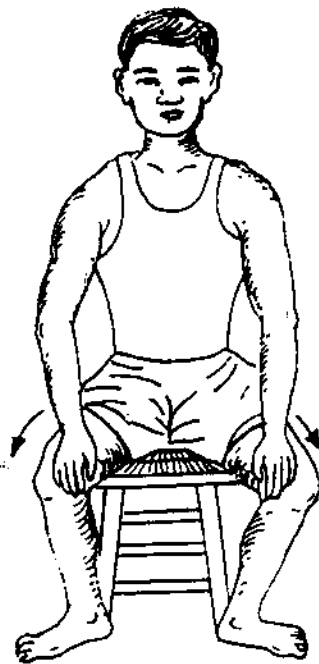
Hình 52. Xát vùng thắt lưng



Hình 53. Xát vùng xương cụt



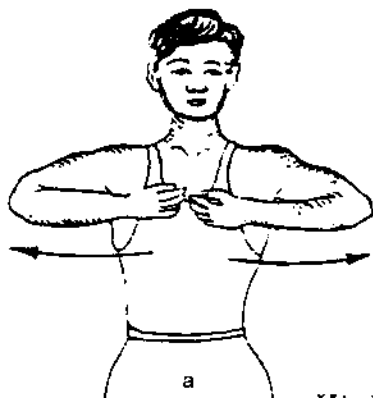
Hình 54. Bóp và xát chân



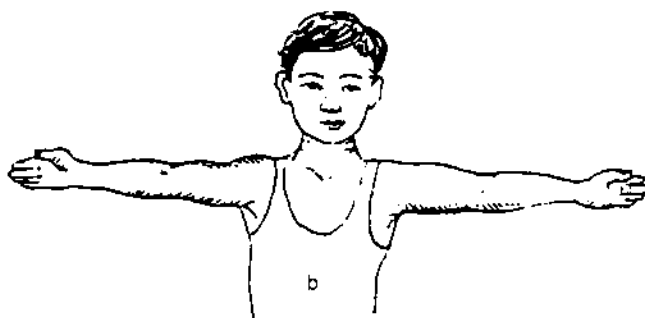
Hình 55. Day đầu gối



Hình 56. Xát gan bàn chân

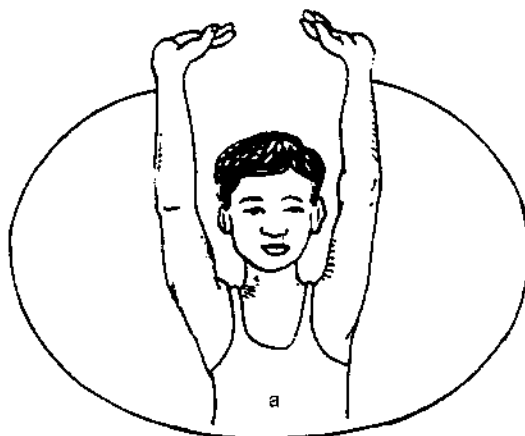


a

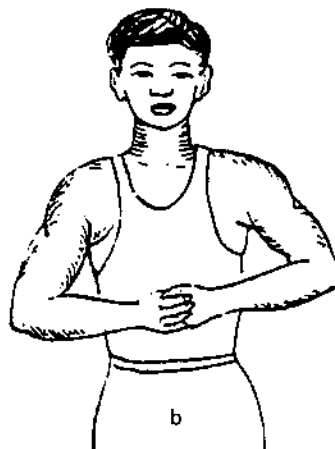


b

Hình 57. Hai tay giơ ngang 1-b

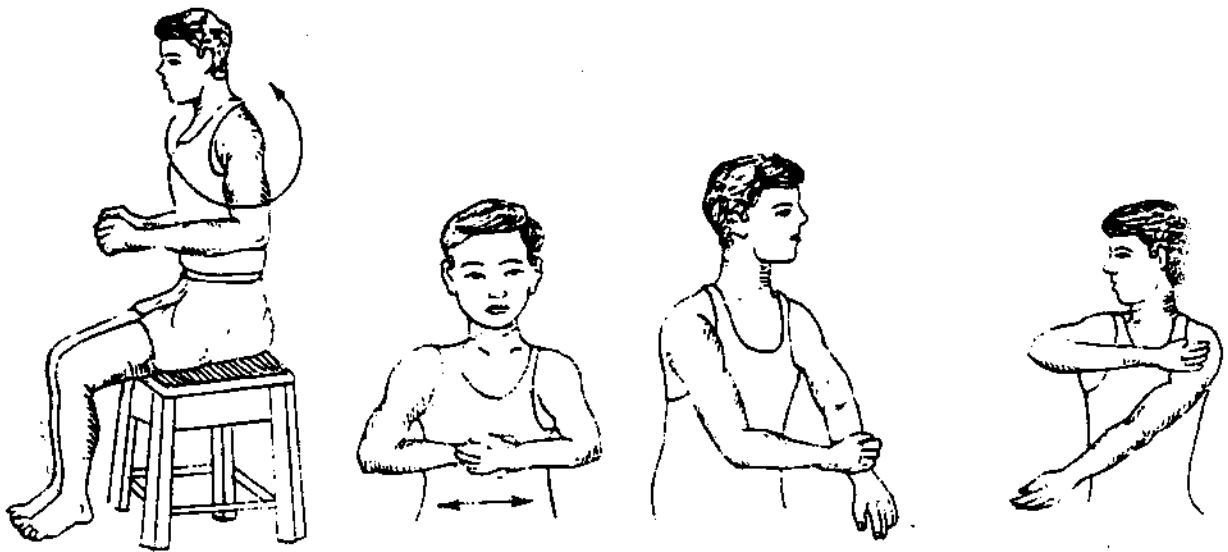


a



b

Hình 58. Hai tay đỡ trời a-b



Hình 59. Vận động hai vai Hình 60. Xát mu bàn tay Hình 61. Bóp và xát tay

2.3.4. Luyện khí công ở người loét dạ dày và hành tá tràng

a. Làm như ở người khoẻ, chú ý:

Phần a - tăng cường xoa bụng

Phần b - chủ yếu là thở sâu kiểu bụng

Phần c - nếu có táo bón, động tác hai tay đỡ trời phối hợp co rút hậu môn.

b. Lúc sắp lên cơn đau hoặc bắt đầu cơn đau dạ dày.

Phần a - xoa bóp như trên

Phần b - nằm ngửa, làm dẫn cơ thể là chính cho đến khi hết cơn đau, tiếp tục làm thêm 10 phút để củng cố, thở tự nhiên.

Phần c - xoa bụng, nằm nghỉ.

c. Cơn đau dạ dày ở cường độ mạnh:

Cần dùng các phương pháp khác để cắt cơn đau, nếu người có bệnh đủ nghị lực có thể làm như sau:

Phần a - dùng ngón cái ấn vào điểm đau ở bụng, nếu thấy dễ chịu, tiếp tục ấn đến khi giảm đau. Nếu ấn mà đau tăng thì không ấn nữa. Tăng cường xoa bụng. Phần c - cố nằm ngửa, chân duỗi thẳng. Làm dẫn cơ thể là chính, như ở phần trên, thở tự nhiên.

d. Khi có chảy máu dạ dày: cần có sự can thiệp bên ngoài, cần tuyệt đối yên tĩnh. Chỉ luyện ở tư thế tĩnh: nằm, làm dẫn cơ thể và tinh thần đi vào yên tĩnh, thở tự nhiên.

e. Thủng dạ dày: can thiệp bằng phẫu thuật.

Có thể dùng khí công để phối hợp với chuẩn bị phẫu thuật. Sau khi mổ rồi bước đầu luyện ở tư thế tĩnh, làm cơ thể dẫn và tinh thần đi vào yên tĩnh,

thở tự nhiên. Sau đó tiến dần lên thở sâu kiểu bụng, khi đã cất chỉ, tăng cường xoa bụng.

f. Khi đã ra viện tiếp tục tập như người khoẻ.

2.3.5. Luyện khí công ở người huyết áp cao

Phần a - như người khoẻ, nếu ban đầu, thêm động tác vỗ trán, miết trán

Phần b - ngồi hoặc đứng, làm cơ thể dần rồi điều chỉnh hơi thở. Lấy việc điều chỉnh hơi thở theo nhịp điệu êm, nhẹ, đều, chậm, sâu, dài làm chính.

Tập thở từ ít đến nhiều.

Mới đầu tập 10 hơi thở nghỉ một tí, tập lại. Sau đó tăng dần

Phần c - như người khoẻ.

2.3.6. Luyện khí công ở người hen

a. Khi không lên cơn:

Phần a - thêm xoa bóp ngực, xoa sườn, vuốt ngực.

Phần b - làm dẫn cơ thể, thở tự nhiên

Phần c - thêm xoa ngực, xoa sườn, vuốt ngực

b. Khi bắt đầu lên cơn, hoặc sắp lên cơn:

Phần a - không làm

Phần b - ngồi ở tư thế thoải mái nhất của lúc lên cơn, làm dẫn cơ thể nhiều lần đến khi cơn hen bị khống chế, làm thêm 10 phút. Cũng có thể chú ý canh giữ vùng rốn, không chú ý đến hơi thở.

2.3.7. Luyện khí công ở người suy nhược thần kinh

Tăng cường luyện ở tư thế động.

Phần a - nếu đau đầu: vỗ đầu, miết trán, đau lưng: xát lưng; ù tai: xoa bóp màng nhĩ, xát chân vành tai; hoa mắt: vuốt mắt, day đầu, đuôi mắt.

Phần b - ngồi hoặc đứng làm dẫn cơ thể, rồi chuyên chú ý canh giữ vùng rốn (nếu ngủ kém: canh giữ huyết Dũng tuyến) thở tự nhiên.

Phần c - như người khoẻ. Nếu dễ cảm mạo: tăng cường động tác xát mặt, xát mũi, quay cổ.

2.3.8. Luyện khí công ở người sa dạ dày

Phần a và phần b: như người khoẻ (không dùng tư thế ngồi và đứng).

Phần c - thêm động tác nằm ngửa giơ cao chân: nằm ngửa đi xe đạp; nằm ngửa, ngồi dậy.

Chúng ta có thể tùy tình hình bệnh tật mà sắp xếp các phần a, b, c cho thích hợp với người bệnh như là chọn các thứ thuốc để kê một đơn thuốc hoàn chỉnh vậy.

2.4. Nguyên tắc cần theo khi luyện công

1. Phải kết hợp chặt chẽ giữa vận động và yên tĩnh.

2. Phải kết hợp chặt chẽ giữa 3 mặt luyện tập: luyện tư thế, luyện thở và luyện ý.

3. Luyện tập với mức độ vừa đủ, không quá nhiều, không quá ít.

4. Kiên trì luyện tập.

2.5. Đánh giá kết quả luyện công như thế nào?

1. Đánh giá sự tiến bộ trong luyện tập bằng cách so sánh trước khi tập khí công và qua một thời gian tập khí công các mặt luyện tư thế (động tác) luyện thở, luyện ý có tiến bộ không)

2. Đánh giá tác dụng của luyện tập đối với bản thân bằng cách so sánh trước khi tập khí công và qua một thời gian tập khí công các mặt ăn, ngủ, đại tiểu tiện, tinh thần, triệu chứng bệnh, tình trạng bệnh.

Trong một lần luyện tập: có thể căn cứ vào đầu óc nhẹ nhàng thoải mái, người có khoẻ khoẻ, có cất được cơn bệnh không v.v... để đánh giá kết quả một lần luyện tập.

Muốn luyện tập tốt phải làm gì?

Muốn luyện tập tốt phải chuẩn bị cho chu đáo, thực hiện đúng các yêu cầu của luyện tập.

Muốn có quá trình luyện tập tốt phải tin tưởng, quyết tâm, kiên trì luyện tập và có sự hướng dẫn của chuyên môn

2.6. Chế độ sinh hoạt, ăn uống khi luyện khí công

Sinh hoạt điều độ, có giờ giấc, tiết dục, không có cái gì quá độ, theo hướng dẫn của thầy thuốc, giữ vệ sinh cá nhân.

Ăn uống: điều độ, nhai kỹ, vệ sinh

Tránh uống nước chè đặc, hút thuốc, uống rượu quá nhiều và không đúng lúc.

2.7. Chỉ định và chống chỉ định

Chỉ định: dùng cho người khoẻ để giữ sức khoẻ; người có bệnh mạn tính, để phòng bệnh, chữa bệnh và giữ sức khoẻ.

Chống chỉ định: không dùng cho người tinh thần không tỉnh táo.

Với bệnh cấp tính nên dùng các phương pháp điều trị đặc hiệu, có thể kết hợp dùng khí công nếu biết làm.

III. BÀI HƯỚNG DẪN KHÍ CÔNG Ở TƯ THẾ NGỒI

Các đồng chí thân mến.

Chúng tôi xin gửi lời chào thân thiết nhất đến các đồng chí, chúc các đồng chí tập tốt lần khí công này.

Để giúp các đồng chí đạt đến tinh thần đi vào yên tĩnh, cơ thể dần thoải mái, tăng cường được sức khoẻ, xin mời các đồng chí làm theo lời hướng dẫn của tôi.

Mời các đồng chí nới cổ áo (nếu có) nới thắt lưng và giải rúm quần, ngồi thông chân, đầu ngay ngắn hơi cúi nhẹ về phía trước, hai vai xuôi xuống,

không ưỡn ngực, không cong lưng, hai mắt nhắm nhẹ nhìn xuôi theo chóp mũi, mồm khép tự nhiên, nét mặt tươi.

Bây giờ mời các đồng chí làm 4 động tác của tư thế động:

3.1. Động tác gõ răng

Hai hàm răng gõ nhẹ vào nhau 20 lần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20.

Răng cửa gõ nhẹ vào nhau 20 lần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20. Nó làm răng đồng chí khoẻ lên.

3.2. Động tác vận động lưỡi

Lưỡi để ra phía ngoài hàm trên, đưa từ trái sang phải, từ phải sang trái. Lưỡi để phía ngoài hàm dưới đưa từ từ, từ phải sang trái và từ trái sang phải.

Lưỡi để phía trong hàm trên: đưa từ từ, từ phải sang trái, từ trái sang phải.

Lưỡi để phía trong hàm dưới: đưa từ từ, từ phải sang trái, từ trái sang phải.

Đồng chí dùng nước miếng ở trong miệng súc miệng 3 lần : 1, 2, 3, và từ từ nuốt. Nó giúp các đồng chí ăn ngon hơn, tiêu hoá tốt hơn.

3.3. Động tác xoa bụng

Hai tay úp vào nhau để úp vào rốn, từ từ xoa quanh rốn làm theo chiều kim đồng hồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Từ từ xoa rộng ra ngoài một chút 10 lần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10. Từ từ xoa rộng ra ngoài một chút nữa 10 lần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 nó giúp các đồng chí đỡ đầy bụng, nhẹ bụng hơn ăn ngon hơn.

3.4. Vuốt mắt

Dùng ba ngón tay giữa của hai bàn tay từ từ nhẹ nhàng vuốt mí mắt từ trong ra ngoài 5 lần: 1, 2, 3, 4, 5, nó giúp các đồng chí khi tập ở tư thế tĩnh không nháy mắt và giữ cho mắt sáng hơn, tinh hơn.

Bây giờ chúng ta chuyển sang tập tư thế tĩnh. Mời các đồng chí chỉnh đốn lại tư thế, đầu ngay ngắn hơi cúi về phía trước, mắt nhắm nhẹ nhìn xuôi theo chóp mũi, tai như không nghe bên ngoài, vai xuôi, tay dè vào giữa đùi, ngực không ưỡn, lưng không cong, nét mặt tươi vui, làm sao ngồi cho vững vàng thoải mái. Đồng chí hãy yên tĩnh lại, chú ý luyện theo sự hướng dẫn của tôi. Chúng ta làm dẫn cơ thể.

Đỉnh đầu - dẫn, hai bên mặt - dẫn, hai bên cổ - dẫn, vai - dẫn, tay - dẫn, cẳng tay - dẫn, bàn tay - dẫn, ngón tay - dẫn, từ đầu đến ngón tay - dẫn, dẫn, dẫn...

Các đồng chí hãy giữ cảm giác dẫn thoải mái, nhẹ nhàng đó, thở tự nhiên, đều đặn nhịp nhàng (để 5 - 10 hơi thở rồi tiếp tục nói);

Chúng ta tiếp tục làm dẫn:

Đỉnh đầu - dẫn, mặt - dẫn, ngực - dẫn, bụng - dẫn, đùi - dẫn, cẳng chân - dẫn, bàn chân - dẫn, dẫn, dẫn...

Các đồng chí hãy giữ cảm giác dần, thoải mái nhẹ nhàng để thở tự nhiên, đều đặn, nhịp nhàng (để 5 - 10 hơi thở rồi tiếp tục nói)

Chúng ta tiếp tục làm dần.

Đỉnh đầu - dần, gáy dần, thắt lưng - dần, mông - dần, bắp đùi - dần, bắp chân - dần, gan bàn chân - dần...

Từ đỉnh đầu đến gan bàn chân: dần, dần, dần...

Chúng ta đã làm dần toàn thân rồi, bây giờ các đồng chí làm theo lời tôi.

Toàn thân: dần, dần, dần...

Các đồng chí hãy giữ cảm giác dần thoải mái nhẹ nhàng đó, thở tự nhiên đều đặn nhịp nhàng.

Bây giờ các đồng chí làm theo lời tôi: từ từ đưa chú ý của mình vào vùng rốn: lắng lắng, yên tĩnh giữ lấy nó, đừng để cảm giác dần thoải mái nhẹ nhàng ở đó mất đi. Các đồng chí hãy yên tĩnh... tĩnh, tĩnh (quá 10 - 15 phút... tiếp tục nói: các đồng chí thân mến, tinh thần các đồng chí đã đi vào yên tĩnh cơ thể đã dần, người thoải mái, dễ chịu, ăn sẽ ngon hơn, ngủ sẽ say hơn, sức khoẻ sẽ tăng lên, làm việc sẽ tốt lên, bây giờ mời các đồng chí tỉnh dần lại, mở từ từ mắt ra đồng chí đã tỉnh lại rồi).

Tinh thần thoải mái, nhưng chân tay không có sức. Mời các đồng chí làm một số động tác ở tư thế động để cho gân cốt thêm cứng cáp.

3.5. Rửa mặt

Hai tay sát từ từ cho nóng rồi xát mặt từ sống mũi lên trán, ra hai bên thái dương, xuống hàm như rửa mặt vậy. Các đồng chí làm tiếp 2, 3, 4, 5.

2. Quay và vượt cổ: từ từ quay cổ về bên phải, nhìn ra sau mình, tay phải vòng qua cổ phải, khi cổ quay trở lại, vượt từ gáy đến yết hầu, cổ quay sang bên trái, lại làm như vậy : 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

3. Duỗi tay: hai tay nắm nhẹ để trước ngực từ từ duỗi ra và chụm lại duỗi, chụm, duỗi, chụm, duỗi chụm, duỗi chụm.

4. Tay đỡ trời: tay trái để ở hông, tay phải để ngang ngực, bàn tay úp xuống, từ từ nâng lên, ngang mũi từ từ ngửa bàn tay lên trên đưa thẳng lên trên trời, vòng ngang ra rồi từ từ đưa về háng. Tay phải làm tiếp: lên ngực lên ngang mũi, lên trời, ngang ra, về háng.

Tay phải: lên ngực, lên ngang mũi, lên trời, ngang ra, về háng.

Tay trái: lên ngực, lên ngang mũi, lên trời, ngang ra, về háng

Tay phải: lên ngực, lên ngang mũi, lên trời, ngang ra, về háng.

Tay trái: Lên ngực, lên ngang mũi, lên trời, ngang ra, về háng.

Bây giờ mời các đồng chí duỗi thẳng chân ra, cúi rạp người, lấy tay sờ đầu ngón chân, xong đập tay nhẹ vào đầu hai cái, rồi lại sờ chân. Các đồng chí cứ làm nhanh, chậm nhiều ít tùy ý.

Các đồng chí thân mến: qua lần tập này, tinh thần thoải mái, dễ chịu hơn, người cảm thấy khoẻ khoẻ hơn, các đồng chí nhất định sẽ ăn ngon hơn,

ngủ sẽ yên hơn, sức khoẻ sẽ tiến bộ hơn. Bây giờ mời các đồng chí sửa sang lại quần áo, chúc các đồng chí khoẻ.

Chú ý: khi đọc từ từ, chậm rãi, giọng trầm, để dễ có cảm tình.

IV. ÁP DỤNG KHÍ CÔNG TRONG VIỆN ĐIỀU DƯỠNG VÀ BỆNH VIỆN

Có hai hình thức:

1. Hướng dẫn tập trung thành từng khoá.
2. Hướng dẫn từng người hoặc vài người một.

4.1. Làm từng khoá

Nếu có điều kiện làm từng khoá có thể tổ chức thời gian từ 2 đến 3 tháng.

4.1.1. Chuẩn bị

Sau khi đã có đủ bệnh nhân rồi, cần làm cho bệnh nhân nắm được một số quy luật sinh lý, bệnh lý và phương pháp khí công, làm cho bệnh nhân thông tư tưởng, tin tưởng và quyết tâm luyện tập, làm bệnh án theo mẫu đã quy định sẵn.

Có thể tổ chức giới thiệu một số nội dung sau:

- Khái quát về khí công.
- Phương pháp cụ thể của khí công.
- Sinh lý não, hô hấp, tuần hoàn (tuỳ đối tượng bệnh nhân của khoá).
- Nguyên nhân bệnh và dự phòng (chú ý đối tượng của mình).
- Cơ chế tác dụng của khí công.
- Giải đáp.

4.1.2. Rèn luyện

Tuần 1 - Luyện ở tư thế động, tư thế nằm, làm dần cơ thể, thở tự nhiên thái cực quyền.

Tuần 2 - Tiếp tục, tư thế nằm, làm dần cơ thể, bắt đầu chú ý canh giữ bộ phận nào đó của cơ thể, chuyển dần từ thở tự nhiên sang thở sâu, thái cực quyền.

Tuần 3 - Tiếp tục như tuần 2, thở sâu, bắt đầu tập ngồi.

Tuần 4 - Nằm ngòai kết hợp như tuần 3.

Tuần 5 - Tương đối đã nắm được các mặt, tiếp tục như tuần 4.

Tuần 6, 7, 8... như trên

4.1.3. Tổng kết: tuần cuối cùng: tổng kết theo mẫu đã quy định sẵn.

- Mỗi tuần nên có sơ kết, hoặc mạn đàm trao đổi kinh nghiệm cho sinh hoạt thêm phong phú.

- Phần tổng kết nên có phần bệnh nhân tự tổng kết và phần tổng kết của chuyên môn.

Thời gian hàng ngày có thể như sau:

Sau khi ngủ dậy:

Khí công	30 phút
Thái cực quyền	7 giờ đến 7g30'
Khí công	9 giờ đến 9g30'

Luyện ngủ trưa

Khí công	15 giờ đến 15g30'
Luyện ngủ	21g30'

Thời gian khí công mới đầu 30 phút, tăng lên 45 phút, lên 60 phút, rồi hai tuần cuối cùng xuống 45 phút.

4.2. Hướng dẫn từng người hoặc vài người

Có thể làm như sau:

Có một người chuyên làm việc hướng dẫn phương pháp khí công cho các bệnh nhân mới vào phụ trách và hướng dẫn cho đến khi tự làm được (khoảng 1 tuần)

Ngoài ra cần bố trí buổi nói chuyện về những vấn đề y học thường thức, hai tuần một buổi mạn đàm về luyện tập (có thể mạn đàm từng nhóm cho những người luyện tập cùng trình độ, có thể mời đồng chí tập có kết quả giới thiệu kinh nghiệm...)

Thời gian biểu hàng ngày và trình tự hàng tuần như trên.

V. KẾT LUẬN

Khí công là phương pháp rèn luyện tổng hợp: chủ yếu là làm cho vui tươi gạt bỏ ý nghĩ xấu, xây dựng suy nghĩ tốt, làm cho con người điềm đạm, yêu đời bình tĩnh, luyện thở để phát huy tốt nhất tác dụng của thở, tăng cường hoạt động nội tạng, tự xoa bóp để giữ gìn ngũ quan, cơ, gân, khớp, YHCT gọi là luyện thần, khí, tinh, ba vật quý của con người, để nâng cao chính khí, giữ sức khỏe, phòng bệnh và chữa bệnh.

Không kể tác dụng của tự xoa bóp, luyện tư thế, luyện ý và luyện thở có những tác dụng nhất định đối với toàn bộ cơ thể. Xin giới thiệu một số kết quả nghiên cứu:

5.1. Đối với hệ thần kinh

Khi tập khí công: hoạt động của vỏ não ở vào trạng thái ức chế và trung khu thần kinh thực vật cũng ở trạng thái hưng phấn giảm đi và ức chế tăng lên, có lợi cho việc tăng cường hai quá trình hưng phấn và ức chế của thần kinh trung khu.

5.2. Đối với hệ hô hấp

Khi tập khí công, hoạt động của hô hấp có những thay đổi rõ rệt, và ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của cơ thể.

Số lần thở trong một phút giảm, số lượng khí thông qua phổi trong một phút trung bình giảm từ 8,4 lít xuống 6,6 lít.

Số lượng không khí trong 1 lần trung bình tăng 78% tập ở tư thế nằm số lớn trường hợp, lượng O₂ tiêu hao trong một phút trung bình giảm (từ 188 ml/phút xuống 157ml/phút). Lượng CO₂ thải ra trong 1 phút trung bình giảm (từ 172ml/phút xuống 136m/phút) công suất chuyển hoá trung bình giảm (từ 100% xuống 81%)

Ở người hen, khí công có thể cắt được cơn hen (nhẹ và vừa) và từng bước cải thiện được phản ứng của cơ thể đối với kích thích gây hen.

5.3. Đối với hệ tuần hoàn

Khi tập khí công, số lần trường hợp có số tim đập /một phút giảm, mạch ngoại vi dẫn, huyết áp cao hạ xuống và hạ thấp hơn cả khi ngủ ngon nhất.

Trên cơ sở đó giảm nhẹ được gánh nặng của tim, chỉ số thực bào và năng lực thực bào nói chung tăng lên.

5.4. Đối với hệ tiêu hoá

Khi tập khí công, lượng nước bọt ở tuyến mang tai tiết ra giảm đi, song nó tăng lên sau khi kết thúc 1 lần luyện tập, biên độ cơ hoành tăng rõ rệt, nhu động của dạ dày tăng lên, số lần nhu động cũng tăng, thời gian đẩy thức ăn xuống ruột ngắn hơn, lượng dịch vị tiết ra tăng lên, nhu động ruột tăng. Trên lâm sàng thấy khí công có tác dụng tốt với táo bón, ỉa chảy.

Ngoài ra phản ứng Gros được cải thiện rõ rệt.

Trên đây là tóm tắt một số kết quả nghiên cứu bước đầu về khí công nó cho ta một khái niệm quan trọng là: khí công thật sự là phương pháp có cơ sở khoa học, thông qua ảnh hưởng đối với hệ thần kinh, hệ hô hấp để tác động đến toàn bộ cơ thể, cải thiện trạng thái cơ năng, nâng cao sức đề kháng và điều chỉnh những sự mất cân bằng trong cơ thể, để giữ sức khoẻ, phòng bệnh và chữa bệnh.

Chương II

XOA BÓP

I. NGUỒN GỐC VÀ TÁC DỤNG CỦA XOA BÓP

1.1. Nguồn gốc

YHCT và YHHĐ đều có xoa bóp. Xoa bóp là phương pháp chữa bệnh ra đời sớm nhất, được xây dựng và phát triển trên cơ sở những kinh nghiệm tích lũy được trong đấu tranh bảo vệ sức khỏe của người xưa. Xoa bóp của YHCT được lý luận của YHCT chỉ đạo; xoa bóp của YHHĐ được lý luận của YHHĐ chỉ đạo và các phương tiện hiện đại hỗ trợ.

Về YHCT: Xoa bóp cũng được coi là một phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh. Đặc điểm của nó là: chỉ dùng thao tác của bàn tay; ngón tay tác động lên da thịt của bệnh nhân để đạt mục đích phòng bệnh và chữa bệnh. Ưu điểm của nó là giản tiện, có hiệu quả, có phạm vi chữa bệnh tương đối rộng, có giá trị phòng bệnh lớn.

Giản tiện vì chỉ cần dùng tay để phòng bệnh và chữa bệnh trong bất kỳ hoàn cảnh nào, không bị các phương tiện khác hạn chế. Có hiệu quả vì nó có khả năng chữa một số chứng bệnh cấp tính và nhiều khi đạt kết quả nhanh chóng. Dùng xoa bóp để chữa một số bệnh mạn tính tương đối an toàn, làm xong nhẹ người, triệu chứng giảm hẳn. Xoa bóp có tác dụng phòng bệnh và giữ sức khỏe tương đối tốt.

Xoa bóp có các môn phái khác nhau. Biểu hiện ở các thủ thuật và vị trí xoa bóp khác nhau. Có phái làm nhiều thủ thuật, xoa bóp từng bộ phận kết hợp với tác động vào huyết, làm thời gian dài; có phái dùng ít thủ thuật chỉ chú trọng kinh lạc, làm thời gian ngắn; có phái có lý luận chủ đạo, có phái là kinh nghiệm dân gian hoặc gia truyền.

1.2. Tác dụng của xoa bóp

Xoa bóp là một loại kích thích vật lý, trực tiếp tác động vào da thịt và các cơ quan cảm thụ của da và cơ, gây nên những thay đổi về thần kinh thể dịch, nội tiết, từ đó ảnh hưởng đến toàn thân.

1.2.1. Tác dụng đối với hệ thần kinh

Cơ thể thông qua hệ thần kinh có những phản ứng đáp lại tích cực đối với những kích thích của xoa bóp.

a. Rất nhiều tác giả cho rằng xoa bóp có ảnh hưởng rất lớn đối với hệ thần kinh thực vật, nhất là đối với hệ giao cảm, qua đó gây nên những thay đổi trong một số hoạt động của nội tạng và mạch máu. Ví dụ:

Xoa bóp gáy, lưng, vai có thể gây nên thay đổi ở các cơ quan do thần kinh thực vật ở cổ chi phổi và các cơ quan do trung khu thực vật cao cấp ở chất xám não thất III chi phổi. do đó có thể dùng để chữa bệnh ở mũi họng.

Xoa bóp TLI, TL2, dễ gây sung huyết ở hố chậu nhỏ.

Xoa bóp lưng dưới, thắt lưng, xương cụt để điều tiết dinh dưỡng và tuần hoàn các cơ quan trong hố chậu lớn, nhỏ và chi dưới.

Phát C7 có thể gây phản xạ cơ tim (co lại).

b. Xoa bóp có thể gây nên thay đổi điện não

Kích thích nhẹ nhàng gây hưng phấn, kích thích mạnh thường gây ức chế.

1.2.2. Tác dụng đối với da

Có tác dụng trực tiếp đến da và thông qua da ảnh hưởng đến toàn thân.

a. Ảnh hưởng đến toàn thân: các chất nội tiết tế bào được tiết ra khi xoa bóp da thấm vào máu và có thể tăng cường hoạt động của mạch máu và thần kinh ở da. Mặt khác, thông qua phản xạ thần kinh, xoa bóp có tác động đến toàn cơ thể.

Như vậy, xoa bóp đã có tác dụng đối với toàn thân: tăng cường hoạt động của thần kinh, nâng cao quá trình dinh dưỡng và năng lực hoạt động của cơ thể.

b. Ảnh hưởng cục bộ: xoa bóp làm cho hô hấp của da tốt hơn, mạch máu dẫn có lợi cho việc tăng dinh dưỡng ở da, làm cho da co dãn tốt, da bóng đẹp, có tác dụng tốt đối với chức năng bảo vệ cơ thể của da, mặt khác xoa bóp có thể làm nhiệt độ của da tăng lên do mạch tại chỗ và toàn thân dẫn.

1.2.3. Tác dụng đối với cơ, gân, khớp

a. Đối với cơ:

Xoa bóp có tác dụng làm tăng năng lực làm việc, sức bền bỉ của cơ và phục hồi sức khỏe cho cơ nhanh hơn khi không xoa bóp. Khi cơ làm việc quá căng, gây nên phù nề cơ cứng và đau, xoa bóp có thể giải quyết tốt các chứng này.

Nó có khả năng chữa teo cơ rất tốt. Ngoài ra, nó có thể có tác dụng tăng dinh dưỡng cho cơ.

b. Đối với gân khớp:

Xoa bóp có khả năng tăng tính co dãn, tính hoạt động của gân, dây chằng, thúc đẩy việc tiết dịch trong ổ khớp và tuần hoàn quanh khớp. Nó còn có thể dùng để chữa bệnh khớp.

1.2.4. Tác dụng đối với tuần hoàn

a. Tác dụng đối với huyết động: Một mặt xoa bóp làm dẫn mạch, trở lực trong mạch giảm đi, mặt khác xoa bóp trực tiếp đẩy máu về tim, do đó xoa bóp vừa giảm gánh nặng cho tim vừa giúp máu trở về tim tốt hơn.

b. Đối với người huyết áp cao ít luyện tập, xoa bóp có thể làm hạ áp.

c. Xoa bóp trực tiếp ép vào lympho, nên giúp tuần hoàn lympho nhanh và tốt hơn, do đó có thể có tác dụng tiêu sưng.

d. Trong khi xoa bóp, số lượng hồng cầu, tiểu cầu hơi tăng, xoa bóp xong lại trở về như cũ, số lượng bạch cầu, huyết sắc tố cũng có thể tăng.

Sự thay đổi nhất thời này có tác dụng tăng cường sự phòng vệ của cơ thể.

1.2.5. Tác dụng đối với hô hấp tiêu hoá và quá trình trao đổi chất

a. Đối với hô hấp:

Khi xoa bóp, thở sâu lên, có thể do trực tiếp kích thích vào thành ngực và phản xạ thần kinh gây nên, do đó có tác giả dùng xoa bóp để chữa các bệnh phế khí thũng, hen phế quản, xơ cứng phổi... để nâng cao chức năng thở và ngăn chặn sự suy sụp của chức năng thở.

b. Đối với tiêu hoá:

Có tác dụng tăng cường nhu động của dạ dày, của ruột và cải thiện chức năng tiêu hoá. Khi chức năng tiết dịch tiêu hoá kém, dùng kích thích mạnh để tăng tiết dịch. Khi chức năng tiết dịch tiêu hoá quá mạnh, dùng kích thích vừa hoặc nhẹ để giảm tiết dịch.

c. Đối với quá trình trao đổi chất:

Xoa bóp làm tăng lượng nước tiểu bài tiết ra, nhưng không thay đổi độ acid trong máu. Có tác giả nêu lên, xoa bóp 2, 3 ngày sau, chất nitơ trong nước tiểu tăng lên và kéo dài vài ngày, do tác dụng phân giải protid của xoa bóp gây nên. Xoa bóp toàn thân có thể tăng nhu cầu về đường khí 10 - 15%, đồng thời cũng tăng lượng bài tiết thán khí.

II. PHƯƠNG PHÁP XOA BÓP

2.1. Thủ thuật xoa bóp

Thủ thuật xoa bóp tương đối nhiều, xin giới thiệu một số thường dùng: xát, xoa, day, ấn, miết, phân, hợp, véo, bấm, điểm, lặn, phát, vờn, rung, vè, vận động.

Yêu cầu thủ thuật:

Thủ thuật phải dịu dàng, song có tác dụng thấm sâu vào da thịt, làm được lâu và có sức.

Tác dụng bổ tả của thủ thuật:

Thường làm nhẹ nhàng, chậm rãi, thuận đường kinh, có tác dụng bổ: làm nặng, nhanh, ngược đường kinh có tác dụng tả.

I. Xát (hình 62 và hình 63)

Dùng gốc gan bàn tay, mô ngón tay út, hoặc mô ngón tay cái xát lên da, theo hướng thẳng (đi lên đi xuống, hoặc sang phải sang trái).

Tay của thầy thuốc di chuyển trên da người bệnh. Cũng có khi dùng dầu, bột tan (talc) để làm trơn da.

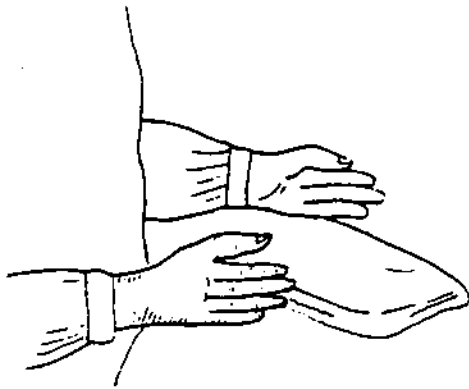
Toàn thân chỗ nào cũng xát được.

Tác dụng: thông kinh lạc, dẻo gân cốt, lý khí, làm hết đau, hết sung, khu phong tán hàn, kiện tỳ vị, thanh nhiệt.

2. Xoa

Dùng vân ngón tay, gốc bàn tay hoặc mô ngón tay út, ngón tay cái xoa tròn trên da chỗ đau. Tay thầy thuốc di chuyển trên da người bệnh. Là thủ thuật mềm mại, thường dùng ở bụng hoặc nơi có sung đỏ.

Tác dụng: lý khí hoà trung (tăng cường tiêu hoá), thông khí huyết, làm hết sung, giảm đau.



Hình 62. Xát



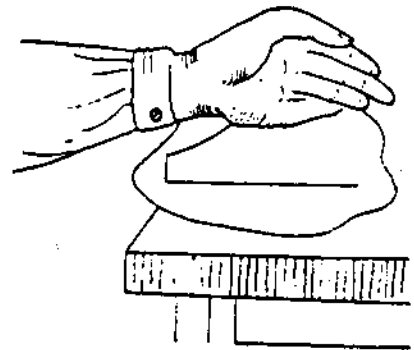
Hình 63. Xát

3. Day (hình 64)

Dùng gốc bàn tay, mô ngón tay út, mô ngón tay cái, hơi dùng sức ấn xuống da người bệnh, và di động theo đường tròn. Tay của thầy thuốc và da của người bệnh dính với nhau, da người bệnh di động theo tay thầy thuốc.

Thường làm chậm còn mức độ nặng hay nhẹ, to hay nhỏ tùy tình hình bệnh; là thủ thuật mềm mại, hay dùng ở nơi đau, ở nơi thịt nhiều.

Tác dụng: làm giảm sung, hết đau, khu phong, thanh nhiệt, giúp tiêu hoá. Hai thủ thật xoa và day là hai thủ thuật chính trong việc chữa sung tấy.



Hình 64. Day

4. Ấn (hình 65)

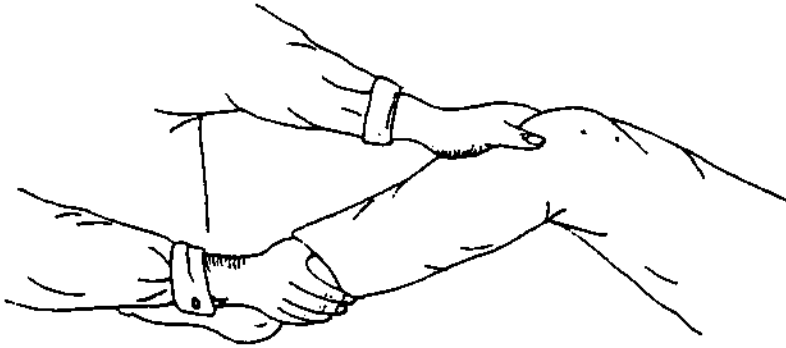
Dùng ngón tay cái, gốc bàn tay, mô ngón tay út, và mô ngón tay cái ấn vào một nơi nào hoặc vào huyết nào. Tác động chính là sức qua da vào thịt, xương hoặc vào huyết.

Tác dụng: thông kinh lạc, thông chỗ bị tắc, giảm đau.

5. Miết

Dùng vân ngón tay cái miết chặt vào da người bệnh rồi miết theo hướng lên hoặc xuống, hoặc sang phải, sang trái. Tay của thầy thuốc di động và kéo căng da thịt của người bệnh. Hay dùng ở đầu, bụng.

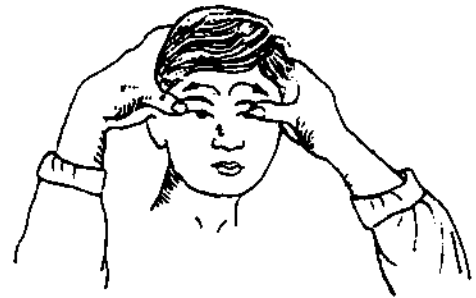
Tác dụng: khai khiếu, trấn tĩnh, bình can giáng hỏa, làm sáng mắt, trẻ em ăn không tiêu (miết từ Trung quản xuống đến rốn).



Hình 65. Miết



Hình 66. Phân



Hình 67. Phân

6. Phân (hình 66 và 67)

Dùng vân các ngón tay, hoặc mô ngón út của hai tay, từ cùng một chỗ tẽ ra hai bên theo hướng trái ngược nhau. Tay của thầy thuốc:

a. Có thể chạy trên da người bệnh khi hai tay phân ra và đi cách nhau xa.

b. Có thể dính vào da người bệnh, da người bệnh bị kéo căng ra hai hướng ngược nhau khi hai tay phân ra và cách nhau không xa lắm.

Dùng ở đầu, ngực lưng.

Tác dụng: hành khí, tán huyết, bình can giáng hoả.

7. Hợp

Dùng vân các ngón tay, hoặc mô ngón út của hai tay từ hai chỗ khác nhau, đi ngược chiều và cùng đến một chỗ. Tay của thầy thuốc như ở thủ thuật phân.

Dùng ở đầu, bụng, lưng.

Tác dụng: bình can giáng hoả, trợ chính khí, giúp tiêu hoá.

8. Véo

Dùng ngón tay cái, ngón tay trỏ, hoặc những đốt thứ 2 của ngón cái, với đốt thứ ba của các ngón trỏ kẹp vào kéo da lên, hai tay làm liên tiếp làm cho da của người bệnh luôn luôn như bị cuộn ở giữa các ngón tay của thầy thuốc. Hay dùng ở lưng, trán.

Tác dụng: bình can giáng hoả, thanh nhiệt, khu phong tán hàn, nâng cao chính khí.

9. Bấm

Dùng móng tay cái bấm vào vị trí hoặc huyết.

Dùng ở đầu ngón tay, đầu mặt, nhân trung.

Tác dụng: làm tỉnh người.

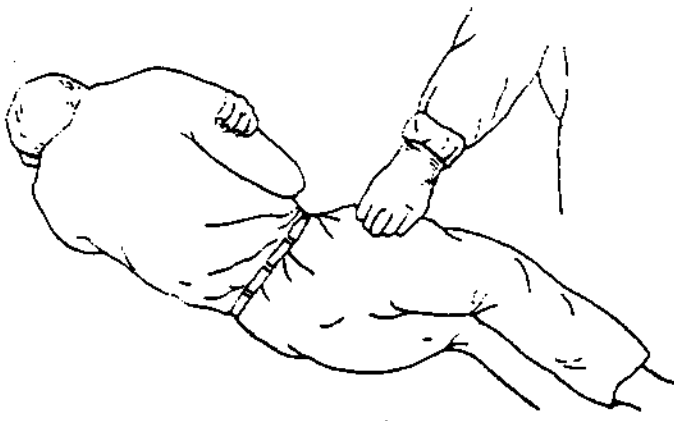
10. Điểm (hình 68)

Dùng ngón tay, đốt thứ 2 ngón trỏ, giữa hoặc khuỷu tay, dùng sức ấn thẳng góc vào huyết hoặc vị trí nhất định. Đó là thủ thuật tả mạnh nhất của xoa bóp; cần căn cứ vào bệnh tình hư thực của người bệnh để dùng sức cho thoả đáng. Thường dùng ở mông, lưng, thắt lưng, tứ chi.

Tác dụng: khai thông những chỗ bế tắc, tán hàn, giảm đau.

11. Bóp (hình 69)

Dùng ngón tay cái và các ngón tay kia bóp thịt, hoặc gân ở nơi bị bệnh. Có thể bóp bằng hai ngón tay, ba ngón tay, bốn ngón tay, hoặc năm ngón tay. Lúc đó vừa bóp vừa hơi kéo thịt lên. Nói chung không nên để thịt hoặc gân trượt dưới tay, vì làm như vậy gây đau. Nên dùng đốt thứ ba các ngón tay để bóp, không nên dùng đầu các ngón tay bóp, vì làm như vậy gây đau.



Hình 68. Điểm



Hình 69. Bóp

Dùng ở cổ, gáy, vai, nách, tứ chi. Sức bóp mạnh hay nhẹ tùy đối tượng.
 Tác dụng: giải nhiệt, khai khiếu, khu phong, tán hàn, thông kinh lạc

12. Bấm (chặt)

a. *Nắm tay*: dùng mô ngón út đâm vào chỗ bị bệnh.

b. *Duỗi tay*: dùng mô ngón út chặt liên tiếp vào chỗ bị bệnh. Thường dùng ở nơi nhiều thịt.

Nếu xoa bóp ở đầu thì xoè tay, dùng ngón út chặt vào đầu người bệnh.

Khi chặt ngón út sẽ đập vào ngón đeo nhẫn, ngón này đập vào ngón giữa, ngón giữa vào ngón trở thành tiếng kêu.

Tác dụng: thông khí huyết, tán hàn khu phong.

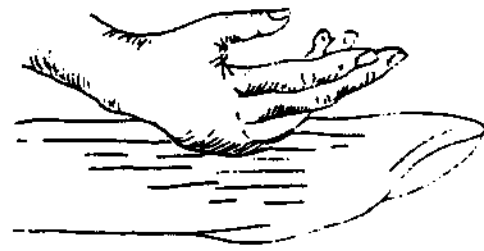
13. Lăn (hình 70 và 71)

Dùng khớp ngón tay, bàn tay của các ngón út, ngón đeo nhẫn, ngón giữa với một sức ép nhất định vận động khớp cổ tay để làm 3 khớp ngón tay, bàn tay, lăn lượt lăn trên bộ phận cần xoa bóp (nhất là ở chỗ đau). Không phải là dùng tay xát lên da, mà lăn ấn trên da thịt người bệnh ở mông, thắt lưng và tứ chi.

Tác dụng: khu phong tán hàn, thông kinh lạc, làm lưu thông khí huyết, do đó giảm đau, làm khớp vận động được dễ dàng.



Hình 70. Lăn



Hình 71. Lăn

Thủ thuật này có tác dụng thấm sâu vào thịt, diện kích thích lớn, nên hay được dùng trong tất cả các trường hợp xoa bóp.

14. Phát

Bàn tay hơi khum, giữa lòng bàn tay hơi lõm, phát từ nhẹ đến nặng vào chỗ bị bệnh. Khi phát da bị đỏ lên do áp lực không khí trong bàn tay thay đổi gây nên, chứ không có vết lằn các ngón tay như khi để thẳng ngón tay phát.

Dùng ở vai, thắt lưng, tứ chi, bụng.

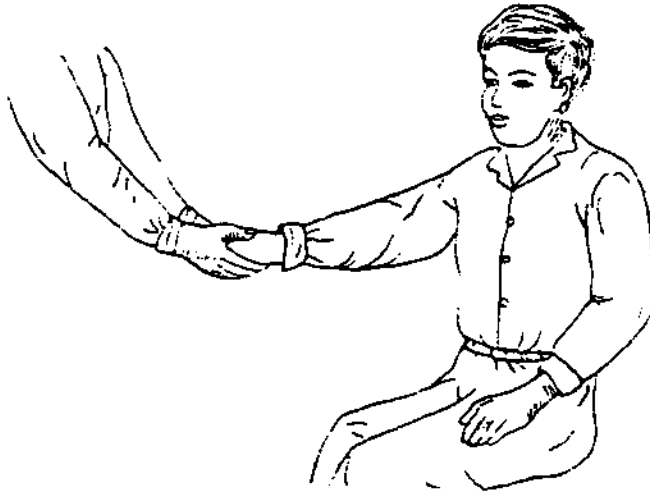
Tác dụng: thông kinh lạc, mềm cơ, giảm sức nặng.

15. Rung (hình 72)

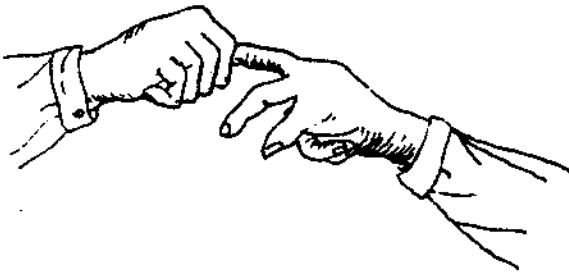
Người bệnh ngồi thẳng, tay buông thõng, thầy thuốc đứng hai tay cùng nắm cổ tay người bệnh, hơi dùng sức rung từ tay lên vai để tay người bệnh rung như làn sóng.

Dùng ở tay là chính.

Tác dụng: làm trơn khớp, giảm nhiệt, mềm cơ, giảm mệt mỏi.



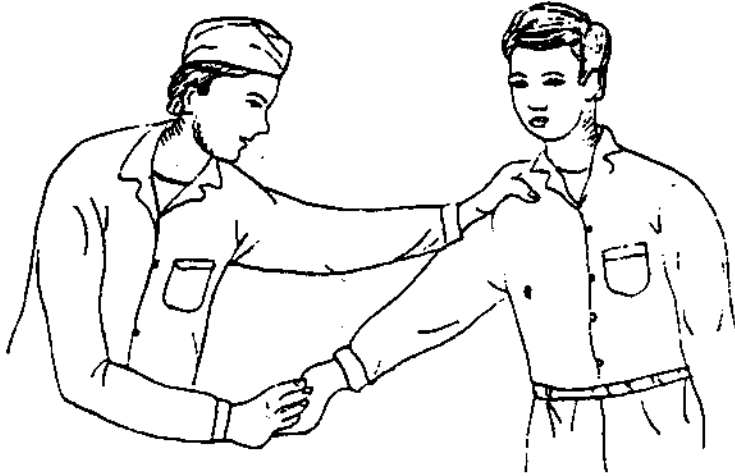
Hình 72. Rung



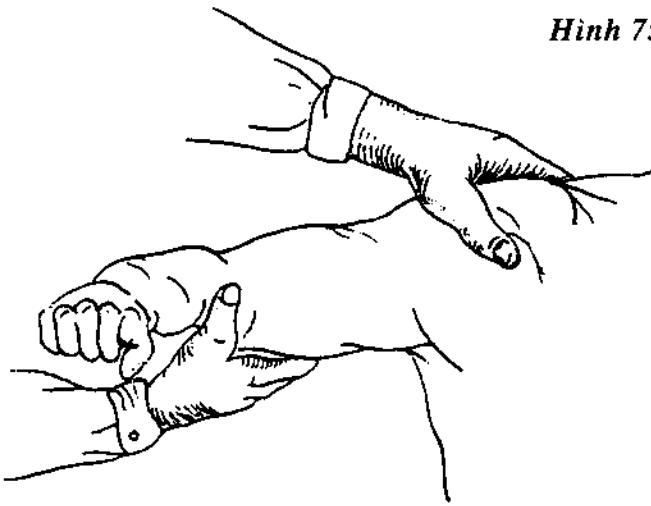
Hình 73



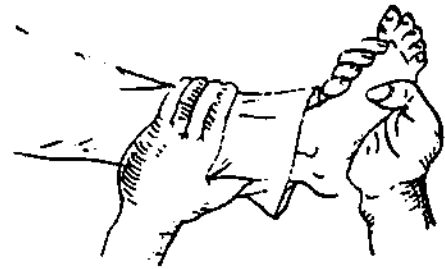
Hình 74



Hình 75



Hình 76



Hình 77.

16. Vê (hình 73)

Dùng ngón tay trỏ và ngón cái vẽ theo đường thẳng. Thường dùng ở ngón tay, ngón chân và các khớp nhỏ.

Tác dụng: làm trơn khớp, thông khí huyết.

17. Vờn (hình 74)

Hai bàn tay hơi cong, bao lấy một vị trí, rồi chuyển động ngược chiều, kéo theo cả da thịt người bệnh chỗ đó chuyển động theo. Dùng sức phải nhẹ nhàng, vờn từ trên xuống, từ dưới lên.

Dùng ở chân, tay, vai, lưng, sườn.

Tác dụng: bình can, giải uất, thông kinh lạc, điều khoa khí huyết.

18. Vận động (hình 75, 76, 77)

Một tay cố định phía trên khớp cần vận động, một tay vận động khớp theo phạm vi hoạt động bình thường của mỗi khớp. Nếu khớp hoạt động bị hạn chế cần kéo giãn khớp trong khi vận động và phải hết sức chú ý đến phạm vi hoạt động lúc đó của khớp. Tránh làm quá mạnh và gây quá đau cho người bệnh.

Tác dụng: thông lý, mở khớp, tán nhiệt, làm tăng sức hoạt động của các chi.

Mỗi lần xoa bóp, ta chỉ dùng một số thủ thuật mà thôi. Hay dùng nhất có: xoa, day, đấm, bóp, ấn, vờn, lăn, vận động.

2.2. Xoa bóp từng bộ phận

2.2.1. Xoa bóp đầu

a. *Huyệt*: Ấn đường, Thái dương, Đâu duy, Bách hội, Phong phủ, Phong trì.

b. *Thủ thuật*: véo hoặc phân, hợp, day, ấn, miết, bóp, vờn, chặt.

c. *Chỉ định*: vàng đầu, nặng đầu, đau đầu do nội thương hoặc ngoại cảm, mất ngủ...

d. *Trình tự xoa bóp*

• *Tư thế người bệnh*: tùy tình hình cụ thể, có thể nằm hoặc ngồi. Ngồi thì dễ làm hơn.

• *Thao tác*:

1. Véo hoặc miết hoặc phân, hợp vùng trán:

Nếu dùng thủ thuật véo: véo dọc trán từ Ấn đường lên chân tóc rồi lần lượt véo hai bên từ Ấn đường toả ra như nan quạt giấy cho hết trán.

Nếu dùng thủ thuật miết: hai ngón tay cái miết từ Ấn đường toả ra hai bên Thái dương, làm sát lông mày trước rồi làm dần lên cho hết trán.

Nếu dùng thủ thuật phân hợp: dùng hai ngón tay cái phân hợp cả vùng trán một lúc.

2. Véo lông mày từ Ấn đường ra hai bên 3 lần. Nếu thấy chỗ da cứng, đau hơn chỗ khác, tác động thêm để da mềm trở lại. Chú ý: lúc này người bệnh thấy đau nhiều, có thể chảy nước mắt, vẫn làm, chỉ cần động tác dịu dàng là được, rồi véo nhẹ huyệt Ấn đường 3 lần.

3. Day huyệt Thái dương 3 lần, miết từ Thái dương lên huyệt Đâu duy, rồi miết vòng qua tai ra sau gáy 3 - 5 lần.

4. Võ đầu: hai tay để đối diện nhau, võ quanh đầu hai hướng ngược nhau, võ hai vòng.
5. Gõ đầu: dùng thủ thuật chặt bằng ngón tay, gõ đầu người bệnh.
6. Bóp đầu: hai bàn tay bóp đầu theo hướng ra trước lên trên, ra sau.
7. Ấn Bách hội, Phong phủ.
8. Bóp Phong trì, bóp gáy.
9. Bóp vai và vờn vai.

2.2.2. Xoa bóp cổ gáy

a. *Huyệt*: Phong phủ, Phong trì, Đại chùy, Kiên tỉnh, Phế du, Đốc du, Cự cốt.

b. *Thủ thuật*: lăn, day, bóp, ấn, vận động, vờn.

c. *Chỉ định*: veo cổ, cổ hoạt động bị hạn chế, bong gân.

d. *Trình tự xoa bóp*:

- *Tư thế người bệnh*: ngồi.

- *Thao tác*:

1. Day vùng cổ gáy, nếu đau một bên dùng một tay (góc gan bàn tay) day bên đau. nếu cả hai bên, dùng hai tay cùng day. Động tác nhẹ dịu dàng.

2. Lăn vùng Phong trì, Đại chùy, Kiên tỉnh, vừa làm vừa vận động nhẹ cổ người bệnh.

3. Tìm điểm đau nhất dọc cơ ức đòn chũm (chỗ đó thường cứng hơn chỗ khác) day từ nhẹ đến nặng.

4. Ấn các huyệt; Phong phủ, Phế du, Đốc du, Cự cốt khi ấn huyệt Phong phủ phải một tay để ở trán giữ đầu người bệnh, tay kia ấn.

5. Vận động cổ (xem ở dưới)

6. Bóp huyệt Phong trì và gáy.

7. Bóp vai, vờn vai.

Vận động cổ, có nhiều cách như:

Quay cổ; một tay thầy thuốc để ở cằm, một tay để ở xương chẩm người bệnh; hai tay di chuyển ngược chiều nhẹ nhàng từ từ rồi đột nhiên làm mạnh một cái, lúc đó có thể gây tiếng kêu khớp ở cổ.

Ngửa cổ; cẳng tay thầy thuốc để sau gáy người bệnh, tay kia để ở trán; ngửa cổ, cúi cổ người bệnh vài lần rồi đột nhiên ngửa mạnh ra sau. Có thể gây tiếng kêu ở cổ.

Tổng hợp các động tác cổ: đứng cạnh người bệnh, một tay thầy thuốc để ở xương chẩm, một tay để ở xương hàm dưới dùng sức nhấc đầu bệnh nhân lên và vận động cổ (quay nghiêng ngửa, cúi) vài lần.

Chú ý: khi vận động cổ người bệnh cần:

Người bệnh phối hợp chặt chẽ để tự nhiên, không lên gân, không kháng cự lại, chỉ trong điều kiện này thủ thuật vận động mới đạt kết quả.

Dùng sức vừa phải, không quá mạnh để gây tổn thương ở khớp.

2.2.3. Xoa bóp lưng

a. *Huyệt*: Đại trử, Phế du, Cách du, Thận du, Mệnh môn.

b. *Thủ thuật*: day đấm, lăn, ấn, phân, hợp, véo, phát.

c. *Chỉ định*: đau lưng (do các nguyên nhân khác nhau và cơ xương, dây chằng, khớp và phủ tạng gây nên) suy nhược thần kinh, bệnh dạ dày và ruột.

d. *Trình tự xoa bóp*:

• *Tư thế người bệnh*: nằm sấp, hai tay để ở tư thế như nhau, hoặc xuôi theo thân, hoặc để lên đầu, đầu để trên gối. Nếu là đau do dính khớp cột sống thì ngực cần cách giường 5 - 10cm, lúc đó cần gối cao. Trong các trường hợp khác ngực để sát giường.

• *Thao tác*

1. Day rồi đấm hai bên thắt lưng.

2. Lăn hai bên thân lưng và cột sống.

3. Tìm điểm ấn đau ở lưng, day từ nhẹ đến mạnh, ấn các huyệt Đại trử, Phế du, Cách du, Thận du.

4. Phân hợp hai bên thân lưng (hoặc véo cũng được).

5. Véo cột sống lưng 1 - 2 lần.

6. Phát huyệt Mệnh môn 3 ái.

Chú ý: đau lưng do vận động không thích hợp gây nên, thường có ấn đau ở huyệt Thận du, Cách du, hoặc vùng quanh Mệnh môn.

Đau lưng do nội tạng gây nên (thường do viêm ruột, bệnh dạ dày hoặc bộ phận sinh dục, bài tiết) ở các huyệt du tương ứng với các phủ tạng thường có ấn đau.

2.2.4. Xoa bóp chi trên

a. *Huyệt*: Đại chùy, Kiên tỉnh, Kiên ngưng, Khúc trì, Thiên tông, Thủ tam lý, Hợp cốc, Dương trì.

b. *Thủ thuật*: day , bóp, lăn, ấn, vòn, vận động, rung vè.

c. *Chỉ định*: viêm quanh khớp vai, bong gân khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, công năng chi trên kém.

d. *Trình tự xoa bóp*:

• *Tư thế người bệnh*: ngồi.

Thầy thuốc đứng sau người bệnh.

• *Thao tác*:

1. Day vùng vai.

2. Lăn vùng vai.

3. Bóp hoặc lăn cánh tay.

4. Tìm điểm đau và day điểm đau.

5. Ấn các huyệt Kiên tỉnh, Kiên ngưng, Thiên tông, Khúc trì, Thủ tam lý, Hợp cốc, Dương trì.

6. Vận động các khớp vai, khuỷu tay, cổ tay.

– Vận động khớp vai:

Một tay giữ vai, một tay cầm cổ tay người bệnh quay tròn 2, 3 lần (một mặt chuẩn bị vận động, một mặt xem phạm vi hoạt động của khớp đến đâu).

Kéo đầu tay ra ngang, rồi đưa lên cao ra trước qua sát ngực rồi vòng xuống dưới 3, 5 lần. Khi đưa lên cao, chú ý phạm vi hoạt động hiện tại của vai đưa lên đến mức người bệnh thấy đau là đủ, không nên đưa lên quá.

Hai bàn tay gài với nhau để lên vai người bệnh, tay người bệnh để trên khuỷu tay mình, từ từ đưa lên hạ xuống để đưa tay người bệnh lên cao đầu 3 - 4 lần.

Nắm ngón tay cái người bệnh, vòng cẳng tay lên trên từ ngoài vào trong từ sau ra trước, rồi kéo xuôi tay người bệnh ra phía sau lưng 2, 3 lần.

– Vận động khớp khuỷu:

Một tay giữ phía trên khớp khuỷu, một tay nắm cổ tay người bệnh rồi gấp dưới 2 - 3 lần.

– Vận động khớp cổ tay:

Hai tay nắm bàn tay người bệnh, hai ngón cái để ở ngón út và ngón cái ngón cái đẩy bàn tay trong khi đó các ngón khác kéo gốc bàn tay lại, ấn chặt cổ tay và kéo dãn cổ tay lên một lần.

7. Vẽ các ngón tay, rồi kéo dãn (lúc đó có thể có tiếng kêu)

8. Vờn tay.

9. Rung.

10. Phát Đại chùy.

Chú ý: Khớp nào đau, vận động khớp đó là chính.

2.2.5. Xoa bóp chi dưới

a. Huyệt: Cự liêu, Hoàn khiêu, Thừa phủ, Uyển trung, Thừa sơn, Côn lân, Thái khê, Phục thổ, Tất nhãn, Hạc đỉnh, Túc tam lý, Dương lăng tuyền, Phong long, Giải khê.

b. Thủ thuật: day lăn, bóp, ấn, vận, phát, điểm, vận động.

c. Chỉ định: đau chân, đau khớp chân (do nội thương, ngoại thương), khớp hoạt động bị hạn chế, đau dây thần kinh hông.

d. Trình tự xoa bóp:

• *Tư thế người bệnh:* nằm ngửa.

• *Thao tác:*

1. Day đùi và cẳng chân (mặt trước)

2. Lăn đùi và cẳng chân.

3. Ấn các huyệt: Phục thổ, Tất nhãn, Túc tam lý, Dương lăng tuyền, Giải khê.

4. Vận động khớp.

Gập chân lại đưa lên đầu bụng 3 - 5 lần.

Làm dần dần dần đầu gối: bấp chân người bệnh gác lên cẳng tay thầy thuốc, tay kia để ở gối người bệnh. Co duỗi vài lần rồi đột nhiên ấn mạnh vào đầu gối, làm khớp gối dần ra (làm 1 - 2 lần).

– Vận động cổ chân:

Tay phải giữ gót chân người bệnh, tay kia nắm ngón chân và quay cổ chân người bệnh 2 - 3 lần, rồi lấy tay đẩy bàn chân vào ống chân, duỗi bàn chân đến cực độ 2 - 3 lần.

Hai tay ôm chân người bệnh, ngón cái để ở sát mắt cá trong và mắt cá ngoài; ấn xuống và đưa chân vào trong và ra ngoài 2 - 3 lần.

Tay phải giữ gót chân tay trái nắm bàn chân, cùng kéo dẫn cổ chân.

5. Về ngón chân và kéo dẫn ngón chân.

• *Tư thế người bệnh: nằm sấp*

• *Thao tác*

1. Xoa bóp vùng thất lưng.

2. Day mông và chân (hoặc phát chi dưới).

3. Lăn mông và chân.

4. Tìm điểm đau và day điểm đau.

5. Điểm Hoàn khiêu, ấn các huyệt: Cự liêu, Thừa phù, Uyển trung, Thừa sơn, Phong long, bóp Côn lôn, Thái Khê.

6. Vận động khớp.

Co duỗi khớp gối.

Mở khép khớp háng.

7. Bóp và vờn chi dưới.

Chú ý: khớp nào đau, vận động khớp đó là chính.

Trong bệnh đau dây thần kinh hông, hai nhóm cơ khép đùi có hiện tượng co và đau, xoa bóp có thể làm dẫn và giảm đau cho nhóm cơ đó được.

2.2.6. Xoa bóp ngực

a. *Huyệt:* Vân môn, Đản trung, Nhật nguyệt, Chương môn, Khuyết bồn.

b. *Thủ thuật:* miết, phân, ấn.

c. *Chỉ định:* đau ngực, tức ngực, vẹo sườn, khó thở.

d. *Trình tự xoa bóp:*

• *Tư thế người bệnh:* nằm ngửa.

• *Thao tác.*

1. Hai tay miết từ giữa ngực ra hai bên, các ngón tay để ở kẽ các liên sườn 1, 2, 3 và miết theo kẽ sườn ra 2 bên 3 - 4 lần.

2. *Phân ngực:* mô ngón út hai tay sát dọc theo xương ức xuống đến mũi kiếm xương ức rồi phân ra hai bên cạnh sườn 5 - 10 lần.

Chú ý: tránh chạm vào vú người bệnh nữ.

3. Ấn các huyệt: Vân môn, Đản trung, Nhật nguyệt, Chương môn, Khuyết bồn.

4. Phân ngực như ở điểm 2.

Chú ý: nếu là bệnh đau dây thần kinh liên sườn, nên tìm điểm đau ở phía lưng sát gai sống lưng tương đương với dây thần kinh liên sườn, tác động lên điểm đau đó, có tác dụng giảm đau rõ rệt.

2.2.7. Xoa bóp bụng

a. *Huyệt:* Trung quản, Quan nguyên, Khí hải, Thiên khu, Kiến lý.

b. *Thủ thuật:* miết, ấn, phân, xoa.

c. *Chỉ định:* đau bụng, đầy bụng, ăn không tiêu, sôi bụng.

d. *Trình tự xoa bóp:*

• *Tư thế người bệnh:* nằm ngửa.

• *Thao tác:*

1. Miết từ Trung quản xuống Thần khuyết.

2. Xoa bụng.

3. Ấn các huyệt Trung quản, Thiên khu, Quan nguyên.

4. Phân xoa bụng: có thể phối hợp ấn, ví dụ Túc tam lý.

2.2.8. Phương pháp véo cột sống lưng

Là phương pháp dùng các thủ thuật véo có di động, kéo và ấn để trị một số bệnh và phòng bệnh.

Có thể dùng một số bệnh: suy nhược thần kinh, huyết áp cao, suy dinh dưỡng, hen.

Cách làm:

1. Dùng mu bàn tay sát sống lưng người bệnh 2 - 3 lần.

2. Véo da từ Trường cường lên Đại chùy. Da bệnh nhân phải luôn luôn cuộn ở dưới bàn tay thầy thuốc.

3. Véo da lần thứ hai, kết hợp kéo da ở các vị trí sau:

Suy nhược thần kinh: kéo da ở TL2 - L5.

Huyết áp cao: TL2 - L9.

Suy dinh dưỡng: L11 - L12.

Hen: TL2 - L11 - L12.

4. Véo da lần thứ 3: như lần thứ nhất.

5. Ấn các huyệt như sau:

Suy nhược thần kinh: Thận du, Tâm du.

Huyết áp cao: Thận du, Can du.

Suy dinh dưỡng: Tỳ du, Vị du.

Hen: Thận du, Tỳ du, Phế du.

Xát sống lưng theo đường kinh bàng quang từ trên xuống dưới đến Thận du, phân ra 2 bên thắt lưng.

Một ngày làm 1 lần 12 lần là 1 đợt.

Chú ý: TL: đốt thắt lưng; L: đốt sống.

III. THỰC HÀNH XOA BÓP ĐỂ CHỮA MỘT SỐ CHỨNG BỆNH THÔNG THƯỜNG

3.1. Đau đầu

Là một triệu chứng thường thấy của bệnh ngoại cảm (cảm mạo...) hoặc nội thương (suy nhược thần kinh).

Cách chữa:

- Xoa bóp đầu.
- Nếu do ngoại cảm: xoa bóp cổ gáy.
- Nếu do nội thương (suy nhược thần kinh...) xoa bóp lưng.

3.2. Vẹo cổ

Do ngủ gối cao thấp không đều, động tác quá nặng (cúi, cử tạ...) không cẩn thận, bị gió, bị lạnh.

Cách chữa:

- Xoa bóp vùng cổ gáy.
- Phương pháp bật gân;

Kiểm tra:

Thấy thuốc dùng đầu ngón cái, tìm một huyết ở sau lưng ngang với đốt sống lưng 6, chỗ cuối cùng của cơ thang, cách móm gai một khoát ngón tay (tương đương với huyết Đốc du). Sẽ thấy một thớ gân nhỏ nằm chéo từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài. Muốn thử huyết đã đúng chưa, dùng ngón cái ấn mạnh vào người bệnh cảm thấy nhức và xuyên lên vai.

Xử lý:

Dùng đầu ngón tay cái bấm vào thớ gân đó, bật về phía xương sống rồi lại bật ra ngoài. Sau đó day một phút. Người bệnh sẽ quay được cổ. Nếu chưa hết đau, bóp cơ ức đòn chũm cách chỗ bấm vào đầu xương chũm một khoát ngón tay. Bóp một cái là đủ.

3.3. Chứng tý (bệnh thấp)

Tuy chia ra làm: hành tý, thống tý, trước tý, nhưng về thao tác thì cơ bản như nhau, và làm như sau:

3.3.1. Chứng tý ở vai và chi trên

Xoa bóp cổ, gáy.

Xoa bóp chi trên.

3.3.2. Chứng tý ở lưng và thắt lưng

Xoa bóp lưng, thêm động tác uốn lưng.

- Khi nằm sấp: một tay ấn lưng xuống, một tay bê hai chân uốn cong người bệnh lên 2 - 3 lần.
- Khi ngồi: một tay giữ hai vai người bệnh để làm động tác cúi ngửa lưng, một tay lăn vùng thận du.

3.3.3. Chứng tý ở hông và chi dưới

Xoa bóp chi dưới.

3.3.4. Cốt tý: (bệnh đốt sống lưng, thắt lưng...)

Người bệnh nằm sấp: xoa bóp lưng, chú ý ngực để cao không sát giường và uốn lưng làm ở nơi đau là chính.

Người bệnh nằm ngửa: xoa bóp ngực, bụng, xoa bóp chi dưới.

Người bệnh ngồi: xoa bóp cổ, gáy.

Hai tay người bệnh để sau đầu, đầu gối thầy thuốc để ở giữa lưng người bệnh, hai tay nắm hai khuỷu tay người bệnh kéo dãn ra theo động tác uốn ngực rồi cúi về trước cuối cùng vờn 2 sườn.

3.3.5. Đau vai (đau quanh khớp vai...)

Xoa bóp chi trên, trọng điểm vùng khớp vai.

3.3.6. Toạ cốt phong (đau dây thần kinh hông)

Xoa bóp chi dưới, trọng điểm xoa bóp mặt sau và ngoài đùi, khi vận động khớp cần lưu ý không làm quá đau cho người bệnh.

3.3.7. Đau lưng

Do phong thấp:

Xoa bóp lưng, trọng điểm vùng đau, lưu ý day những huyết đau (có biểu hiện cơ cơ).

Do thận hư:

Xoa bóp lưng như trên. Động tác nhẹ nhàng hơn ở trên.

Do ngoại thương:

Xoa bóp lưng như trên, chú ý từ ngoài nơi đau vào chỗ đau, từ nhẹ đến mạnh.

Khi lăn vùng thắt lưng, một tay lăn, một tay cầm chân bên đau làm động tác dạng khép chân và hơi uốn lưng. Sau khi xoa nằm xong, chuyển sang ngồi: một tay để lên vai làm người bệnh cúi ngửa nhịp nhàng, một tay lăn vùng lưng đau.

3.4. Đau vùng thượng vị (hội chứng đau dạ dày)

Xoa bóp bụng

Nếu có tức ngực, xoa bóp ngực.

Người bệnh nằm sấp: day dọc đường kinh bàng quang, ấn Can du, Vị du, Tam tiêu du.

Ấn Túc tam lý, Thái xung, Hợp cốc, Nội quan.

Vờn sườn.

3.5. Suy nhược thần kinh, mệt mỏi

Xoa bóp toàn thân.

IV. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CẦN CHÚ Ý KHI CHỮA BỆNH BẰNG XOA BÓP

4.1. Cần gây tin tưởng cho người bệnh

Để người bệnh phối hợp tốt với thầy thuốc và phát huy sự nỗ lực chủ động trong quá trình đấu tranh với bệnh tật. Do đó cần chú ý giải thích rõ nguyên nhân bệnh, chỉ dẫn cho người bệnh những điều cần chú ý và phương pháp luyện tập ở nhà.

4.2. Không làm xoa bóp khi người bệnh quá đói, quá no

Vừa ăn xong, không nên xoa bóp mạnh vùng bụng.

4.3. Cần có chẩn đoán rõ ràng rồi mới tiến hành xoa bóp

Trước khi làm thủ thuật nên để bệnh nhân ngồi nghỉ thoải mái 5-10 phút. Chú ý thủ thuật nặng hay nhẹ, phải hợp với người bệnh. Ví dụ: đau do phong thấp làm mạnh, do hàn làm nhẹ và từ từ; lần đầu làm nhẹ, bắt đầu và kết thúc làm nhẹ, làm ở nơi đau phải chú ý sức chịu đựng của người bệnh, không làm quá mạnh.

4.4. Khi xoa bóp thầy thuốc phải theo dõi người bệnh

Thái độ phải hoà nhã, nghiêm túc, đối với người bệnh mới nếu là nữ, cần nói rõ cách làm để họ yên tâm, phối hợp chặt chẽ với thầy thuốc và tránh những hiểu lầm đáng tiếc.

4.5. Xoa bóp xong, về nhà hôm sau người bệnh thấy mệt mỏi

Là ta làm quá mạnh, lần sau cần giảm nhẹ.

4.6. Chú ý

Đến đợt chữa bệnh và thời gian mỗi lần xoa bóp.

4.6.1. Đợt chữa bệnh

Để tránh hiện tượng xoa bóp và phát huy tác dụng, mỗi đợt chữa bệnh thường 10 - 15 lần là vừa.

Với chứng bệnh mạn tính thường cách một ngày một lần hay một tuần làm hai lần.

Với chứng bệnh cấp tính thường một ngày làm một lần.

Nếu sau khi xoa bóp xong, người bệnh thấy chứng giảm nhẹ thì có thể tuần đầu mỗi ngày làm một lần, tuần thứ hai cách một ngày làm một lần, rồi một tuần làm hai lần.

4.6.2. Thời gian một lần xoa bóp

Nếu xoa bóp toàn thân: thường 30 - 45 phút.

Nếu xoa bóp một bộ phận của cơ thể: thường 10 - 15 phút.

4.7. Cần có nhận thức đúng về xoa bóp

Xoa bóp là một phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh như các phương pháp khác (dùng thuốc, châm cứu, mổ xẻ, thể dục...) cho nên:

Có những chứng bệnh có thể dùng xoa bóp để chữa: vẹo cổ, khớp hoạt động bị hạn chế, di chứng bại liệt trẻ em, bệnh thấp, đau lưng, tiêu hoá kém, mệt mỏi, suy nhược thần kinh, cảm còm, cảm sốt.

Có những chứng bệnh không nên dùng xoa bóp như ung thư những tạng phủ, bệnh quá nặng...

2.2. Thở cho đúng cách

Trong đời sống hàng ngày, nhịp thở của mỗi người luôn luôn thay đổi: khi ngủ thở chậm, khi chạy thở nhanh hơn lúc bình thường. Do trung khu hô hấp chỉ huy, cơ thể đã tự động điều chỉnh hơi thở theo yêu cầu lao động. Trong rèn luyện thở do ý thức chỉ huy gọi là thở theo ý muốn. Về điểm này nhà y học Hải Thượng Lãn Ông cũng đã hướng dẫn trong mấy câu thơ:

*"...Hàng ngày luyện khí chớ quên
Hít vào thanh khí độc liền thải ra
Làm cho khí huyết điều hoà
Tinh thần giữ vững bệnh tà khó xâm".*

Thở theo phương pháp dưỡng sinh một là để đưa oxy (O_2) vào cơ thể tốt hơn, hai là thông qua sự thay đổi áp lực trong ổ bụng để xoa bóp nội tạng, và ba là không qua thở có chỉ huy để luyện tập quá trình hưng phấn và ức chế của hệ thống thần kinh có ý thức, qua đó để điều hoà lại sự mất cân bằng của hệ thống thần kinh, kể cả hệ thần kinh thực vật.

Hệ thống thần kinh thực vật hoạt động tốt làm việc điều hoà sẽ giúp cho các nội tạng hoạt động tốt.

2.3. Nghỉ cho đúng cách

Trên thực tế thường có 2 cách nghỉ: nghỉ chủ động và nghỉ bị động. Khi làm việc mệt mỏi cơ thể đòi hỏi phải nghỉ và ta nghỉ như ngủ: đang nghĩ đột nhiên quên, làm việc mệt không muốn làm nữa, đó là nghỉ bị động. Nhưng trong cuộc sống cần phải biết nghỉ ngơi một cách chủ động, thí dụ: làm việc trí óc nghỉ bằng lao động chân tay, giải trí bằng hoạt động trí óc...

Mọi người lao động đều phải có cách nghỉ cho đúng cách.

2.4. Hàng ngày phải tự vận động và xoa bóp

Xoa bóp thường áp dụng ở ngũ quan. Vận động thường chú ý vận động các khớp ở mức tối đa để tăng cường dinh dưỡng, nâng cao hoạt động của toàn thân và chống các quá trình xơ cứng, nhất là những người già.

Thở, xoa bóp và vận động có tác dụng làm cho tinh thần ở trạng thái yên tĩnh, giúp cho ta chủ động trong cuộc sống.

2.5. Phải biết cách lao động

Muốn cho cơ thể khoẻ mạnh ta phải biết lao động, lao động phải có năng suất cao, nhưng lại không lãng phí sức lực, nghĩa là phải làm việc có trách nhiệm, thành thạo kỹ thuật, mặt khác phải biết giữ gìn bản thân để làm việc lâu dài và đạt hiệu quả cao. Muốn vậy phải biết xen kẽ sự nghỉ ngơi cần thiết trong quá trình lao động. Sự nghỉ ngơi chủ động và bị động kể trên giúp ta đạt mục đích này.

2.6. Phải có cách nhìn đúng đắn

Trong cuộc sống hàng ngày, cần đảm bảo cho tinh thần luôn luôn vui vẻ, không có những gánh nặng vô ích, những chấn thương tinh thần khác. Về hoạt động tình cảm không được thái quá, theo quan niệm chung của YHCT:

*"Vui quá hại tâm
Sợ quá hại thân
Giận giữ quá hại can
Lo lắng quá hại phế
Suy nghĩ nhiều hại tỳ vị"*

Những sự thái quá như trên làm cho hoạt động thần kinh mất cân bằng, gây rối loạn thần kinh chức năng. Trong cuộc sống phải lấy suy nghĩ đúng thay cho suy nghĩ sai, trong lao động phải tập trung tư tưởng, YHCT gọi là lấy chính niệm thay ác niệm, gạt bỏ tạp niệm.

2.7. Phải biết chống những tác nhân gây bệnh

- Phải giữ cho bản thân mình mạnh khoẻ để khi thay đổi thời tiết các vi khuẩn, virus xâm phạm vào trong có thể không gây bệnh được ở đường tiêu hoá, hô hấp, da... Phải giữ vệ sinh cá nhân, giữ gìn vệ sinh hoàn cảnh xung quanh cho sạch.

Về điểm này y học hiện đại đã có nhiều biện pháp tích cực như tiêm chủng, giải quyết các vấn đề: phân, nước, rác... nếu kết hợp với phương pháp dưỡng sinh của YHCT chắc chắn ta sẽ chủ động chống lại các nhân tố gây bệnh một cách tích cực hơn.

Trên thực tế hiện nay ở nước ta, một số phương pháp dưỡng sinh của YHCT đã và đang được áp dụng như khí công, xoa bóp. Phương pháp dưỡng sinh của bác sĩ Nguyễn Văn Hương đề ra đang được áp dụng ở Viện nghiên cứu YHCT, bước đầu đã thu được kết quả, nhất là chống hiện tượng lão suy, qua theo dõi 22 bệnh nhân và người già, trong một đợt luyện tập thấy như sau:

Tất cả bệnh nhân đều lên cân, người lên cân ít nhất là 400g, nhiều nhất là 5200g, trung bình 3200g. Sức bóp của tay phải bình quân tăng 4500g, tay trái tăng 4100g. Ăn ngủ tốt hơn, đại, tiểu tiện tốt hơn. Tinh thần thoải mái, một số bệnh tật cụ thể đều giảm, nhất là những bệnh như cao huyết áp, suy nhược thần kinh có khả năng khống chế làm cho người bệnh sống bình thường.

III. KẾT LUẬN

Phương pháp dưỡng sinh của YHCT khá hoàn chỉnh, không chỉ khu trú vào vấn đề vệ sinh chung mà đã khái quát hoá cuộc sống một cách toàn diện trên cơ sở biện chứng. Để kết luận chương này, chúng tôi xin trích đăng bài thơ của Hải Thượng Lãn Ông hướng dẫn về phương pháp dưỡng sinh của y học cổ truyền.

*"Nội thương bệnh chứng phát sinh
...Thường do xúc động thất tình gây nên,
Lợi dụng dầu mối thất tình,
Chặn lòng mong muốn thì mình được an
Cần nên tiết dục thanh tâm,
Giữ lòng liêm chính chẳng tham tiền tài"*

Chẳng vì danh vị đua đòi
Chẳng vì sắc đẹp đắm người hại thân.
Giữ tinh dưỡng khí tồn thân,
Tinh không hao tán thì thân được yên
Hàng ngày luyện khí chớ quên
Hít vào thanh khí, độc liền thải ra
Làm cho khí huyết điều hoà
Tinh thần giữ vững bệnh tà khó xâm
Lại cần tiết chế nói năng
Tránh làm quá sức dự phòng khí hao
Thức đêm lo nghĩ quá nhiều
Say mê sắc dục cũng đều hại tâm
Nhìn xem thân đã bao người
Làm ăn chất phác, chơi bời chẳng hay
Ngô khoai rau cháo hàng ngày
Ấy mà khoẻ mạnh hơn người cao lương
Rạng đông cây cối cuộc luyện mình
Đông không hít thở thân hình nở nang
Lo sâu thì bệnh giàu sang

Vui nghèo khoẻ mạnh, hiền ngang trong lòng

Tóm lại: Phương pháp dưỡng sinh của YHCT chú ý 4 phần:

- Biết cách thở (thanh hô hấp)
- Biết cách ăn uống (thanh ẩm thực)
- Biết cách suy nghĩ (thanh tư tưởng)
- Biết cách vận động

Trên cơ sở đó làm cho con người khoẻ mạnh chống lại các tác nhân gây bệnh.

BẢNG TRA CỨU TÊN CÁC HUYỆT THEO THỨ TỰ VẤN

Thứ tự	Tên huyết	Vị trí	Loại huyết	Đường kinh
1	2	3	4	5
			A	
1	Âm cốt	khoeo	huyết hợp (ngũ du huyết)	thận
2	Âm khích	cẳng tay	huyết khích	tâm
3	Âm lăng tuyền	cẳng chân	huyết hợp (ngũ du huyết)	tỳ
4	Ẩn bạch	bàn chân	huyết tĩnh (nt)	tỳ
			B	
5	Bách hội	đầu		đốc
6	Bách lao	lưng		ngoài kinh
7	Bàng quang du	thắt lưng cùng	huyết du của bàng quang	bàng quang
8	Bát liêu	nt		nt
9	Bát phong	bàn chân		ngoài kinh
10	Bát tà	bàn tay		nt
11	Bĩ căn	thắt lưng		nt
			C	
12	Cách du	lưng	huyết hội của huyết	bàng quang
13	Can du	nt	huyết du của can	nt
14	Cao hoang	nt		nt
15	Chí âm	bàn chân	huyết tĩnh (ngũ du huyết)	nt
16	Chi chính	cẳng tay	huyết lạc đối với kinh tâm	tiểu trường
17	Chi câu	nt	huyết kinh (ngũ du huyết)	tam tiêu
18	Chí thất	lưng		bàng quang
19	Chiên trung (Đản trung)	ngực	huyết hội của khí huyết mộ của tâm bào	nhâm
20	Chương môn	bụng	huyết hội của tạng huyết mộ của tỳ	can
21	Côn lôn	gót chân	huyết kinh (ngũ du huyết)	bàng quang
22	Công tôn	bàn chân	huyết lạc đối với kinh vị	tỳ
23	Cự khuyết	bụng	huyết mộ của tâm	nhâm
24	Cực tuyền	cánh tay		tâm
25	Cưu vĩ	thượng vị	huyết lạc đối với mạch đốc	nhâm
			D	
26	Dịch môn	bàn tay	huyết huỳnh (ngũ du huyết)	tam tiêu
27	Dương Bạch	mặt		đờm
28	Dương cốt	bàn tay	huyết kinh (ngũ du huyết)	tiểu trường

29	Dương Khê	nt	huyệt kinh (ngũ du huyệt)	đại trường
30	Dưỡng lao	cẳng tay	huyệt khích	tiểu trường
31	Dương lăng tuyền	cẳng chân	huyệt hợp (ngũ du huyệt)	đờm
32	Dương phụ	nt	huyệt kinh (nt)	đờm
33	Dương quan	lưng		đốc
34	Dương trì	cổ tay	huyệt nguyên	tam tiêu
35	Du phủ	ngực		thận
36	Dũng tuyền	gan chân	huyệt hợp (ngũ du huyệt)	thận
Đ				
37	Đại bao	ngực	đại lạc của tỳ	tỳ
38	Đại chung	gót chân	huyệt lạc đối với kinh bàng quang	thận
39	Đại chùy	lưng	huyệt hội các kinh dương	đốc
40	Đại đô	bàn chân	huyệt huỳnh (ngũ du huyệt)	tỳ
41	Đại hoành	bụng		tỳ
42	Đại lăng	cổ tay	huyệt nguyên huyệt du (ngũ du huyệt)	tâm bào
43	Đại nghinh	mặt		vị
44	Đại trử	lưng	huyệt hội của xương (cốt)	bàng quang
45	Đại trường du	thắt lưng	huyệt du của đại trường	nt
46	Đản trung	ngực	tức là huyệt Chiên trung	nhâm
47	Đầu duy	đầu		vị
48	Địa cơ	cẳng chân	huyệt khích	tỳ
49	Địa thương	mặt		vị
50	Đốc du	lưng	huyệt du của đốc	bàng quang
51	Độc tỳ	đầu gối		vị
52	Đờm du	lưng	huyệt du của đờm	bàng quang
53	Đồng tử liêu	mặt		đờm
E				
54	Ế phong	đầu		tam tiêu
G				
55	Giải Khê	cổ chân	huyệt kinh (ngũ du huyệt)	vị
56	Giản sử	cẳng tay	nt	tâm bào
57	Giáp xa	mặt		vị
H				
58	Hạ liêu	thắt lưng		bàng quang
59	Hạ quan	mặt		vị
60	Hãm cốt	bàn chân	huyệt du (ngũ du huyệt)	vị

61	Hành gian	nt	huyệt huỳnh - nt-	can
62	Hậu Khê	bàn tay	huyệt du - nt -	tiểu trường
63	Hoà liêu	mặt		đại trường
64	Hoàn khiêu	mông		đờm
65	Hoang du	bụng		thận
66	Hiệp Khê	bàn chân	huyệt huỳnh (ngũ du huyệt)	đờm
67	Hội âm	hội âm		nhâm
68	Hội tông	cẳng tay	huyệt kích	tâm tiêu
69	Hợp cốt	bàn tay	huyệt nguyên	đại trường
70	Huyết hải	đùi		tỳ
71	Huyền chung	cẳng chân	huyệt hội của tỳ	đờm
K				
72	Khâu khư	cổ chân	huyệt nguyên	đờm
73	Khí hải	hạ vị		nhâm
74	Khí xuyên	lưng		ngoài kinh
75	Khích môn	cẳng tay	huyệt kích	tâm bào
76	Khiêu âm	bàn chân	huyệt tĩnh (ngũ du huyệt)	đờm
77	Khổng tối	cẳng tay	huyệt kích	phế
78	Khúc cốt	khớp mu		nhâm
79	Khúc trạch	khủy tay	huyệt hợp (ngũ du huyệt)	tâm bào
80	Khúc trì	nt	nt	đại trường
81	Khúc tuyến	đầu gối	nt	can
82	Kiên ngưng	vai		đại trường
83	Kiên tĩnh	lưng		đờm
84	Kim môn	bàn chân	huyệt kích	bàng quang
85	Kinh cốt	nt	huyệt nguyên	nt
86	Kinh cự	bàn tay	huyệt kinh (ngũ du huyệt)	phế
87	Kinh môn	lưng	huyệt mộ của thận	đờm
88	Kỳ môn	ngực	huyệt mộ của can	can
L				
89	Lao cung	bàn tay	huyệt huỳnh (ngũ du huyệt)	tâm bào
90	Lệ đoài	bàn chân	huyệt tĩnh -nt-	vị
91	Liệt khuyết	bàn tay	huyệt lạc đối với kinh đại trường	phế
92	Linh đạo	cẳng tay	huyệt kinh (ngũ du huyệt)	tâm
93	Lương khâu	đùi	huyệt kích	vị
94	Lãi câu	cẳng chân	huyệt lạc đối với kinh đờm	can

N				
95	Nhân trung	mặt		đốc
96	Nhật nguyệt	ngực	huyết mộ của đóm	đóm
97	Nhị gian	bàn tay	huyết huỳnh (ngũ du huyết)	đại trường
98	Nhĩ môn	mặt		tam tiêu
99	Nhiên cốt	bàn chân	huyết huỳnh (ngũ du huyết)	thận
100	Ngoại khâu	cẳng chân	huyết kích	đờm
101	Nghinh hương	mặt		đại trường
102	Ngoại quan	cẳng tay	huyết lạc đối với kinh tâm	tam tiêu
103	Ngư tế	bàn tay	bào	phế
104	Nội đình	bàn chân	huyết huỳnh (ngũ du huyết)	vi
105	Nội quan	bàn tay	nt huyết lạc đối với kinh tam tiêu	tâm bào
O				
106	Ôn lưu	cẳng tay	huyết kích	đại trường
P				
107	Phế du	lưng	huyết du của phế	bàng quang
108	Phi dương	cẳng chân		bàng quang
109	Phong long	nt	huyết lạc đối với kinh tỳ	vi
110	Phong môn	lưng		bàng quang
111	Phong phủ	gáy		đốc
112	Phong trì	gáy		đóm
113	Phụ dương	cẳng chân		bàng quang
114	Phục lưu	nt	huyết kinh (ngũ du huyết)	thận
Q				
115	Quan nguyên	hạ vị	huyết mộ của tiểu trường	nhâm
116	Quan xung	bàn tay	huyết tỉnh (ngũ du huyết)	tam tiêu
117	Quang minh	cẳng chân	huyết lạc đối với kinh can	đóm
118	Quy lai	hạ vị		vi
119	Quyên liêu	mặt		tiểu trường
120	Quyết âm du	lưng	huyệt du của tâm bào	bàng quang
T				
121	Tam âm giao	cẳng chân	huyết hội của ba kinh can, tỳ, thận	tỳ
122	Tam gian	bàn tay	huyết du (ngũ du huyết)	đại trường
123	Tam giác	hạ vị		ngoài kinh
124	Tâm du	lưng	huyết du của tâm	bàng quang

125	Tam tiêu du	thắt lưng	huyệt du của tam tiêu	nt
126	Thái bạch	bàn chân	huyệt nguyên	
127	Thái Khê	cổ chân	huyệt du (ngũ du huyệt)	tỳ
128	Thái dương	đầu	huyệt nguyên	thận
129	Thái uyên	cổ tay	huyệt du (ngũ du huyệt)	ngoài kinh
130	Thái xung	bàn chân	huyệt nguyên	phế
131	Thận du	thắt lưng	huyệt hội của mạch	can
132	Thần môn	cổ tay	huyệt nguyên	
133	Thần trụ	lưng	huyệt du (ngũ du huyệt)	bàng quang
134	Thập tuyên	ngón tay	huyệt nguyên	tâm
135	Thiên khu	thượng vị	huyệt du (ngũ du huyệt)	độc
136	Thiên lịch	cẳng tay	huyệt mộ của đại trường	ngoài kinh
137	Thiên tỉnh	cánh tay	huyệt lạc đối với kinh phế	vị
138	Thiên tông	vai lưng	huyệt hợp (ngũ du huyệt)	đại trường
139	Thiên tri	ngực		tam tiêu
140	Thiếu hải	khủy tay		tiểu trường
141	Thiếu phủ	bàn tay	huyệt hợp (ngũ du huyệt)	tâm bào
142	Thiếu thương	nt	huyệt huỳnh (nt)	tâm
143	Thiếu trạch	nt	huyệt tỉnh (nt)	phế
144	Thiếu xung	nt	nt	tiểu trường
145	Thính cung	tai	nt	tâm
146	Thính hội	tai		tiểu trường
147	Thông cốt	bàn chân	huyệt huỳnh (ngũ du huyệt)	đờm
148	Thông lý	cẳng tay	huyệt lạc đối với kinh tiểu trường	bàng quang
149	Thông thiên	đầu		tâm
150	Thứ liêu	thắt lưng		bàng quang
151	Thủ tam lý	cẳng tay		đại trường
152	Thừa khắp	mặt		vị
153	Thừa phù	đùi		bàng quang

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BÀI GIẢNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

TẬP II

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập: TÔ ĐÌNH QUÝ

Sửa bản in: TÔ ĐÌNH QUÝ

Trình bày bìa: DOẢN VƯỢNG

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Giấy phép xuất bản số: 2-530-13/XB-QLXB ngày 10/01/2005.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2005.

Tìm đọc:

- ❖ *Bài giảng Y học cổ truyền (Tập 1)*
- ❖ *Bệnh ngũ quan y học cổ truyền*
- ❖ *Chẩn đoán y học cổ truyền*
- ❖ *Kỹ thuật chế biến và bào chế thuốc cổ truyền*
- ❖ *Ngoại khoa y học cổ truyền*
- ❖ *Nhi khoa y học cổ truyền*
- ❖ *Y học cổ truyền*
- ❖ *Nam y nghiệm phương*

MS $\frac{61 - 619}{\text{YH} - 2005}$ 13 - 2005



GIÁ: 56. 000Đ